CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

HỒ SƠ

(BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH)

TẬP 2: BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số: 05/2026/KSQ.T.T-QTP
Ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ký tên:

- CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13
- ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI
- CHỦ ĐẦU TƯ: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ LONG HÀ
- ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

LONG HÀ, NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367-C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ

(BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH)

TẬP 2: BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

- CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13
- ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI
- CHỦ ĐẦU TƯ: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ LONG HÀ
- ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

LONG HÀ, NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ

(BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH)

TẬP 2: BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

- CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13
- ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI
- CHỦ ĐẦU TƯ: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ LONG HÀ
- ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800200367 - C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

KS. Đào Hữu Tuấn

LONG HÀ, NĂM 2026

THUYẾT MINH
BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường NT.12 đến Ngã ba kết nối với đường NT.13.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai.

3. Chủ đầu tư: Văn phòng HĐND và UBND xã Long Hà

4. Tư vấn khảo sát và lập thiết kế:

4.1. Tổ chức khảo sát và lập dự án: Công ty cổ phần tư vấn ACC

4.2. Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: Phan Viết Bảo

4.3. Chủ trì khảo sát: Văn Đình Dũng

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Xã.

6. Hình thức quản lý dự án: Thuê tư vấn quản lý dự án.

7. Thời gian thực hiện dự án: năm 2026 - 2027

- Quí I - II/2026: Khảo sát, lập báo cáo KTKT, thẩm định và trình duyệt và Chuẩn bị hồ sơ mời thầu và mở thầu, khởi công xây dựng công trình.

- Quý IV/2026: Hoàn thành, bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

8. Sự cần thiết phải đầu tư – Mục tiêu đầu tư

Nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông, chỉnh trang đô thị trên địa bàn xã, phục vụ đi lại, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, an ninh trật tự, tạo điều kiện cho việc lưu thông hàng hóa, đi lại của người dân được thuận lợi và phát triển kinh tế - xã hội.

9. Diện tích đất sử dụng:

Tổng diện tích đất sử dụng: 10,0 m x 2.834,85 m = 28.348,5 m2 (**2,834** ha)

10. Phạm vi dự án:

- Đầu tuyến tiếp giáp đường Phu Mang 1

- Cuối tuyến kết thúc tại Km2+834,85 (giao ĐT 757B)

Tuyến đường dự kiến xây dựng trên cơ sở nâng cấp đường nhựa hiện có, mặt đường rộng 3,50 m, mặt đường láng nhựa hiện hữu cơ bản ổn định, cục bộ một số vị trí lún nứt nhưng không đáng kể. Hai bên đường các công trình kiến trúc của dân xây dựng lấn ra ngoài phạm vi xây dựng nên cần phải tháo dỡ, bên trái cần phải GPMB để đủ chiều rộng xây dựng. Địa hình tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng của nước lũ của sông suối.

- Tuyến đường dài 2.834,85 m.

11. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Chủ đầu tư tổ chức giải phóng mặt bằng theo quy định. Công trình xây dựng trên cơ sở mặt bằng hiện có, một số vị trí vướng các công trình kiến trúc của dân như: mái che, tường rào, sân xi măng, … sẽ được giải phóng mặt bằng. Tái định cư không phải thực hiện.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Các văn bản pháp lý

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/HQ13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/12/2024;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31/3/2025 của Bộ Xây dựng quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính Phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/09/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ - CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 3581/QĐ-SXD ngày 19/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước về việc công bố đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 23/05/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Công bố Đơn giá xây dựng công trình (phần sửa đổi, bổ sung) trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 01/HD-SoXD ngày 14/07/2025 về việc Hướng dẫn áp dụng đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-SoXD, ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn gia ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Long Hà về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /20 của UBND xã Long Hà về việc chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 3342/SXD-QLHĐ&VLXD ngày 03/04/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 03 năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 3336/SXD-QLHĐ&VLXD ngày 03/04/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng tại các mỏ từ thánh 04/2026;

Giá xăng dầu ngày 16/04/2026 của tập đoàn Petrolimex;

Các văn bản hiện hành khác của Nhà nước có liên quan…

2. Nguồn tài liệu sử dụng

- Đồ án quy hoạch có liên quan;

- Các tài liệu khảo sát địa hình, thủy văn dự án trong khu vực do Công ty cổ phần tư vấn ACC thực hiện.

3. Qui trình, qui phạm sử dụng:

Stt	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã hiệu
I	**Áp dụng cho công tác khảo sát**	
1	Quy phạm đo vẽ bản đồ Địa hình tỷ lệ 1/500:1/5000	96-TCN 43-90
2	Công tác trắc địa trong công trình xây dựng – Yêu cầu chung	TCVN 9398-2012
3	Quy trình khảo sát đường ô tô	22 TCN 263-2000
4	Đường ô tô – Tiêu chuẩn khảo sát.	TCCS 31 : 2020/TCĐBVN
II	**Áp dụng cho công tác thiết kế đường giao thông**	
1	Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054-2005
2	Áo đường mềm- các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế.	TCCS 38:2022-CĐBVN
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	41:2024/BGTVT
4	Quy chuẩn quy hoạch quốc gia về quy hoạch xây dựng	QCVN 01:2021/BXD
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên trong xây dựng	QCVN 02:2022/BXD
6	Tiêu chuẩn thoát nước mạng lưới và công trình bên ngoài	TCVN-7957:2023
7	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong xây dựng	QCVN - 18:2021/BXD.
III	**Áp dụng cho công tác thi công và nghiệm thu đường giao thông**	
1	Công tác đất – Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
2	Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
3	Tiêu chuẩn kỹ thuật thi công và nghiệm thu các lớp kết cấu áo đường bằng cấp phối thiên nhiên	TCVN 8857:2011
4	Tiêu chuẩn kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường đá dăm nước	TCVN 9504:2012
5	Tiêu chuẩn kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường láng nhựa	TCVN 8863:2025
6	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông nhựa	TCVN 13567-2022 (1-3)
7	Ximăng Portland Ximăng Portland hỗn hợp	TCVN 2682-2020 TCVN 6260:2020
8	Tiêu chuẩn vật liệu nhựa đường đặc	TCVN 7493:2005
9	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2011
10	Sơn tín hiệu giao thông – Vật liệu kẻ đường phản quang dẻo nhiệt – Yêu cầu kỹ thuật,Phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791-2011
11	Bitum - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7493 : 2005
12	Nhũ tương nhựa đường axít – Phần 1 Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8817-1 : 2011
13	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113-2012
14	Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép	TCXDVN 390:2006
15	Thi công kết cấu khối xây – yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4085-2025
16	Cốt liệu bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570-2006
17	Cốt thép bê tông – Thép tròn trơn	TCVN 1651-1-2018
18	Cốt thép bê tông – Thép vằn (gân)	TCVN 1651-2-2018
19	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
20	Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ	TCCS 07:2013/TCĐBVN
IV	**Các tiêu chuẩn và qui phạm về an toàn lao động, phòng chóng cháy nổ**	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình xây dựng	QCVN 06:2020/BXD
2	An toàn điện trong xây dựng	QCVN 18:2021/BXD
3	An toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2022/BXD
4	An toàn nổ – Yêu cầu chung	TCVN 3255 – 1986
5	An toàn cháy nổ - bụi cháy – yêu cầu chung	QCVN 06:2021/BXD
6	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – An toàn trong thi công xây dựng	QCVN 18:2021/BXD
8	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong thi công xây dựng	QCVN 18:2021/BXD
9	Sử dụng máy xây dựng – Yêu cầu chung.	TCVN 4087:2012
10	Công việc hàn điện – Yêu cầu chung về an toàn.	TCVN 3146:1986
V	**Và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật khác có liên quan**	

III. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Điều kiện tự nhiên :

1.1. Vị trí địa lý : Công trình xây dựng thuộc xã Long Hà, nằm ở phía Bắc TTHC xã Long Hà.

1.2. Địa hình : Khu vực xây dựng tuyến đường mang tính chất miền trung du Đông Nam Bộ, các tuyến đường xây dựng nằm trên địa hình tương đối bằng phẳng, có cao độ ít biến đổi.

1.3. Khí hậu - Thuỷ văn :

Khu vực dự án nằm trong vùng có khí hậu 2 mùa rõ rệt đặc trưng là vùng khí hậu cận á nhiệt đới Miền Đông nam Bộ và vùng khí hậu á nhiệt đới Tây Nguyên . Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 - tháng 10 và mùa khô bắt đầu từ tháng 11 - tháng 4 năm sau , lượng mưa từ 1.800mm (vùng phía Bắc) đến 2.700mm (Vùng phía nam) . Đỉnh mưa tập trung vào tháng 8 và tháng 9 hàng năm .

- Nhiệt độ trung bình : 27^0C
- Nhiệt độ cao nhất 39^0C
- Nhiệt độ thấp nhất 12^0C
- Số ngày mưa trung bình trong năm : 113 ngày
- Độ ẩm tương đối của không khí từ 85 - 90 % trong các tháng mùa mưa và 65 - 85% trong các tháng mùa khô . Độ ẩm thấp nhất là 35 - 40% .
- Mực nước ngầm thường cách mặt đất (3 – 15)m và thay đổi theo mùa . Trữ lượng nước hạn chế do nguồn bổ cập trực tiếp là nước mưa nên không ảnh hưởng đến công trình.
- Thuỷ văn: Không ảnh hưởng đến nước thủy triều , chủ yếu chịu ảnh hưởng nước mưa của khu vực đổ về.

1.4. Địa chất :

Nằm trên khu vực vùng đồi là vùng đất Feralít phát triển trên đá BaZan nên nền đất khá tốt thuận lợi cho việc xây dựng công trình .

Qua số liệu hố đào và điều tra các giếng nước của dân trong khu vực tuyến.

- Lớp 1: Lớp đất hữu cơ dày 0,2 m, có nhiều nơi là đất bazan, á sét, dày từ (0,5–3,0)m
- Lớp 2: Lớp sét pha sỏi sạn dày (2,5 – 6,0)m.
- Dưới lớp 2 là lớp cát pha, sét pha có lẫn sạn sỏi Laterite, nhiều nơi có tầng đá bazan phong hoá mạnh, cường độ yếu.

Nhìn chung địa chất khu vực tuyến tương đối ổn định, không ảnh hưởng lớn đến việc xây dựng đường.

2. Điều kiện xã hội :

2.1. Dân sinh: Khu vực xây dựng công trình. Dân cư sinh sống chủ yếu ở phần đầu tuyến, dọc theo 02 bên đường.

2.2. Kinh tế: Trong những năm gần đây cùng với sự phát triển chung của cả nước. Xã Long Hà đã phát triển mạnh về kinh tế. Ngoài ra với thế mạnh về điều kiện tự nhiên, đất đai thuận lợi, ngành trồng cây công nghiệp (cao su , tiêu , điều ...) chiếm tỉ trọng lớn về sản lượng hàng năm của địa phương.

3. Vật liệu xây dựng:

- Đá 4x6 theo đơn giá Công ty TNHH Hùng Vương, Phường Bình Phước, cự ly vận chuyển 50 km;
- Đá các loại theo đơn giá Công ty cổ phần Hóa An, Xã Tân Quan, mỏ Núi Gió, cự ly vận chuyển 30 km;
- Cát theo đơn giá xã Minh Đức (KV21), cự ly vận chuyển 50 km;
- Nhựa lấy Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai, cự ly vận chuyển 130 km;
- Bê tông nhựa lấy tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T, Phường Dĩ An, tp, HCM, cự ly vận chuyển 120 km;
- Sỏi đỏ khai thác ở khu vực dự án, cự ly vận chuyển 05 km;
- Thép và các vật liệu khác lấy theo khu vực 22;
- Xi măng lấy tại NMXM Hà Tiên, Phường An Lộc, cự ly vận chuyển 34km;
- Nhiên liệu (dầu các loại) theo Petrolimex, ngày 16/04/2026.

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

4. Khảo sát hiện trạng:

- Đầu tuyến tiếp giáp đường Phu Mang 1.
- Cuối tuyến kết thúc tại Km2+834,85 (giao ĐT 757B).

Tuyến đường dự kiến xây dựng trên cơ sở nâng cấp đường nhựa hiện có, mặt đường rộng 3,50 m, mặt đường láng nhựa hiện hữu cơ bản ổn định, cục bộ một số vị trí lún nứt nhưng không đáng kể. Hai bên đường các công trình kiến trúc của dân xây dựng lấn ra ngoài phạm vi xây dựng nên cần phải tháo dỡ, bên trái cần phải GPMB để đủ chiều rộng xây dựng. Địa hình tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng của nước lũ của sông suối.

- Tuyến đường dài 2.834,85 m.

IV. QUI MÔ, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

IV.1. Loại, cấp công trình:

1. Loại công trình: Công trình giao thông, đường ô tô

2. Cấp công trình: Công trình Cấp IV

(Theo Thông tư số 06/2021-TT-BXD ngày 30/06/2021 phân cấp công trình)

3. Vận tốc thiết kế: 30 km/h

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

(Cấp thiết kế công trình: Cấp VI, theo Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054 : 2005, chiều rộng mặt đường <5,5 m).

IV.2. Nội dung và quy mô đầu tư:

1. <u>Nội dung</u>: Thiết kế xây dựng nâng cấp và mở rộng

2. <u>Quy mô công trình</u>:

2.1. Đường giao thông:

Công trình thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô ô tô TCVN 4054-2005. Với các chỉ tiêu chủ yếu:

a) Quy mô mặt cắt ngang:

- Chiều rộng mặt đường: 5,0 m.
- Chiều rộng lề: 2 bên x 1,0 m.
- Chiều rộng nền đường: 7,0 m.
- Chiều rộng GPMB: 10,0 m.

b) Các yếu tố kỹ thuật:

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu giới hạn: 30 m.
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu thông thường 60 m.
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao 350 m.
- Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu giới hạn: 400 m
- Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu thông thường: 600 m
- Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu giới hạn: 250 m
- Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu thông thường: 600 m
- Chiều dài tầm nhìn một chiều (hai chiều) 80m (200m).
- Bán kính đường cong nằm mở rộng tại các giao lộ: từ (6 – 15) m
- Tần xuất tính toán thuỷ văn của nền đường, cống thoát nước: 4%.
- Cống thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT, tải trọng thiết kế: HL93.
- Tải trọng thiết kế: Trục 10 tấn.
- Vận tốc thiết kế: 30 km/h.
- Độ dốc dọc lớn nhất: 10%.
- Độ dốc ngang:

+ Mặt đường: 2%, dốc ra hai bên.

+ Lề: 3%, dốc ra ngoài

- Kết cấu mặt đường:

+ Đoạn từ Km0+00 – Km2 + 427: Cấp cao A2 (láng nhựa 2 lớp dày 2,5 cm, tiêu chuẩn nhựa 3,0 kg/m2, phần mở rộng).

+ Đoạn từ Km2 + 427 – Km2+834,85: Cấp cao A1, Bê tông nhựa C12,5, dày 5,0cm.

- Kết cấu lề đường:

+ Đoạn Km0+00 – Km2 + 427: Đắp đất chọn lọc, K ≥ 0,95; Lu lèn nền đất tự nhiên chiều dày 30 cm, K ≥ 0,95.

+ Đoạn Km2 + 427 – Km2+834,85: Lớp bê tông đá 1x2, M200, dày 20 cm; Lu lèn nền đất tự nhiên chiều dày 30 cm, K ≥ 0,95.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

2.3. <u>Hệ thống thoát nước</u>:

a) Thoát nước ngang: Sử dụng các cống hiện có, chỉ nối dài do mở rộng nền đường.

Stt	Lý trình	Kích thước (cm)	Chiều dài hiện hữu	Nối dài TL	Nối dài HL	Tổng chiều dài	Ghi chú
1	Km 0+884,9	2D800	7			7	Giữ nguyên
2	Km 2+219,3	800x800	6	2		8	Nối dài
3	Km 2+537,2	D1000	6	1	1	8	Nối dài
	Tổng cộng:					**23.00**	m

b) <u>Thoát nước dọc</u>:

- Từ Km0+00 đến Km2+427: Rãnh đất không gia cố.
- Từ Km2+427 – Km2+834,85: Làm mới rãnh bê tông đá 1x2, M200, trên đậy đan bê tông.

Stt	Lý trình	Chiều dài bên trái	Chiều dài bên phải	Tổng chiều dài (m)	Chiều dài giằng (m)	Số lượng đan L1 (tấm)	Ghi chú
1	Km2 + 427 - Km 2+833	406,00	406,00	812,00	1.624,00	812,00	Xây mới hcn (60x80) cm
	Cộng	**406,00**	**406,00**	**812,00**	**1.624,00**	**812,00**	
	Trong đó:						
1	Hình CN, b = 0,6, h =0,8 đậy đan	812,0					
2	Chiều dài giằng BT	1.624,0	m				
3	Số lượng tấm đan L-01	812,00	tấm				

(Cấp thiết kế công trình: Cấp VI, theo Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054 : 2005, chiều rộng mặt đường <5,5 m).

IV.2. Nội dung và quy mô đầu tư:

1. Nội dung: Thiết kế xây dựng nâng cấp và mở rộng

2. Quy mô công trình:

2.1. Đường giao thông:

Công trình thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô ô tô TCVN 4054-2005. Với các chỉ tiêu chủ yếu:

a) Quy mô mặt cắt ngang:

- Chiều rộng mặt đường: 5,0 m.
- Chiều rộng lề: 2 bên x 1,0 m.
- Chiều rộng nền đường: 7,0 m.
- Chiều rộng GPMB: 10,0 m.

b) Các yếu tố kỹ thuật:

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu giới hạn: 30 m.
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu thông thường 60 m.
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao 350 m.
- Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu giới hạn: 400 m
- Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu thông thường: 600 m
- Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu giới hạn: 250 m
- Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu thông thường: 600 m
- Chiều dài tầm nhìn một chiều (hai chiều) 80m (200m).
- Bán kính đường cong nằm mở rộng tại các giao lộ: từ (6 – 15) m
- Tần xuất tính toán thuỷ văn của nền đường, cống thoát nước: 4%.
- Cống thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT, tải trọng thiết kế: HL93.
- Tải trọng thiết kế: Trục 10 tấn.
- Vận tốc thiết kế: 30 km/h.
- Độ dốc dọc lớn nhất: 10%.
- Độ dốc ngang:

+ Mặt đường: 2%, dốc ra hai bên.

+ Lề: 3%, dốc ra ngoài

- Kết cấu mặt đường:

+ Đoạn từ Km0+00 – Km2+440: Cấp cao A2 (láng nhựa 2 lớp dày 2,5 cm, tiêu chuẩn nhựa 3,0 kg/m2, phần mở rộng).

+ Đoạn từ Km2+440 – Km2+834,85: Cấp cao A1, Bê tông nhựa C12,5, dày 5,0cm.

- Kết cấu lề đường:

+ Đoạn Km0+00 – Km2+440: Đắp đất chọn lọc, K ≥ 0,95; Lu lèn nền đất tự nhiên chiều dày 30 cm, K ≥ 0,95.

+ Đoạn Km2+440 – Km2+834,85: Lớp bê tông đá 1x2, M200, dày 20 cm; Lu lèn nền đất tự nhiên chiều dày 30 cm, K ≥ 0,95.

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

2.3. Hệ thống thoát nước:

a) Thoát nước ngang: Sử dụng các cống hiện có, chỉ nối dài do mở rộng nền đường.

Stt	Lý trình	Kích thước (cm)	Chiều dài hiện hữu	Nối dài TL	Nối dài HL	Tổng chiều dài	Ghi chú
1	Km 0+884,9	2D800	7			7	Giữ nguyên
2	Km 2+219,3	800x800	6	2		8	Nối dài
3	Km 2+537,2	D1000	6	1	1	8	Nối dài
	Tổng cộng:					**23.00** m	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

b) Thoát nước dọc:

- Từ Km0+00 đến Km2+440: Rãnh đất không gia cố.
- Từ Km2+440 – Km2+834,85: Làm mới rãnh bê tông đá 1x2, M200, trên đậy đan bê tông.

Stt	Lý trình	Chiều dài bên trái	Chiều dài bên phải	Tổng chiều dài (m)	Chiều dài giằng (m)	Số lượng đan L1 (tấm)	Ghi chú
1	Km2+440 - Km 2+833	393,00	393,00	786,00	1.572,00	786,00	Xây mới hcn (60x80) cm
	Cộng	**393,00**	**393,00**	**786,00**	**1.572,00**	**786,00**	
	Trong đó:						
1	Hình CN, b = 0,6, h =0,8 đậy đan	786,0					
2	Chiều dài giằng BT	1.572,0	m				
3	Số lượng tấm đan L-01	786,00	tấm				

V. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ

1. Bình đồ tuyến: Bình đồ được thiết kế dựa trên hướng tuyến quy hoạch được duyệt.

2. Giải pháp thiết kế trắc dọc

a) Các yếu tố khống chế:

Việc thiết kế trắc dọc được thực hiện trên những nguyên tắc sau:

- Tiêu chuẩn thiết kế mặt cắt dọc được chọn để đảm bảo đạt các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường.

- Phù hợp với cao độ định hướng quy hoạch.

- Phù hợp địa hình khu vực, các điểm khống chế đầu tuyến và cuối tuyến.

- Đáp ứng yêu cầu về thủy văn: Khu vực tuyến chịu ảnh hưởng trực tiếp của triều đến điều kiện khai thác và làm việc của nền – mặt đường.

- Phù hợp với cảnh quan xung quanh

b) Trắc dọc thiết kế

Trắc dọc được thiết kế theo hướng thoát nước theo địa hình, cũng như tính đến yếu tố đào đắp nhằm hạn chế khối lượng đắp đất san nền hai bên tuyến đường. Đồng thời tính đến yếu tố ổn định của nền đường.

3. Giải pháp thiết kế mặt cắt ngang

- Chiều rộng mặt đường: 5,0 m.
- Chiều rộng lề đường:2 x 1,0 m.
- Chiều rộng nền đường: 7,0 m.
- Chiều rộng GPMB (theo chiều rộng qui hoạch): 10,0 m.
- Độ dốc ngang mặt đường: 2%.
- Độ dốc ngang lề: 3%.

4. Thiết kế kết cấu áo đường

4.1. Đoạn từ Km0 + 00 – Km2 + 427

- KC-1A (Phần mặt đường hiện hữu):

+ Mặt đường láng nhựa hiện hữu (giữ nguyên);
+ Tại vị trí nền hư hỏng, thay thế lớp đá 4x6, dày 18 cm; láng nhựa TC 3,0 kg/m2;

- KC-2A (Phần mặt đường mở rộng):

+ Lớp láng nhựa dày 2,5 cm, tiêu chuẩn nhựa 3,0 kg/m2;
+ Lớp đá 4x6, chèn đá dăm, dày 18 cm, E ≥130 MPa;
+ Lớp cấp phối thiên nhiên, dày 20 cm, K ≥ 0,98, E ≥ 95 MPa;
+ Đắp đất chọn lọc, K ≥ 0,95;
+ Nền đất hiện hữu lu lèn đạt K ≥ 0,95, chiều dày 30 cm.
+ Vét đất hữu cơ dày 10 cm

4.2. Đoạn từ Km2 + 427 – Km2 + 834,85

- KC-1B (Phần mặt đường hiện hữu):

+ Lớp bê tông nhựa C12.5, dày 5,0 cm, K ≥ 0.98;
+ Bù vênh BTN C12.5;
+ Tưới nhựa lót tiêu chuẩn 1.0 kg/m2.
+ Mặt đường láng nhựa hiện hữu;
+ Tại vị trí nền đá hư hỏng, thay thế lớp đá 4x6, dày 18 cm.

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

- KC-2B (Phần mặt đường mở rộng):

+ Lớp bê tông nhựa C12.5, dày 5,0 cm, K ≥ 0.98;
+ Tưới nhựa lót tiêu chuẩn 1.0 kg/m2.
+ Lớp đá 4x6, chèn đá dăm, dày 18 cm, E ≥130 MPa;
+ Lớp cấp phối thiên nhiên, dày 20 cm, K ≥ 0,98, E ≥ 95 MPa;
+ Đắp đất chọn lọc, K ≥ 0,95;
+ Nền đất hiện hữu lu lèn đạt K ≥ 0,95, chiều dày 30 cm.
+ Vét đất hữu cơ dày 10 cm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

5. Thiết kế nền đường

a) Yêu cầu thiết kế nền đường

- Yêu cầu về ổn định

Nền đường được thiết kế đảm bảo ổn định trong quá trình thi công cũng như suốt quá trình khai thác sau này, không có hiện tượng trượt, ép trồi, sụt taluy nền đường.

Chiều dày của nền đường phải đủ để đảm bảo cường độ cần thiết, đồng thời chiều dày của toàn bộ kết cấu nền – mặt đường cũng phải đủ lớn để hạn chế các dao động đàn hồi của nền dưới mức cho phép.

- Về điều kiện thi công

Phù hợp với điều kiện vận chuyển vật tư, thiết bị thi công đến công trường;

Phù hợp với trình độ công nghệ của các nhà thầu trong nước.

Sử dụng các loại vật liệu đắp nền, gia cố xử lý nền thông dụng để xây dựng công trình trong điều kiện tương tự...

- Về tiến độ thi công

Đáp ứng được tiến độ hoàn thành công trình để đưa công trình vào khai thác sử dụng, trong đó công tác thi công xử lý nền đất yếu là một trong các hạng mục quyết định tổng tiến độ thi công của công trình.

- Về yêu cầu khai thác

Đảm bảo mặt đường không bị lún cục bộ ảnh hưởng đến quá trình khai thác sử dụng.

b) Thiết kế nền đường

Đường đa phần đi qua vùng địa chất tương đối ổn định, có khả năng chịu tải khá tốt. Các lớp kết cấu mở rộng mặt đường có thể đặt trực tiếp trên nền đường có một lớp đệm cấp phối thiên nhiên mà không cần cần các biện pháp xử lý đặc biệt.

Đối với những đoạn có độ dốc ngang > 20% tiến hành đào cấp bằng máy với chiều rộng cấp tối thiểu 2,0 m trước khi đắp và đắp lại bằng đất chọn lọc độ chặt K ≥ 0,95; Đối với những đoạn có dốc ngang < 20% sau khi phát quang, ủi đào đất không thích hợp dày 10 cm sau đó đắp lại bằng đất chọn lọc K≥0,95.

Theo địa chất khu vực thì đất tốt, chỉ lớp trên mỏng là lá cây nên Tư vấn thiết kế tính đào đất không thích hợp 10 cm, thực tế hiện trường thi công nếu có cục bộ các vị trí đất không thích hợp dày hơn 10 cm thì phải đào theo thực tế hiện trường.

Nền đường được thiết kế đào hoặc đắp thông thường với taluy đào 1:1,0; taluy đắp là 1:1,5.

Đối với nền đắp: Lu lèn đất đắp đạt K ≥ 0,95.

Đối với nền đào: Phải đào đến đáy kết cấu áo đường làm mới và lu lèn chặt nền nguyên thổ.

6. Lề đường

- Kết cấu lề:

+ Đoạn Km0+00 – Km2 + 427: Đắp đất chọn lọc, lu lèn đạt độ chặt K ≥ 0,95;

+ Đoạn Km2 + 427 – Km2+834,85: Gia cố lớp bê tông đá 1x2, M200, dày 20cm.

8. An toàn giao thông

Thiết kế hệ thống vạch sơn, biển báo hiệu để hướng dẫn và điều chỉnh các phương tiện giao thông theo cấp đường, theo "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT". Bao gồm:

Biển báo: Sử dụng loại biển báo phản quang, treo trên cột thép. Biển được đặt bên phía phải của hướng xe chạy, tại vị trí dễ được nhận biết, với những biển gần nhau được sắp xếp lắp đặt chúng trên cùng một cột.

9. Giải pháp thiết kế thoát nước

a) Quy mô đầu tư

Do nguồn vốn hạn chế nên xây dựng mới hệ thống thoát nước dọc chỉ thực hiện tại các khu vực đông dân cư sinh sống, các còn lại sẽ cắt rãnh đất đảm bảo thoát nước dọc.

Sữa chữa, nối dài các vị trí cống ngang do hư hỏng và không đảm bảo chiều dài theo bề rộng mặt cắt ngang,

b) Bố trí cống trên mặt cắt ngang

Tuyến mương dọc được bố trí nằm tiếp giáp mép ngoài lề đường. Nước mặt đường chảy theo phương ngang thoát xuống mương dọc và chảy về cống ngang.

c) Đặc điểm kết cấu

Kết cấu Ống cống, móng cống, giếng thu, giếng thăm…đảm bảo chịu tải trọng H-30 khi nằm dưới lòng đường và chịu tải trọng H-10 khi nằm trên vỉa hè.

Mương dọc kết cấu bê tông đá 1x2 M200 đậy đan chịu lực

Ống cống:

Do khối lượng chỉ có 2,0 m nên chọn phương án đúc tại chỗ.

Chiều cao đất đắp trên lưng cống tối thiểu là 50 cm.

Móng cống, mối nối

Móng cống: Móng cống sử dụng bê tông đá 1x2, M200

Mối nối cống tròn bằng phương phát trát vữa (trong và ngoài).

VI. TỔ CHỨC THI CÔNG

1. Trình tự thi công tổng thể

Tiến độ thi công tổng thể dự kiến như sau:

- Công tác chuẩn bị
- Di dời công trình kỹ thuật ngoài phạm vi công trường.
- Thi công hệ thống thoát nước
- Thi công đường
- Hoàn thiện.

1.1. Công tác chuẩn bị

Các công tác chuẩn bị bao gồm những công việc chính như sau:

Trước khi thi công cần tiến hành giải phóng mặt bằng, các công trình kiến trúc và công trình hạ tầng kỹ thuật khác như các đường điện trung hạ thế, thông tin liên lạc, cấp nước và chiếu sáng trên khu vực. Đây là 1 bước quan trọng và rất phức tạp, thường kéo dài làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công, đặc biệt là hệ thống công trình kỹ thuật như cấp điện, điện thoại, cấp nước, trong đó các trụ điện ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn trong thao tác của thiết bị thi công ... Do đó cần ưu tiên thực hiện các công tác di dời các công trình này dứt điểm trước khi khởi công công trình;

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành chức năng trong việc quy định trình tự và biện pháp thi công;

Khảo sát đường vận chuyển thiết bị, cấu kiện đến công trường;

Khảo sát vật liệu, bao gồm các vật liệu đắp nền, mặt đường … tổ chức vận chuyển, tập kết vật liệu đến công trường;

Tổ chức các bãi đúc cấu kiện đúc sẵn, gia công cấu kiện thép;

Xây dựng nhà điều hành của chủ đầu tư, lán trại, nhà làm việc cho nhà thầu, nhà ở và làm việc cho tư vấn giám sát;

Tổ chức xây dựng các phòng thí nghiệm hiện trường;

Phân đoạn thi công

Nguyên tắc chung

Chiều dài phân đoạn thi công được chọn trên các nguyên tắc sau:

Thi công hạng mục mương dọc chính, cống ngang đường, trên nguyên tắc thi công dứt điểm từng đoạn một rồi mới chuyển sang đoạn tiếp theo. Trong quá trình thi công tất cả các hạng mục cần có phương án thi công cụ thể và các biện pháp cảnh giới, bảo vệ an toàn giao thông nghiêm ngặt.

Phân đoạn thi công cần lưu ý hạn chế ảnh hưởng đến dân sinh dọc 2 bên đường, đảm bảo giao thông thông suốt và phù hợp với năng lực thi công và tiến độ yêu cầu.

Chiều dài phân đoạn thi công

Chiều dài phân đoạn thi công có thể điều chỉnh phù hợp điều kiện thi công thực tế nhưng cần tuân thủ các nguyên tắc đã nêu ở trên.

Để đảm bảo giao thông thông suốt trong quá trình thi công nhất là khu vực ngã tư, các đường ngang, khu vực có các phương tiện tập trung…, khu vực này sẽ được thi công sau cùng.

Công tác đảm bảo giao thông

Một số yêu cầu về tổ chức thi công, đảm bảo an toàn giao thông như sau:

Lập sơ đồ bố trí thi công, tổ chức đảm bảo giao thông, đặc biệt là trong thi công hạng mục mương dọc, cống ngang đường, trên nguyên tắc trên từng đoạn thi công dứt điểm từng bên một rồi mới chuyển sang bên còn lại.

Bố trí các biển báo hiệu như biển báo công trường, biển báo nguy hiểm, … và các biển báo hiệu cần thiết khác ở cả 2 đầu của từng đoạn tuyến đang triển khai thi công.

Thi công nền đường

Vét hữu cơ, đắp cát, sau đó đầm nén lại theo từng lớp theo độ chặt yêu cầu.

Công tác thi công nền đường phần mở rộng bằng cơ giới. Riêng đoạn đi qua công trình ngầm như ống cấp nước, cáp điện, điện thoại.....trước khi đào cần thăm dò chính xác vị trí công trình, công tác đào kết hợp đào cơ giới với thủ công. Đất đào được vận chuyển khỏi công trường và đổ ở nơi qui định.

Khi thi công mùa khô, nhà thầu cần tưới nước thường xuyên để hạn chế bụi bặm do thi công và các phương tiện giao thông gây nên.

Khi thi công trong mùa mưa cần có giải pháp thoát nước cho nền đường – mặt đường, tránh không để nước đọng dễ gây tai nạn giao thông, làm phá hoại kết cấu nền đường, mặt đường.

Thi công các lớp kết cấu áo đường

Thi công lớp đá 4x6 chèn đá dăm: Tuân thủ theo Tiêu chuẩn kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường đá dăm nước TCVN 9504:2012.

Thi công lớp láng nhựa: Tuân thủ Tiêu chuẩn kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường láng nhựa TCVN 8863-2025.

Thi công lớp dính bám: tuân thủ theo Tiêu chuẩn nhựa đường nhũ tương axit TCVN 8817:2011.

Thi công lớp thấm bám: tuân thủ theo Tiêu chuẩn nhựa đường lỏng TCVN 8818:2011.

Thi công lớp bê tông nhựa: tuân thủ Quy trình mặt đường BTN – Yêu cầu thi công và nghiệm thu (TCVN 13567-2022 (1-3)).

Một số lưu ý trong thi công

Công tác tổ chức thi công:

Cần thực hiện công tác rà phá bom mìn toàn bộ khu vực công trường trước khi triển khai thi công.

Dọc 02 bên tuyến có nhà dân do đó công tác đảm bảo an toàn, đảm bảo giao thông trong quá trình thi công phải được đặc biệt quan tâm. Một số yêu cầu về tổ chức thi công, đảm bảo an toàn giao thông như sau:

Công tác tổ chức các điểm tập kết vật liệu, các đường công vụ, các xưởng chế tạo các cấu kiện đúc sẵn cần được phối hợp và thực hiện đồng bộ giữa các hạng mục công trình với nhau. Các địa điểm tập kết vật liệu, xe máy thi công, đúc các cấu kiện đúc sẵn … cần được ý kiến chấp thuận của cấp có thẩm quyền và sự đồng thuận của chủ sở hữu phần đất tạm chiếm dụng.

Khi thi công, các thiết bị thi công như xe tải, máy đào, … phải được kiểm tra đúng qui định về kỹ thuật an toàn trong xây dựng trước khi tập kết đến công trường; nền đất tại các vị trí tập kết, thao tác của các thiết bị phải đảm bảo ổn định, chắc chắn; các thao tác của cẩu cần thực hiện trên nguyên tắc không ảnh hưởng đến các nhà dân xung quanh cũng như các phương tiện giao thông đi lại trên khu vực.

Phải sử dụng hệ thống điện thi công riêng, không dùng chung với khu vực dân cư.

Vật liệu phế thải phải được di dời ngay sau khi thi công xong từng đợt về đổ đúng nơi quy định.

Công tác thi công đào hố móng

Khi đào hố móng gần vị trí ống cấp nước, trước khi đào cần thăm dò chính xác vị trí công trình, công tác đào kết hợp đào cơ giới với thủ công. Phối hợp với các cơ quan quản lý chuyên ngành trong quá trình xác định chính xác vị trí đường ống và thỏa thuận cụ thể công tác bảo vệ đường ống trong quá trình thi công.

Khi thi công đào móng sát nhà dân cần lập hàng rào cảnh giới, bố trí người bảo vệ, lắp đặt các tấm đan tạm đảm bảo cho người ra vào nhà dân được an toàn, thuận tiện; thi công phải thực hiện trên từng đoạn ngắn phù hợp với năng lực thi công và sớm lấp đất hai bên móng về cao độ mặt đất hiện hữu; Thành hố móng đoạn qua khu dân cư đông đúc, gần các cột điện tùy từng đoạn được gia cố bằng biện pháp thích hợp (có thể dùng cọc thép hình, tường cừ tràm kết hợp gỗ ván ....).

Phối hợp với công trình kỹ thuật:

Khi thi công cần tiến hành đào thăm dò và phối hợp với các đơn vị quản lý định vị chính xác các công trình ngầm trên thực địa, đối chiếu các sơ đồ do các cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp để có giải pháp di dời, phương án thi công phù hợp.

Công tác thi công khu vực công trình ngầm (điện, điện thoại, cấp nước ...) bắt buộc thi công bằng thủ công để đảm bảo an toàn cho các công trình này. Ngoài ra tại các vị trí như các hầm van cấp nước, các miệng van cứu hỏa, khi tiến hành thi công cần mời đại diện của đơn vị quản lý phối hợp, theo dõi, giám sát.

Công tác bảo vệ ống cấp nước hiện hữu: Trên dọc tuyến còn có nhiều tuyến ống ngang nối vào nhà dân, nhất là các vị trí giao với đường ngang, đường hẻm..., cắt qua cống thoát nước cũng như phần đường mở rộng. Do đó quá trình thi công đào móng, đào nền... cần đào thăm dò, xác định vị trí, cao trình, hiện trạng ống cấp nước .... để có giải pháp xử lý điểm giao cắt, bảo vệ, hạn chế chấn động làm vỡ các đường ống này. Khi có sự cố vỡ ống cấp nước, đơn vị thi công cần có giải pháp dự phòng để xử lý ngay chỗ vỡ, sau đó báo cáo cho cơ quan quản lý để phối hợp khắc phục bằng chi phí của nhà thầu.

Trên tuyến có một số đoạn có dây điện cắt qua đường, trong quá trình thi công đào, cẩu lắp đặt cống cần lưu ý khoảng cách an toàn của đường điện, đảm bảo an toàn cho quá trình thi công.

1.2. Công tác di dời các công trình kỹ thuật khác

Cần phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành đối với các công trình kỹ thuật trong phạm vi chiếm dụng công trình như trụ điện trung – hạ thế, cáp điện thoại ngầm và nổi trước khi tiến hành thi công công trình.

Đối với ống cấp nước hiện hữu trước khi triển khai thi công cần phối hợp với đơn vị quản lý xác định chính xác vị trí ống trên thực tế, xác định cụ thể đoạn ống cần phải di dời để có kế hoạch di dời phù hợp tiến độ thi công công trình.

Đối với các vị trí cống ngang đường cắt qua ống cấp nước hiện hữu, cáp điện, điện thoại, cần nâng cao các công trình này lên trên cao độ lưng cống. Quá trình thi công cần phối hợp với đơn vị quản lý để cắt chuyển, nâng cao độ công trình kỹ thuật phù hợp.

Các trụ điện trung, hạ thế trên dọc tuyến trong phạm vi công trình cần phải được di dời trước khi thi công. Nếu trường hợp chưa di dời kịp thì các thiết bị thi công có chiều cao lớn như cần cẩu, máy đào… chỉ được hoạt động ngoài hành lang an toàn của ngành điện lực.

VII. ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ CAM KẾT BẢO VỆ

1. Ảnh hưởng đến môi trường:

Trong quá trình thi công công tác vận chuyển vật liệu phải có bạt che chắn, chằng néo kín với thùng xe, không được vận chuyển đất, đá cao quá thùng xe. Khi thi công gặp thời tiết nắng dài ngày phải tiến hành tưới nước nền đất, nền đá tránh để bụi bay làm ô nhiệm môi trường xung quanh. Nói chung khi công trình triển khai thi công sẽ có ảnh hưởng xấu đến môi trường nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, khi công trình xây dựng hoàn thành sẽ góp phần đáng kể vào việc cải thiện môi trường xung quanh tuyến đường, tạo cảnh quan môi trường của khu vực.

2. Cam kết bảo vệ môi trường

2. 1. Giai đoạn thi công

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Khí thải từ các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công	X		Sử dụng phương tiện, máy móc thi công đã qua kiểm định.	X	
			Sử dụng loại nhiên liệu ít gây ô nhiễm.	X	
			Định kỳ bảo dưỡng phương tiện, thiết bị.	X	
			Biện pháp khác		X
Bụi	X		Cách ly, phun nước để giảm bụi	X	
			Biện pháp khác: - Tưới nước ẩm trong các ngày nắng khu vực đường đi, khu vực đào đất, san ủi mặt bằng để giảm thiểu bụi. - Che chắn các bãi tập kết vật liệu, bố trí cuối hướng	X	

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
			gió, che kín phương tiện vận chuyển vật liệu (cát, đá, ximăng,…) để tránh phát tán bụi		
Nước thải sinh hoạt	X		Thu gom, tự xử lý trước khi thải ra môi trường		X
			Thu gom, thuê đơn vị có chức năng để xử lý		X
			Đổ thẳng ra hệ thống thoát nước thải khu vực		X
			Biện pháp khác: - Nước thải sinh hoạt, xây dựng có lưu lượng không lớn nhưng có độ ô nhiễm cao. Tuy nhiên, do thời gian thi công khoảng 12 tháng, nên dự án sẽ xây dựng các khu nhà vệ sinh tạm, có hầm tự hoại 3 ngăn để lọc nước thải trước khi thoát ra hệ thống thoát chung của khu vực. - Nước thải sinh hoạt phân từ các nhà vệ sinh được dẫn vào 04 bể phốt tự hoại 3 ngăn gồm các ngăn lắng, lọc trước khi dẫn ra các hố ga tập trung. Nước từ các phễu thu sàn, bồn rửa được tách riêng ra các hố ga tập trung. Từ các hố ga tập trung, nước thải được dẫn vào hệ thống cống thoát chung của khu vực. - Bể tự hoại được cấu tạo	X	

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
			bằng gạch thẻ, được trát vữa ximăng, quét chống thấm. Cấu tạo bể gồm có 3 ngăn là ngăn chứa, ngăn lắng, ngăn lọc. Phân trong ngăn chứa khi đầy sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút để mang đi xử lý đúng nơi quy định. Bể được thông thoáng tự nhiên. - Sơ đồ thoát nước thải: Nước thải vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống thoát nước khu vực → Nguồn tiếp nhận. - Khu vực công trường cần được thông thoáng tốt, tránh tích tụ mùi hôi thối lâu ngày. Thường xuyên phun thuốc chống ruồi muỗi.		
Nước thải xây dựng	X		Thu gom nước thải trước khi thải ra môi trường		X
			Đổ thẳng ra hệ thống thoát nước thải khu vực		X
			Biện pháp khác: - Trên công trường phải bố trí hệ thống thoát nước thi công đảm bảo tiêu nước triệt để không gây ngập úng trong suốt quá trình thi công. - Đơn vị thi công sẽ thường xuyên tổ chức nạo vét, thu gom bùn rác chuyển đến	X	

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
			nơi quy định không để vật liệu, phế thải xây dựng trôi vào hệ thống thoát nước chung của thành phố. - Hạn chế rơi vãi dầu mỡ, xăng nhớt từ các phương tiện vận chuyển.		
Chất thải rắn xây dựng	X		Thu gom để tái chế hoặc tái sử dụng		X
			Tự đổ thải tại các địa điểm quy định của địa phương		X
			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý		X
			Biện pháp khác - Rác thải xây dựng chủ yếu là các loại xà bần, cốp pha hư hỏng, vật liệu xây dựng vương vãi… Các chất thải này cần được thu gom, phân loại và xử lý như sau: - Xà bần: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xà bần được chở đến nơi đổ quy định, dùng để san lấp. - Các loại cốp pha gỗ được bán để làm nguyên liệu đốt. - Các loại sắt thép vụn được phân loại bán cho các cơ sở tái chế. - Các loại rác khác như bao ximăng, thùng nhựa… được tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế.	X	

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Chất thải rắn sinh hoạt	X		Tự đổ thải tại các địa điểm quy định của địa phương		X
			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý		X
			Biện pháp khác: - Lượng rác thải sinh hoạt của công nhân không lớn. - Trong từng phòng làm việc, khu vực trang bị các giỏ chứa rác có nắp đậy: một loại chứa rác khó xử lý hoặc rác khô, có thể tận dụng (vỏ chai, đồ hộp, chai nhựa…), một loại chứa rác dạng mềm, ướt, dễ phân hủy (giấy, bao nilon, thức ăn thừa…). Các giỏ rác được tổ chức thu gom định kỳ một ngày 1 lần - Biện pháp kiểm soát như sau: Giáo dục công nhân thói quen bỏ rác đúng nơi quy định, rác được tập trung vào các thùng chứa, giao cho đơn vị thu gom rác hàng ngày. Thực hiện đóng phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường đúng quy định	X	
Chất thải nguy hại	X		Thuê đơn vị có chức năng để xử lý		X
			Biện pháp khác Lượng rác thải nguy hại như các thùng sơn, các thùng chứa vật liệu chống	X	

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
			thấm..., biện pháp kiểm soát như sau: Thực hiện đúng quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.		
Tiếng ồn	X		Định kỳ bảo dưỡng thiết bị	X	
			Bố trí thời gian thi công phù hợp	X	
			Biện pháp khác: - Mặt bằng công trình là đường giao thông hiện hữu, do đó khi thi công cần phải huy động đồng thời nhiều xe máy, thì vẫn hạn chế được tiếng ồn cộng hưởng. - Tiếng ồn cực đại từ khu vực trộn bê tông trong khoảng 15m là 80 dBA, độ ồn ở các khoảng cách khác có thể xác định bằng cách sử dụng quy luật giảm 6dBA sau một khoảng cách gấp 2 lần. Như vậy, độ ồn tại khoảng cách 30m là 74dBA, 60m là 56dBA. - Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, mức ồn cho phép vào ban ngày không vượt quá 70dBA ở khu vực thông thường. Do vậy, nếu khu vực trộn bê tông hoạt động suốt ngày thi phải bố trí cách xa các đối tượng chịu ảnh hưởng 60m. - Bên cạnh đó, đơn vị thi công cần: + Định kỳ bảo dưỡng thiết bị; + Bố trí thời gian thi công phù hợp, lập kế hoạch thi công, tập kết vật tư vào ban ngày để tránh ảnh hưởng về tiếng ồn nếu thi công ban đêm. + Bố trí các máy móc thiết bị ở những khoảng cách hợp lý, kiểm tra mức độ ồn, rung trong quá trình xây dựng để đặt ra lịch thi công phù hợp nhằm đạt mức tiếng ồn đạt tiêu chuẩn cho phép. + Tường rào dự án phải được che chắn, cách ly với bên ngoài. Từ các thông tin trên, có thể nhận định rằng khu vực dân cư gần dự án sẽ chịu tác động do ồn từ công trường không đáng kể. Do vậy, dự án không cần triển khai các biện pháp đặt biệt để khống chế tiếng ồn.	X	
Rung	X		Định kỳ bảo dưỡng thiết bị	X	
			Bố trí thời gian thi công phù hợp	X	

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
			Biện pháp khác - Tất cả các xe vận tải và các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động. - Hạn chế các hoạt động gây ồn, rung từ 18 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau. - Hạn chế sự va chạm không cần thiết giữa các dụng cụ xây dựng. - Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để tránh việc các máy móc gây ồn cùng làm việc sẽ gây nên tác động cộng hưởng	X	
Nước mưa chảy tràn	X		Có hệ thống rãnh thu nước, hố ga thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trước khi thoát nước ra môi trường.		X
			Biện pháp khác - Đào các rãnh tạm thời để thu nước mưa, tránh để nước mưa chảy tràn trên bề mặt công trình đang thi công không chỉ làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình mà còn làm mất mỹ quan. Mất vệ sinh và ngấm chảy vào khu vực nước thải sinh hoạt làm tăng lượng nước ô nhiễm - Lập kế hoạch khởi công xây dựng vào những ngày nắng ráo vừa để đảm bảo chất lượng công trình, vừa để hạn chế ô nhiễm nước mưa.	X	

2.2. Giai đoạn khai thác

Sau khi dự án hoàn thành, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý và khai thác công trình sẽ xây dựng và triển khai kế hoạch bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành, khai thác.

3. Kết luận

Vị trí dự án được lựa chọn là phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội và môi trường. Do vậy dự án có tính khả thi cao, đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển và môi trường.

Dự án mang nhiều hiệu quả và tác động tốt đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực. Những tác động có hại trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án đến môi trường tự nhiên và môi trường xã hội không nhiều và ở mức độ nhỏ, có thể khắc phục được.

Các biện pháp khắc phục, giảm nhẹ tác động xấu đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường vật lý, sinh thái, kinh tế – xã hội nhằm mục đích đảm bảo sự phát triển bền vững của khu vực tiếp nhận dự án.

VIII. BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO ATLĐ VÀ AN TOÀN GIAO THÔNG

1. Đảm bảo an toàn lao động

Công tác đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động và vệ sinh môi trường tuân thủ theo các qui định sau:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình xây dựng QCVN 06:2020/BXD
- An toàn điện trong xây dựng QCVN 18:2021/BXD
- An toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD
- An toàn nổ – Yêu cầu chung TCVN 3255 – 1986
- An toàn cháy nổ - bụi cháy – yêu cầu chung QCVN 06:2021/BXD
- Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ khai thác TCCS14:2016/TCĐBVN
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – An toàn trong thi công xây dựng QCVN 18:2021/BXD

- Quy phạm kỹ thuật an toàn trong thi công xây dựngQCVN 18:2021/BXD
- Sử dụng máy xây dựng – Yêu cầu chung. TCVN 4087:2012
- Công việc hàn điện – Yêu cầu chung về an toàn. TCVN 3146:1986

Để đảm bảo đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động và vệ sinh môi trường, công trình cần thực hiện các điểm sau:

Thường xuyên nhắc nhở công nhân phòng chống tai nạn trên công trường.

Tổ chức một tổ chuyên trách.về an toàn lao động.

Công trình được thi công trong vùng đông dân cư, do vậy vấn đề vệ sinh môi đường phải được quan tâm đặc biệt.

Các vật liệu thừa thi công đến đâu phải được dọn dẹp sạch sẽ để không ảnh hưởng đến công tác an toàn trong thi công và vệ sinh môi trường.

Khi vận chuyển đất, bánh xe phải được rửa sạch trước khi rời khỏi công trường để bùn không vương vãi ra đường, phải có bạt che đậy thùng xe.

Vận chuyển đất đổ bỏ đúng nơi quy định, không để rơi vãi trên đường vận chuyển. Nếu sử dụng các chất liệu có mùi gây ô nhiễm thì phải có biện pháp bảo hộ phòng chống độc hại an toàn cho nhân công và dân, người qua lại.

Thu dọn, xếp gọn các thiết bị, vật tư sau mỗi ngày làm việc. Khi thi công tại khu vực công trường, các vật tư, nhiên liệu phế thải... tuyệt đối không thải bỏ trên đường.

Công tác đào và vận chuyển đất đào, thi công cấp phối đá dăm sẽ gây nhiều bụi bẩn, gây ô nhiễm môi trường…, do đó quá trình thi công Đơn vị thi công cần thường xuyên tưới nước mặt cấp phối, đảm bảo duy trì độ ẩm để hạn chế bụi bẩn, đồng thời làm vệ sinh các vật liệu, phế thải rơi vãi trên đường trong quá trình vận chuyển … hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng đến dân sinh trong khu vực. Nước tưới dùng nước sinh hoạt, không được sử dụng nước trong lòng cống.

Các biện pháp khắc phục, giảm nhẹ tác động xấu đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường vật lý, sinh thái, kinh tế – xã hội nhằm mục đích đảm bảo sự phát triển bền vững của khu vực tiếp nhận dự án.

2. Đảm bảo giao thông trong quá trình thi công

Để đảm bảo an toàn và tránh ùn tắt giao thông trong quá trình thi công nhất là đối với các đường ngang, khu vực nút giao ….giải pháp đề xuất như sau:

Trong quá trình thi công, phần đường xe chạy thường xuyên xuất hiện những hư hỏng, đọng nước, ổ gà….Do đó, cần thực hiện bù phụ những hư hỏng này bằng cấp phối đá dăm để đảm bảo an toàn giao thông. Khối lượng xử lý những vị trí này được xác định thực tế ngoài hiện trường được Tư vấn giám sát xác nhận.

IX. CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ VÀ AN TOÀN ĐIỆN

1. Công tác phòng chống cháy nổ

Công tác đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ phải tuân thủ theo các qui định sau: Qui định 137/CATP - Qui định về bảo đảm an toàn PCCC.

Các thiết bị thi công được thường xuyên kiểm tra hằng ngày, nhất là phần điện để đề phòng cháy.

Treo các bảng quy định phòng cháy tại khu vực láng trại. Cô lập các vật dụng có thể gây ra cháy nổ và kiểm tra độ an toàn của chúng trước khi sử dụng.

Tập huấn cho cán bộ công nhân công trường về công tác cháy nổ. Phòng cháy chống cháy cho nhà và các kiến trúc khác.

Đảm bảo an toàn cần thiết đối với các công trình ngầm như điện, điện thoại và các công trình kiến trúc xung quanh.

2. An toàn về điện

Tất cả các vị trí làm việc đều có dây tiếp đất và được lắp Automat tự động.

Các trục đường điện thi công chính từ trạm ra vị trí thi công đều dùng bằng cáp mềm bố trí có khả năng chuyền tải điện năng cho thiết bị đang sử dụng điện.

Các đường dây phục vụ sinh hoạt và các thiết bị lẻ đều dùng cáp bọc và bố trí cao cách mặt đất ít nhất là 6m.

Bố trí các đường điện tại những nơi ít bị ảnh hưởng của các thiết bị thi công đi lại.

Các mối nối của cáp điện sẽ sử dụng mối nối hàn thiếc sau đó bọc bằng vật liệu cách điện không thấm nước.

Khi thi công ban đêm phải bố trí hệ thống chiếu sáng sao cho lái cẩu có thể nhìn thấy rõ các đường điện.

Cần phối hợp với cơ quan chủ quản hệ thống điện cao thế để được hướng dẫn chi tiết công tác an toàn điện và phối hợp giữa đơn vị thi công với đơn vị quản lý ngành điện để xác định lịch cắt điện (nếu cần) nhằm đảm bảo an toàn điện trong quá trình thi công.

X. YÊU CẦU VỀ CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU:

1. Các tiêu chuẩn về cường độ bê tông và mác bê tông:

Cường độ chịu nén của vữa và bê tông ở 28 ngày tuổi được xác định theo mẫu nén hình lập phương 150x150x150mm được ký hiệu là mác M100, M150, M200, M250, M300.

* Đối với bê tông

Ký hiệu	Cường độ bê tông (daN/cm3)
M150	150
M200	200

M250	250
M300	300

* Đối với vữa xi măng

Ký hiệu	Cường độ bê tông (daN/cm3)
M100	100

• **Phụ gia:** Cần tuân thủ theo đúng chỉ dẫn của nhà sản xuất, không chứa các chất ăn mòn cốt thép và không ảnh hưởng tới tuổi thọ bê tông.

• **Xi măng:** Loại xi măng Porland phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 2682-2009 và TCVN 6260:2009.

• **Nước**: Phục vụ thi công phù hợp với TCVN 4506:2012 - Nước cho bêtông và vữa. Nước dùng nước sinh hoạt tại địa phương hoặc nước suối, giếng khoan tại công trường nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn nước dùng cho bê tông theo đúng qui định hiện hành.

2. Cốt thép thường, thép hình, thép tấm:

• Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 7:2011/BKHCN và tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1651-2018.

• **Thép tròn trơn:** dùng loại thép CB240-T, CB300-T, giới hạn chảy 240 MPa;

• **Thép có thanh vằn:** dùng loại thép CB300-V. CB400-V, CB-giới hạn chảy 400 Mpa.

• **Thép tấm:** phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5709:2009 - Thép các bon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng - yêu cầu kỹ thuật.

• **Thép hình**: phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7571-(1:16):2006 - Thép hình cán nóng.

3. Đá dăm đổ bê tông:

•TCVN 7570:2006 - Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật và TCVN 7572:2006 - Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử.

• Cốt liệu lớn có thể được cung cấp dưới dạng hỗn hợp nhiều cỡ hạt hoặc các cỡ hạt riêng biệt. Thành phần hạt của cốt liệu lớn, biểu thị bằng lượng sót tích luỹ trên các sàng, được quy định trong Bảng sau:

Kích thước lỗ sàng (mm)	Lượng sót tích lũy trên sàng, % khối lượng, ứng với kích thước hạt liệu nhỏ nhất và lớn nhất, mm						
	5-10	5-20	5-40	5-70	10-40	10-70	20-70
100	—	—	—	0	—	0	0
70	—	—	0	0-10	0	0-10	0-10
40	—	0	0-10	40-70	0-10	40-70	40-70
20	0	0-10	40-70		40-70		90-100
10	0-10	40-70			90-100	90-100	—

• Hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu lớn tuỳ theo cấp bê tông không vượt quá giá trị quy định trong Bảng sau.

Cấp bê tông	Hàm lượng bùn, bụi, sét, % khối lượng, không lớn hơn
Cao hơn B30	1,0
Từ B15 đến B30	2,0
Thấp hơn B15	3,0

• Đá làm cốt liệu lớn cho bê tông phải có cường độ thử trên mẫu đá nguyên khai hoặc mác xác định thông qua giá trị độ nén dập trong xi lanh lớn hơn 2 lần cấp cường độ chịu nén của bê tông khi dùng đá gốc phún xuất, biến chất; lớn hơn 1,5 lần cấp cường độ chịu nén của bê tông khi dùng đá gốc trầm tích.

• Mác đá dặm xác định theo giá trị độ nén dập trong xi lanh được quy định trong Bảng sau.

Mác đá dăm*	Độ nén dập trong xi lanh ở trạng thái bão hoà nước, % khối lượng		
	Đá trầm tích	Đá phún xuất xâm nhập và đá biến chất	Đá phún xuất phun trào
140	—	Đến 12	Đến 9
120	Đến 11	Lớn hơn 12 đến 16	Lớn hơn 9 đến 11
100	Lớn hơn 11 đến 13	Lớn hơn 16 đến 20	Lớn hơn 11 đến 13
80	Lớn hơn 13 đến 15	Lớn hơn 20 đến 25	Lớn hơn 13 đến 15
60	Lớn hơn 15 đến 20	Lớn hơn 25 đến 34	—
40	Lớn hơn 20 đến 28	—	—
30	Lớn hơn 28 đến 38	—	—
20	Lớn hơn 38 đến 54	—	—

* Chỉ số mác đá dăm xác định theo cường độ chịu nén, tính bằng MPa tương đương với các giá trị 1400; 1200; ...; 200 khi cường độ chịu nén tính bằng kg/cm2.

Sỏi và sỏi dăm dùng làm cốt liệu cho bê tông các cấp phải có độ nén dập trong xi lanh phù hợp với yêu cầu trong Bảng sau:

Cấp bê tông	Độ nén dập ở trạng thái bão hoà nước,% khối lượng, không lớn hơn	
	Sỏi	Sỏi dăm
Cao hơn B25	8	10
Từ B15 đến B25	12	14
Thấp hơn B15	16	18

• Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn thí nghiệm trong máy Los Angeles, không lớn hơn 50 % khối lượng.

• Hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn không vượt quá 15 % đối với bê tông cấp cao hơn B30 và không vượt quá 35 % đối với cấp B30 và thấp hơn.

4. Cát đổ bê tông:

Dùng cát núi hoặc cát sông nước ngọt. Modul kích cỡ hạt không nhỏ hơn 1.6; hàm lượng bụi sét không vượt quá 2%; các yêu cầu chi tiết khác phù hợp với TCVN 7570:2006 - Cát xây dựng - Yêu cầu kỹ.

* Môđun độ lớn

Tên các chỉ tiêu	Mức theo nhóm cát			
	To	Vừa	Nhỏ	Rất nhỏ
1. Môđun độ lớn	2,5 - 3,3	2 đến 2,5	14-2	0,7 - 1
2. Khối lượng thể tích xốp, kg/m3, không nhỏ hơn	1400	1300	1200	1150
3. Hạt nhỏ hơn 0,14mm, % khối lượng cát, không >	10	10	20	35

• Yêu cầu kỹ thuật:

Tên các chỉ tiêu	Mức theo mác bê tông		
	<100	150 - 200	>200
1. Sét, á sét, các tạp chất khác dạng cục	Không	Không	Không
2. Lượng hạt >5mm và <0,15mm, tính bằng % khối lượng cát, không lớn hơn	10	10	10
3. Hàm lượng muối gốc sunfat, sunfit tính ra SO3, % khối lượng cát, không lớn hơn	1	1	1
4. Hàm lượng mica, tính bằng % khối lượng cát, không lớn hơn	1,5	1	1
5. Hàm lượng bùn, bụi, sét, tính bằng % khối lượng cát, không lớn hơn	5	3	3
6. Hàm lượng tạp chất hữu cơ thử theo phương pháp so mầu, mầu của dung dịch trên cát không sẫm hơn	Màu số hai	Màu số hai	Màu chuẩn

5. Đất cấp phối thiên nhiên loại: đảm bảo các chỉ tiêu cơ bản như sau:

• Độ chặt đầm nén cao (đầm nén tiêu chuẩn);

• Modun đàn hồi E>=90Mpa hoặc chỉ số CBR>=4;

• Chỉ số dẻo <= 17.

6. Đất đắp nền đường:

Theo quy trình TCVN 4054:2005 và TCVN 9436:2012, đất đắp bao hai bên mái dốc nền đường phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

• Chỉ số dẻo >= 7; Đất đắp trên đỉnh nền không được dùng vật liệu rời rạc (theo TCVN 4054:2005)

• Chỉ số CBR >= 4; không dùng đất bùn, đất than bùn, đất mùn lẫn hữu cơ vượt quá 10%, đất có lẫn cỏ và rễ cây, lẫn rác thải sinh hoạt, đất lẫn thành phần muối dễ hòa tan vượt quá 5%, đất sét có độ trương nở vượt quá 3% (theo TCVN 9436:2012)

Tuy nhiên, đất đắp bao đảm bảo các yêu cầu như trên hiện nay rất khan hiếm, chi phí vận chuyển vật liệu này tới chân công trình là rất cao. Qua khảo sát thực tế khu vực thì đất đào của nền đường có chất lượng tương đối tốt, có thể tận dụng để đắp bao. Do đó, để tiết kiệm chi phí xây dựng, kiến nghị tận dụng lại đất đào nền đường để đắp bao hai bên mái taluy. Đất đào tận dụng đảm bảo các yêu cầu như sau:

- Chỉ số dẻo :>= 17;
- Đất đắp không được dùng đất có lẫn cỏ và rễ cây, lẫn rác thải sinh hoạt.

Riêng đối với các đoạn đi qua ao, mương nước, rạch... sử dụng đất sét để đắp bao hai bên mái taluy. Đất sét bao phải đảm bảo các yêu cầu như sau:

- Tỉ lệ hạt sét :>= 30%;
- Chỉ số dẻo :>= 17;

7. Các chỉ tiêu cơ lý quy định cho nhựa đường

Chỉ tiêu thí nghiệm	Đơn vị	Trị số tiêu chuẩn theo cấp độ kim lún
Độ kim lún ở 25°C	0.1mm	60/70
Độ kéo dài ở 25°C 5cm/p	cm	Min : 100
Nhiệt độ hóa mềm	°C	46-55
Nhiệt độ bắt lửa	°C	Min: 230
Tỷ lệ kim lún khi đun ở 163°C– 5h so với	%	Min : 75
Tổn thất khi đun 163°C trong 5h	%	Max: 0.5
Hòa tan trong C2C14	%	Min: 99
Khối lượng riêng ở 25°C	g/cm3	1 - 1.05

Đối với nhựa thấm bám giữa lớp láng nhựa với lớp đá 4x6 chèn đá dăm: Dùng Nhựa lỏng đông đặc vừa MC-70 tuân thủ theo qui trình TCVN 8818:2011. Tiêu chuẩn kỹ thuật vật liệu nhựa lỏng đông đặc vừa như sau:

Tên chỉ tiêu	Mác nhựa lỏng

	MC-30	MC-70	MC-250	MC-800	MC-3000
Thí nghiệm trên mẫu nhựa lỏng					
1. Độ nhớt động học ở 60°C, mm/s (cSt)	30-60	70-140	250-500	800-1600	3000-6000
la. Độ nhớt Saybolt Furol (thí nghiệm ở nhiệt độ tương ứng), s	75-150 (25°C)	60-120 (50°C)	125-250 (60°C)	100-200 (82,2°C)	300-600 (82,2°C)
2. Điểm chớp cháy, °C	>38		>66		
3. Hàm lượng nước, %	≤0,2				
4. Thử nghiệm chưng cất					
4.1. Hàm lượng chất lỏng thu được ở các nhiệt độ so với tổng thể tích chất lỏng thu được ở nhiệt độ 360°C					
Chưng cất tới nhiệt độ 225°C, %	<25	<20	<10	-	-
Chưng cất tới nhiệt độ 260°C, %	40-4-70	204-60	154-55	<35	
Chưng cất tới nhiệt độ 316°C, %	754-93	654-90	604-87	454-80	15-475
4.2. Hàm lượng nhựa thu được sau khi chưng cất ở nhiệt độ 360°C, %	>50	>55	>67	≥75	>80
Thí nghiệm trên mẫu nhựa thu được sau khi chưng cất					
5. Độ nhớt tuyệt đối ở nhiệt độ 60°C, Pa.s	30-120				
5a. Độ kim lún ở 25°C, 5 giây, 100g, 0.1mm	120-150				
6. Độ kéo dài ở nhiệt độ 25°C, 5cm/phút, cm	>100				
7. Lượng hoà tan trong Tricloroethylene, %	≥99,0				

CHÚ THÍCH 3: Trường hợp phòng thí nghiệm chưa có thiết bị thí nghiệm các chỉ tiêu ở hàng 1 và hàng 5, cho phép sử dụng các chỉ tiêu ở hàng la thay cho hàng 1 và hàng 5a thay cho hàng 5.

(1) Đối với nhựa dính bám giữa 2 lớp bê tông nhựa: Dùng Nhũ tương phân tích chậm CSS1-h tuân thủ theo qui trình TCVN 8817:2011. Tiêu chuẩn kỹ thuật vật liệu Nhũ tương phân tích chậm như sau:

Chỉ tiêu	Phân tách chậm		Tiêu chuẩn áp dụng
	CSS-1	CSS-lh	
I. Thử nghiệm trên mẫu nhũ tương nhựa đường a xít			
1. Độ nhớt Saybolt Furol ở 25 °C, s	20-100	20-100	TCVN 8817-2:2011
2. Độ ổn định lưu trữ, 24h, %	< 1	< 1	TCVN 8817-3:2011
3. Lượng hạt quá cỡ, thí nghiệm sàng, %	< 0.10	< 0.10	TCVN 8817-4:2011
4. Điện tích hạt	dương	dương	TCVN 8817-5:2011
5. Thử nghiệm trộn với xi măng, %	< 2.0	≤2.0	TCVN 8817- 7:2011
6. Hàm lượng nhựa, %	≤ 57	≤57	TCVN 8817-9:2011; TCVN 8817-10:2011
II. Thử nghiệm trên mẫu nhựa thu được sau chưng cất			
7. Độ kim lún ở 25 °C, 5s, 0.1mm	100-250	40-90	TCVN 7495-2:2005; (ASTM D5-97)
8. Độ kéo dài ở 25 °C, 5cm/min, cm	< 40	<40	TCVN 7496-2:2005; (ASTM DI 13-99)
9. Độ hòa tan tricloetylen, %	≤ 97.5	<97.5	TCVN 7500-2:2005; (ASTM D2042-01)
Chú thích: với đặc điểm khí hậu của Việt Nam, nên sử dụng nhựa đường có độ kim lún không lớn hơn 100 (0.1mm) để sản xuất nhũ tương nhựa đường a xít.			

8. Đối với bê tông nhựa:

Tuân thủ theo Quy trình thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông nhựa TCVN 13567-2022 (1-3).

Các chi tiêu cơ lý quy định cho đá dăm trong bê tông nhựa rải nóng

Các chỉ tiêu	**BTNC**		**Phương pháp thử**
	Lớp mặt trên	**Lớp mặt dưới**	
1. Cường độ nén của đá gốc, MPa			TCVN 7572-10: 2006 (căn cứ chứng chỉ thí nghiệm kiểm tra của nơi sản xuất đá dăm sử dụng cho công trình)
Đá mác ma, biến chất	>100	≥80	
Đá trầm tích	>80	>60	

2. Độ hao mòn khi va đập trong máy Los Angeles, %	≤28	≤35	TCVN 7572-12 : 2006
3. Hàm lượng hạt thoi dẹt (tỷ lệ 1/3) (*), %	≤ 15		TCVN 7572-13 : 2006
4. Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá, %	≤10		TCVN 7572-17 : 2006
5. Hàm lượng hạt cuội sỏi bị đập vỡ (ít nhất là 2 mặt vỡ), %	-	-	TCVN 7572-18 : 2006
6. Độ nén dập của cuội sỏi được xay vỡ, %	-	-	TCVN 7572-11 : 2006
7. Hàm lượng chung bụi, bùn, sét, %	≤2	≤2	TCVN 7572- 8 : 2006
8. Hàm lượng sét cục, %	≤0,25	≤0,25	TCVN 7572- 8 : 2006
9. Độ dính bám của đá với nhựa đường(**), cấp	≥ cap 3	≥ cap 3	TCVN 7504 : 2005
(*): Sử dụng sàng mắt vuông với các kích cỡ # 4,75 mm theo quy định tại Bảng 1, Bảng 2 để xác định hàm lượng thoi dẹt. (**): Trường hợp nguồn đá dăm dự định sử dụng để chế tạo bê tông nhựa có độ dính bám với nhựa đường nhỏ hơn cấp 3, cần thiết phải xem xét các giải pháp, hoặc sử dụng chất phụ gia tăng khả năng dính bám (xi măng, vôi, phụ gia hóa học) hoặc sử dụng đá dăm từ nguồn khác đảm bảo độ dính bám. Việc lựa chọn giải pháp nào do Tư vấn giám sát quyết định.			

Cát trong bê tông nhựa nóng:

• Cát dùng để chế tạo bê tông nhựa là cát thiên nhiên, cát xay, hoặc hỗn hợp cát thiên nhiên và cát xay.

• Cát thiên nhiên không được lẫn tạp chất hữu cơ (gỗ, than ...).

• Cát xay phải được nghiền từ đá có cường độ nén không nhỏ hơn cường độ nén của đá dùng để sản xuất ra đá dăm.

• Cát sử dụng cho bê tông nhựa cát (BTNC 4,75) phải có hàm lượng nằm giữa hai cỡ sàng 4,75 mm-1,18 mm không dưới 18 %.

Các chỉ tiêu cơ lý của cát phải thoả mãn các yêu cầu quy định tại Bảng sau:

Chỉ tiêu	Quy định	Phương pháp thử
1. Mô đun độ lớn (MK)	>2	TCVN 7572-2: 2006
2. Hệ số đương lượng cát (ES), %		AASHTOT176
- Cát thiên nhiên	>80	
- Cát xay	≥50	
3. Hàm lượng chung bụi, bùn, sét, %	≤3	TCVN 7572- 8 : 2006
4. Hàm lượng sét cục, %	≤0,5	TCVN 7572- 8 : 2006
. Độ góc cạnh của cát (độ rỗng của cát ở trạng thái chưa đầm nén), %		TCVN 8860-7:2011
- BTNC làm lớp mặt trên	≥43	
- BTNC làm lớp mặt dưới	≥40	

Bột khoáng trong bê tông nhựa nóng :

• Bột khoáng là sản phẩm được nghiền từ đá các bô nát (đá vôi can xit, đolomit...), có cường độ nén của đá gốc lớn hơn 20 MPa, từ xỉ bazơ của lò luyện kim hoặc là xi măng.

• Đá các bô nát dùng sản xuất bột khoáng phải sạch, không lẫn các tạp chất hữu cơ, hàm lượng chung bụi bùn sét không quá 5%.

• Bột khoáng phải khô, tơi, không được vón hòn.

• Các chỉ tiêu cơ lý của bột khoáng phải thoả mãn các yêu cầu quy định tại Bảng sau:

Chỉ tiêu	Quy định	Phương pháp thử
1. Thành phần hạt (lượng lọt sàng qua các cỡ sàng mắt vuông), %		
- 0,600 mm	100	TCVN 7572-2: 2006
- 0,300 mm	95-100	
- 0,075 mm	70-100	
2. Độ ẩm, %	≤ 1,0	TCVN 7572-7: 2006
3. Chỉ số dẻo của bột khoáng nghiền từ đá các bô nát, (*) %	≤4,0	TCVN 4197-1995
(*): Xác định giới hạn chảy theo phương pháp Casagrande. Sử dụng phần bột khoáng lọt qua sàng lưới mắt vuông kích cỡ 0,425 mm để thử nghiệm giới hạn chảy, giới hạn dẻo.		

Các chỉ tiêu cơ lý quy định cho nhựa đường

Chỉ tiêu thí nghiệm	Đơn vị	Trị số tiêu chuẩn theo cấp độ kim lún
Độ kim lún ở 25°C	0.1mm	60/70
Độ kéo dài ở 25°C 5cm/p	cm	Min : 100
Nhiệt độ hóa mềm	°C	46-55
Nhiệt độ bắt lửa	°C	Min: 230
Tỷ lệ kim lún khi đun ở 163°C– 5h so với	%	Min : 75
Tổn thất khi đun 163°C trong 5h	%	Max: 0.5

Hòa tan trong C2C14	%	Min: 99
Khối lượng riêng ở 25°C	g/cm3	1 - 1.05

Chỉ tiêu thành phần hạt trong BTNN

QUY ĐỊNH	BTNC 12,5	BTNC 19
1. Cỡ hạt lớn nhất danh định, mm	12,5 mm	19 mm
2. Cỡ sàng mắt vuông, mm	Lượng lọt qua sàng, % khối lượng	
25	-	100
19	100	90-100
12,5	904-100	71-86
9,5	74-89	58-78
4,75	48-71	36-61
2,36	30-55	25-45
1,18	21-40	17-33
0,600	15-31	12-25
0,300	11-22	8-17
0,150	8-15	6-12
0,075	6-10	5-8
3. Hàm lượng nhựa đường tham khảo, % khối lượng hỗn hợp bê tông nhựa	5-6	4,8-5,8
4. Chiều dầy lớp bê tông nhựa hợp lý (sau khi lu lèn), cm	5-7	6-8
5. Phạm vi nên áp dụng	Lớp mặt trên hoặc lớp mặt dưới	Lớp mặt dưới

Chỉ tiêu cơ lý của BTNC:

CHỈ TIÊU	QUY ĐỊNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ
	BTNC19; BTNC12,5; BTNC 9,5	
1. Số chày đầm	75 x 2	
2. Độ ổn định ở 600C, 40 phút,	≥ 8,0	TCVN 8860-1:2011
3. Độ dẻo, mm	2-?4	
4. Độ ổn định còn lại, %	>75	TCVN 8860-12:2011
5. Độ rỗng dư, %	34-6	TCVN 8860-9:2011
6. Độ rỗng cốt liệu (tương ứng với độ rỗng dư 4%), %		TCVN 8860-9:2011
- Cỡ hạt danh định lớn nhất 9,5	> 15	
- Cỡ hạt danh định lớn nhất 12,5	> 14	
- Cỡ hạt danh định lớn nhất 19	> 13	
7 (*). Độ sâu vệt hằn bánh xe (phương pháp HWTD-Hamburg Wheel Tracking Device), 10000 chu kỳ, áp lực 0,70 MPa, nhiệt độ 500 C, mm	> 12,5	AASHTO T 324-04
(*): Chỉ kiểm tra đối với các công trình đặc biệt theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Có thể đầm tạo mẫu theo phương pháp Marshall cải tiến (TCVN 8860-1:2011).		

Đối với nhựa thấm bám giữa lớp bê tông nhựa với lớp cấp phối đá dăm, giữa lớp bê tông nhựa với bản mặt cầu: dùng Nhựa lỏng đông đặc vừa MC-70 tuân thủ theo qui trình TCVN 8818:2011. Tiêu chuẩn kỹ thuật vật liệu nhựa lỏng đông đặc vừa như sau:

Tên chỉ tiêu	Mác nhựa lỏng				
	MC-30	MC-70	MC-250	MC-800	MC-3000
Thí nghiệm trên mẫu nhựa lỏng					
1. Độ nhớt động học ở 60°C, mm/s (cSt)	30-60	70-140	250-500	800-1600	3000-6000
la. Độ nhớt Saybolt Furol (thí nghiệm ở nhiệt độ tương ứng), s	75-150 (25°C)	60-120 (50°C)	125-250 (60°C)	100-200 (82,2°C)	300-600 (82,2°C)
2. Điểm chớp cháy, °C	>38		>66		
3. Hàm lượng nước, %	≤0,2				
4. Thử nghiệm chưng cất					
4.1. Hàm lượng chất lỏng thu được ở các nhiệt độ so với tổng thể tích chất lỏng thu được ở nhiệt độ 360°C					
Chưng cất tới nhiệt độ 225°C, %	<25	<20	<10	-	-
Chưng cất tới nhiệt độ 260°C, %	40-4-70	204-60	154-55	<35	
Chưng cất tới nhiệt độ 316°C, %	754-93	654-90	604-87	454-80	15-475

4.2. Hàm lượng nhựa thu được sau khi chưng cất ở nhiệt độ 360°C, %	>50	>55	>67	≥75	>80
Thí nghiệm trên mẫu nhựa thu được sau khi chưng cất					
5. Độ nhớt tuyệt đối ở nhiệt độ 60°C, Pa.s	30-120				
5a. Độ kim lún ở 25°C, 5 giây, 100g, 0.1mm	120-150				
6. Độ kéo dài ở nhiệt độ 25°C, 5cm/phút, cm	>100				
7. Lượng hoà tan trong Tricloroethylene, %	≥99,0				

CHÚ THÍCH 3: Trường hợp phòng thí nghiệm chưa có thiết bị thí nghiệm các chỉ tiêu ở hàng 1 và hàng 5, cho phép sử dụng các chỉ tiêu ở hàng la thay cho hàng 1 và hàng 5a thay cho hàng 5.

(1) Đối với nhựa dính bám giữa 2 lớp bê tông nhựa: Dùng Nhũ tương phân tích chậm CSS1-h tuân thủ theo qui trình TCVN 8817:2011. Tiêu chuẩn kỹ thuật vật liệu Nhũ tương phân tích chậm như sau:

Chỉ tiêu	Phân tách chậm		Tiêu chuẩn áp dụng
	CSS-1	CSS-lh	
I. Thử nghiệm trên mẫu nhũ tương nhựa đường a xít			
1. Độ nhớt Saybolt Furol ở 25 °C, s	20-100	20-100	TCVN 8817-2:2011
2. Độ ổn định lưu trữ, 24h, %	< 1	< 1	TCVN 8817-3:2011
3. Lượng hạt quá cỡ, thí nghiệm sàng, %	< 0.10	< 0.10	TCVN 8817-4:2011
4. Điện tích hạt	dương	dương	TCVN 8817-5:2011
5. Thử nghiệm trộn với xi măng, %	< 2.0	≤2.0	TCVN 8817- 7:2011
6. Hàm lượng nhựa, %	≤ 57	≤57	TCVN 8817-9:2011; TCVN 8817-10:2011
II. Thử nghiệm trên mẫu nhựa thu được sau chưng cất			
7. Độ kim lún ở 25 °C, 5s, 0.1mm	100-250	40-90	TCVN 7495-2:2005; (ASTM D5-97)
8. Độ kéo dài ở 25 °C, 5cm/min, cm	< 40	<40	TCVN 7496-2:2005; (ASTM DI 13-99)
9. Độ hòa tan tricloetylen, %	≤ 97.5	<97.5	TCVN 7500-2:2005; (ASTM D2042-01)
Chú thích: với đặc điểm khí hậu của Việt Nam, nên sử dụng nhựa đường có độ kim lún không lớn hơn 100 (0.1mm) để sản xuất nhũ tương nhựa đường a xít.			

9. Bê tông và các kết cấu bê tông

Tiêu chuẩn áp dụng

Tiêu chuẩn và qui phạm theo danh mục các tiêu chuẩn trong "Khung tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm và các phần mềm áp dụng" và các mục liên quan với những xuất bản mới nhất sẽ được áp dụng cho các công trình được đề cập đến trong Chỉ dẫn kỹ thuật này.

Yêu cầu thi công

Vật liệu bê tông:

+ Xi măng: Xi măng thường phải là loại xi măng Porland phải phù hợp với các yêu cầu sau:

- Kết cấu trong vùng khí quyển: Xi măng thường phải là loại xi măng Porland, phù hợp các yêu cầu của TCVN 2682-2009, xi măng Porland hỗn hợp phải theo yêu cầu
- TCVN 6260:2009.
- Kết cấu trong vùng nước thay đổi và trong vùng ngập nước: Xi măng Porland bền sunfat thường theo TCVN 6067:2004; xi măng Porland hỗn hợp theo TCVN 6260:2009; xi măng Porland thường theo TCVN 2682:2009.
- Tuy nhiên, Nhà thầu có để đề xuất sử dụng loại xi măng khác với sự chấp thuận của Tư vấn giám sát. Tất cả xi măng phải loại xi măng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất trừ khi được quy định khác trên bản vẽ. Nhãn hiệu xi măng như đã được phê chuẩn sẽ được dùng để sản xuất bê tông cho toàn bộ gói thầu, trừ khi có văn bản chỉ thị khác.

+ **Nước dùng cho trộn và bảo dưỡng bê tông**: Nước dùng để trộn, bảo dưỡng bê tông và các sản phẩm khác phải là nước sạch không lẫn váng dầu hoặc váng mỡ, muối, axit, đường, thực vật hoặc các chất có hại cho bê tông khác trừ khi được Tư vấn giám sát đồng ý. Nước sử dụng trộn bê tông phải thoả mãn các yêu cầu sau:

+ Không chứa váng dầu hoặc váng mỡ.

+ Độ pH từ 4:12.5

+ Hàm lượng ion sunfat không vượt quá 1000mg/L

+ Tổng lượng muối hòa tan không vượt quá 2000mg/L

+ Hàm lượng C1- 1000mg/L cho BTCT thường.

+ Các chỉ tiêu khác theo TCVN 4506:2012.

Cốt liệu hạt: Tất cả các cốt liệu mịn và thô sẽ được kiểm tra theo các tiêu chuẩn sau:

+ TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

+ TCVN 7572:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử.

*** Cốt liệu hạt mịn: Yêu cầu cốt liệu hạt mịn như sau**

Thành phần cốt liệu hạt mịn cho cấp phối bê tông phải là cát tự nhiên hoặc các vật liệu trơ khác có cùng tính chất, độ bền, độ cứng và rắn chắc cao. Cốt liệu hạt mịn phải sạch, không có các chất ngoại lai, hạt sét, các chất hữu cơ và các chất có hại khác theo tiêu chuẩn TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

- Mô đun độ lớn 2

- Không gây phản ứng kiềm-silic, thử theo TCVN 7572-14: 2006.

- Lượng ion Cl- hoà tan 0.05% khối lượng cốt liệu hạt mịn cho BTCT thường, thử theo TCVN 7572-15: 2006.

- Trường hợp đặc biệt khi được Tư vấn yêu cầu hoặc để đáp ứng các yêu cầu của Chỉ dẫn kỹ thuật, cốt liệu hạt mịn sử dụng cho bê tông cốt thép phải được rửa bằng nước sạch.

*** Cốt liệu hạt thô**

- Cốt liệu hạt thô phải là loại cốt liệu đá nghiền dùng cho công tác bê tông cốt thép và bê tông không cốt thép. Cốt liệu này phải đồng nhất, sạch, không có vật liệu ngoại lai, đất, chất hữu cơ, kali và các chất có hại khác theo tiêu chuẩn TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa Yêu cầu kỹ thuật và TCVN 7572:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử.

- Đường kính hạt lớn nhất Dmax 40mm cho bê tông có chiều dày lợp bảo vệ lớn hơn 40mm và Dmax 20mm cho bê tông có chiều dày lợp bảo vệ 40mm

Không gây phản ứng kiềm –silic, thử theo TCVN 7572-14: 2006.

Lượng Cl- hoà tan 0.01% khối lượng cốt liệu thô cho BTCT, thử theo TCVN 7572- 15: 2006.

- Phụ gia: Tất cả các loại phụ gia về mặt: chủng loại, khối lượng và vị trí sử dụng sau khi được Tư vấn giám sát đồng ý phải có sự chấp thuận của Tư vấn thiết kế. Chi phí cho việc sử dụng các chất phụ gia sẽ được thanh toán như chi phí cho các loại vật liệu dùng để chế tạo bê tông.

*** Phân loại bê tông**

- Trọng lượng hoặc thể tích xấp xỉ của các thành phần cho mỗi loại bê tông và các số liệu khác trình bày trong bất kỳ phần nào của Chỉ dẫn kỹ thuật là số liệu dùng cho các cấp phối trộn thử nghiệm và là giá trị để Nhà thầu tham khảo trong việc xác định cấp phối bê tông. Tuy nhiên, cường độ nén tối thiểu của mẫu bê tông hình trụ tại 7 ngày và 28 ngày phải được tuân thủ chặt chẽ. Sự chấp thuận của Tư vấn đối với bê tông công trình sẽ dựa trên cường độ mẫu hình trụ 28 ngày được qui định theo yêu cầu của các qui trình và Chỉ dẫn kỹ thuật.

- Bê tông được sử dụng phải có các đặc tính cơ lý và đạt được các yêu cầu cường độ được qui định trong mục sau và theo tiêu chuẩn TCVN 5726:1993 Bê tông nặng, phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh.

- Lớp bê tông bảo vệ: Trừ khi chỉ rõ trên bản vẽ, chiều dầy lớp bê tông bảo vệ, tính từ mặt ngoài cùng bê tông tới mặt ngoài thanh cốt thép chủ chịu lực, được quy định tối thiểu như sau:

Cấu kiện	Chiều dầy tối thiểu lớp bê tông bảo vệ (mm)
Bệ cọc	75
Cọc BTCT đúc sẵn	50
Mặt trên bản mặt cầu, gờ lan can, tường đỉnh, tường thân, tường cánh mố, Bản quá độ	50
Mặt dưới bản mặt cầu	25

*** Thiết kế cấp phối bê tông**

- Việc thiết kế cấp phối bê tông phải tuân theo "Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông các loại" ban hành theo quyết định 778/1998/QĐ-BXD ngày 05/9/1998.

- Sau khi một mẫu hỗn hợp đã được thông qua, tỉ lệ thành phần của mẫu hỗn hợp này sẽ không được phép thay đổi trong suốt quá trình thực hiện trừ các trường hợp sau:

+ Nếu nhận thấy rằng bê tông với tỷ lệ pha trộn ban đầu không đạt được khả năng làm việc mong muốn, Tư vấn giám sát có thể cho phép thay đổi trọng lượng cốt liệu nếu thấy thích hợp.

+ Nếu không thể tạo ra bê tông có cường độ nén cho phép tối thiểu được quy định, trọng lượng xi măng sẽ được tăng lên theo chỉ dẫn của Tư vấn giám sát.

- Hàm lượng clorua và sulphát:

+ Khối lượng Clorua trong khối bê tông không được phép vượt quá 1.000 ppm khi tính toán trên tổng số khối bê tông đó hay 6.000 ppm khi tính toán trên khối lượng xi măng trong hỗn hợp thực tế.

+ Khối lượng Sulphát trong bê tông không được vượt qua 3.500 ppm trên tổng số khối bê tông, theo TCVN141:1998.

+ Khối lượng Clorua và Sunphát sẽ do các tính toán trong phòng thí nghiệm về xi măng, cốt liệu, nước và hỗn hợp quyết định. Những phân tích này phải được thực hiện bằng các phương pháp đã được công nhận.

- Tỷ lệ nước - xi măng:

+ Lượng nước và tỉ lệ nước - xi măng do Nhà thầu đề xuất trong hỗn hợp trộn phải được Tư vấn giám sát chấp thuận căn cứ trên kết quả các thí nghiệm sơ bộ và các hỗn hợp trộn thử,

đồng thời là lượng nước ít nhất để tạo ra một hỗn hợp dẻo đồng nhất có thể đổ tràn đều trên ván khuôn và xung quanh cốt thép. Không cho phép có nước thừa trong các mẻ bê tông trộn, và bất cứ mẻ nào có nước thừa sẽ bị loại bỏ.

+ Khi xác định lượng nước cho một mẻ bê tông phải tính đến lượng nước có sẵn trong cốt liệu được dùng để trộn. Nhà thầu cần xác định tỉ lệ nước trong hỗn hợp trước khi đổ mẻ bê tông và phụ gia (nếu có). Lượng nước thêm vào trong hỗn hợp cần được điều chỉnh cho lượng nước chứa trong hỗn hợp.

+ Phải tiến hành các thí nghiệm thường xuyên, kể cả thí nghiệm về độ sụt để đảm bảo hàm lượng nước yêu cầu.

*** Ván khuôn**

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các thiết kế ván khuôn và các giá đỡ của ván khuôn. Thiết kế cần bao gồm tất cả những hệ giằng, nẹp và nền móng tạm để đảm bảo sự chống đỡ các công trình tạm, thiết bị và trọng lượng bê tông hay các tải trọng khác do phương pháp lắp đặt và đầm nén bê tông hay các tải trọng phụ khác. Không được có độ võng nguy hiểm cho ván khuôn trong quá trình đổ bê tông. Các ván khuôn và các thanh giằng không được lắp dựng vào trong kết cấu vĩnh cửu trừ khi có sự chấp nhận của Tư vấn giám sát.

- Thiết kế phải phù hợp với các công trình tạm đó và phải có xem xét đầy đủ tất cả các trường hợp tải trọng tạm thời phát sinh ra trong thi công và các chuỗi công việc. Các điều kiện chủ yếu ngoài công trình, đặc biệt là tải trọng gió, và mặt đất tự nhiên hiện hữu.

- Đối với các kết cấu bê tông đúc tại chỗ, độ lệch được tính toán cho các phần ván khuôn uốn không được vượt quá 1/240 nhịp ván khuôn bất luận độ lệch đó có thể được tính bù bởi các dải vòng.

- Ván khuôn phải được thiết kế và thi công đáp ứng yêu cầu bề mặt bê tông hoàn thiện với các dung sai cho phép trong các quy trình tương ứng hoặc ở đâu đó trong chỉ dẫn kỹ thuật này.

- Khi được yêu cầu thử tải của ván khuôn / giàn giáo tiến hành theo các tiêu chuẩn Việt Nam, phải đạt tối thiểu 125% tải trọng thiết kế.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về các thiết kế ván khuôn, các thanh chống, thanh giằng ngang của ván khuôn, không được biến dạng hư hỏng dưới tác dụng của tải trọng bê tông tươi hoặc do phương pháp được chấp nhận đối với việc đổ và đầm bê tông, hoặc do bất kỳ một tải trọng phụ nào khác.

Các loại ván khuôn:

+ Toàn bộ các ván khuôn sẽ được chế tạo theo một trong số các loại được ghi dưới đây trừ trường hợp các loại khác được thể hiện trong BVTC hoặc được Tư vấn yêu cầu.

+ Ván khuôn được gia công bề mặt: Ván khuôn phải được bào nhẵn, nếu được sản xuất bằng thép, gỗ dán hoặc gỗ không bào nhưng phải được xử lý mặt. Gỗ dán phải có bề dầy lớn hơn 12mm và bôi mỡ chống thấm nước.

+ Ván khuôn gỗ xẻ: Ván khuôn dùng cho các mặt bê tông không lộ ra ngoài được làm bằng gỗ xẻ trong xưởng gỗ. Các tấm ván phải có cùng bề rộng. Mặt ngoài của tấm ván đều phải thẳng đứng.

- Ván khuôn được sản xuất một cách chính xác để tương ứng với hình của bê tông như chi tiết được ghi trong bản vẽ. Nó sẽ phải được làm phù hợp với thiết kế, chắc chắn và được sự chấp nhận của Tư vấn giám sát. Nhà thầu sẽ phải thực hiện bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào để cho phép co ngót, lún, võng có thể xảy ra trong suốt quá trình thi công do đó sản phẩm bê tông đã hoàn thiện sẽ có kích thước chính xác như đã định về khuôn, cao độ, độ vồng.

- Trừ khi Tư vấn giám sát có yêu cầu khác, bê tông mác M150 sẽ được đổ với chiều sâu tối thiểu 10 cm trong phần bệ móng của công trình để tạo ra một mặt bằng làm việc và đảm bảo sự ổn định cho phần đất móng. Diện tích bề mặt phải đủ để lắp dựng ván khuôn.

- Các ván khuôn phải đủ cứng để độ lượn sóng của bề mặt bê tông không được vượt quá 3mm khi kiểm tra bằng thước và thẳng 1500mm hoặc khuôn dưỡng.

- Dung sai tổng quát trong Bảng dưới đây cần áp dụng cho những kích thước trong bản vẽ.

Dung sai tổng quát

Hạng mục	Dung sai
Khoảng cách giữa cốt thép	±10mm
Khoảng cách giữa cốt thép	±25mm
Lớp bê tông bảo vệ cho kết cấu phần chính	±5mm/-10mm/+ 15mm
Lớp bê tông bảo vệ cho kết cấu khác	-10mm/+ 20mm

- Bê tông cần đạt được cường độ như Bảng bên dưới trước khi dỡ bỏ ván khuôn. Không được dỡ bỏ ván khuôn mà không được Tư vấn giám sát phê duyệt.

Thời điểm dỡ bỏ ván khuôn

Ván khuôn	Thời gian / % của cường độ bê tông
Kết cấu phụ trợ Xà mũ	- / 100%
Dầm, giằng, khung	14 ngày / 80%
Các tấm bản sàn	14 ngày / 70%
Các cột	2 ngày / 70%

Các tường, cạnh bên của dầm và tất cả các bề mặt dọc khác	1 ngày / 70%
Có thể hoàn thành, hình dáng sử dụng tường chắn, rào và các bề mặt dọc hở phải bị di dời trong khoảng 24h và 48h sau khi đổ, tùy thuộc vào điều kiện thời tiết.	

*** Bê tông**

- Việc đo đạc và đong vật liệu sẽ được tiến hành tại trạm trộn và tất cả bê tông cần được trộn bằng máy. Công tác trộn bằng máy có thể kết hợp xe trộn bê tông tự hành hoặc xe trộn.

- Loại thiết bị trộn được chấp nhận phải có một thùng quay. Máy trộn nhỏ hơn 0.5 mét khối sẽ không được dùng để đong bê tông kết cấu. Không cho phép sử dụng trạm trộn liên tục.

- Nếu không có kinh nghiệm trước đối với thiết kế hỗn hợp được chấp thuận hoặc nếu trình tự thao tác đặc biệt như là bơm, thay đổi một hoặc nhiều đặc tính giữa dỡ tải và đổ bê tông trong ván khuôn, nhà thầu phải xem xét sự tương quan giữa thí nghiệm dỡ tải với các thí nghiệm đổ bê tông để xác định những thay đổi đó.

*** Vật liệu xi măng**

- Có thể sử dụng xi măng rời hoặc xi măng đóng bao. Không được sử dụng một phần xi măng của một bao (bao dở) cho một mẻ trộn bê tông.

- Xi măng rời phải được cân đong bằng các dụng cụ cân đã được chấp thuận. Thùng cân xi măng rời phải được gắn kín và có miệng thích hợp để loại bỏ bụi bẩn trong quá trình vận hành. Không được treo máng chuyền vào thùng cân và phải bố trí máng chuyền sao cho xi măng không bị tắc mà cũng không bị rò rỉ.

- Độ chính xác trong định lượng vật liệu được phép nằm trong khoảng dung sai 1% so với trọng lượng yêu cầu.

*** Nước**

- Nước có thể được xác định khối lượng theo thể tích hoặc cân nặng. Độ chính xác trong việc xác định khối lượng nước được phép nằm trong khoảng dung sai 1% so với khối lượng nước yêu cầu.

- Khoảng 10% lượng nước yêu cầu cho mẻ trộn sẽ được rót vào thùng trước khi đổ xi măng và cốt liệu vào, lượng nước còn lại sẽ được bổ sung dần dần trong khi trộn và đến cuối 1/4 thời gian trộn, lượng nước này phải được cho vào hết.

*** Cốt liệu**

- Các cốt liệu được sản xuất và vận chuyển bằng phương pháp thuỷ động hoặc các cốt liệu đã được rửa phải được đổ thành đống hoặc đổ vào thùng cho ráo nước ít nhất 12 giờ trước khi cho vào thùng trộn. Trong trường hợp hạt cốt liệu có độ ẩm cao hoặc độ ẩm không đồng đều, Tư vấn giám sát có thể yêu cầu phải để ráo nước vật liệu quá 12 giờ.

- Độ chính xác trong định lượng cốt liệu được phép nằm trong khoảng dung sai hai phần trăm so với trọng lượng yêu cầu.

+ Bê tông phải được trộn cho đến khi hỗn hợp có màu đồng nhất, ổn định.

+ Vận chuyển hỗn hợp bê tông phải đều đặn để đảm bảo việc đổ bê tông được liên tục trừ khi có sự chậm trễ trong khâu đổ bê tông. Khoảng thời gian giữa các lần vận chuyển bê tông không được kéo quá dài khiến cho bê tông bị đông cứng từng phần ngay trong khi đổ, và trong bất cứ trường hợp nào khoảng thời gian này cũng không được vượt quá 45 phút.

+ Không được phép bổ sung thêm nước hay phụ gia vào hỗn hợp bê tông trộn trừ phi có sự chỉ dẫn đặc biệt của Tư vấn giám sát và nếu tỉ lệ nước/xi măng trong hỗn hợp trộn được chấp nhận không bị vượt quá và xe tải trộn được chất tải không quá 70 phần trăm tải trọng cho phép. Nếu đổ thêm nước hoặc chất phụ gia, thì phải được ghi lại trong phiếu giao nhận, và phải tiến hành các thí nghiệm về cường độ nén bổ sung trên bê tông sau khi bổ sung nước vào mẻ trộn đó.

+ Đổ và đầm nén bê tông:

- Bê tông phải được đổ nhẹ nhàng vào vị trí và không được rơi tự do từ khoảng cách lớn hơn 1,5 mét, để tránh phân tầng và xê dịch các cốt thép.
- Bê tông phải được đổ sao cho nước không bị đọng ở đáy, góc và bề mặt ván khuôn, bê tông sẽ không được đổ với lượng lớn tại điểm đổ vào và cho phép chảy và hoạt động trong khoảng cách lớn trong ván khuôn.
- Bê tông được đổ và đầm trong các lớp đồng đều theo từng lớp chẵn của mỗi mẻ và mỗi lớp trộn với lớp trước.
- Độ dày của các lớp bê tông dao động trong khoảng 15-30cm đối với bê tông cốt thép và khoảng 45cm đối với bê tông trơn.
- Khi cần thiết, có thể hỗ trợ việc đầm rung bằng cách sử dụng các dụng cụ cầm tay thích hợp để khuấy bê tông để đảm bảo độ ẩm chặt đủ và thích hợp.
- Nhà thầu phải cung cấp một số đầm rung dự phòng trong quá trình đổ bê tông. Trong mọi trường hợp, ít nhất phải có hai đầm rung tại vị trí của công trình trong đó có hơn 25m3 bê tông sẽ được đổ.

+ Lưu ý về thời tiết

- Khi thời tiết nóng sẽ phải giảm nhiệt độ bê tông. Khi nhiệt độ không khí trong bóng râm là 35°C và có chiều hướng tăng lên thì phải tiến hành các biện pháp phòng ngừa đặc biệt trong quá trình sản xuất bê tông để nhiệt độ của bê tông khi đổ không vượt quá 30°C. Cho dù nhiệt độ bên ngoài thế nào, thì nhiệt độ bê tông của tất cả bê tông tươi cung cấp cho dự án phải không vượt quá 32°C.

- Trạm trộn bê tông phải có lưới ngăn và lớp che phủ để ngăn gió, mưa và nắng; các biện pháp phòng ngừa tương tự cũng phải được áp dụng khi vận chuyển, đổ và bảo dưỡng bê tông tuỳ từng điều kiện cụ thể.
- Việc che phủ cốt liệu và máy móc trộn, việc làm lạnh nước trộn bê tông và các bước thi công khác phải được tiến hành đúng yêu cầu của Tư vấn giám sát.
- Bê tông tươi được đổ khi nhiệt độ không khí 35°C hoặc cao hơn phải được che phủ để ánh nắng mặt trời không trực tiếp chiếu vào, thoả mãn yêu cầu của Tư vấn giám sát.

+ Nhà thầu phải tiến hành công việc đổ bê tông ở bất cứ bộ phận đặc biệt nào đó của công trình một cách liên tục, không ngắt quãng từ lúc bắt đầu đổ cho đến lúc kết thúc. Nhằm bảo đảm tính liên tục trong lúc đổ bê tông, không được bắt đầu tiến hành đổ bê tông cho đến khi có đủ vật liệu tại chỗ để hoàn thành công việc và có đủ thiết bị dự phòng trong trường hợp hỏng hóc máy móc.

+ Mối nối:

- Mối nối thi công chỉ được đặt ở các vị trí quy định trong bản vẽ và thuộc loại như quy định. Các khe co giãn cần có những biện pháp bảo vệ khi thi công để tránh rác rưởi và các vật liệu khác lọt vào chỗ nối của khe.
- Các mối nối được chi tiết trong các bản vẽ, hình thành góc vuông với trục các thành phần.

*** Bảo dưỡng**

- Công tác bảo dưỡng bê tông được thực hiện theo TCVN 8828:2011, không được dùng nước biển hay nước lợ để bảo dưỡng bê tông.

- Tất cả bê tông mới đổ đều phải được bảo dưỡng, công tác bảo dưỡng phải bắt đầu ngay sau khi hoàn thiện và kéo dài liên tục trong vòng ít nhất là 7 ngày. Công tác bảo dưỡng phải đảm bảo sao cho tránh làm bê tông bị khô, và công tác bảo dưỡng được coi là một phần không thể thiếu trong hoạt động đổ bê tông.

- Bê tông được bảo dưỡng không thoả đáng sẽ bị coi là bê tông có khiếm khuyết, và Tư vấn giám sát có thể cho dừng mọi hoạt động đổ bê tông của Nhà thầu cho đến khi nào Nhà thầu áp dụng một quy trình bảo dưỡng thích hợp.

- Bảo dưỡng bê tông cần đưa vào biện pháp thi công của Nhà thầu và được Tư vấn giám sát phê duyệt. Các phương pháp dưới đây có thể được sử dụng.

- Ván khuôn gỗ bao phủ bê tông phải được làm ẩm bằng nước đều đặn để giữ cho không bị khô trong giai đoạn bảo dưỡng. Ván khuôn thép phải tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp, được sơn màu trắng hay được bảo vệ trong giai đoạn bảo dưỡng.

- Khi dỡ bỏ ván khuôn trước khi kết thúc 7 ngày bảo dưỡng, Nhà thầu cần áp dụng phương pháp quy định và tiếp tục cho đến cuối giai đoạn 7 ngày như quy định.

*** Bê tông đúc sẵn**

- Các sản phẩm bê tông đúc sẵn cần được cung cấp như trong các bản vẽ.

- Nhà thầu sẽ cung cấp và lắp đặt thành phần và các chi tiết đúc sẵn, hoàn thành, chuẩn bị tất cả các vật liệu nhân công và thiết bị và thi hành các công việc yêu cầu như trong Bản vẽ hoặc các mục Chỉ dẫn kỹ thuật áp dụng được Tư vấn giám sát hướng dẫn.

- Việc thi công các tấm đúc sẵn sẽ bao gồm, nhưng không hạn chế việc chuẩn bị và lắp đặt các chi tiết, thành phần bê tông đúc sẵn, trát vữa và toàn bộ các phụ tùng yêu cầu khác cho việc lắp đặt.

- Các thành phần đúc sẵn được sản xuất cách hiện trường sẽ không được vận chuyển từ nơi sản xuất cho đến khi bê tông đạt được cường độ 28 ngày yêu cầu.

*** Kiểm tra chất lượng bê tông**

- Công tác kiểm tra chất lượng bê tông cần đưa vào khung Quản lý chất lượng của Nhà thầu cho toàn dự án. Nhà thầu cần nêu rõ cường độ bê tông móng trong khung chất lượng và mô tả rõ những yếu tố để xác định.

- Tất cả thí nghiệm kiểm tra chất lượng phải được tiến hành theo cách được Tư vấn giám sát chấp nhận và sẽ được tiến hành tại Phòng thí nghiệm độc lập của Nhà thầu ở hiện trường.

- Lấy mẫu hỗn hợp bê tông

+ Tần suất lấy mẫu và thí nghiệm cần đưa vào trong kế hoạch quản lý chất lượng bê tông và phải được Tư vấn giám sát phê duyệt.

+ Các mẫu cần được lấy từ mỗi hạng mục hay theo mẻ như trong Kế hoạch kiểm soát chất lượng do Nhà thầu lập đã được chấp thuận theo trình tự tiêu chuẩn TCVN 3105:2012. Phương pháp thực hiện kiểm tra độ sụt cần tuân theo TCVN 3106: 1993.

+ Lấy mẫu cho mỗi mẻ trộn sau khi xả ít nhất 0,2m3 và trước khi đổ bất kỳ mẻ trộn

nào vào ván khuôn.

+ Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc thu nhận, chọn lọc hoặc lấy mẫu các mẫu và/hoặc cấu kiện được thí nghiệm.

+ Phương pháp kiểm tra cường độ phải theo đúng tiêu chuẩn TCVN 3118:2012 hoặc quy trình tương đương được Tư vấn giám sát chấp thuận.

Tần suất thí nghiệm

+ Tần suất thí nghiệm phải tuân thủ theo các Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 4453: 1995; TCXDVN 305:2004 hoặc các tiêu chuẩn nước ngoài tương đương và phải trình bày để Tư vấn giám sát chấp thuận như dưới đây:

Stt	Mô tả thí nghiệm	Tần suất TN	Ghi chú
1	TCVN 4453-95: Kết cấu BT & BTCT toàn khối – Quy phạm thi công và nghiệm thu.		
a	Thí nghiệm vật liệu & công tác chuẩn bị trước khi thi công (Cho vật liệu & chấp thuận mỏ vật liệu)		
	+ Yêu cầu chung	Mục 5.1	
	+ Xi măng	Mục 5.2	
	+Cát	Mục 5.3	
	+ Cốt liệu cho BT	Mục 5.4	
	+ Nước cho BT	Mục 5.5	
	+ Các yêu cầu khác cho BT: phụ gia xi măng...	Mục 5.6; 5.7	
	+ Ván khuôn & đà giáo	Mục 3	
	+ Cốt thép cho BT	Mục 4	
b	Trong quá trình thi công:	Mục 6	
	(Lưu ý: Mục 6.8 đã được thay thế bởi TCXDVN 305:2004)		
c	Sau khi thi công: (Công tác nghiệm thu hạng mục thi công)	Mục 7: Bảng 19	
2	TCXDVN 305-04: Bê tông khối lớn - Quy phạm thi công nghiệm thu		
a	Thí nghiệm vật liệu & công tác chuẩn bị trước khi thi công a (Cho vật liệu & chấp thuận mỏ vật liệu)	Mục 6.9.1	
	+ Ximăng:	Mục 6.2.1	
	+ Chất lượng cốt liệu cho BT (bao gồm cát):	Mục 6.2.2	
	+ Nước cho BT	Mục 6.2.3	
	+ Phụ gia Xi măng:	Mục 6.2.4	
b	Trong quá trình thi công:	Mục 6.4; Mục 6.9.2	
c	Sau khi thi công: (Công tác nghiệm thu hạng mục thi công)	Mục 6.9.3; Mục 7	

Kiểm tra nghiệm thu và dung sai

- Cường độ:

+ Chấp thuận cuối cùng đối với công tác bê tông phải dựa trên kết quả kiểm tra cường độ 28 ngày và kích thước cuối cùng của các công tác hoàn thiện.

+ Công tác bê tông sẽ được coi là phù hợp với mẫu bảo dưỡng trong phòng thí nghiệm nếu: Giá trị trung bình của tất cả các mẫu với các thí nghiệm cường độ của 3 mẫu liền kề cùng loại và cùng độ tuổi bằng hoặc hơn giá trị yêu cầu tối thiểu đối với loại bê tông được đổ, và không có thí nghiệm cường độ riêng lẻ nào nhỏ hơn 85% cường độ quy định.

+ Nếu kết quả thí nghiệm sau 28 ngày không thoả mãn các yêu cầu kỹ thuật tối thiểu thì Nhà thầu, theo hướng dẫn của Tư vấn giám sát, phải tiến hành các thí nghiệm tại những phần kết cấu có nghi ngờ về chất lượng.

+ Nếu các thí nghiệm chứng tỏ rằng bê tông không đáp ứng yêu cầu hoặc thấp hơn tiêu chuẩn quy định thì Tư vấn giám sát có thể yêu cầu dỡ bỏ và đổ lại phần bê tông đó sao cho đáp ứng được yêu cầu quy định. Tất cả chi phí thí nghiệm và sửa chữa sẽ do Nhà thầu chịu.

Theo yêu cầu của Tư vấn giám sát và không gây rủi ro cho kết cấu sau này, Chủ đầu tư có thể chấp nhận thanh toán ít đi cho những hạng mục không đạt yêu cầu. Việc thanh toán ít đi này sẽ được Tư vấn giám sát cùng với Chủ đầu tư xác định.

XI. CÁC VẤN ĐỀ CẦN CHÚ Ý KHI THI CÔNG:

- Việc thi công và nghiệm thu cần thực hiện theo đúng các quy trình hiện hành. Phải nghiệm thu xong bước trước rồi mới thực hiện các bước tiếp theo.

- Độ chặt các lớp đệm, lót móng trong bản vẽ không qui định được lấy K# 0,95 được xác định theo thi công thử xác định số lượt lu lèn hoặc qui đổi tương đương thuận tiện trong công tác giám sát kiểm tra.

- Do được chia thành những hạng mục khác nhau, nên cần phải đặc biệt lưu ý về tính phối hợp trong việc triển khai thi công giữa các hạng mục nhằm tránh hiện tượng chồng chéo trong quá trình thi công.

- Trước khi thi công cần phải phải cập nhật lại thực tế hiện trường để xác định các sai khác nếu có. Nhà thầu cần lập hồ sơ biện pháp thi công chi tiết, biện pháp đảm bảo ATGT và vệ sinh môi trường trình TVGS và CĐT phê duyệt mới được tiến hành thi công.

- Trong quá trình thi công cần phải phối hợp tốt giữa các bên để giải quyết các vấn đề phát sinh. Nếu có vấn đề sai khác cần báo ngay cho TVGS, TVTK và CĐT để có biện pháp giải quyết.

- Cần tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn hiền hành về phòng chống cháy nổ trong quá trình triển khai thi công.

- Công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường cần được đặc biệt quan tâm. Nguyên tắc chung là tuân thủ chặt chẽ những quy định đã được nêu trong các văn bản pháp quy hiện hành. Tuy nhiên ở đây nhấn mạnh thêm 1 số vấn đề sau:

+ Bố trí các biển báo hiệu như biển báo hạn chế tốc độ, biển báo công trường, biển báo nguy hiểm ... và các biển báo hiệu cần thiết khác về giao thông thủy ở khu vực công trường thi công.

+ Các trụ điện trung, hạ thế, cáp quang, công trình ngầm khác... khu vực thi công cần phải được di dời trước khi thi công; nếu trường hợp chưa di dời kịp thì các thiết bị thi công có chiều cao lớn như cần cẩu, thiết bị khoan cọc ... chỉ được hoạt động ngoài hành lang an toàn của ngành điện lực.

+ Phải sử dụng hệ thống điện thi công riêng, không dùng chung với khu vực dân cư.

- Vật liệu phế thải phải được di dời ngay sau khi thi công xong từng đợt về đổ đúng nơi quy định.

- Trong quá trình thi công có vấn đề gì sai khác so với hồ sơ thiết kế, đơn vị thi công phải báo ngay với chủ đầu tư và đơn vị thiết kế biết để kịp thời xử lý.

XII. HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN:

Xây dựng nâng cấp đường Nâng cấp, mở rộng đường NT.12 đến Ngã ba kết nối với đường NT.13 là cần thiết phải đầu tư nhằm đảm bảo điều kiện sinh hoạt của người dân sống 02 bên tuyến đường. Mặt khác việc đầu tư xây dựng công trình là từng bước hoàn chỉnh các tuyến đường theo quy hoạch của xã nói riêng và hệ thống giao thông khu vực nói chung.

XIII. KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

1. Kết luận

Việc đầu tư dự án: Nâng cấp, mở rộng đường NT.12 đến Ngã ba kết nối với đường NT.13 là Nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông, chỉnh trang đô thị trên địa bàn phường, phục vụ đi lại, đảm bảo mỹ quan, vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, an ninh trật tự, chống ngập úng khu vực, tạo điều kiện cho việc lưu thông hàng hóa, đi lại của người dân được thuận lợi và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Kiến nghị

- Qua những phân tích, đánh giá đã nêu. Đơn vị tư vấn thiết kế kính trình các cấp có thẩm quyền sớm xem xét và phê duyệt của dự án nhằm tạo điều kiện thuận lợi triển khai các công tác tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367-C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG

Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường NT.12 đến Ngã ba kết nối với đường NT.13

Địa điểm xây dựng: Xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai

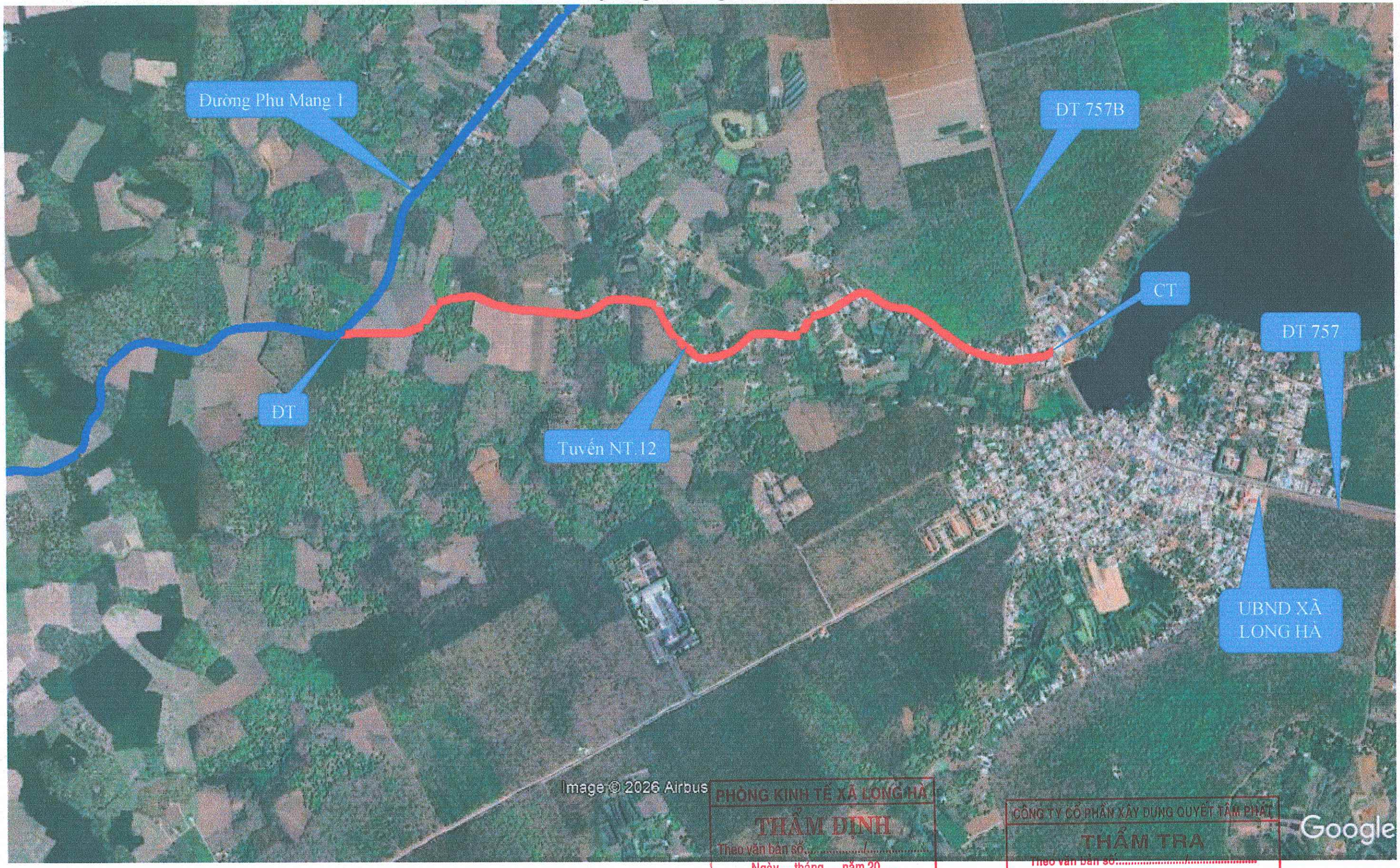

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367-C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

BẢN ĐỒ CỰ LY VẬN CHUYỂN ĐÁ + NHỰA

Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường NT.12 đến Ngã ba kết nối với đường NT.13

Địa điểm xây dựng: Xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai

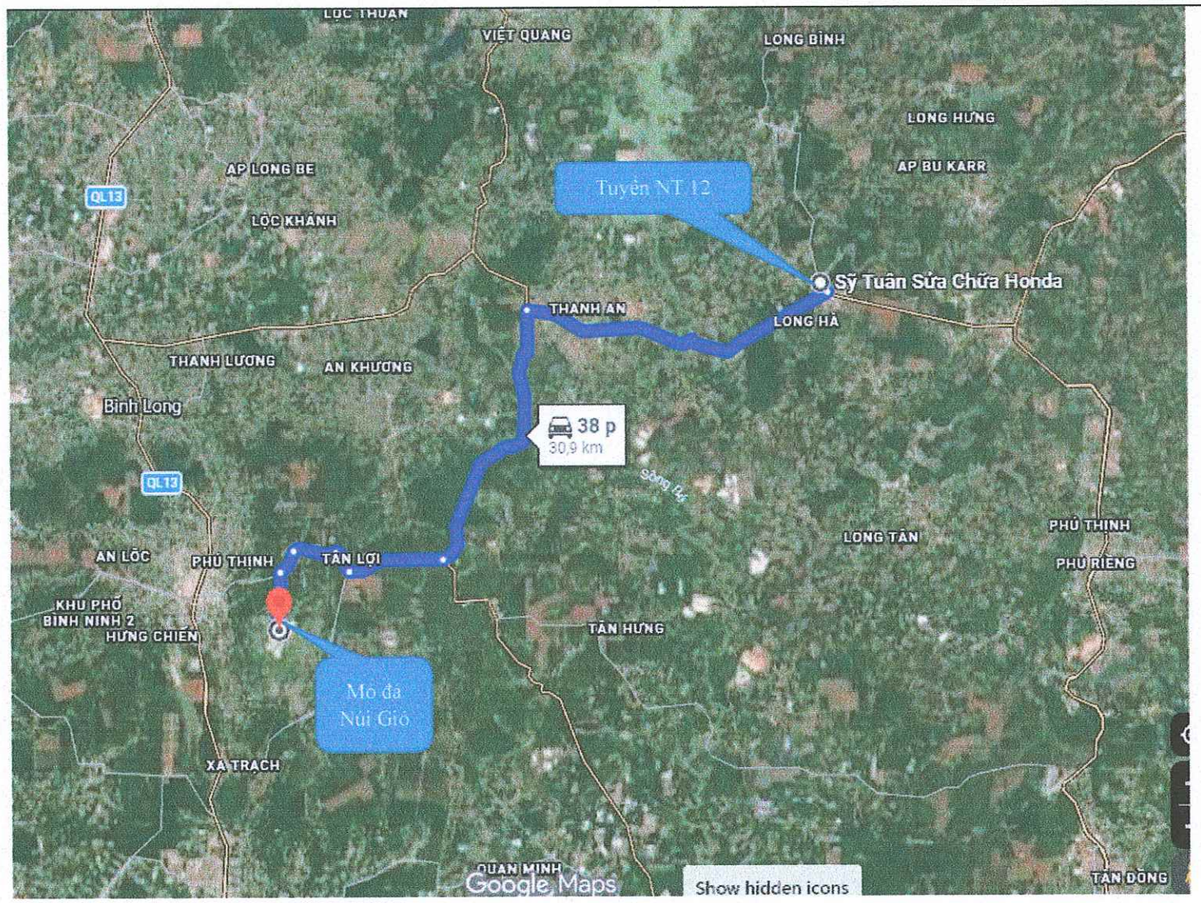

Bản đồ cự ly vận chuyển đá, 30 km

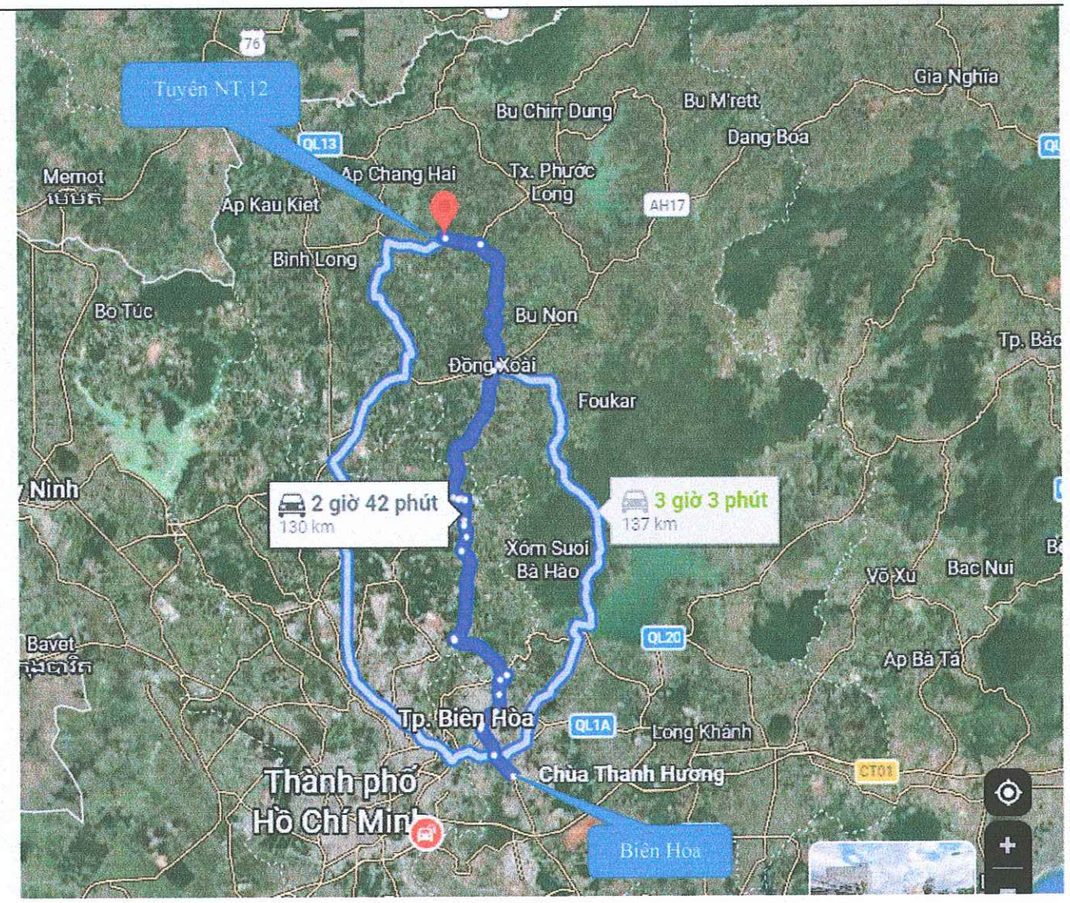

Bản đồ cự ly vận chuyển nhựa, 130 km

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

BẢN ĐỒ CỰ LY VẬN CHUYỂN ĐÁ 4x6 + XI MĂNG

Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường NT.12 đến Ngã ba kết nối với đường NT.13

Địa điểm xây dựng: Xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai

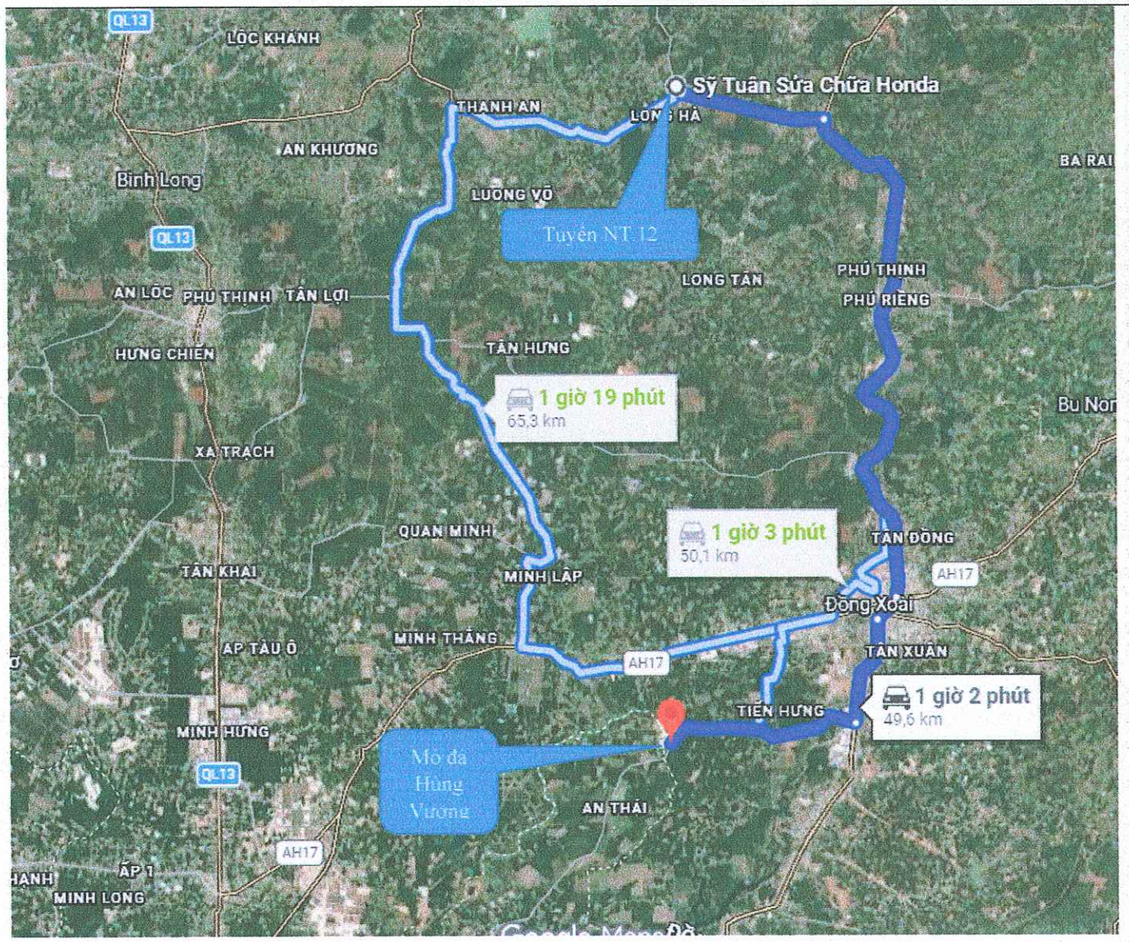

Bản đồ cự ly vận chuyển đá 4x6, 50 km

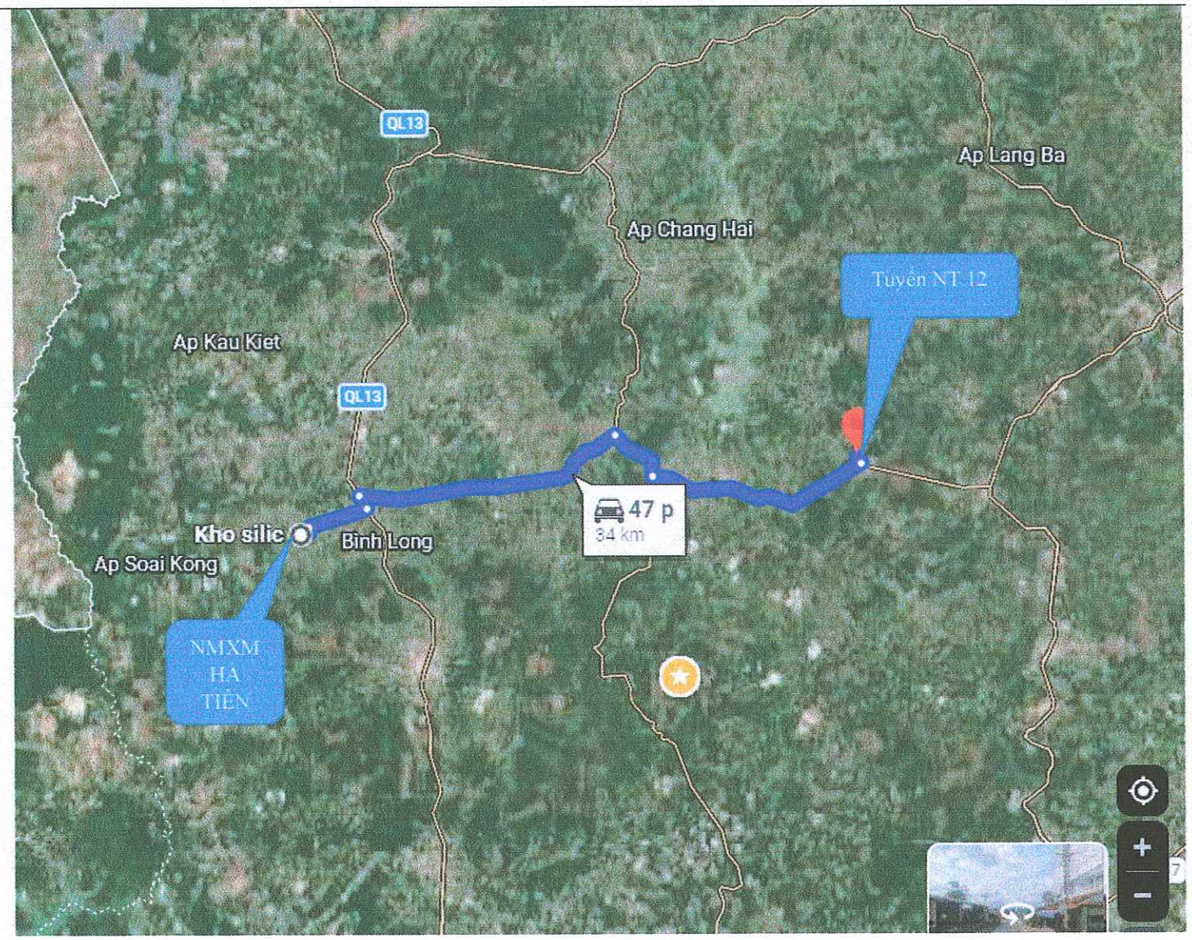

Bản đồ cự ly vận chuyển xi măng, 34 km

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367-C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

BẢN ĐỒ CỰ LY VẬN CHUYỂN BÊ TÔNG NHỰA + CÁT

Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường NT.12 đến Ngã ba kết nối với đường NT.13

Địa điểm xây dựng: Xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai

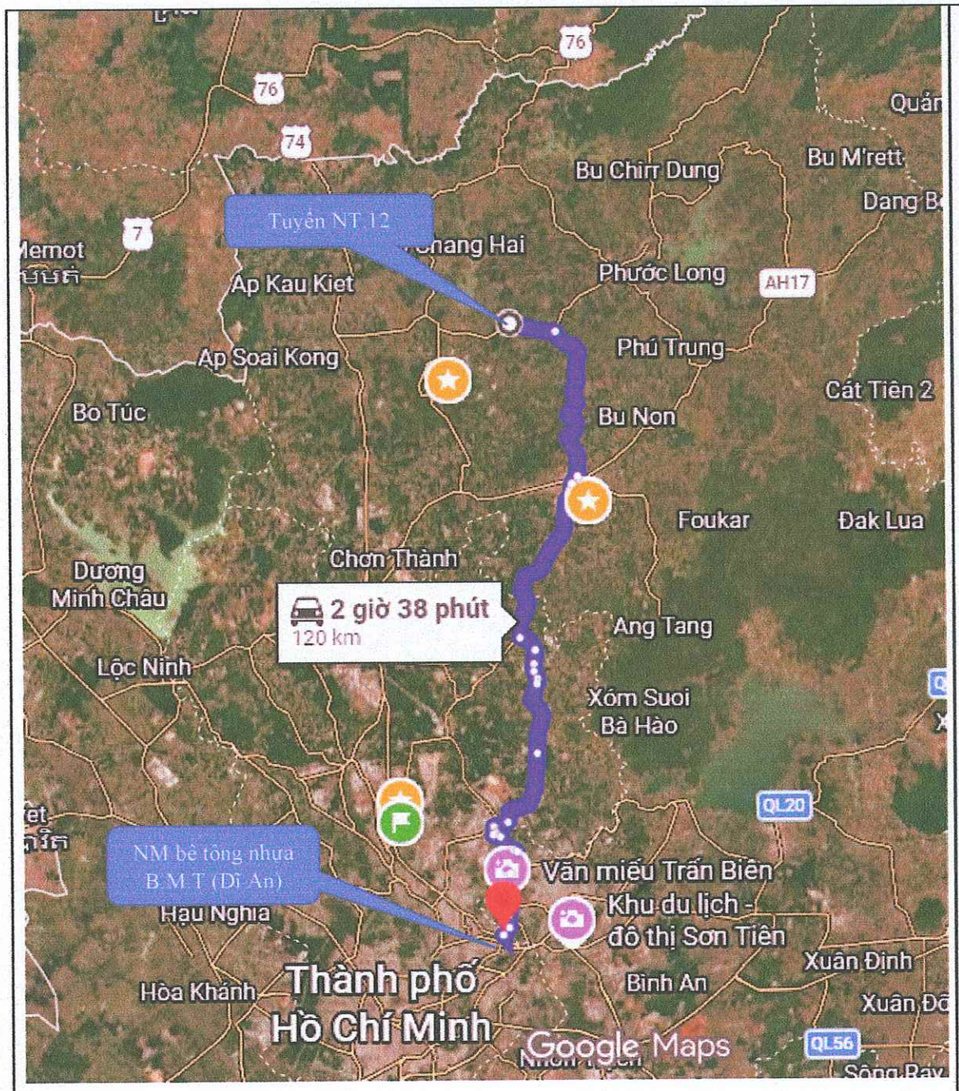

Bản đồ cự ly vận chuyển bê tông nhựa, 120 km

Bản đồ cự ly vận chuyển Cát xây dựng, 50 km

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

TỈ LỆ: 1/100

(TỪ KM0 + 00 ĐẾN KM2 + 427)

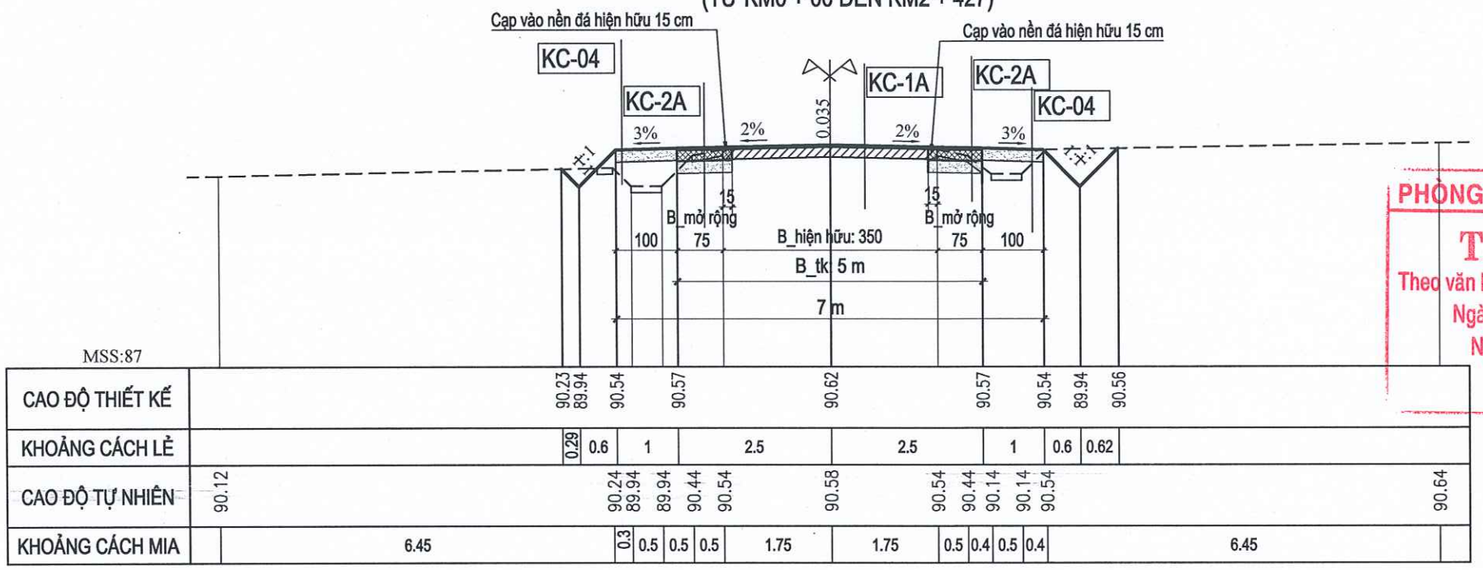

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

KC-1A

1.MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA HIỆN HỮU (GIỮ NGUYÊN);
2.TẠI VỊ TRÍ NỀN ĐÁ HƯ HỎNG, THAY THẾ LỚP ĐÁ 4x6, DÀY 18 CM; LÁNG NHỰA TC 3,0 KG/M2;

KC-2A

MẶT ĐƯỜNG (MỞ RỘNG)
1.LỚP LÁNG NHỰA DÀY 2,5 CM, TIÊU CHUẨN NHỰA 3,0 KG/M2;
2.LỚP ĐÁ 4x6, CHÈN ĐÁ DĂM, DÀY 18 CM, E ≥ 130 MPa;
3.LỚP CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN, DÀY 20 CM, K ≥ 0,98, E ≥ 95 MPa;
4.ĐẮP ĐẤT CHỌN LỌC, K ≥ 0,95;
5.NỀN ĐẤT HIỆN HỮU LU LÈN ĐẠT K ≥ 0,95, CHIỀU DÀY 30 CM.
6.VÉT ĐẤT HỮU CƠ DÀY 10 CM

KC-1B

1.LỚP BÊ TÔNG NHỰA C12.5, DÀY 5,0 CM, K ≥ 0.98;
2.BÙ VÊNH BTN C12.5;
3.TƯỚI NHỰA LÓT TIÊU CHUẨN 1.0 KG/M2.
4.MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA HIỆN HỮU;
5.TẠI VỊ TRÍ NỀN ĐÁ HƯ HỎNG, THAY THẾ LỚP ĐÁ 4x6, DÀY 18 CM.

KC-2B

MẶT ĐƯỜNG (MỞ RỘNG)
1.LỚP BÊ TÔNG NHỰA C12.5, DÀY 5,0 CM, K ≥ 0.98;
2.TƯỚI NHỰA LÓT TIÊU CHUẨN 1.0 KG/M2.
3.LỚP ĐÁ 4x6, CHÈN ĐÁ DĂM, DÀY 18 CM, E ≥ 130 MPa;
4.LỚP CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN, DÀY 20 CM, K ≥ 0,98, E ≥ 95 MPa;
5.ĐẮP ĐẤT CHỌN LỌC, K ≥ 0,95;
6.NỀN ĐẤT HIỆN HỮU LU LÈN ĐẠT K ≥ 0,95, CHIỀU DÀY 30 CM.
7.VÉT ĐẤT HỮU CƠ DÀY 10 CM

KC-03

LỀ ĐƯỜNG: KM2+427 - KM2+834,85 (CT)
1.LỀ GIA CỐ BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M200, DÀY 20 CM;
2.ĐẮP ĐẤT CHỌN LỌC, K ≥ 0,95;
3.NỀN TỰ NHIÊN LU LÈN ĐẠT K ≥ 0,95, CHIỀU DÀY 30 CM.

KC-04

LỀ ĐƯỜNG: KM0+00 - KM2+427
1.LỀ ĐẮP ĐẤT CHỌN LỌC, DÀY 20 CM, K ≥ 0,95;
2.NỀN TỰ NHIÊN LU LÈN ĐẠT K ≥ 0,95, CHIỀU DÀY 30 CM.
3.VÉT ĐẤT HỮU CƠ DÀY 10 CM

CÁC HẠNG MỤC DỰ KIẾN XÂY DỰNG:
1. MẶT ĐƯỜNG;
2. LỀ ĐƯỜNG;
3. THOÁT NƯỚC;
4. CỌC TIÊU, BIỂN BÁO.

GHI CHÚ:

I. QUY MÔ THIẾT KẾ:
- CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG: 5,0 m
- CHIỀU RỘNG LỀ ĐƯỜNG: 1,0 m x 02 bên = 2,0 m
- CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG: 7,0 m

II. HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG:

1. HIỆN TRẠNG: CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA 3,5 m. MẶT ĐƯỜNG CÒN TỐT, CỤC BỘ MỘT SỐ VỊ TRÍ HƯ HỎNG, XUẤT HIỆN CÁC VẾT NỨT NGANG, DỌC, LÚN BIẾN DẠNG, NHIỀU ĐOẠN XUẤT HIỆN Ổ GÀ MẤT KẾT CẤU. LỀ ĐƯỜNG XÓI LỞ THẤP HƠN MẶT ĐƯỜNG.

2. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG:
- MỞ RỘNG MẶT ĐƯỜNG 02 BÊN THÀNH 5,0 m;
- SỬA CHỮA, THAY THẾ NHỮNG VỊ TRÍ NỀN ĐÁ 4x6 BỊ HƯ HỎNG;

2.1. ĐOẠN TỪ KM0+00 - KM2+427:
- LÁNG NHỰA 3,0 KG/M2 (PHẦN MỞ RỘNG);
- ĐẮP LỀ 02 BÊN BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC, DÀY 20 CM.

2.2. ĐOẠN TỪ KM2+427 - KM2+834,85:
- LỚP BÊ TÔNG NHỰA C12.5, DÀY 5,0 CM (TOÀN BỘ MẶT ĐƯỜNG);
- LỀ GIA CỐ BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M200, DÀY 20 CM.

BẢNG THỐNG KÊ MỞ RỘNG GIAO LỘ

Stt	Lý trình	Vị trí, diện tích (m2)		Tổng diện tích (m2)	Ghi chú
		Trái	Phải		
1	Km 0+00	105.49	15.48	120.97	GL đường nhựa
2	Km 0+290		36.37	36.37	GL đường btxm
3	Km 0+532		33.31	33.31	GL đường btxm
4	Km 0+855	89.59		89.59	GL đường nhựa
5	Km 1+186,25	120.32		120.32	GL đường btxm
6	Km 1+402		37.64	37.64	GL đường btxm
7	Km 1+635		57.20	57.20	GL đường btxm
8	Km 1+758		26.46	26.46	GL đường btxm
9	Km 1+889		51.67	51.67	GL đường đất
10	Km 1+971		28.43	28.43	GL đường btxm
11	Km2+101	71.57		71.57	GL đường btxm
12	Km2+655		32.92	32.92	GL đường đất, BTN
13	Km 2 +834,85	12.87	11.78	24.65	GL đường nhựa, BTN
	Tổng cộng:			**731.10**	
	Trong đó:				
	Diện tích BTN			57.57	m2
	Diện tích láng nhựa			673.53	m2

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH SỬA CHỮA NỀN ĐÁ 4x6 HIỆN HỮU

STT	LÝ TRÌNH	ĐVT	KÍCH THƯỚC		KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
			DÀI	RỘNG		
1	Km 0+154.68	m	8.58	1.75	15.02	Nứt dọc mặt đường
2	Km 0+230	m	64.43	1.75	112.75	Nứt dọc mặt đường
3	Km 1+398	m	8.86	3.5	31.00	Ổ gà
4	Km 1+910	m	18.60	3.5	65.11	Ổ gà
5	Km 1+946	m	5.60	1.75	9.80	Ổ gà
6	Km 1+976	m	7.57	3.5	26.50	Ổ gà
7	Km 2+012	m	20.068	3.5	70.24	Ổ gà
8	Km 2+508	m	16.55	1.75	28.96	Ổ gà
	TỔNG	m2			**359.38**	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

TỈ LỆ: 1/100

(TỪ KM2 + 427 ĐẾN KM2 + 834,85)

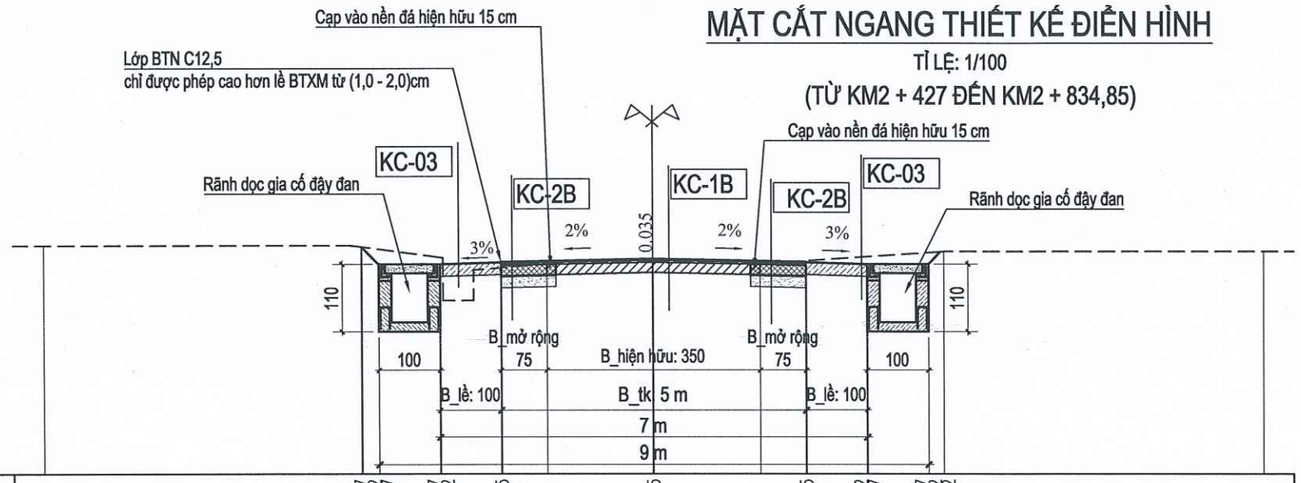

MSS:99

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.7 102.42 101.27		101.27 102.42		102.45		102.5		102.45		102.42 101.27		101.27 102.42 102.62											
KHOẢNG CÁCH LẺ							0.28	1	1		2.5		2.5		1	1	0.2							
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.73						102.73		102.53 101.83 101.83 102.33		102.43		102.47		102.43		102.63				102.63			
KHOẢNG CÁCH MIA		5.05						1.5	0.5	1.2		1.75		1.75		3				5.25				

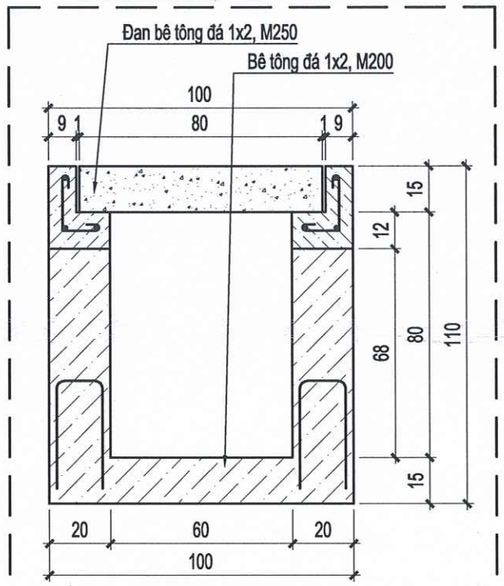

CHI TIẾT MƯƠNG DỌC

TỈ LỆ : 1/20

KC-1A

1.MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA HIỆN HỮU (GIỮ NGUYÊN);
2.TẠI VỊ TRÍ NỀN ĐÁ HƯ HỎNG, THAY THẾ LỚP ĐÁ 4x6, DÀY 18 CM; LÁNG NHỰA TC 3,0 KG/M2;

KC-2A

MẶT ĐƯỜNG (MỞ RỘNG)
1.LỚP LÁNG NHỰA DÀY 2,5 CM, TIÊU CHUẨN NHỰA 3,0 KG/M2;
2.LỚP ĐÁ 4x6, CHÈN ĐÁ DĂM, DÀY 18 CM, E ≥ 130 MPa;
3.LỚP CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN, DÀY 20 CM, K ≥ 0,98, E ≥ 95 MPa;
4.ĐẮP ĐẤT CHỌN LỌC, K ≥ 0,95;
5.NỀN ĐẤT HIỆN HỮU LU LÈN ĐẠT K ≥ 0,95, CHIỀU DÀY 30 CM.
6.VÉT ĐẤT HỮU CƠ DÀY 10 CM

KC-1B

1.LỚP BÊ TÔNG NHỰA C12.5, DÀY 5,0 CM, K ≥ 0.98;
2.BÙ VÊNH BTN C12.5;
3.TƯỚI NHỰA LÓT TIÊU CHUẨN 1.0 KG/M2.
4.MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA HIỆN HỮU;
5.TẠI VỊ TRÍ NỀN ĐÁ HƯ HỎNG, THAY THẾ LỚP ĐÁ 4x6, DÀY 18 CM.

KC-2B

MẶT ĐƯỜNG (MỞ RỘNG)
1.LỚP BÊ TÔNG NHỰA C12.5, DÀY 5,0 CM, K ≥ 0.98;
2.TƯỚI NHỰA LÓT TIÊU CHUẨN 1.0 KG/M2.
3.LỚP ĐÁ 4x6, CHÈN ĐÁ DĂM, DÀY 18 CM, E ≥ 130 MPa;
4.LỚP CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN, DÀY 20 CM, K ≥ 0,98, E ≥ 95 MPa;
5.ĐẮP ĐẤT CHỌN LỌC, K ≥ 0,95;
6.NỀN ĐẤT HIỆN HỮU LU LÈN ĐẠT K ≥ 0,95, CHIỀU DÀY 30 CM.
7.VÉT ĐẤT HỮU CƠ DÀY 10 CM

KC-03

LỀ ĐƯỜNG: KM2+427 - KM2+834,85 (CT)
1.LỀ GIA CỐ BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M200, DÀY 20 CM;
2.ĐẮP ĐẤT CHỌN LỌC, K ≥ 0,95;
3.NỀN TỰ NHIÊN LU LÈN ĐẠT K ≥ 0,95, CHIỀU DÀY 30 CM.

KC-04

LỀ ĐƯỜNG: KM0+00 - KM2+427
1.LỀ ĐẮP ĐẤT CHỌN LỌC, DÀY 20 CM, K ≥ 0,95;
2.NỀN TỰ NHIÊN LU LÈN ĐẠT K ≥ 0,95, CHIỀU DÀY 30 CM.
3.VÉT ĐẤT HỮU CƠ DÀY 10 CM

CÁC HẠNG MỤC DỰ KIẾN XÂY DỰNG:
1. MẶT ĐƯỜNG;
2. LỀ ĐƯỜNG;
3. THOÁT NƯỚC;
4. CỌC TIÊU, BIỂN BÁO.

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC:	

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ KHE NGANG LỀ GIA CỐ BTXM
(KM2+427 - KM2+834,85)
TỈ LỆ : 1/50

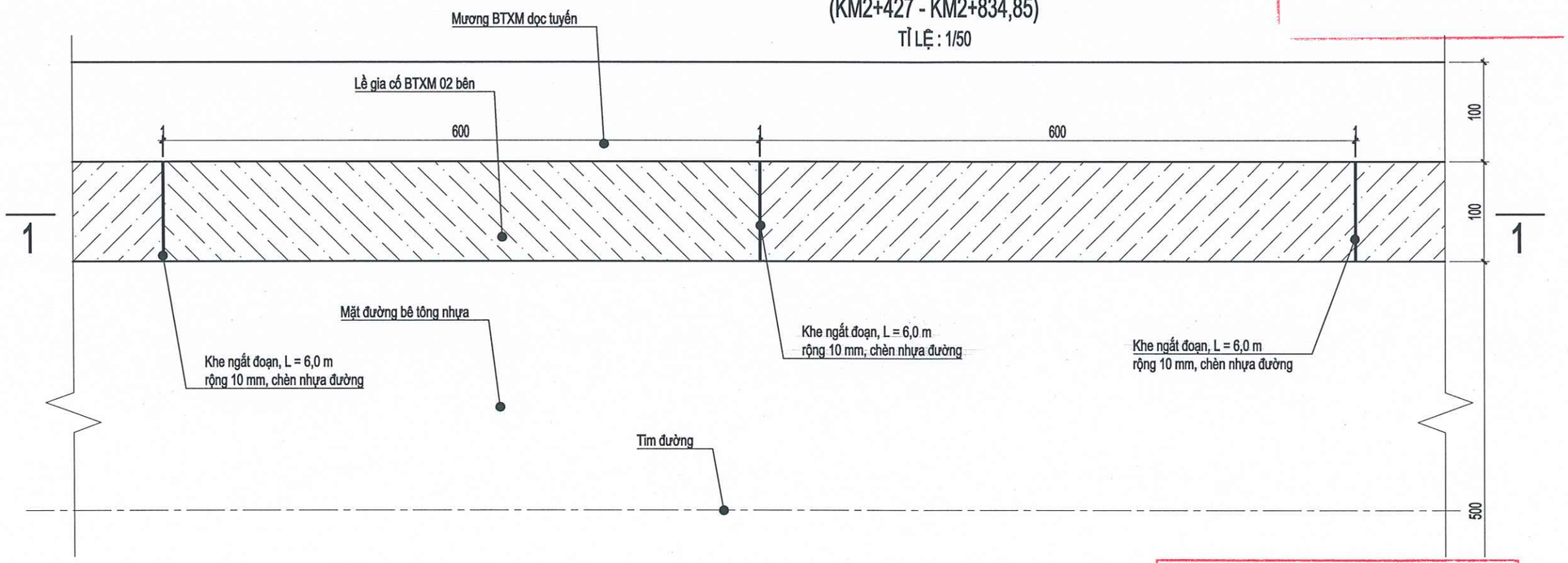

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

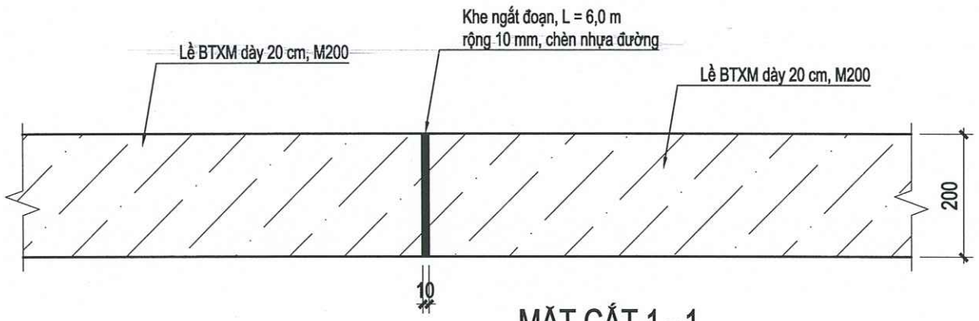

MẶT CẮT 1 - 1
TỈ LỆ : 1/10

GHI CHÚ:
I. QUY MÔ THIẾT KẾ LỀ GIA CỐ BÊ TÔNG XI MĂNG
1. KHỐI LƯỢNG: KM2+427 - KM2+834,85, 02 BÊN
2. CHIỀU RỘNG LỀ: 1,0 m x 02 bên = 2,0 m
3. CHIỀU DÀY 20 CM
4. KẾT CẤU BÊ TÔNG XI MĂNG ĐÁ 1x2, M200
II. KHE NGẮT ĐOẠN:
1. KHOẢNG CÁCH GIỮA 02 KHE NGANG ≤ 6,0 M
2. CHÈN NHỰA ĐƯỜNG NÓNG CHẢY HẾT CHIỀU DÀY 20 CM

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT LỀ GIA CỐ BTXM

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

M.S.D.N: 3600290367 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC - P. BÌNH PHƯỚC - ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

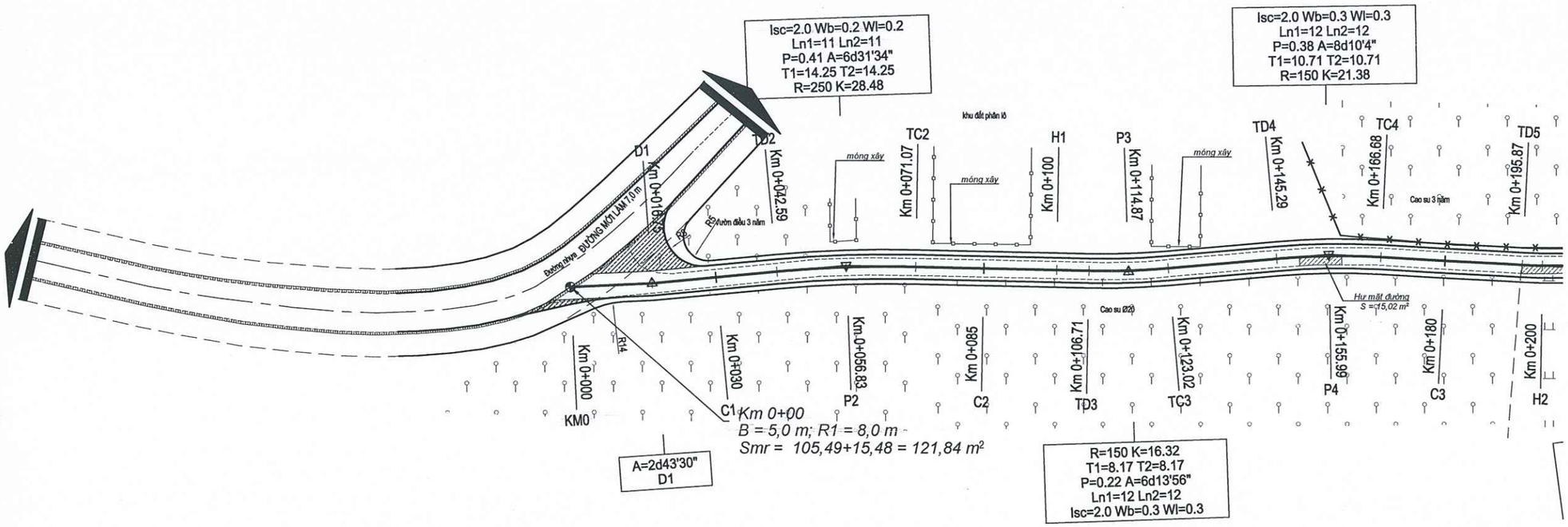

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN: KM0+00 - KM0+200

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

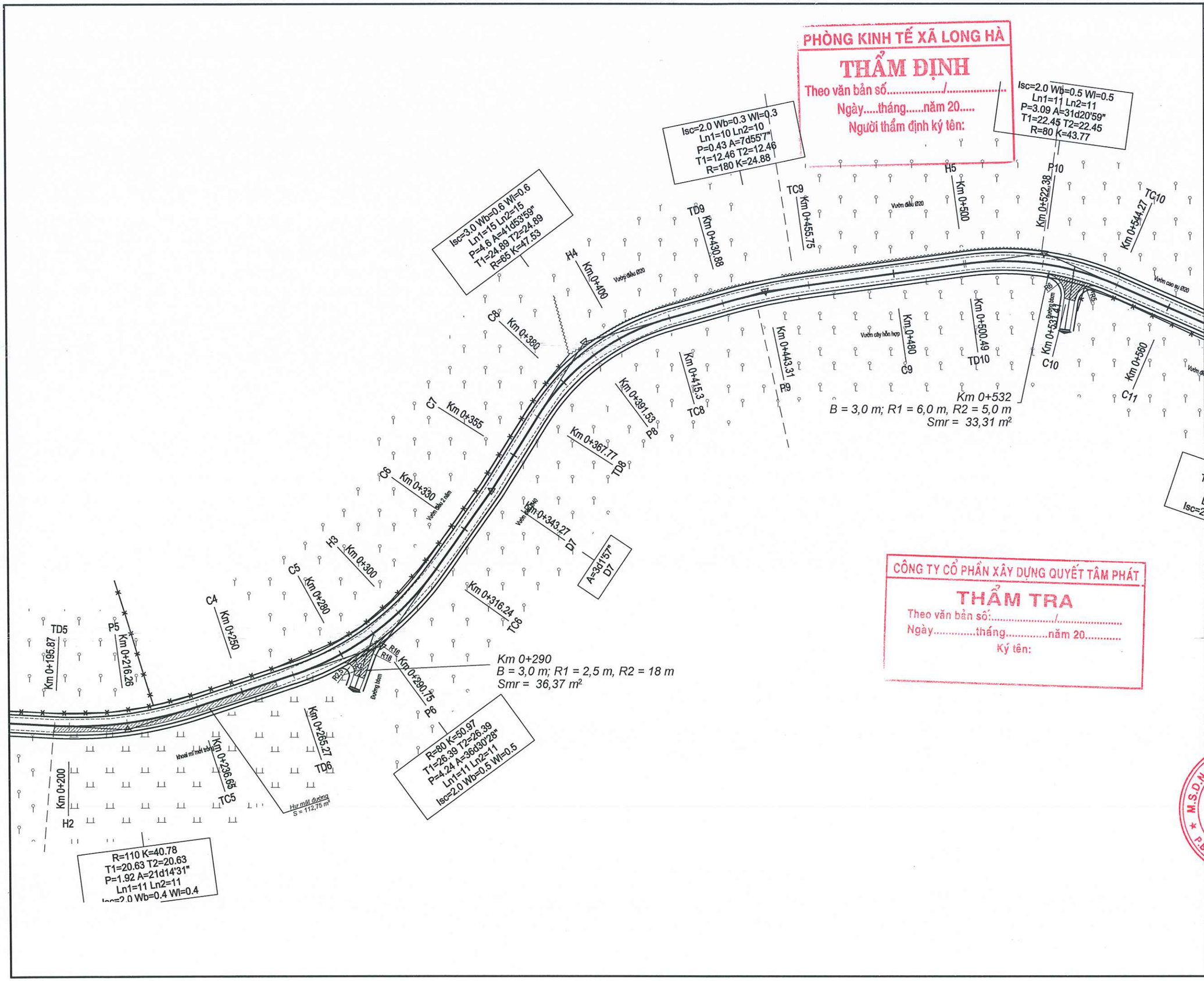

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM0+200 - KM0+500

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

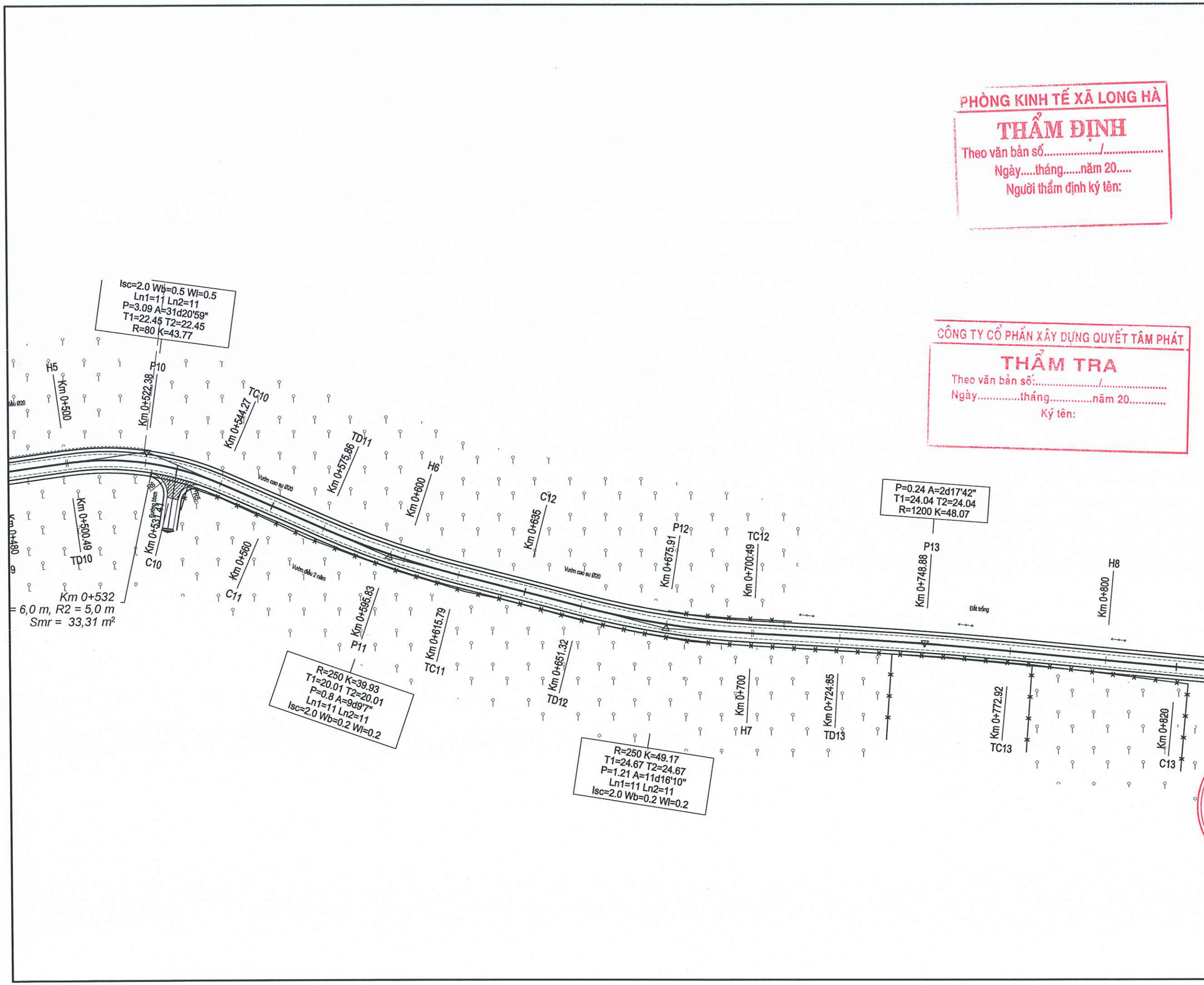

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM0+500 - KM0+800

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC:	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3600290367 - C.T.C.P
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

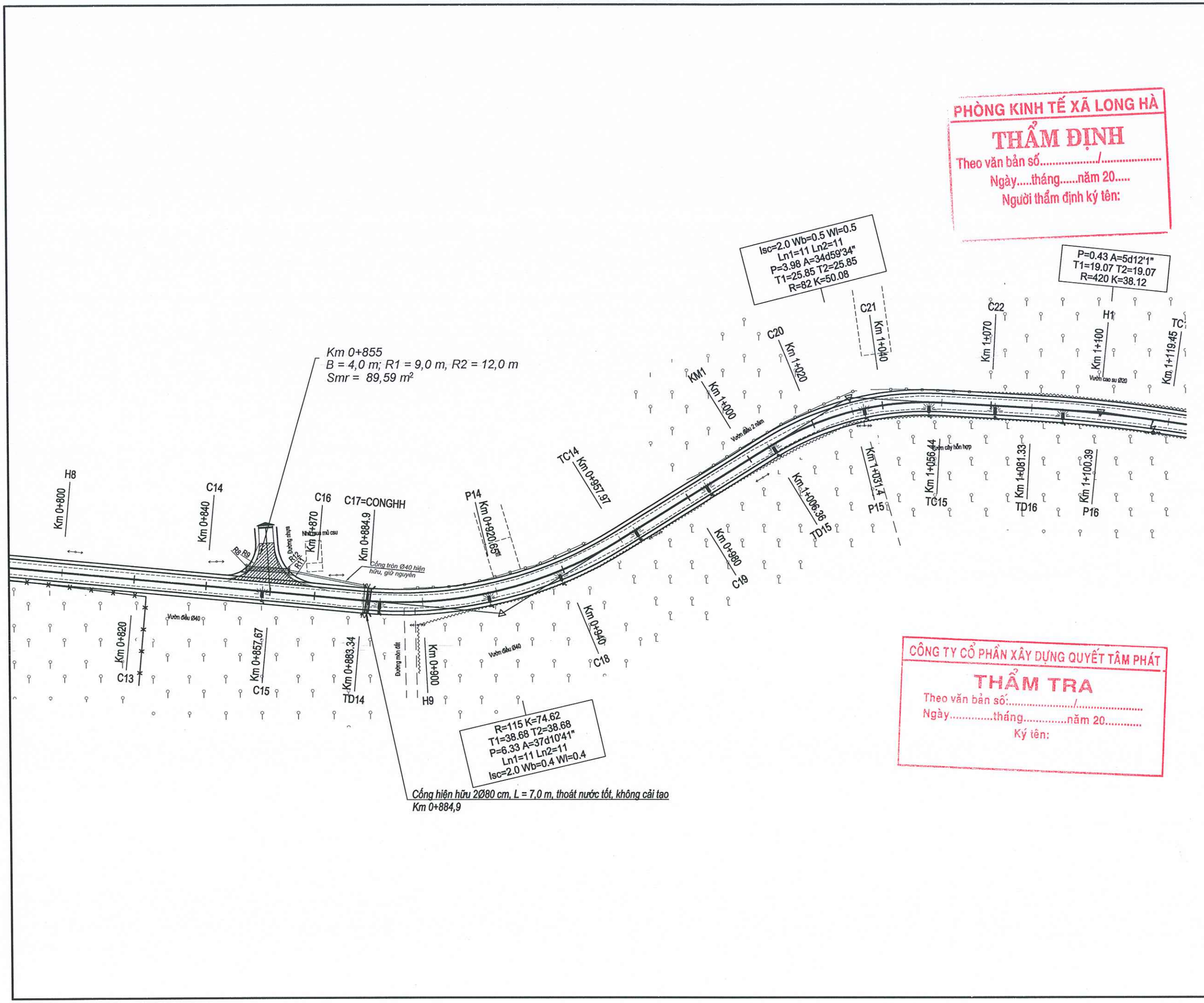

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM0+800 - KM1+100

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

M.S.D.N: 3290367 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

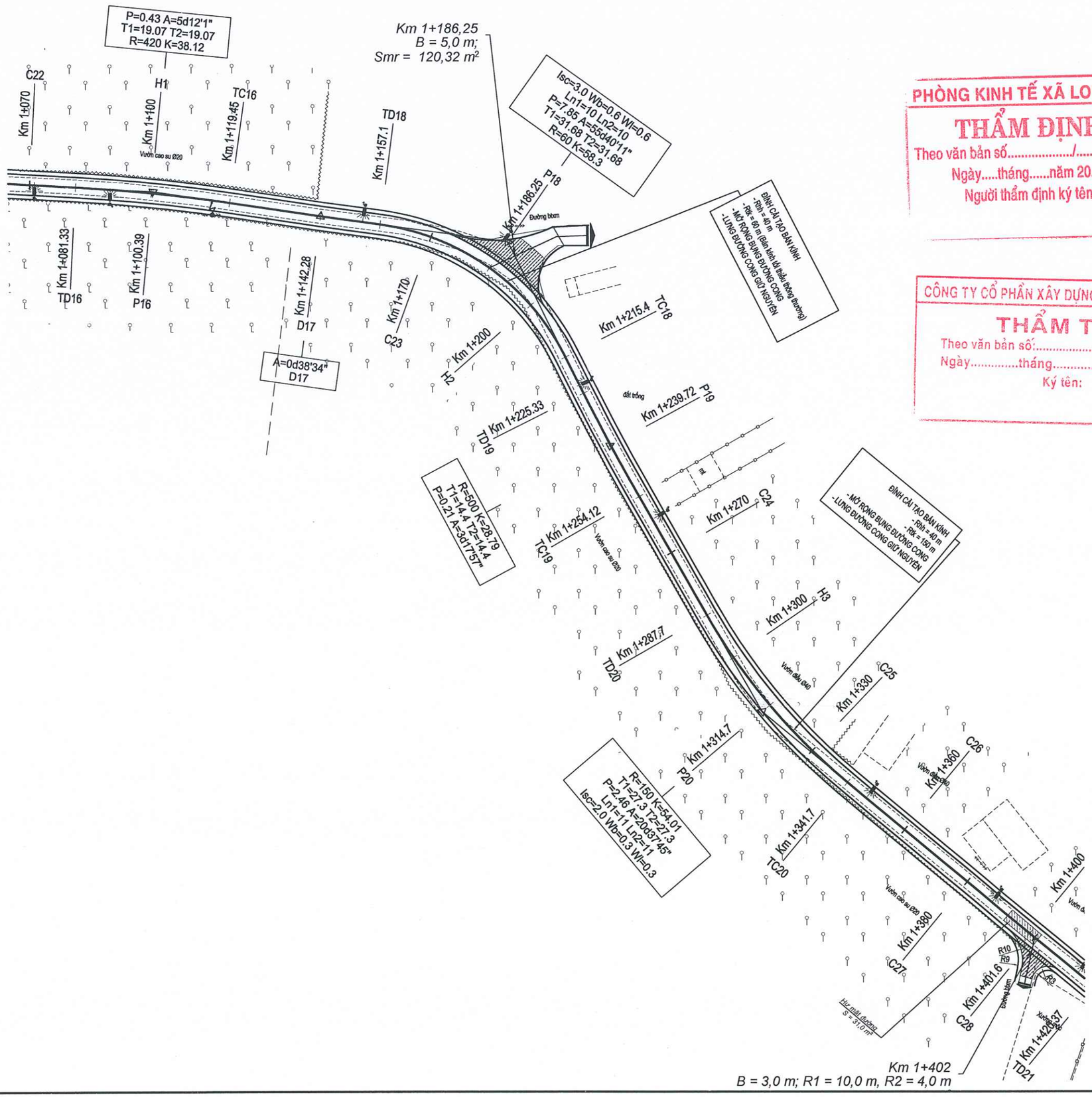

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM1+100 - KM1+400

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

M.S.D.N: 3290367 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

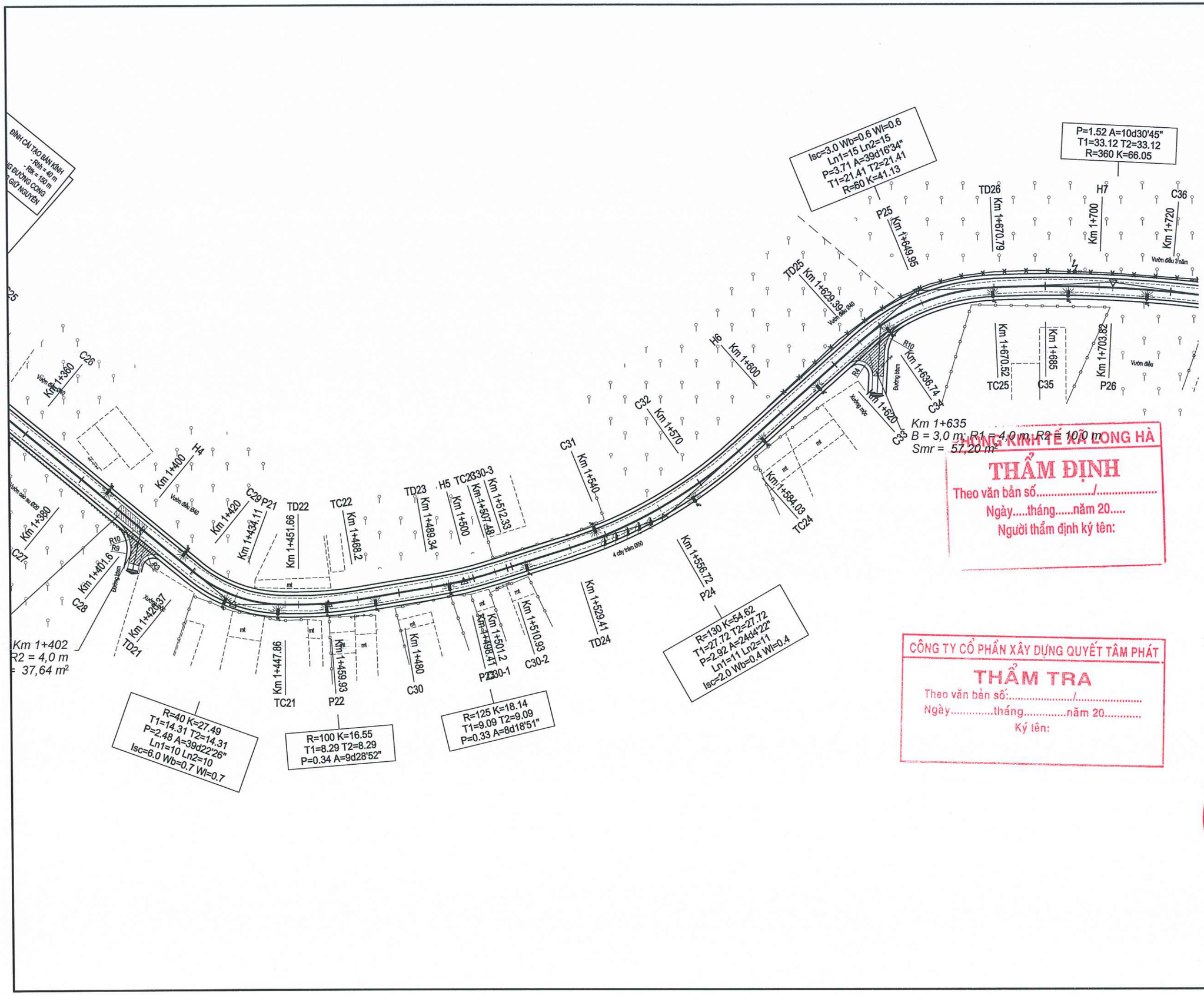

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM1+400 - KM1+700

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

M.S.D.N: 3600290367 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

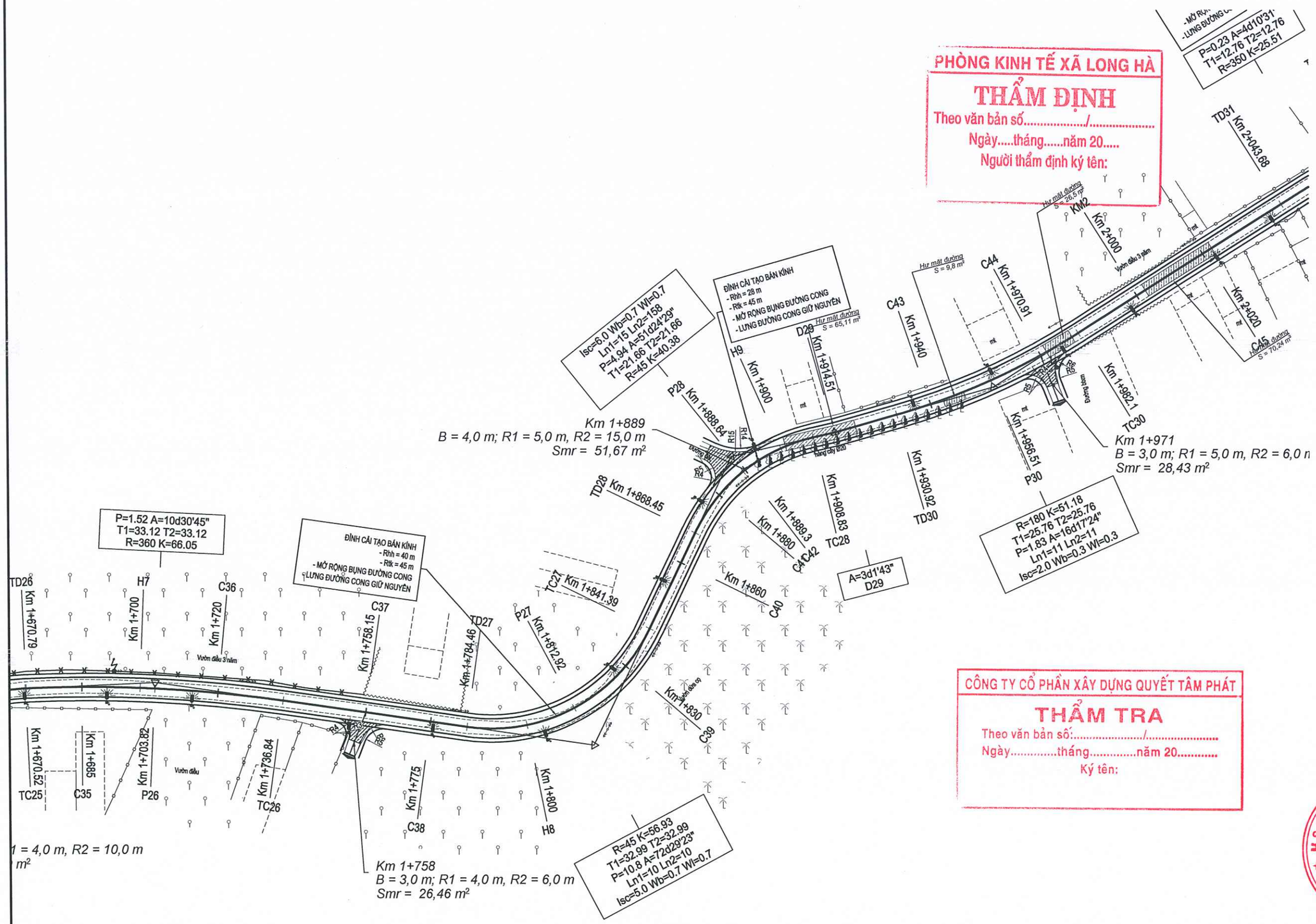

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM1+700 - KM2+00

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

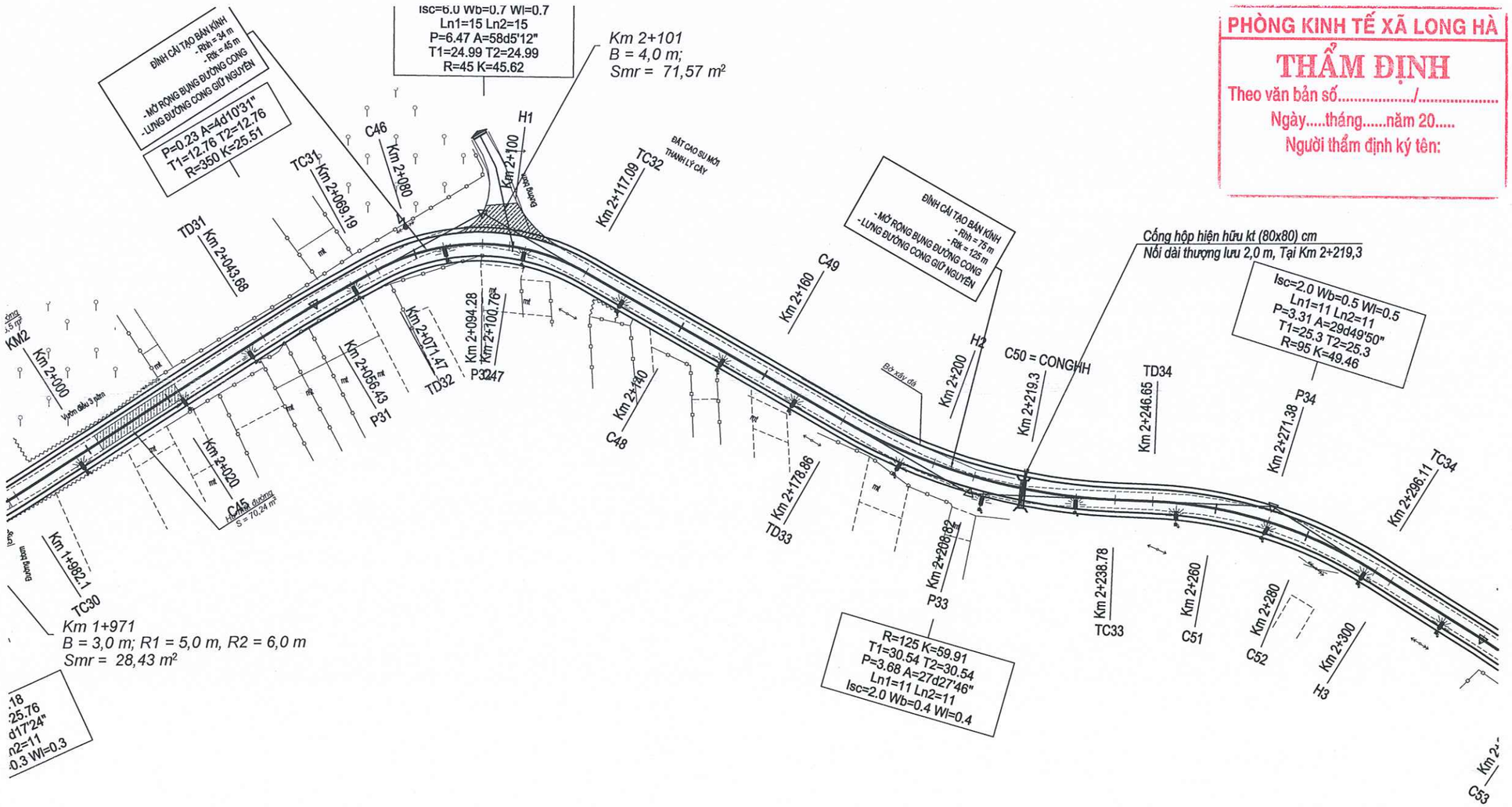

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM2+00 - KM2+300

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC:	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

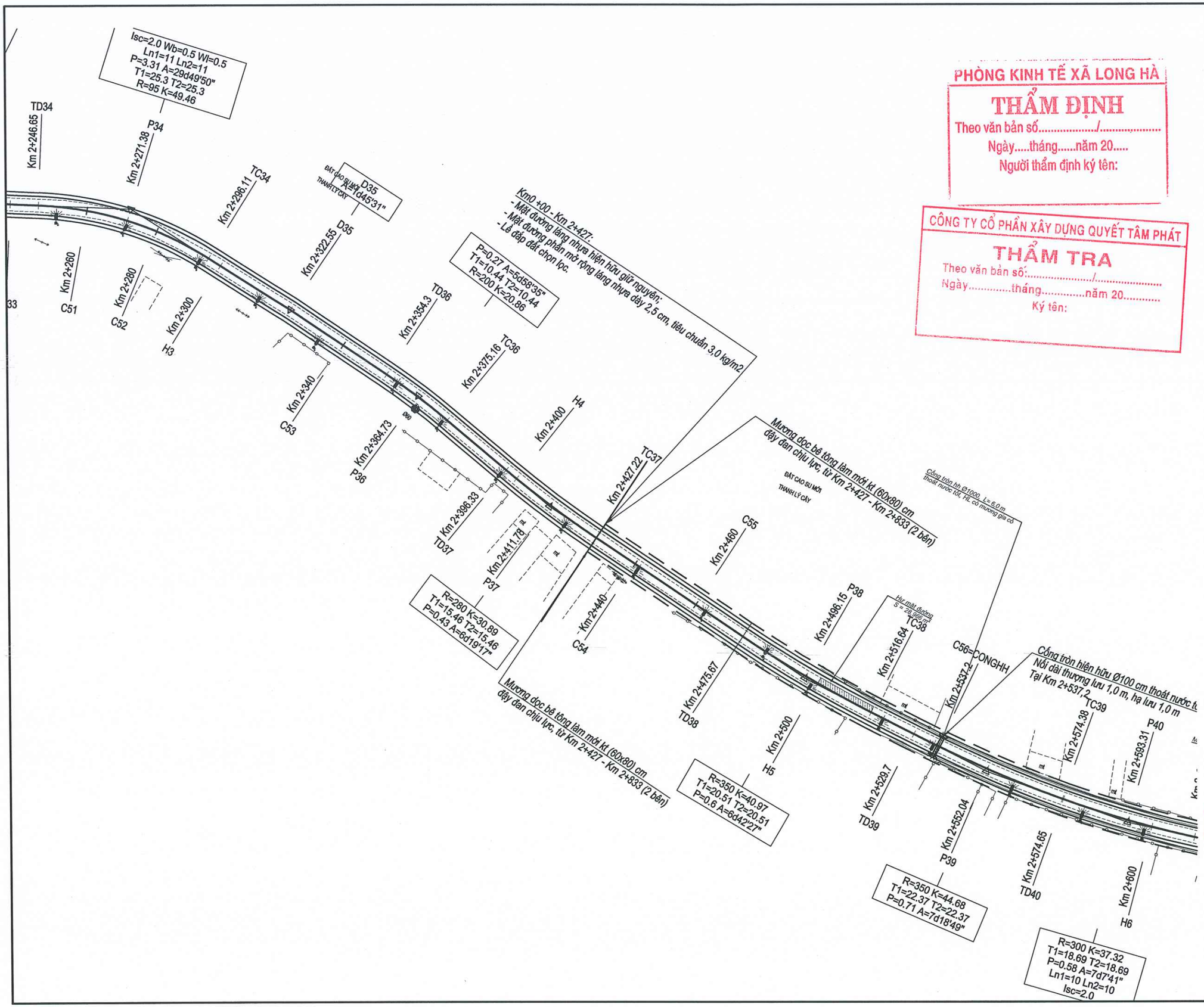

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM2+300 - KM2+600

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

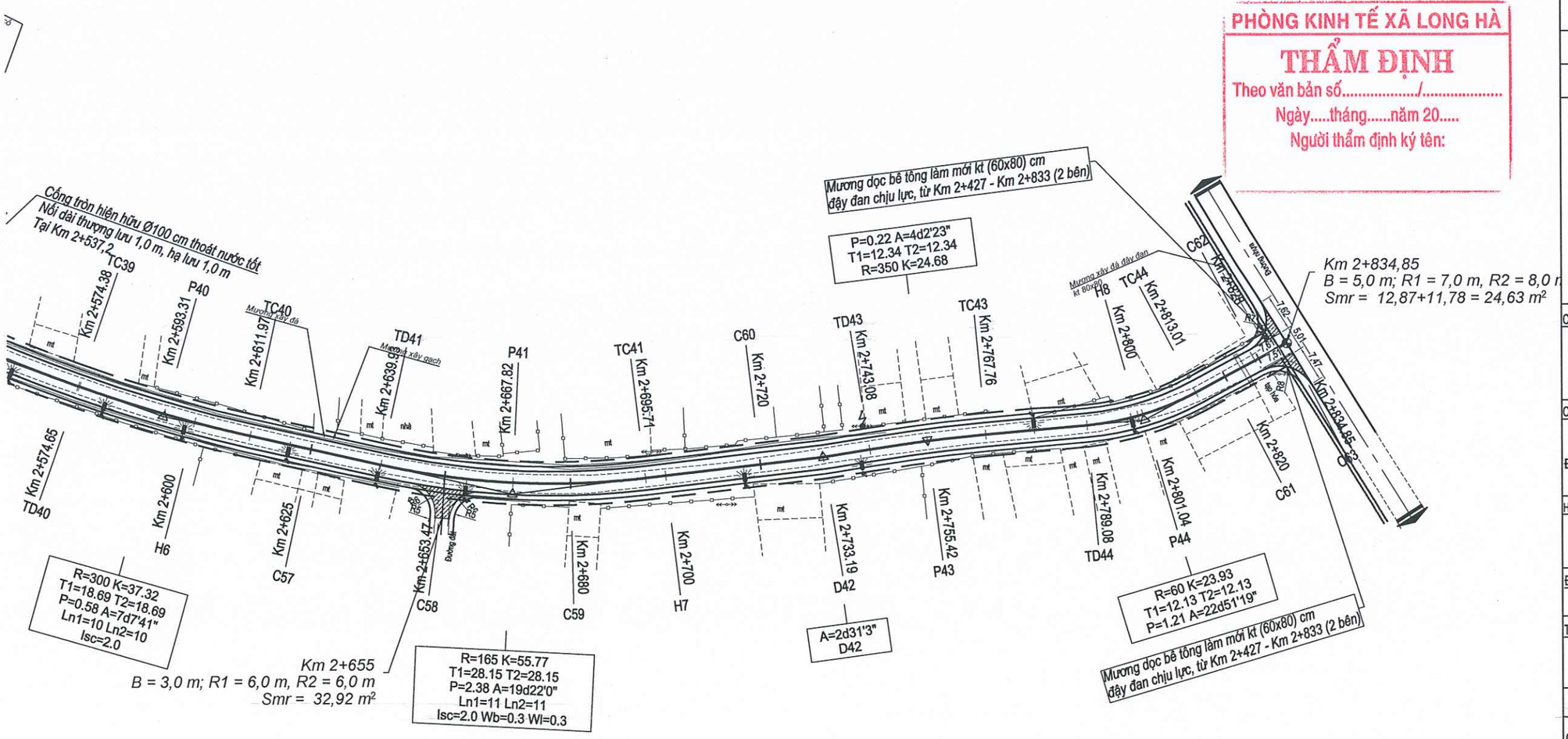

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM2+600 - KM0+851,47

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

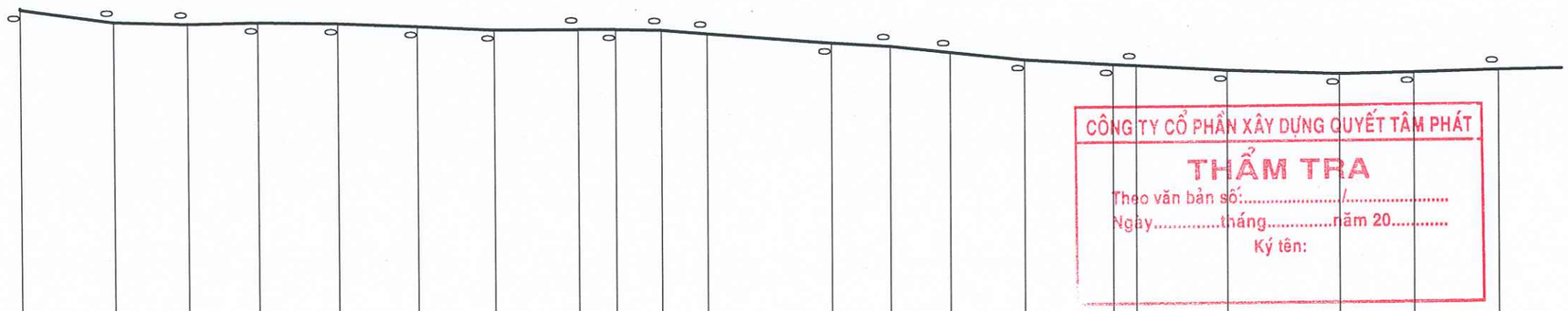

MSS:81

RÃNH TRÁI	RãnhTG I=2.73%;L=16.75 · RãnhTG I=0.60%;L=13.25 · RãnhTG I=0.41%;L=12.59 · RãnhTG I=0.29%;L=14.24 · RãnhTG I=0.74%;L=14.24 · RãnhTG I=0.94%;L=13.93 · RãnhTG I=0.11%;L=15 · RãnhTG I=0.01%;L=6 · RãnhTG I=0.26%;L=8 · RãnhTG I=1.57%;L=8.16 · RãnhTG I=1.50%;L=22.27 · RãnhTG I=1.07%;L=10.69 · RãnhTG I=2.06%;L=10.69 · RãnhTG I=2.03%;L=13.32 · RãnhTG I=1.10%;L=15.87 · RãnhTG I=0.73%;L=4.13 · RãnhTG I=1.07%;L=16.26 · RãnhTG I=0.56%;L=10.2
RÃNH PHẢI	RãnhTG I=2.73%;L=8.37 · RãnhTG I=0.60%;L=6 · RãnhTG I=0.41%;L=12.59 · RãnhTG I=0.29%;L=14.24 · RãnhTG I=0.74%;L=14.24 · RãnhTG I=0.94%;L=13.93 · RãnhTG I=0.11%;L=15 · RãnhTG I=0.01%;L=6 · RãnhTG I=0.26%;L=8 · RãnhTG I=1.57%;L=8.16 · RãnhTG I=1.50%;L=22.27 · RãnhTG I=1.07%;L=10.69 · RãnhTG I=2.06%;L=10.69 · RãnhTG I=2.03%;L=13.32 · RãnhTG I=1.10%;L=15.87 · RãnhTG I=0.73%;L=4.13 · RãnhTG I=1.07%;L=16.26 · RãnhTG I=0.56%;L=10.2
ĐỘ DỐC DỌC	2.73% 16.75 · 0.6% 13.25 · 0.41% 12.59 · 0.29% 14.24 · 0.74% 14.24 · 0.94% 13.93 · 0.11% 15 · 0.01% 6.71 · 0.26% 8.16 · 1.57% 8.16 · 1.5% 22.27 · 1.07% 10.69 · 2.06% 10.69 · 2.03% 13.32 · 1.1% 15.87 · 0.73% 4.13 · 1.07% 16.26 · 0.56% 20.39 · 0.46% 13.35 · 0.6% 15.27 · 0.38%
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	92.46 92.42 · 91.96 · 91.88 · 91.93 · 91.89 · 91.78 · 91.65 · 91.67 · 91.67 · 91.65 · 91.52 · 91.19 · 91.08 · 90.86 · 90.58 · 90.41 · 90.38 · 90.21 · 90.09 · 90.15 · 90.24
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	92.42 · 91.96 · 91.88 · 91.93 · 91.89 · 91.78 · 91.65 · 91.67 · 91.67 · 91.65 · 91.52 · 91.19 · 91.08 · 90.86 · 90.58 · 90.41 · 90.38 · 90.21 · 90.09 · 90.15 · 90.24
KHOẢNG CÁCH LẺ	16.75 · 13.25 · 12.59 · 14.24 · 14.24 · 13.93 · 15 · 6.71 · 8.16 · 8.15 · 22.27 · 10.7 · 10.69 · 13.32 · 15.87 · 4.13 · 16.26 · 20.39 · 13.35 · 15.27 · 14.73
TÊN CỌC	KM0 · D1 · C1 · TD2 · P2 · TC2 · C2 · H1 · TD3 · P3 · TC3 · TD4 · P4 · TC4 · C3 · TD5 · H2 · P5 · TC5 · C4 · TD6
LÝ TRÌNH	Km 0+000 · H1 · H2
CỰ LY CỘNG DỒN	0 · 16.75 · 30 · 42.59 · 56.83 · 71.07 · 85 · 100 · 106.71 · 114.87 · 123.02 · 145.29 · 155.99 · 166.68 · 180 · 195.87 · 200 · 216.26 · 236.65 · 250 · 265.27
ĐƯỜNG THẲNG - ĐƯỜNG CONG	2d43'30" · Isc=2 Wb=0.2 Wl=0.2 A=6d31'34" L1=11 L2=11 T=14.25 P=0.41 R=250 K=28.48 · Isc=2 Wb=0.3 Wl=0.3 A=6d13'56" L1=12 L2=12 T=8.17 P=0.22 R=150 K=16.32 · Isc=2 Wb=0.3 Wl=0.3 A=8d10'4" L1=12 L2=12 T=10.71 P=0.38 R=150 K=21.38 · Isc=2 Wb=0.4 Wl=0.4 A=21d14'31" L1=11 L2=11 T=20.63 P=1.92 R=110 K=40.78

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

TRẮC DỌC TUYẾN: KM0+00 - KM0+250

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

M.S.D.N: 3600280367 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

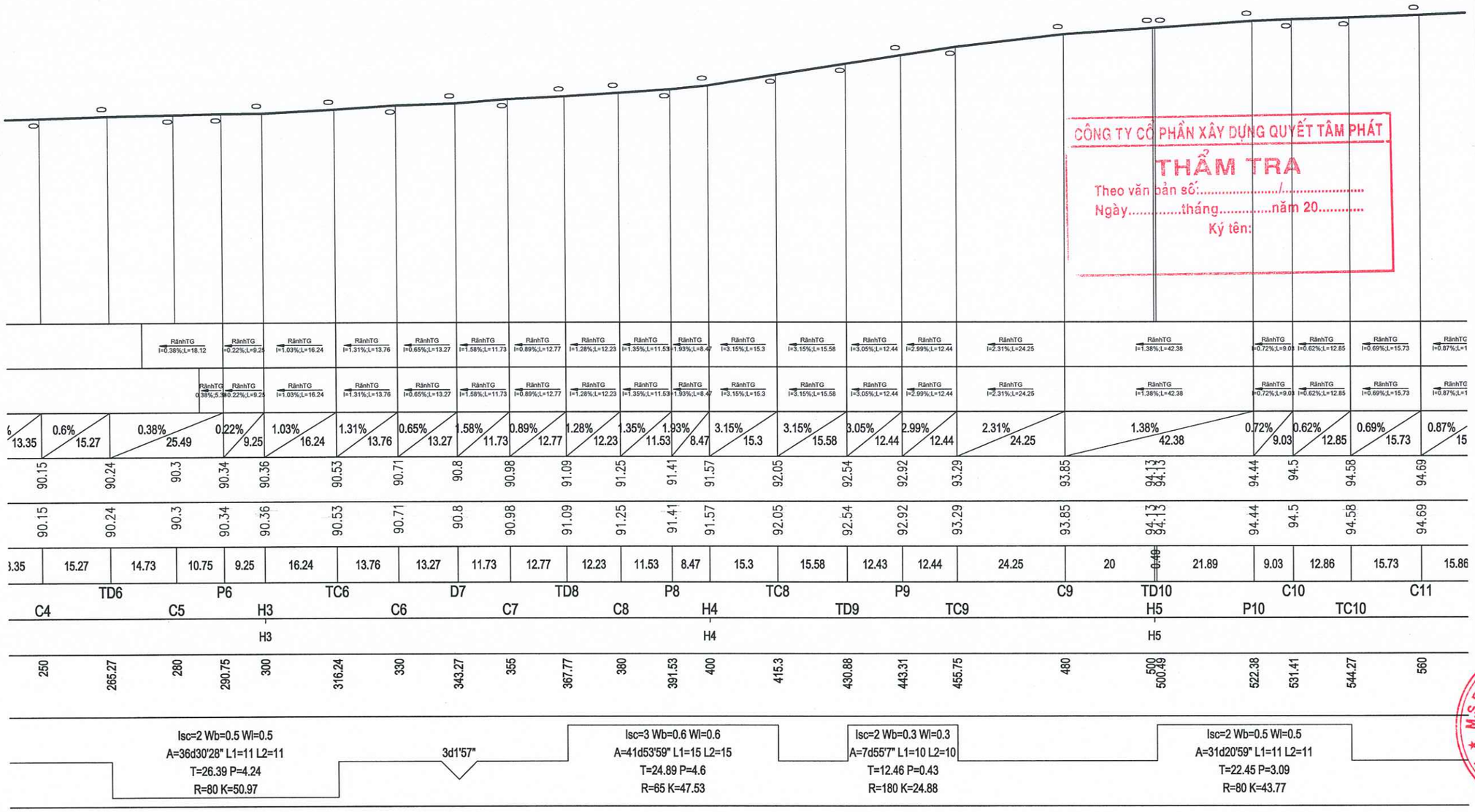

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

TRẮC DỌC TUYẾN: KM0+250 - KM0+560

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BÁO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BÁO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

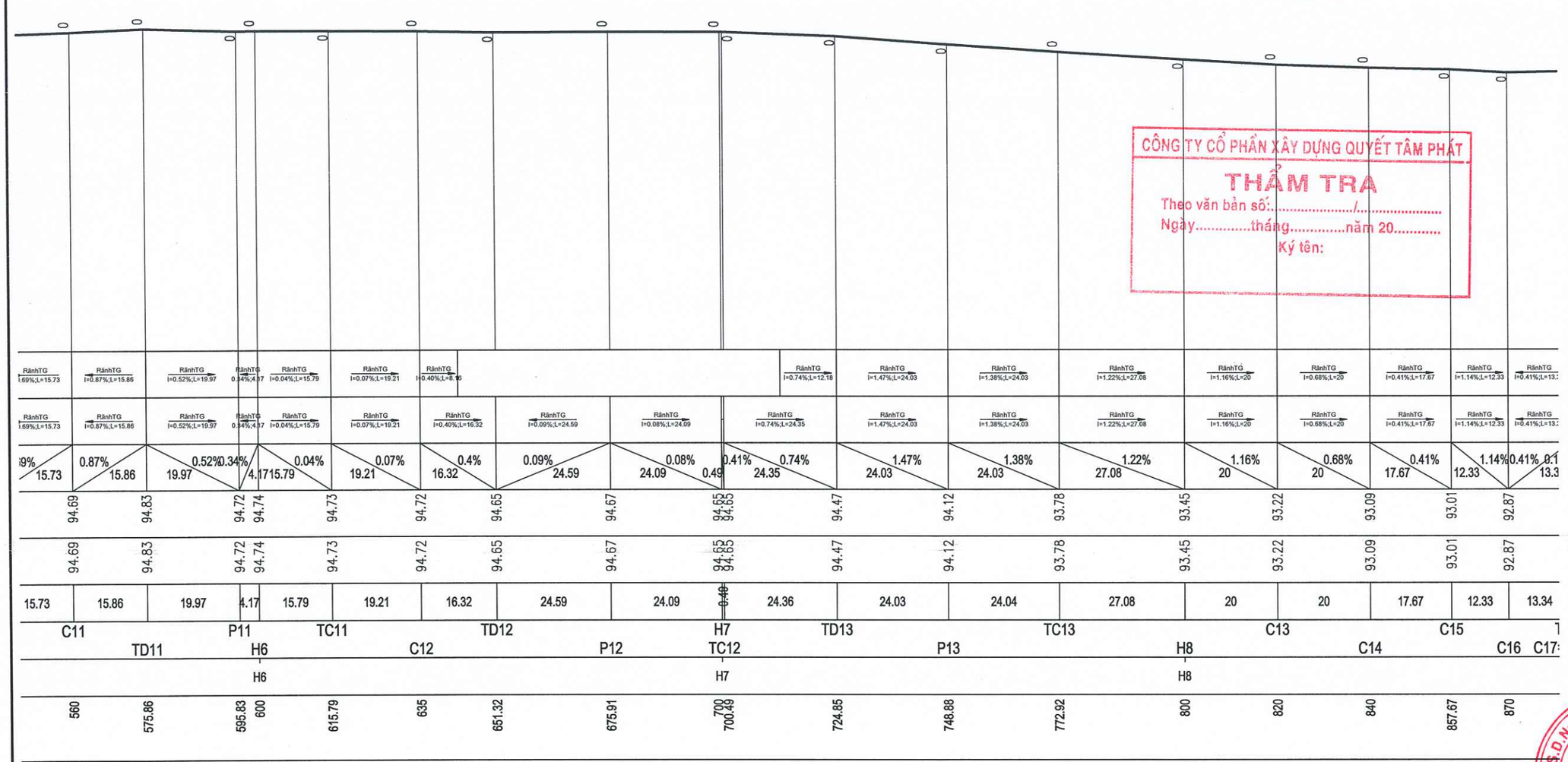

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC DỌC TUYẾN:
KM0+560 - KM0+870

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

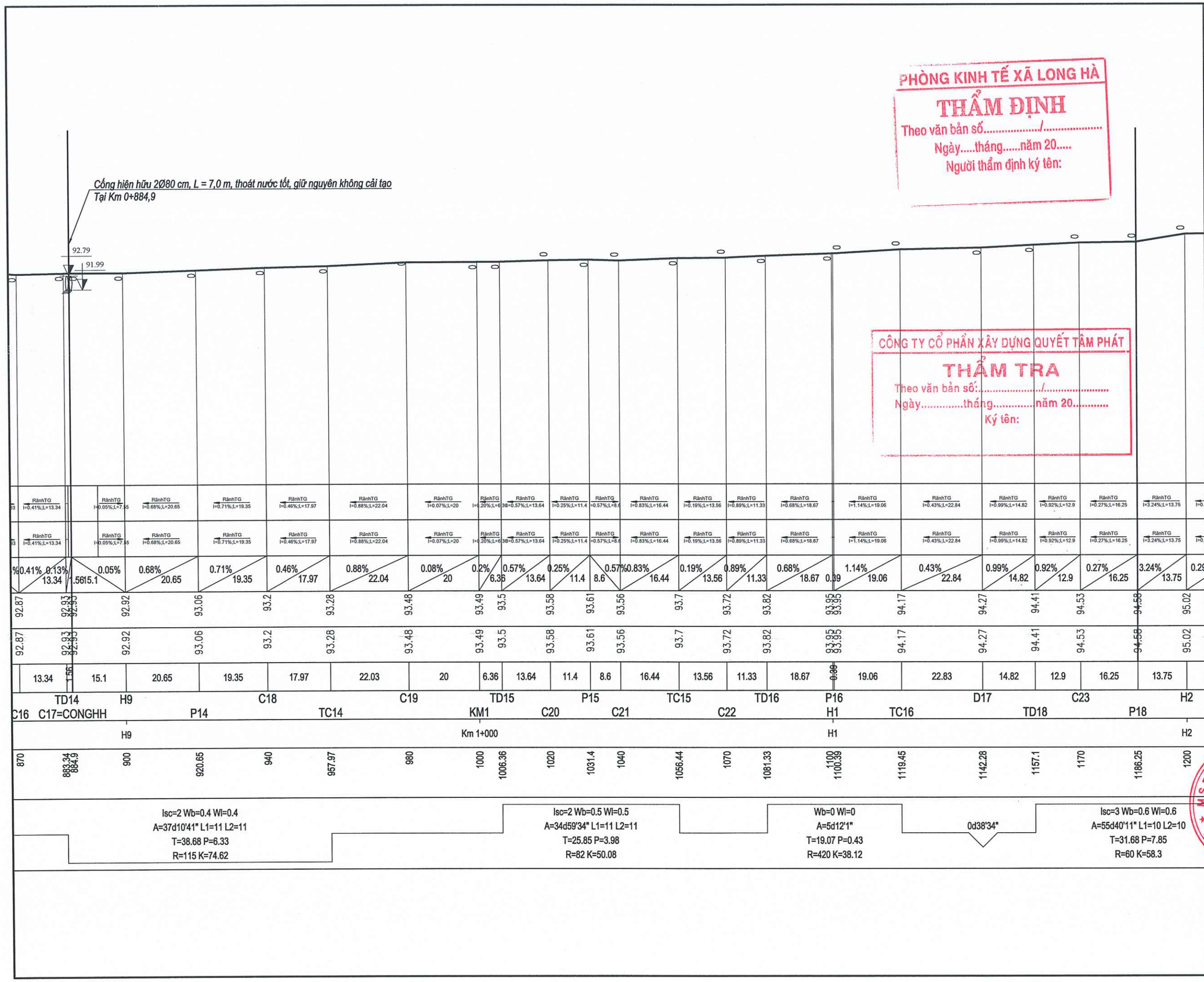

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC DỌC TUYẾN:
KM0+870 - KM1+200

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC:	

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

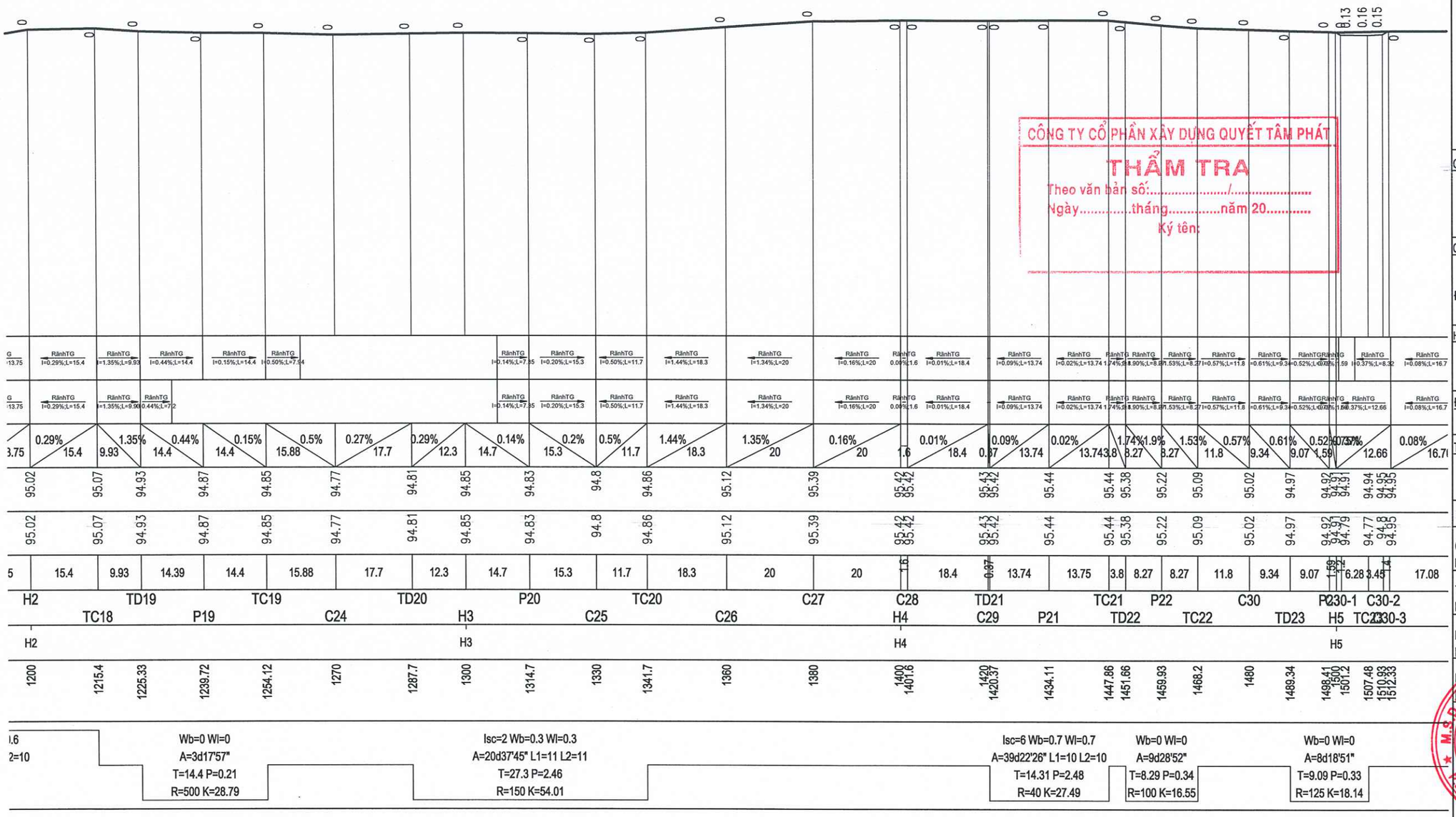

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

TRẮC DỌC TUYẾN: KM1+200 - KM1+500

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	

GIÁM ĐỐC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

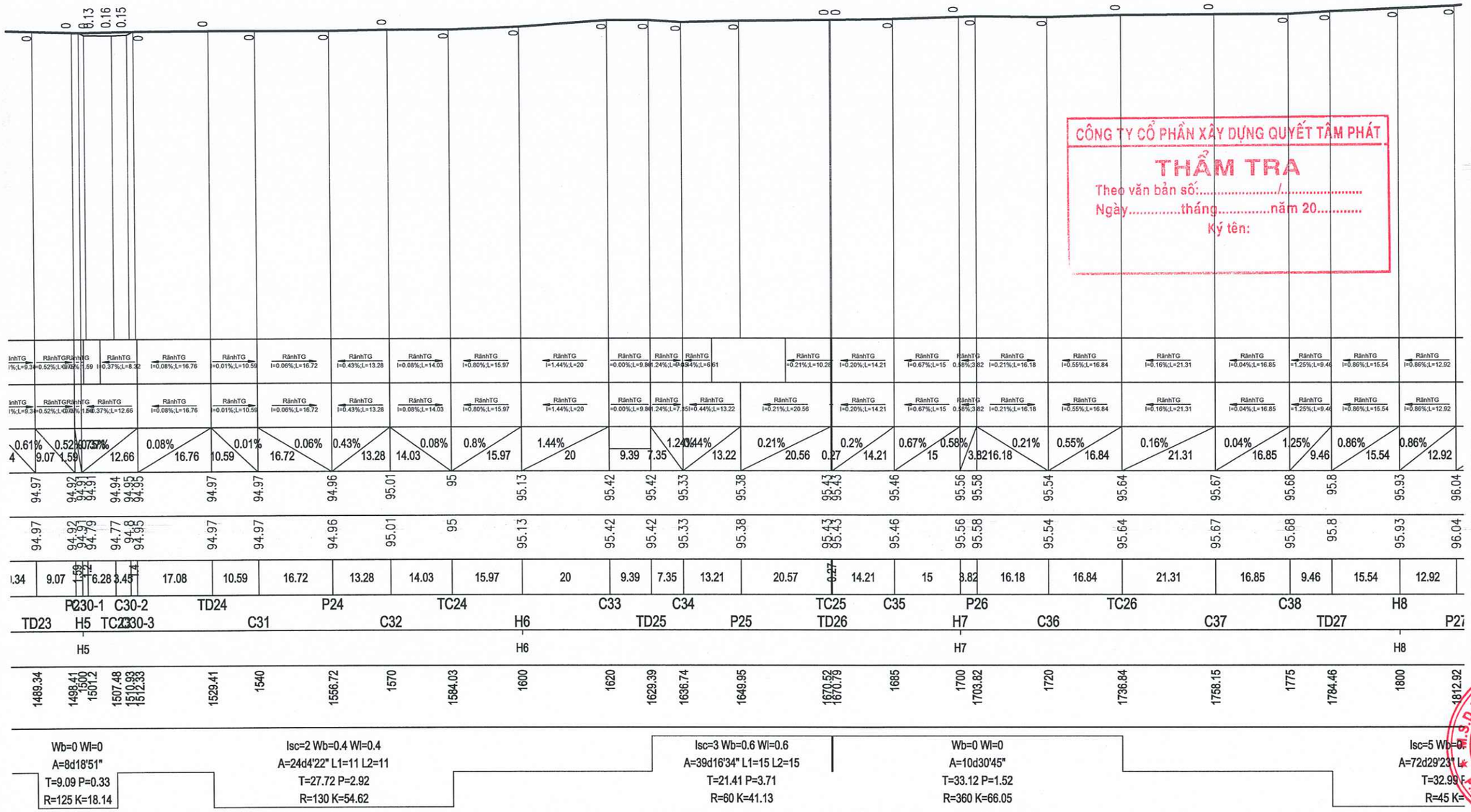

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC		
BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

TRẮC DỌC TUYẾN: KM1+500 - KM1+800

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

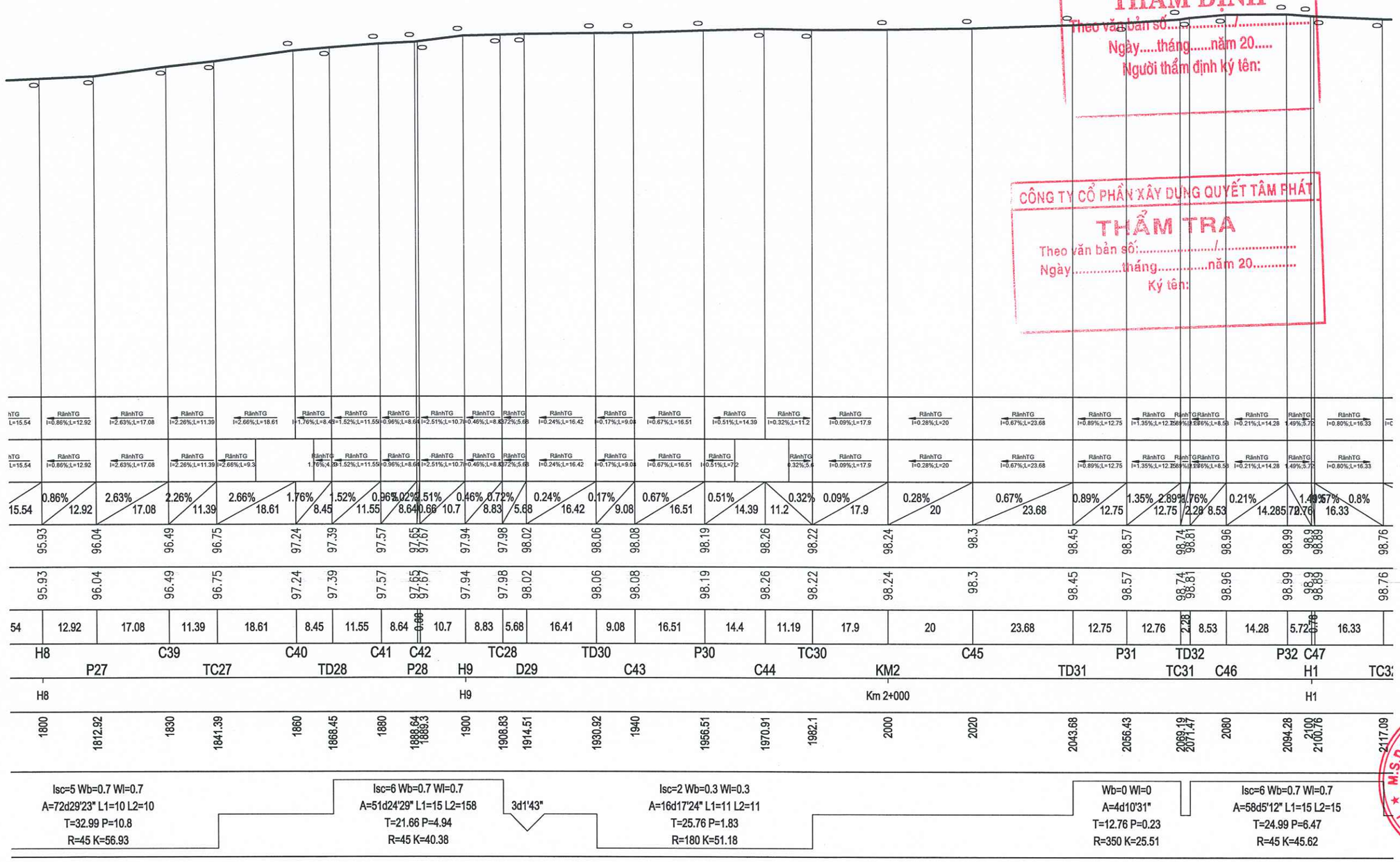

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC DỌC TUYẾN:
KM1+800 - KM2+100

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC:	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

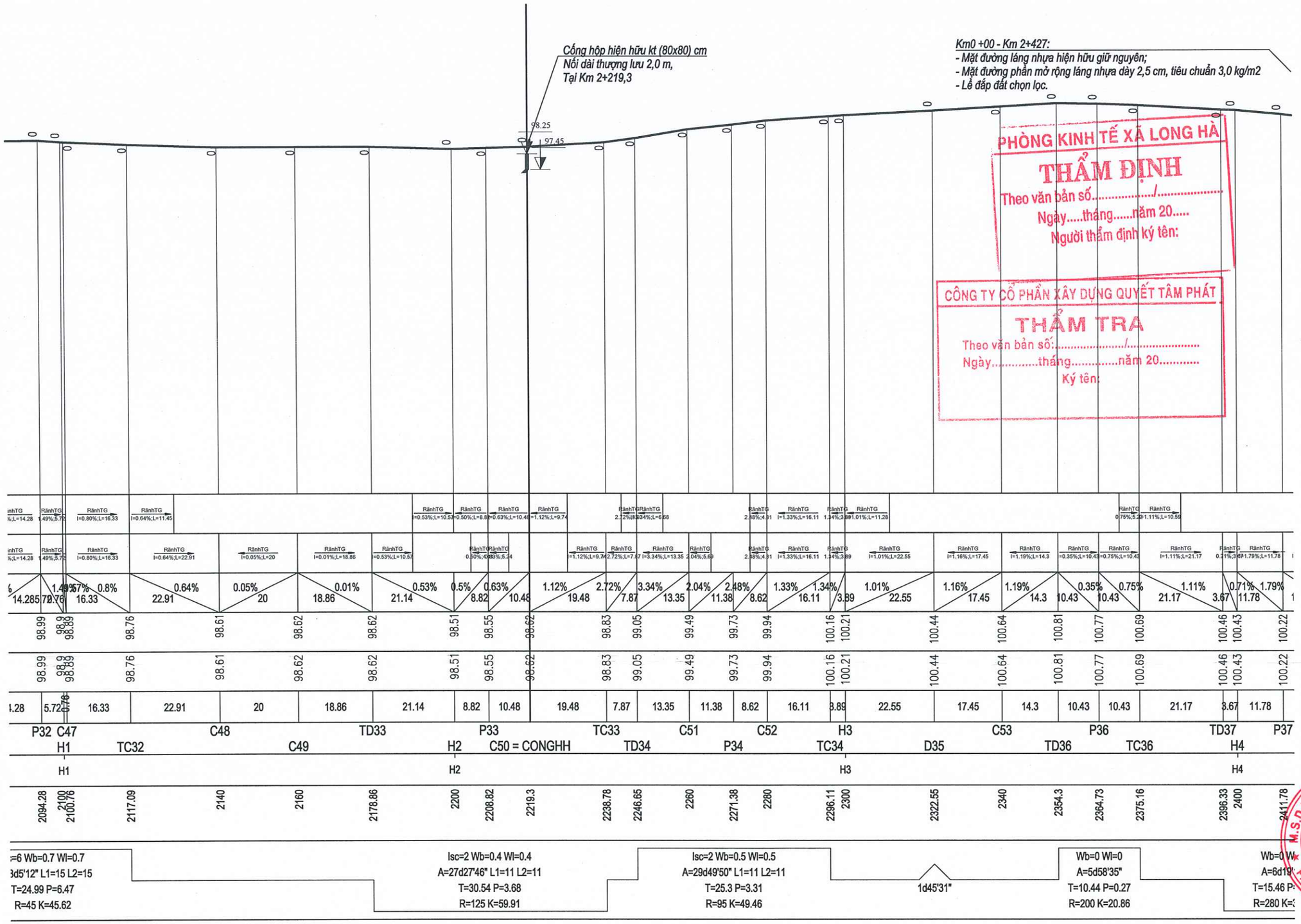

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC DỌC TUYẾN:
KM2+100 - KM2+400

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VAN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3600250367 - C.T.C.P - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

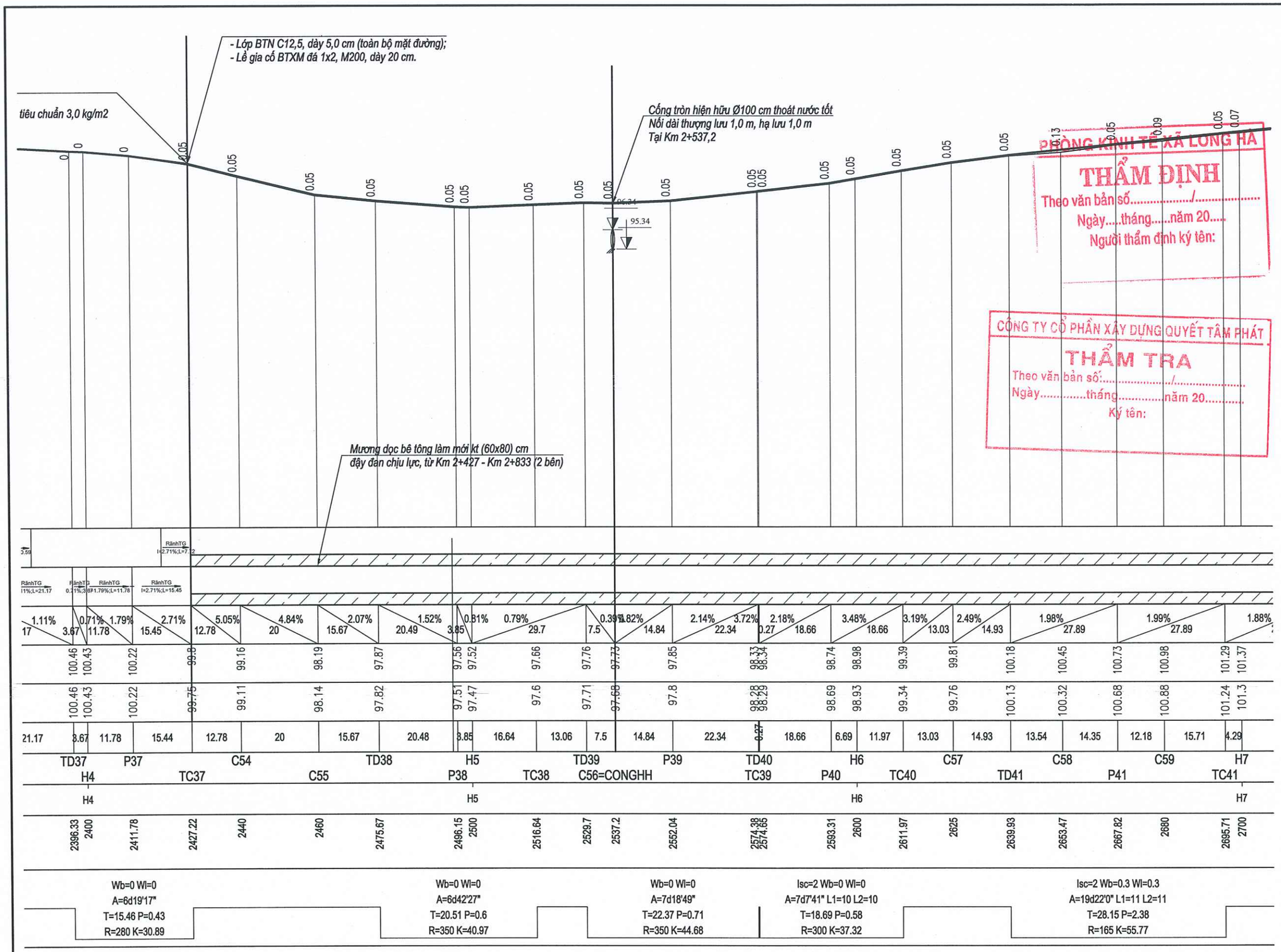

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC DỌC TUYẾN: KM2+400 - KM2+700

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

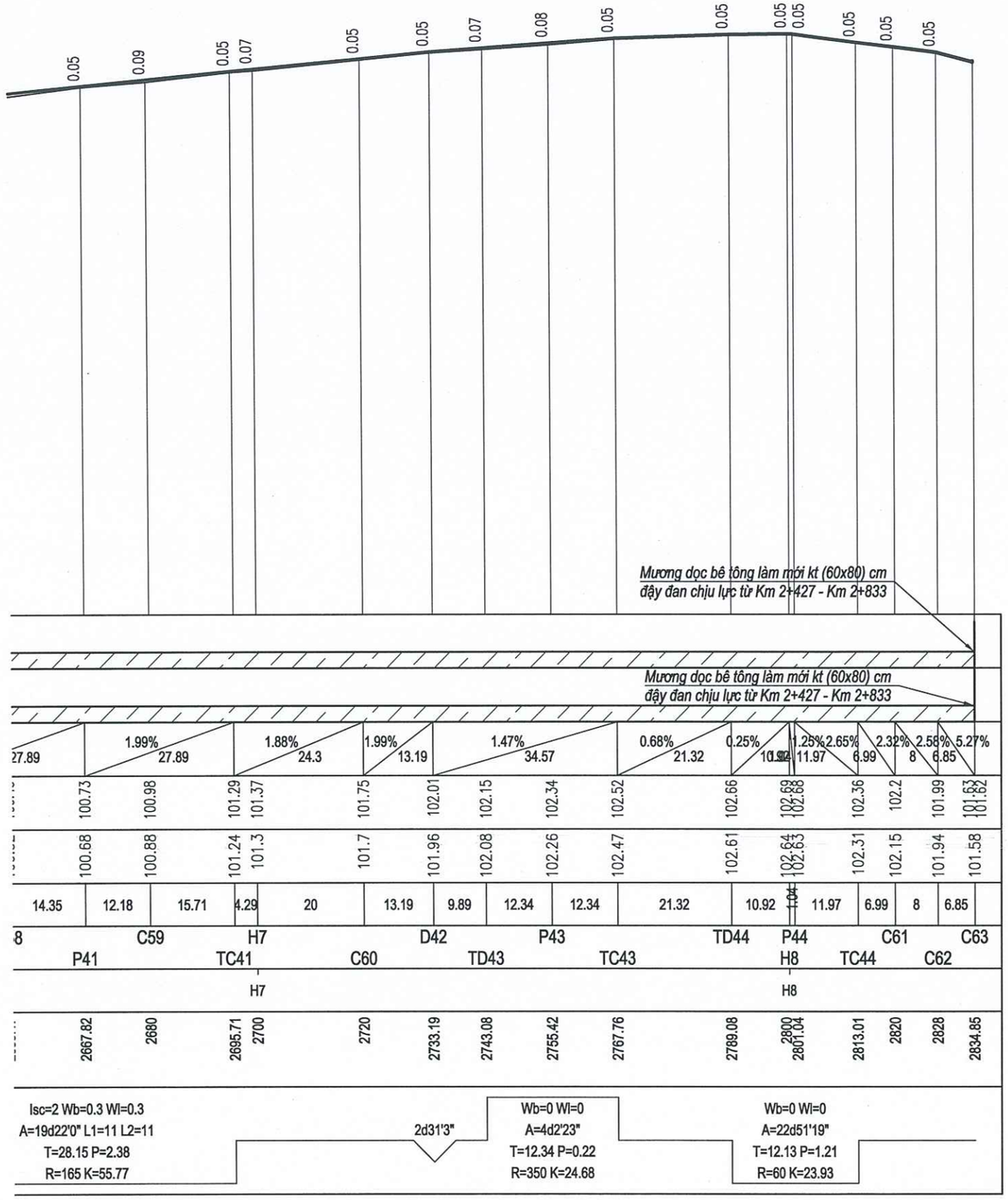

HỒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

ÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC DỌC TUYẾN:
KM2+700 - KM2+834,85 (CT)

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

CHI TIẾT MƯƠNG DỌC ĐẬY ĐAN (L-01)
(KT: 60x80)

GIẰNG TƯỜNG
TỈ LỆ: 1/10

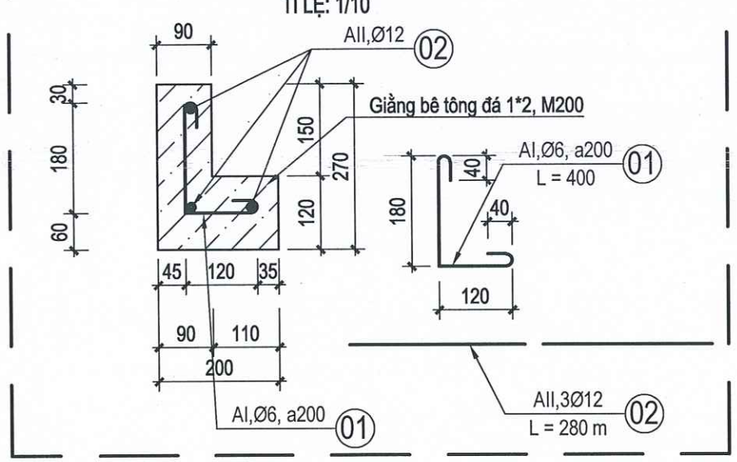

MẶT CẮT 1 - 1
TỈ LỆ: 1/30

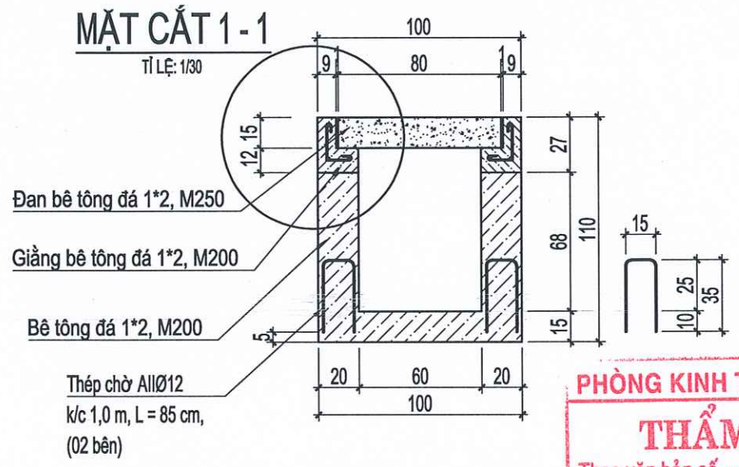

MẶT BẰNG
TỈ LỆ: 1/30

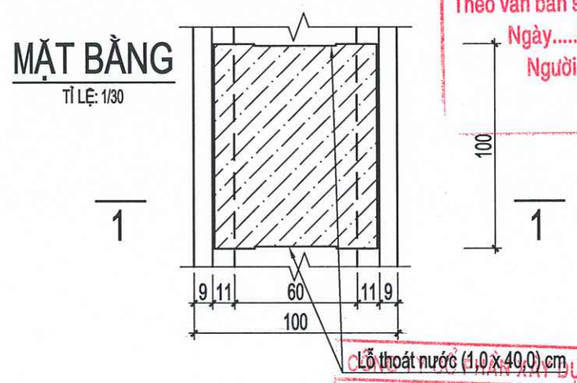

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

GHI CHÚ:
1. CẤU KIỆN: TẤM ĐAN L-01
2. KHỐI LƯỢNG: 812 tấm (mương 60x80)
3. VỊ TRÍ:
(Xem bảng thống kê chi tiết)
4. ĐƠN VỊ GHI TRONG BẢN VẼ LÀ CENTIMÉT (cm), TRỪ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ.

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT MƯƠNG DỌC (60x80)

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

CHI TIẾT ĐAN (L-01)

MẶT CẮT 2 - 2

TỈ LỆ: 1/20

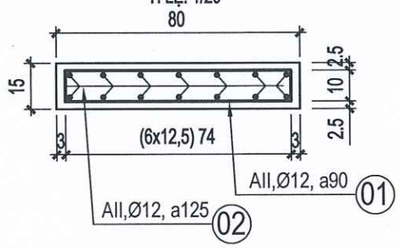

MẶT BẰNG

TỈ LỆ: 1/20

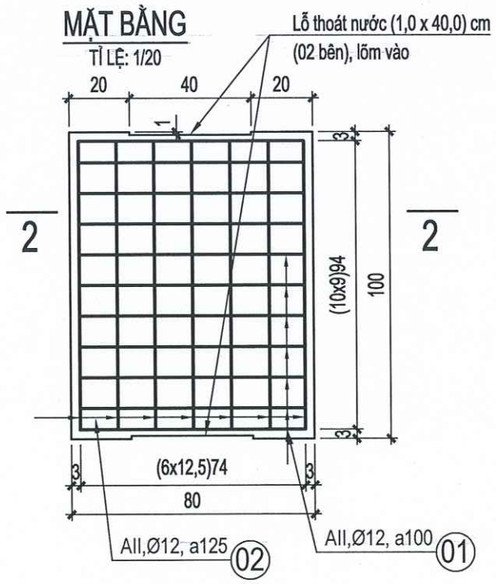

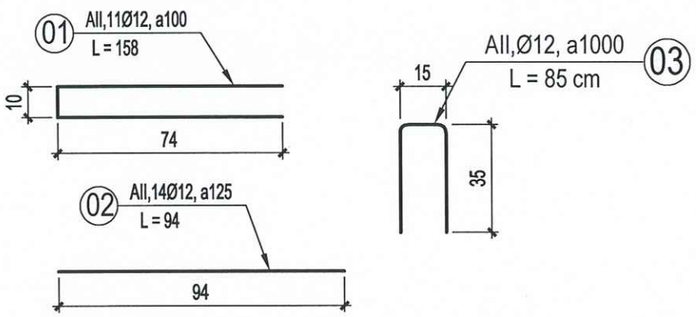

BẢNG THỐNG KÊ THÉP ĐAN MƯƠNG DỌC 60x80: (L.01)

KÍ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 01 THANH (m)	SỐ LƯỢNG (thanh)		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m)	KHỐI LƯỢNG 01 CẤU KIỆN (kg)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (kg) (kg)
			01 CẤU KIỆN	TOÀN BỘ				
KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ			**812**	cấu kiện			**27.090**	**21,997.08**
1	12	1.58	11	8,932	14,112.56	0.887	15.42	12,521.04
2	12	0.94	14	11,368	10,685.92	0.887	11.67	9,476.04
TRONG ĐÓ :		**đk<=18**					**27.090**	**21,997.08**

BẢNG THỐNG KÊ THÉP ĐAN MƯƠNG DỌC 60x80: (L.01)

KÍ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 01 THANH (m)	SỐ LƯỢNG (thanh)		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m)	KHỐI LƯỢNG 01 CẤU KIỆN (kg)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (kg) (kg)
			01 CẤU KIỆN	TOÀN BỘ				
KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ			**812**	cấu kiện			**27.090**	**21,997.08**
1	12	1.58	11	8,932	14,112.56	0.887	15.42	12,521.04
2	12	0.94	14	11,368	10,685.92	0.887	11.67	9,476.04
TRONG ĐÓ :		**đk<=18**					**27.090**	**21,997.08**

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT MƯƠNG DỌC (60x80)

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3600 - C.T.C.P - P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

MẶT CẮT 1 - 1

TỶ LỆ: 1/100

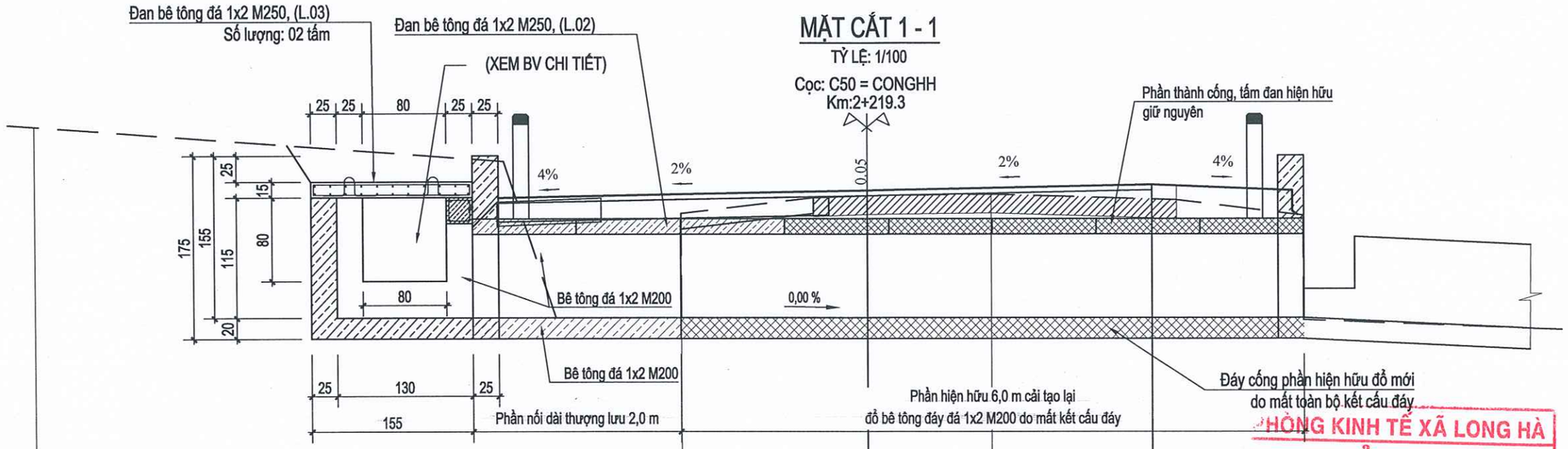

MSS:96

CAO ĐỘ THIẾT KẾ								99.13		98.16	98.56		98.6					98.67				98.72		98.67 98.47 98.43
KHOẢNG CÁCH LẺ									0.97	0.4	1			3.55					2.75				1.35	0.05
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.28											98.95	97.45		97.45 98.45		98.6	98.62		98.63		98.58		98.43 97.43
KHOẢNG CÁCH MIA		4.51											0.5	1.2		1.27	0.52		1.2		1.79		1.22	3.79

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỢP TÁC XÃ KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

MẶT BẰNG

TỶ LỆ: 1/100

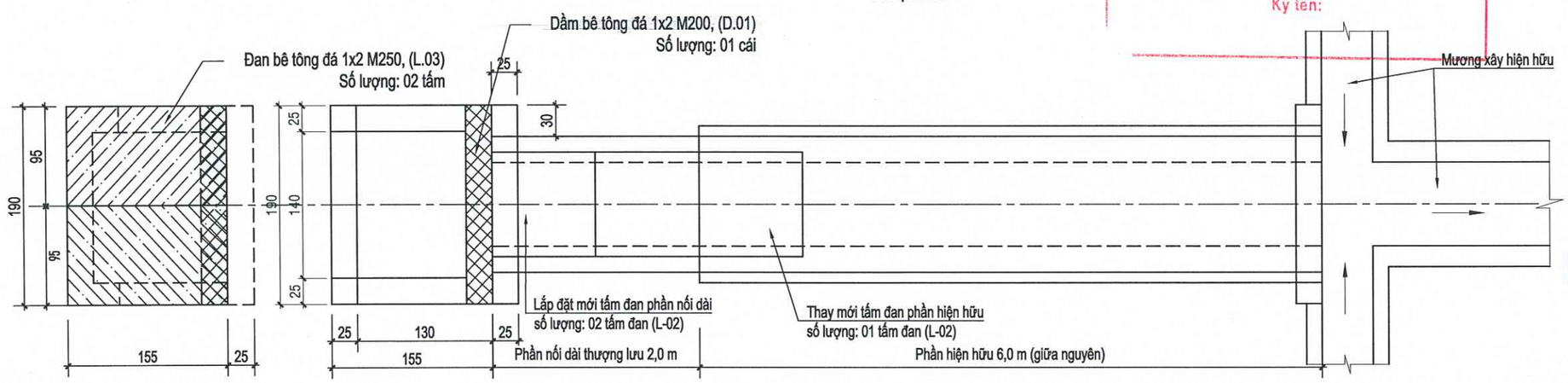

GHI CHÚ: Kích thước bản vẽ là centimet (cm) trừ trường hợp ghi chú cụ thể

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT CỐNG NGANG NỐI DÀI TẠI KM 2+219,3

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

HỐ THU NƯỚC TL

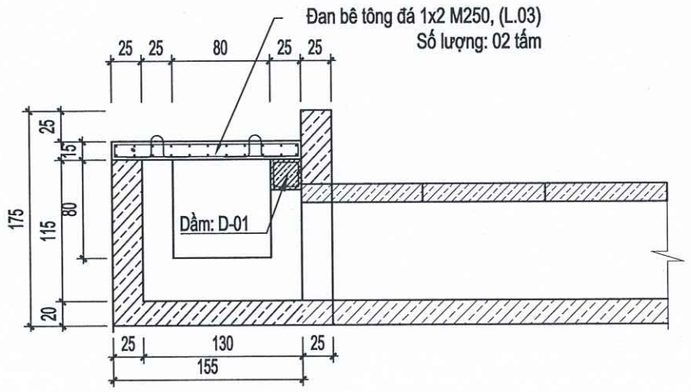

MẶT CẮT 1 - 1

TỶ LỆ: 1/50

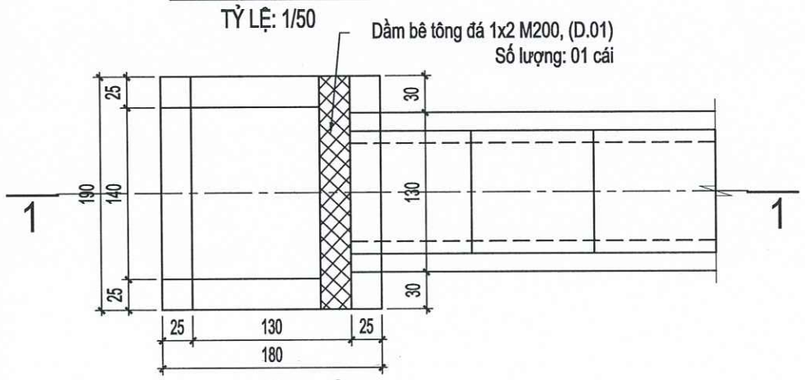

MẶT BẰNG

TỶ LỆ: 1/50

MẶT CẮT 2 - 2

TỶ LỆ: 1/20

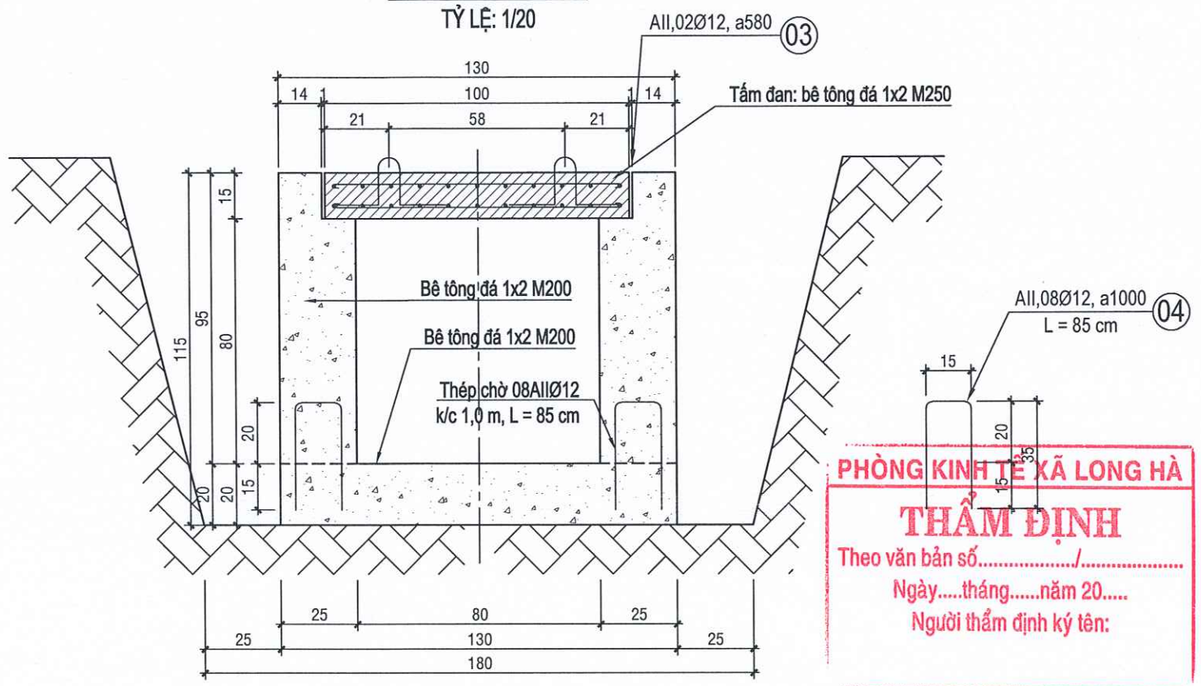

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

MẶT CẮT 3 - 3

TỶ LỆ: 1/20

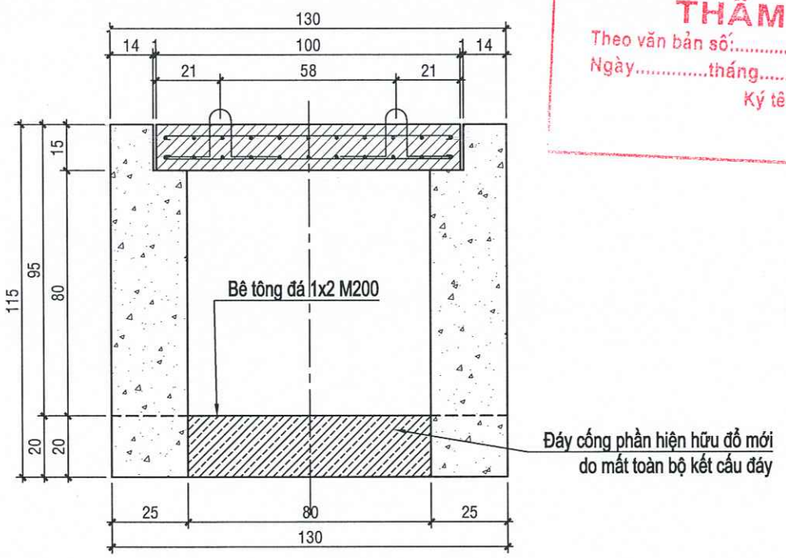

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC		
BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT CỐNG NGANG NỐI DÀI TẠI KM 2+219,3

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3600 ... C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

CỐT THÉP TẤM ĐAN

LỚP TRÊN

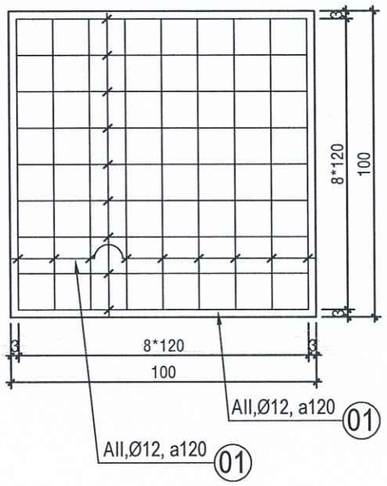

LỚP DƯỚI

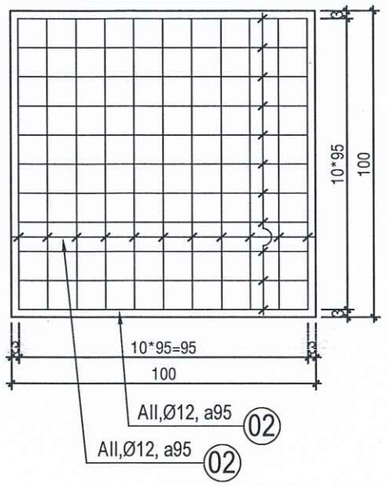

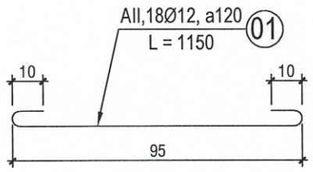

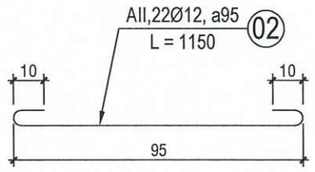

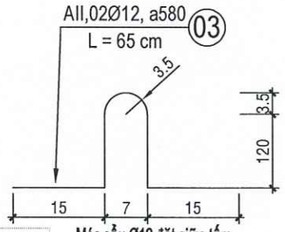

Móc cẩu Ø12,đặt giữa tấm
AII,2Ø12, L = 65 cm

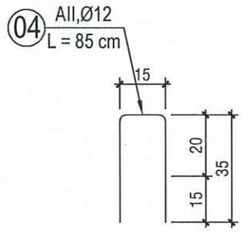

BẢNG THỐNG KÊ THÉP ĐAN CỐNG DỌC 80x80: (L2); (1,0x1,0)m

KÍ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 01 THANH (m)	SỐ LƯỢNG (thanh)		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m)	KHỐI LƯỢNG 01 CẤU KIỆN (kg)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (kg) (kg)
			01 CẤU KIỆN	TOÀN BỘ				
I. CỐT THÉP ĐAN								
KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ			**3**	cấu kiện			**41,95**	**125,87**
1	12	1,15	18	54	62,10	0,887	18,36	55,08
2	12	1,15	22	66	75,90	0,887	22,44	67,32
3	12	0,65	2	6	3,90	0,887	1,15	3,46
II. CỐT HÉP MÓNG		2,00 m	**2**				**2,26**	**4,52**
4	12	0,85	3	6	5,10	0,887	2,26	4,52
TRONG ĐÓ :		**đk<=18**					**44,21**	**130,39**

GHI CHÚ :

- Gia công và lắp đặt cốt thép chú ý đến phương chịu lực của tấm đan.
- Đơn vị: Đơn vị ghi trên bản vẽ là centimét (cm), trừ trường hợp ghi cụ thể.

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT CỐNG NGANG NỐI DÀI TẠI KM 2+219,3

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

CHI TIẾT TẤM ĐAN HỐ GA: L.03

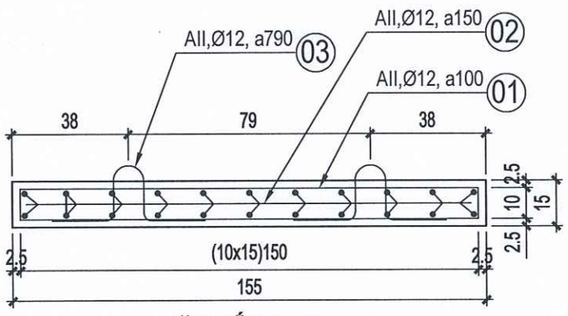

MẶT CẮT 3 - 3

TỈ LỆ: 1/20

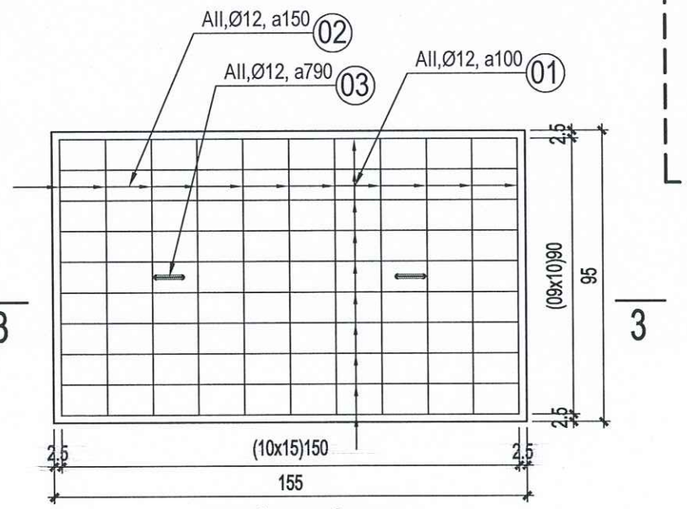

MẶT BẰNG TẤM ĐAN

TỈ LỆ: 1/20

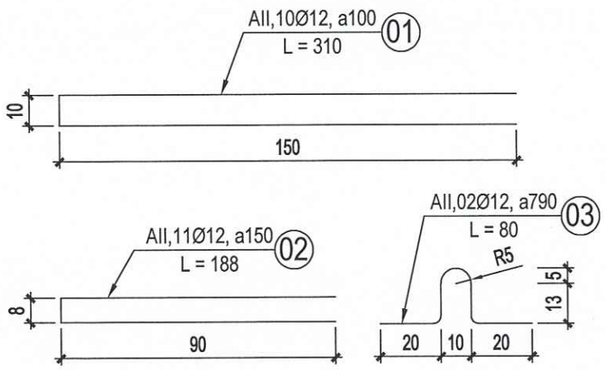

CHI TIẾT DẦM: D.01

TỈ LỆ: 1/20

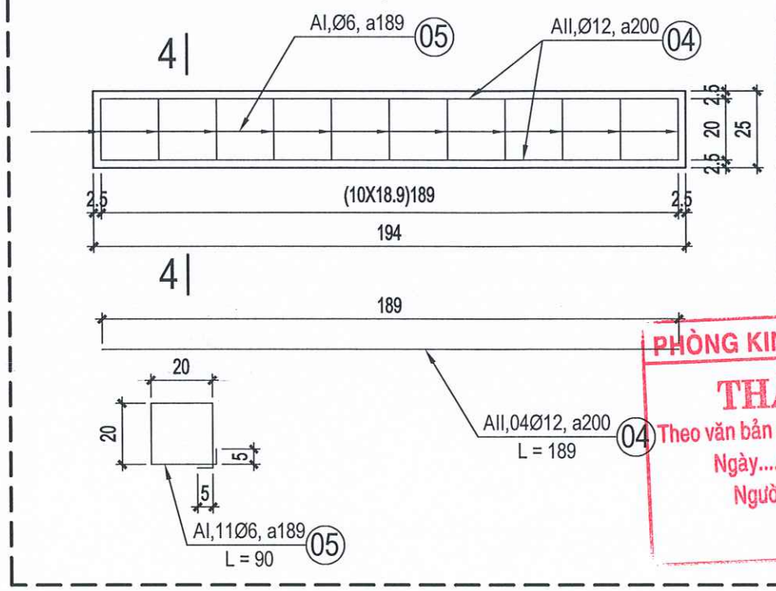

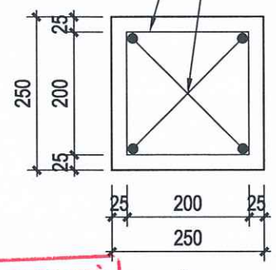

MẶT CẮT 4 - 4

TỈ LỆ: 1/10

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

BẢNG THỐNG KÊ THÉP ĐAN HỐ THU (L.03)

KÍ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 01 THANH (m)	SỐ LƯỢNG (thanh)		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m)	KHỐI LƯỢNG 01 CẤU KIỆN (kg)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (kg) (kg)
			01 CẤU KIỆN	TOÀN BỘ				
KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ			**2**	cấu kiện			**47,28**	**94,56**
1	12	3,10	10	20	62,00	0,887	27,51	55,02
2	12	1,88	11	22	41,36	0,887	18,35	36,70
3	12	0,80	2	4	3,20	0,887	1,42	2,84
TRONG ĐÓ :		**đk<=18**					**47,28**	**94,56**

BẢNG THỐNG KÊ THÉP DẦM HỐ THU: D.01

KÍ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 01 THANH (m)	SỐ LƯỢNG (thanh)		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m)	KHỐI LƯỢNG 01 CẤU KIỆN (kg)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (kg) (kg)
			01 CẤU KIỆN	TOÀN BỘ				
KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ			**1**	cấu kiện			**8,91**	**8,91**
4	12	1,89	4	4	7,56	0,887	6,71	6,71
5	6	0,90	11	11	9,90	0,222	2,20	2,20
TRONG ĐÓ :		**đk<=18**					**8,91**	**8,91**

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT CỐNG NGANG NỐI DÀI TẠI KM 2+219,3

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

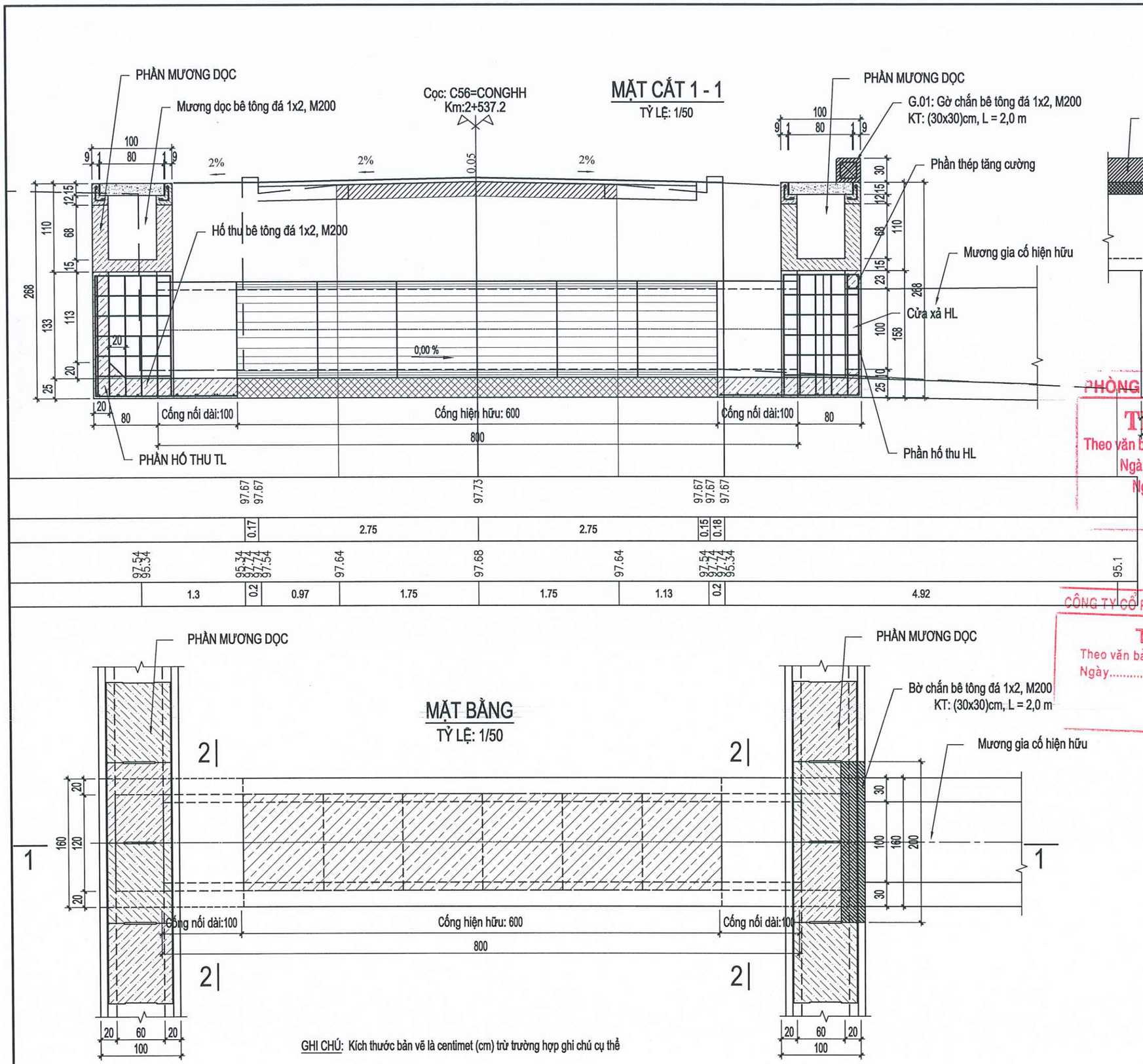

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT CỐNG NGANG NỐI DÀI TẠI KM 2+537,2

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

M.S.D.N: 3600290367 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

MẶT CẮT 2 - 2

TỈ LỆ: 1/25

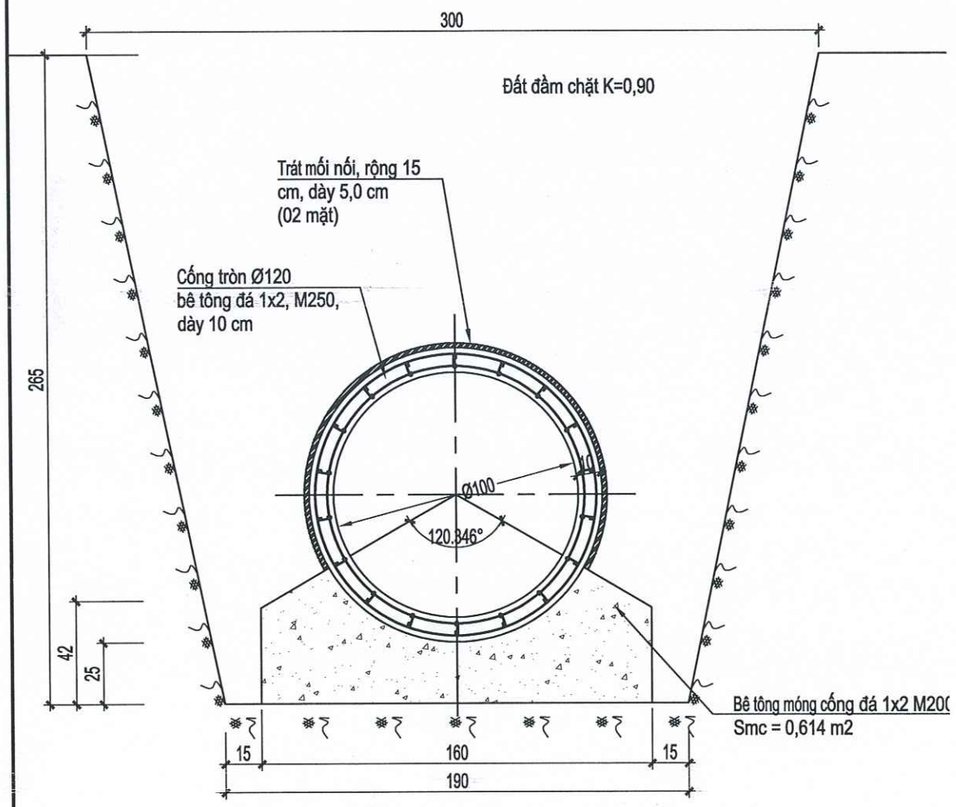

MẶT CẮT 2 - 2

TỈ LỆ: 1/30

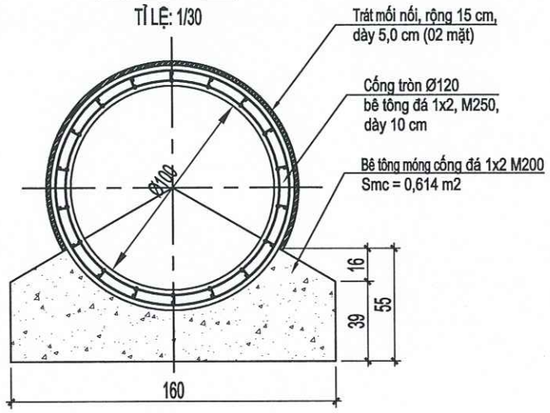

CHI TIẾT ỐNG CỐNG D1000

TỈ LỆ: 1/20

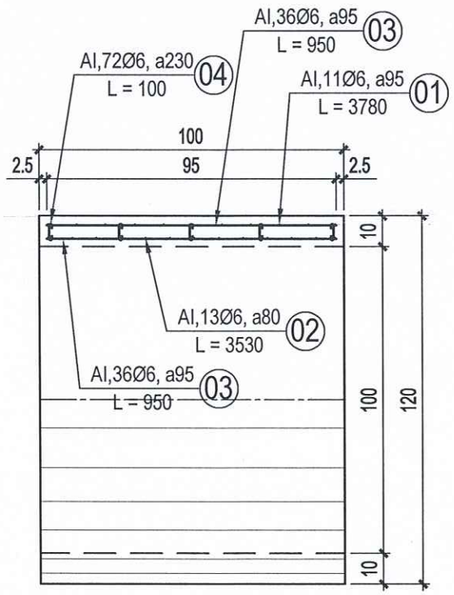

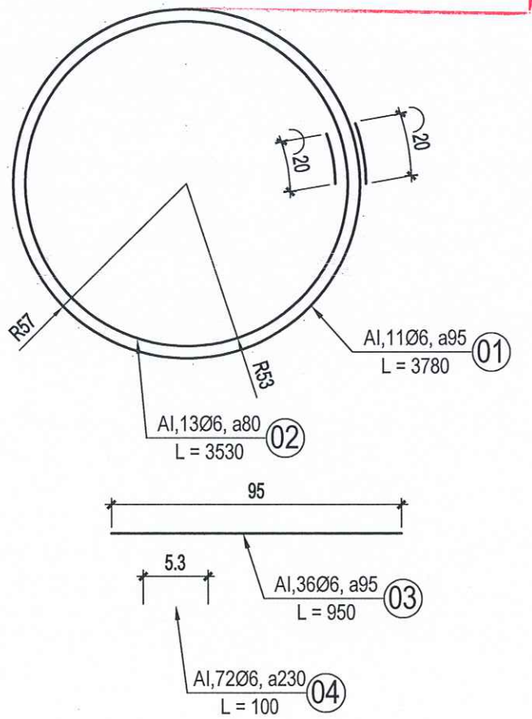

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

BẢNG THỐNG KÊ THÉP ĐỐT CỐNG D1000

KÍ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 01 THANH (m)	SỐ LƯỢNG (thanh)		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m)	KHỐI LƯỢNG 01 CẤU KIỆN (kg)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (kg) (kg)
			01 CẤU KIỆN	TOÀN BỘ				
KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ			**1**	cấu kiện			**28,59**	**28,59**
1	6	3,78	11	11	41,58	0,222	9,22	9,22
2	6	3,53	13	13	45,89	0,222	10,18	10,18
3	6	0,95	36	36	34,20	0,222	7,59	7,59
4	6	0,10	72	72	7,20	0,222	1,60	1,60
TRONG ĐÓ :		**đk<=18**					**28,59**	**28,59**

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT CỐNG NGANG NỐI DÀI TẠI KM 2+537,2

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

CHI TIẾT CỐT THÉP HỐ THU TL

MẶT CẮT 3 - 3

TỈ LỆ: 1/30

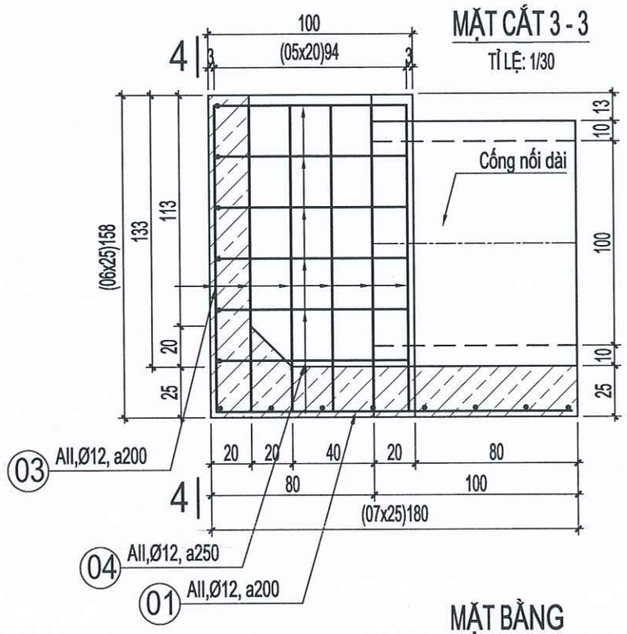

MẶT BÊN 4 - 4

TỈ LỆ: 1/30

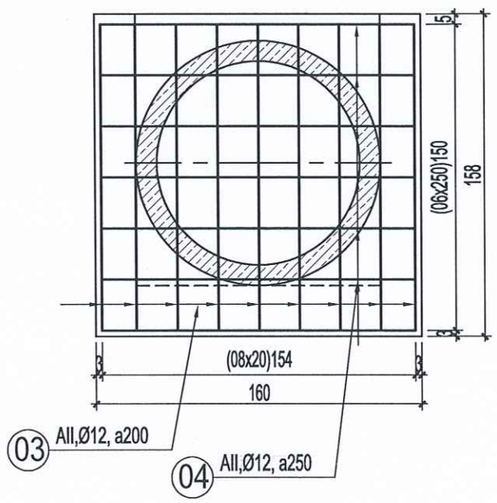

MẶT BẰNG

TỈ LỆ: 1/30

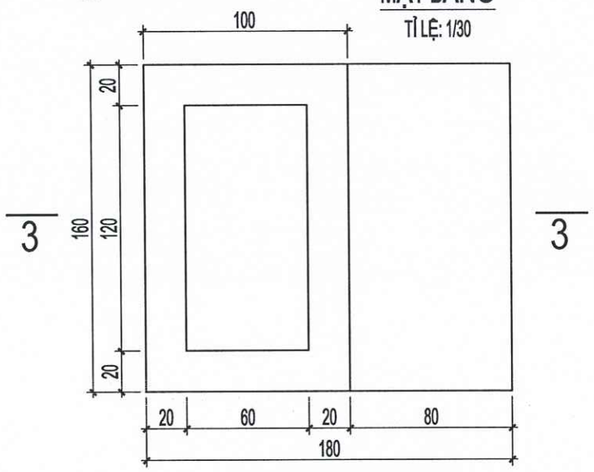

MẶT BẰNG THÉP ĐÁY

TỈ LỆ: 1/30

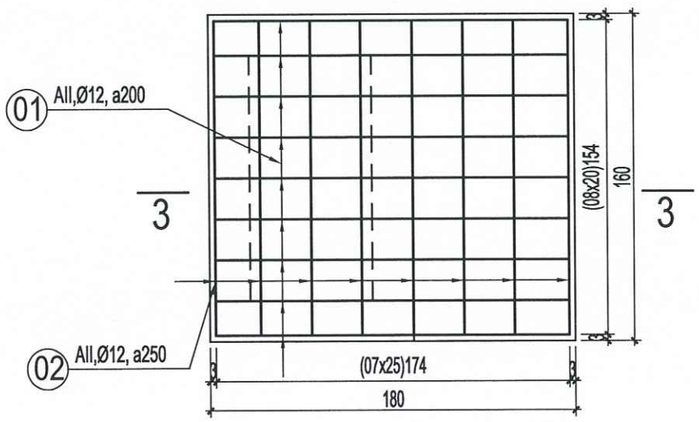

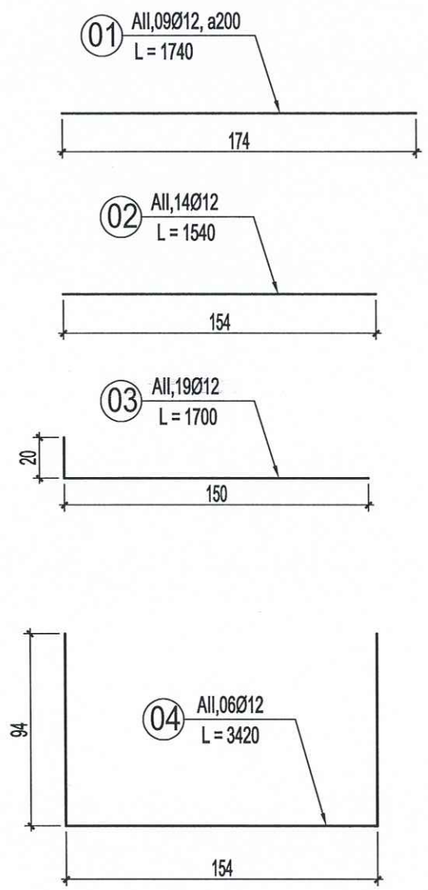

BẢNG THỐNG KÊ THÉP CỐNG KM2+537.2

KÍ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 01 THANH (m)	SỐ LƯỢNG (thanh)		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ (kg/m)	KHỐI LƯỢNG 01 CẤU KIỆN (kg)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (kg)
			01 CẤU KIỆN	TOÀN BỘ				
KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ			**1**	cấu kiện			**158,56**	**158,56**
I. HỐ THU TL								
1	12	1,74	9	9	15,66	0,887	13,90	13,90
2	12	1,54	14	14	21,56	0,887	19,13	19,13
3	12	1,70	19	19	32,30	0,887	28,66	28,66
4	12	3,42	6	6	20,52	0,887	18,21	18,21
II. HỐ THU HL								
1	12	1,74	9	9	15,66	0,887	13,90	13,90
2	12	1,54	12	12	18,48	0,887	16,40	16,40
3	12	1,70	14	14	23,80	0,887	21,12	21,12
5	12	1,18	10	10	11,80	0,887	10,47	10,47
6	6	0,90	4	4	3,60	0,222	0,80	0,80
III. GỜ CHẮN: G.01								
7	12	1,90	9	9	17,10	0,887	15,17	15,17
6	6	0,90	4	4	3,60	0,222	0,80	0,80
TRONG ĐÓ:		**dk<=18**					**158,56**	**158,56**

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT CỐNG NGANG NỐI DÀI TẠI KM 2+537,2

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

M.S.D.N: 3800290367-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

CHI TIẾT CỐT THÉP HỐ THU HL

MẶT CẮT 1 - 1
TỈ LỆ: 1/30

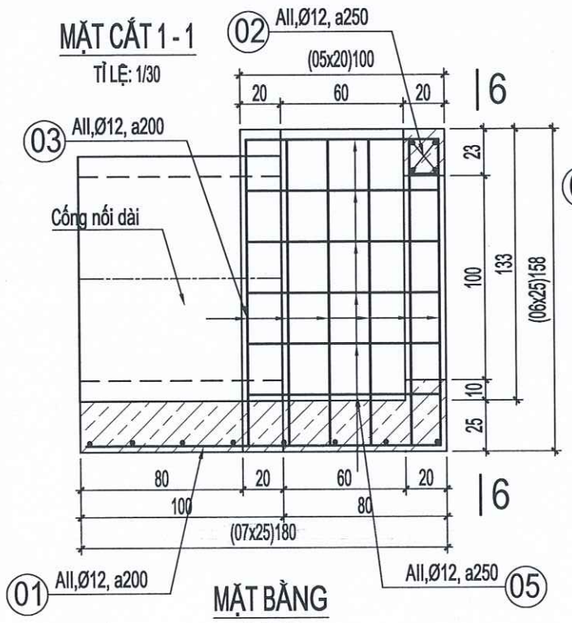

MẶT BÊN 6 - 6
TỈ LỆ: 1/30

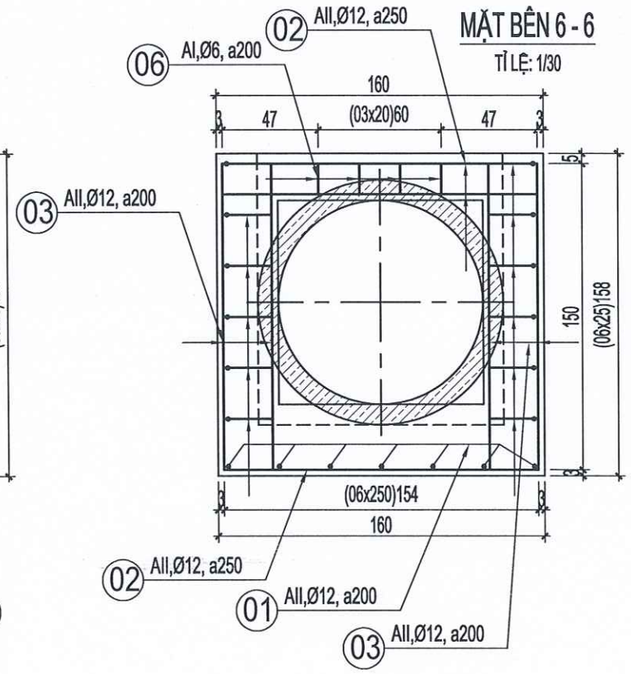

MẶT BẰNG
TỈ LỆ: 1/30

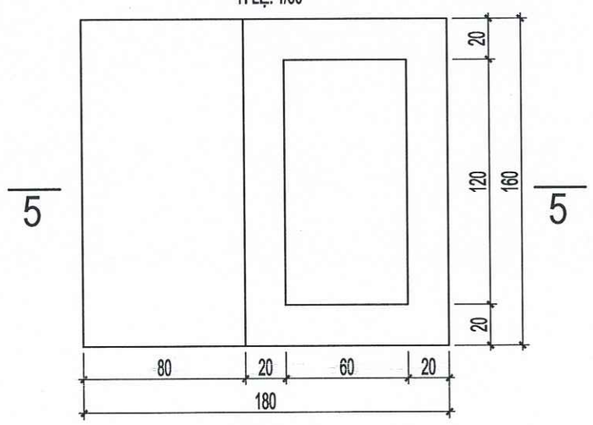

MẶT BẰNG THÉP ĐÁY
TỈ LỆ: 1/30

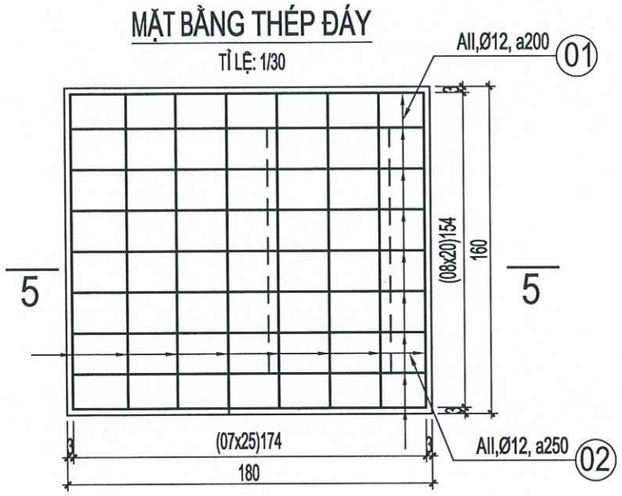

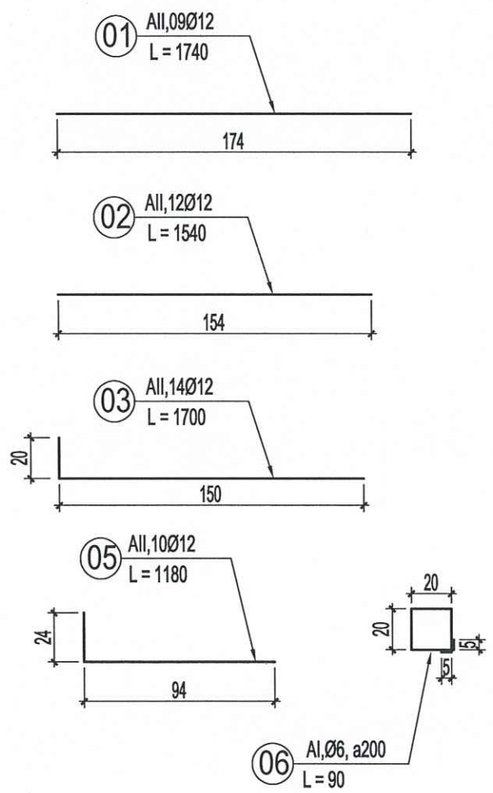

CHI TIẾT GỜ CHẮN: G.01
TỈ LỆ: 1/20

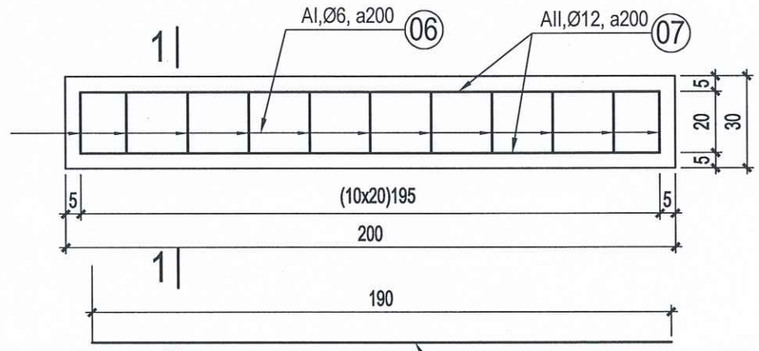

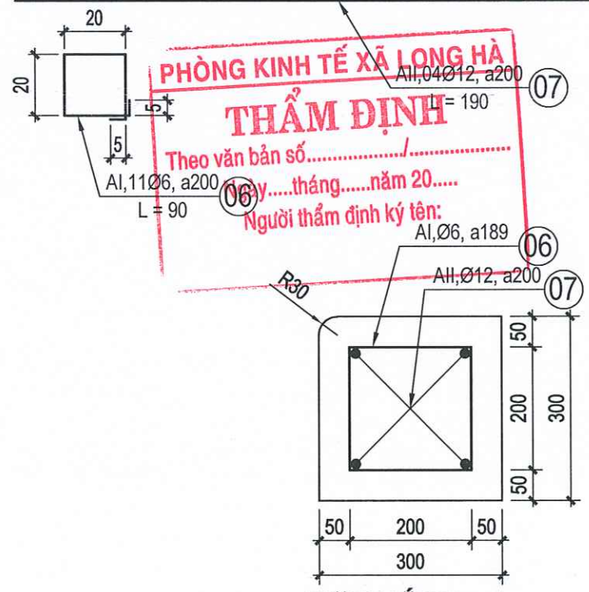

MẶT CẮT 1 - 1
TỈ LỆ: 1/10

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC		
BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN THOÁT NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT CỐNG NGANG NỐI DÀI TẠI KM 2+537,2

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

CHI TIẾT BIỂN BÁO
TỈ LỆ: 1/20

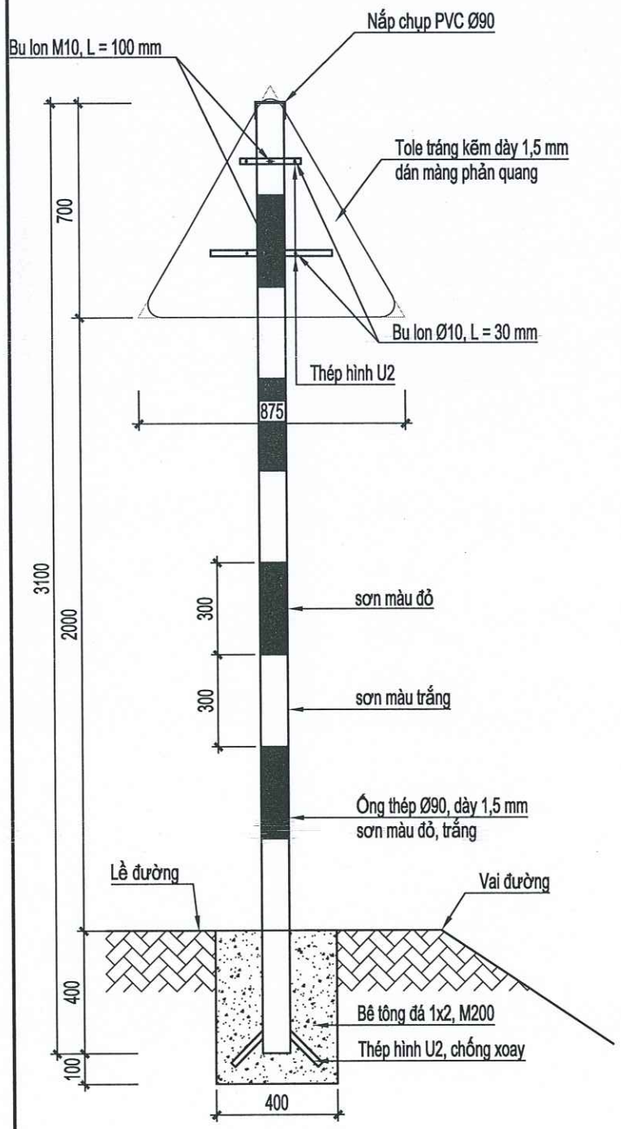

LOẠI I
TỈ LỆ: 1/20

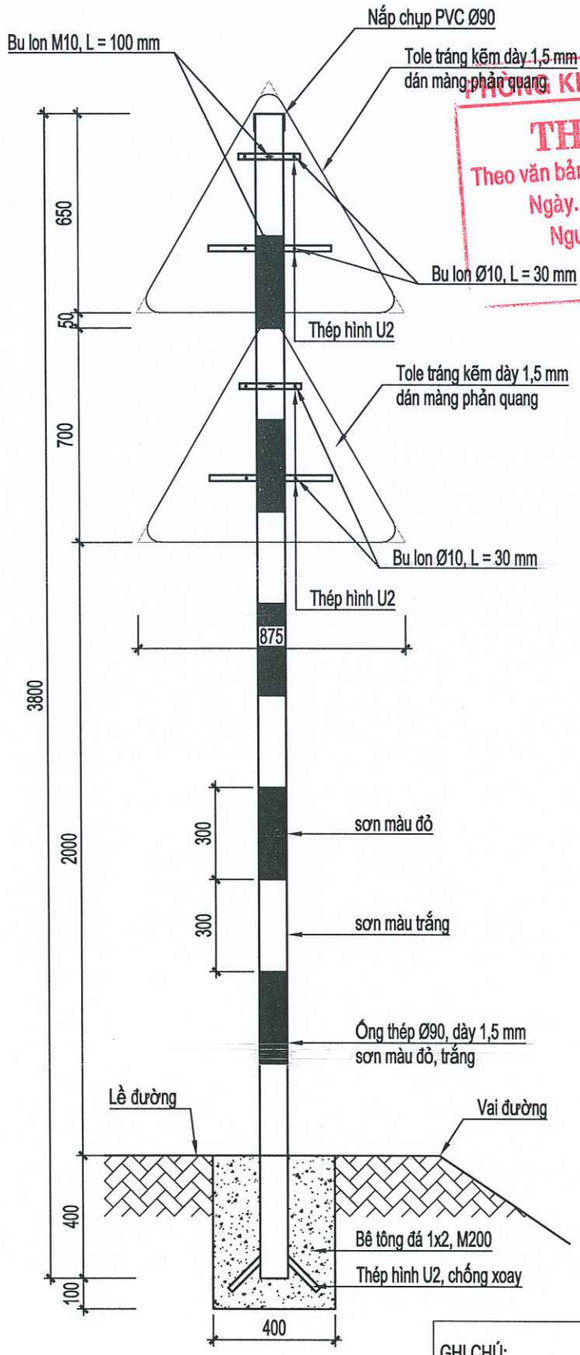

LOẠI II
TỈ LỆ: 1/20

CHI TIẾT CỌC TIÊU
TỈ LỆ: 1/20

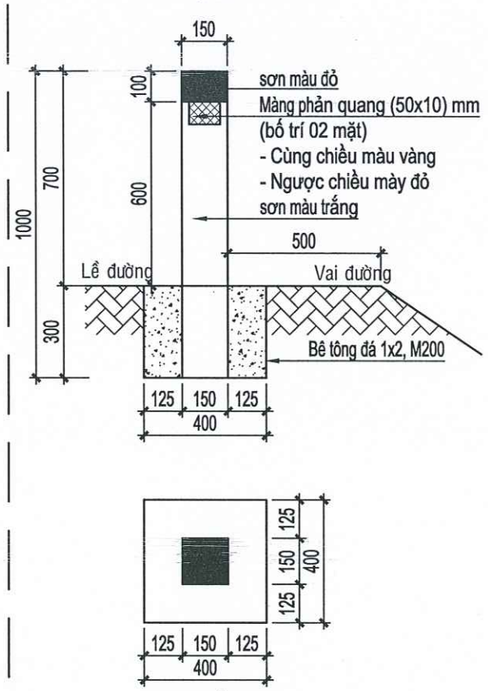

MẶT BẰNG
TỈ LỆ: 1/20

CHI TIẾT CỌC TIÊU
TỈ LỆ: 1/20

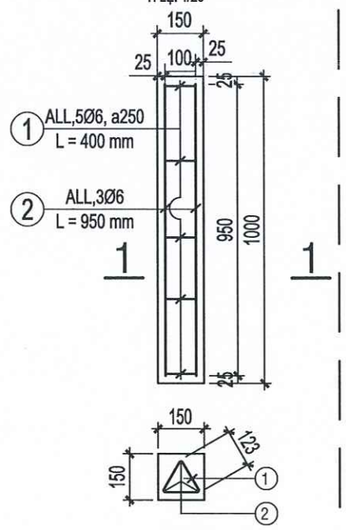

MẶT CẮT 1 - 1
TỈ LỆ: 1/20

GHI CHÚ:
1. BIỂN BÁO, CỌC TIÊU ĐƯỢC THIẾT KẾ THEO QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ : QCVN 41-2024. HỆ SỐ 1,25
2. MÀNG PHẢN QUANG (5X10) cm, LOẠI 3D: DÁN VÀO BẢN THÉP MÃ KẼM, DÀY 1,5 mm, ĐƯỢC CỐ ĐỊNH VÀO TRỤ TIÊU BẰNG ĐINH
(BỐ TRÍ 02 MẶT TRƯỚC + SAU TRỤ TIÊU, LOẠI 3D:
- CÙNG CHIỀU MÀU VÀNG
- NGƯỢC CHIỀU MÀU ĐỎ)
3. ĐƠN VỊ GHI TRONG BẢN VẼ LÀ MILIMÉT (mm), TRỪ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ.

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT
CỌC TIÊU, BIỂN BÁO

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

BẢNG THỐNG KÊ BIỂN BÁO

STT	LÝ TRÌNH	TRÁI TUYẾN	PHẢI TUYẾN	SỐ LƯỢNG CỘT (cột)	SỐ LƯỢNG BIỂN (biển)	TÊN BIỂN BÁO	GHI CHÚ
1	Km 0+040	x		1	1	W.208	
2	Km 0+165		x	1	1	W.201A	
3	Km 0+255	x		1	1	W.201B	
4	Km 0+255		x	1	1	W.201A	
					1	W.207G	
5	Km 0+335	x		1	1	W.201B	
					1	W.207C	
6	Km 0+345		x	1	1	W.201B	
7	Km 0+435	x		1	1	W.201A	
8	Km 0+490		x	1	1	W.201B	
					1	W.207B	
9	Km 0+560	x		1	1	W.201A	
					1	W.207C	
10	Km 0+820		x	1	1	W.207C	
11	Km 0+860		x	1	1	W.202A	
12	Km 0+880	x		1	1	W.207B	
13	Km 1+075	x		1	1	W.202A	
14	Km 1+140		x	1	1	W.201B	
					1	W.207C	
15	Km 1+235	x		1	1	W.201A	
					1	W.207B	
16	Km 1+380		x	1	1	W.207B	
17	Km 1+410	x		1	1	W.207C	
18	Km 1+410		x	1	1	W.201A	
19	Km 1+470	x		1	1	W.201B	
20	Km 1+600		x	1	1	W.201B	
					1	W.207B	
21	Km 1+650	x		1	1	W.207C	
22	Km 1+690	x		1	1	W.201A	
23	Km 1+740		x	1	1	W.207B	
24	Km 1+765		x	1	1	W.202A	
25	Km 1+780	x		1	1	W.207C	
26	Km 1+930	x		1	1	W.202A	
27	Km 1+950		x	1	1	W.207B	
28	Km 2+000	x		1	1	W.207C	
29	Km 2+060		x	1	1	W.201B	
					1	W.207C	
30	Km 2+140	x		1	1	W.201A	
					1	W.207B	
31	Km 2+160		x	1	1	W.202A	
32	Km 2+310	x		1	1	W.202A	
33	Km 2+450		x	1	1	W.201A	
34	Km 2+710	x		1	1	W.201B	
35	Km 2+800		x	1	1	W.208	
TỔNG CỘNG				**35**	**44**		
Trong đó:							
- Số lượng cột biển báo D76 dài 3,1 m			26	Cột biển báo			
- Số lượng cột biển báo D76 dài 3,8 m			9	Cột biển báo			
- Số lượng biển báo tam giác cạnh D = 87,5 cm			44	Biển báo			

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BẢNG THỐNG KÊ BIỂN BÁO

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN BÌNH DƯƠNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

BẢNG THỐNG KÊ CỌC TIÊU

STT	Tên đường cong, lý trình	Lý trình	Bán kính đường cong, kích	Khoảng cách cọc (m)	Chiều dài cắm cọc (m)	Số bên cắm cọc	Số lượng cọc	Vị trí cắm	Ghi chú
I	ĐƯỜNG CONG						184		
1	P5	Km 0+216.26	110	10	41	1	5	Phải	Lưng đường cong
2	P6	Km 0+290.75	80	5	51	1	11	Phải	Lưng đường cong
3	P8	Km 0+391.53	65	5	48	1	11	Trái	Lưng đường cong
4	P9	Km 0+443.31	180	10	25	1	3	Trái	Lưng đường cong
5	P10	Km 0+522.38	80	5	44	1	10	Trái	Lưng đường cong
6	P11	Km 0+595.83	250	10	40	1	5	Phải	Lưng đường cong
7	P12	Km 0+675.91	250	10	49	1	6	Phải	Lưng đường cong
8	P14	Km 0+920.65	115	10	75	1	8	Phải	Lưng đường cong
9	P15	Km 1+031.4	82	5	50	1	11	Trái	Lưng đường cong
10	P18	Km 1+186.25	60	5	58	1	13	Trái	Lưng đường cong
11	P20	Km 1+314.7	150	10	54	1	6	Phải	Lưng đường cong
12	P21	Km 1+434.11	40	5	27	1	6	Phải	Lưng đường cong
13	P22	Km 1+459.93	100	5	17	1	4	Phải	Lưng đường cong
14	P23	Km 1+498.41	125	10	18	1	3	Phải	Lưng đường cong
15	P24	Km 1+556.72	130	10	55	1	6	Phải	Lưng đường cong
16	P25	Km 1+649.95	60	5	41	1	9	Trái	Lưng đường cong
17	P26	Km 1+703.82	360	10	66	1	8	Trái	Lưng đường cong
18	P27	Km 1+812.92	45	5	57	1	12	Phải	Lưng đường cong
19	P28	Km 1+888.64	45	5	40	1	9	Trái	Lưng đường cong
20	P30	Km 1+956.51	180	10	51	1	6	Phải	Lưng đường cong
21	P31	Km 2+056.43	350	10	26	1	4	Trái	Lưng đường cong
22	P32	Km 2+094.28	45	5	46	1	10	Trái	Lưng đường cong
23	P33	Km 2+208.82	125	10	60	1	7	Phải	Lưng đường cong
24	P34	Km 2+271.38	95	5	49	1	11	Trái	Lưng đường cong
II	CỐNG NGANG						24		
1		Km 0+884,9	2xd80	3	15	2 bên	12		k/c 3.0 m, mỗi bên 06 cọc
2		Km 2+219,3	80x80	3	15	2 bên	12		k/c 3.0 m, mỗi bên 06 cọc
	Tổng cộng:						208	Cọc	

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
PHẦN ĐƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BẢNG THỐNG KÊ CỌC TIÊU

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

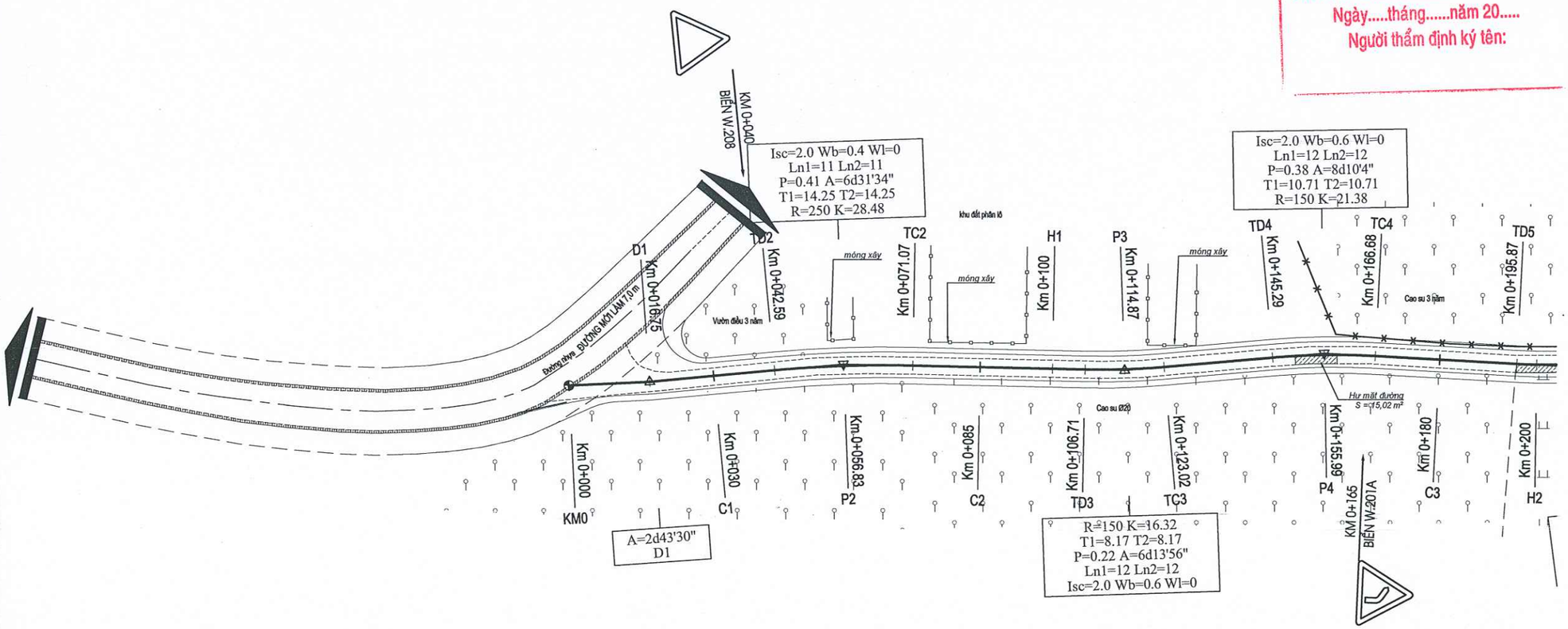

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM0+00 - KM0+200

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC:	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

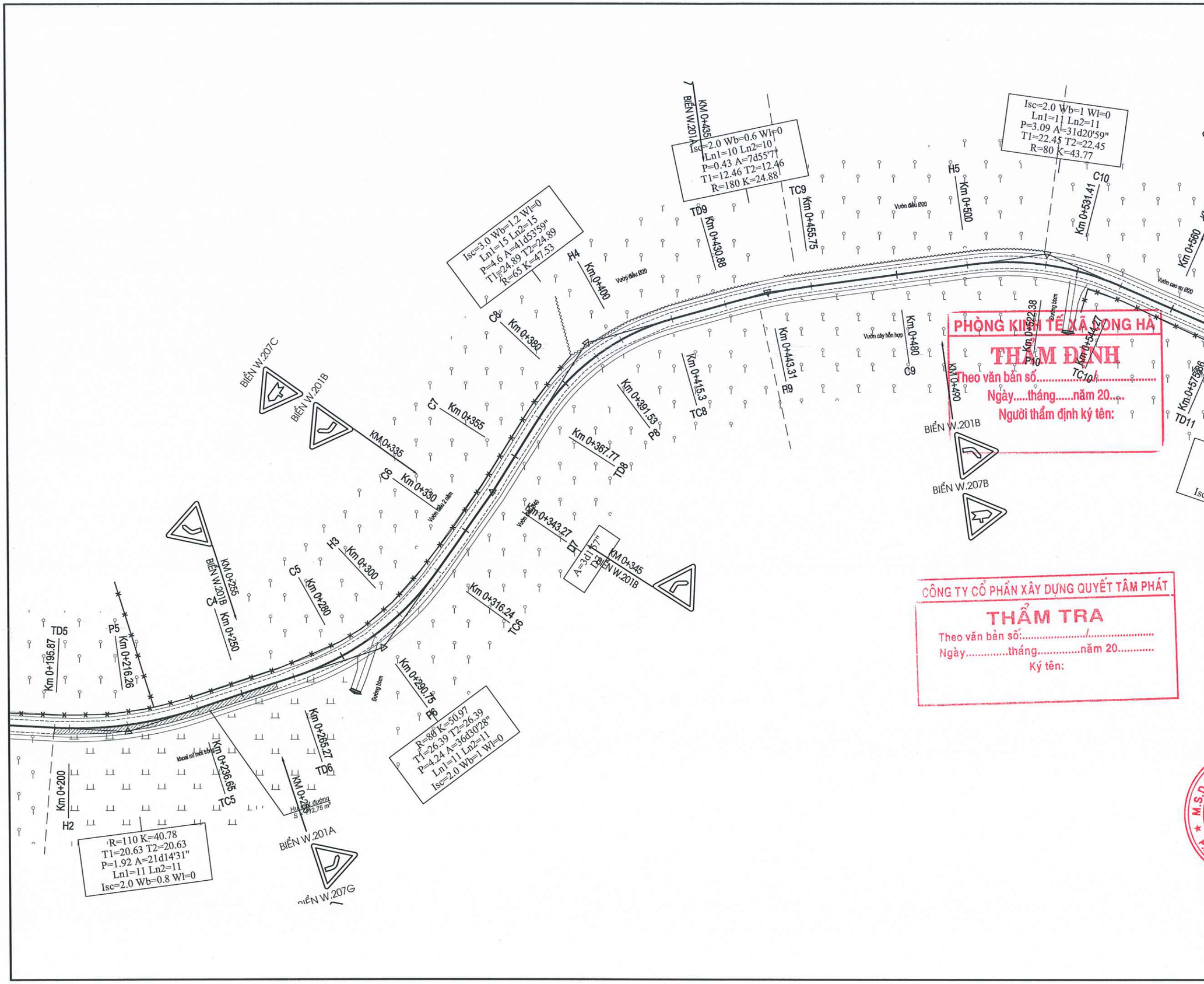

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM0+200 - KM0+500

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

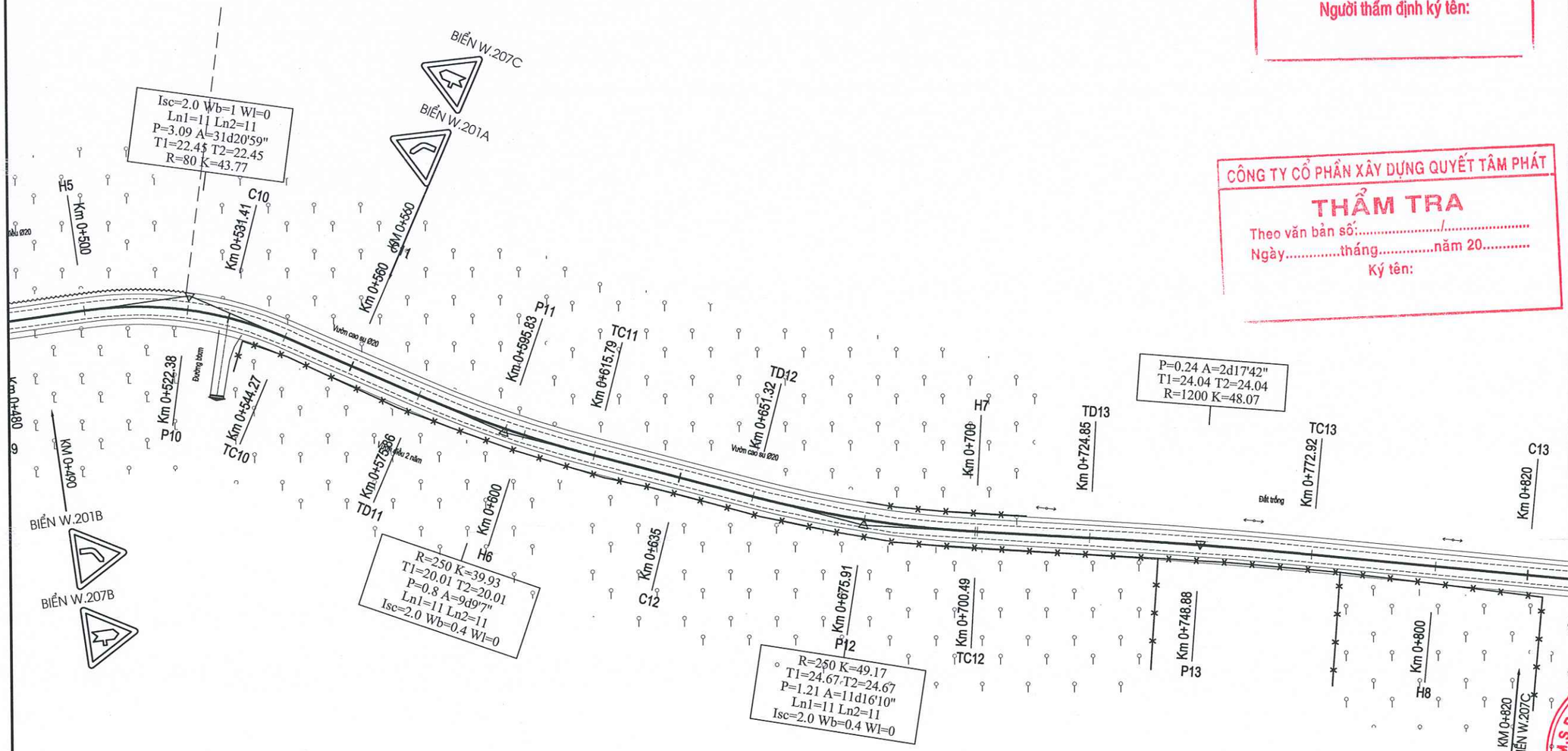

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM0+500 - KM0+800

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

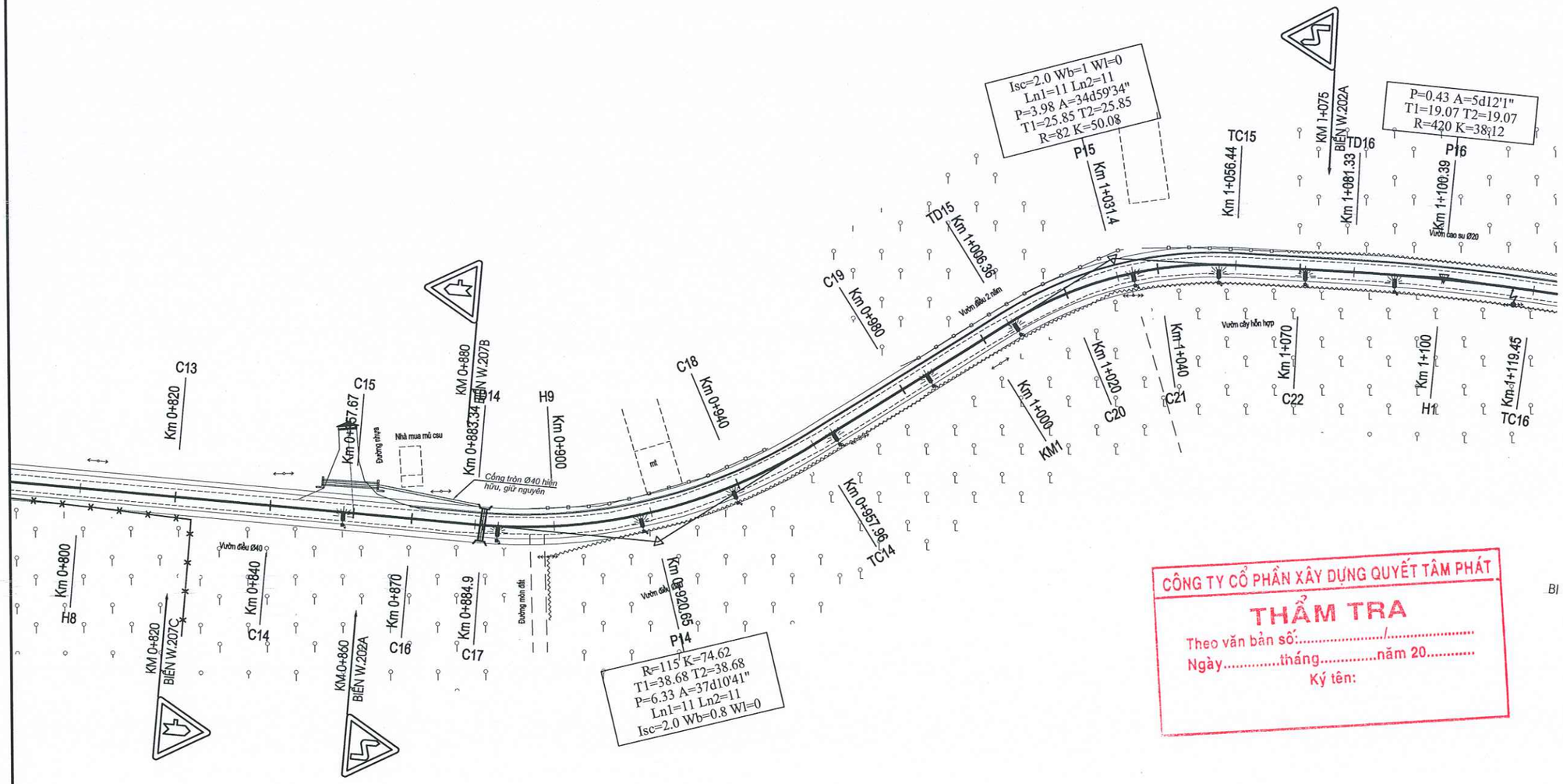

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM0+800 - KM1+100

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC:	

M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

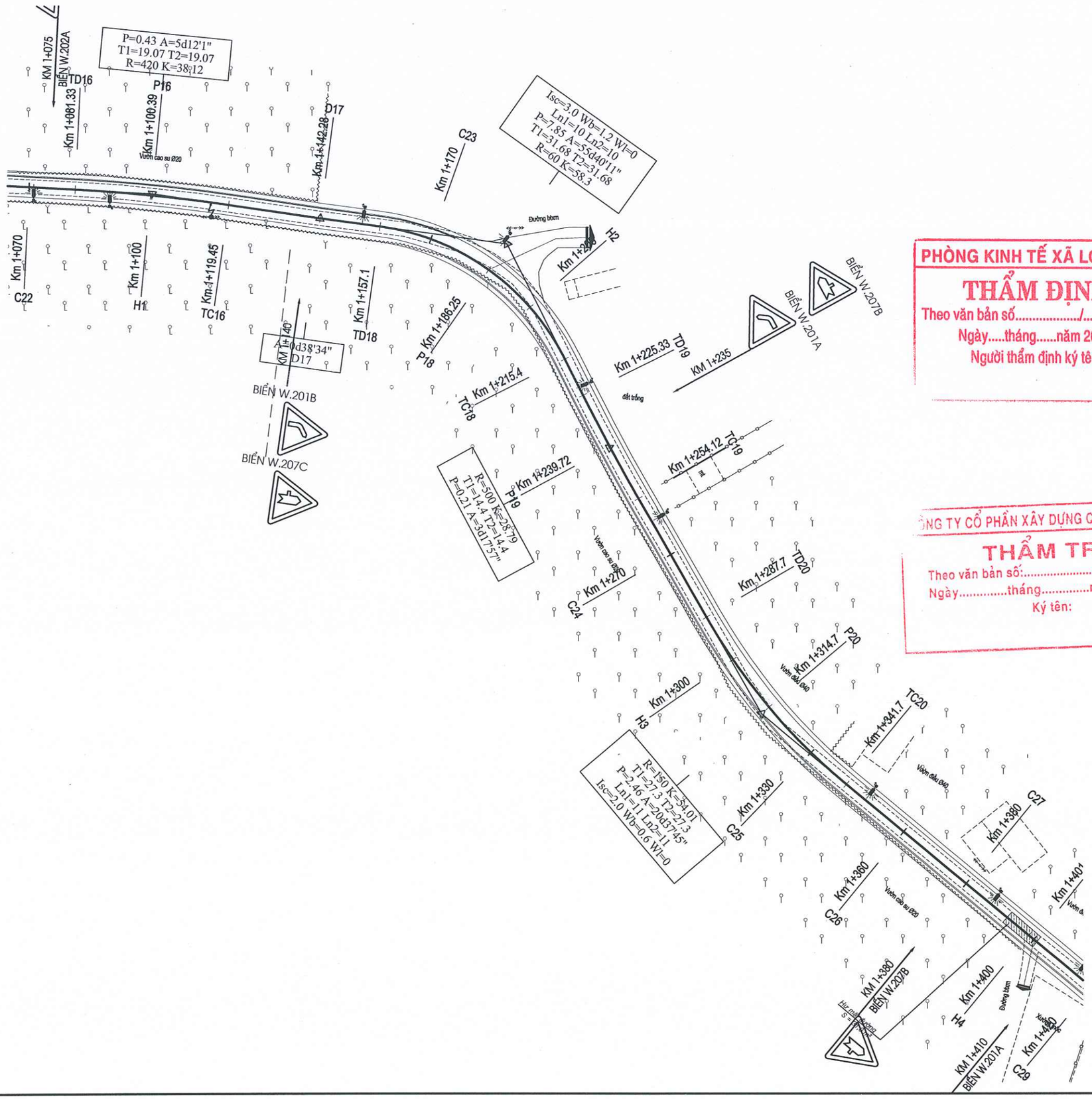

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN: KM1+100 - KM1+400

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

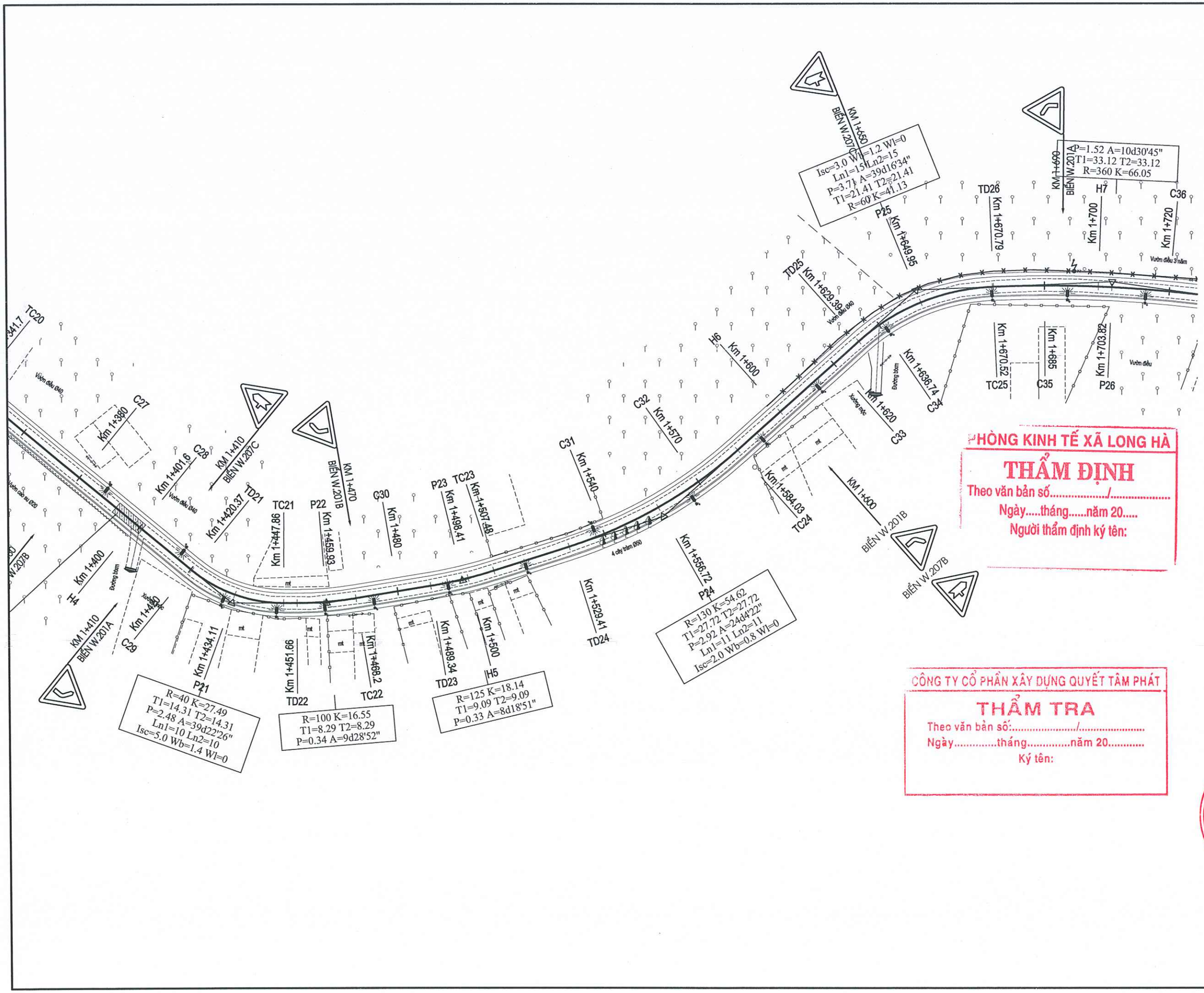

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM1+400 - KM1+700

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

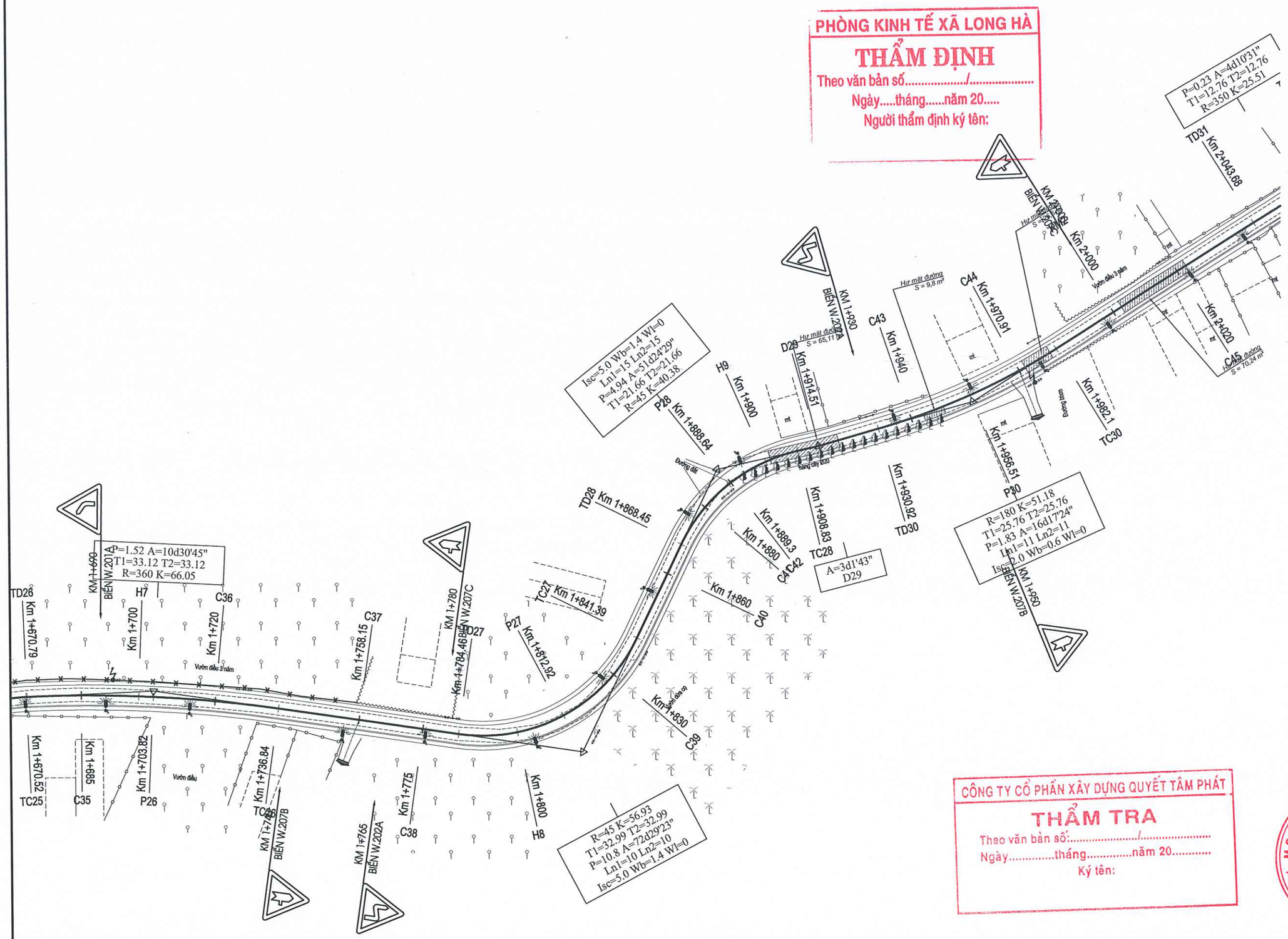

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM1+700 - KM2+00

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC VÕ THANH PHONG	

M.S.D.N: 3290367-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

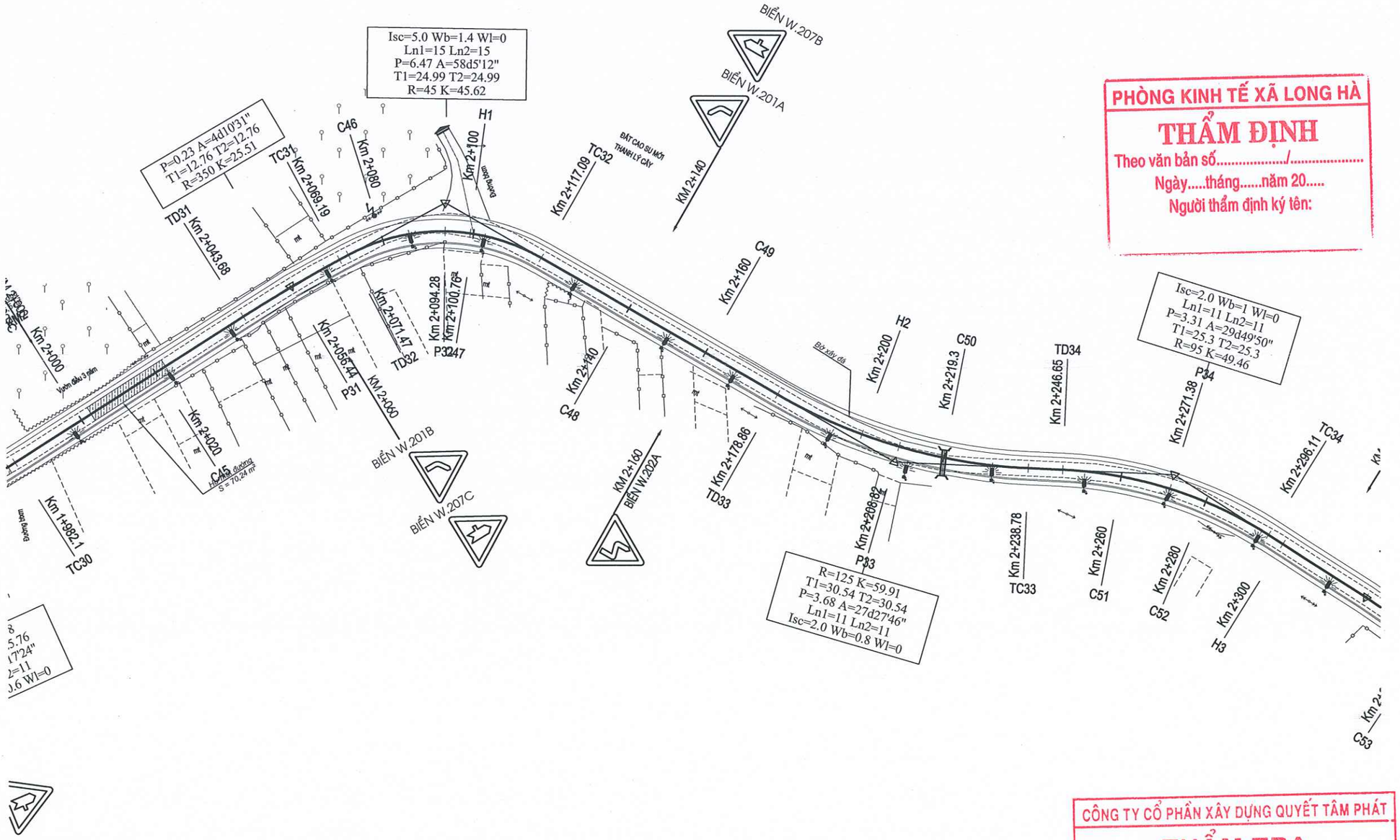

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN: KM2+00 - KM2+300

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

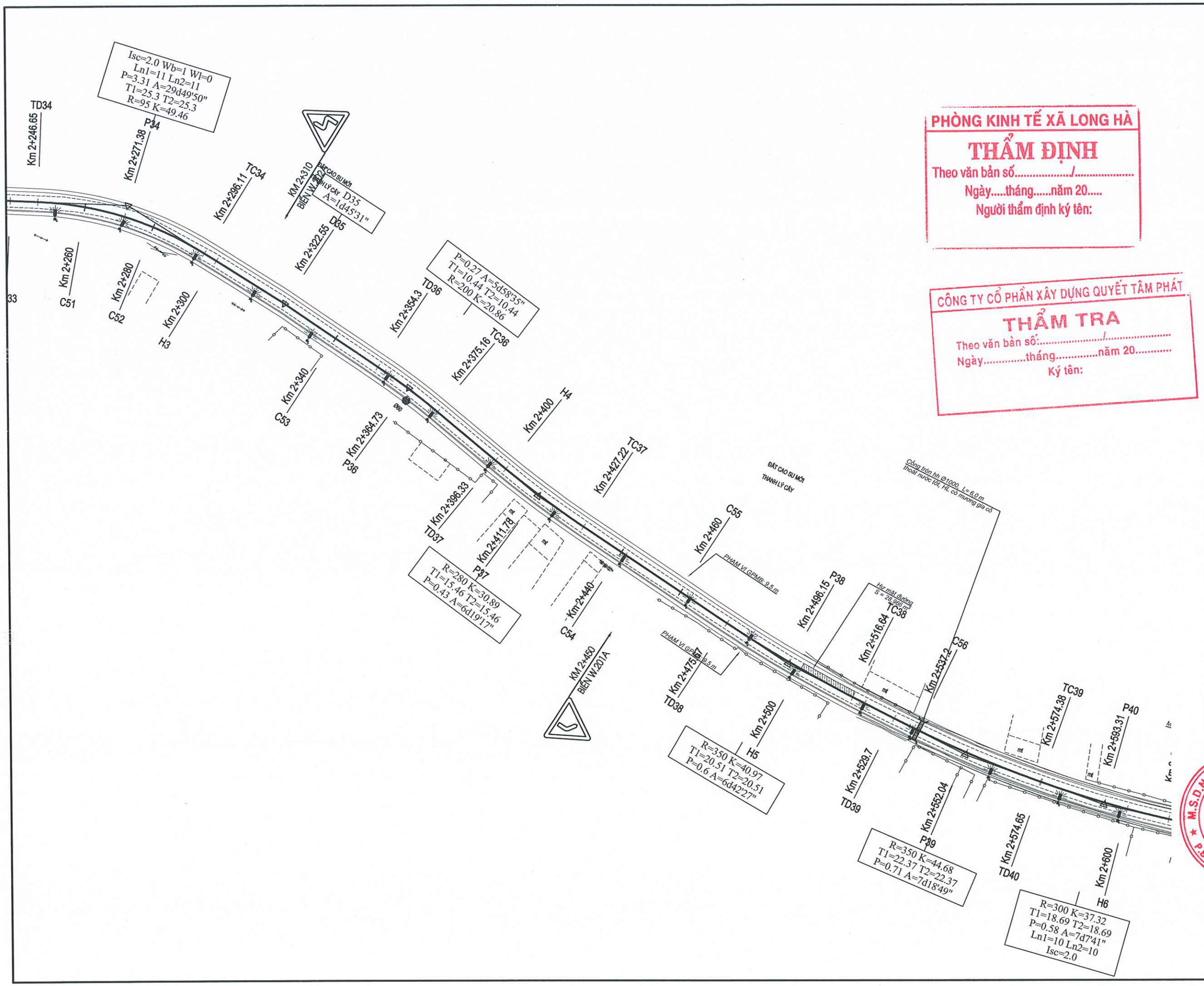

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM2+300 - KM2+600

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3600367... P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

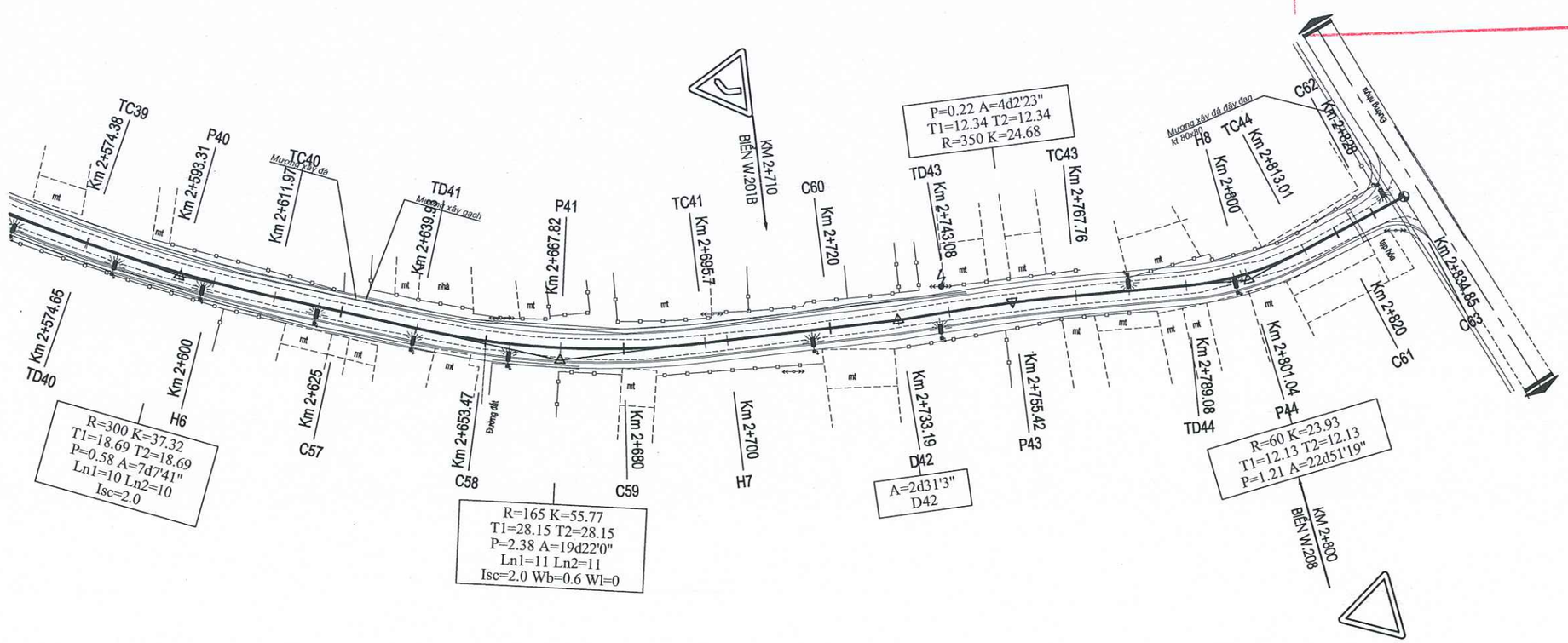

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC		
BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ TUYẾN:
KM2+600 - KM0+851,47

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC VÕ THANH PHONG	

M.S.D.N: 3600290367 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

Đào nền : 1.18 m2
Đào rãnh : 0.72 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.83 m
L chiếm dụng phải : 4.73 m
Diện tích khuôn chính: 0.47 m2
Diện tích đào khuôn : 0.87 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.16 m2
Lớp KC2: 0.18 m2
Lớp KC3: 0.33 m2

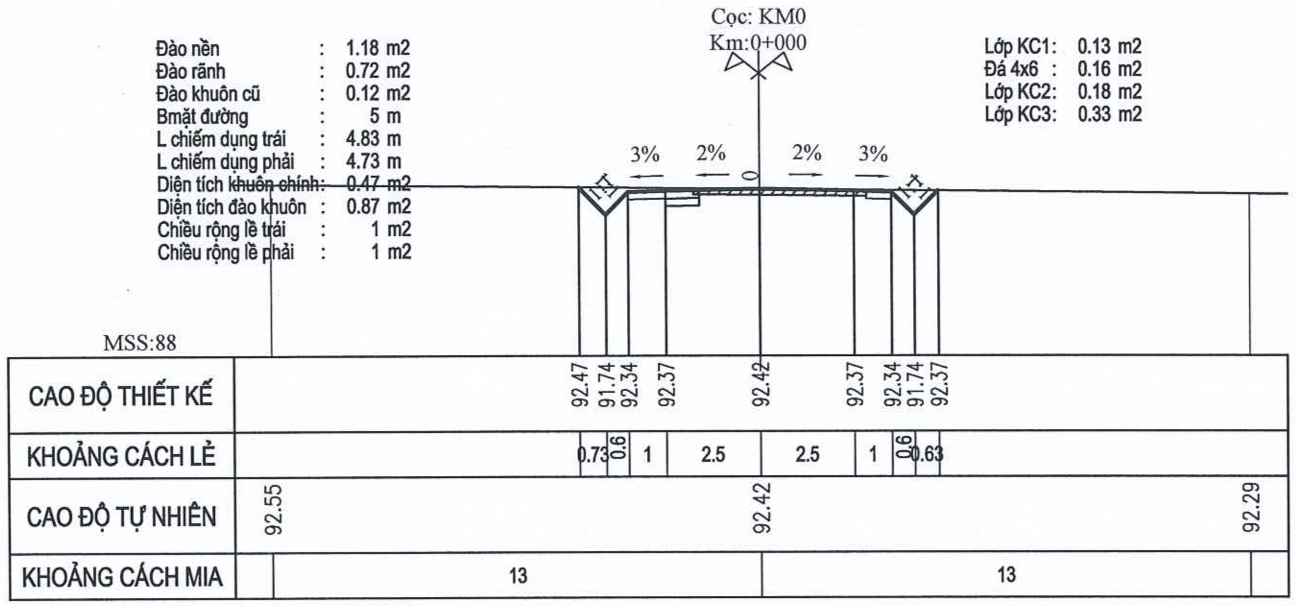

Đắp nền : 0.47 m2
Đào nền : 0.39 m2
Đào rãnh : 0.39 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.21 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.55 m
L chiếm dụng phải : 4.55 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.53 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

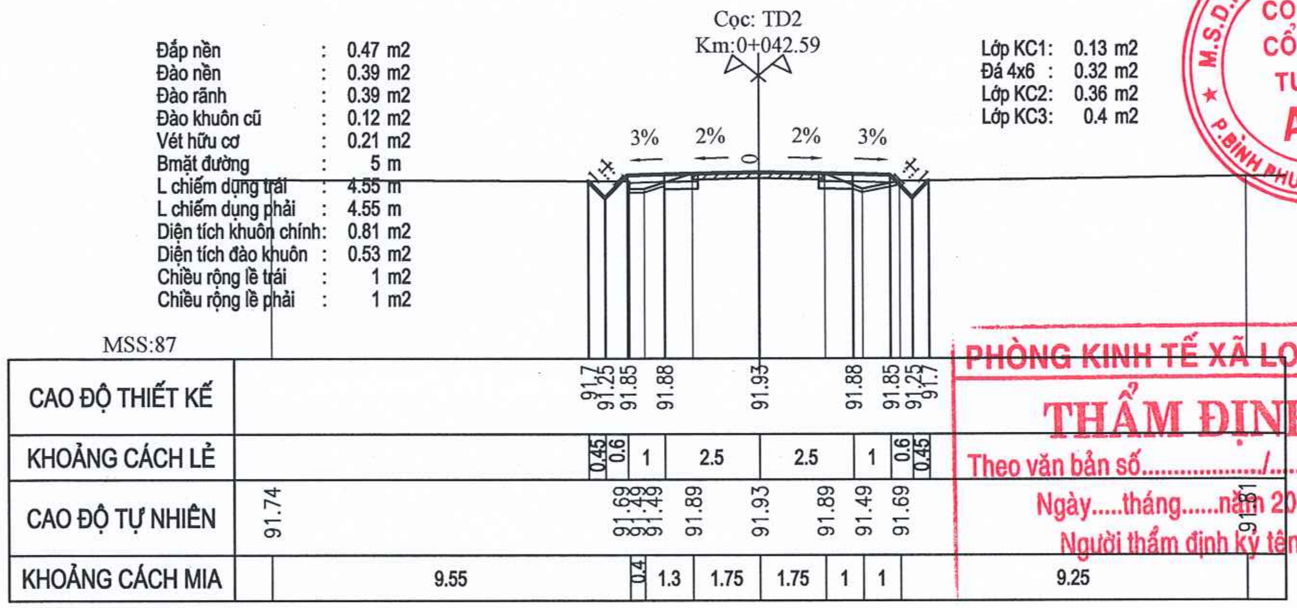

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................./...................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Đắp nền : 0.86 m2
Đào nền : 0.2 m2
Đào rãnh : 0.2 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.22 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.55 m
L chiếm dụng phải : 4.47 m
Diện tích khuôn chính: 0.72 m2
Diện tích đào khuôn : 0.58 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.28 m2
Lớp KC2: 0.31 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

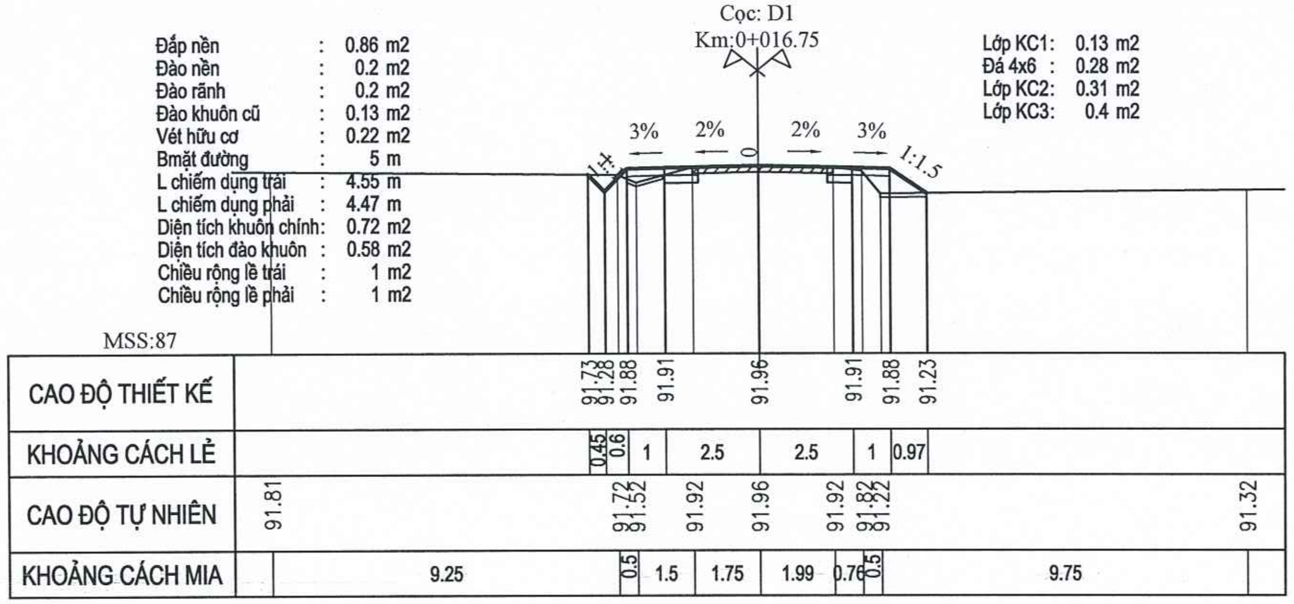

Đắp nền : 0.83 m2
Đào nền : 0.17 m2
Đào rãnh : 0.17 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.27 m2
Bmặt đường : 5.4 m
L chiếm dụng trái : 4.4 m
L chiếm dụng phải : 4.7 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 0.97 m2
Diện tích đào khuôn : 0.54 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.4 m2
Lớp KC2: 0.44 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

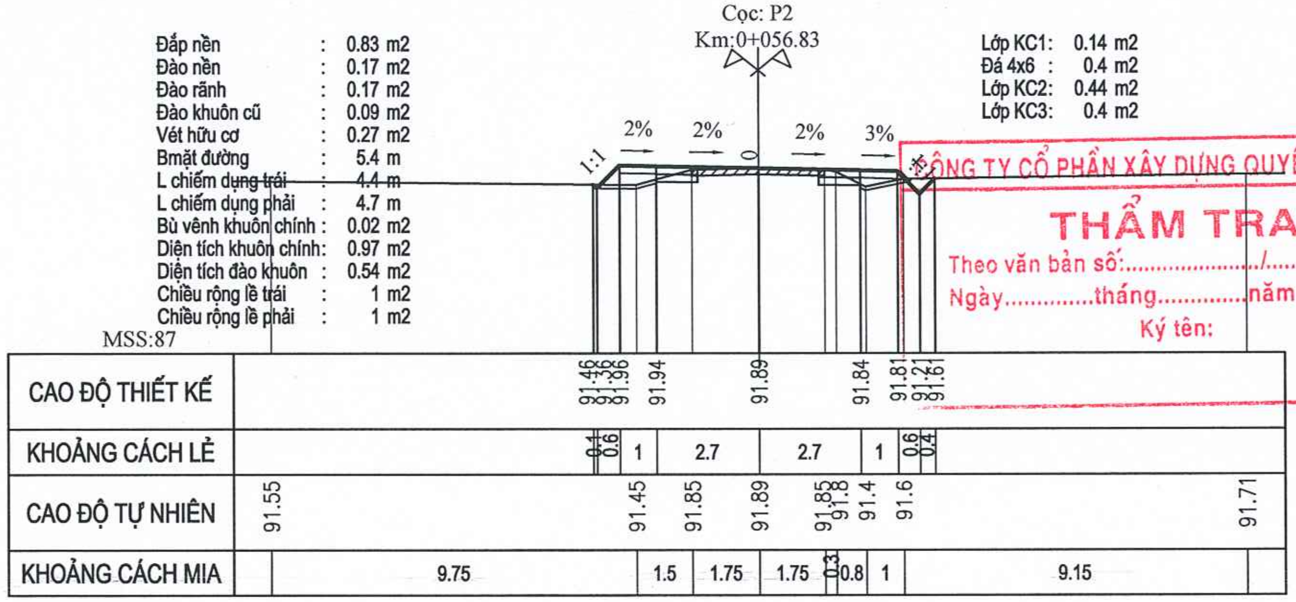

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................../.....................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Đắp nền : 0.47 m2
Đào nền : 0.39 m2
Đào rãnh : 0.39 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.21 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.55 m
L chiếm dụng phải : 4.55 m
Diện tích khuôn chính: 0.76 m2
Diện tích đào khuôn : 0.51 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.3 m2
Lớp KC2: 0.34 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

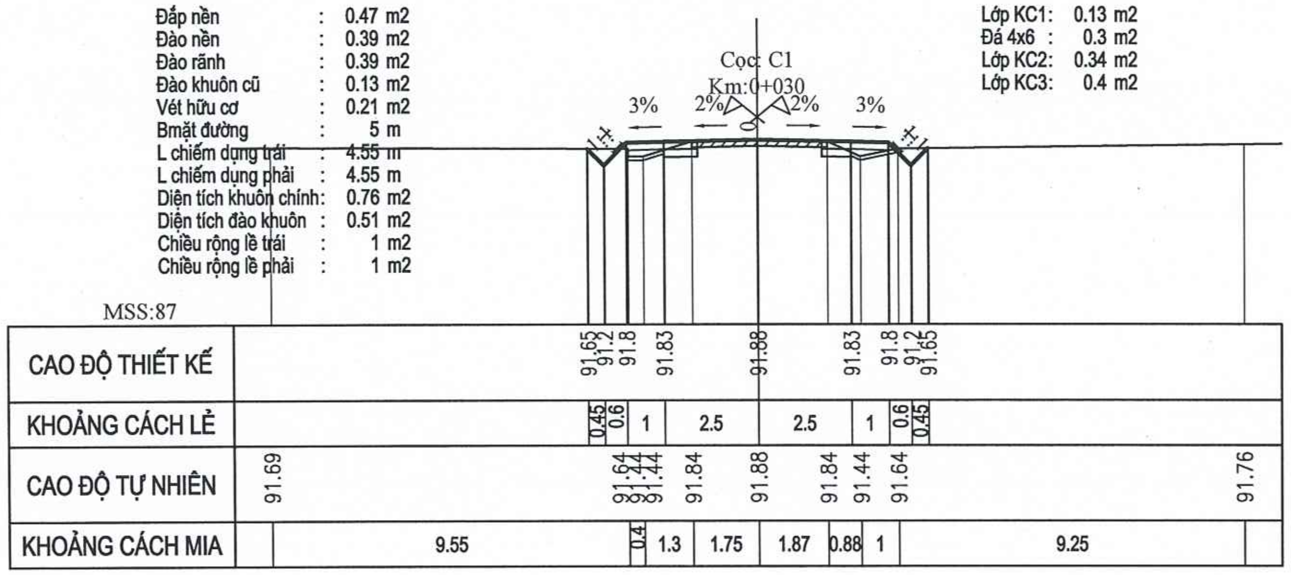

Đắp nền : 0.24 m2
Đào nền : 0.28 m2
Đào rãnh : 0.28 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.45 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.66 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

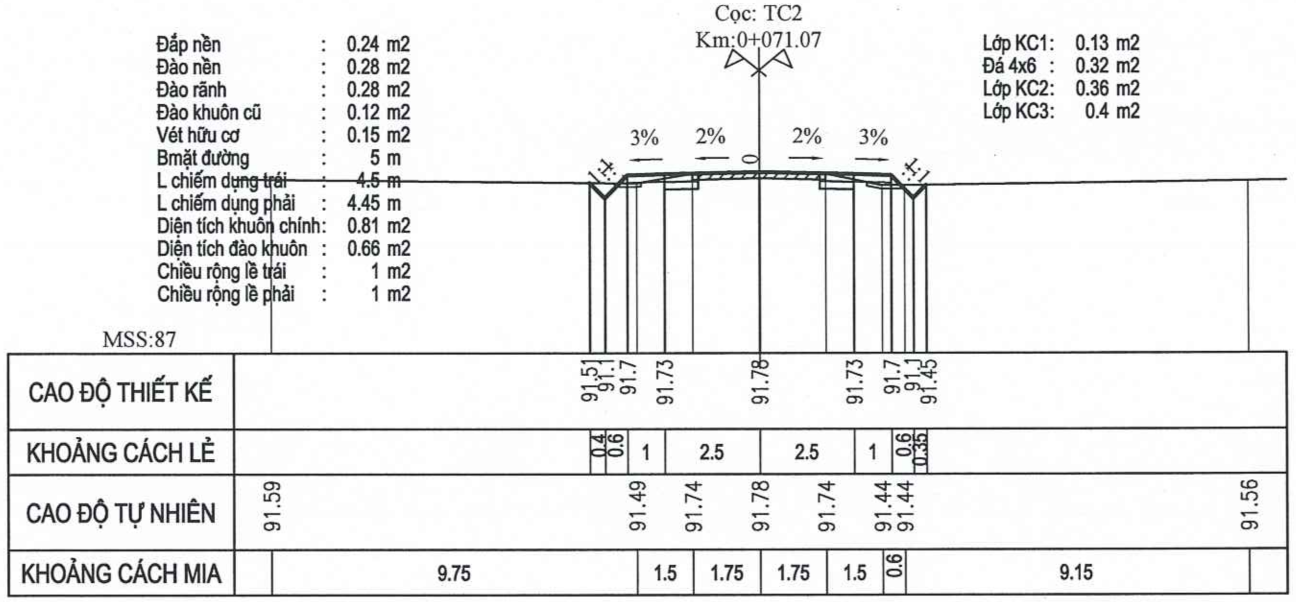

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số.................../......................
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

ÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:......................./......................
Ngày.............tháng.............năm 20............
Ký tên:

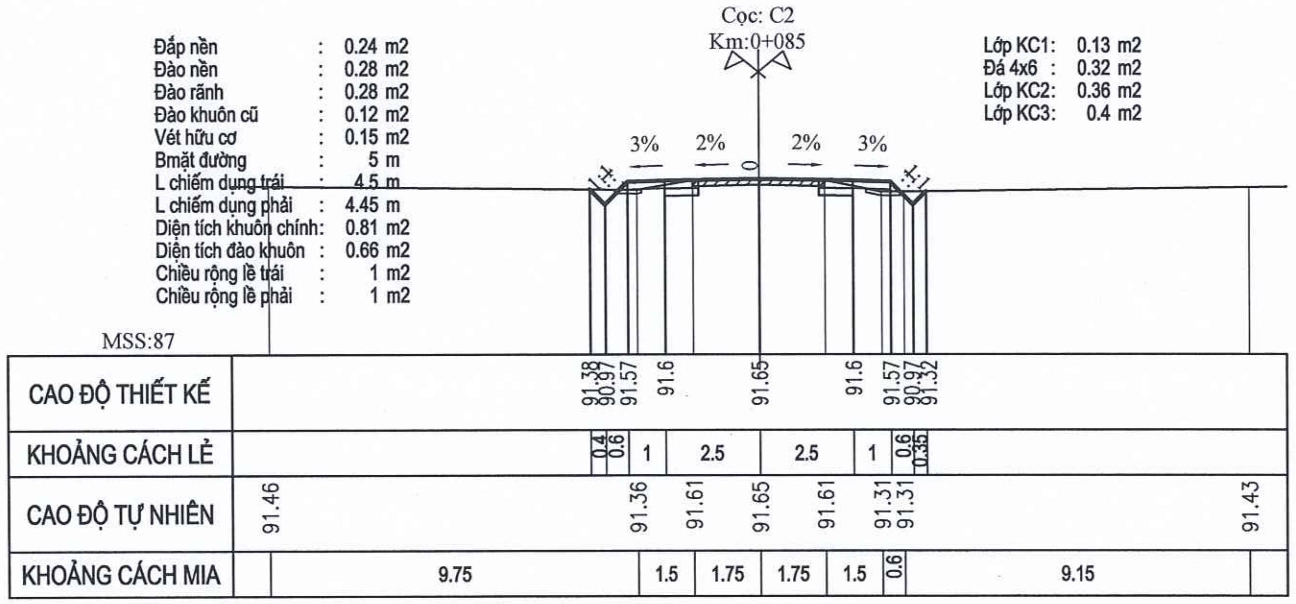
Cọc: C2
Km:0+085

Đắp nền	:	0.24 m2
Đào nền	:	0.28 m2
Đào rãnh	:	0.28 m2
Đào khuôn cũ	:	0.12 m2
Vét hữu cơ	:	0.15 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.5 m
L chiếm dụng phải	:	4.45 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.66 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.13 m2
Đá 4x6	:	0.32 m2
Lớp KC2	:	0.36 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

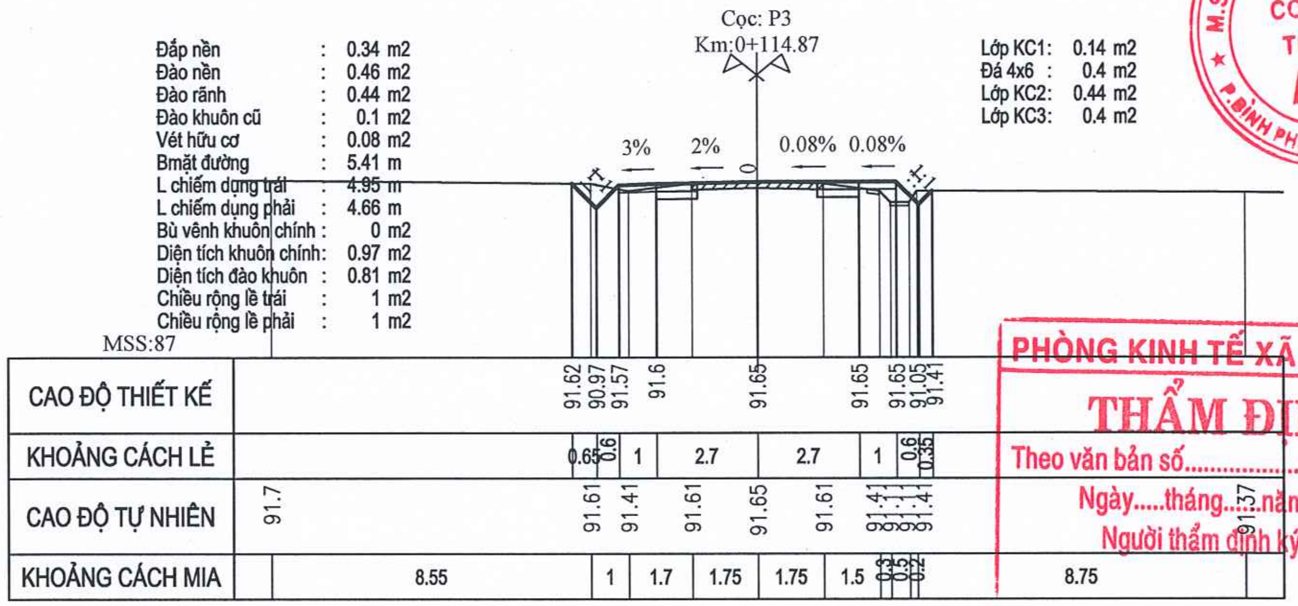
Cọc: P3
Km:0+114.87

Đắp nền	:	0.34 m2
Đào nền	:	0.46 m2
Đào rãnh	:	0.44 m2
Đào khuôn cũ	:	0.1 m2
Vét hữu cơ	:	0.08 m2
Bmặt đường	:	5.41 m
L chiếm dụng trái	:	4.95 m
L chiếm dụng phải	:	4.66 m
Bù vênh khuôn chính	:	0 m2
Diện tích khuôn chính	:	0.97 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.81 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.14 m2
Đá 4x6	:	0.4 m2
Lớp KC2	:	0.44 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

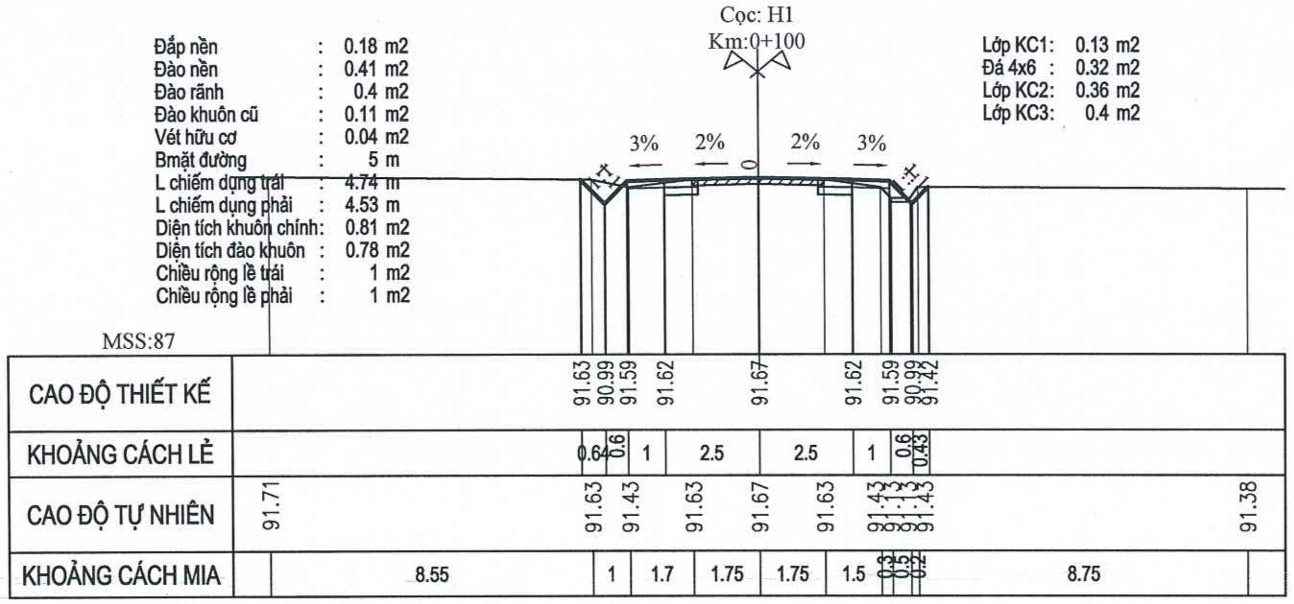
Cọc: H1
Km:0+100

Đắp nền	:	0.18 m2
Đào nền	:	0.41 m2
Đào rãnh	:	0.4 m2
Đào khuôn cũ	:	0.11 m2
Vét hữu cơ	:	0.04 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.74 m
L chiếm dụng phải	:	4.53 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.78 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.13 m2
Đá 4x6	:	0.32 m2
Lớp KC2	:	0.36 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

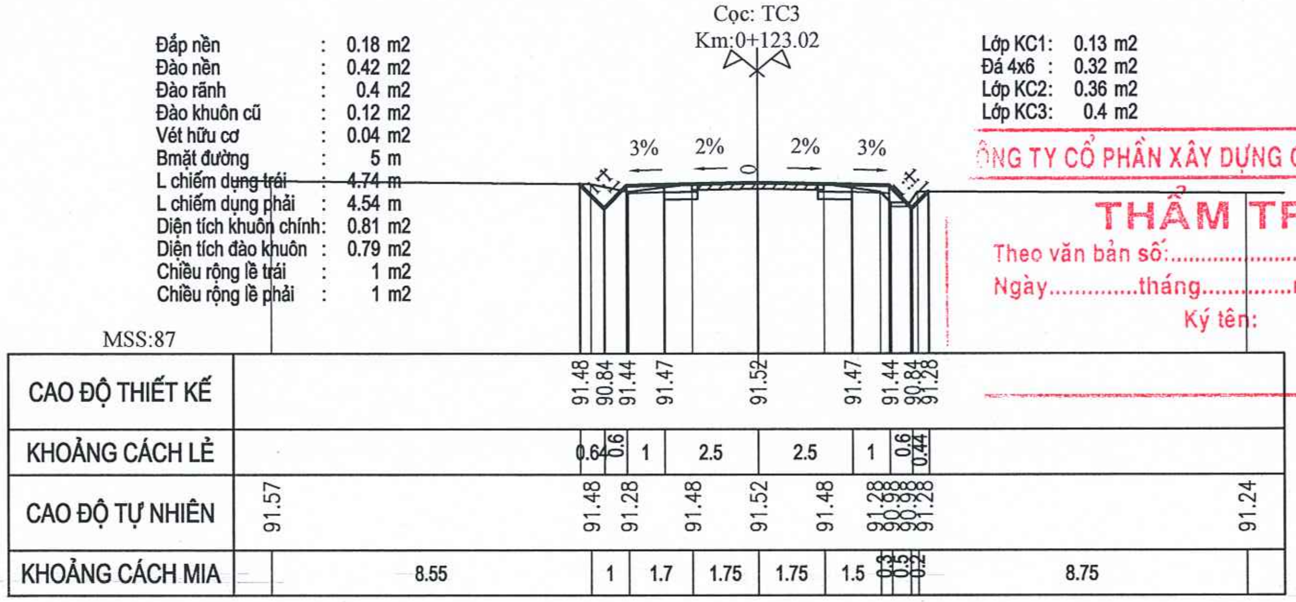
Cọc: TC3
Km:0+123.02

Đắp nền	:	0.18 m2
Đào nền	:	0.42 m2
Đào rãnh	:	0.4 m2
Đào khuôn cũ	:	0.12 m2
Vét hữu cơ	:	0.04 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.74 m
L chiếm dụng phải	:	4.54 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.79 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.13 m2
Đá 4x6	:	0.32 m2
Lớp KC2	:	0.36 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

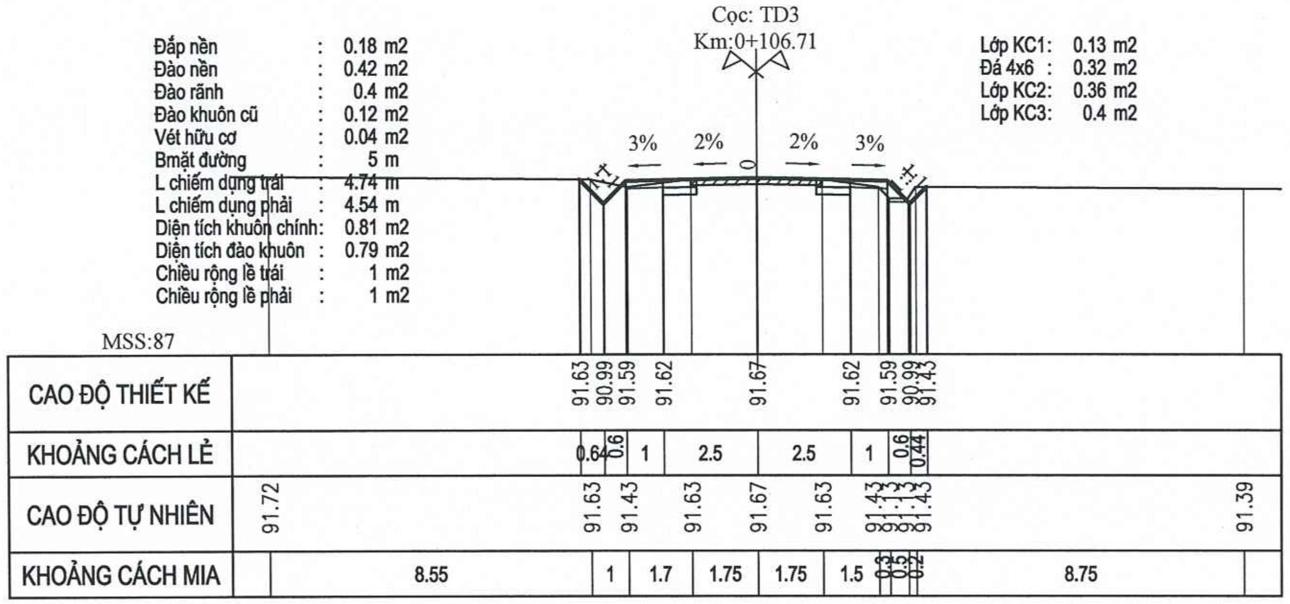
Cọc: TD3
Km:0+106.71

Đắp nền	:	0.18 m2
Đào nền	:	0.42 m2
Đào rãnh	:	0.4 m2
Đào khuôn cũ	:	0.12 m2
Vét hữu cơ	:	0.04 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.74 m
L chiếm dụng phải	:	4.54 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.79 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.13 m2
Đá 4x6	:	0.32 m2
Lớp KC2	:	0.36 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

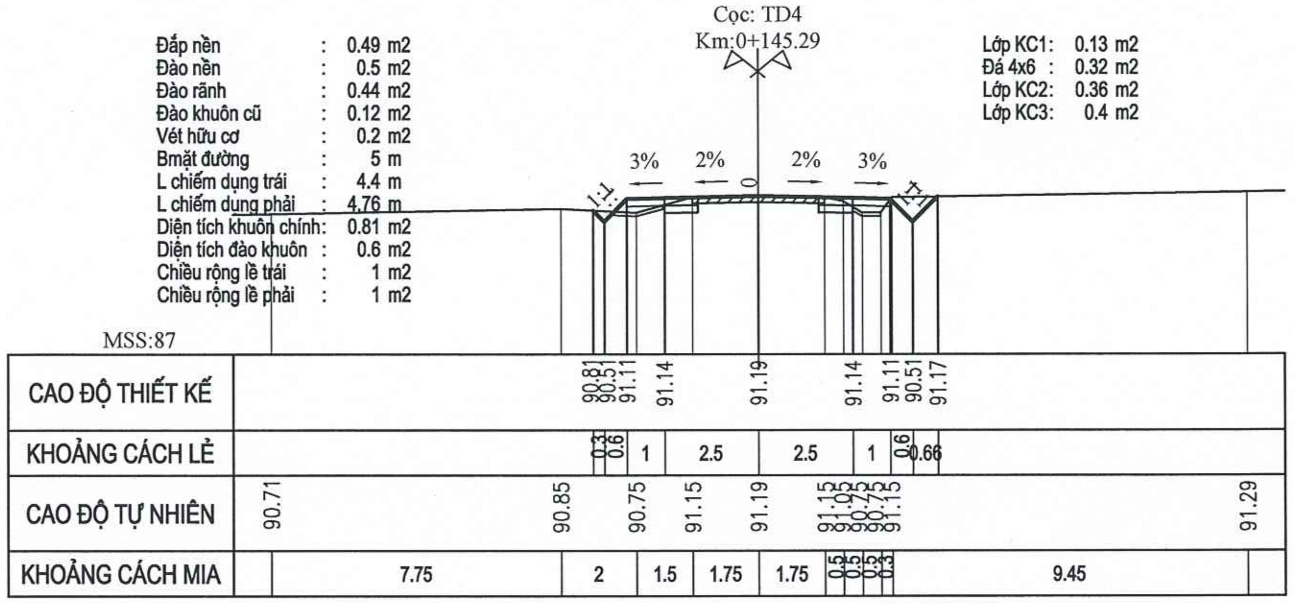
Cọc: TD4
Km:0+145.29

Đắp nền	:	0.49 m2
Đào nền	:	0.5 m2
Đào rãnh	:	0.44 m2
Đào khuôn cũ	:	0.12 m2
Vét hữu cơ	:	0.2 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.4 m
L chiếm dụng phải	:	4.76 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.6 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.13 m2
Đá 4x6	:	0.32 m2
Lớp KC2	:	0.36 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

Đắp nền : 0.64 m2
Đào nền : 0.47 m2
Đào rãnh : 0.39 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.19 m2
Bmặt đường : 5.53 m
L chiếm dụng trái : 4.54 m
L chiếm dụng phải : 5.03 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.03 m2
Diện tích đào khuôn : 0.65 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.42 m2
Lớp KC2: 0.47 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

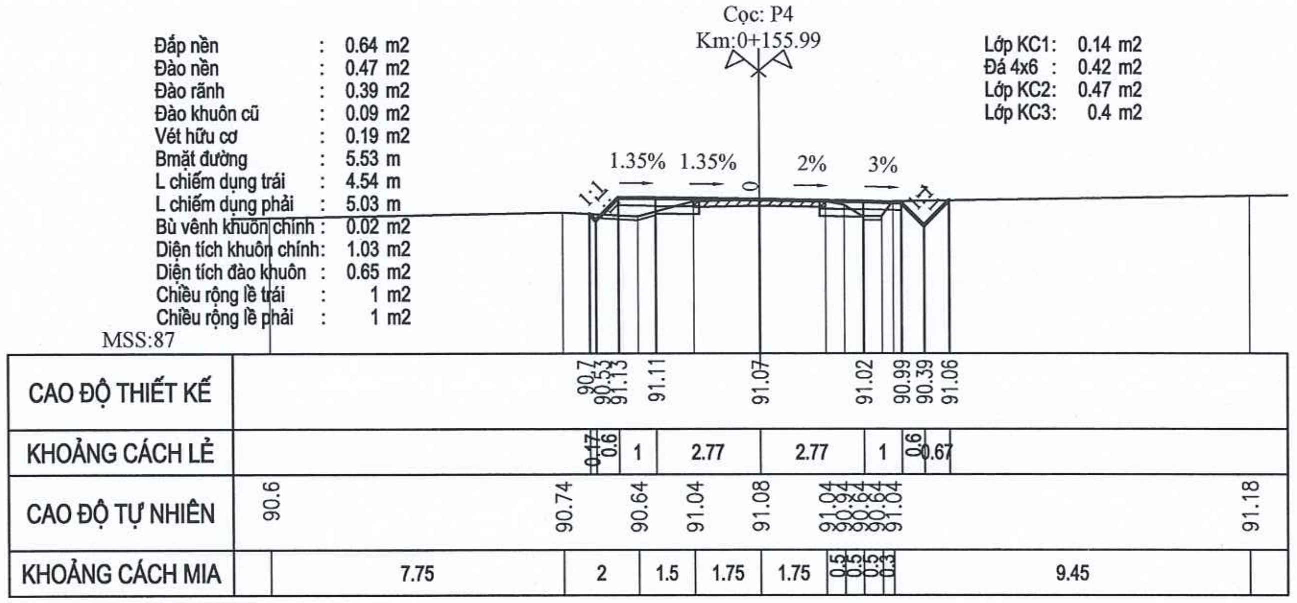

Đắp nền : 0.77 m2
Đào nền : 0.14 m2
Đào rãnh : 0.14 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.17 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.38 m
L chiếm dụng phải : 4.35 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.63 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

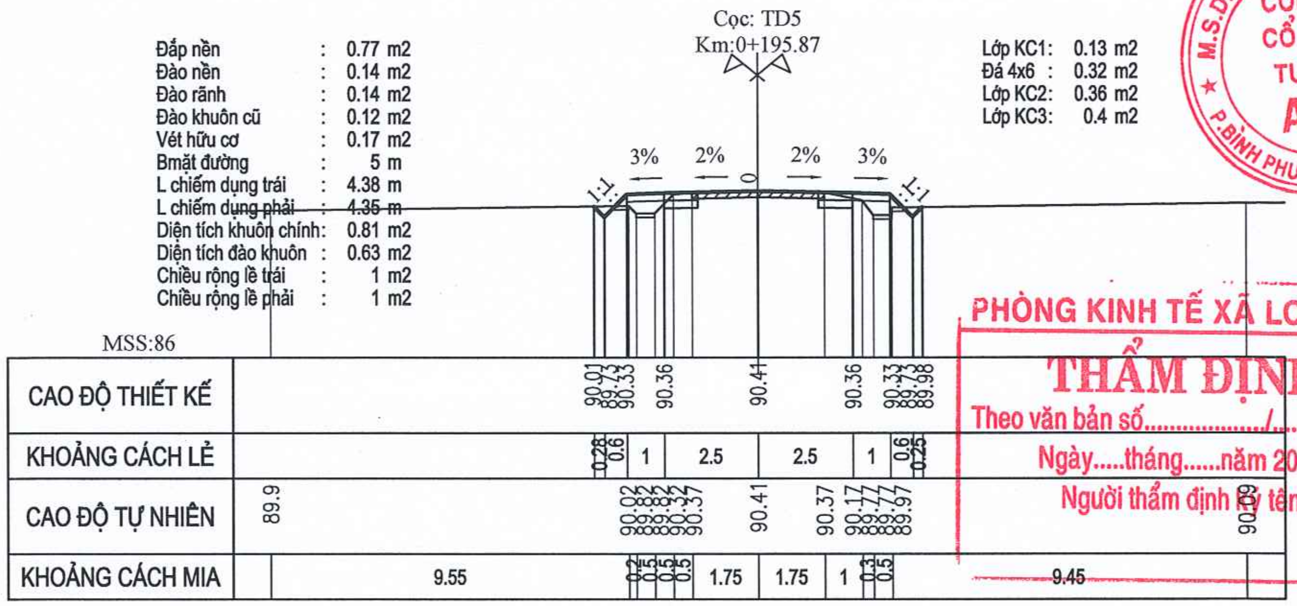

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................./..................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Đắp nền : 0.61 m2
Đào nền : 0.53 m2
Đào rãnh : 0.47 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.42 m
L chiếm dụng phải : 4.76 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.59 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

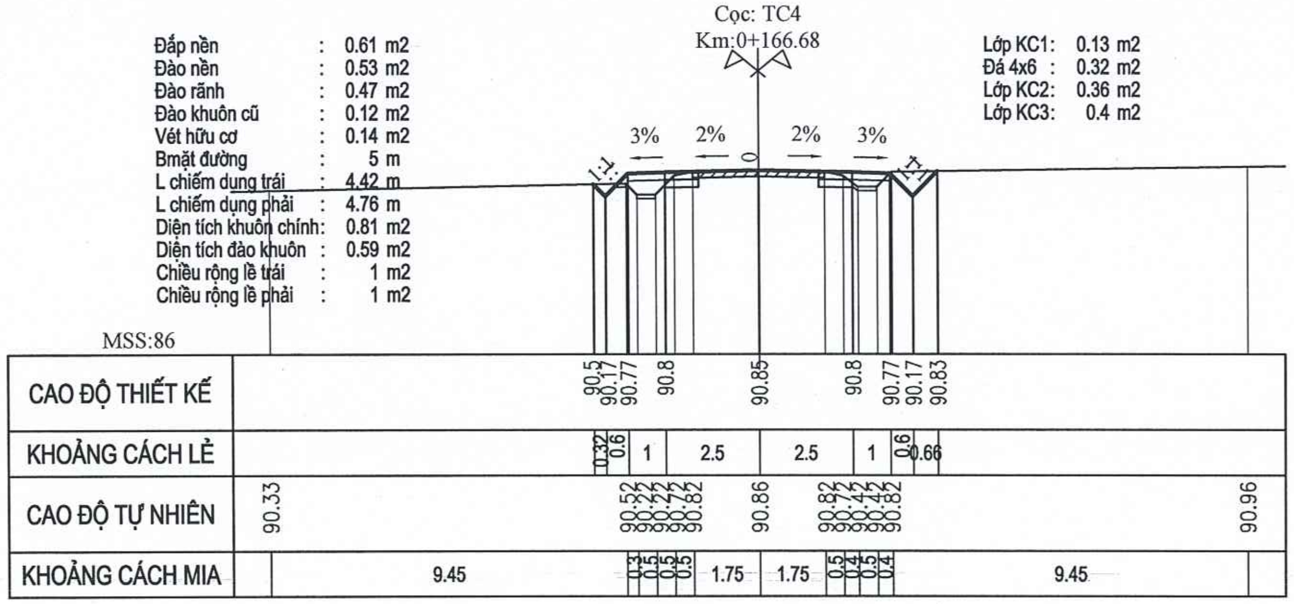

Đắp nền : 0.84 m2
Đào nền : 0.13 m2
Đào rãnh : 0.13 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.2 m2
Bmặt đường : 5.3 m
L chiếm dụng trái : 4.53 m
L chiếm dụng phải : 4.49 m
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.66 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.38 m2
Lớp KC2: 0.42 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

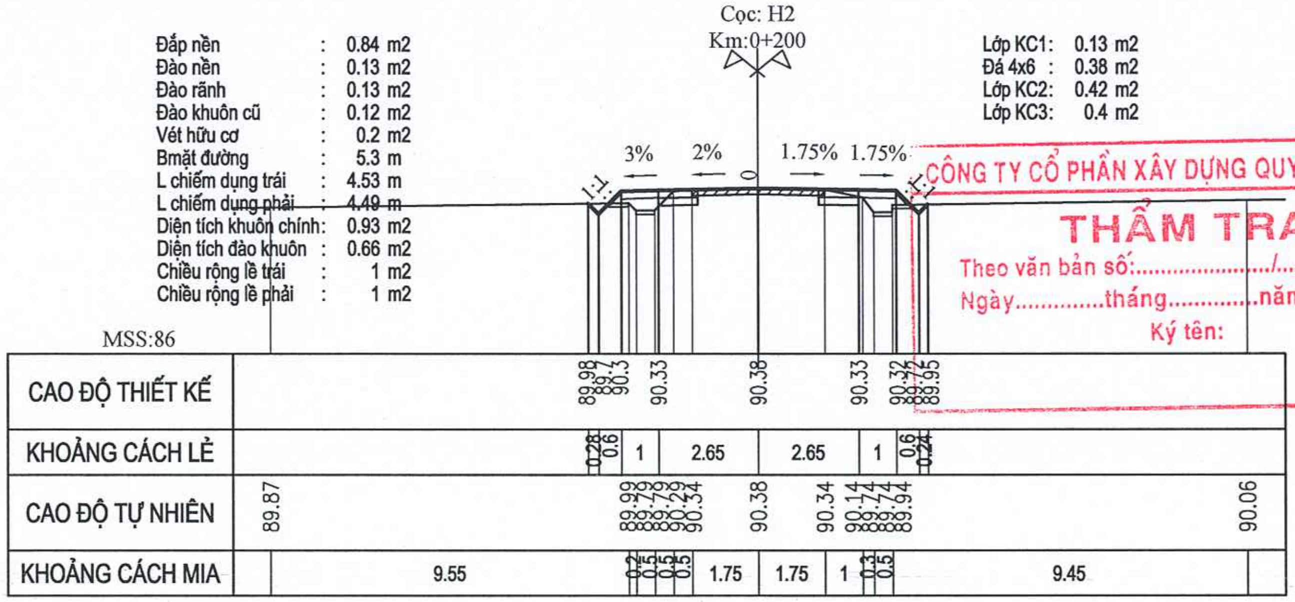

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:........................./........................
Ngày..............tháng..............năm 20..........
Ký tên:

Đắp nền : 0.59 m2
Đào nền : 0.53 m2
Đào rãnh : 0.47 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.42 m
L chiếm dụng phải : 4.76 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.59 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

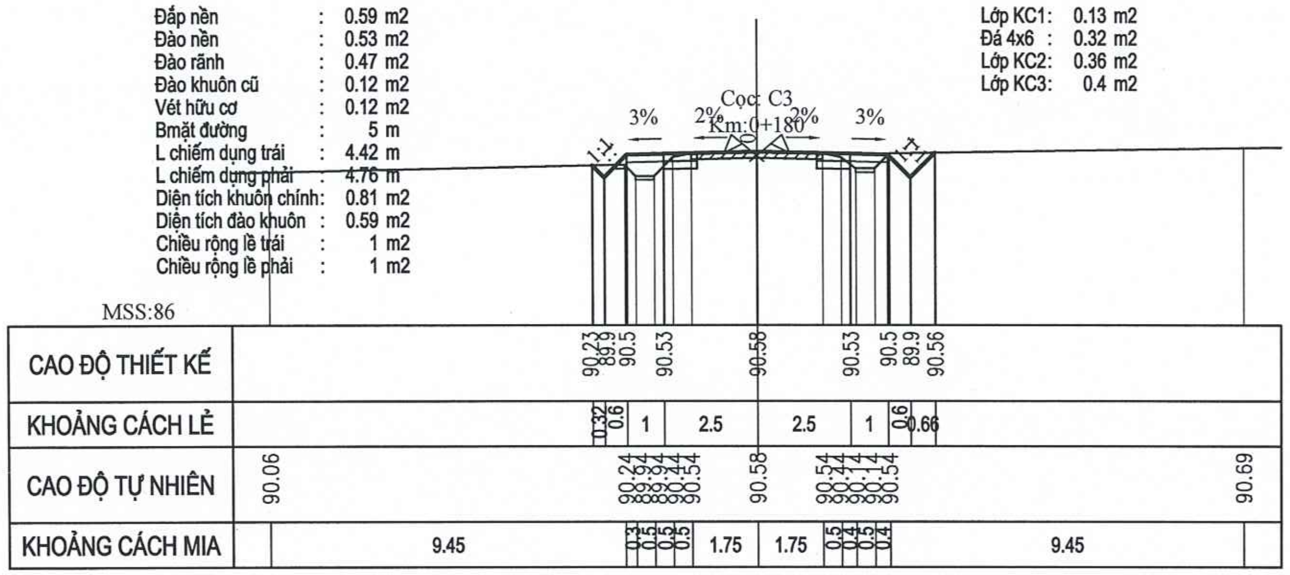

Đắp nền : 1.1 m2
Đào nền : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.09 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.26 m2
Bmặt đường : 5.8 m
L chiếm dụng trái : 4.78 m
L chiếm dụng phải : 4.6 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.13 m2
Diện tích đào khuôn : 0.59 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.47 m2
Lớp KC2: 0.52 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

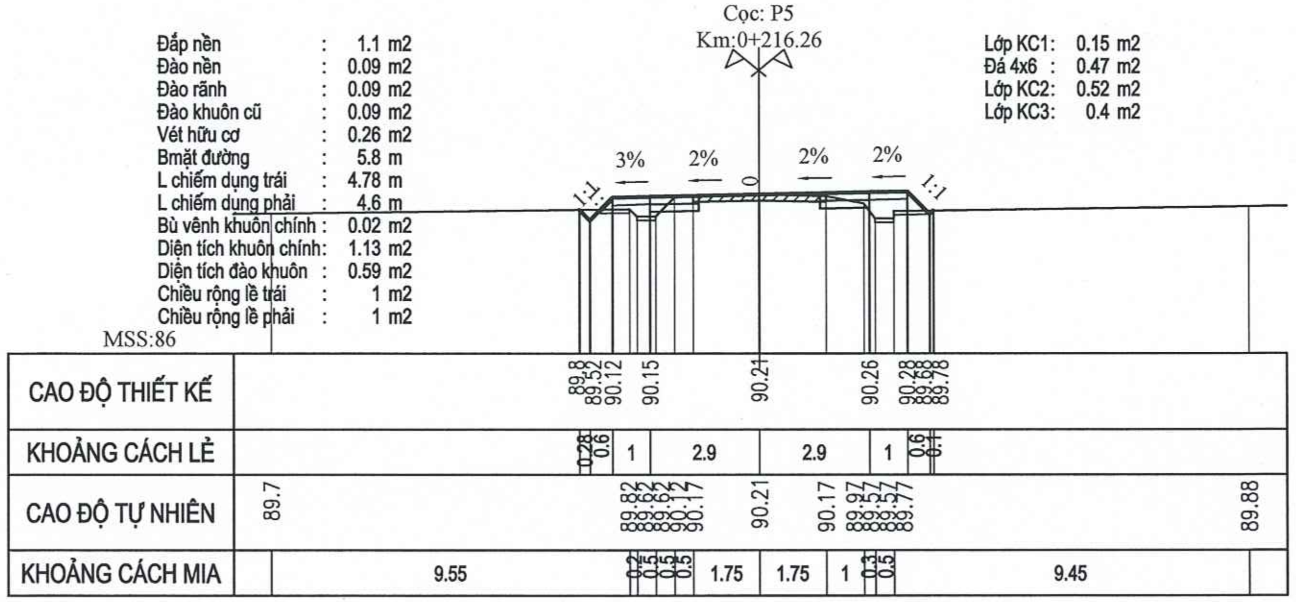

Cọc: TC5
Km:0+236.65

Đắp nền	1.38 m2
Đào khuôn cũ	0.12 m2
Vét hữu cơ	0.28 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.79 m
L chiếm dụng phải	4.54 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.78 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

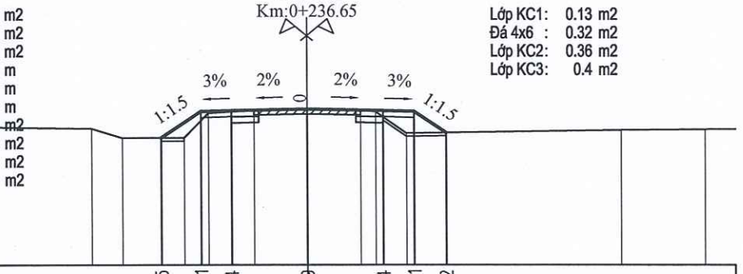

MSS:85

CAO ĐỘ THIẾT KẾ									89.15	90.01	90.04	90.09	90.04	90.01	89.32								
KHOẢNG CÁCH LẺ									1.29	1	2.5	2.5	1	1.04									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	89.54		89.45	89.15		89.15	89.95	90.05	90.09	90.05	90	89.3					89.4		89.43				
KHOẢNG CÁCH MIA		5.95		1	2	0.8	1.5	1.75	1.75	0.5	1		7					2.75					

Cọc: C5
Km:0+280

Đắp nền	1.38 m2
Đào nền	0.01 m2
Đào rãnh	0.01 m2
Đào khuôn cũ	0.11 m2
Vét hữu cơ	0.31 m2
Bmặt đường	6 m
L chiếm dụng trái	4.74 m
L chiếm dụng phải	4.83 m
Diện tích khuôn chính	1.15 m2
Diện tích đào khuôn	0.61 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.15 m2
Đá 4x6 :	0.47 m2
Lớp KC2:	0.52 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

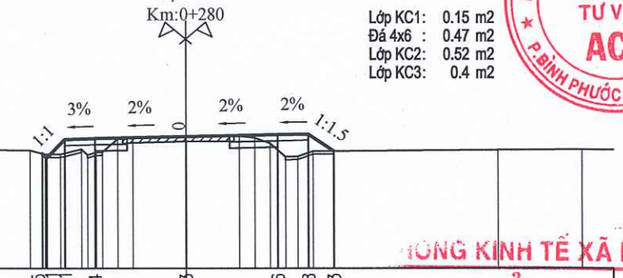

MSS:86

CAO ĐỘ THIẾT KẾ									89.75	89.61	90.21	90.24	90.3	90.36	90.38	89.83							
KHOẢNG CÁCH LẺ									0.44	0.6	1	3		3		1	0.83						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	89.94								89.86	89.73	89.62	89.69	89.71	89.78	89.79	90.27	90.26	90.3	90.31	90.26	90.08	89.64	89.85	89.82	89.86	89.87	
KHOẢNG CÁCH MIA		7.85							0.5	0.5	0.2	0.3	0.3	0.2	0.5	0.6	1.75	1.75	0.5	0.5	0.5	0.4	0.5	6.1		2.75	

Cọc: C4
Km:0+250

Đắp nền	1.38 m2
Đào khuôn cũ	0.12 m2
Vét hữu cơ	0.28 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.79 m
L chiếm dụng phải	4.54 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.78 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

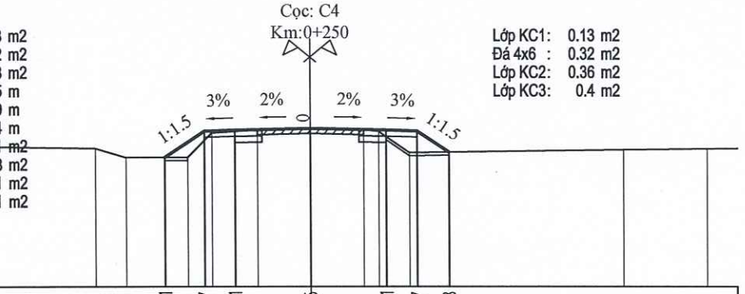

MSS:85

CAO ĐỘ THIẾT KẾ									89.21	90.07	90.1	90.15	90.1	90.07	89.38								
KHOẢNG CÁCH LẺ									1.29	1	2.5	2.5	1	1.04									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	89.6		89.51	89.21		89.21	90.01	90.11	90.15	90.11	90.06	89.36					89.46		89.49				
KHOẢNG CÁCH MIA		5.95		1	2	0.8	1.5	1.75	1.75	0.5	1		7					2.75					

Cọc: P6
Km:0+290.75

Đắp nền	1.09 m2
Đào nền	0.17 m2
Đào rãnh	0.16 m2
Đào khuôn cũ	0.14 m2
Vét hữu cơ	0.24 m2
Bmặt đường	6 m
L chiếm dụng trái	4.91 m
L chiếm dụng phải	4.86 m
Diện tích khuôn chính	1 m2
Diện tích đào khuôn	0.52 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.15 m2
Đá 4x6 :	0.4 m2
Lớp KC2:	0.45 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

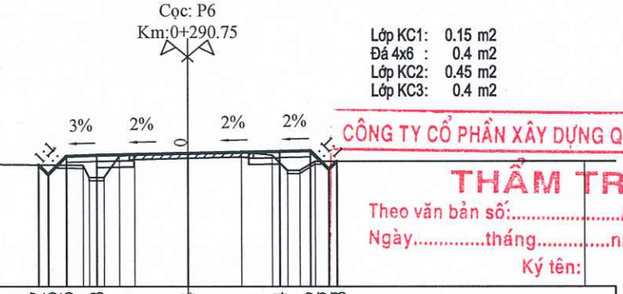

MSS:86

CAO ĐỘ THIẾT KẾ									89.97	89.65	90.25	90.28	90.34	90.4	90.42	89.82	90.08						
KHOẢNG CÁCH LẺ									0.31	0.6	1	3		3		1	0.6	0.28					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.05								89.95	89.55	89.25	90.3	90.34	90.38	90.28	89.78	90.08						90.08
KHOẢNG CÁCH MIA		9.55							0.2	0.5	0.5	0.5	1.75	1.75	1	0.5	0.4	0.5				8.85	

Cọc: TD6
Km:0+265.27

Đắp nền	1.38 m2
Đào khuôn cũ	0.12 m2
Vét hữu cơ	0.35 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.64 m
L chiếm dụng phải	4.54 m
Diện tích khuôn chính	0.76 m2
Diện tích đào khuôn	0.69 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.3 m2
Lớp KC2:	0.34 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

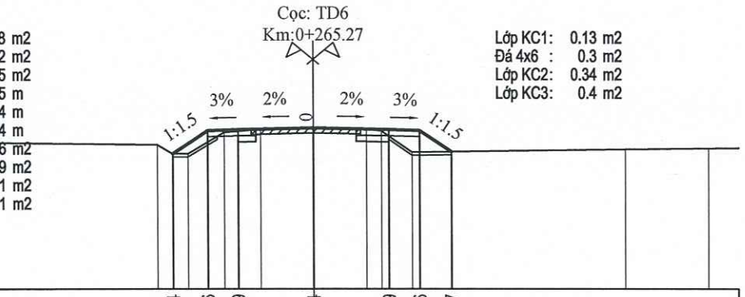

MSS:85

CAO ĐỘ THIẾT KẾ									89.4	90.16	90.19	90.24	90.19	90.16	89.47								
KHOẢNG CÁCH LẺ									1.14	1	2.5	2.5	1	1.04									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	89.8								89.7	89.4	89.4	90.1	90.2	90.24	90.2	90.15	89.45				89.55		89.58
KHOẢNG CÁCH MIA		7.85							0.5	0.5	1.2	1.2	1.75	1.75	0.5	1		7				2.75	

Cọc: H3
Km:0+300

Đắp nền	1.12 m2
Đào nền	0.13 m2
Đào rãnh	0.13 m2
Đào khuôn cũ	0.13 m2
Vét hữu cơ	0.25 m2
Bmặt đường	6 m
L chiếm dụng trái	4.91 m
L chiếm dụng phải	4.77 m
Diện tích khuôn chính	1.13 m2
Diện tích đào khuôn	0.71 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.15 m2
Đá 4x6 :	0.47 m2
Lớp KC2:	0.52 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

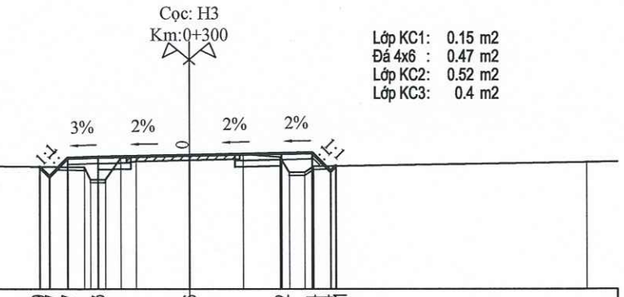

MSS:86

CAO ĐỘ THIẾT KẾ									89.99	89.67	90.27	90.3	90.36	90.42	90.44	89.84	90.01						
KHOẢNG CÁCH LẺ									0.31	0.6	1	3		3		1	0.6	0.77					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.07								89.97	89.57	90.27	90.32	90.36	90.4	90.3	89.8	90						90.14
KHOẢNG CÁCH MIA		9.55							0.2	0.5	0.5	0.5	1.75	1.75	1.2	0.3	0.3					8.95	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày...tháng....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Cọc: TC6
Km:0+316.24

Đắp nền : 0.82 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào rãnh : 0.18 m2
Đào khuôn cũ : 0.52 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.4 m
L chiếm dụng phải : 4.43 m
Diện tích khuôn chính: 2.03 m2
Diện tích đào khuôn : 2.17 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.9 m2
Lớp KC2: 1 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

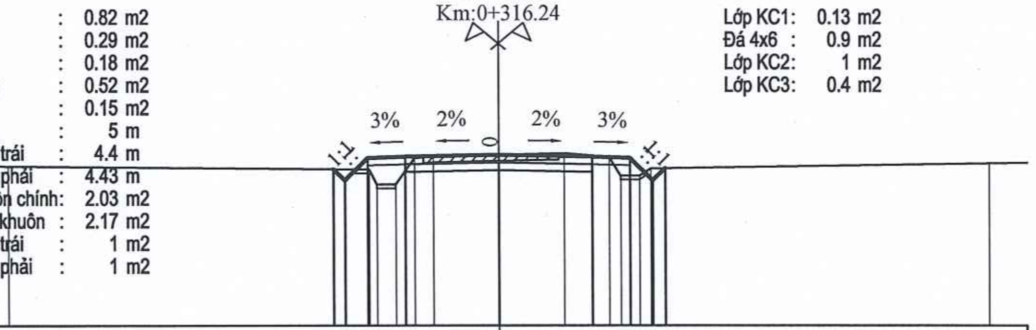

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	90.15 89.85 90.45 90.48 90.53 90.48 90.45 89.85 90.17
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.3 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.33
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.23 90.14 89.74 89.74 90.44 90.49 90.53 90.57 90.47 89.97 89.97 90.17 90.3
KHOẢNG CÁCH MIA	9.55 0.2 0.5 0.5 0.5 1.75 1.75 1.2 0.3 0.5 0.3 8.95

Cọc: C7
Km:0+355

Đắp nền : 0.74 m2
Đào nền : 0.07 m2
Đào rãnh : 0.07 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.1 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.29 m
L chiếm dụng phải : 4.34 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.76 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

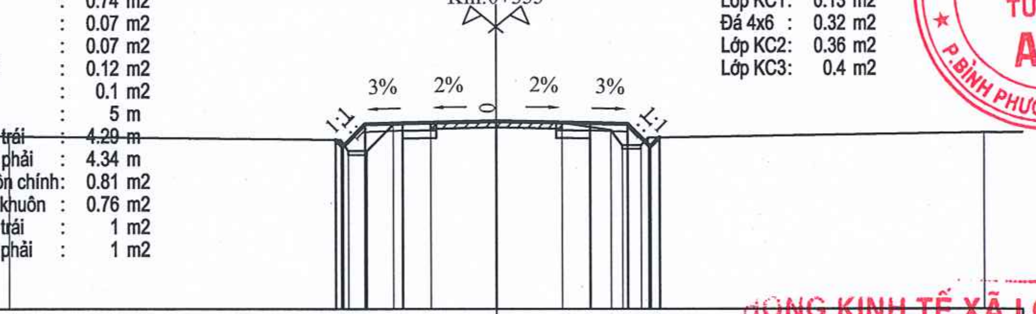

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	90.49 90.3 90.9 90.93 90.98 90.93 90.9 90.3 90.54
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.19 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.24
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.58 90.49 90.19 90.19 90.89 90.94 90.98 90.94 90.74 90.34 90.34 90.54 90.67
KHOẢNG CÁCH MIA	8.85 0.2 0.5 0.7 1 1.75 1.75 1.3 0.3 0.5 0.2 8.95

Cọc: C6
Km:0+330

Đắp nền : 0.74 m2
Đào nền : 0.07 m2
Đào rãnh : 0.07 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.1 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.29 m
L chiếm dụng phải : 4.34 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.76 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

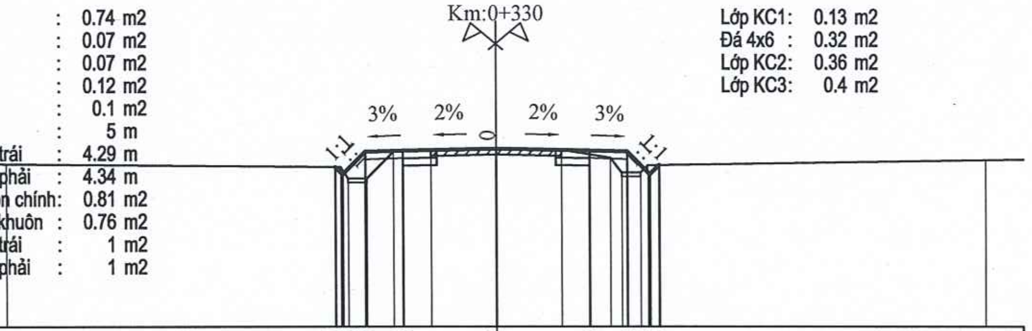

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	90.22 90.03 90.63 90.66 90.71 90.66 90.63 90.03 90.27
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.19 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.24
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.31 90.22 89.92 89.92 90.62 90.67 90.71 90.67 90.47 90.07 90.07 90.27 90.4
KHOẢNG CÁCH MIA	8.85 0.2 0.5 0.7 1 1.75 1.75 1.3 0.3 0.5 0.2 8.95

Cọc: TD8
Km:0+367.77

Đắp nền : 0.6 m2
Đào nền : 0.37 m2
Đào rãnh : 0.24 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.1 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.37 m
L chiếm dụng phải : 4.55 m
Diện tích khuôn chính: 2.03 m2
Diện tích đào khuôn : 2.24 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.9 m2
Lớp KC2: 1 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

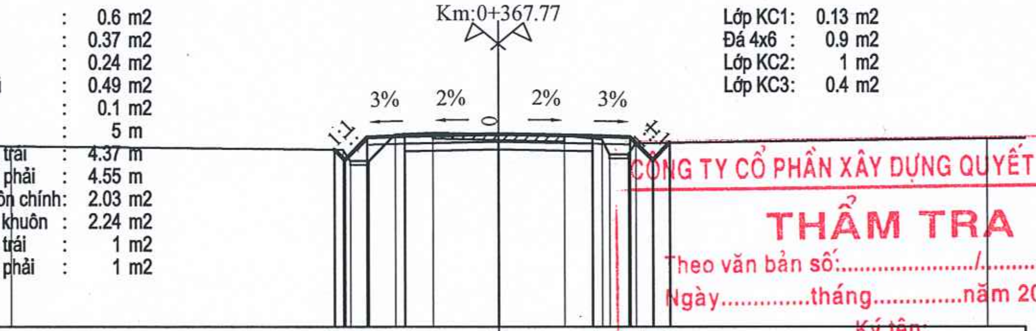

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	90.69 90.41 91.01 91.04 91.09 91.04 91.01 90.41 90.86
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.27 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.45
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.77 90.68 90.38 90.38 91.08 91.13 91.09 91.05 90.95 90.55 90.55 90.85 90.97
KHOẢNG CÁCH MIA	8.85 0.2 0.5 0.7 1 1.75 1.75 1 0.2 0.5 0.2 9.35

Cọc: D7
Km:0+343.27

Đắp nền : 0.74 m2
Đào nền : 0.07 m2
Đào rãnh : 0.07 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.1 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.29 m
L chiếm dụng phải : 4.34 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.76 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

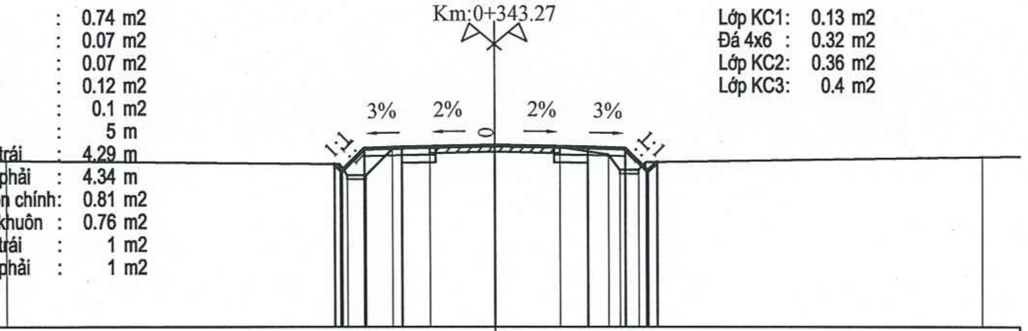

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	90.31 90.12 90.72 90.75 90.8 90.75 90.72 90.12 90.36
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.19 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.24
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.39 90.31 90.01 90.01 90.71 90.76 90.8 90.76 90.56 90.16 90.16 90.36 90.49
KHOẢNG CÁCH MIA	8.85 0.2 0.5 0.7 1 1.75 1.75 1.3 0.3 0.5 0.2 8.95

Cọc: C8
Km:0+380

Đắp nền : 0.89 m2
Đào nền : 0.24 m2
Đào rãnh : 0.23 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5.98 m
L chiếm dụng trái : 4.72 m
L chiếm dụng phải : 5.06 m
Diện tích khuôn chính: 1.21 m2
Diện tích đào khuôn : 0.96 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.5 m2
Lớp KC2: 0.56 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

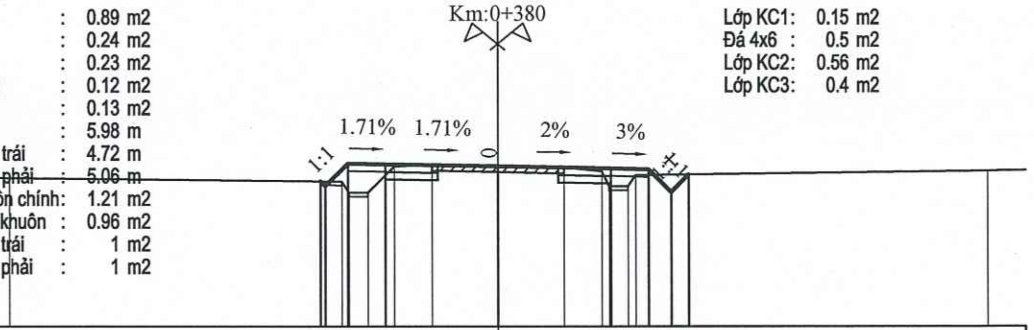

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	90.84 90.72 91.32 91.3 91.25 91.19 91.16 90.56 91.03
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.13 0.6 1 2.99 2.99 1 0.6 0.47
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.93 90.84 90.54 90.54 91.24 91.29 91.25 91.21 91.11 90.71 90.71 91.01 91.13
KHOẢNG CÁCH MIA	8.85 0.2 0.5 0.7 1 1.75 1.75 1 0.2 0.5 0.2 9.35

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

…ỒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số......................../......................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:........................../........................
Ngày.............tháng.............năm 20.........
Ký tên:

Cọc: P8
Km:0+391.53

Đắp nền : 0.64 m2
Đào nền : 0.77 m2
Đào rãnh : 0.38 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.16 m2
Bmặt đường : 6.2 m
L chiếm dụng trái : 4.84 m
L chiếm dụng phải : 5.51 m
Diện tích khuôn chính: 1.29 m2
Diện tích đào khuôn : 1.2 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.16 m2
Đá 4x6 : 0.54 m2
Lớp KC2: 0.6 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

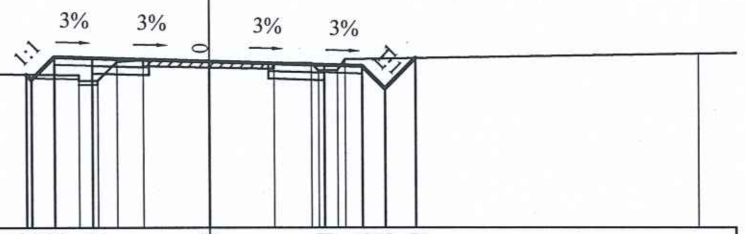

MSS:87

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	91.07 90.93 91.53 91.5 91.41 91.31 91.28 90.68 91.49
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.14 0.6 1 3.1 3.1 1 0.6 0.81
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	91.19 91.05 90.9 90.9 91.4 91.45 91.41 91.37 91.37 91.17 91.17 91.47 91.61
KHOẢNG CÁCH MIA	9.55 0.5 0.5 0.7 1.75 1.75 1 0.2 0.5 0.5 0.2 9.35

Cọc: H4
Km:0+400

Đắp nền : 0.64 m2
Đào nền : 0.77 m2
Đào rãnh : 0.38 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.16 m2
Bmặt đường : 6.2 m
L chiếm dụng trái : 4.84 m
L chiếm dụng phải : 5.51 m
Diện tích khuôn chính: 1.29 m2
Diện tích đào khuôn : 1.2 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.16 m2
Đá 4x6 : 0.54 m2
Lớp KC2: 0.6 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

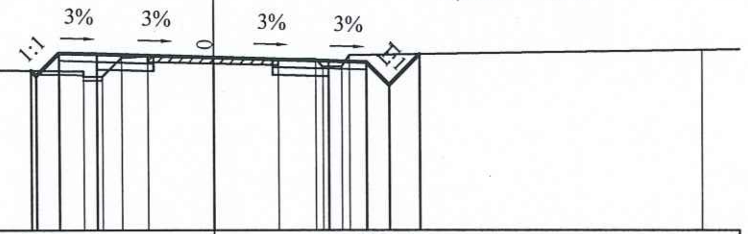

MSS:87

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	91.23 91.09 91.69 91.66 91.57 91.48 91.45 90.85 91.66
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.14 0.6 1 3.1 3.1 1 0.6 0.81
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	91.35 91.21 91.06 91.06 91.56 91.61 91.57 91.53 91.53 91.33 91.33 91.63 91.77
KHOẢNG CÁCH MIA	9.55 0.5 0.5 0.7 1.75 1.75 1 0.2 0.5 0.5 0.2 9.35

Cọc: TC8
Km:0+415.3

Đắp nền : 0.94 m2
Đào nền : 0.48 m2
Đào rãnh : 0.42 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.78 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.63 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

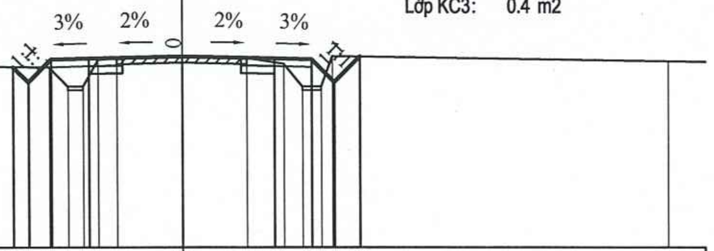

MSS:87

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	91.77 91.37 91.97 92 92.05 92 91.97 91.37 92.05
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.4 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.68
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	91.9 91.76 91.26 91.26 91.96 92.01 92.05 92.01 91.86 91.26 91.26 92.06 91.92
KHOẢNG CÁCH MIA	9.45 0.5 0.4 0.4 0.5 1.75 1.75 1 0.5 0.5 0.3 8.95

Cọc: TD9
Km:0+430.88

Đắp nền : 0.94 m2
Đào nền : 0.48 m2
Đào rãnh : 0.42 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.78 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.63 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

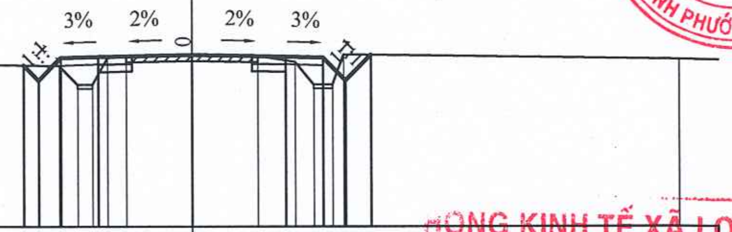

MSS:88

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	92.27 91.86 92.46 92.49 92.54 92.49 92.46 91.86 92.54
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.4 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.68
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	92.39 92.25 91.75 91.75 92.45 92.5 92.54 92.5 92.35 91.75 91.75 92.55 92.42
KHOẢNG CÁCH MIA	9.45 0.5 0.4 0.4 0.5 1.75 1.75 1 0.5 0.5 0.3 8.95

Cọc: P9
Km:0+443.31

Đắp nền : 1.18 m2
Đào nền : 0.49 m2
Đào rãnh : 0.4 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 5.6 m
L chiếm dụng trái : 4.65 m
L chiếm dụng phải : 5.08 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.05 m2
Diện tích đào khuôn : 0.63 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.43 m2
Lớp KC2: 0.48 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

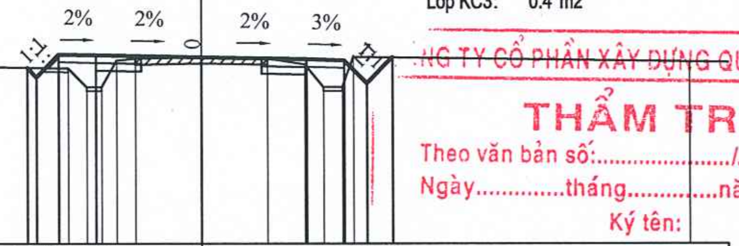

MSS:88

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	92.65 92.4 93 92.98 92.92 92.86 92.83 92.23 92.91
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.25 0.6 1 2.8 2.8 1 0.6 0.68
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	92.77 92.63 92.13 92.13 92.83 92.88 92.92 92.88 92.73 92.13 92.13 92.93 92.8
KHOẢNG CÁCH MIA	9.45 0.5 0.4 0.4 0.5 1.75 1.75 1 0.5 0.5 0.3 8.95

Cọc: TC9
Km:0+455.75

Đắp nền : 0.51 m2
Đào nền : 0.44 m2
Đào rãnh : 0.44 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.17 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.63 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.64 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

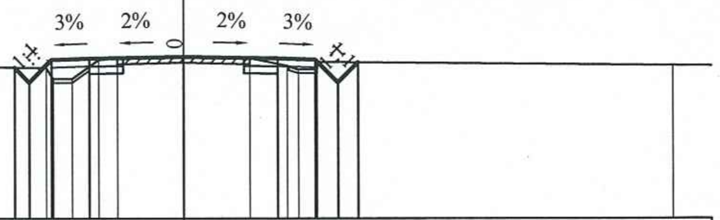

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.01 92.61 93.21 93.24 93.29 93.24 93.21 92.61 93.14
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.4 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.53
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.1 93 92.7 92.7 93.2 93.25 93.29 93.25 93.05 92.55 92.55 93.15 93.06
KHOẢNG CÁCH MIA	9.35 0.2 0.5 0.7 0.5 1.75 1.75 1 0.3 0.5 9.45

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290307 - C.T.C.P

ONG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../...................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

NG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:....................../......................
Ngày.............tháng.............năm 20..........
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

Cọc: C9
Km:0+480

Đắp nền : 0.51 m2
Đào nền : 0.44 m2
Đào rãnh : 0.44 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.17 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.63 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.64 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

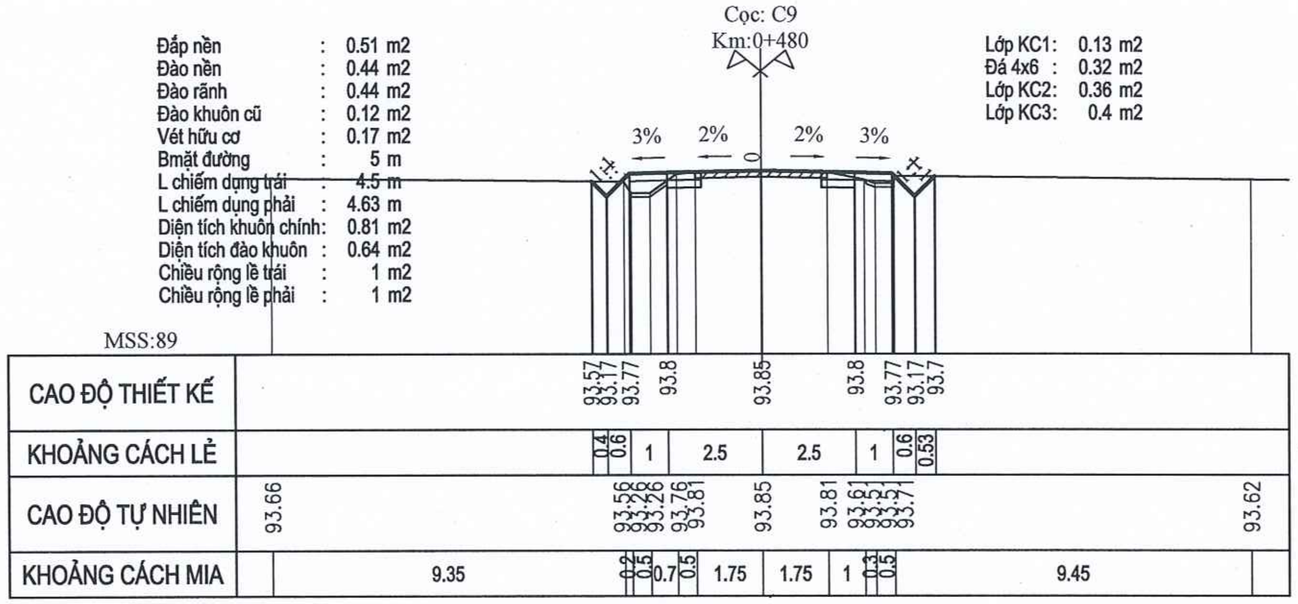

Cọc: H5
Km:0+500

Đắp nền : 0.55 m2
Đào nền : 0.42 m2
Đào rãnh : 0.42 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.43 m
L chiếm dụng phải : 4.68 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.69 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

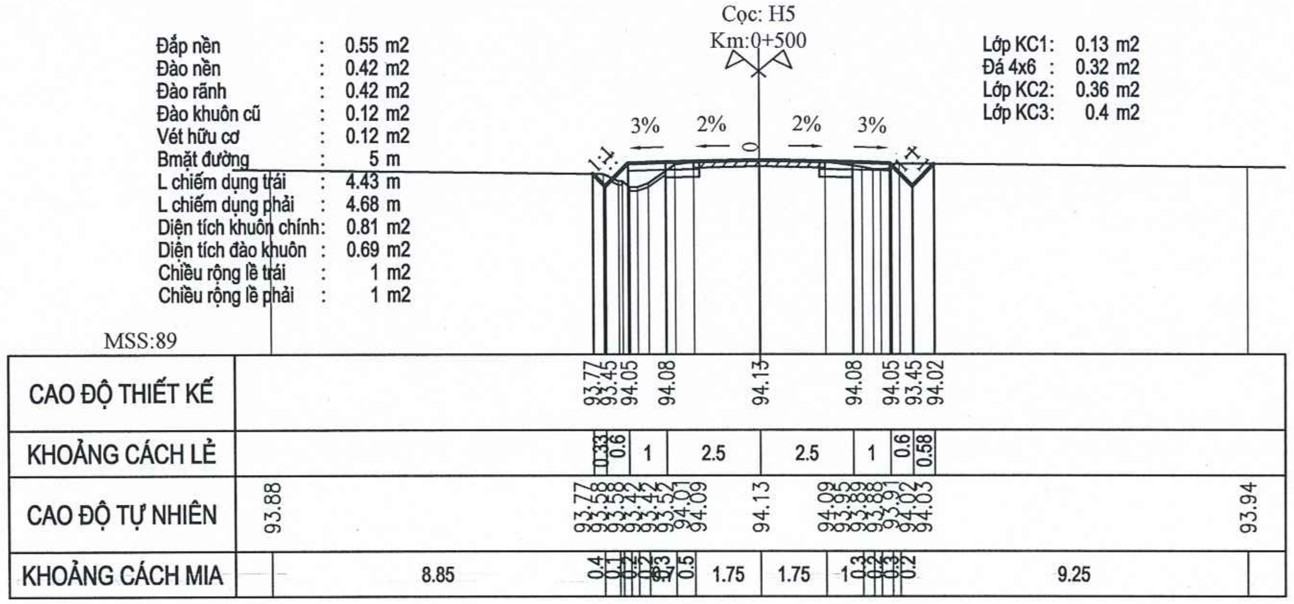

Cọc: TD10
Km:0+500.49

Đắp nền : 0.55 m2
Đào nền : 0.42 m2
Đào rãnh : 0.42 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.42 m
L chiếm dụng phải : 4.68 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.69 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

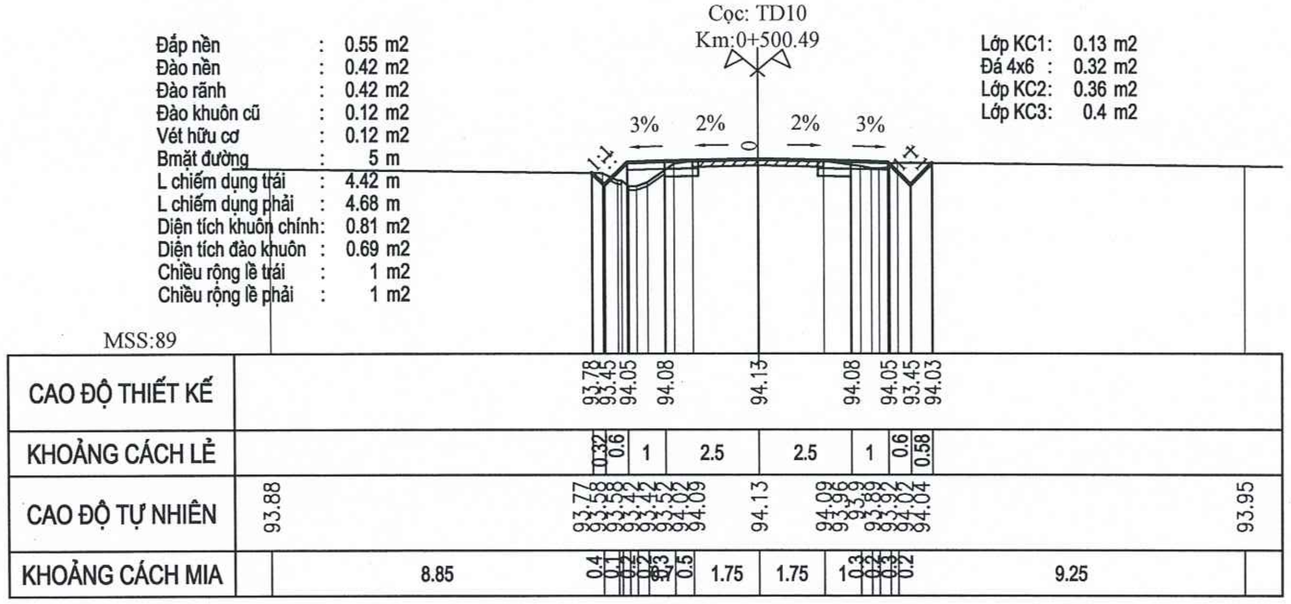

Cọc: P10
Km:0+522.38

Đắp nền : 1.03 m2
Đào nền : 0.43 m2
Đào rãnh : 0.37 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.16 m2
Bmặt đường : 6 m
L chiếm dụng trái : 4.69 m
L chiếm dụng phải : 5.24 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.21 m2
Diện tích đào khuôn : 0.93 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.5 m2
Lớp KC2: 0.56 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

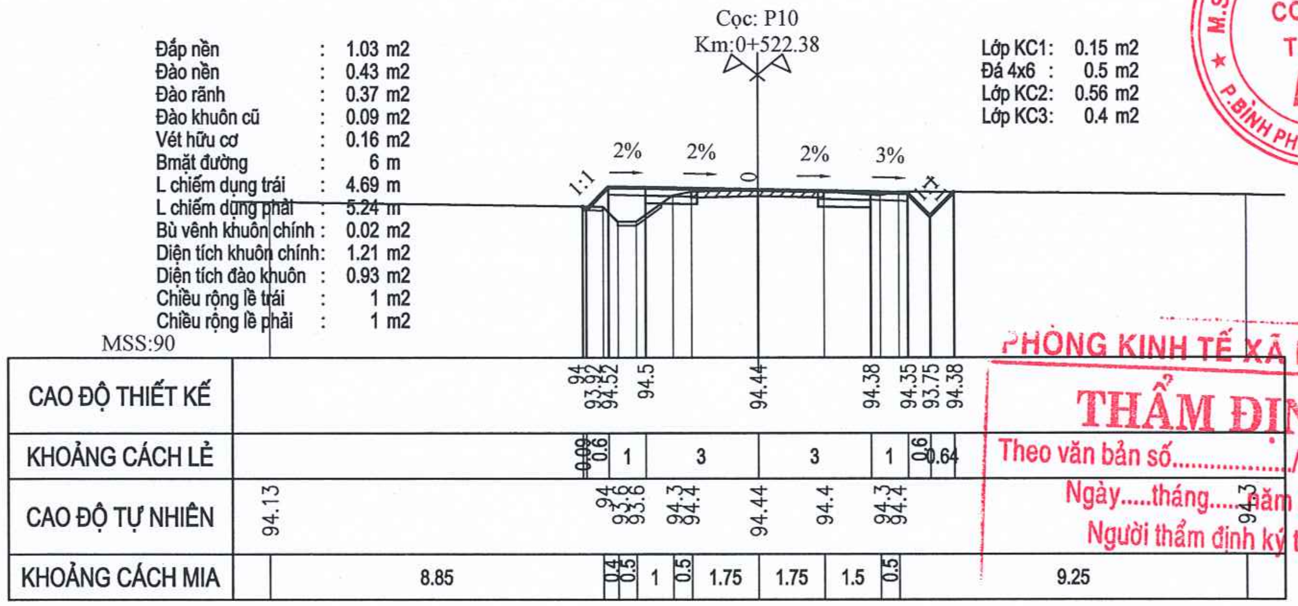

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số......................./.....................
Ngày.....tháng.......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cọc: C10
Km:0+531.41

Đắp nền : 1.03 m2
Đào nền : 0.44 m2
Đào rãnh : 0.37 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.16 m2
Bmặt đường : 6 m
L chiếm dụng trái : 4.69 m
L chiếm dụng phải : 5.23 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.21 m2
Diện tích đào khuôn : 1.01 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.5 m2
Lớp KC2: 0.56 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

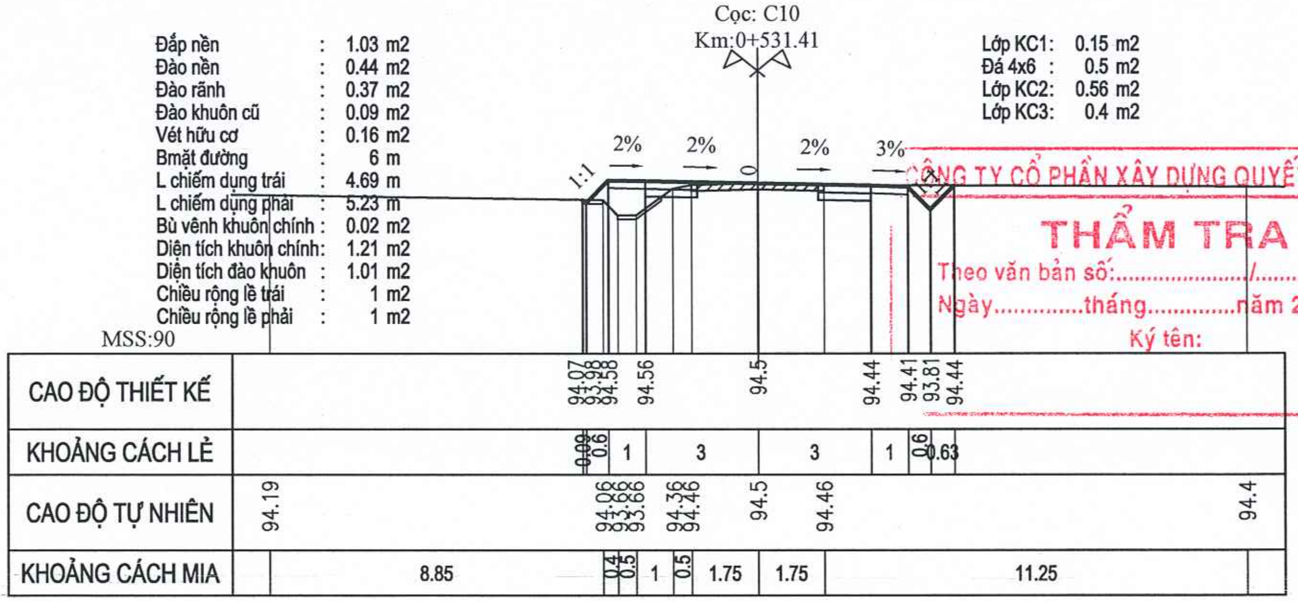

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:......................./.....................
Ngày.............tháng..............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: TC10
Km:0+544.27

Đắp nền : 0.97 m2
Đào nền : 0.18 m2
Đào rãnh : 0.18 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.46 m
L chiếm dụng phải : 4.34 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.66 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

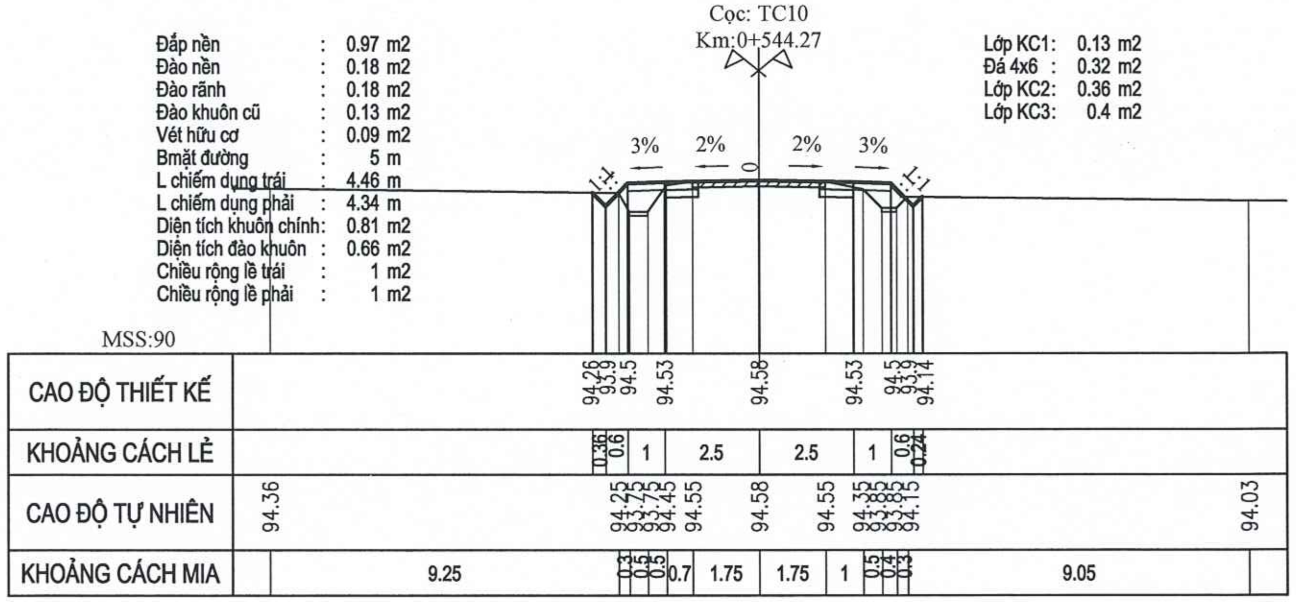

Cọc: C11
Km:0+560

Đắp nền : 0.99 m2
Đào nền : 0.17 m2
Đào rãnh : 0.17 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.45 m
L chiếm dụng phải : 4.34 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.64 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

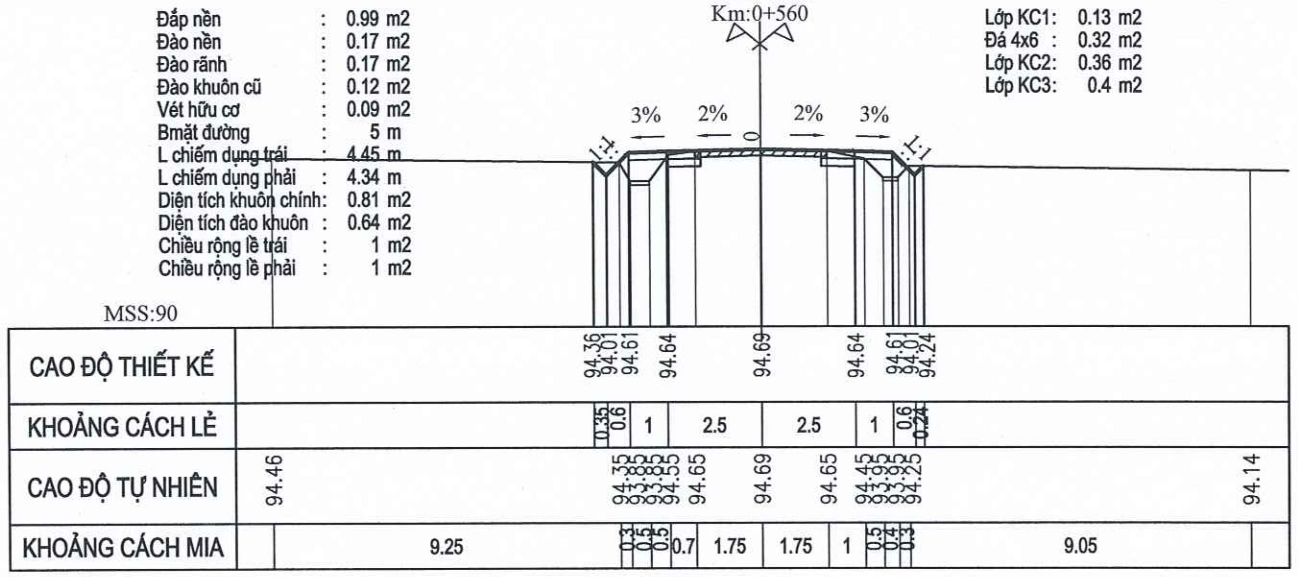

Cọc: H6
Km:0+600

Đắp nền : 1.08 m2
Đào nền : 0.14 m2
Đào rãnh : 0.14 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 5.4 m
L chiếm dụng trái : 4.65 m
L chiếm dụng phải : 4.43 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 0.97 m2
Diện tích đào khuôn : 0.64 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.4 m2
Lớp KC2: 0.44 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

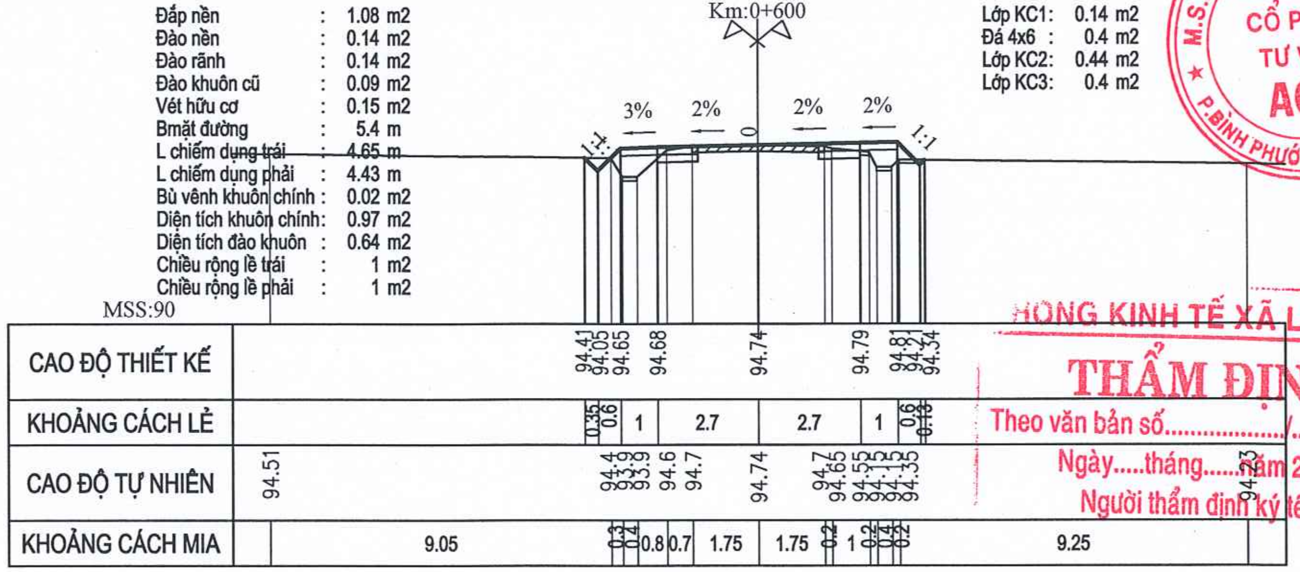

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../..................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cọc: TD11
Km:0+575.86

Đắp nền : 0.99 m2
Đào nền : 0.17 m2
Đào rãnh : 0.17 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.45 m
L chiếm dụng phải : 4.34 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.64 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

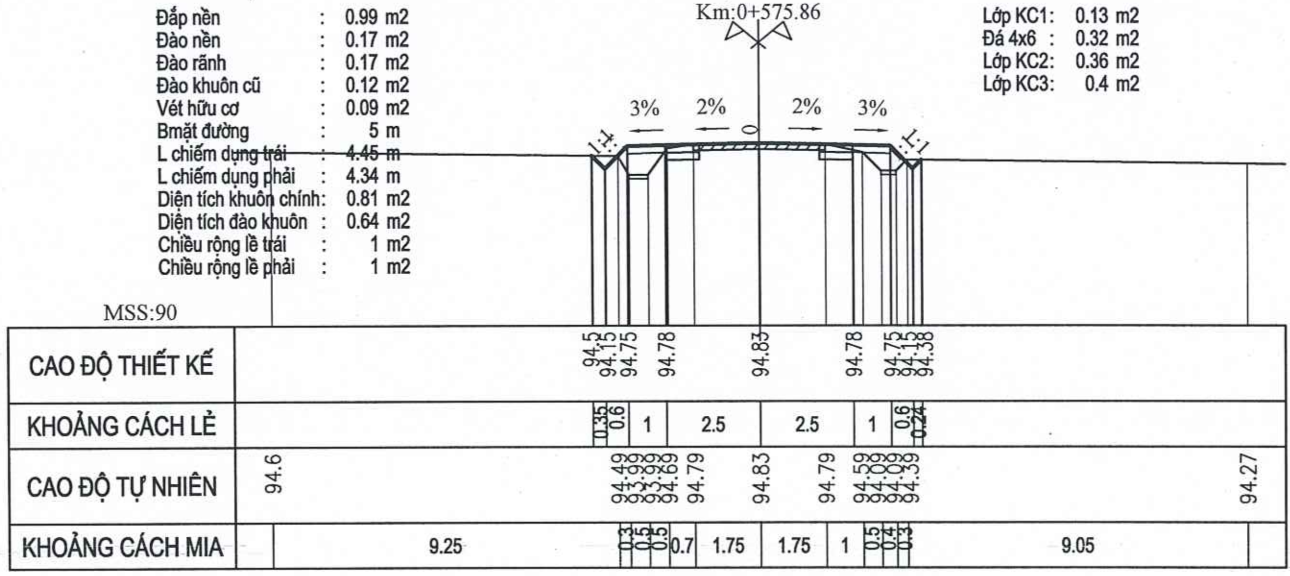

Cọc: TC11
Km:0+615.79

Đắp nền : 0.69 m2
Đào nền : 0.12 m2
Đào rãnh : 0.12 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.29 m
L chiếm dụng phải : 4.38 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.73 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

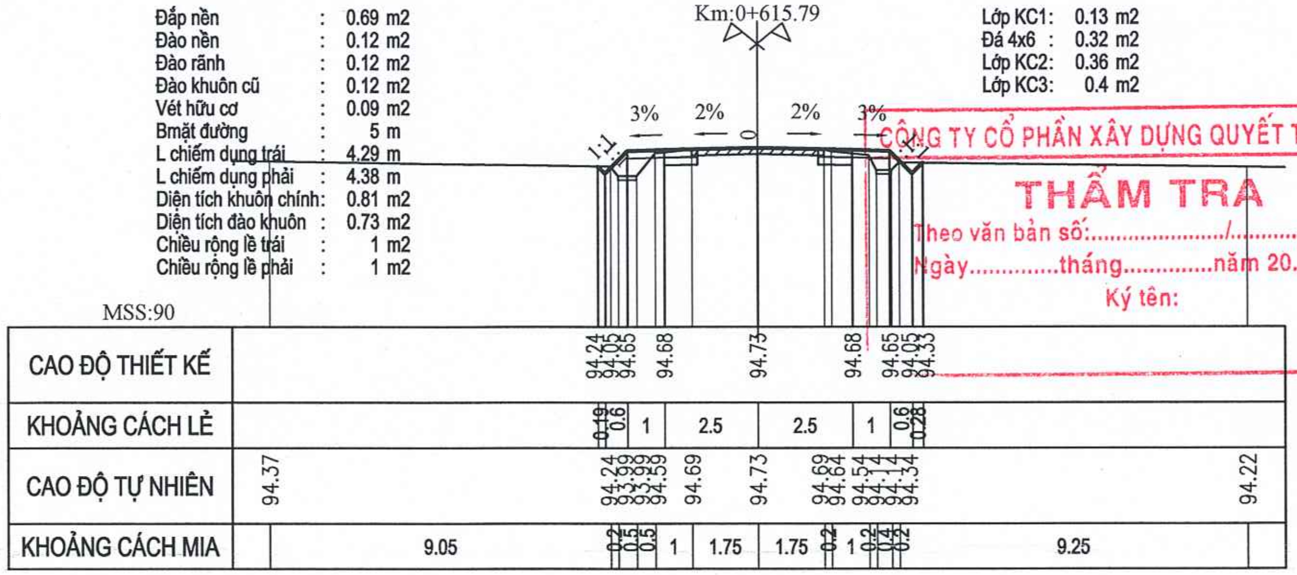

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................../..................
Ngày............tháng............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: P11
Km:0+595.83

Đắp nền : 1.08 m2
Đào nền : 0.14 m2
Đào rãnh : 0.14 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 5.4 m
L chiếm dụng trái : 4.65 m
L chiếm dụng phải : 4.43 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 0.97 m2
Diện tích đào khuôn : 0.64 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.4 m2
Lớp KC2: 0.44 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

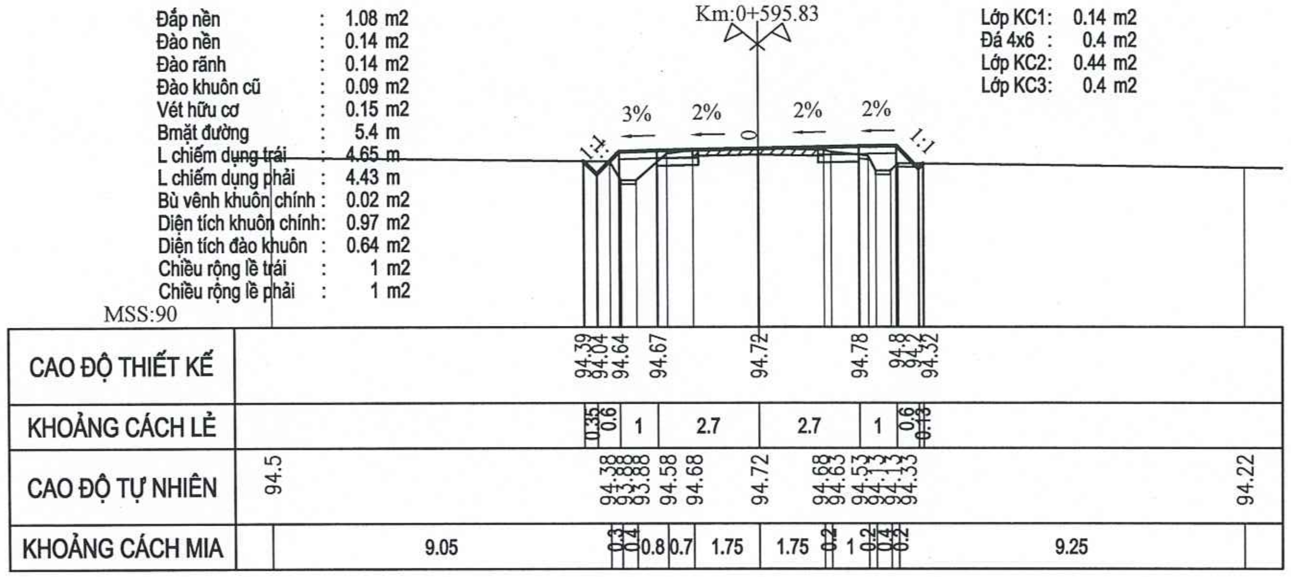

Cọc: C12
Km:0+635

Đắp nền : 0.68 m2
Đào nền : 0.12 m2
Đào rãnh : 0.12 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.3 m
L chiếm dụng phải : 4.38 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.73 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

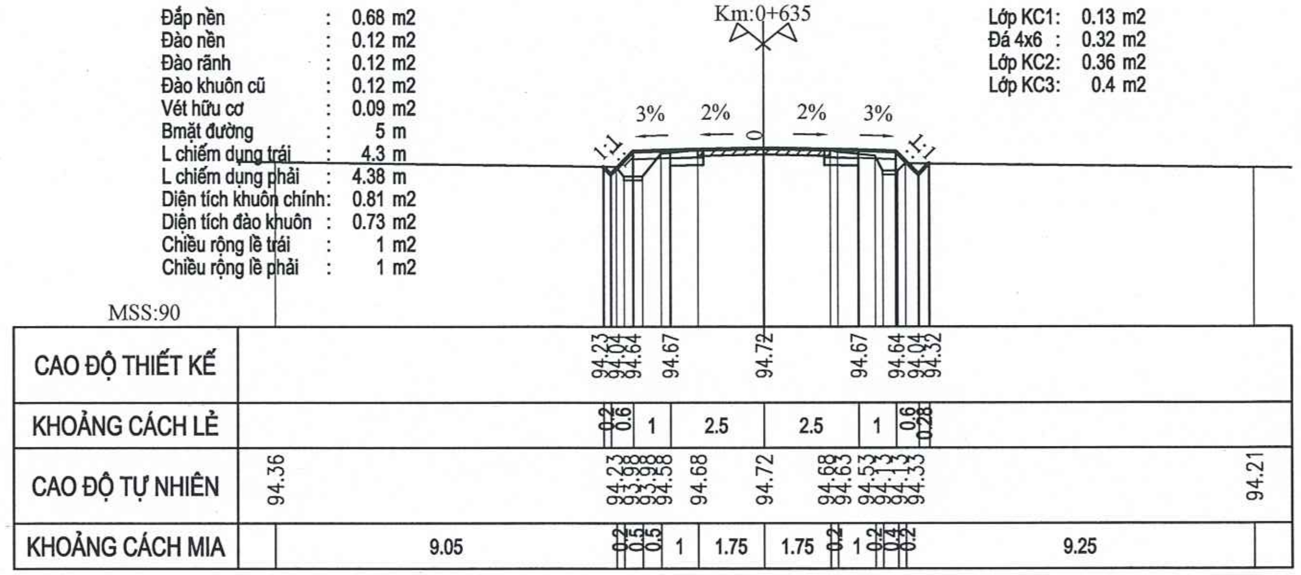

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800209367 - C.T.C.P
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

Cọc: TD12
Km:0+651.32

Đắp nền : 0.72 m2
Đào nền : 0.18 m2
Đào rãnh : 0.18 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.2 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.54 m
L chiếm dụng phải : 4.53 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.79 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

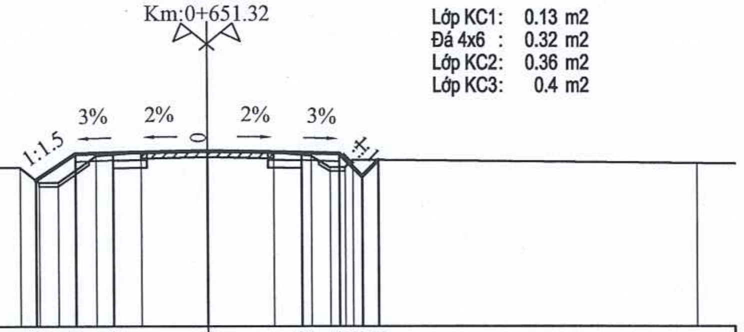

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.88	94.57	94.6	94.65	94.6	94.57	93.97	94.4					
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.04	1	2.5	2.5	1	0.6	0.43						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.29	94.21	93.81	93.81	94.51	94.61	94.65	94.61	94.51	94.21	94.21	94.41	94.32
KHOẢNG CÁCH MIA	8.05	0.5	0.5	1	1.2	1.75	1.75	1	0.5	0.4	0.2	9.15	

Cọc: TC12
Km:0+700.49

Đắp nền : 0.72 m2
Đào nền : 0.18 m2
Đào rãnh : 0.18 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.2 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.54 m
L chiếm dụng phải : 4.54 m
Diện tích khuôn chính: 0.95 m2
Diện tích đào khuôn : 0.95 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.39 m2
Lớp KC2: 0.43 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

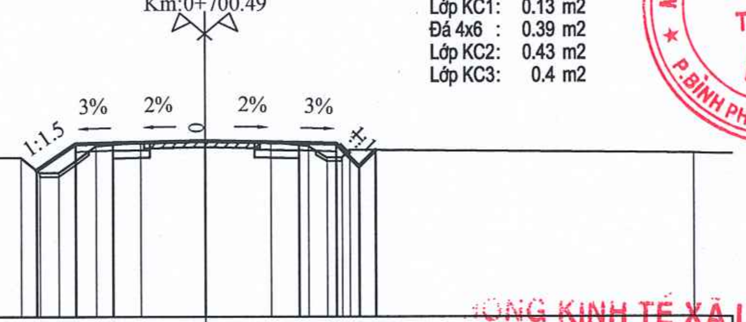

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.88	94.57	94.6	94.65	94.6	94.57	93.97	94.41					
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.04	1	2.5	2.5	1	0.6	0.44						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.29	94.21	93.81	93.81	94.51	94.61	94.65	94.61	94.51	94.21	94.21	94.41	94.32
KHOẢNG CÁCH MIA	8.05	0.5	0.5	1	1.2	1.75	1.75	1	0.5	0.4	0.2	9.15	

ÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số......./..............
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cọc: P12
Km:0+675.91

Đắp nền : 0.99 m2
Đào nền : 0.08 m2
Đào rãnh : 0.08 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.23 m2
Bmặt đường : 5.4 m
L chiếm dụng trái : 4.62 m
L chiếm dụng phải : 4.58 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.06 m2
Diện tích đào khuôn : 0.86 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.44 m2
Lớp KC2: 0.49 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

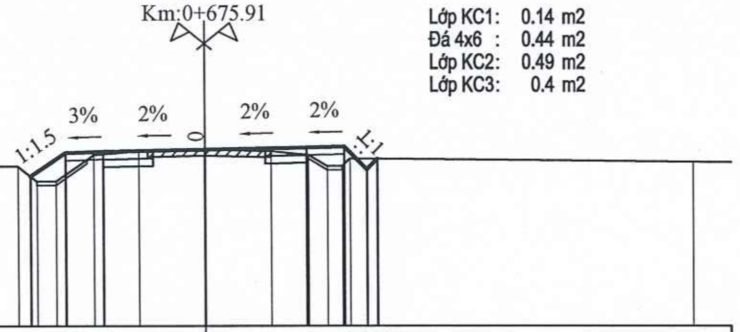

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.97	94.59	94.62	94.67	94.73	94.75	94.15	94.42					
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.92	1	2.7	2.7	1	0.6	0.28						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.31	94.23	93.83	93.83	94.53	94.63	94.67	94.63	94.53	94.23	94.23	94.43	94.34
KHOẢNG CÁCH MIA	8.05	0.5	0.5	1	1.2	1.75	1.75	1	0.5	0.4	0.2	9.15	

Cọc: TD13
Km:0+724.85

Đắp nền : 0.65 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào rãnh : 0.29 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.45 m
L chiếm dụng phải : 4.52 m
Diện tích khuôn chính: 0.87 m2
Diện tích đào khuôn : 0.76 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.35 m2
Lớp KC2: 0.39 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

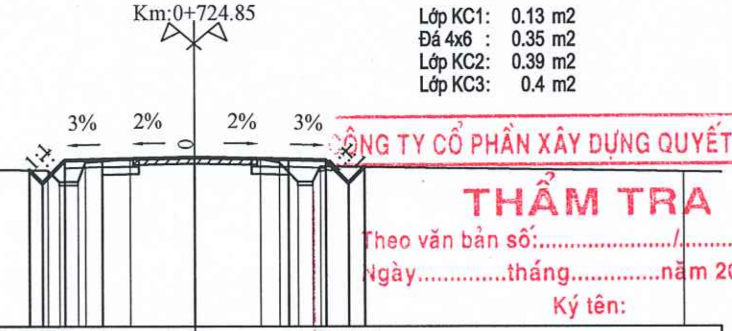

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.14	93.79	94.39	94.42	94.47	94.42	94.39	93.79	94.21				
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.35	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.42					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.24	94.13	93.83	93.83	94.33	94.43	94.47	94.43	94.33	93.83	93.83	94.23	94.08
KHOẢNG CÁCH MIA	9.05	0.3	0.5	0.2	1.2	1.75	1.75	0.5	0.5	0.4	0.2	9.65	

ÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:......................./.......................
Ngày.............tháng.............năm 20..........
Ký tên:

Cọc: H7
Km:0+700

Đắp nền : 0.72 m2
Đào nền : 0.18 m2
Đào rãnh : 0.18 m2
Đào khuôn cũ : 0.11 m2
Vét hữu cơ : 0.2 m2
Bmặt đường : 5.02 m
L chiếm dụng trái : 4.54 m
L chiếm dụng phải : 4.54 m
Diện tích khuôn chính: 0.96 m2
Diện tích đào khuôn : 0.95 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.39 m2
Lớp KC2: 0.44 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

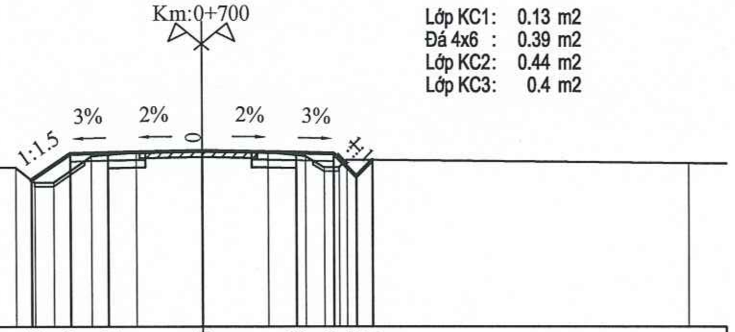

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.88	94.57	94.6	94.65	94.6	94.57	93.97	94.41					
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.03	1	2.51	2.51	1	0.6	0.43						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.29	94.21	93.81	93.81	94.51	94.61	94.65	94.61	94.51	94.21	94.21	94.41	94.32
KHOẢNG CÁCH MIA	8.05	0.5	0.5	1	1.2	1.75	1.75	1	0.5	0.4	0.2	9.15	

Cọc: P13
Km:0+748.88

Đắp nền : 0.65 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào rãnh : 0.29 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.45 m
L chiếm dụng phải : 4.52 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.7 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

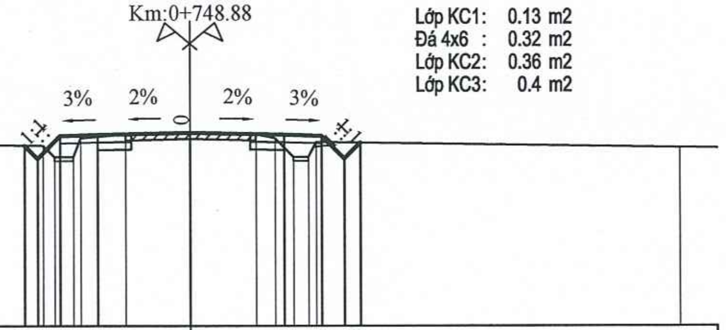

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.78	93.44	94.04	94.07	94.12	94.07	94.04	93.44	93.86				
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.35	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.42					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.89	93.78	93.48	93.48	93.98	94.08	94.12	94.08	93.98	93.48	93.48	93.88	93.73
KHOẢNG CÁCH MIA	9.05	0.3	0.5	0.2	1.2	1.75	1.75	0.5	0.5	0.4	0.2	9.65	

Đắp nền : 0.65 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào rãnh : 0.29 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.45 m
L chiếm dụng phải : 4.52 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.7 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

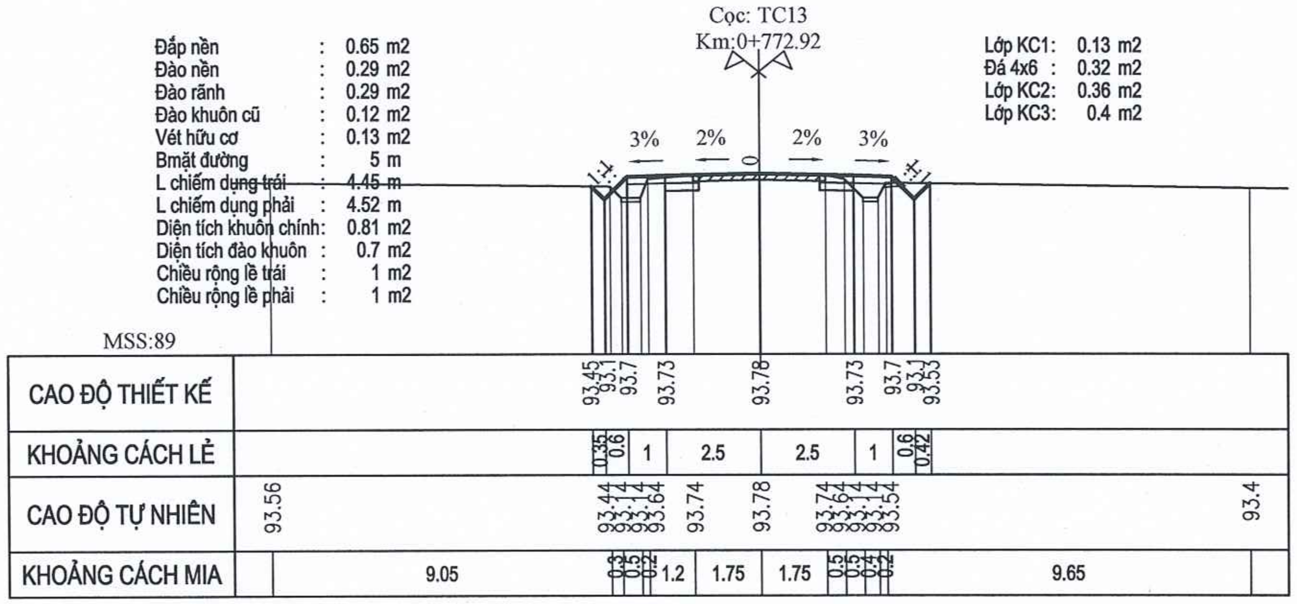

Đắp nền : 0.72 m2
Đào nền : 0.3 m2
Đào rãnh : 0.3 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.1 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.45 m
L chiếm dụng phải : 4.53 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.69 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

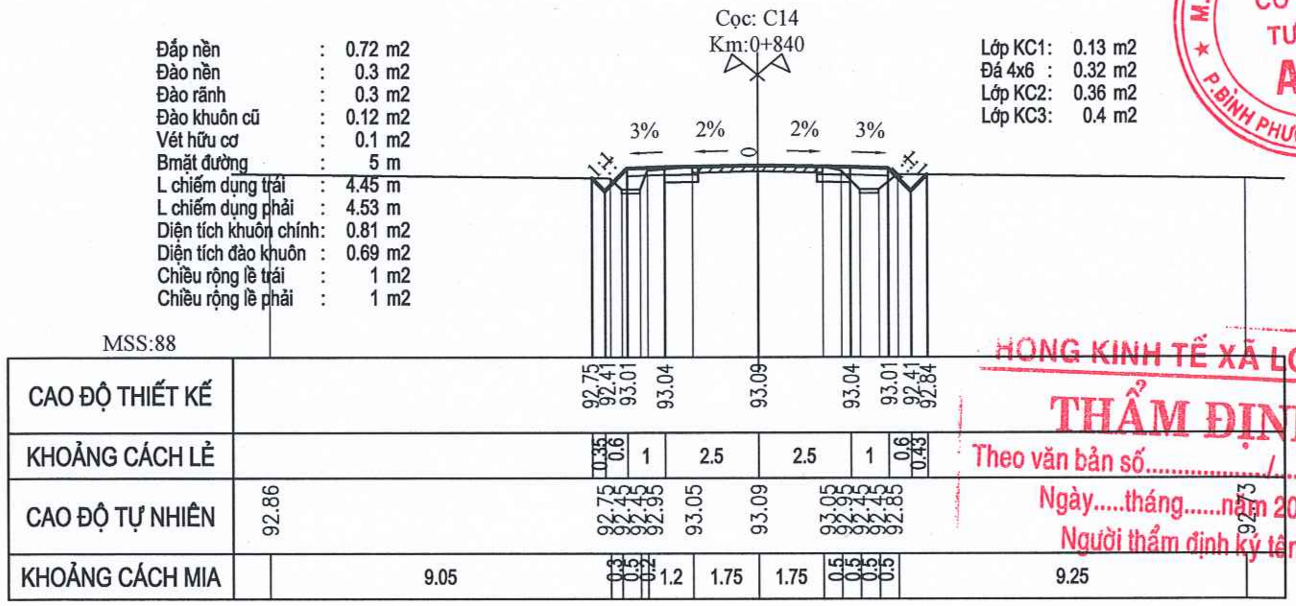

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

HÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số....................../.......................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Đắp nền : 0.65 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào rãnh : 0.29 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.45 m
L chiếm dụng phải : 4.52 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.7 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

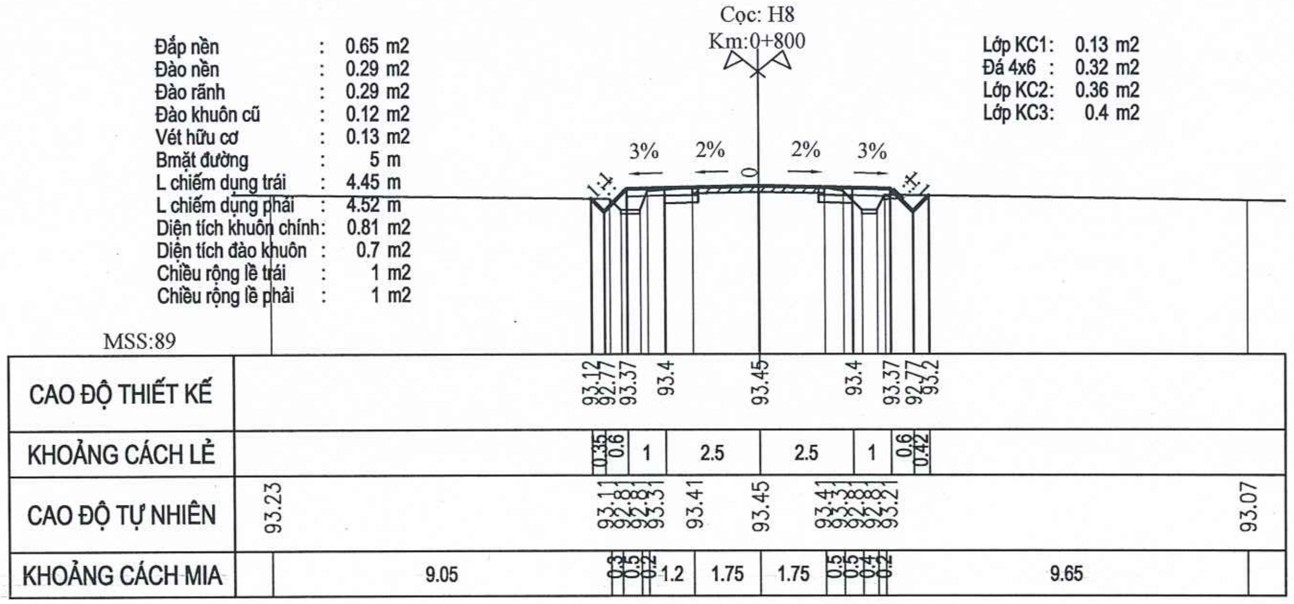

Đắp nền : 0.31 m2
Đào nền : 0.75 m2
Đào rãnh : 0.62 m2
Đào khuôn cũ : 0.11 m2
Vét hữu cơ : 0.05 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.77 m
L chiếm dụng phải : 4.61 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.94 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

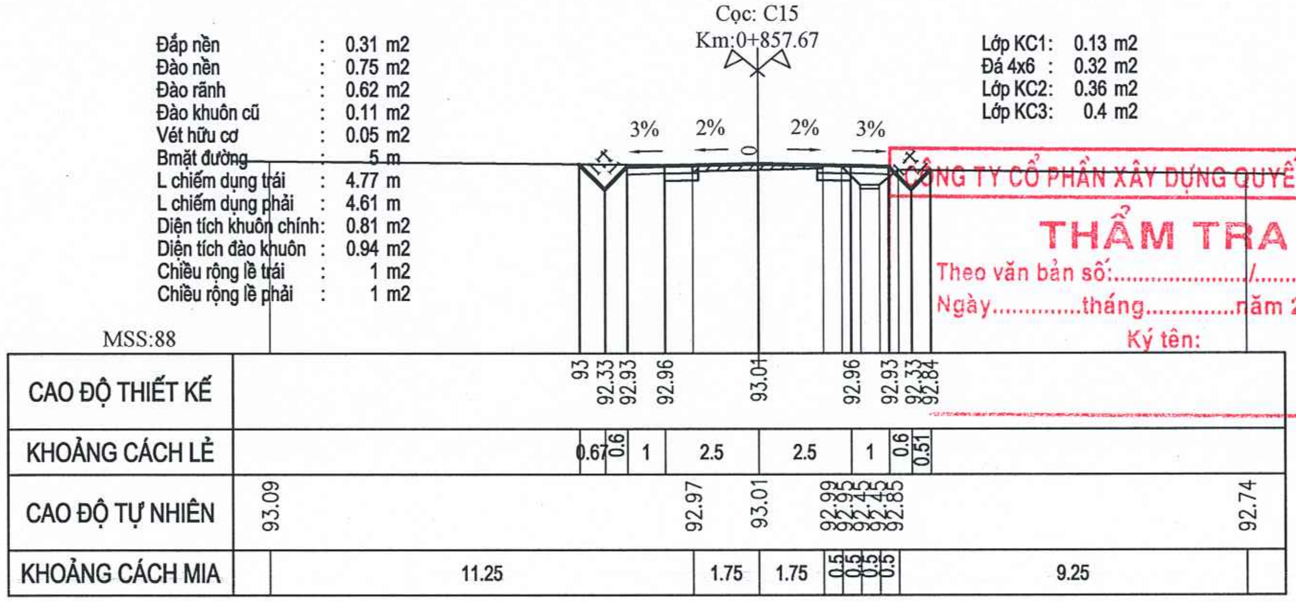

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số....................../.......................
Ngày.............tháng..............năm 20...........
Ký tên:

Đắp nền : 0.65 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào rãnh : 0.29 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.45 m
L chiếm dụng phải : 4.52 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.7 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

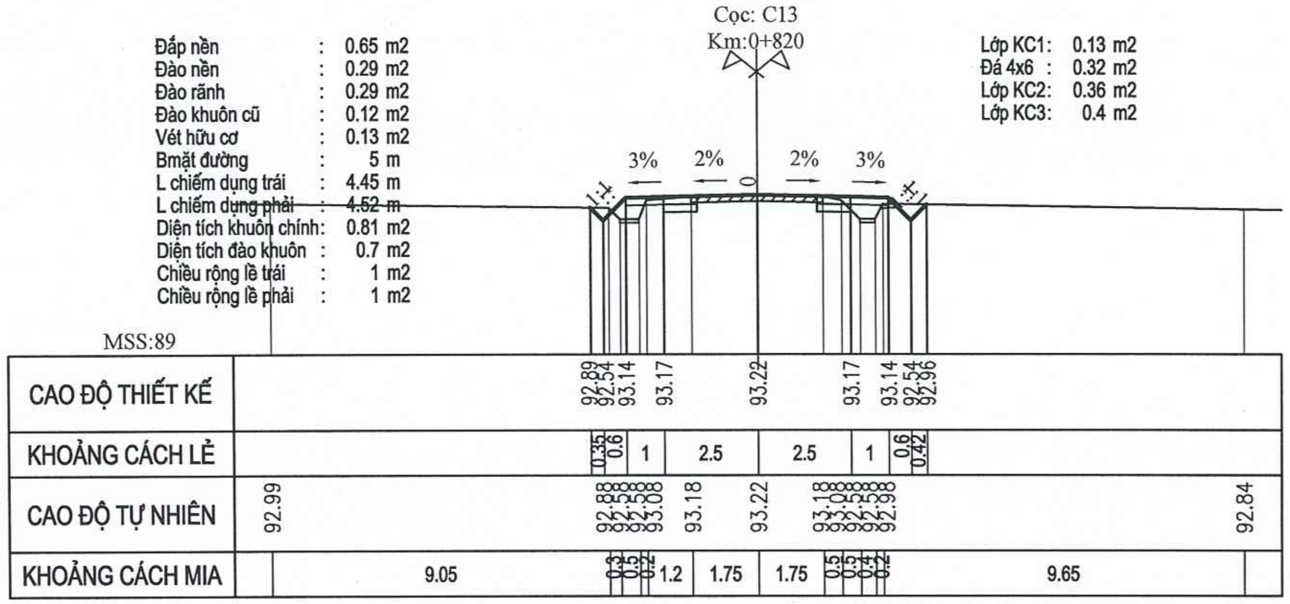

Đắp nền : 0.25 m2
Đào nền : 0.53 m2
Đào rãnh : 0.53 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.05 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.35 m
L chiếm dụng phải : 4.67 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.71 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

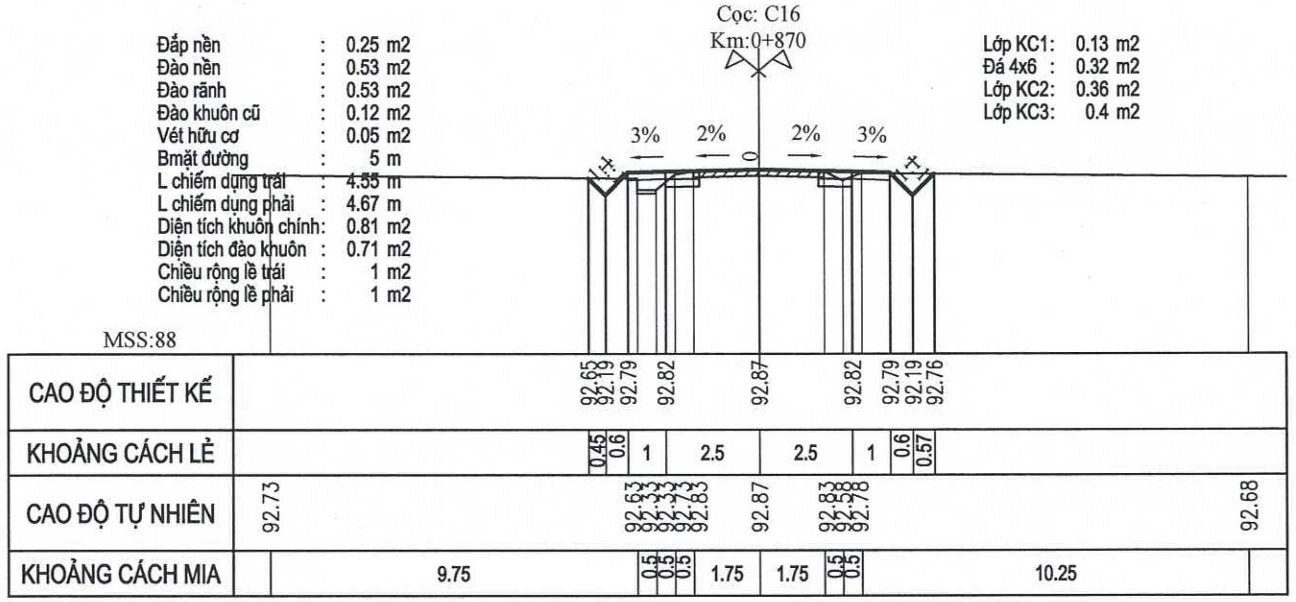

Cọc: TD14
Km:0+883.34

Đắp nền : 0.25 m2
Đào nền : 0.53 m2
Đào rãnh : 0.53 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.05 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.55 m
L chiếm dụng phải : 4.67 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.71 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

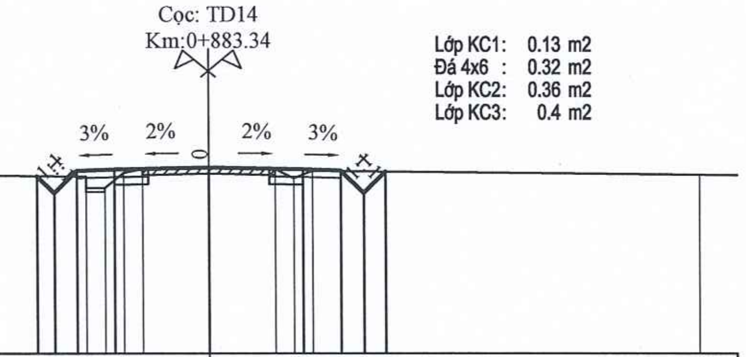

MSS:88

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	92.7 92.25 92.85 92.88 92.93 92.88 92.85 92.25 92.82
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.45 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.57
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	92.79 92.69 92.39 92.39 92.79 92.89 92.93 92.89 92.64 92.84 92.74
KHOẢNG CÁCH MIA	9.75 0.5 0.5 0.5 1.75 1.75 0.5 0.5 10.25

Cọc: P14
Km:0+920.65

Đắp nền : 0.07 m2
Đào nền : 0.6 m2
Đào rãnh : 0.56 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.04 m2
Bmặt đường : 5.8 m
L chiếm dụng trái : 4.95 m
L chiếm dụng phải : 5.13 m
Diện tích khuôn chính: 1.13 m2
Diện tích đào khuôn : 0.95 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.47 m2
Lớp KC2: 0.52 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

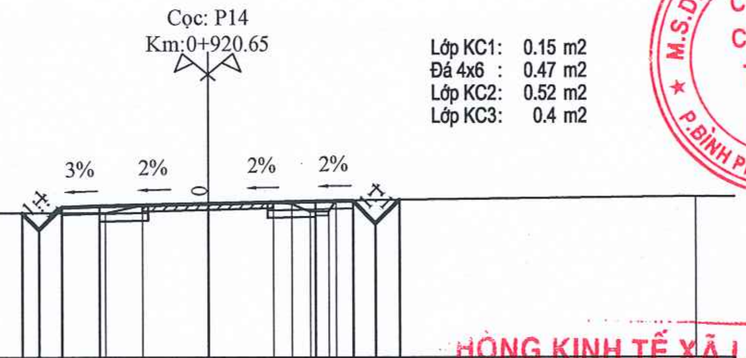

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	92.82 92.38 92.98 93.01 93.06 93.12 93.14 92.54 93.17
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.45 0.6 1 2.9 2.9 1 0.6 0.63
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	92.82 92.82 93.02 93.06 93.1 93.05 92.85 92.85 93.15 93.25
KHOẢNG CÁCH MIA	10.25 1 1.75 1.75 0.5 0.5 0.5 0.2 9.55

Cọc: C17=CONGHH
Km:0+884.9

Đắp nền : 1.98 m2
Đào nền : 0.09 m2
Đào khuôn cũ : 0.11 m2
Vét hữu cơ : 0.32 m2
Bmặt đường : 5.11 m
L chiếm dụng trái : 5.08 m
L chiếm dụng phải : 5.08 m
Diện tích khuôn chính: 0.85 m2
Diện tích đào khuôn : 1.18 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.34 m2
Lớp KC2: 0.38 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

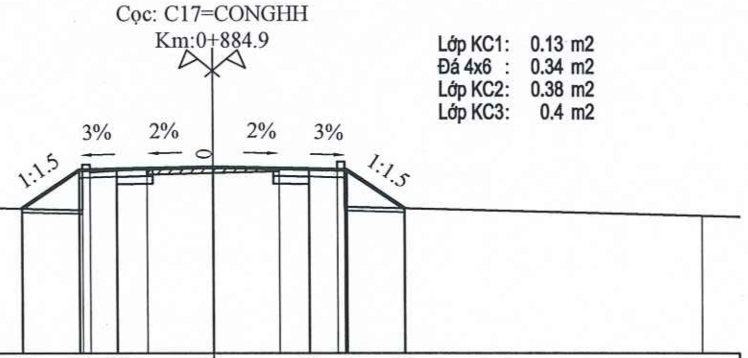

MSS:88

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	91.83 92.85 92.88 92.93 92.88 92.85 91.83
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.52 1 2.56 2.56 1 1.52
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	92.03 91.79 92.99 92.99 92.79 92.89 92.93 92.9 92.87 93.07 93.07 91.87 91.63
KHOẢNG CÁCH MIA	9.53 0.2 1.52 1.75 1.75 1.55 0.2 9.5

Cọc: C18
Km:0+940

Đắp nền : 0.18 m2
Đào nền : 0.46 m2
Đào rãnh : 0.46 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.05 m2
Bmặt đường : 5.8 m
L chiếm dụng trái : 4.97 m
L chiếm dụng phải : 4.99 m
Diện tích khuôn chính: 1.13 m2
Diện tích đào khuôn : 0.82 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.47 m2
Lớp KC2: 0.52 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

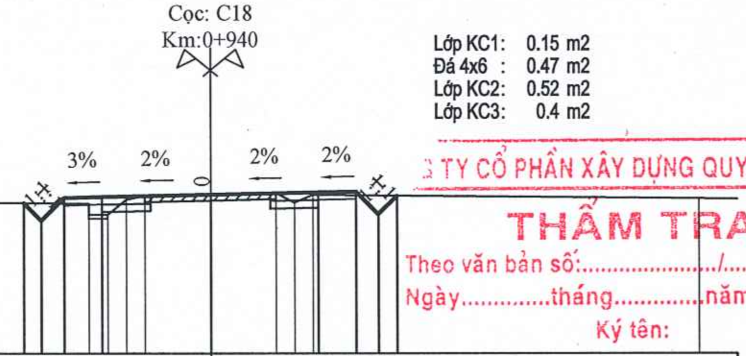

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	92.98 92.51 93.11 93.14 93.2 93.26 93.28 92.68 93.17
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.47 0.6 1 2.9 2.9 1 0.6 0.49
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.06 92.96 92.66 92.66 93.06 93.16 93.2 93.24 92.99 93.19 93.09
KHOẢNG CÁCH MIA	9.75 0.5 0.5 0.5 1.75 1.75 0.5 0.5 10.25

Cọc: H9
Km:0+900

Đắp nền : 0.5 m2
Đào nền : 0.11 m2
Đào rãnh : 0.1 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.2 m2
Bmặt đường : 5.8 m
L chiếm dụng trái : 4.6 m
L chiếm dụng phải : 4.96 m
Diện tích khuôn chính: 1.13 m2
Diện tích đào khuôn : 0.89 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.47 m2
Lớp KC2: 0.52 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

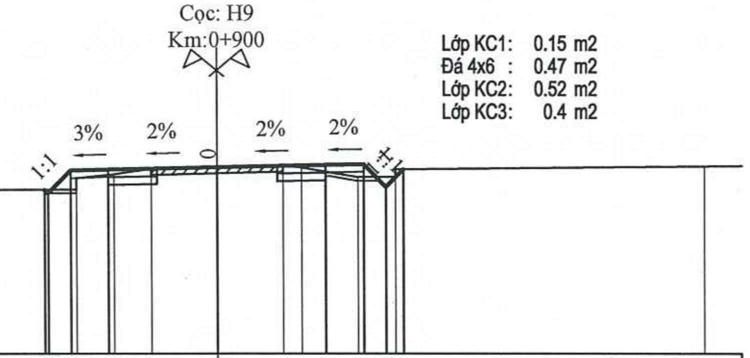

MSS:88

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	92.33 92.24 92.84 92.87 92.92 92.98 93 92.4 92.87
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.1 0.6 1 2.9 2.9 1 0.6 0.46
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	92.33 92.33 92.63 92.73 92.88 92.92 92.96 92.91 92.66 92.66 92.86 92.95
KHOẢNG CÁCH MIA	9.25 1 1 1.75 1.75 0.5 1.5 1 8.25

Cọc: TC14
Km:0+957.97

Đắp nền : 0.25 m2
Đào nền : 0.68 m2
Đào rãnh : 0.56 m2
Đào khuôn cũ : 0.11 m2
Vét hữu cơ : 0.05 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.55 m
L chiếm dụng phải : 4.75 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.84 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

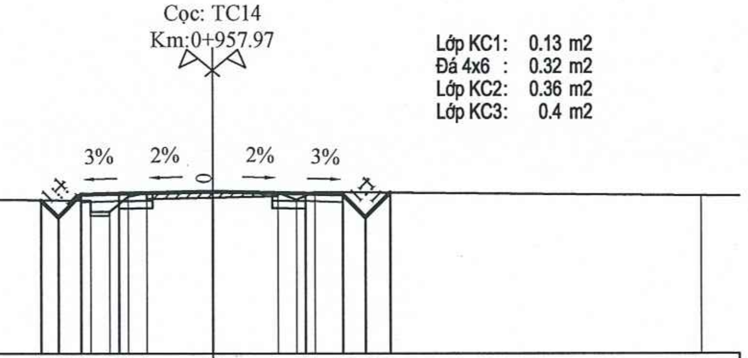

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.06 92.6 93.2 93.23 93.28 93.23 93.2 92.6 93.25
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.45 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.65
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.14 93.04 92.74 92.74 93.14 93.24 93.28 93.25 93.07 93.27 93.17
KHOẢNG CÁCH MIA	9.75 0.5 0.5 0.5 1.75 1.75 0.5 0.5 10.25

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367

HÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số....................../....................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

G TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:....................../......................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: C19
Km:0+980

Đắp nền : 0.25 m2
Đào nền : 0.53 m2
Đào rãnh : 0.53 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.05 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.55 m
L chiếm dụng phải : 4.67 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.71 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

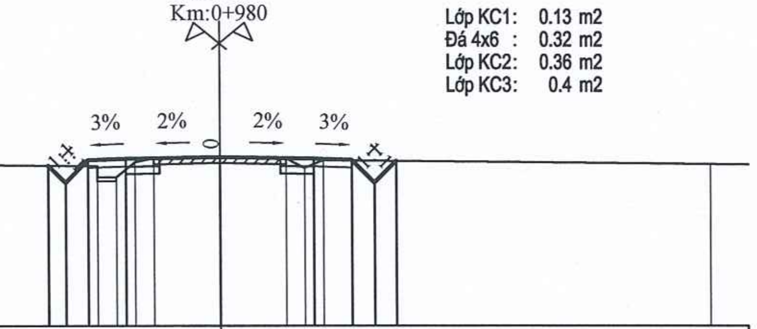

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.25 92.8 93.4 93.43 93.48 93.43 93.4 92.8 93.37
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.45 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.57
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.33 93.24 92.94 92.94 93.34 93.44 93.48 93.44 93.19 93.39 93.28
KHOẢNG CÁCH MIA	9.75 0.5 0.5 0.5 1.75 1.75 0.5 0.5 10.25

Cọc: C20
Km:1+020

Đắp nền : 0.73 m2
Đào nền : 0.62 m2
Đào rãnh : 0.37 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 6 m
L chiếm dụng trái : 4.69 m
L chiếm dụng phải : 5.3 m
Diện tích khuôn chính: 2.43 m2
Diện tích đào khuôn : 2.35 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 1.08 m2
Lớp KC2: 1.2 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

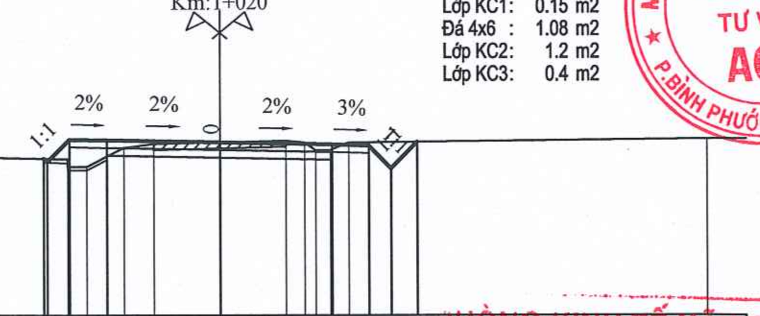

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.15 93.06 93.66 93.64 93.58 93.52 93.49 92.89 93.59
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.09 0.6 1 3 3 1 0.6 0.7
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.32 93.14 92.94 92.94 93.44 93.54 93.58 93.62 93.57 93.37 93.37 93.57 93.67
KHOẢNG CÁCH MIA	8.95 0.5 1 0.8 1.75 1.75 0.5 0.3 0.4 0.5 9.55

Cọc: KM1
Km:1+000

Đắp nền : 0.47 m2
Đào nền : 0.4 m2
Đào rãnh : 0.4 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.18 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.34 m
L chiếm dụng phải : 4.7 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.72 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

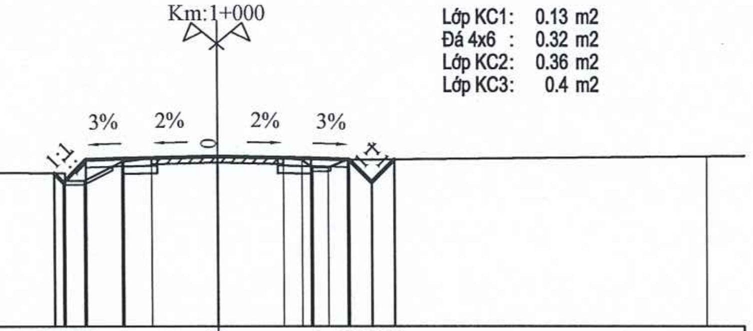

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.05 92.81 93.41 93.44 93.49 93.44 93.41 92.81 93.41
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.24 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.6
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.14 93.05 92.85 92.85 93.35 93.45 93.49 93.45 93.4 93.2 93.2 93.4 93.5
KHOẢNG CÁCH MIA	8.95 0.5 1 0.8 1.75 1.75 0.5 0.3 0.4 0.5 9.55

Cọc: P15
Km:1+031.4

Đắp nền : 0.33 m2
Đào nền : 0.88 m2
Đào rãnh : 0.41 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 6 m
L chiếm dụng trái : 4.82 m
L chiếm dụng phải : 5.4 m
Diện tích khuôn chính: 2.43 m2
Diện tích đào khuôn : 2.59 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 1.08 m2
Lớp KC2: 1.2 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

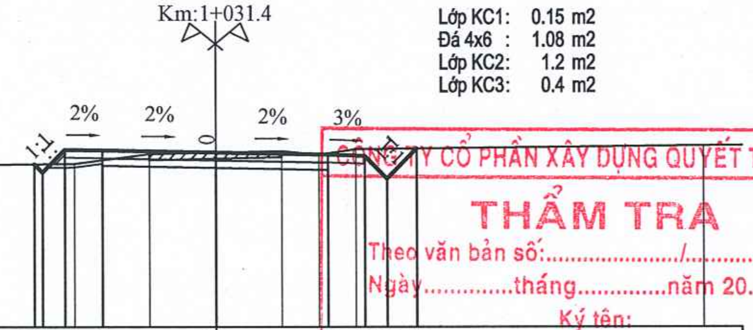

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.31 93.09 93.69 93.67 93.61 93.55 93.52 92.92 93.72
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.22 0.6 1 3 3 1 0.6 0.8
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.23 93.32 93.57 93.61 93.65 93.55 93.7 93.79
KHOẢNG CÁCH MIA	9.25 2 1.75 1.75 1 1 9.25

Cọc: TD15
Km:1+006.36

Đắp nền : 0.4 m2
Đào nền : 0.6 m2
Đào rãnh : 0.4 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.35 m
L chiếm dụng phải : 4.78 m
Diện tích khuôn chính: 2.03 m2
Diện tích đào khuôn : 2.2 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.9 m2
Lớp KC2: 1 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

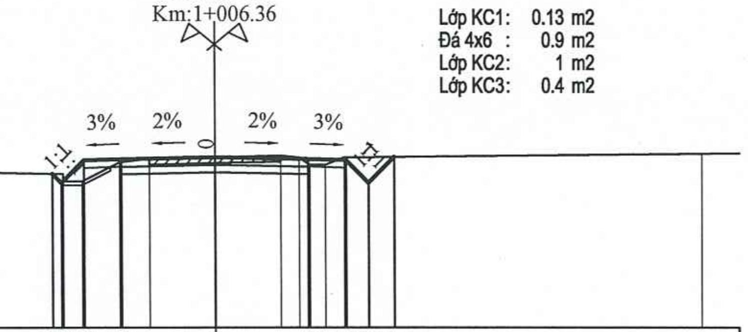

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.07 92.82 93.42 93.45 93.5 93.45 93.42 92.82 93.51
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.25 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.68
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.24 93.06 92.86 92.86 93.36 93.46 93.5 93.54 93.49 93.29 93.29 93.49 93.59
KHOẢNG CÁCH MIA	8.95 0.5 1 0.8 1.75 1.75 0.5 0.3 0.4 0.5 9.55

Cọc: C21
Km:1+040

Đắp nền : 0.33 m2
Đào nền : 0.88 m2
Đào rãnh : 0.41 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 6 m
L chiếm dụng trái : 4.82 m
L chiếm dụng phải : 5.4 m
Diện tích khuôn chính: 2.43 m2
Diện tích đào khuôn : 2.59 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 1.08 m2
Lớp KC2: 1.2 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

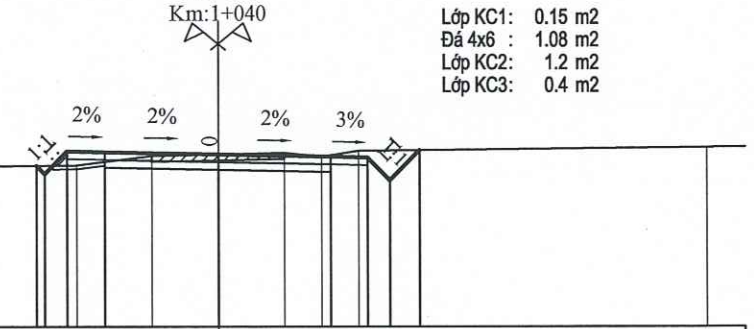

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.26 93.04 93.64 93.62 93.56 93.5 93.47 92.87 93.67
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.22 0.6 1 3 3 1 0.6 0.8
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.18 93.27 93.52 93.56 93.6 93.5 93.65 93.74
KHOẢNG CÁCH MIA	9.25 2 1.75 1.75 1 1 9.25

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................/..................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:......................./.......................
Ngày..............tháng..............năm 20...........
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367-C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số.......................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................/...................
Ngày..............tháng..............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: TC15
Km:1+056.44

Đắp nền : 0.48 m2
Đào nền : 0.65 m2
Đào rãnh : 0.45 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.48 m
L chiếm dụng phải : 4.79 m
Diện tích khuôn chính: 2.03 m2
Diện tích đào khuôn : 2.2 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.9 m2
Lớp KC2: 1 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

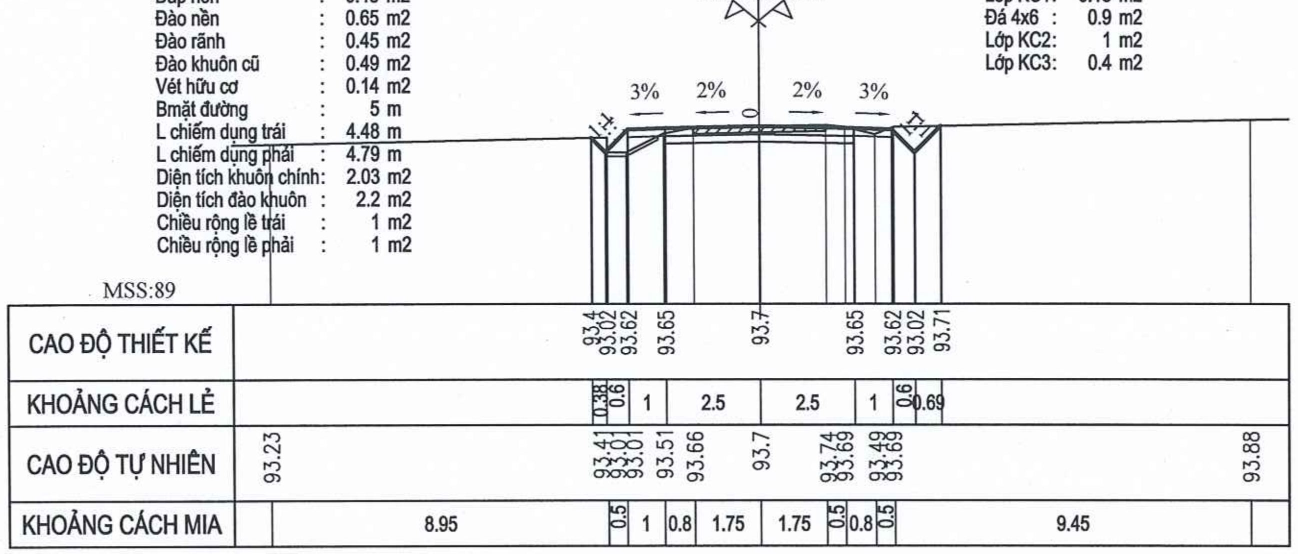

Cọc: H1
Km:1+100

Đắp nền : 0.54 m2
Đào nền : 0.4 m2
Đào rãnh : 0.4 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.16 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.43 m
L chiếm dụng phải : 4.65 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.65 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

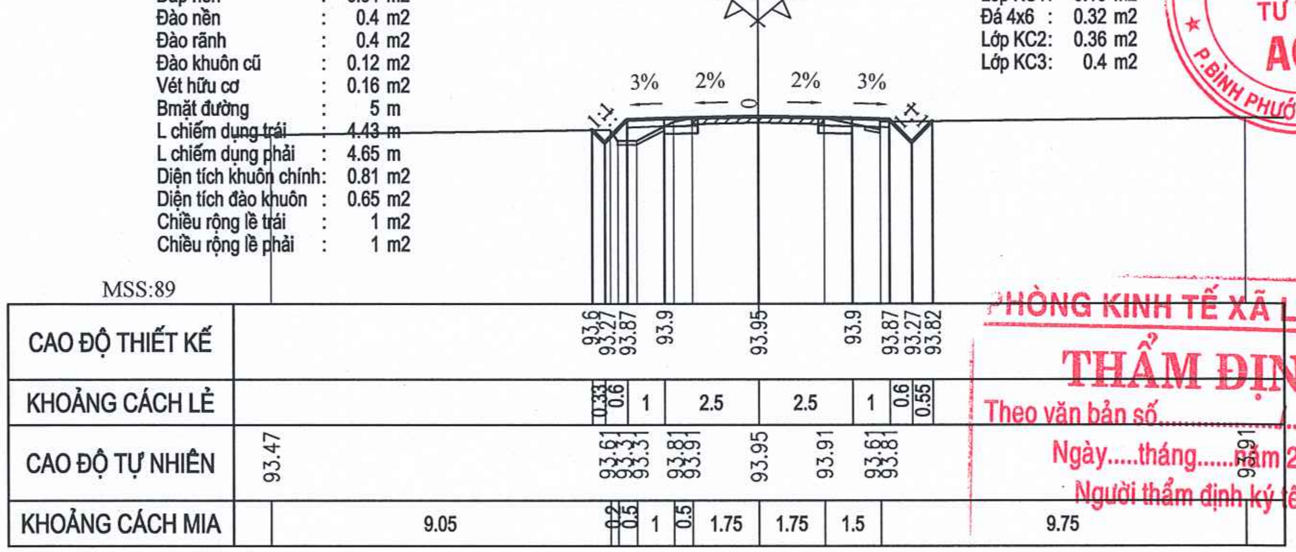

Cọc: C22
Km:1+070

Đắp nền : 0.48 m2
Đào nền : 0.45 m2
Đào rãnh : 0.45 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.48 m
L chiếm dụng phải : 4.71 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.71 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

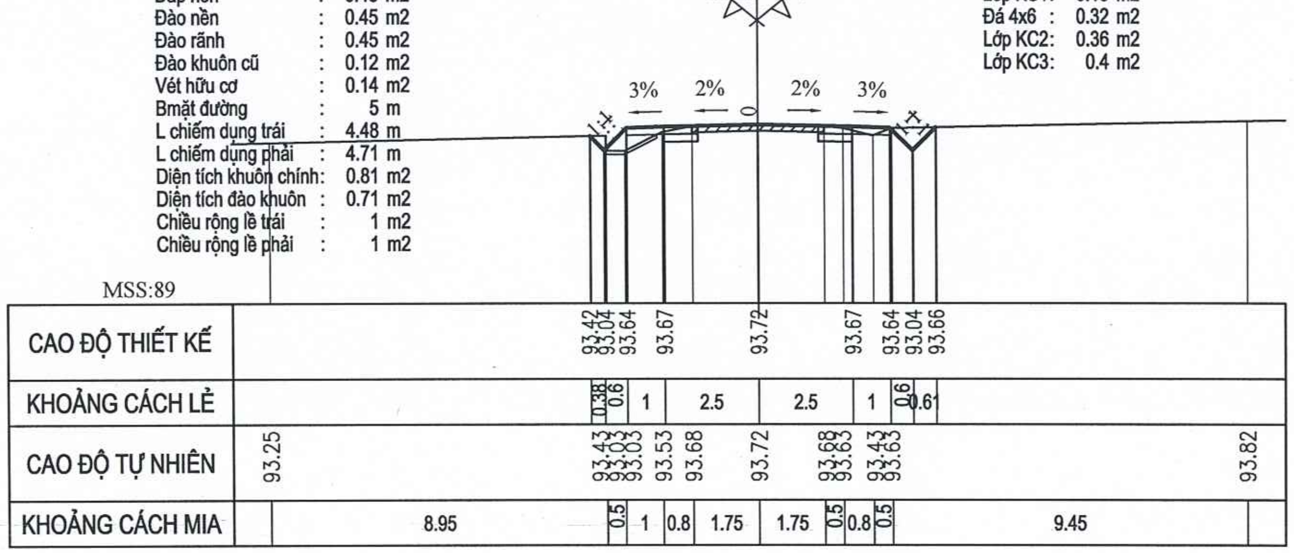

Cọc: P16
Km:1+100.39

Đắp nền : 0.41 m2
Đào nền : 0.28 m2
Đào rãnh : 0.28 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.44 m
L chiếm dụng phải : 4.51 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.76 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

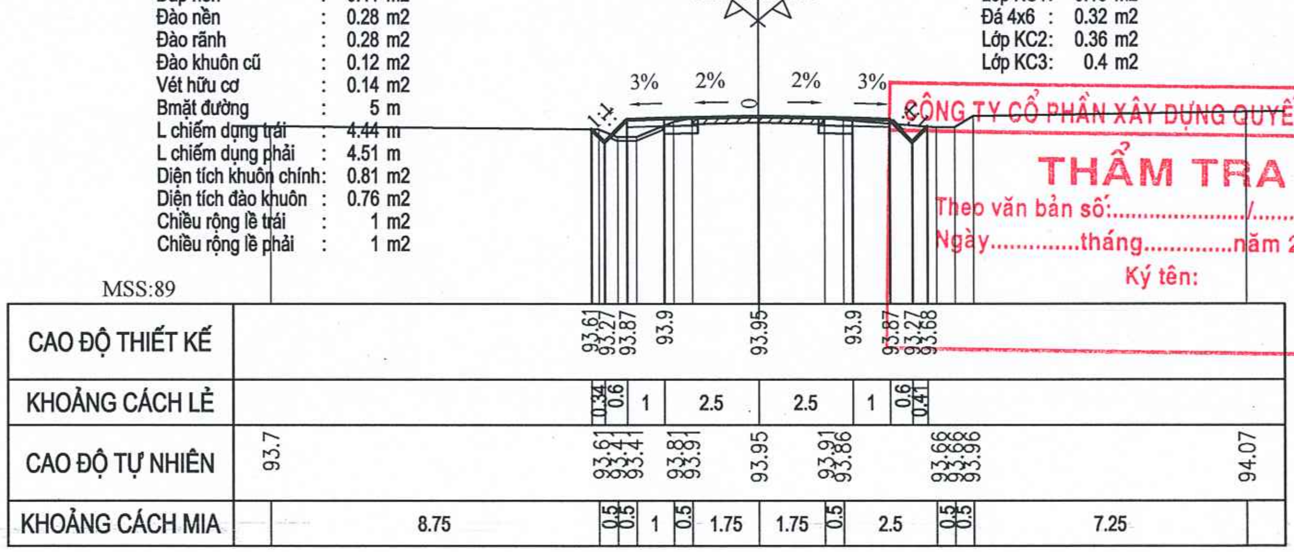

Cọc: TD16
Km:1+081.33

Đắp nền : 0.54 m2
Đào nền : 0.4 m2
Đào rãnh : 0.4 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.16 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.43 m
L chiếm dụng phải : 4.65 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.65 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

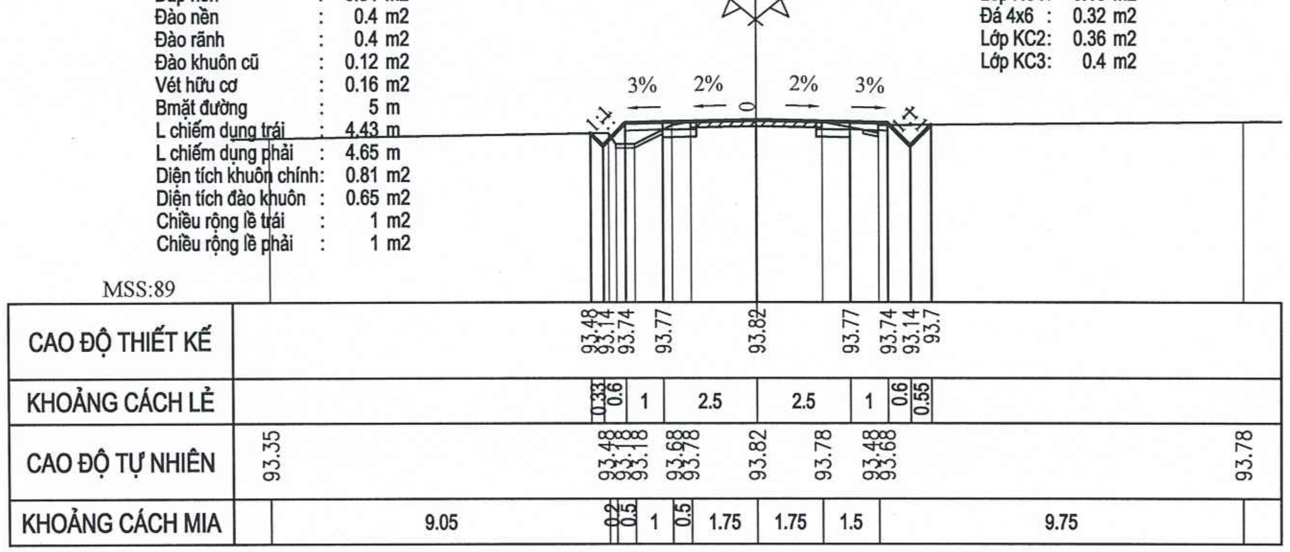

Cọc: TC16
Km:1+119.45

Đắp nền : 0.41 m2
Đào nền : 0.28 m2
Đào rãnh : 0.28 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.44 m
L chiếm dụng phải : 4.51 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.76 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

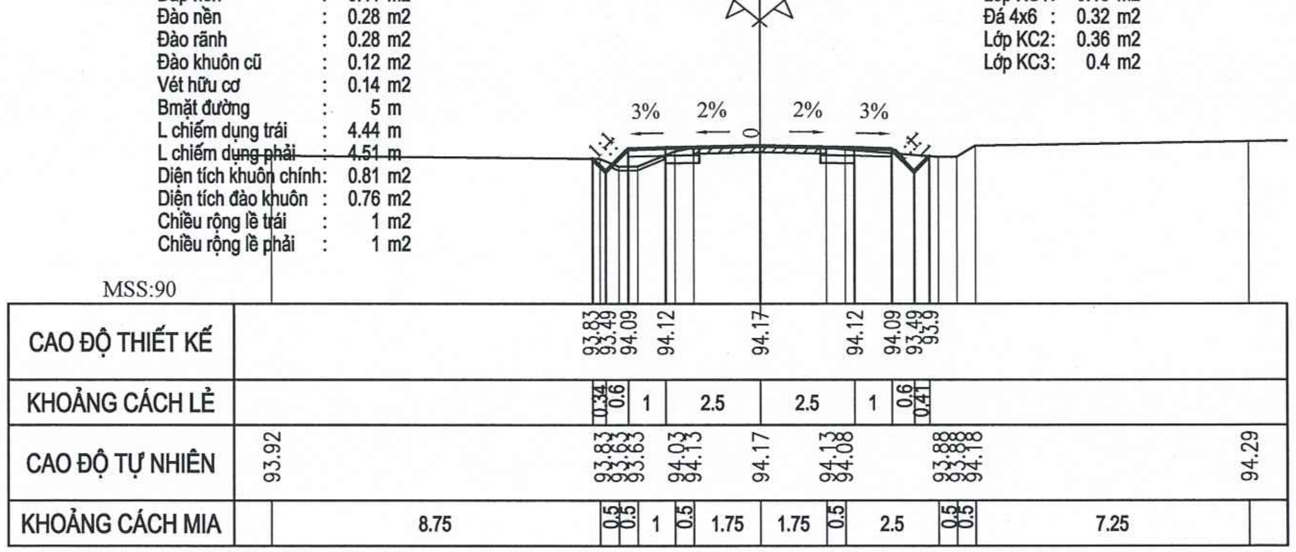

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số.................../.................
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:..................../..................
Ngày............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: D17
Km:1+142.28

Đắp nền : 0.41 m2
Đào nền : 0.28 m2
Đào rãnh : 0.28 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.44 m
L chiếm dụng phải : 4.51 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.76 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

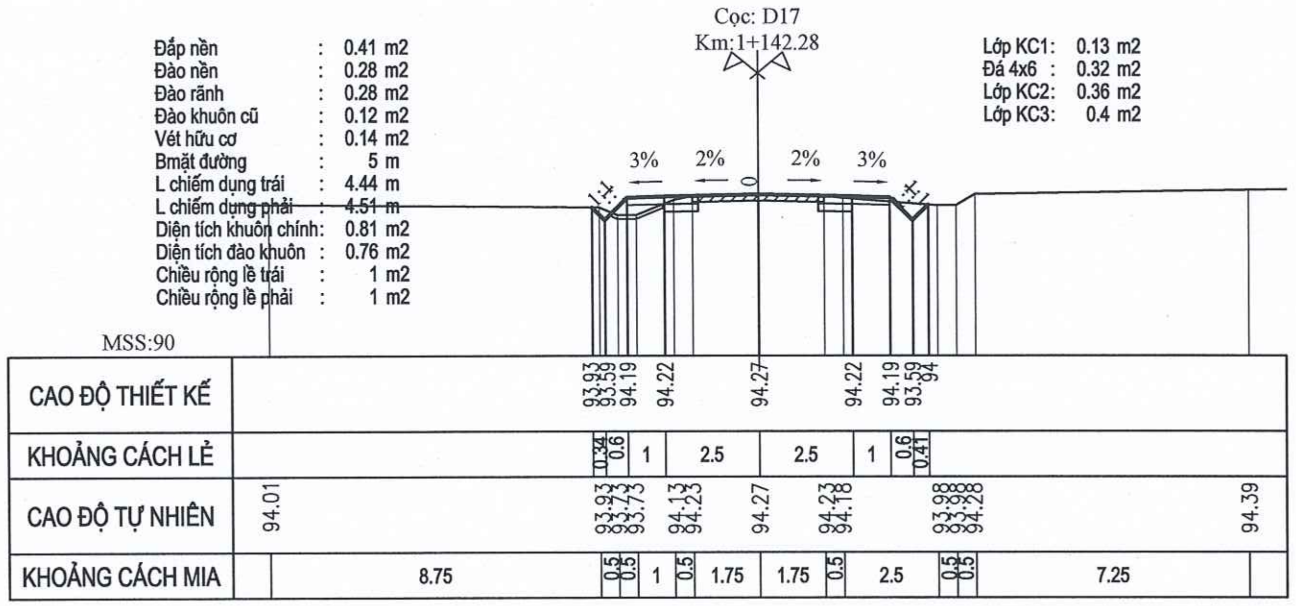

Cọc: P18
Km:1+186.25

Đắp nền : 0 m2
Đào nền : 0.65 m2
Đào rãnh : 0.65 m2
Đào khuôn cũ : 0.06 m2
Bmặt đường : 6.2 m
L chiếm dụng trái : 5.29 m
L chiếm dụng phải : 5.26 m
Diện tích khuôn chính: 1.61 m2
Diện tích đào khuôn : 1.37 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.16 m2
Đá 4x6 : 0.69 m2
Lớp KC2: 0.77 m2
Lớp KC3: 0.2 m2

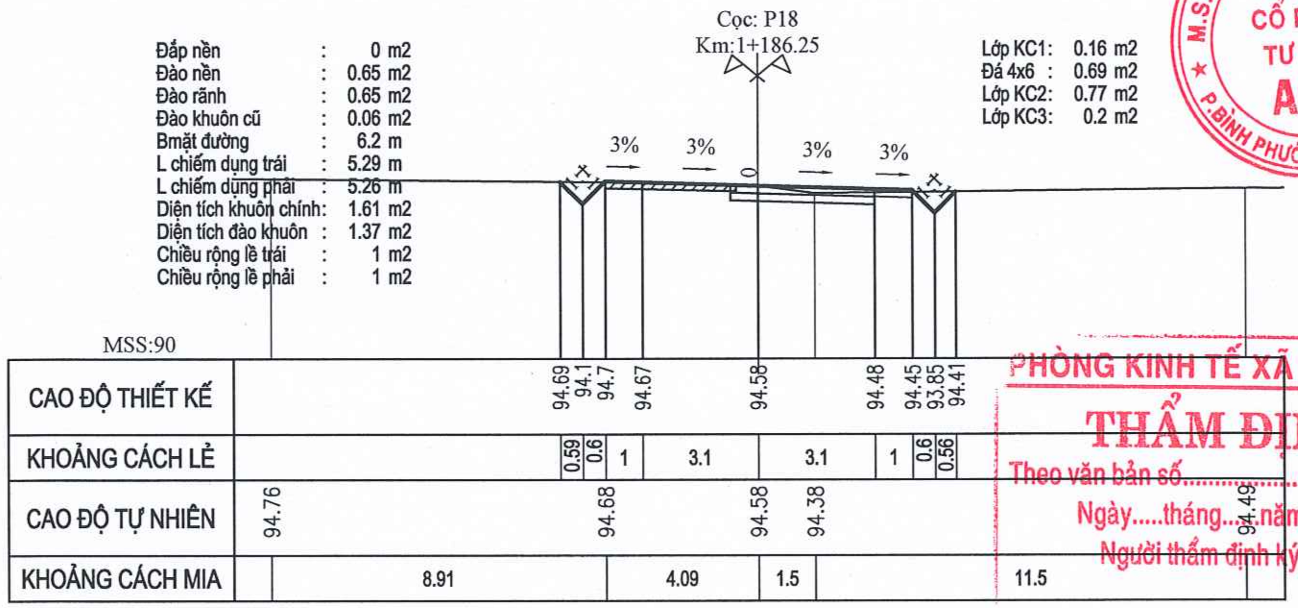

Cọc: TD18
Km:1+157.1

Đắp nền : 0 m2
Đào nền : 1.21 m2
Đào rãnh : 0.7 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.88 m
L chiếm dụng phải : 4.69 m
Diện tích khuôn chính: 2.03 m2
Diện tích đào khuôn : 2.59 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.9 m2
Lớp KC2: 1 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

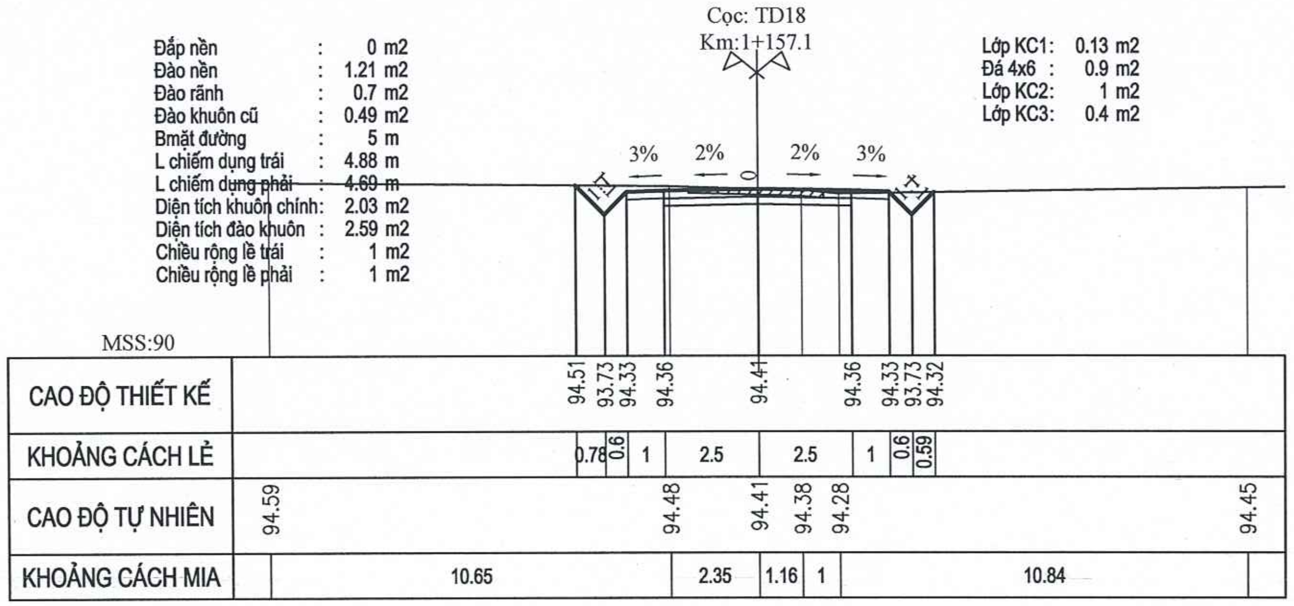

Cọc: H2
Km:1+200

Đắp nền : 0 m2
Đào nền : 0.65 m2
Đào rãnh : 0.65 m2
Đào khuôn cũ : 0.07 m2
Bmặt đường : 6.2 m
L chiếm dụng trái : 5.29 m
L chiếm dụng phải : 5.26 m
Diện tích khuôn chính: 1.48 m2
Diện tích đào khuôn : 1.28 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.16 m2
Đá 4x6 : 0.63 m2
Lớp KC2: 0.7 m2
Lớp KC3: 0.26 m2

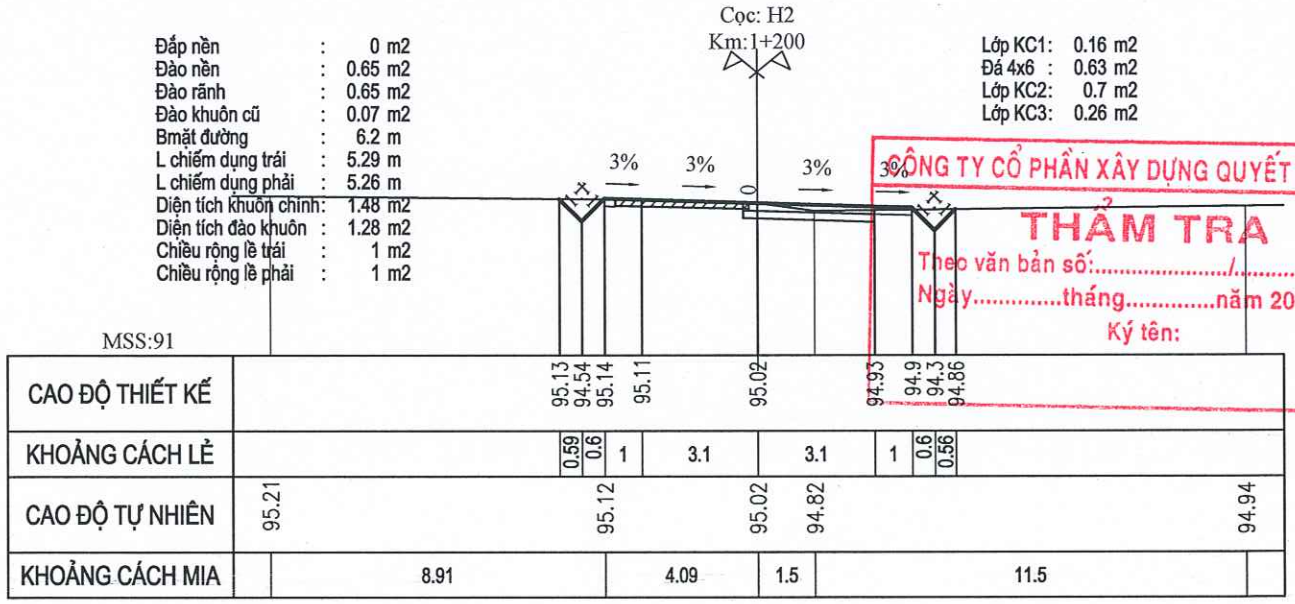

Cọc: C23
Km:1+170

Đắp nền : 0 m2
Đào nền : 0.73 m2
Đào rãnh : 0.69 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Bmặt đường : 6.2 m
L chiếm dụng trái : 5.28 m
L chiếm dụng phải : 5.34 m
Diện tích khuôn chính: 1.29 m2
Diện tích đào khuôn : 1.51 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.16 m2
Đá 4x6 : 0.54 m2
Lớp KC2: 0.6 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

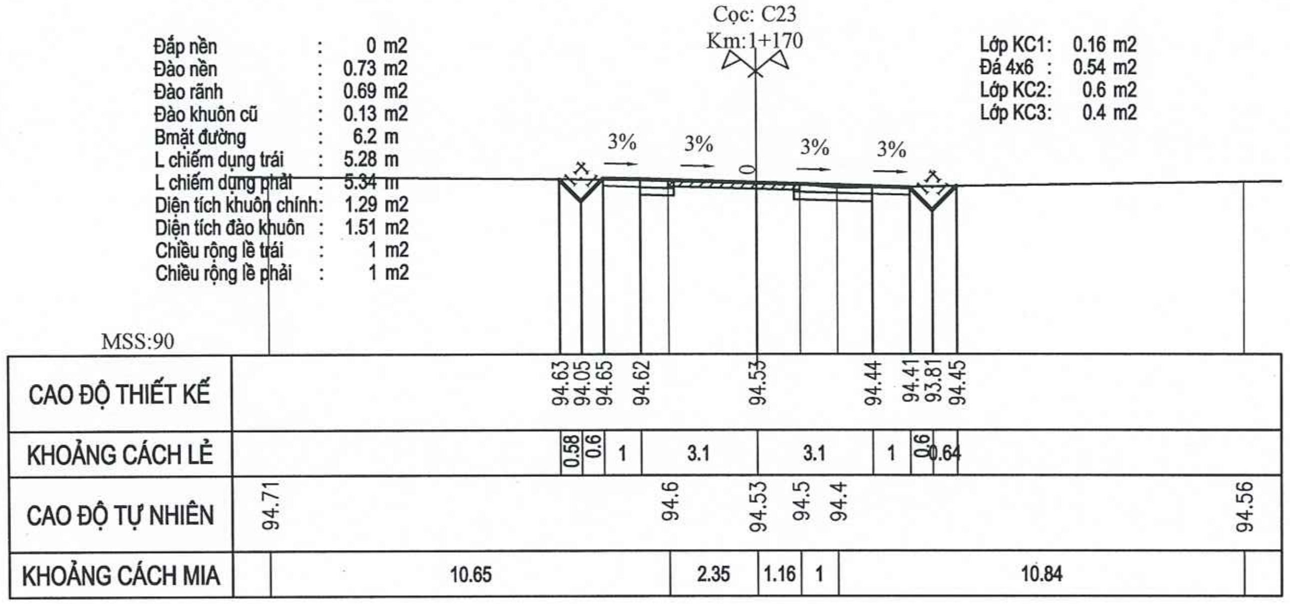

Cọc: TC18
Km:1+215.4

Đắp nền : 0.01 m2
Đào nền : 0.99 m2
Đào rãnh : 0.56 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.55 m
L chiếm dụng phải : 4.91 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 1.08 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

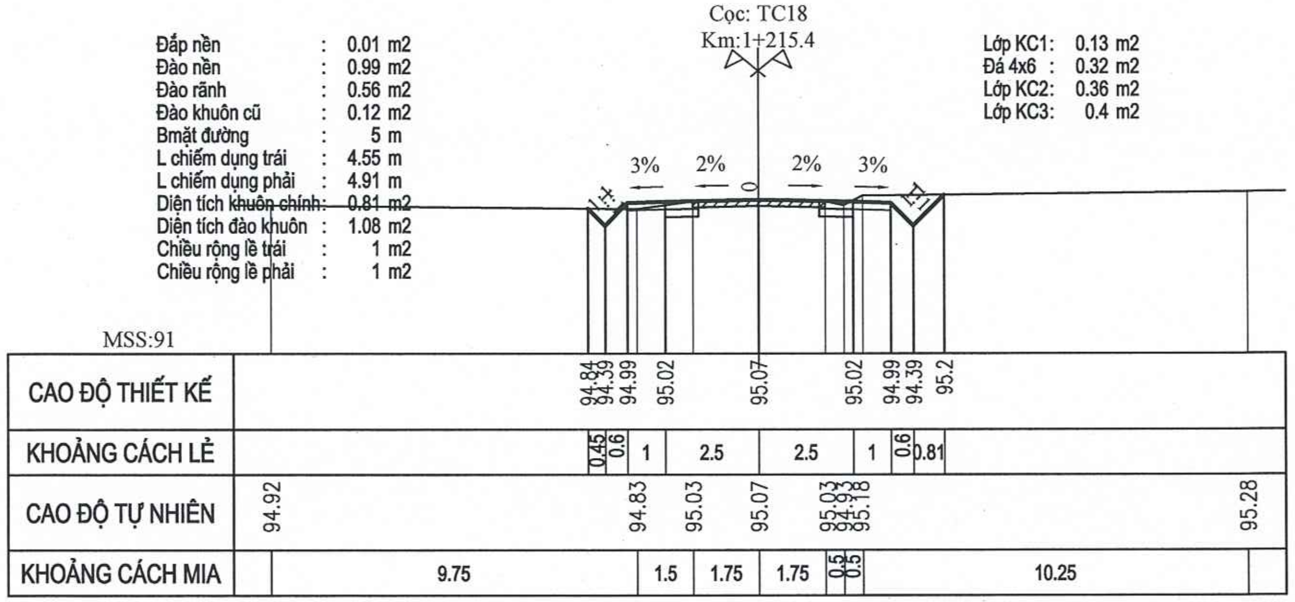

Đắp nền : 0.01 m2
Đào nền : 0.99 m2
Đào rãnh : 0.56 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.55 m
L chiếm dụng phải : 4.91 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 1.08 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: TD19
Km:1+225.33

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

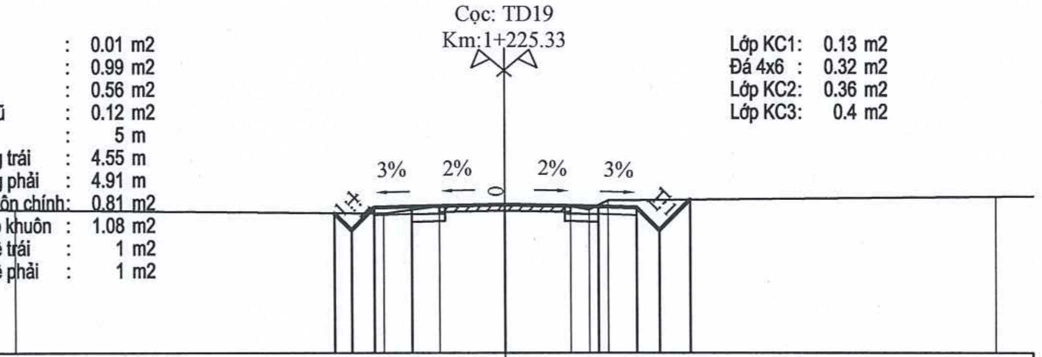

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.7	94.25	94.85	94.88	94.93	94.88	94.85	94.25	95.06
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.45	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.81	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.79	94.69	94.89	94.93	94.89	94.79	95.04	95.14	
KHOẢNG CÁCH MIA	9.75	1.5	1.75	1.75	0.5	0.5	10.25		

Đắp nền : 1.59 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.44 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 5.39 m
L chiếm dụng phải : 4.49 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.69 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: C24
Km:1+270

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

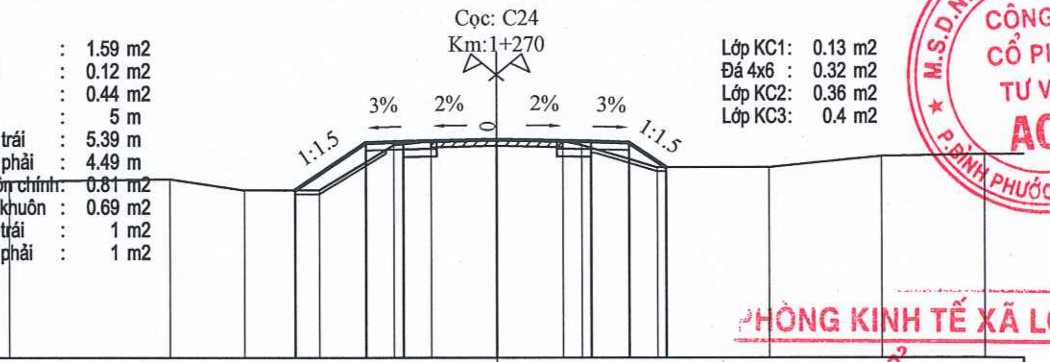

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.43	94.69	94.72	94.77	94.72	94.69	94.03						
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.89	1	2.5	2.5	1	0.99							
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.66	93.73	93.43	93.43	94.63	94.73	94.77	94.73	94.63	94.03	94.03	94.33	94.37
KHOẢNG CÁCH MIA	4.25	2	2	2	1	1.75	1.75	0.5	2	3	3	2.75	

M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../...................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Đắp nền : 0.59 m2
Đào nền : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.09 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.23 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.36 m
L chiếm dụng phải : 4.49 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.69 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: P19
Km:1+239.72

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

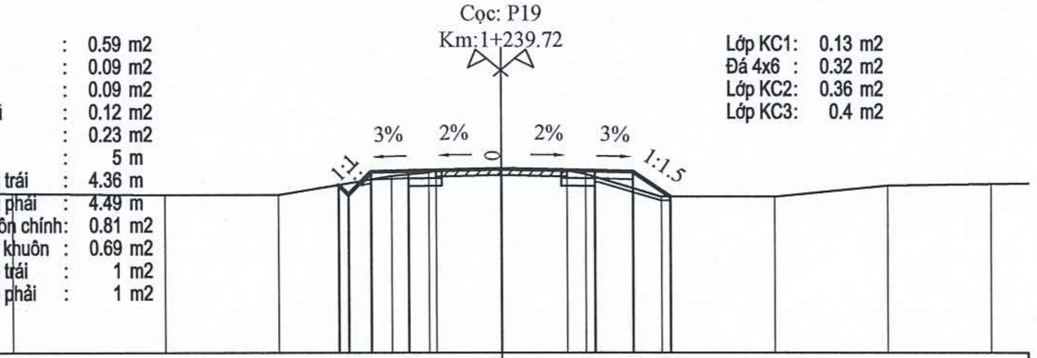

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.44	94.19	94.79	94.82	94.87	94.82	94.79	94.13					
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.26	0.6	1	2.5	2.5	1	0.99						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.22	94.18	94.18	94.68	94.78	94.83	94.87	94.83	94.73	94.13	94.13	94.43	94.47
KHOẢNG CÁCH MIA	4.05	3	3	1	0.2	1.75	1.75	0.5	2	3	3	2.75	

Đắp nền : 2.15 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.47 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 5.39 m
L chiếm dụng phải : 4.57 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.62 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: TD20
Km:1+287.7

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

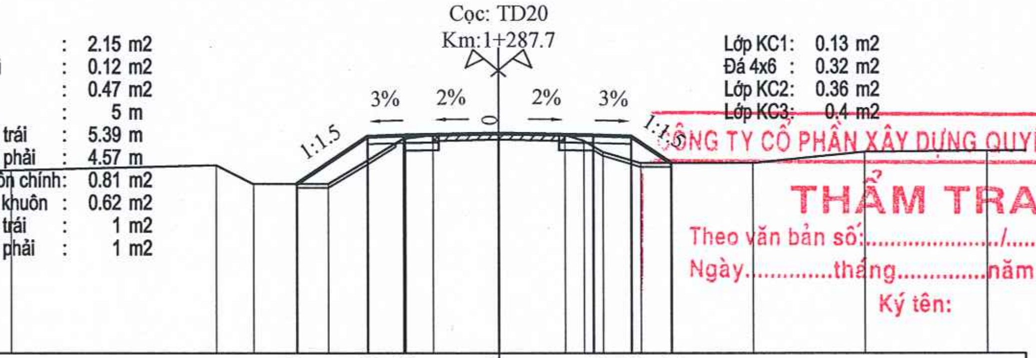

MSS:89

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.47	94.73	94.76	94.81	94.76	94.73	94.02							
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.89	1	2.5	2.5	1	1.07								
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.84	93.97	93.47	93.47	94.67	94.77	94.81	94.77	94.62	94.32	94.02	94.02	94.32	94.36
KHOẢNG CÁCH MIA	5.45	1	2	2	0.8	1.75	1.75	0.5	0.5	1	3	3	3.25	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................../......................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Đắp nền : 0.59 m2
Đào nền : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.09 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.23 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.36 m
L chiếm dụng phải : 4.49 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.69 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: TC19
Km:1+254.12

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

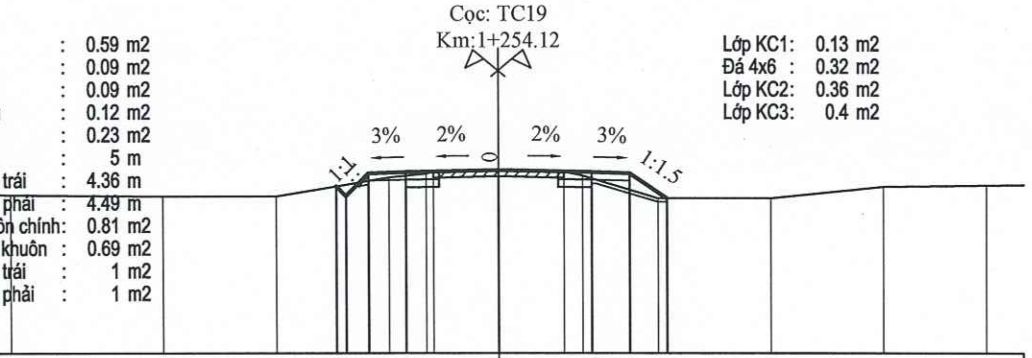

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.42	94.17	94.77	94.8	94.85	94.8	94.77	94.11					
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.26	0.6	1	2.5	2.5	1	0.99						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.2	94.16	94.16	94.66	94.76	94.81	94.85	94.81	94.71	94.11	94.11	94.41	94.45
KHOẢNG CÁCH MIA	4.05	3	3	1	0.2	1.75	1.75	0.5	2	3	3	2.75	

Đắp nền : 3.18 m2
Đào nền : 0 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.54 m2
Bmặt đường : 5.6 m
L chiếm dụng trái : 5.68 m
L chiếm dụng phải : 5.08 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.05 m2
Diện tích đào khuôn : 0.59 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: H3
Km:1+300

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.43 m2
Lớp KC2: 0.48 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

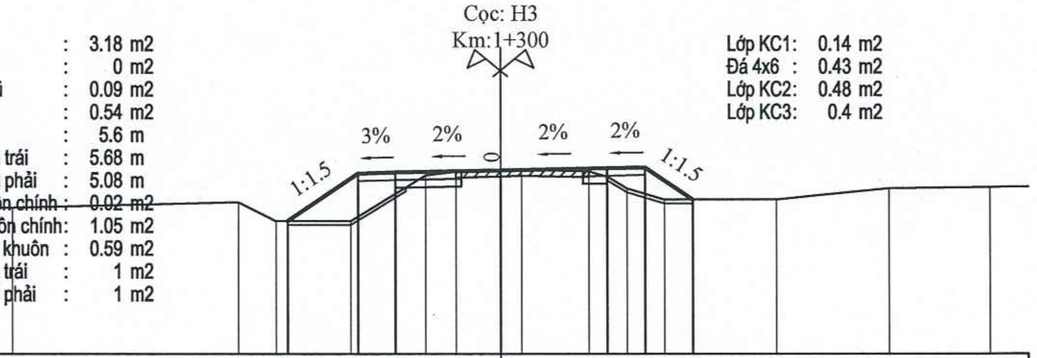

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	93.51	94.76	94.79	94.85	94.91	94.93	94.08								
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.88	1	2.8	2.8	1	1.28									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	93.86	94.01	93.51	93.51	94.71	94.81	94.85	94.87	94.83	94.68	94.38	94.08	94.08	94.38	94.4
KHOẢNG CÁCH MIA	6	1	2	2	0.8	1.2	0.55	1.76	0.5	0.5	1	3	3	2.68	

Cọc: P20
Km:1+314.7

Đắp nền	0.17 m2
Đào nền	0.21 m2
Đào rãnh	0.21 m2
Đào khuôn cũ	0.03 m2
Vét hữu cơ	0.08 m2
Bmặt đường	5.6 m
L chiếm dụng trái	4.83 m
L chiếm dụng phải	4.48 m
Bù vênh khuôn chính	0.1 m2
Diện tích khuôn chính	1.18 m2
Diện tích đào khuôn	0.89 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.14 m2
Đá 4x6 :	0.49 m2
Lớp KC2:	0.55 m2
Lớp KC3:	0.3 m2

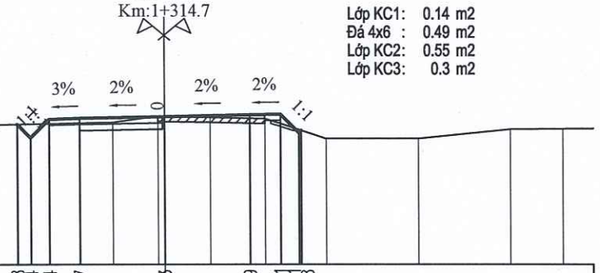

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			94.58	94.14	94.74	94.77			94.83			94.89		94.91	94.31	94.38													
KHOẢNG CÁCH LỀ					0.43	0.6	1		2.8			2.8		1	0.6	0.88													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.41							94.64		94.84	94.83	94.8		94.76	94.61		94.11			94.11			94.41		94.43				
KHOẢNG CÁCH MIA			11.28						1.5	0.22	1.5		1.79	0.5		1.5		3			3			1.71					

Cọc: C26
Km:1+360

Đắp nền	0.48 m2
Đào nền	0.22 m2
Đào rãnh	0.22 m2
Đào khuôn cũ	0.12 m2
Vét hữu cơ	0.15 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.53 m
L chiếm dụng phải	4.43 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.68 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

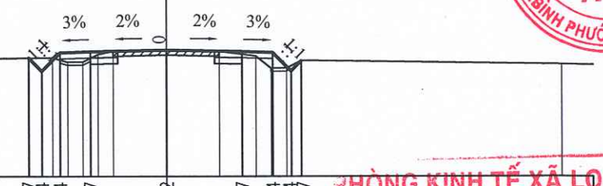

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			94.87	94.44	95.04	95.07			95.12			95.07		95.04	94.44	94.77													
KHOẢNG CÁCH LỀ					0.43	0.6	1		2.5			2.5		1	0.6	0.33													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.74							94.88	94.73	94.73	94.98	95.08		95.12			95.08		94.93	94.53	94.53	94.78		94.65					
KHOẢNG CÁCH MIA			9.25						0.5	0.5	0.5	0.5	1.75		1.75			1.2	0.5	0.5	0.5				8.55				

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

Cọc: C25
Km:1+330

Đắp nền	0.16 m2
Đào nền	0.43 m2
Đào rãnh	0.43 m2
Đào khuôn cũ	0.09 m2
Vét hữu cơ	0.06 m2
Bmặt đường	5.6 m
L chiếm dụng trái	4.81 m
L chiếm dụng phải	4.91 m
Bù vênh khuôn chính	0.02 m2
Diện tích khuôn chính	1.05 m2
Diện tích đào khuôn	0.77 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.14 m2
Đá 4x6 :	0.43 m2
Lớp KC2:	0.48 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

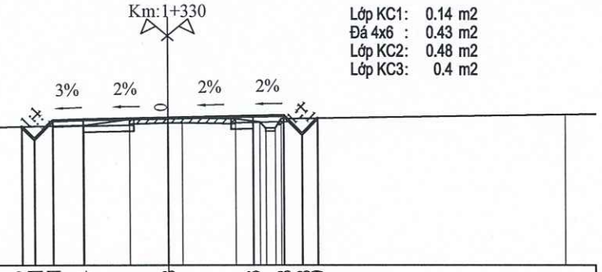

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			94.52	94.11	94.71	94.74			94.8			94.86		94.88	94.28	94.79													
KHOẢNG CÁCH LỀ					0.41	0.6	1		2.8			2.8		1	0.6	0.51													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.36							94.56		94.76	94.8	94.81		94.77	94.67	94.47	94.77								94.91				
KHOẢNG CÁCH MIA			10.22						1.5	1.28	0.47	1.76	0.76	0.2	0.3	0.2			9.28										

Cọc: C27
Km:1+380

Đắp nền	0.42 m2
Đào nền	0.47 m2
Đào rãnh	0.47 m2
Đào khuôn cũ	0.12 m2
Vét hữu cơ	0.19 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.53 m
L chiếm dụng phải	4.62 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.59 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

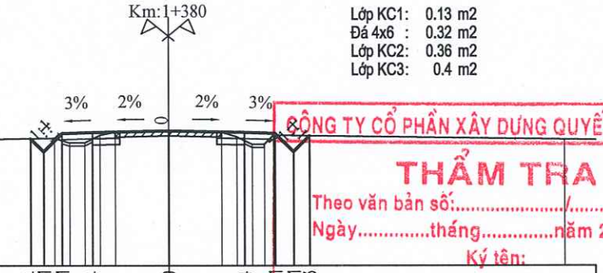

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			95.14	94.71	95.31	95.34			95.39			95.34		95.31	94.71	95.23													
KHOẢNG CÁCH LỀ					0.43	0.6	1		2.5			2.5		1	0.6	0.52													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	95.01							95.15	95	95	95.25	95.35		95.39			95.35	95.2	94.95	94.95	95.25								95.11
KHOẢNG CÁCH MIA			9.25						0.5	0.5	0.5	0.5	1.75		1.75			0.5	0.5	0.4	0.3				9.55				

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Cọc: TC20
Km:1+341.7

Đắp nền	0.22 m2
Đào nền	0.72 m2
Đào rãnh	0.64 m2
Đào khuôn cũ	0.12 m2
Vét hữu cơ	0.13 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.63 m
L chiếm dụng phải	4.76 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.7 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

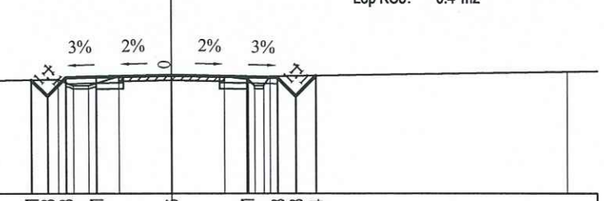

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			94.71	94.18	94.78	94.81			94.86			94.81		94.78	94.18	94.84													
KHOẢNG CÁCH LỀ					0.53	0.6	1		2.5			2.5		1	0.6	0.66													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.58							94.72	94.52	94.52	94.82		94.86		94.82	94.52	94.52	94.82							94.97				
KHOẢNG CÁCH MIA			9.25						0.5	0.5	1	1.75	1.75	0.8	0.2	0.3	0.2		9.75										

Cọc: H4
Km:1+400

Đắp nền	0.22 m2
Đào nền	0.53 m2
Đào rãnh	0.53 m2
Đào khuôn cũ	0.12 m2
Vét hữu cơ	0.1 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.57 m
L chiếm dụng phải	4.69 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.73 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

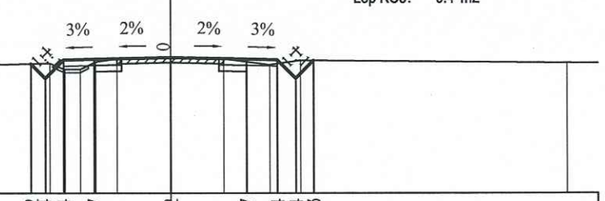

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			95.22	94.74	95.34	95.37			95.42			95.37		95.34	94.74	95.33													
KHOẢNG CÁCH LỀ					0.47	0.6	1		2.5			2.5		1	0.6	0.59													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	95.01							95.23	95.03	95.03	95.28	95.38		95.42			95.38		95.18		95.33								95.25
KHOẢNG CÁCH MIA			9.05						0.5	0.5	0.5	0.7	1.75		1.75			1.5		1					8.75				

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367

Đắp nền	: 0.22 m2
Đào nền	: 0.53 m2
Đào rãnh	: 0.53 m2
Đào khuôn cũ	: 0.12 m2
Vét hữu cơ	: 0.1 m2
Bmặt đường	: 5 m
L chiếm dụng trái	: 4.57 m
L chiếm dụng phải	: 4.69 m
Diện tích khuôn chính	: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn	: 0.73 m2
Chiều rộng lề trái	: 1 m2
Chiều rộng lề phải	: 1 m2

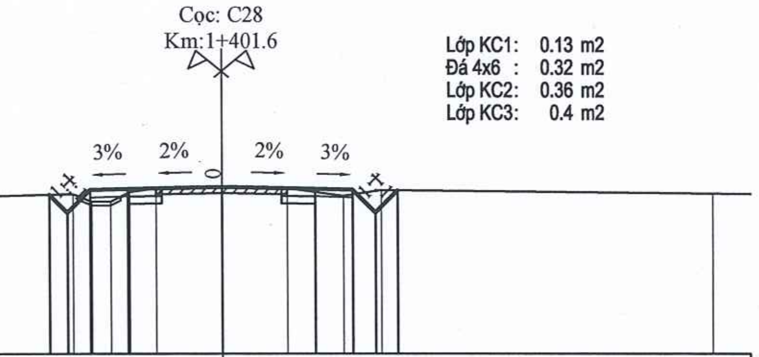

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	95.22 94.74 95.34 95.37 95.42 95.37 95.34 94.74 95.33
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.47 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.59
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	95.01 95.23 95.03 95.03 95.28 95.38 95.42 95.38 95.18 95.33 95.25
KHOẢNG CÁCH MIA	9.05 0.5 0.5 0.5 0.7 1.75 1.75 1.5 1 8.75

Đắp nền	: 0.22 m2
Đào nền	: 0.53 m2
Đào rãnh	: 0.53 m2
Đào khuôn cũ	: 0.12 m2
Vét hữu cơ	: 0.1 m2
Bmặt đường	: 5 m
L chiếm dụng trái	: 4.57 m
L chiếm dụng phải	: 4.69 m
Diện tích khuôn chính	: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn	: 0.73 m2
Chiều rộng lề trái	: 1 m2
Chiều rộng lề phải	: 1 m2

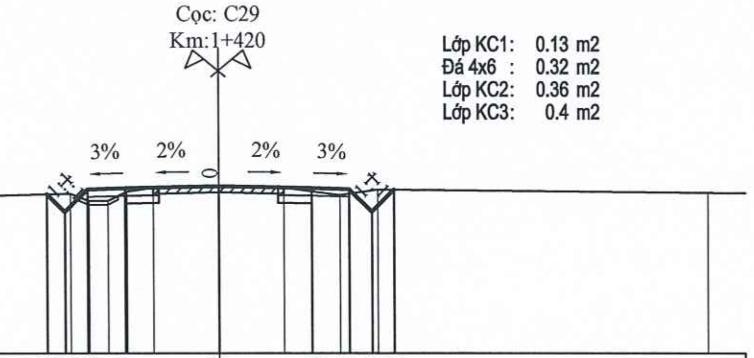

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	95.22 94.75 95.35 95.38 95.43 95.38 95.35 94.75 95.33
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.47 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.59
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	95.01 95.24 95.04 95.04 95.29 95.39 95.43 95.39 95.19 95.34 95.25
KHOẢNG CÁCH MIA	9.05 0.5 0.5 0.5 0.7 1.75 1.75 1.5 1 8.75

Đắp nền	: 0.22 m2
Đào nền	: 0.53 m2
Đào rãnh	: 0.53 m2
Đào khuôn cũ	: 0.12 m2
Vét hữu cơ	: 0.1 m2
Bmặt đường	: 5 m
L chiếm dụng trái	: 4.57 m
L chiếm dụng phải	: 4.69 m
Diện tích khuôn chính	: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn	: 0.73 m2
Chiều rộng lề trái	: 1 m2
Chiều rộng lề phải	: 1 m2

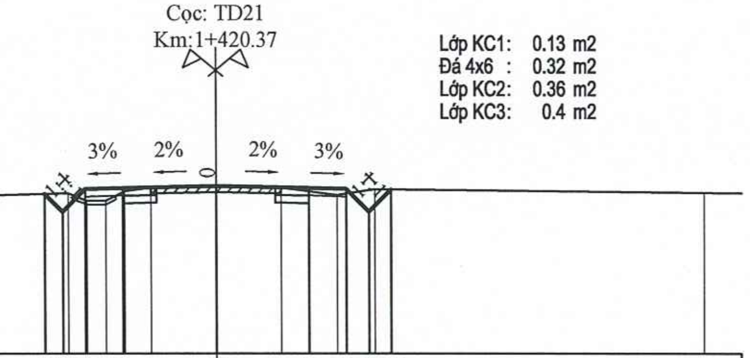

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	95.22 94.74 95.34 95.37 95.42 95.37 95.34 94.74 95.33
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.47 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.59
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	95.01 95.24 95.04 95.04 95.29 95.39 95.43 95.39 95.19 95.34 95.25
KHOẢNG CÁCH MIA	9.05 0.5 0.5 0.5 0.7 1.75 1.75 1.5 1 8.75

Đắp nền	: 0.26 m2
Đào nền	: 0.67 m2
Đào rãnh	: 0.45 m2
Đào khuôn cũ	: 0.5 m2
Vét hữu cơ	: 0.13 m2
Bmặt đường	: 6.4 m
L chiếm dụng trái	: 5.46 m
L chiếm dụng phải	: 5.11 m
Diện tích khuôn chính	: 2.59 m2
Diện tích đào khuôn	: 2.41 m2
Chiều rộng lề trái	: 1 m2
Chiều rộng lề phải	: 1 m2

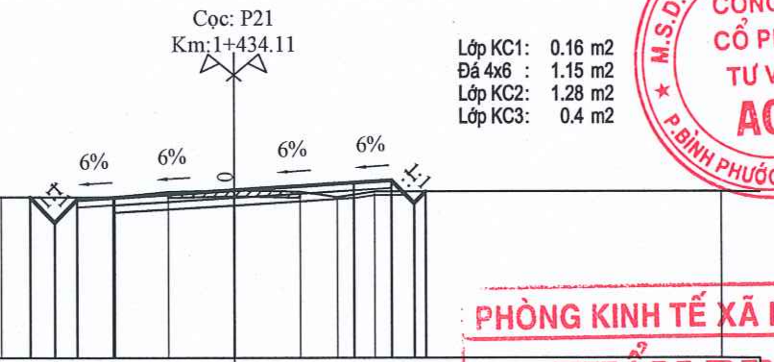

Lớp KC1:	0.16 m2
Đá 4x6 :	1.15 m2
Lớp KC2:	1.28 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	95.25 94.59 95.19 95.25 95.44 95.63 95.69 95.09 95.4
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.66 0.6 1 3.2 3.2 1 0.6 0.31
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	95.25 95.25 95.25 95.4 95.44 95.4 95.25 95.4 95.4
KHOẢNG CÁCH MIA	6.75 3 1.5 1.75 1.75 1 1 9.25

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................./...........
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Đắp nền	: 0.01 m2
Đào nền	: 0.64 m2
Đào rãnh	: 0.6 m2
Đào khuôn cũ	: 0.12 m2
Bmặt đường	: 5 m
L chiếm dụng trái	: 4.59 m
L chiếm dụng phải	: 4.74 m
Diện tích khuôn chính	: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn	: 0.89 m2
Chiều rộng lề trái	: 1 m2
Chiều rộng lề phải	: 1 m2

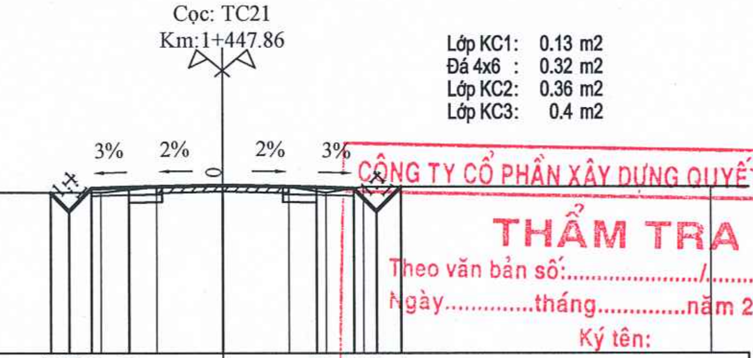

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	95.25 94.76 95.36 95.39 95.44 95.39 95.36 94.76 95.4
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.49 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.64
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	95.25 95.25 95.25 95.4 95.44 95.4 95.25 95.4 95.4
KHOẢNG CÁCH MIA	6.75 3 1.5 1.75 1.75 1 1 9.25

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:....................../.....................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Đắp nền	: 0.01 m2
Đào nền	: 0.64 m2
Đào rãnh	: 0.6 m2
Đào khuôn cũ	: 0.12 m2
Bmặt đường	: 5 m
L chiếm dụng trái	: 4.59 m
L chiếm dụng phải	: 4.74 m
Diện tích khuôn chính	: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn	: 0.89 m2
Chiều rộng lề trái	: 1 m2
Chiều rộng lề phải	: 1 m2

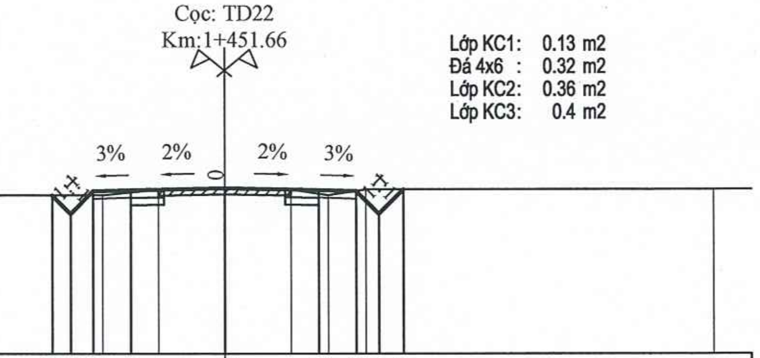

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	95.19 94.7 95.3 95.33 95.38 95.33 95.3 94.7 95.34
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.49 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.64
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	95.19 95.19 95.19 95.34 95.38 95.34 95.19 95.34 95.34
KHOẢNG CÁCH MIA	6.75 3 1.5 1.75 1.75 1 1 9.25

Đắp nền : 0.02 m2
Đào nền : 0.45 m2
Đào rãnh : 0.43 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.47 m
L chiếm dụng phải : 4.74 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.8 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: P22
Km:1+459.93

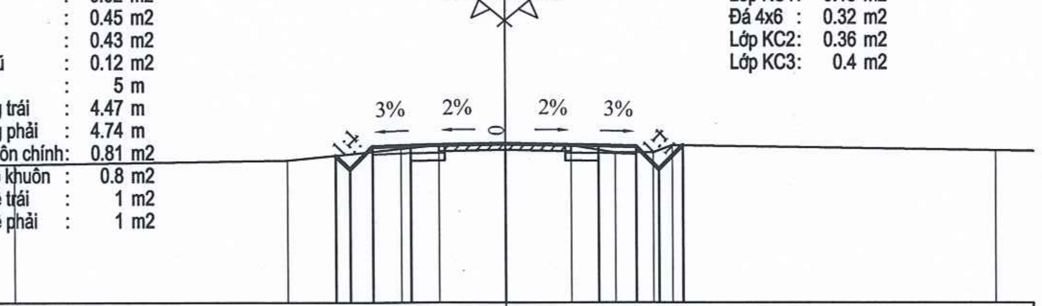

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.91	94.54	95.14	95.17	95.22	95.17	95.14	94.54	95.17		
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.37	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.64			
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.67	94.78	95.08	95.18	95.22	95.18	94.98	94.98	95.18	95.05	
KHOẢNG CÁCH MIA	7.25	3	1	1.75	1.75	1.2	1	0.5	8.55		

Đắp nền : 0.34 m2
Đào nền : 0.23 m2
Đào rãnh : 0.23 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.18 m
L chiếm dụng phải : 4.56 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.78 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: TD23
Km:1+489.34

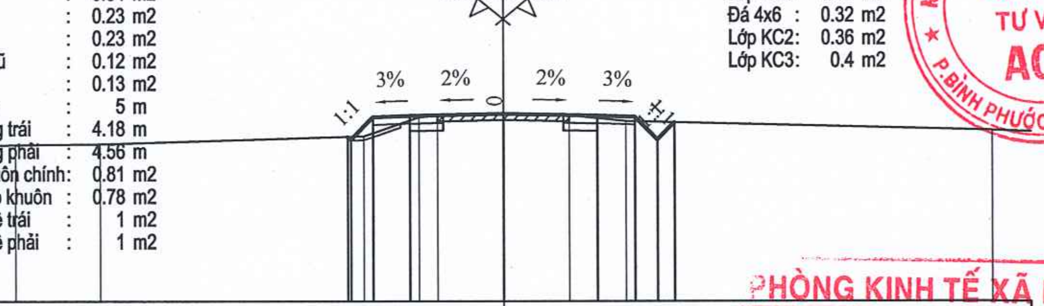

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.36	94.29	94.89	94.92	94.97	94.92	94.89	94.29	94.74	
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.08	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.46		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.15	94.18	94.38	94.88	94.93	94.97	94.93	94.78	94.53	
KHOẢNG CÁCH MIA	2.25	7	1.5	0.5	1.75	1.75	1.5	9.75		

Đắp nền : 0.02 m2
Đào nền : 0.45 m2
Đào rãnh : 0.43 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.47 m
L chiếm dụng phải : 4.74 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.8 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: TC22
Km:1+468.2

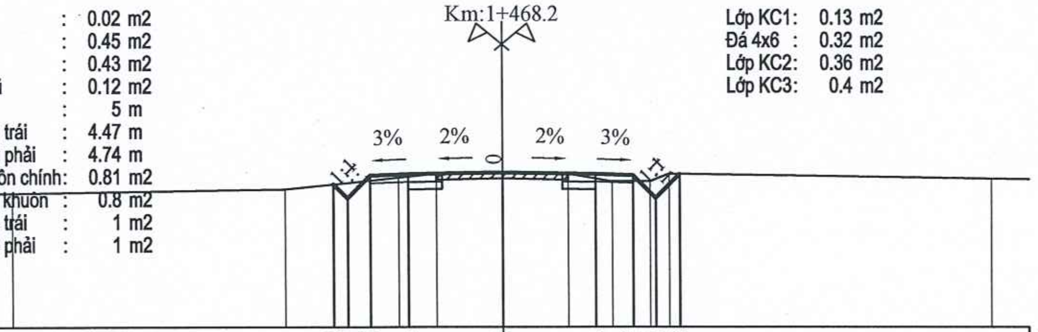

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:91

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.78	94.41	95.01	95.04	95.09	95.04	95.01	94.41	95.05	
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.37	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.64		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.54	94.65	94.95	95.05	95.09	95.05	94.85	94.85	95.05	94.92
KHOẢNG CÁCH MIA	7.25	3	1	1.75	1.75	1.2	1	0.5	8.55	

Đắp nền : 0.18 m2
Đào nền : 0.24 m2
Đào rãnh : 0.24 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.17 m
L chiếm dụng phải : 4.57 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.83 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: P23
Km:1+498.41

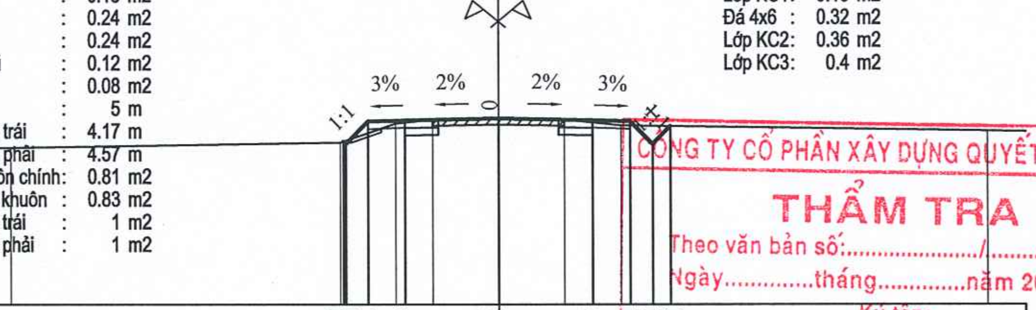

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.31	94.24	94.84	94.87	94.92	94.87	94.84	94.24	94.71
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.07	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.47	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.15	94.28	94.78	94.88	94.92	94.88	94.73	94.58	
KHOẢNG CÁCH MIA	8.75	1.5	1	1.75	1.75	1.5	9.75		

Đắp nền : 0.34 m2
Đào nền : 0.23 m2
Đào rãnh : 0.23 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.18 m
L chiếm dụng phải : 4.56 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.78 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: C30
Km:1+480

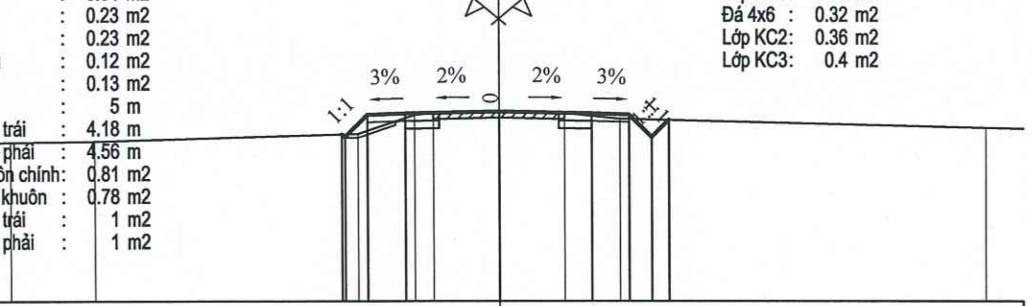

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.42	94.34	94.94	94.97	95.02	94.97	94.94	94.34	94.8	
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.08	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.46		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.21	94.23	94.43	94.93	94.98	95.02	94.98	94.83	94.59	
KHOẢNG CÁCH MIA	2.25	7	1.5	0.5	1.75	1.75	1.5	9.75		

Đắp nền : 0.18 m2
Đào nền : 0.24 m2
Đào rãnh : 0.24 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.17 m
L chiếm dụng phải : 4.57 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.83 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: H5
Km:1+500

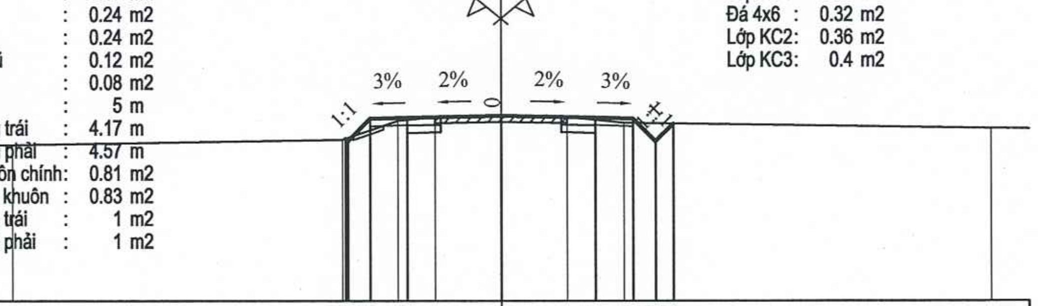

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:90

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.3	94.23	94.83	94.86	94.91	94.86	94.83	94.23	94.7
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.07	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.47	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.14	94.27	94.77	94.87	94.91	94.87	94.72	94.57	
KHOẢNG CÁCH MIA	8.75	1.5	1	1.75	1.75	1.5	9.75		

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................./..............
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:..................../....................
Ngày.............tháng.............năm 20..........
Ký tên:

Cọc: C30-1
Km:1+501.2

Đắp nền : 0.64 m2
Đào nền : 0.14 m2
Đào rãnh : 0.14 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.3 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.42 m
L chiếm dụng phải : 4.47 m
Bù vênh khuôn chính : 0.33 m2
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.45 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

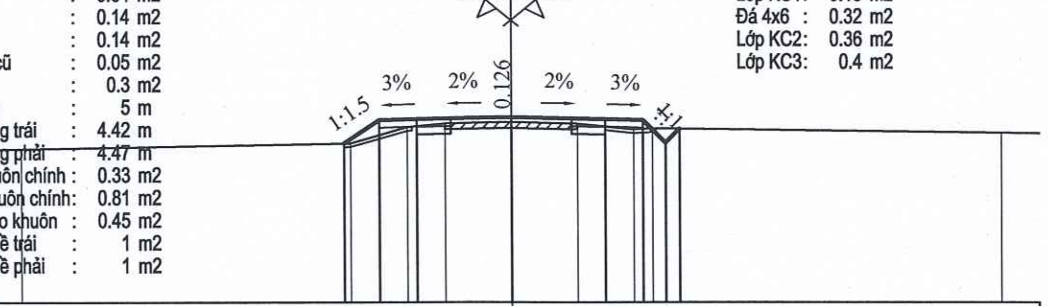

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.22	94.83	94.86	94.91	94.86	94.83	94.23	94.6	
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.92	1	2.5	2.5	1	0.6	0.37		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.07	94.22	94.65	94.75	94.79	94.75	94.59	94.61	94.5
KHOẢNG CÁCH MIA	8.75	1.5	1	1.75	1.75	1.5	0.5	9.25	

Cọc: C30-3
Km:1+512.33

Đắp nền : 0.01 m2
Đào nền : 0.6 m2
Đào rãnh : 0.58 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.57 m
L chiếm dụng phải : 4.71 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.84 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

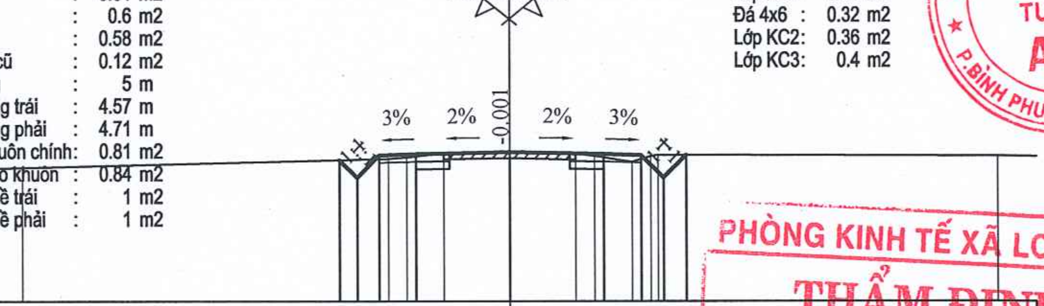

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.75	94.27	94.87	94.9	94.95	94.9	94.87	94.27	94.88		
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.47	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.61			
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.55	94.78	94.81	94.93	94.95	94.91	94.85	94.69	94.85	94.88	94.85
KHOẢNG CÁCH MIA	9.75	0.5	1	1.75	1.75	0.5	1	0.5	0.2	9.05	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../.................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cọc: TC23
Km:1+507.48

Đắp nền : 0.42 m2
Đào nền : 0.34 m2
Đào rãnh : 0.34 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.24 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.43 m
L chiếm dụng phải : 4.58 m
Bù vênh khuôn chính : 0.45 m2
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.37 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

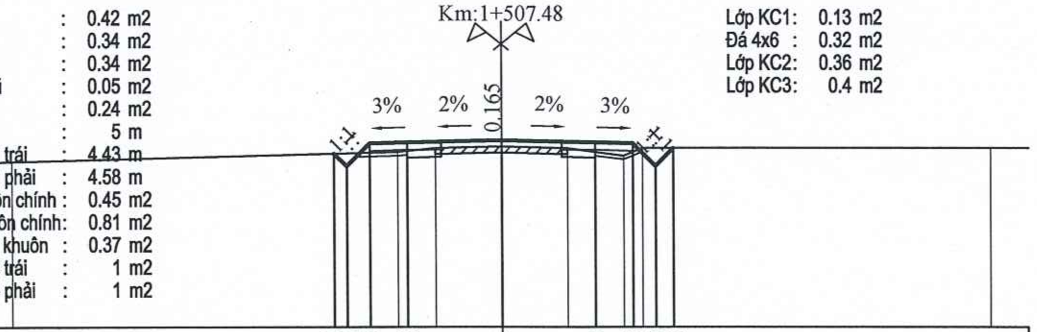

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.59	94.26	94.86	94.89	94.94	94.89	94.86	94.26	94.73
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.33	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.48	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.37	94.63	94.73	94.77	94.73	94.53	94.73	94.73	
KHOẢNG CÁCH MIA	10.25	1	1.75	1.75	1.5	0.5	9.25		

Cọc: TD24
Km:1+529.41

Đắp nền : 0.16 m2
Đào nền : 0.46 m2
Đào rãnh : 0.37 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.58 m
Diện tích khuôn chính: 2.03 m2
Diện tích đào khuôn : 2.14 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.9 m2
Lớp KC2: 1 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

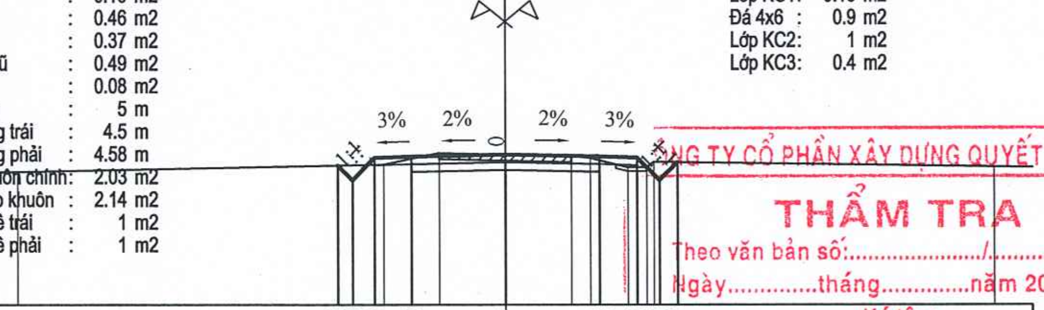

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.68	94.29	94.89	94.92	94.97	94.92	94.89	94.29	94.77	
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.4	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.48		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.51	94.71	95.01	94.97	94.93	94.88	94.63	94.63	94.78	94.64
KHOẢNG CÁCH MIA	9.75	1.5	1.75	1.75	0.5	1	0.5	0.2	9.05	

NG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................../..................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: C30-2
Km:1+510.93

Đắp nền : 0.41 m2
Đào nền : 0.33 m2
Đào rãnh : 0.33 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.24 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.44 m
L chiếm dụng phải : 4.57 m
Bù vênh khuôn chính : 0.39 m2
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.41 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

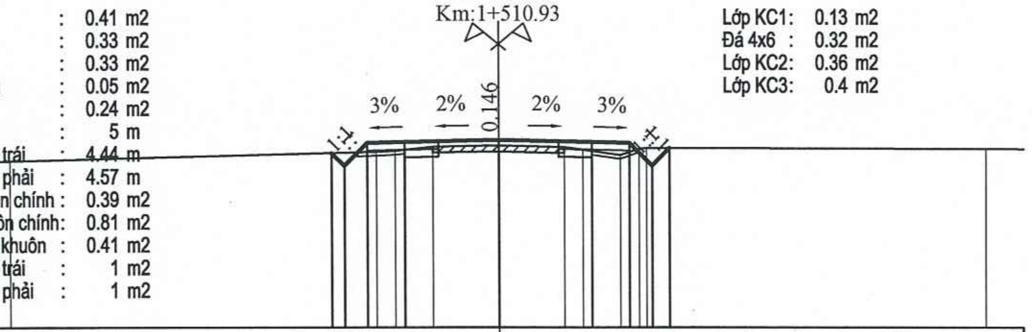

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.6	94.27	94.87	94.9	94.95	94.9	94.87	94.27	94.74		
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.34	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.47			
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.4	94.63	94.66	94.77	94.8	94.76	94.7	94.55	94.71	94.74	94.72
KHOẢNG CÁCH MIA	9.75	0.5	1	1.75	1.75	0.5	1	0.5	0.2	9.05	

Cọc: C31
Km:1+540

Đắp nền : 0.33 m2
Đào nền : 0.35 m2
Đào rãnh : 0.27 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.1 m2
Bmặt đường : 5.77 m
L chiếm dụng trái : 4.88 m
L chiếm dụng phải : 4.81 m
Diện tích khuôn chính: 2.34 m2
Diện tích đào khuôn : 2.14 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 1.04 m2
Lớp KC2: 1.15 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

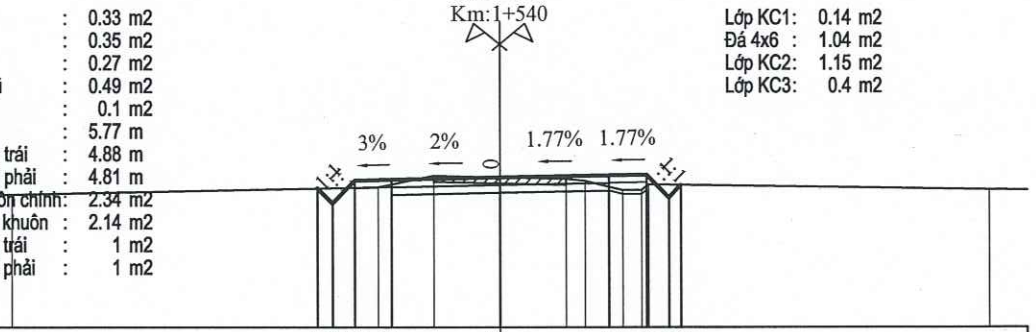

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.67	94.28	94.88	94.91	94.97	95.02	95.04	94.44	94.76	
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.4	0.6	1	2.89	2.89	1	0.6	0.33		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	94.51	94.71	95.01	94.97	94.93	94.88	94.63	94.63	94.78	94.64
KHOẢNG CÁCH MIA	9.75	1.5	1.75	1.75	0.5	1	0.5	0.2	9.05	

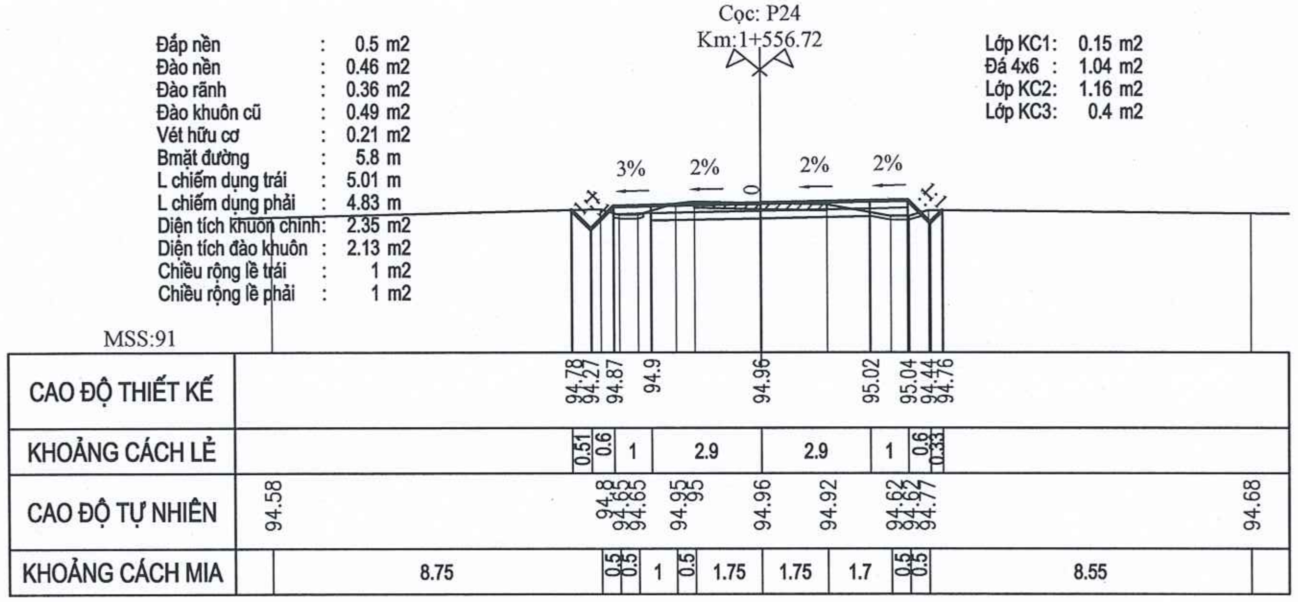

Cọc: P24
Km:1+556.72

Đắp nền	:	0.5 m2
Đào nền	:	0.46 m2
Đào rãnh	:	0.36 m2
Đào khuôn cũ	:	0.49 m2
Vét hữu cơ	:	0.21 m2
Bmặt đường	:	5.8 m
L chiếm dụng trái	:	5.01 m
L chiếm dụng phải	:	4.83 m
Diện tích khuôn chính	:	2.35 m2
Diện tích đào khuôn	:	2.13 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.15 m2
Đá 4x6	:	1.04 m2
Lớp KC2	:	1.16 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

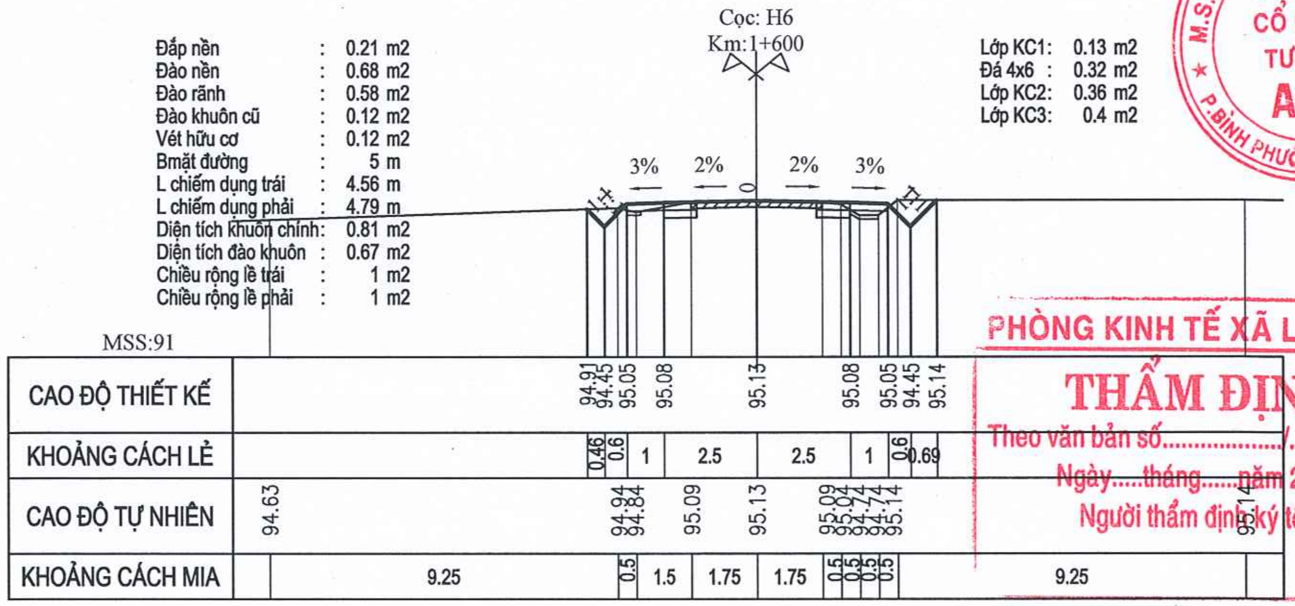

Cọc: H6
Km:1+600

Đắp nền	:	0.21 m2
Đào nền	:	0.68 m2
Đào rãnh	:	0.58 m2
Đào khuôn cũ	:	0.12 m2
Vét hữu cơ	:	0.12 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.56 m
L chiếm dụng phải	:	4.79 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.67 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.13 m2
Đá 4x6	:	0.32 m2
Lớp KC2	:	0.36 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................/...................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

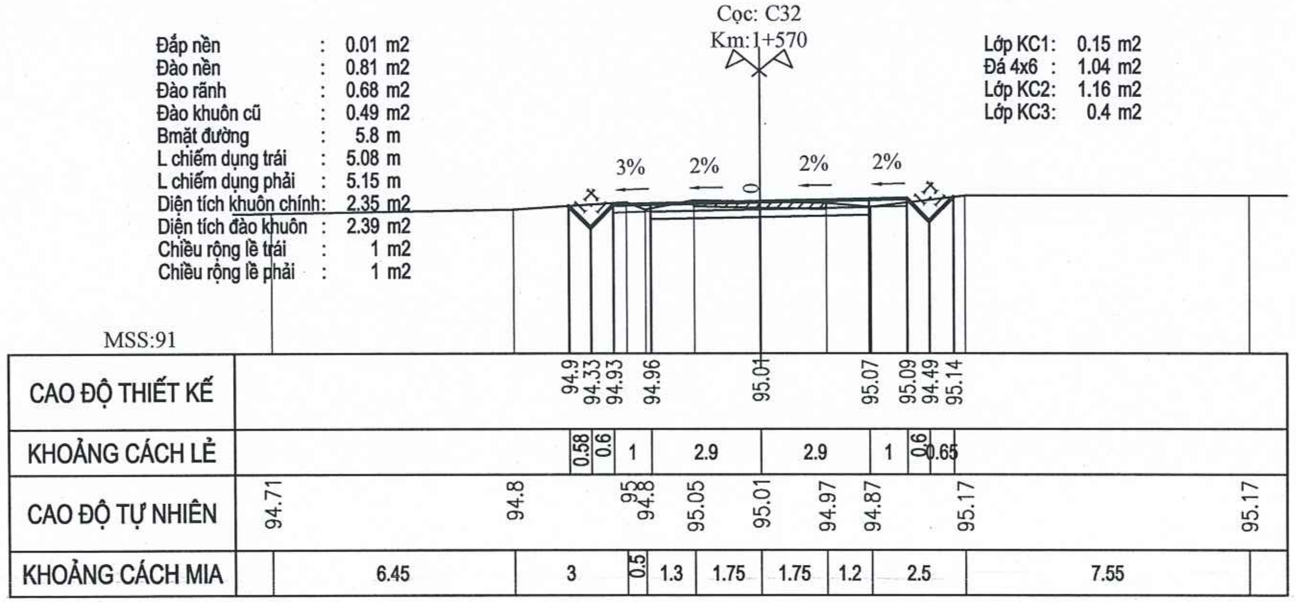

Cọc: C32
Km:1+570

Đắp nền	:	0.01 m2
Đào nền	:	0.81 m2
Đào rãnh	:	0.68 m2
Đào khuôn cũ	:	0.49 m2
Bmặt đường	:	5.8 m
L chiếm dụng trái	:	5.08 m
L chiếm dụng phải	:	5.15 m
Diện tích khuôn chính	:	2.35 m2
Diện tích đào khuôn	:	2.39 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.15 m2
Đá 4x6	:	1.04 m2
Lớp KC2	:	1.16 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

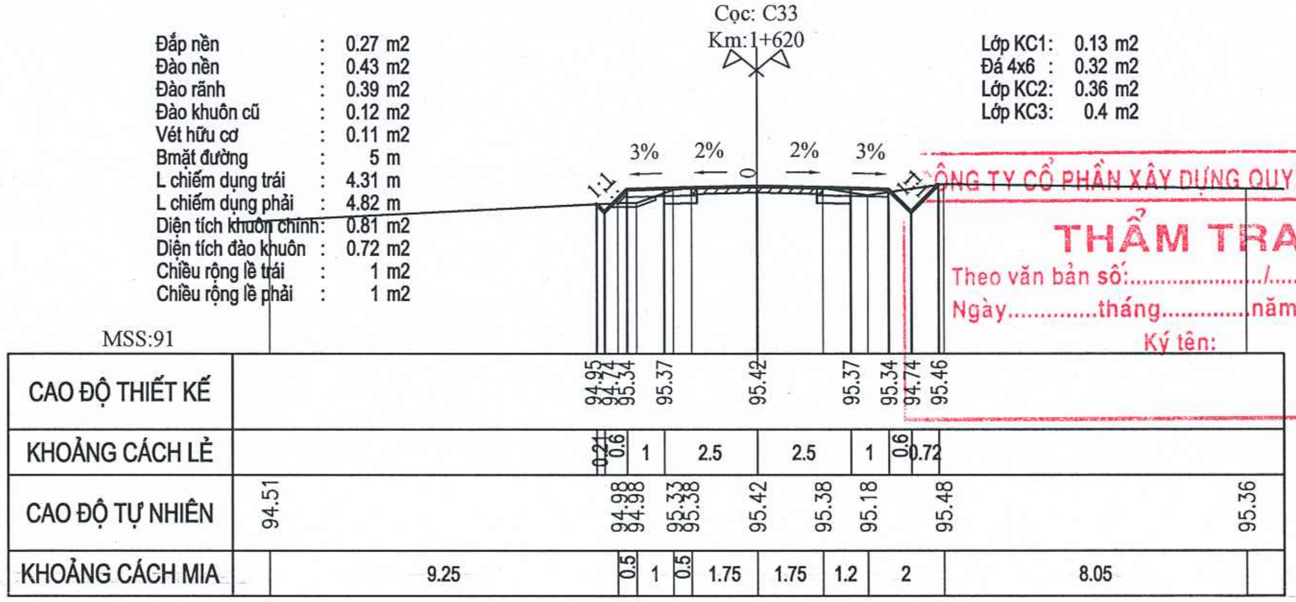

Cọc: C33
Km:1+620

Đắp nền	:	0.27 m2
Đào nền	:	0.43 m2
Đào rãnh	:	0.39 m2
Đào khuôn cũ	:	0.12 m2
Vét hữu cơ	:	0.11 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.31 m
L chiếm dụng phải	:	4.82 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.72 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.13 m2
Đá 4x6	:	0.32 m2
Lớp KC2	:	0.36 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:......................./.......................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

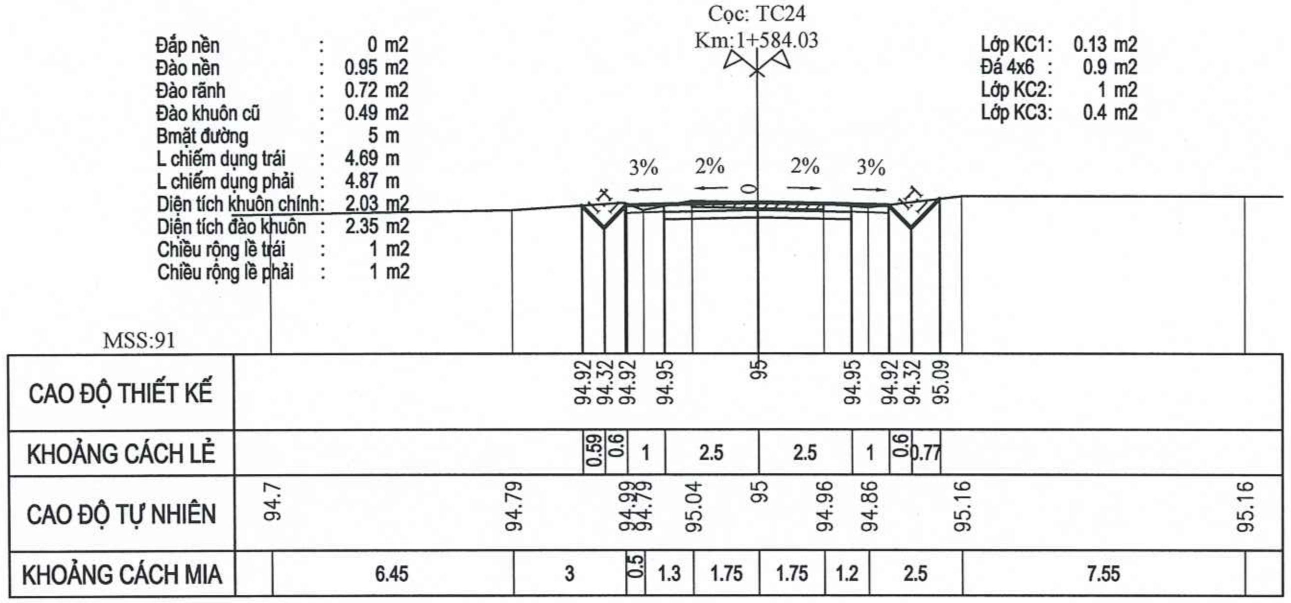

Cọc: TC24
Km:1+584.03

Đắp nền	:	0 m2
Đào nền	:	0.95 m2
Đào rãnh	:	0.72 m2
Đào khuôn cũ	:	0.49 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.69 m
L chiếm dụng phải	:	4.87 m
Diện tích khuôn chính	:	2.03 m2
Diện tích đào khuôn	:	2.35 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.13 m2
Đá 4x6	:	0.9 m2
Lớp KC2	:	1 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

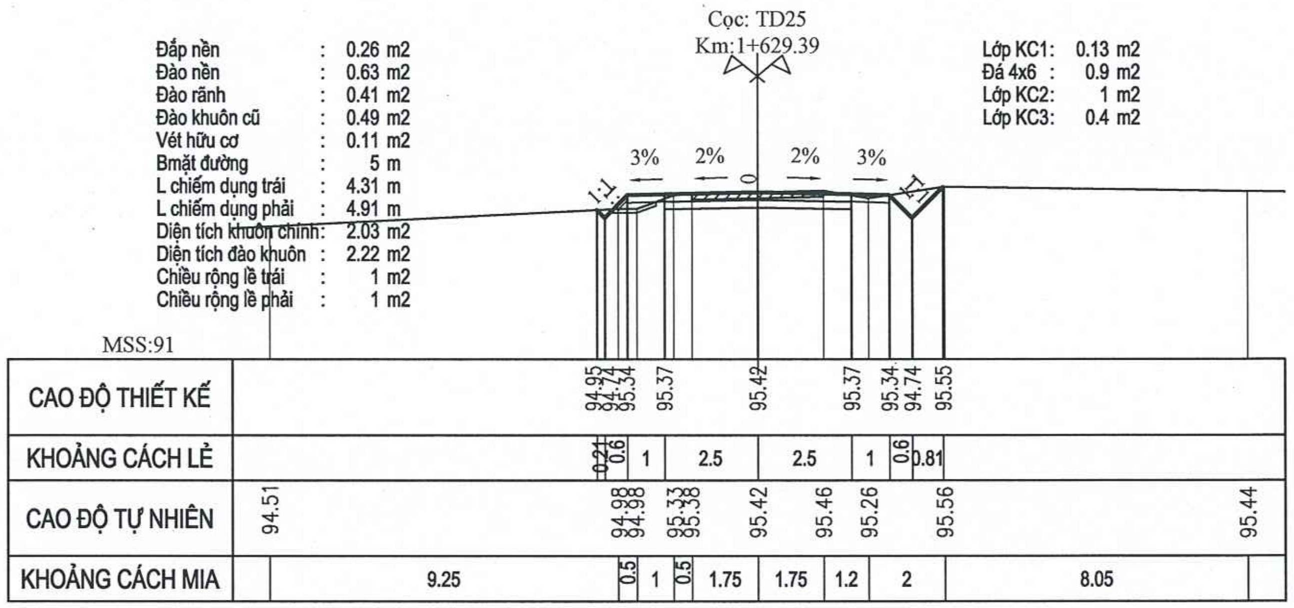

Cọc: TD25
Km:1+629.39

Đắp nền	:	0.26 m2
Đào nền	:	0.63 m2
Đào rãnh	:	0.41 m2
Đào khuôn cũ	:	0.49 m2
Vét hữu cơ	:	0.11 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.31 m
L chiếm dụng phải	:	4.91 m
Diện tích khuôn chính	:	2.03 m2
Diện tích đào khuôn	:	2.22 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1	:	0.13 m2
Đá 4x6	:	0.9 m2
Lớp KC2	:	1 m2
Lớp KC3	:	0.4 m2

Cọc: C34
Km:1+636.74

Đắp nền : 0.37 m2
Đào nền : 0.75 m2
Đào rãnh : 0.5 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5.59 m
L chiếm dụng trái : 4.78 m
L chiếm dụng phải : 5.1 m
Diện tích khuôn chính: 2.26 m2
Diện tích đào khuôn : 2.41 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 1.01 m2
Lớp KC2: 1.12 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

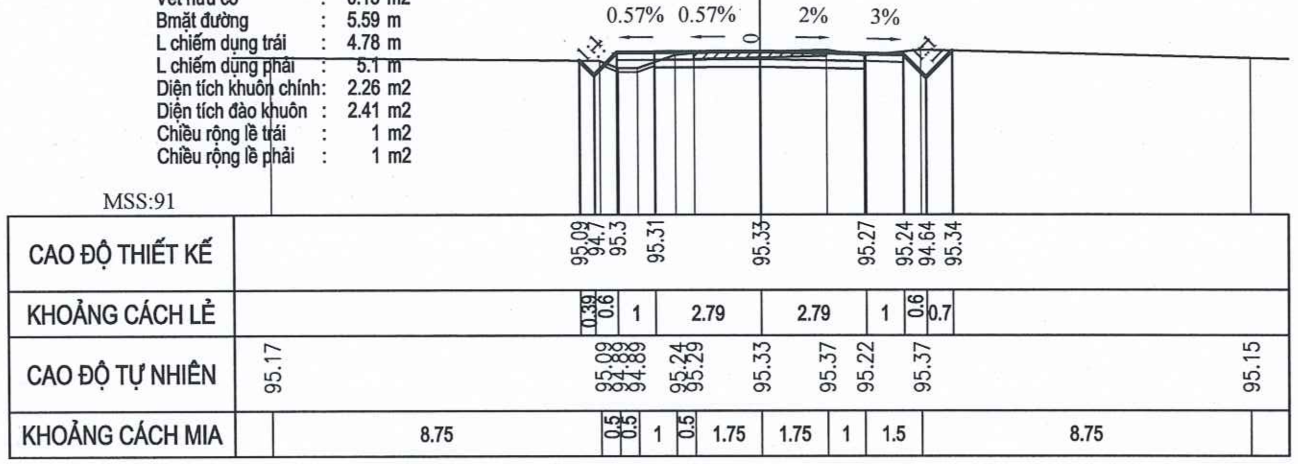

Cọc: P25
Km:1+649.95

Đắp nền : 0.97 m2
Đào nền : 0.6 m2
Đào rãnh : 0.36 m2
Đào khuôn cũ : 0.48 m2
Vét hữu cơ : 0.22 m2
Bmặt đường : 6.2 m
L chiếm dụng trái : 4.93 m
L chiếm dụng phải : 5.43 m
Diện tích khuôn chính: 2.51 m2
Diện tích đào khuôn : 2.29 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.16 m2
Đá 4x6 : 1.12 m2
Lớp KC2: 1.24 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

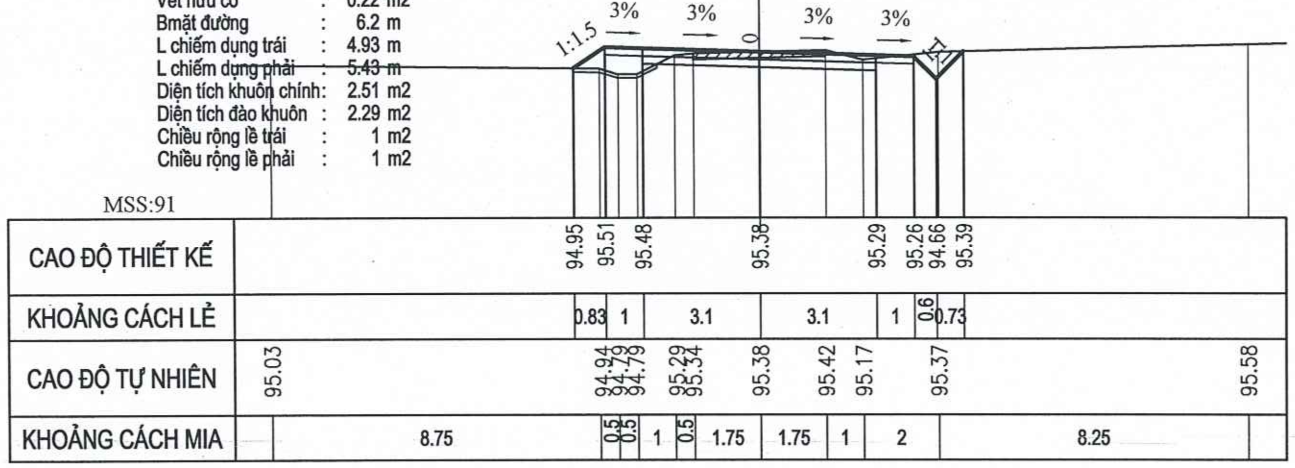

Cọc: TC25
Km:1+670.52

Đắp nền : 0.26 m2
Đào nền : 0.72 m2
Đào rãnh : 0.5 m2
Đào khuôn cũ : 0.49 m2
Vét hữu cơ : 0.11 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.54 m
L chiếm dụng phải : 4.81 m
Diện tích khuôn chính: 2.03 m2
Diện tích đào khuôn : 2.27 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.9 m2
Lớp KC2: 1 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

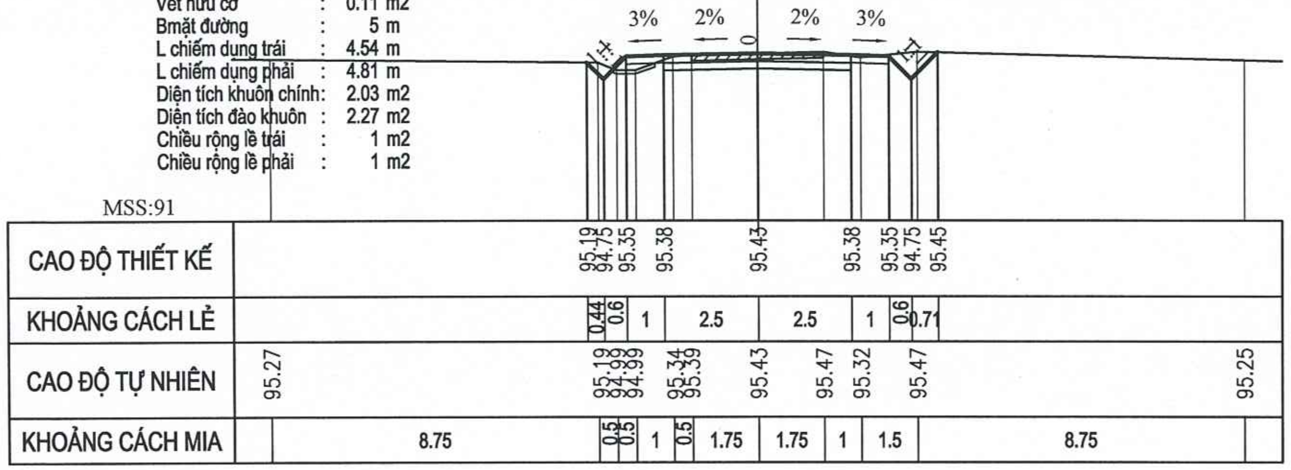

Cọc: TD26
Km:1+670.79

Đắp nền : 0.26 m2
Đào nền : 0.52 m2
Đào rãnh : 0.5 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.11 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.54 m
L chiếm dụng phải : 4.73 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.77 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

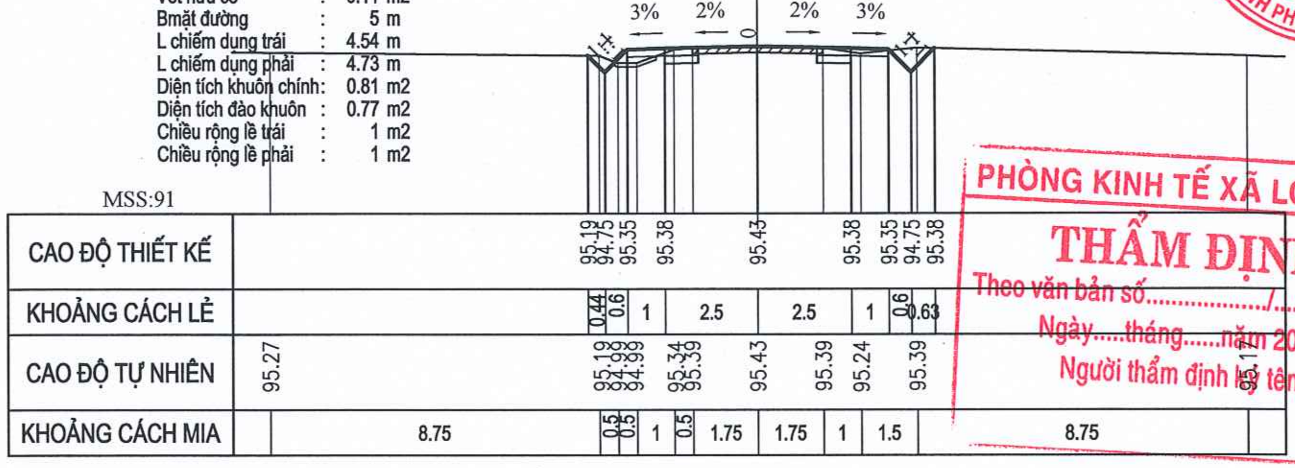

Cọc: C35
Km:1+685

Đắp nền : 0.1 m2
Đào nền : 0.46 m2
Đào rãnh : 0.46 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.06 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.64 m
L chiếm dụng phải : 4.64 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.84 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

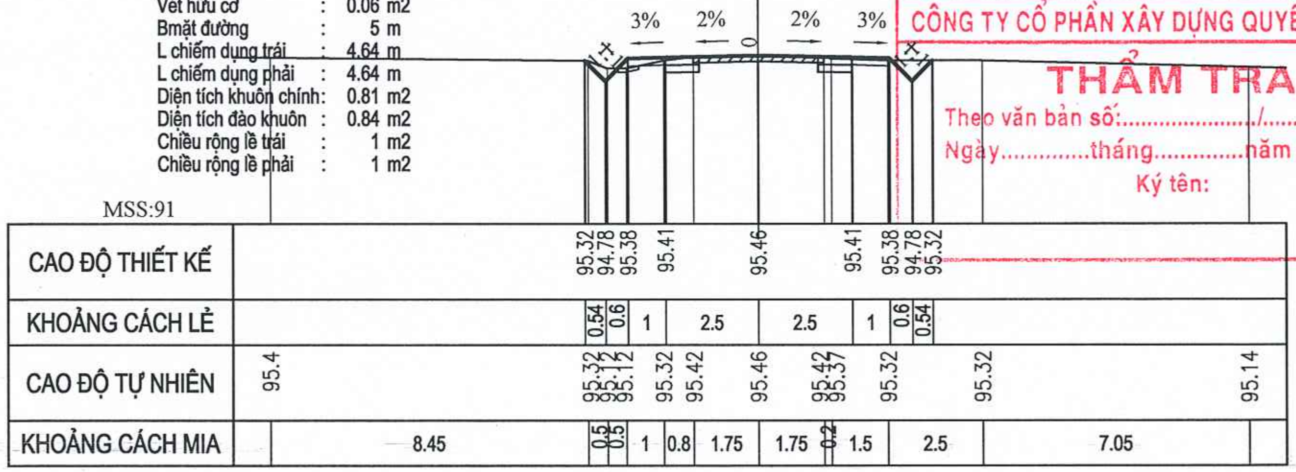

Cọc: H7
Km:1+700

Đắp nền : 0.22 m2
Đào nền : 0.27 m2
Đào rãnh : 0.27 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.64 m
L chiếm dụng phải : 4.42 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.7 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

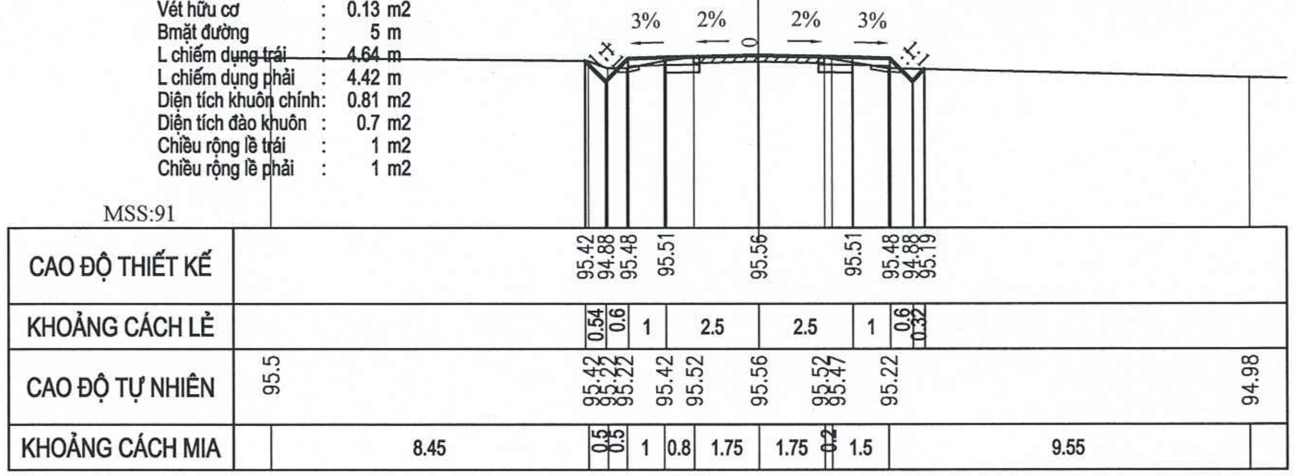

M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../...................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................../.....................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: P26
Km:1+703.82

Đắp nền : 0.22 m2
Đào nền : 0.27 m2
Đào rãnh : 0.27 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.64 m
L chiếm dụng phải : 4.42 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.7 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

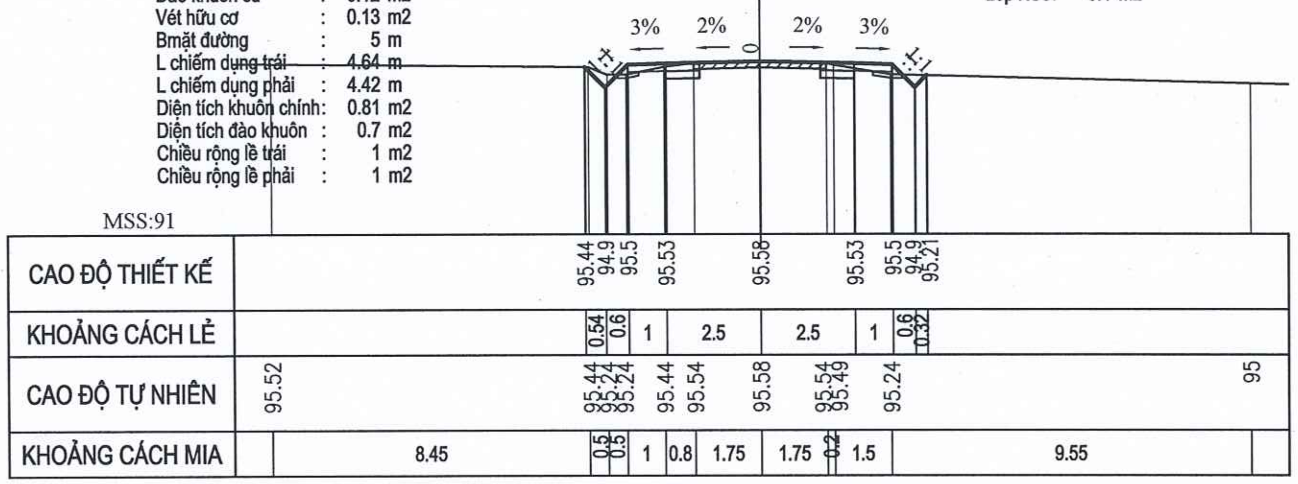

Cọc: C36
Km:1+720

Đắp nền : 0.23 m2
Đào nền : 0.45 m2
Đào rãnh : 0.45 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.64 m
L chiếm dụng phải : 4.56 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.63 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

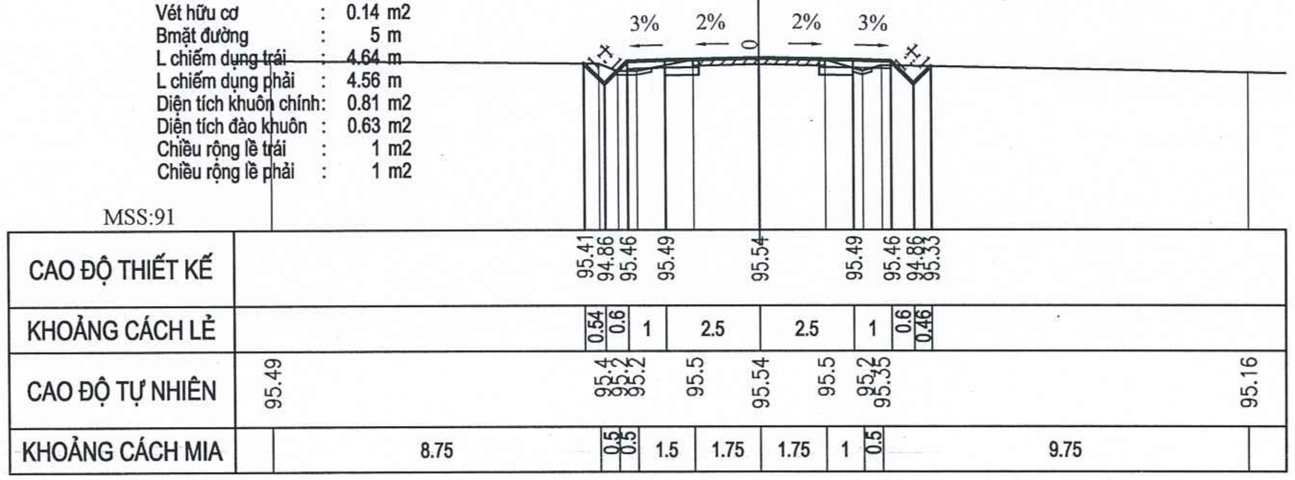

Cọc: TC26
Km:1+736.84

Đắp nền : 0.23 m2
Đào nền : 0.45 m2
Đào rãnh : 0.45 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.64 m
L chiếm dụng phải : 4.56 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.63 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

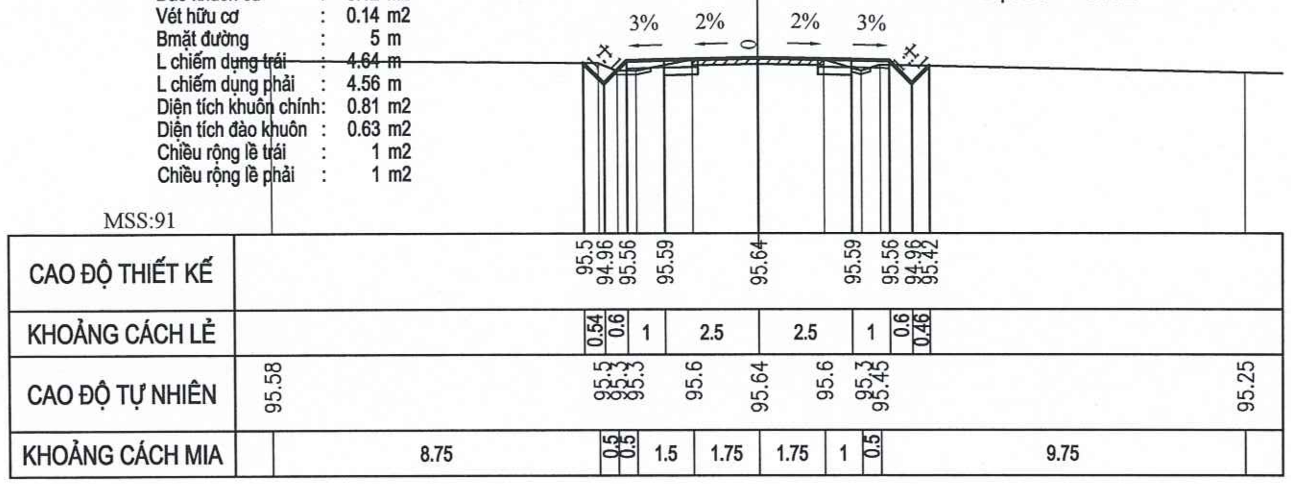

Cọc: C37
Km:1+758.15

Đắp nền : 0.22 m2
Đào nền : 0.44 m2
Đào rãnh : 0.44 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.11 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.65 m
L chiếm dụng phải : 4.48 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.73 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

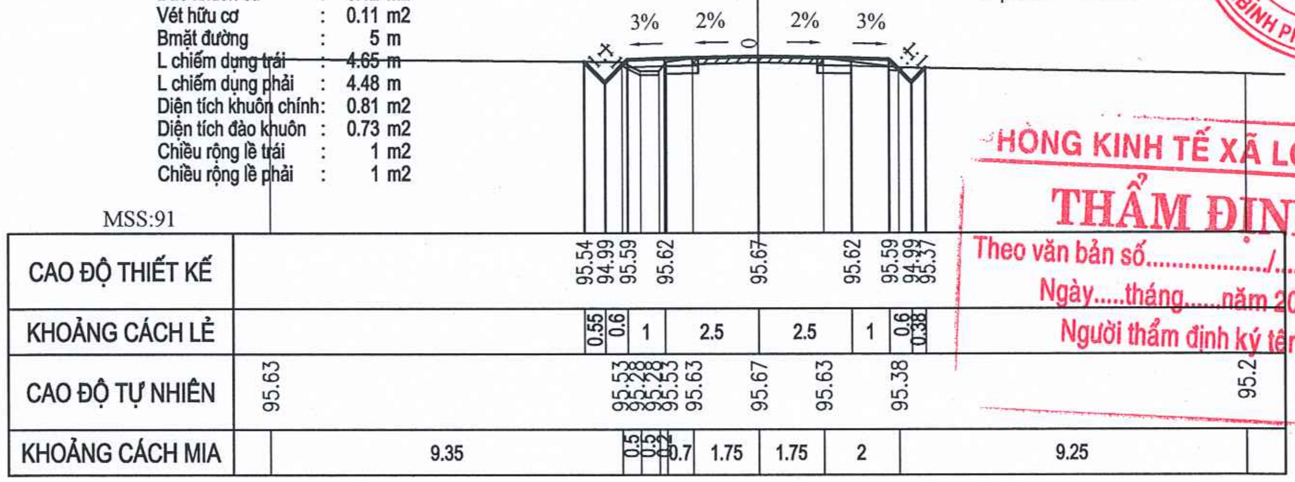

Cọc: C38
Km:1+775

Đắp nền : 0.27 m2
Đào nền : 0.7 m2
Đào rãnh : 0.62 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.76 m
L chiếm dụng phải : 4.63 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.78 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

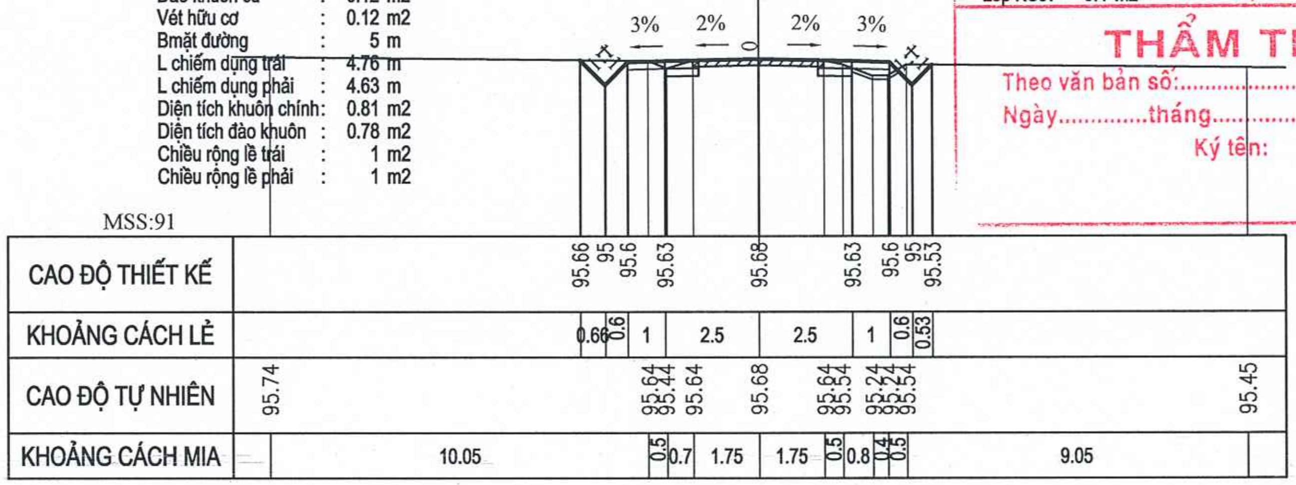

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

HÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................/.................
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:..................../......................
Ngày.............tháng..............năm 20............
Ký tên:

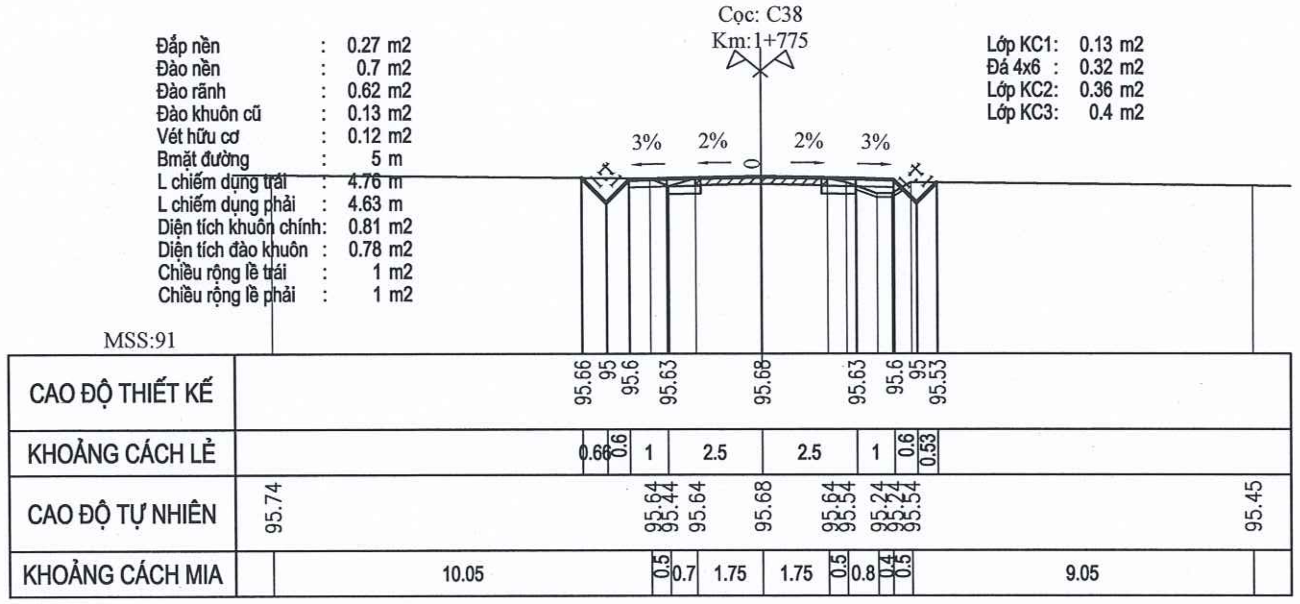

Đắp nền : 0.27 m2
Đào nền : 0.7 m2
Đào rãnh : 0.62 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.76 m
L chiếm dụng phải : 4.63 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.78 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

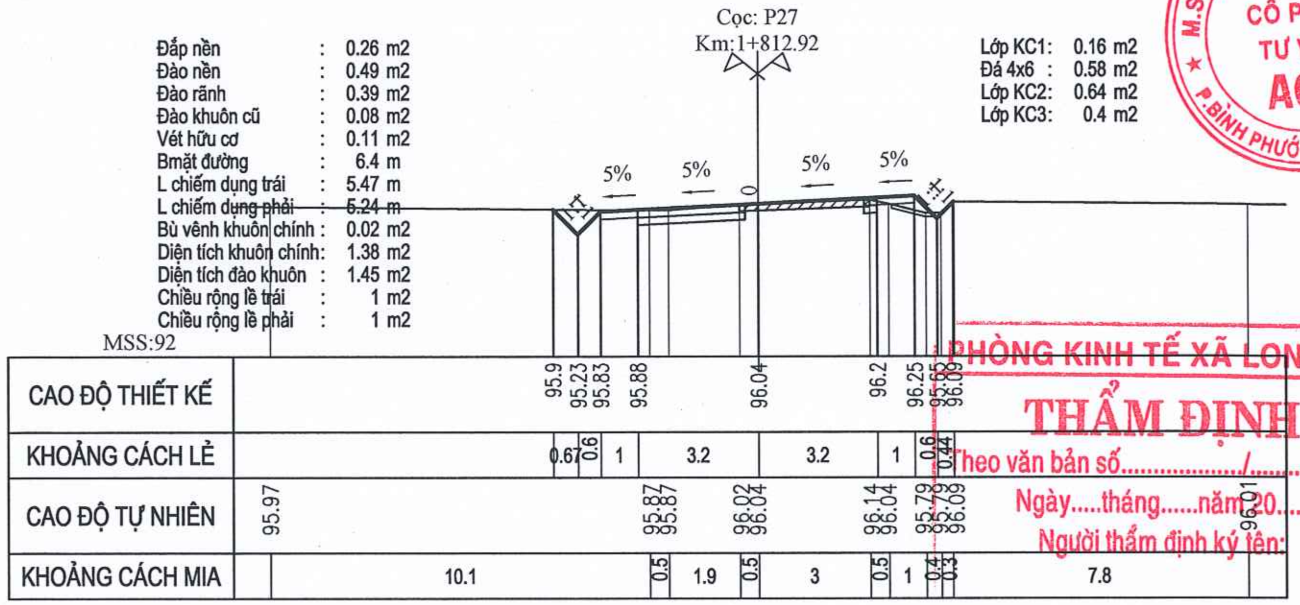

Đắp nền : 0.26 m2
Đào nền : 0.49 m2
Đào rãnh : 0.39 m2
Đào khuôn cũ : 0.08 m2
Vét hữu cơ : 0.11 m2
Bmặt đường : 6.4 m
L chiếm dụng trái : 5.47 m
L chiếm dụng phải : 5.24 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.38 m2
Diện tích đào khuôn : 1.45 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.16 m2
Đá 4x6 : 0.58 m2
Lớp KC2: 0.64 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

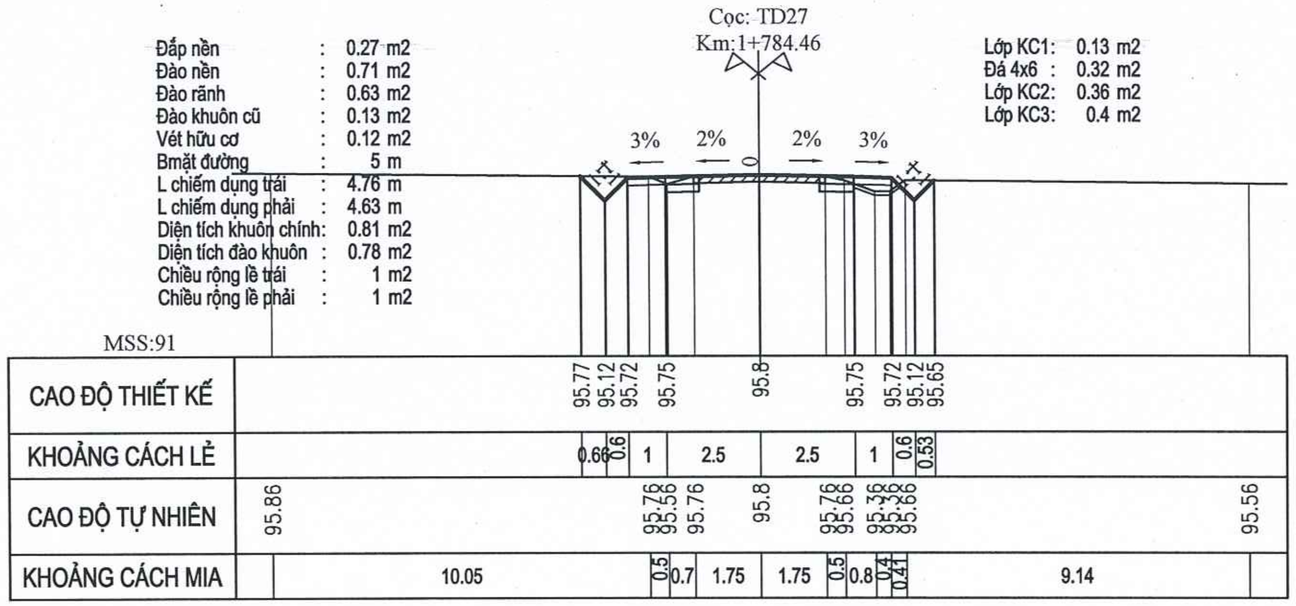

Đắp nền : 0.27 m2
Đào nền : 0.71 m2
Đào rãnh : 0.63 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.76 m
L chiếm dụng phải : 4.63 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.78 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

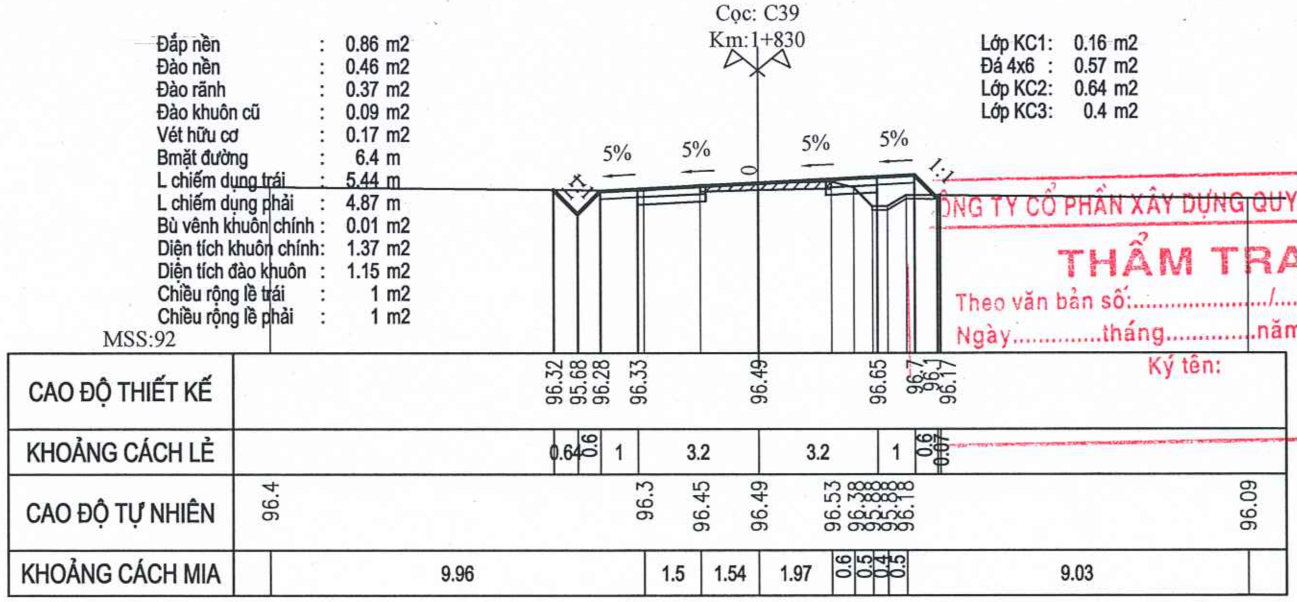

Đắp nền : 0.86 m2
Đào nền : 0.46 m2
Đào rãnh : 0.37 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.17 m2
Bmặt đường : 6.4 m
L chiếm dụng trái : 5.44 m
L chiếm dụng phải : 4.87 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 1.37 m2
Diện tích đào khuôn : 1.15 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.16 m2
Đá 4x6 : 0.57 m2
Lớp KC2: 0.64 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

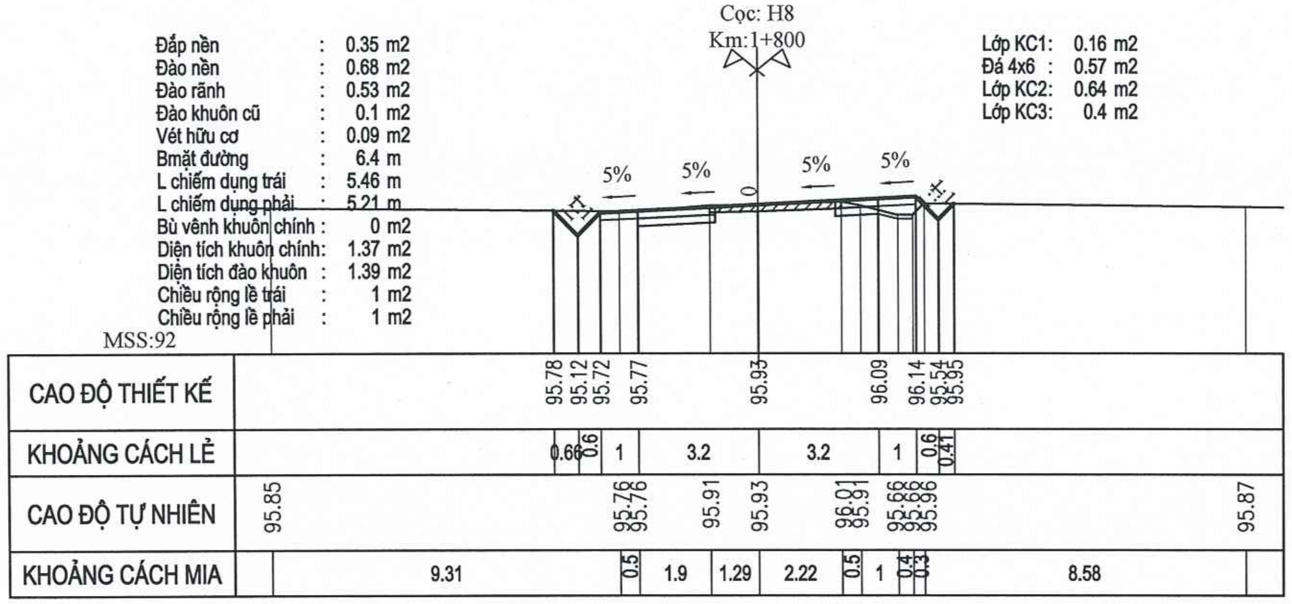

Đắp nền : 0.35 m2
Đào nền : 0.68 m2
Đào rãnh : 0.53 m2
Đào khuôn cũ : 0.1 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 6.4 m
L chiếm dụng trái : 5.46 m
L chiếm dụng phải : 5.21 m
Bù vênh khuôn chính : 0 m2
Diện tích khuôn chính: 1.37 m2
Diện tích đào khuôn : 1.39 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.16 m2
Đá 4x6 : 0.57 m2
Lớp KC2: 0.64 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

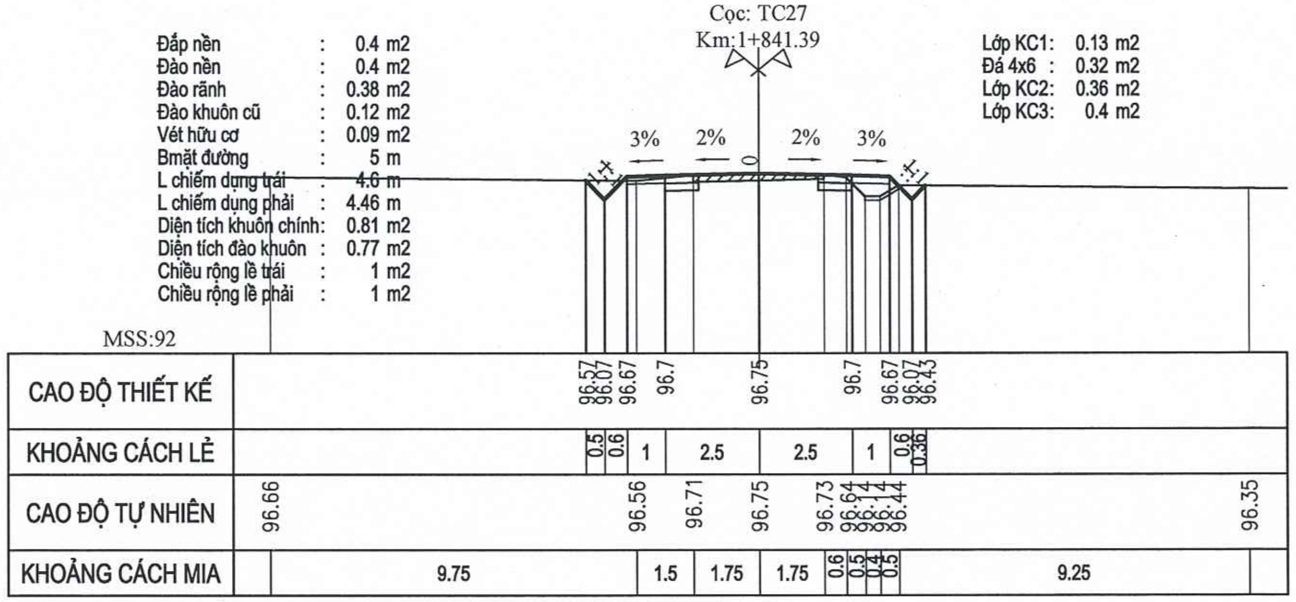

Đắp nền : 0.4 m2
Đào nền : 0.4 m2
Đào rãnh : 0.38 m2
Đào khuôn cũ : 0.12 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.6 m
L chiếm dụng phải : 4.46 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.77 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../..................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...................../...............
Ngày..............tháng..............năm 20...........
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

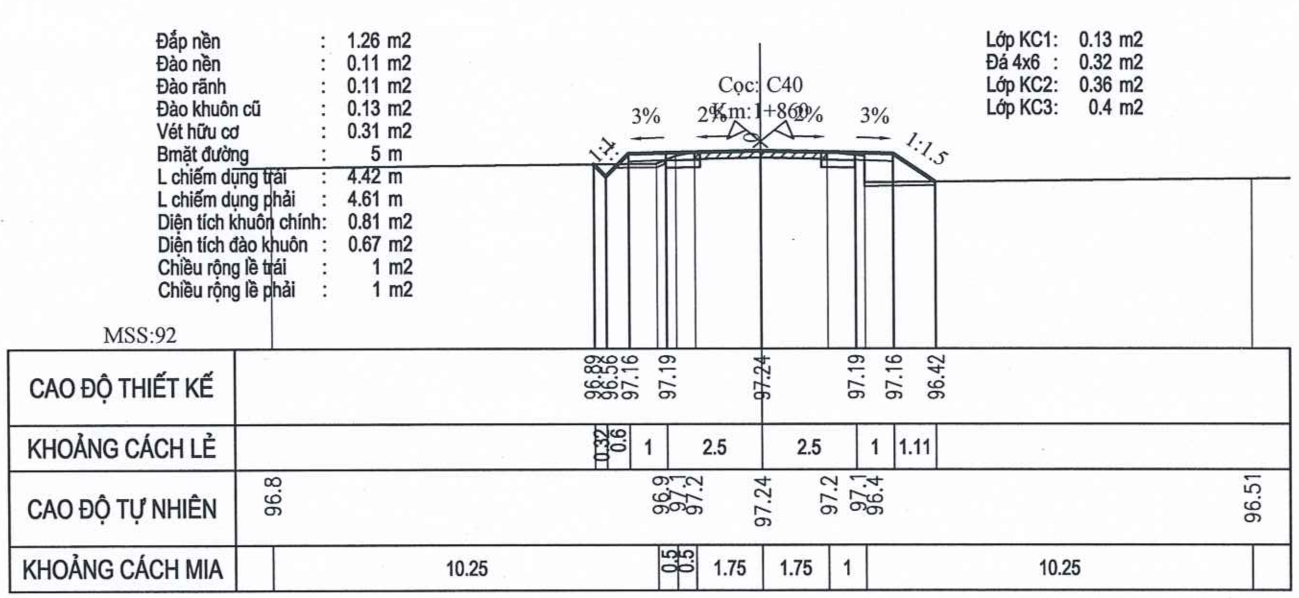

Đắp nền : 1.26 m2
Đào nền : 0.11 m2
Đào rãnh : 0.11 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.31 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.42 m
L chiếm dụng phải : 4.61 m
Diện tích khuôn chính : 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.67 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

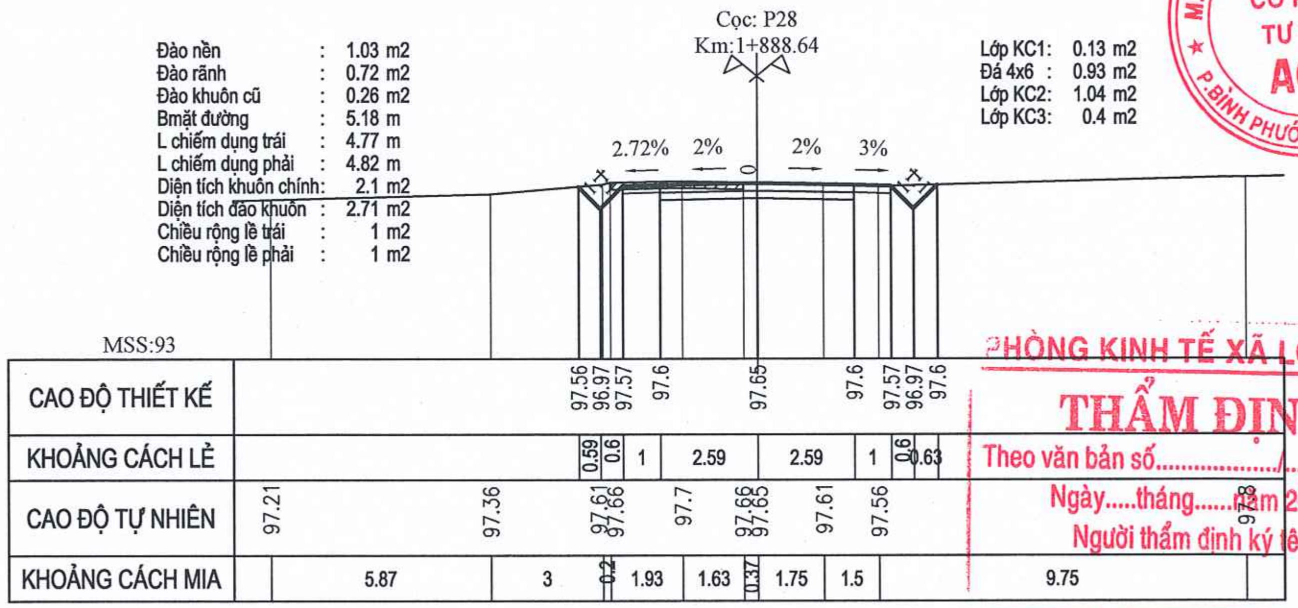

Đào nền : 1.03 m2
Đào rãnh : 0.72 m2
Đào khuôn cũ : 0.26 m2
Bmặt đường : 5.18 m
L chiếm dụng trái : 4.77 m
L chiếm dụng phải : 4.82 m
Diện tích khuôn chính : 2.1 m2
Diện tích đào khuôn : 2.71 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.93 m2
Lớp KC2: 1.04 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số....../......
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

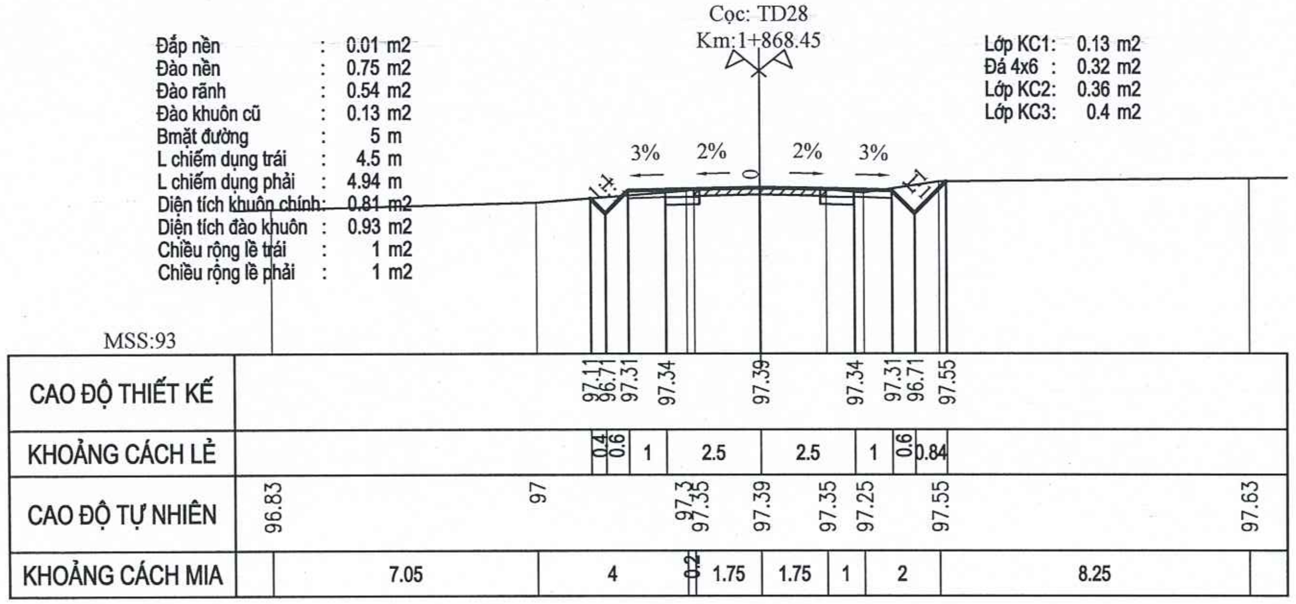

Đắp nền : 0.01 m2
Đào nền : 0.75 m2
Đào rãnh : 0.54 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.94 m
Diện tích khuôn chính : 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.93 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

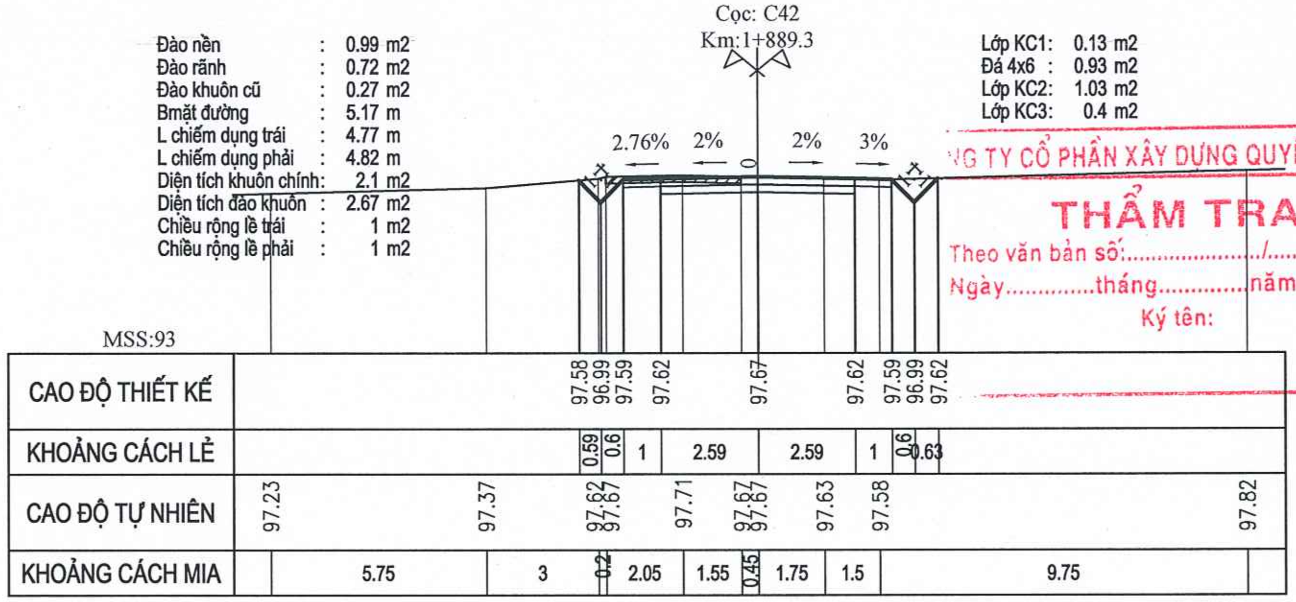

Đào nền : 0.99 m2
Đào rãnh : 0.72 m2
Đào khuôn cũ : 0.27 m2
Bmặt đường : 5.17 m
L chiếm dụng trái : 4.77 m
L chiếm dụng phải : 4.82 m
Diện tích khuôn chính : 2.1 m2
Diện tích đào khuôn : 2.67 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.93 m2
Lớp KC2: 1.03 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

NG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:....................../......................
Ngày..............tháng..............năm 20..............
Ký tên:

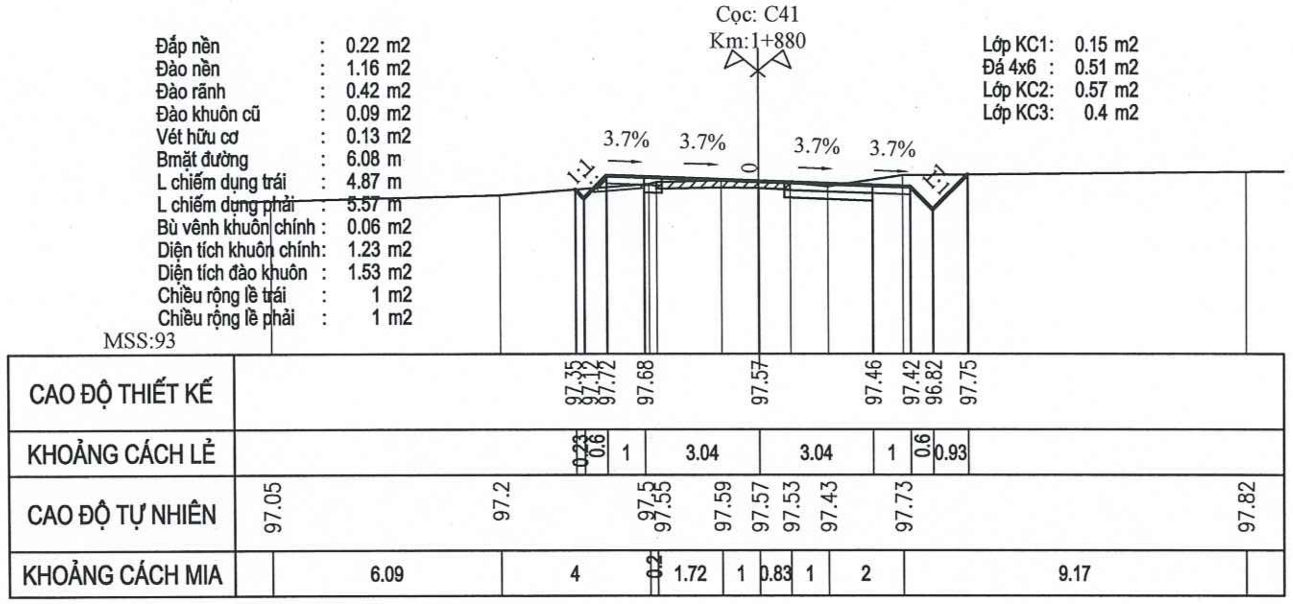

Đắp nền : 0.22 m2
Đào nền : 1.16 m2
Đào rãnh : 0.42 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 6.08 m
L chiếm dụng trái : 4.87 m
L chiếm dụng phải : 5.57 m
Bù vênh khuôn chính : 0.06 m2
Diện tích khuôn chính : 1.23 m2
Diện tích đào khuôn : 1.53 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.51 m2
Lớp KC2: 0.57 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

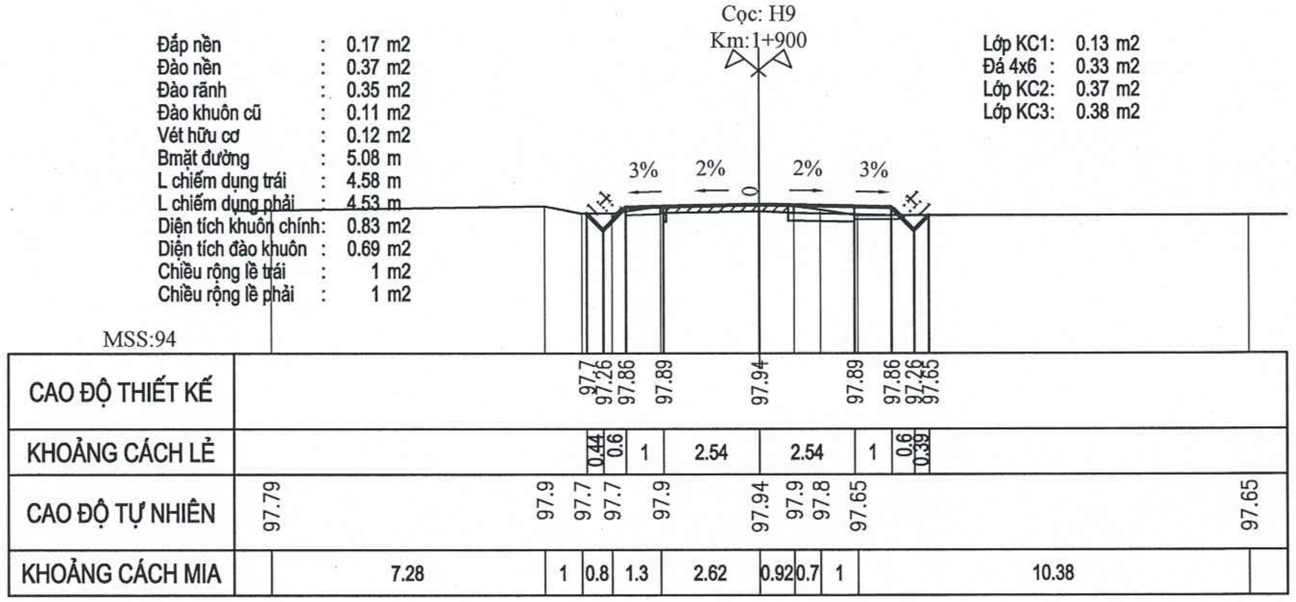

Đắp nền : 0.17 m2
Đào nền : 0.37 m2
Đào rãnh : 0.35 m2
Đào khuôn cũ : 0.11 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5.08 m
L chiếm dụng trái : 4.58 m
L chiếm dụng phải : 4.53 m
Diện tích khuôn chính : 0.83 m2
Diện tích đào khuôn : 0.69 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.33 m2
Lớp KC2: 0.37 m2
Lớp KC3: 0.38 m2

M.S.D.N: 3800290367-C.T.C.P.
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

Cọc: TC28
Km:1+908.83

Đắp nền : 0.07 m2
Đào nền : 0.41 m2
Đào rãnh : 0.4 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.04 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.71 m
L chiếm dụng phải : 4.49 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.74 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

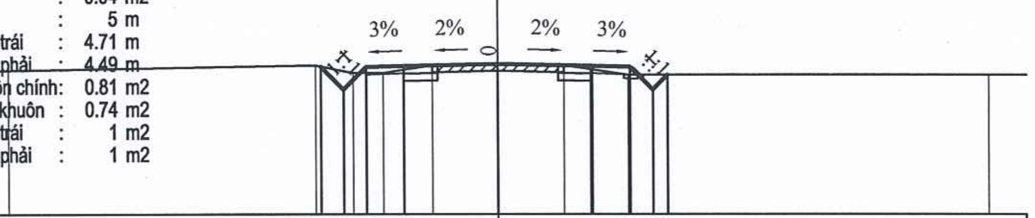

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.91 97.3 97.9 97.93 97.98 97.93 97.9 97.3 97.69
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.61 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.39
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	97.82 97.94 97.74 97.74 97.94 97.98 97.94 97.84 97.69 97.69
KHOẢNG CÁCH MIA	8.15 1 0.8 1.3 1.75 1.75 0.7 1 9.55

Cọc: C43
Km:1+940

Đắp nền : 0.27 m2
Đào nền : 0.38 m2
Đào rãnh : 0.38 m2
Đào khuôn cũ : 0.1 m2
Vét hữu cơ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5.5 m
L chiếm dụng trái : 4.9 m
L chiếm dụng phải : 4.62 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 1.01 m2
Diện tích đào khuôn : 0.94 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.41 m2
Lớp KC2: 0.46 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

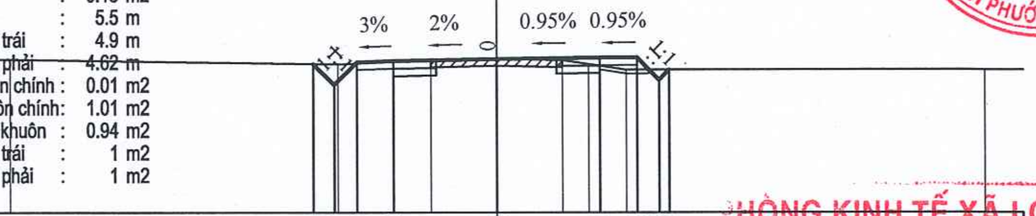

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.94 97.39 97.99 98.02 98.08 98.1 98.11 97.51 97.79
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.55 0.6 1 2.75 2.75 1 0.6 0.27
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.07 97.94 98.04 98.08 98.04 97.94 97.79 97.79
KHOẢNG CÁCH MIA	8.75 2.5 1.75 1.75 0.7 1 9.55

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../..................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cọc: D29
Km:1+914.51

Đắp nền : 0.07 m2
Đào nền : 0.41 m2
Đào rãnh : 0.41 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.04 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.71 m
L chiếm dụng phải : 4.49 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.74 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

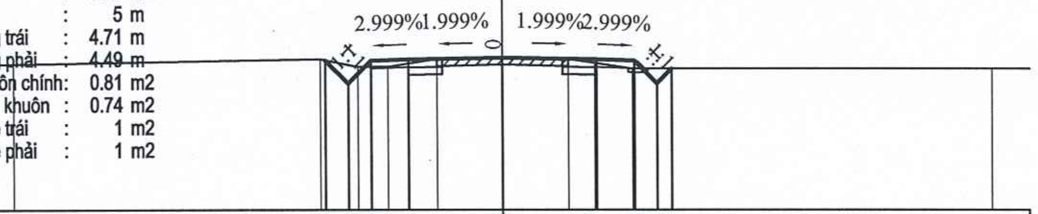

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.95 97.34 97.94 97.97 98.02 97.97 97.94 97.34 97.73
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.61 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.39
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	97.86 97.98 97.78 97.78 97.98 98.02 97.98 97.88 97.73 97.73
KHOẢNG CÁCH MIA	8.15 1 0.8 1.3 1.75 1.75 0.7 1 9.55

Cọc: P30
Km:1+956.51

Đắp nền : 0.33 m2
Đào nền : 0.36 m2
Đào rãnh : 0.36 m2
Đào khuôn cũ : 0.1 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5.6 m
L chiếm dụng trái : 4.96 m
L chiếm dụng phải : 4.63 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.05 m2
Diện tích đào khuôn : 0.94 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.43 m2
Lớp KC2: 0.48 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

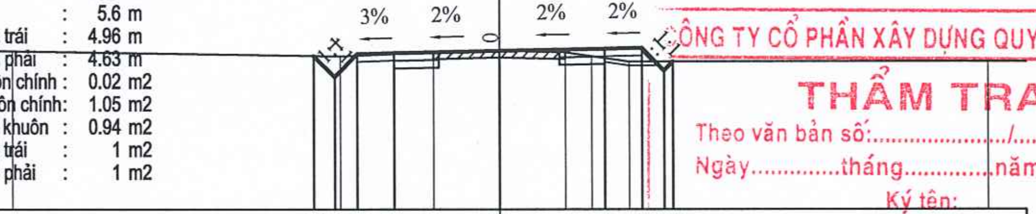

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	98.06 97.5 98.1 98.13 98.19 98.24 98.26 97.66 97.9
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.56 0.6 1 2.8 2.8 1 0.6 0.23
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.18 98.05 98.15 98.19 98.15 98.05 97.9 97.9
KHOẢNG CÁCH MIA	8.75 2.5 1.75 1.75 0.7 1 9.55

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................../..................
Ngày.............tháng.............năm 20............
Ký tên:

Cọc: TD30
Km:1+930.92

Đắp nền : 0.07 m2
Đào nền : 0.44 m2
Đào rãnh : 0.44 m2
Đào khuôn cũ : 0.11 m2
Vét hữu cơ : 0.04 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.64 m
L chiếm dụng phải : 4.48 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.87 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

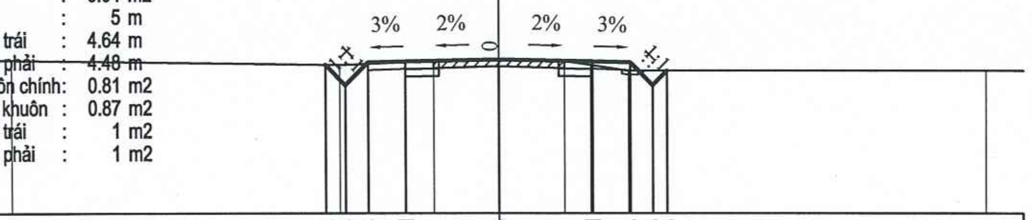

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.92 97.38 97.98 98.01 98.06 98.01 97.98 97.38 97.76
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.54 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.38
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.04 97.91 98.01 98.06 98.01 97.91 97.76 97.76
KHOẢNG CÁCH MIA	8.75 2.5 1.75 1.75 0.7 1 9.55

Cọc: C44
Km:1+970.91

Đắp nền : 0.65 m2
Đào nền : 0.64 m2
Đào rãnh : 0.36 m2
Đào khuôn cũ : 0.1 m2
Vét hữu cơ : 0.18 m2
Bmặt đường : 5.6 m
L chiếm dụng trái : 5.15 m
L chiếm dụng phải : 4.65 m
Bù vênh khuôn chính : 0.02 m2
Diện tích khuôn chính: 1.05 m2
Diện tích đào khuôn : 1.08 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.14 m2
Đá 4x6 : 0.43 m2
Lớp KC2: 0.48 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

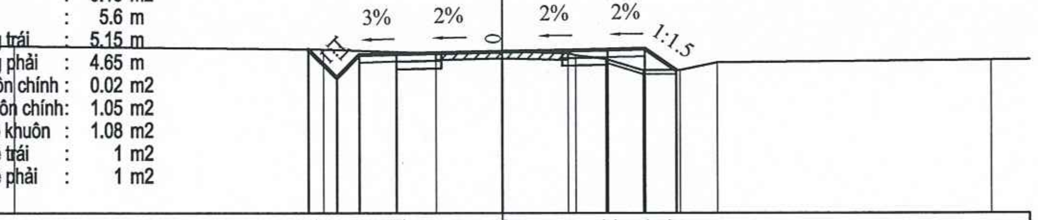

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	98.32 97.57 98.17 98.2 98.26 98.32 98.34 97.77
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.75 0.6 1 2.8 2.8 1 0.85
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.4 98.32 98.22 98.26 98.22 98.17 98.07 97.77 97.77 97.97 98.04
KHOẢNG CÁCH MIA	8.25 3 1.75 1.75 0.2 0.8 1 1 1 7.25

Đắp nền : 0.49 m2
Đào nền : 0.08 m2
Đào rãnh : 0.08 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.2 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.29 m
L chiếm dụng phải : 4.49 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.72 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: TC30
Km:1+982.1

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

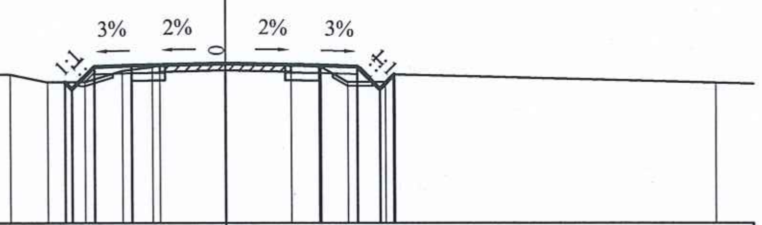

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.73 97.54 98.14 98.17 98.22 98.17 98.14 97.54 97.93
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.19 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.39
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.01 97.93 97.73 97.73 98.03 98.13 98.18 98.22 98.18 98.13 97.73 97.73 97.93 97.72
KHOẢNG CÁCH MIA	7.25 1 1 1 0.8 0.2 1.75 1.75 0.8 0.7 1 0.2 8.55

Đắp nền : 0.01 m2
Đào nền : 0.73 m2
Đào rãnh : 0.6 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.59 m
L chiếm dụng phải : 4.78 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 1.03 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: TD31
Km:2+043.68

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

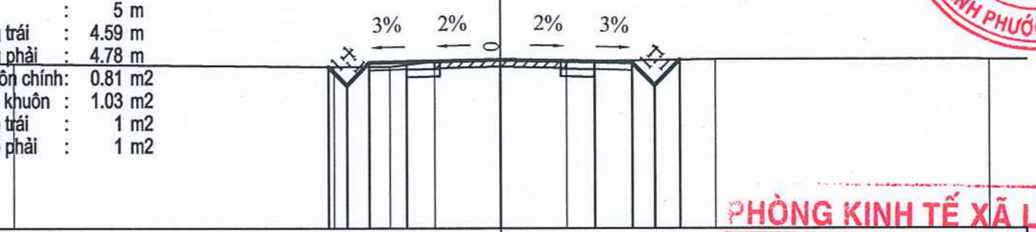

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	98.27 97.77 98.37 98.4 98.45 98.4 98.37 97.77 98.45
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.49 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.68
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.35 98.26 98.26 98.41 98.45 98.41 98.46 98.46
KHOẢNG CÁCH MIA	8.55 1.5 1.2 1.75 1.75 4 7.25

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../..........
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Đắp nền : 0.51 m2
Đào nền : 0.1 m2
Đào rãnh : 0.1 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.2 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.35 m
L chiếm dụng phải : 4.49 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.76 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: KM2
Km:2+000

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

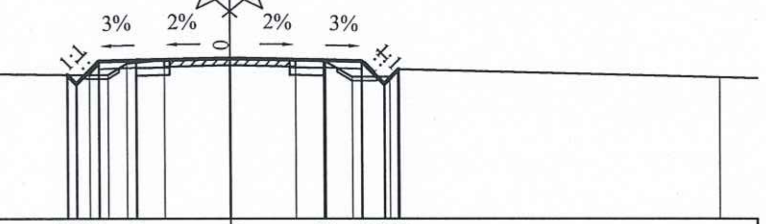

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.81 97.56 98.16 98.19 98.24 98.19 98.16 97.56 97.95
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.25 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.39
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	97.91 97.8 97.8 98.1 98.2 98.24 98.2 98.15 97.75 97.75 97.95 97.74
KHOẢNG CÁCH MIA	9.25 0.5 0.5 1 1.75 1.75 0.8 0.7 1 0.2 8.55

Đắp nền : 0.02 m2
Đào nền : 0.71 m2
Đào rãnh : 0.49 m2
Đào khuôn cũ : 0.11 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.43 m
L chiếm dụng phải : 4.83 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 1.04 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: P31
Km:2+056.43

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

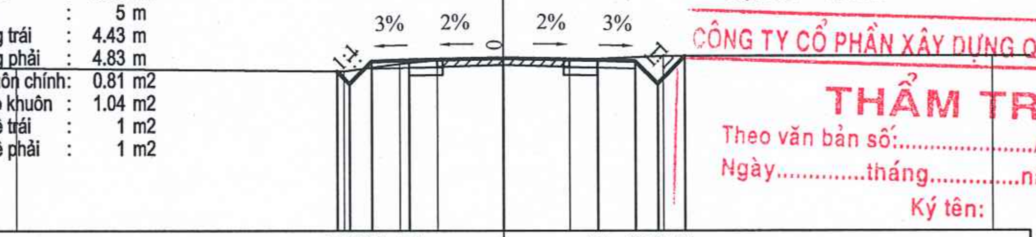

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	98.22 97.89 98.49 98.52 98.57 98.52 98.49 97.89 98.62
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.33 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.73
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.3 98.22 98.42 98.52 98.57 98.52 98.62 98.62
KHOẢNG CÁCH MIA	8.75 1.5 1 1.75 1.75 2.5 8.75

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:....................../..................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Đắp nền : 0.22 m2
Đào nền : 0.4 m2
Đào rãnh : 0.39 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.34 m
L chiếm dụng phải : 4.72 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.8 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: C45
Km:2+020

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

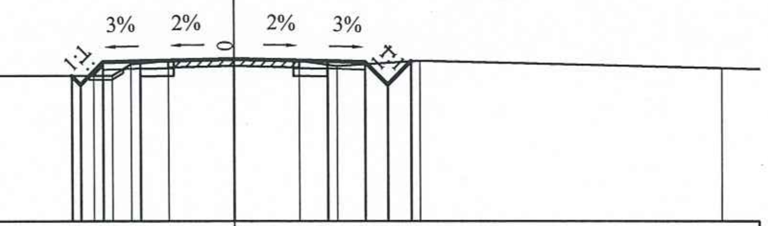

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.86 97.62 98.22 98.25 98.3 98.25 98.22 97.62 98.24
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.24 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.62
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	97.86 97.86 97.86 98.16 98.26 98.3 98.26 98.11 98.26 98.05
KHOẢNG CÁCH MIA	9.25 0.5 0.5 1 1.75 1.75 1 2.2 8.05

Đắp nền : 0 m2
Đào nền : 0.95 m2
Đào rãnh : 0.64 m2
Đào khuôn cũ : 0.56 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.76 m
L chiếm dụng phải : 4.63 m
Diện tích khuôn chính: 2.03 m2
Diện tích đào khuôn : 2.49 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Cọc: TC31
Km:2+069.19

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.9 m2
Lớp KC2: 1 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

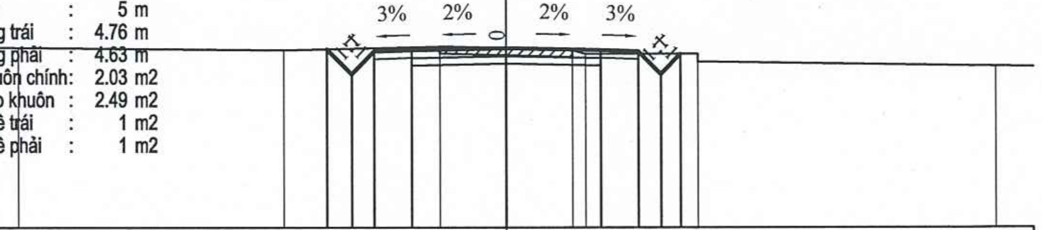

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	98.72 98.06 98.66 98.69 98.74 98.69 98.66 98.06 98.59
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.66 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.53
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.76 98.69 98.79 98.74 98.69 98.59 98.59 98.39 98.27
KHOẢNG CÁCH MIA	7.1 4.15 1.75 1.75 0.35 3 7.9

Cọc: TD32
Km:2+071.47

Đắp nền	0 m2
Đào nền	0.95 m2
Đào rãnh	0.64 m2
Đào khuôn cũ	0.56 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.76 m
L chiếm dụng phải	4.63 m
Diện tích khuôn chính	2.03 m2
Diện tích đào khuôn	2.49 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.9 m2
Lớp KC2:	1 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

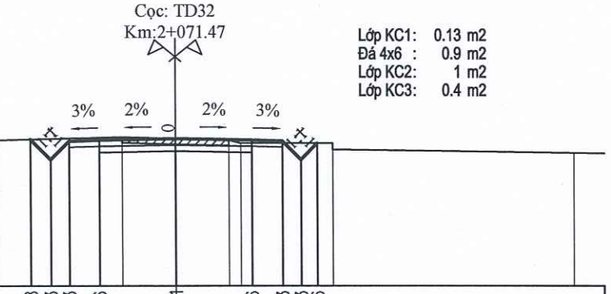

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ							98.78	98.13	98.73	98.76	98.81	98.76	98.73	98.13	98.66			
KHOẢNG CÁCH LẺ						0.66	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.53					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.83			98.76			98.86	98.81	98.76 98.66			98.66 98.46			98.34			
KHOẢNG CÁCH MIA		7.14		4.11			1.75	1.75	0.39	3		7.86						

Cọc: H1
Km:2+100

Đắp nền	0 m2
Đào nền	1.08 m2
Đào rãnh	0.72 m2
Đào khuôn cũ	0.05 m2
Bmặt đường	6.4 m
L chiếm dụng trái	5.43 m
L chiếm dụng phải	5.53 m
Bù vênh khuôn chính	0.05 m2
Diện tích khuôn chính	1.1 m2
Diện tích đào khuôn	1.4 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.16 m2
Đá 4x6 :	0.44 m2
Lớp KC2:	0.49 m2
Lớp KC3:	0.25 m2

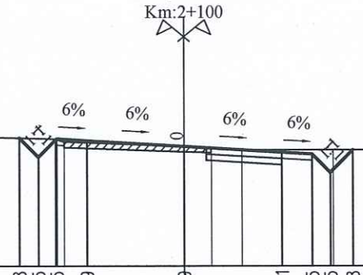

MSS:95

CAO ĐỘ THIẾT KẾ							99.18	98.55	99.15	99.09	98.9		98.71	98.65	98.05	98.78		
KHOẢNG CÁCH LẺ						0.63	0.6	1	3.2	3.2		1	0.6	0.73				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.37						99.15 99.05			98.9	98.88	98.78		98.78		98.78		
KHOẢNG CÁCH MIA		8.75					0.3	3.96		0.89	1	3			8.11			

M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cọc: C46
Km:2+080

Đắp nền	0 m2
Đào nền	0.58 m2
Đào rãnh	0.56 m2
Đào khuôn cũ	0.12 m2
Bmặt đường	5.8 m
L chiếm dụng trái	5.01 m
L chiếm dụng phải	5.04 m
Diện tích khuôn chính	1.16 m2
Diện tích đào khuôn	1.21 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.14 m2
Đá 4x6 :	0.48 m2
Lớp KC2:	0.53 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

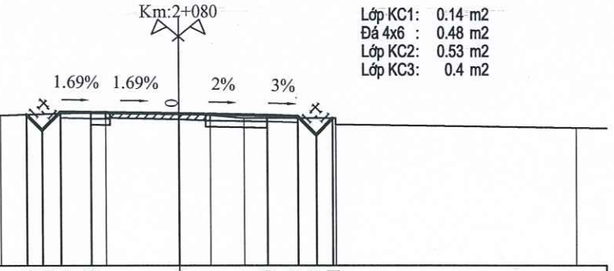

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ							98.93 98.42	99.02	99	98.96	98.9	98.87	98.27	98.81				
KHOẢNG CÁCH LẺ						0.51	0.6	1	2.9	2.9	1	0.6	0.54					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.98			98.91			99.01		98.96	98.91	98.81		98.81 98.61			98.49		
KHOẢNG CÁCH MIA		7.14		3.45			2.41	1.03	1.11	3		7.86						

Cọc: C47
Km:2+100.76

Đắp nền	0 m2
Đào nền	1.08 m2
Đào rãnh	0.72 m2
Đào khuôn cũ	0.06 m2
Bmặt đường	6.4 m
L chiếm dụng trái	5.43 m
L chiếm dụng phải	5.53 m
Bù vênh khuôn chính	0.04 m2
Diện tích khuôn chính	1.09 m2
Diện tích đào khuôn	1.43 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.16 m2
Đá 4x6 :	0.44 m2
Lớp KC2:	0.49 m2
Lớp KC3:	0.27 m2

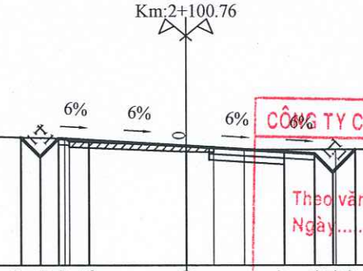

MSS:95

CAO ĐỘ THIẾT KẾ							99.17	98.54	99.14	99.08	98.89		98.7	98.64	98.04	98.77		
KHOẢNG CÁCH LẺ						0.63	0.6	1	3.2	3.2		1	0.6	0.73				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.36						99.14 99.04			98.89	98.87	98.77		98.77			98.77	
KHOẢNG CÁCH MIA		9					0.18	3.84		0.89	1	3			8.11			

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Cọc: P32
Km:2+094.28

Đắp nền	0.01 m2
Đào nền	1.18 m2
Đào rãnh	0.64 m2
Đào khuôn cũ	0.05 m2
Vét hữu cơ	0.03 m2
Bmặt đường	6.4 m
L chiếm dụng trái	5.34 m
L chiếm dụng phải	5.59 m
Bù vênh khuôn chính	0.03 m2
Diện tích khuôn chính	1.25 m2
Diện tích đào khuôn	1.68 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.16 m2
Đá 4x6 :	0.52 m2
Lớp KC2:	0.58 m2
Lớp KC3:	0.23 m2

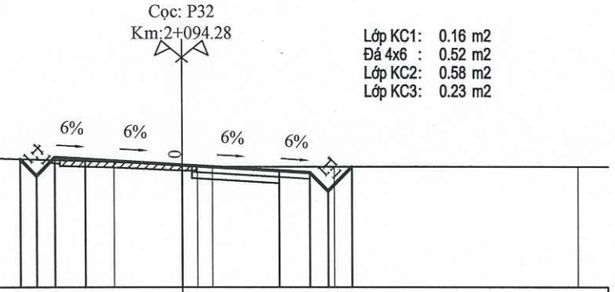

MSS:95

CAO ĐỘ THIẾT KẾ							99.18 98.64	99.24	99.18	98.99	98.79	98.73	98.13	98.92				
KHOẢNG CÁCH LẺ						0.54	0.6	1	3.2	3.2	1	0.6	0.79					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.31			99.24			99.09		98.99 98.97 98.92			98.92			98.92			
KHOẢNG CÁCH MIA		5.75		5			2.25	0.5 0.5		4		8						

Cọc: TC32
Km:2+117.09

Đắp nền	0.38 m2
Đào nền	0.35 m2
Đào rãnh	0.35 m2
Đào khuôn cũ	0.13 m2
Vét hữu cơ	0.14 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.34 m
L chiếm dụng phải	4.64 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.64 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

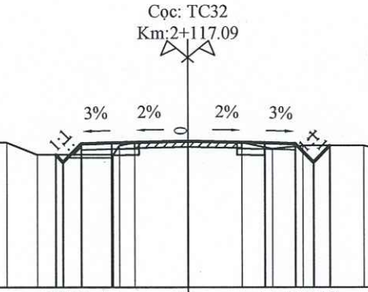

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ							98.32 98.28 98.88		98.71	98.76		98.71	98.68 98.08 98.62					
KHOẢNG CÁCH LẺ						0.24 0.6		1	2.5	2.5		1	0.6 0.54					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.89			98.72			98.32		98.32 98.92 98.72		98.76	98.72	98.52	98.62		98.62	98.22	98.09
KHOẢNG CÁCH MIA		7.05			1		2.5	0.2 0.5	1.75	1.75	1	1	2		2	5.25		

Cọc: C48
Km:2+140

Đắp nền : 0.67 m2
Đào nền : 0.28 m2
Đào rãnh : 0.28 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.21 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.34 m
L chiếm dụng phải : 4.62 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.76 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

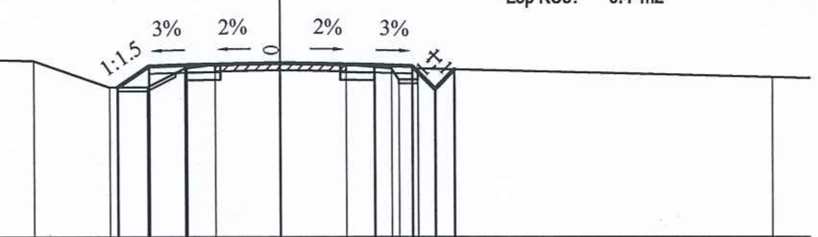

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.97 98.53 98.56 98.61 98.56 98.53 97.93 98.45
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.84 1 2.5 2.5 1 0.6 0.52
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.83 98.67 97.97 97.97 98.47 98.57 98.61 98.57 98.47 98.17 98.17 98.47 98.24
KHOẢNG CÁCH MIA	6.45 2 1 1 0.8 1.75 1.75 1.2 0.2 0.5 9.35

Cọc: H2
Km:2+200

Đắp nền : 0.71 m2
Đào nền : 1.36 m2
Đào rãnh : 0.36 m2
Đào khuôn cũ : 0.09 m2
Vét hữu cơ : 0.21 m2
Bmặt đường : 5.8 m
L chiếm dụng trái : 5.7 m
L chiếm dụng phải : 4.8 m
Bù vênh khuôn chính : 0.04 m2
Diện tích khuôn chính: 1.13 m2
Diện tích đào khuôn : 0.93 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.47 m2
Lớp KC2: 0.52 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

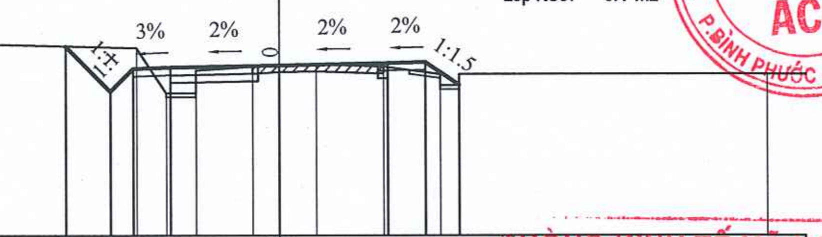

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	99.01 97.82 98.42 98.45 98.51 98.56 98.58 97.99
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.2 0.6 1 2.9 2.9 1 0.9
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.2 98.97 97.77 97.77 98.37 98.47 98.51 98.53 98.47 98.27 97.97 97.97 98.27 98.27
KHOẢNG CÁCH MIA	9.19 0.8 0.8 1.5 0.71 1 1.8 1.5 0.5 8.2

Cọc: C49
Km:2+160

Đắp nền : 0.73 m2
Đào nền : 0.14 m2
Đào rãnh : 0.14 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.17 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.19 m
L chiếm dụng phải : 4.63 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.8 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

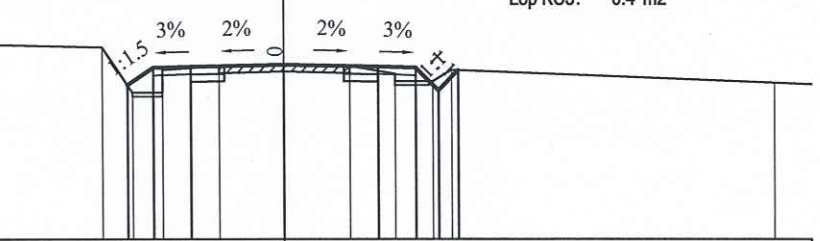

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	98.08 98.54 98.57 98.62 98.57 98.54 97.94 98.47
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.69 1 2.5 2.5 1 0.6 0.53
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.28 99.08 97.88 97.88 98.48 98.58 98.62 98.58 98.38 98.18 98.18 98.48 98.14
KHOẢNG CÁCH MIA	8.15 0.8 0.8 1.5 1.75 1.75 1.2 1 0.5 8.55

Cọc: P33
Km:2+208.82

Đắp nền : 0.41 m2
Đào nền : 1.63 m2
Đào rãnh : 0.44 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5.8 m
L chiếm dụng trái : 5.72 m
L chiếm dụng phải : 4.64 m
Bù vênh khuôn chính : 0.05 m2
Diện tích khuôn chính: 1.16 m2
Diện tích đào khuôn : 1.11 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.48 m2
Lớp KC2: 0.54 m2
Lớp KC3: 0.35 m2

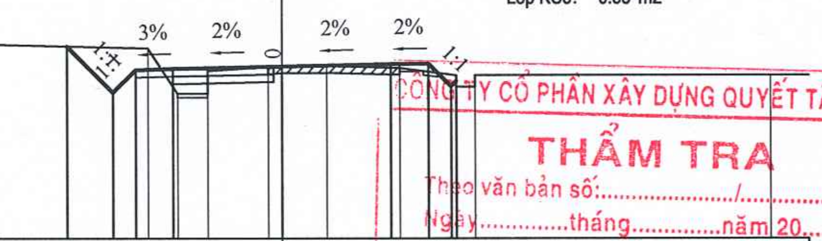

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	99.08 97.86 98.46 98.49 98.55 98.61 98.63 98.03 98.16
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.22 0.6 1 2.9 2.9 1 0.6 0.14
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.27 99.03 97.83 97.83 98.43 98.53 98.55 98.56 98.51 98.31 98.01 98.01 98.31 98.31
KHOẢNG CÁCH MIA	9.43 0.8 0.8 1.6 0.37 1.2 1.94 1.5 0.5 7.86

Cọc: TD33
Km:2+178.86

Đắp nền : 0.71 m2
Đào nền : 0.19 m2
Đào rãnh : 0.19 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.37 m
L chiếm dụng phải : 4.54 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.85 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

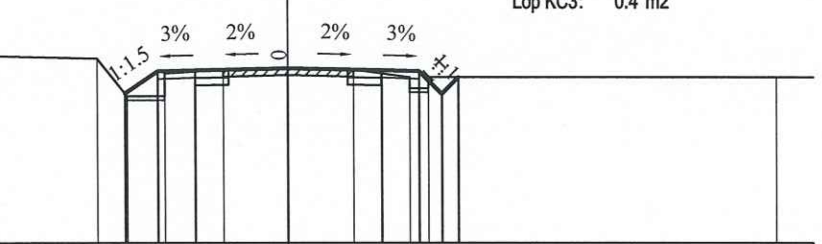

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.96 98.54 98.57 98.62 98.57 98.54 97.94 98.38
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.87 1 2.5 2.5 1 0.6 0.44
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.08 98.88 97.88 97.88 98.48 98.58 98.62 98.58 98.38 98.08 98.08 98.38 98.38
KHOẢNG CÁCH MIA	7.89 0.8 1 1.56 1.75 1.75 1.5 0.5 9.25

Cọc: C50 = CONGHH
Km:2+219.3

Đắp nền : 2.31 m2
Đào nền : 1.31 m2
Đào rãnh : 0.36 m2
Đào khuôn cũ : 0.07 m2
Vét hữu cơ : 0.34 m2
Bmặt đường : 5.8 m
L chiếm dụng trái : 5.68 m
L chiếm dụng phải : 5.9 m
Bù vênh khuôn chính : 0.04 m2
Diện tích khuôn chính: 1.13 m2
Diện tích đào khuôn : 0.86 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.15 m2
Đá 4x6 : 0.47 m2
Lớp KC2: 0.52 m2
Lớp KC3: 0.38 m2

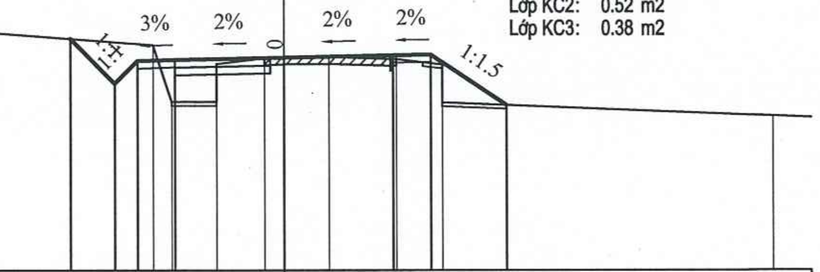

MSS:93

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	99.11 97.93 98.53 98.56 98.62 98.67 98.69 97.36
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.18 0.6 1 2.9 2.9 1 2
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.66 98.95 97.45 97.45 98.45 98.6 98.62 98.63 98.58 98.43 97.43 97.07
KHOẢNG CÁCH MIA	9.51 0.5 1.2 1.27 0.52 1.2 1.79 1.22 8.79

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290307 - C.T.C.P
P. BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................/...............
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................/.................
Ngày.............tháng.............năm 20.............
Ký tên:

Cọc: TC33
Km:2+238.78

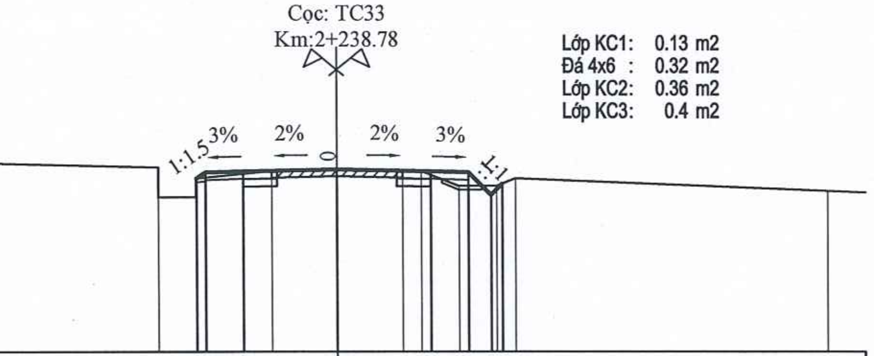

Đắp nền	:	0.29 m2
Đào nền	:	0.06 m2
Đào rãnh	:	0.06 m2
Đào khuôn cũ	:	0.13 m2
Vét hữu cơ	:	0.13 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	3.74 m
L chiếm dụng phải	:	4.4 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.81 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	98.6 98.75 98.78 98.83 98.78 98.75 98.15 98.45
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.24 1 2.5 2.5 1 0.6 0.3
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.1 98.89 98.09 98.09 98.59 98.79 98.83 98.79 98.79 98.39 98.39 98.59 98.26
KHOẢNG CÁCH MIA	8.25 1 2 1.75 1.75 0.5 1 1 0.5 8.25

Cọc: P34
Km:2+271.38

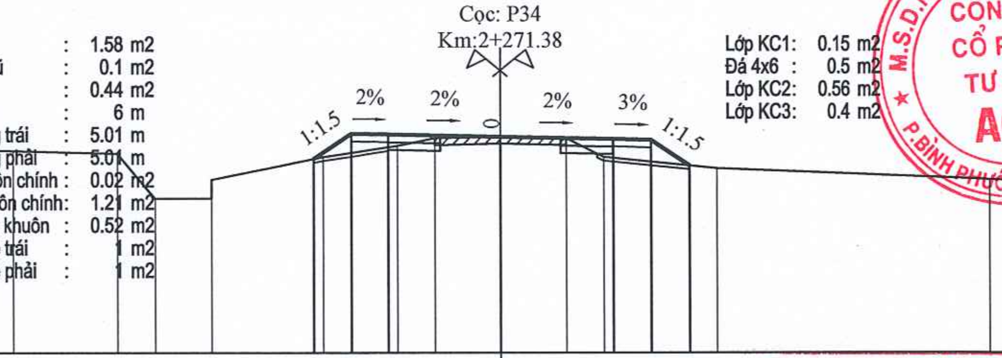

Đắp nền	:	1.58 m2
Đào khuôn cũ	:	0.1 m2
Vét hữu cơ	:	0.44 m2
Bmặt đường	:	6 m
L chiếm dụng trái	:	5.01 m
L chiếm dụng phải	:	5.01 m
Bù vênh khuôn chính	:	0.02 m2
Diện tích khuôn chính	:	1.21 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.52 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.15 m2
Đá 4x6 :	0.5 m2
Lớp KC2:	0.56 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	99.13 99.81 99.79 99.73 99.67 99.64 98.96
KHOẢNG CÁCH LẺ	1.01 1 3 3 1 1.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.35 99.29 98.09 98.09 98.59 99.19 99.49 99.69 99.73 99.69 99.19 98.89 98.6
KHOẢNG CÁCH MIA	2.75 1 1.5 3 2 1 1.75 1.75 1 3 7.25

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367-C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................/....................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cọc: TD34
Km:2+246.65

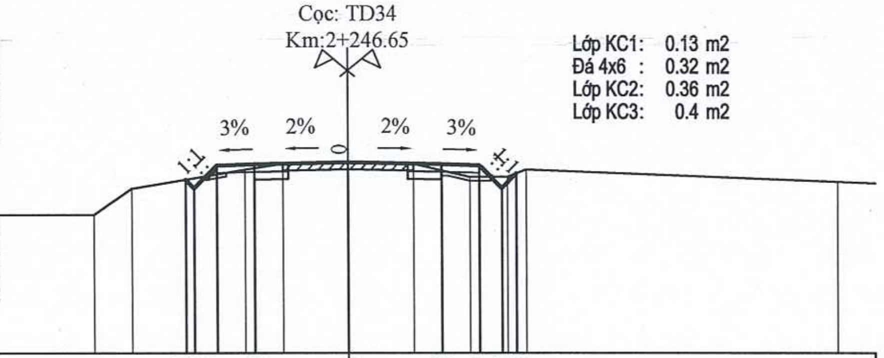

Đắp nền	:	0.33 m2
Đào nền	:	0.16 m2
Đào rãnh	:	0.16 m2
Đào khuôn cũ	:	0.13 m2
Vét hữu cơ	:	0.19 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.33 m
L chiếm dụng phải	:	4.48 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.66 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	98.6 98.37 98.97 99 99.05 99 98.97 98.37 98.75
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.23 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.38
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.06 99.06 97.66 97.66 98.36 98.86 99.01 99.05 99.01 98.66 98.66 98.86 98.53
KHOẢNG CÁCH MIA	0.25 1 5 1 3 1 1.75 1.75 1.5 1 0.5 8.25

Cọc: C52
Km:2+280

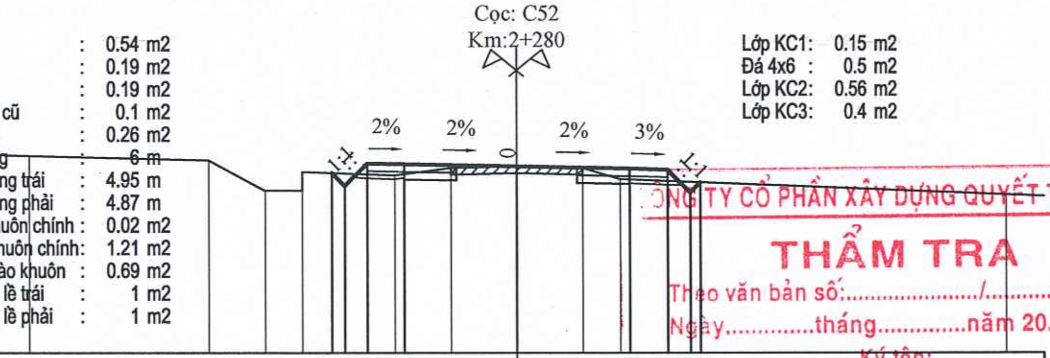

Đắp nền	:	0.54 m2
Đào nền	:	0.19 m2
Đào rãnh	:	0.19 m2
Đào khuôn cũ	:	0.1 m2
Vét hữu cơ	:	0.26 m2
Bmặt đường	:	6 m
L chiếm dụng trái	:	4.95 m
L chiếm dụng phải	:	4.87 m
Bù vênh khuôn chính	:	0.02 m2
Diện tích khuôn chính	:	1.21 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.69 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.15 m2
Đá 4x6 :	0.5 m2
Lớp KC2:	0.56 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:95

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	99.77 99.42 100.02 100 99.94 99.88 99.85 99.25 99.52
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.35 0.6 1 3 3 1 0.6 0.27
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	100.22 100.1 99.3 99.3 99.8 99.7 99.9 99.94 99.9 99.6 99.19
KHOẢNG CÁCH MIA	4.75 1.5 1 2.5 1.5 1.75 1.75 1 10.25

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:....................../......................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: C51
Km:2+260

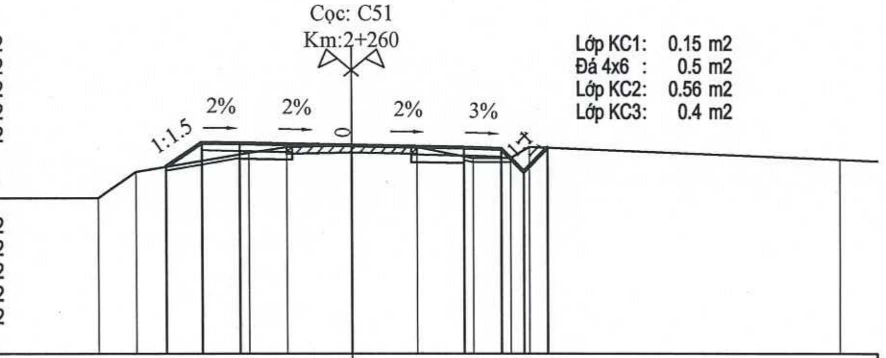

Đắp nền	:	0.82 m2
Đào nền	:	0.3 m2
Đào rãnh	:	0.28 m2
Đào khuôn cũ	:	0.1 m2
Vét hữu cơ	:	0.32 m2
Bmặt đường	:	6 m
L chiếm dụng trái	:	4.96 m
L chiếm dụng phải	:	5.23 m
Bù vênh khuôn chính	:	0.02 m2
Diện tích khuôn chính	:	1.21 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.75 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.15 m2
Đá 4x6 :	0.5 m2
Lớp KC2:	0.56 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:94

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	98.94 99.57 99.55 99.49 99.43 99.4 98.8 99.43
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.96 1 3 3 1 0.6 0.63
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	99.51 99.5 98.1 98.1 98.8 99.3 99.45 99.49 99.45 99.15 99.15 99.45 99.12
KHOẢNG CÁCH MIA	0.25 1 5 1 3 1 1.75 1.75 1.5 1 0.5 8.25

Cọc: TC34
Km:2+296.11

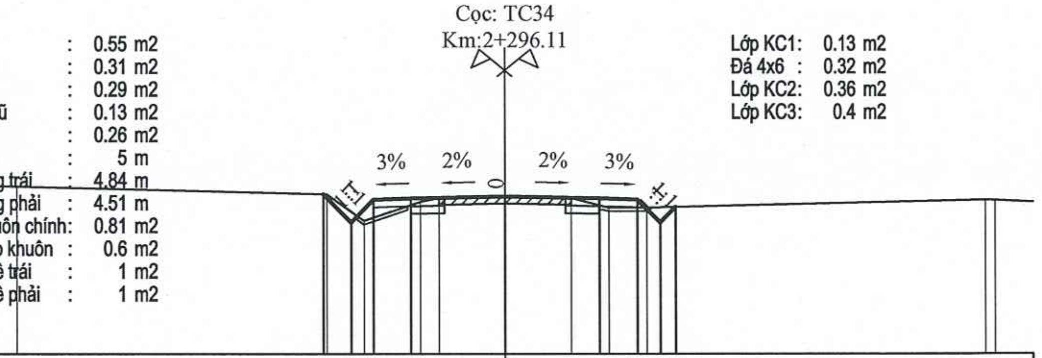

Đắp nền	:	0.55 m2
Đào nền	:	0.31 m2
Đào rãnh	:	0.29 m2
Đào khuôn cũ	:	0.13 m2
Vét hữu cơ	:	0.26 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.84 m
L chiếm dụng phải	:	4.51 m
Diện tích khuôn chính	:	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.6 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.13 m2
Đá 4x6 :	0.32 m2
Lớp KC2:	0.36 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

MSS:96

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	100.22 99.48 100.08 100.11 100.16 100.11 100.08 99.48 99.88
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.74 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.41
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	100.42 100.22 99.52 100.02 100.12 100.16 100.12 99.87 99.87 100.07 100.05
KHOẢNG CÁCH MIA	8.25 1 1.5 0.5 1.75 1.75 1 1 9 0.25

Cọc: H3
Km:2+300

Đắp nền	0.55 m2
Đào nền	0.31 m2
Đào rãnh	0.29 m2
Đào khuôn cũ	0.13 m2
Vét hữu cơ	0.26 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.84 m
L chiếm dụng phải	4.51 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.6 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1	0.13 m2
Đá 4x6	0.32 m2
Lớp KC2	0.36 m2
Lớp KC3	0.4 m2

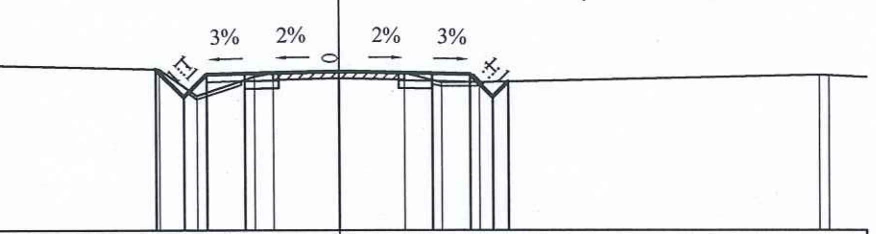

MSS:96

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	100.27 99.53 100.13 100.16 100.21 100.16 100.13 99.53 99.93
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.74 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.41
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	100.47 100.27 99.57 100.07 100.17 100.21 100.17 99.92 99.92 100.12 100.1
KHOẢNG CÁCH MIA	8.25 1 1.5 0.5 1.75 1.75 1 1 9 0.25

Cọc: TD36
Km:2+354.3

Đắp nền	1.06 m2
Đào nền	0.06 m2
Đào rãnh	0.06 m2
Đào khuôn cũ	0.13 m2
Vét hữu cơ	0.3 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.42 m
L chiếm dụng phải	4.4 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.65 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1	0.13 m2
Đá 4x6	0.32 m2
Lớp KC2	0.36 m2
Lớp KC3	0.4 m2

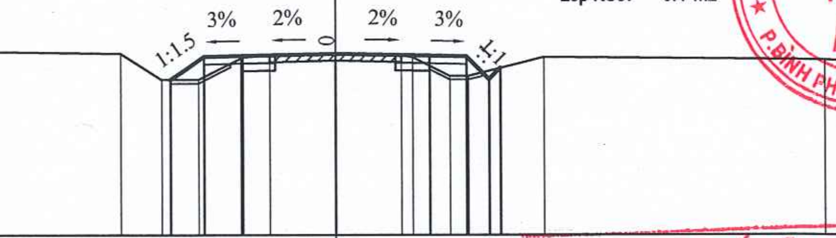

MSS:96

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	100.12 100.73 100.76 100.81 100.76 100.73 100.13 100.43
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.92 1 2.5 2.5 1 0.6 0.3
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	100.93 100.82 100.12 100.12 100.72 100.77 100.81 100.77 100.72 100.22 100.22 100.72 100.64
KHOẢNG CÁCH MIA	7.25 1.1 1 1.2 0.7 1.75 1.75 0.3 1 0.5 2 7.45

Cọc: D35
Km:2+322.55

Đắp nền	0.69 m2
Đào nền	0.12 m2
Đào rãnh	0.12 m2
Đào khuôn cũ	0.13 m2
Vét hữu cơ	0.25 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.42 m
L chiếm dụng phải	4.44 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.66 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1	0.13 m2
Đá 4x6	0.32 m2
Lớp KC2	0.36 m2
Lớp KC3	0.4 m2

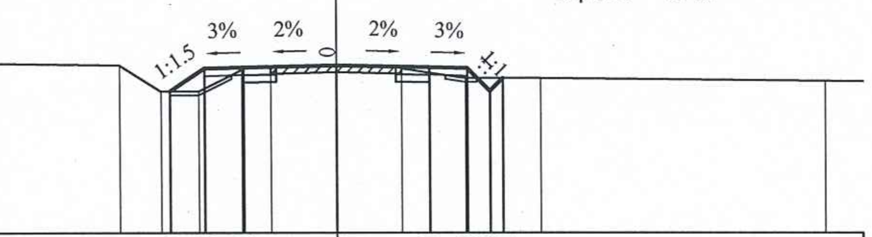

MSS:96

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	99.75 100.36 100.39 100.44 100.39 100.36 99.76 100.1
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.92 1 2.5 2.5 1 0.6 0.34
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	100.55 100.45 99.75 99.75 100.35 100.4 100.44 100.4 100.35 100.1 100.1 100.02
KHOẢNG CÁCH MIA	7.25 1.1 1 1.2 0.7 1.75 1.75 1.7 2 7.55

Cọc: P36
Km:2+364.73

Đắp nền	0.54 m2
Đào nền	0.06 m2
Đào rãnh	0.06 m2
Đào khuôn cũ	0.13 m2
Vét hữu cơ	0.17 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	3.74 m
L chiếm dụng phải	4.4 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.72 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1	0.13 m2
Đá 4x6	0.32 m2
Lớp KC2	0.36 m2
Lớp KC3	0.4 m2

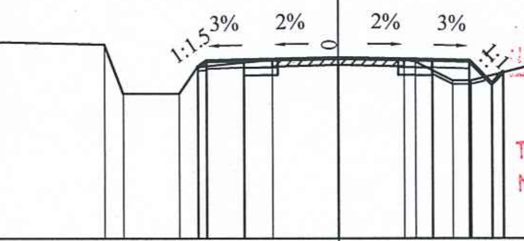

MSS:96

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	100.53 100.69 100.72 100.77 100.72 100.69 100.09 100.4
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.24 1 2.5 2.5 1 0.6 0.3
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	101.3 101.13 99.83 99.83 100.53 100.73 100.77 100.73 100.68 100.18 100.18 100.68 100.61
KHOẢNG CÁCH MIA	6.75 0.5 1.5 0.5 2 1.75 1.75 0.3 1 0.5 2 7.45

Cọc: C53
Km:2+340

Đắp nền	0.69 m2
Đào nền	0.12 m2
Đào rãnh	0.12 m2
Đào khuôn cũ	0.13 m2
Vét hữu cơ	0.25 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.42 m
L chiếm dụng phải	4.44 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	0.66 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1	0.13 m2
Đá 4x6	0.32 m2
Lớp KC2	0.36 m2
Lớp KC3	0.4 m2

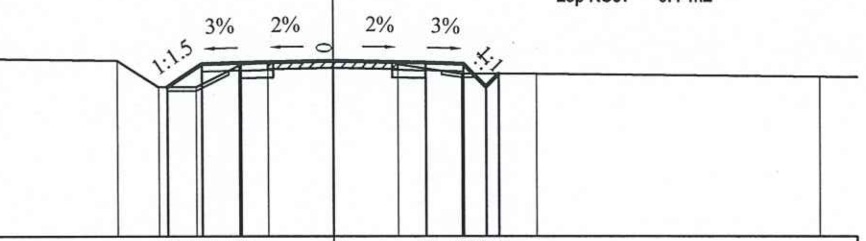

MSS:96

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	99.95 100.56 100.59 100.64 100.59 100.56 99.96 100.3
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.92 1 2.5 2.5 1 0.6 0.34
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	100.76 100.65 99.95 99.95 100.55 100.6 100.64 100.6 100.55 100.3 100.3 100.22
KHOẢNG CÁCH MIA	7.25 1.1 1 1.2 0.7 1.75 1.75 1.7 2 7.55

Cọc: TC36
Km:2+375.16

Đắp nền	0 m2
Đào nền	0.53 m2
Đào rãnh	0.52 m2
Đào khuôn cũ	0.13 m2
Bmặt đường	5 m
L chiếm dụng trái	4.34 m
L chiếm dụng phải	4.7 m
Diện tích khuôn chính	0.81 m2
Diện tích đào khuôn	1.08 m2
Chiều rộng lề trái	1 m2
Chiều rộng lề phải	1 m2

Lớp KC1	0.13 m2
Đá 4x6	0.32 m2
Lớp KC2	0.36 m2
Lớp KC3	0.4 m2

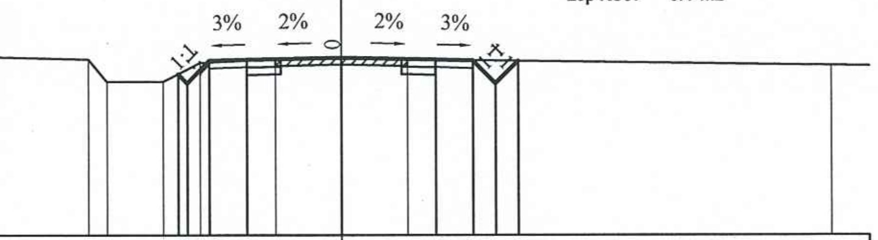

MSS:96

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	100.26 100.01 100.61 100.64 100.69 100.64 100.61 100.01 100.61
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.24 0.6 1 2.5 2.5 1 0.6 0.6
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	100.81 100.65 100.05 100.05 100.55 100.65 100.69 100.65 100.49
KHOẢNG CÁCH MIA	6.25 0.5 1.5 1 2 1.75 1.75 11.25

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số......................./......................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

...G TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:......................../......................
Ngày..............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

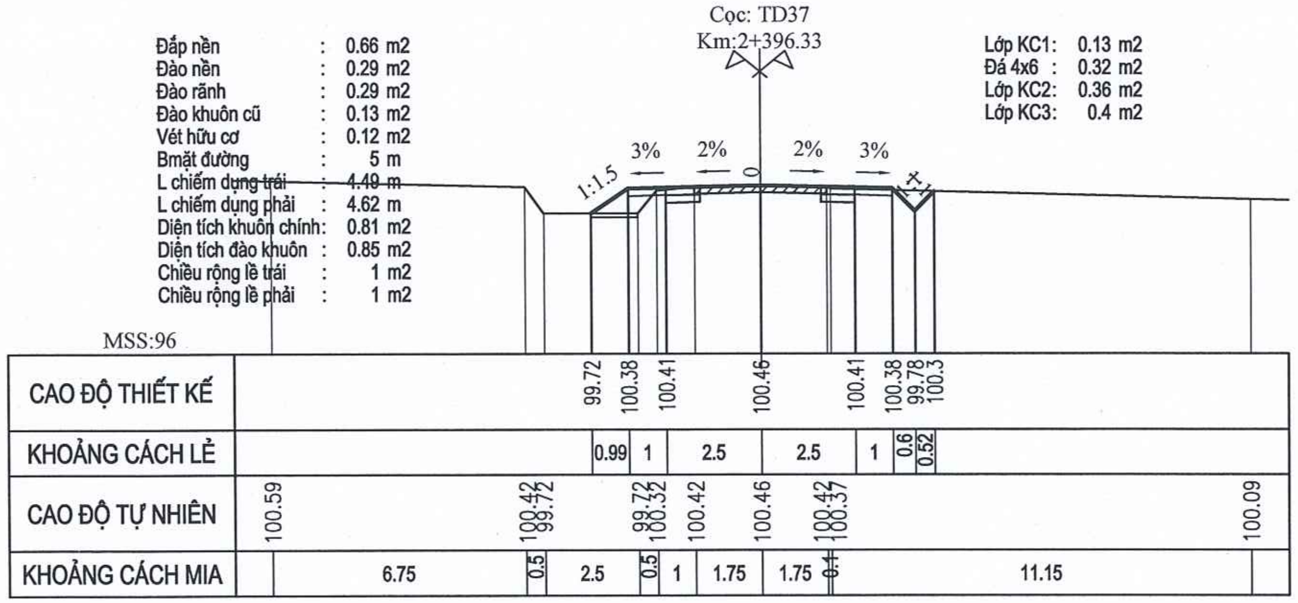

Đắp nền : 0.66 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào rãnh : 0.29 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.49 m
L chiếm dụng phải : 4.62 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.85 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

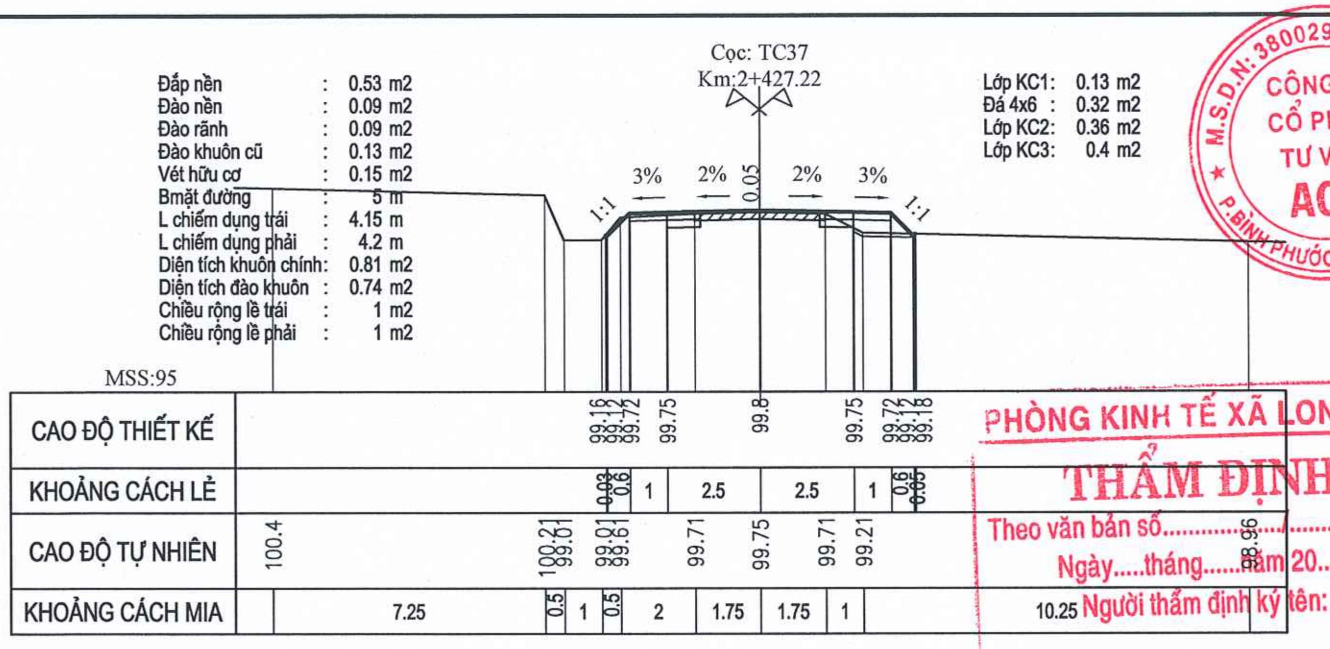

Đắp nền : 0.53 m2
Đào nền : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.09 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.15 m
L chiếm dụng phải : 4.2 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.74 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................/.....................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

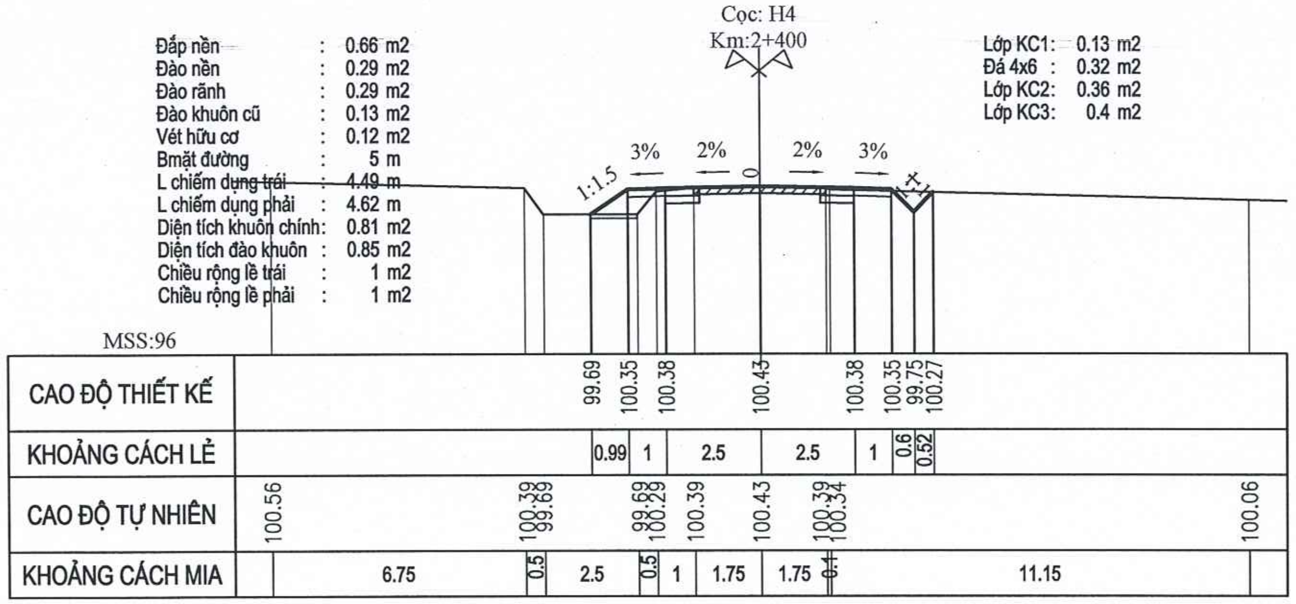

Đắp nền : 0.66 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào rãnh : 0.29 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.49 m
L chiếm dụng phải : 4.62 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.85 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................../.....................
Ngày..............tháng..............năm 20..........
Ký tên:

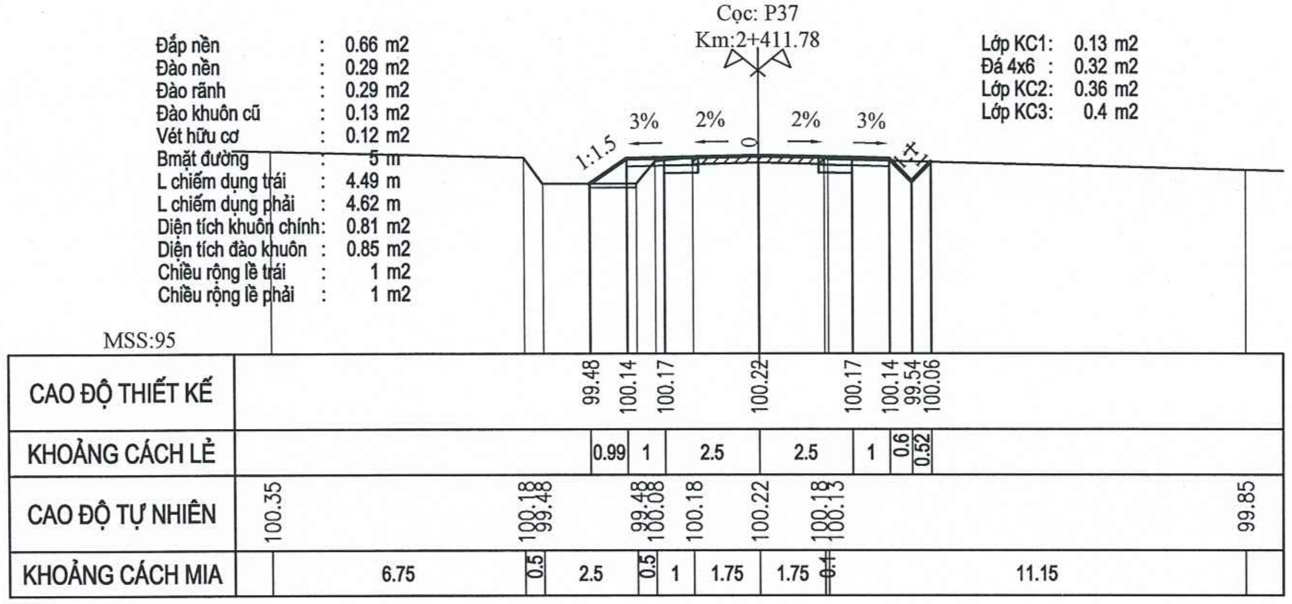

Đắp nền : 0.66 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào rãnh : 0.29 m2
Đào khuôn cũ : 0.13 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.49 m
L chiếm dụng phải : 4.62 m
Diện tích khuôn chính: 0.81 m2
Diện tích đào khuôn : 0.85 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.13 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

Cọc: TC37
Km:2+427.22

Đắp nền : 0.42 m2
Đào nền : 1.35 m2
Đào rãnh : 1.35 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.1 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.64 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:95

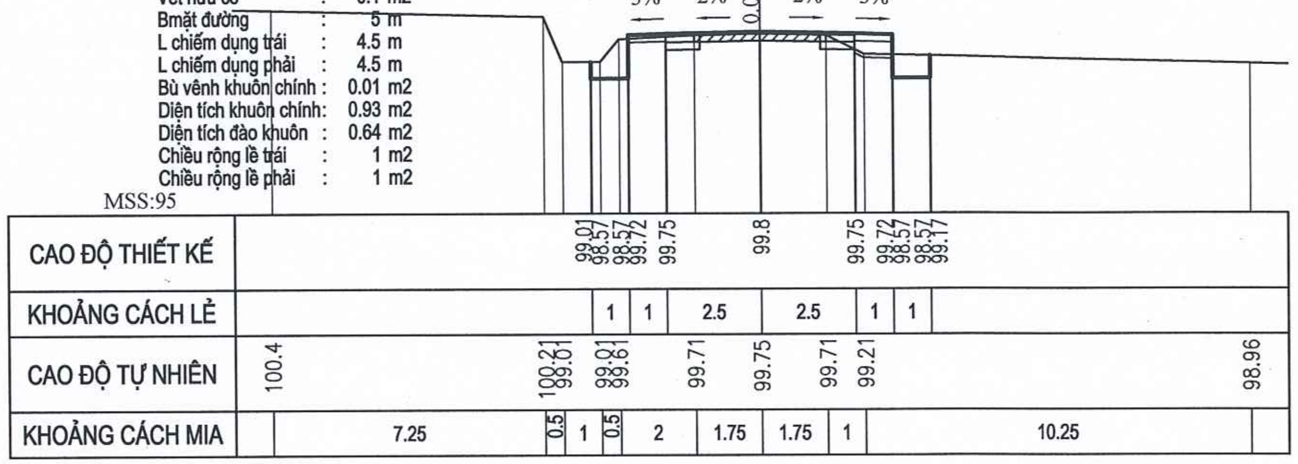

Cọc: TD38
Km:2+475.67

Đắp nền : 0.16 m2
Đào nền : 2.11 m2
Đào rãnh : 2.04 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.03 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.57 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.96 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:93

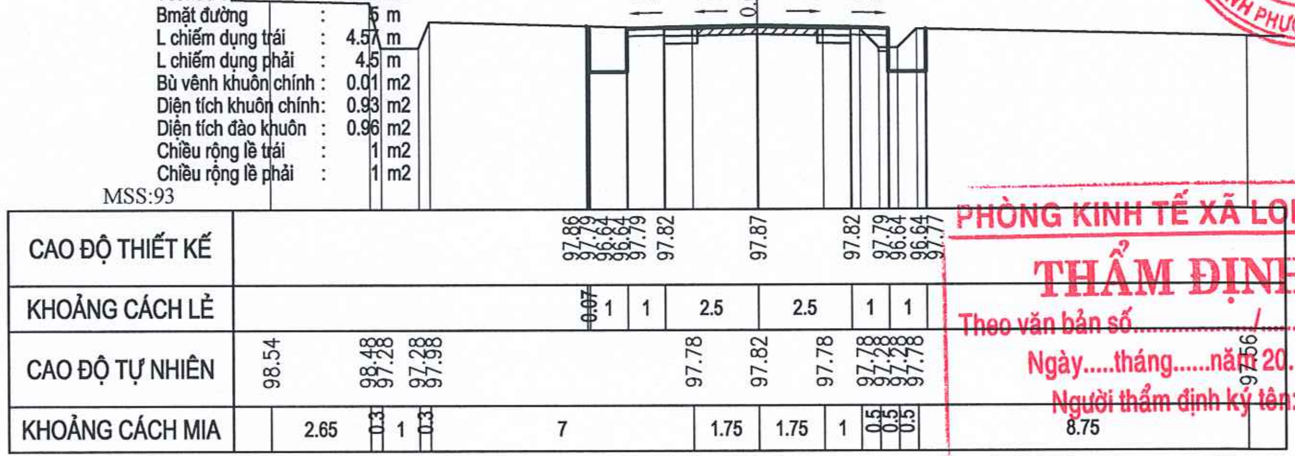

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................/.....................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cọc: C54
Km:2+440

Đắp nền : 0.32 m2
Đào nền : 1.4 m2
Đào rãnh : 1.4 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.17 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.55 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:94

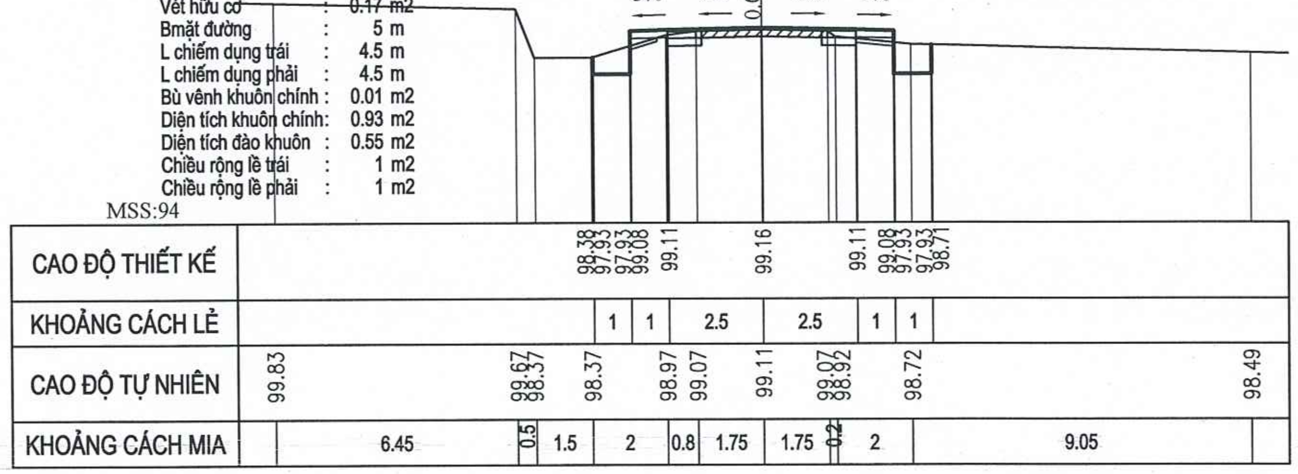

Cọc: P38
Km:2+496.15

Đắp nền : 0.04 m2
Đào nền : 1.71 m2
Đào rãnh : 1.71 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.04 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.81 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:93

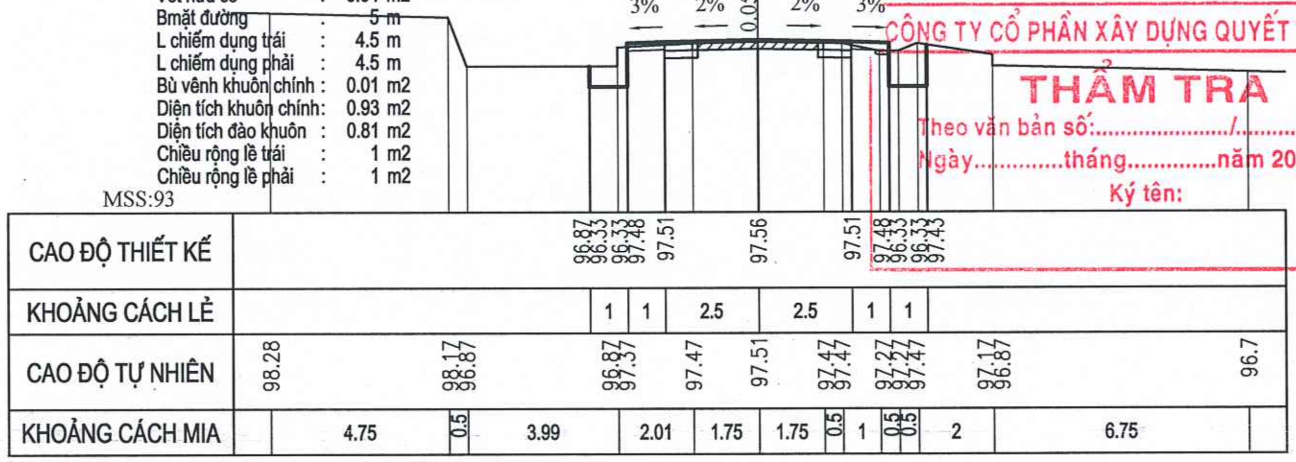

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:..................../.......................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: C55
Km:2+460

Đắp nền : 0.14 m2
Đào nền : 1.69 m2
Đào rãnh : 1.7 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.07 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.77 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:93

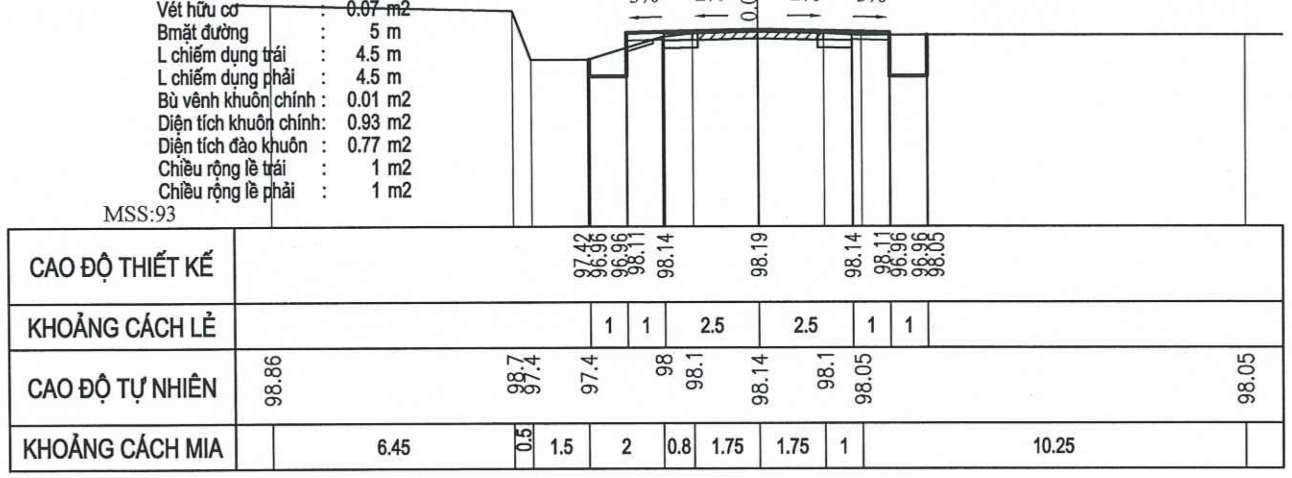

Cọc: H5
Km:2+500

Đắp nền : 0.04 m2
Đào nền : 1.71 m2
Đào rãnh : 1.9 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.04 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.81 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

MSS:93

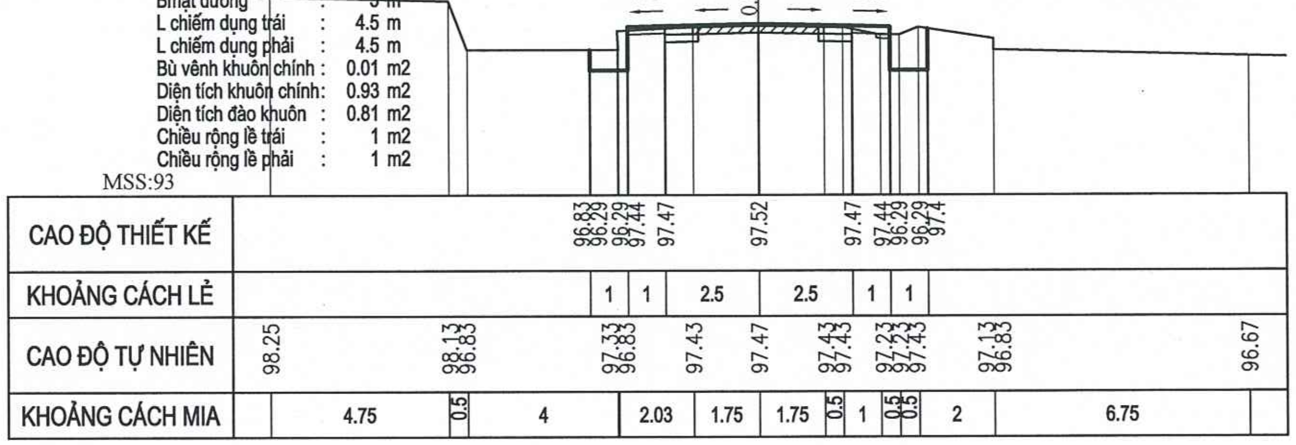

Cọc: TC38
Km:2+516.64

Đắp nền : 0.62 m2
Đào nền : 1.36 m2
Đào rãnh : 1.22 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.73 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

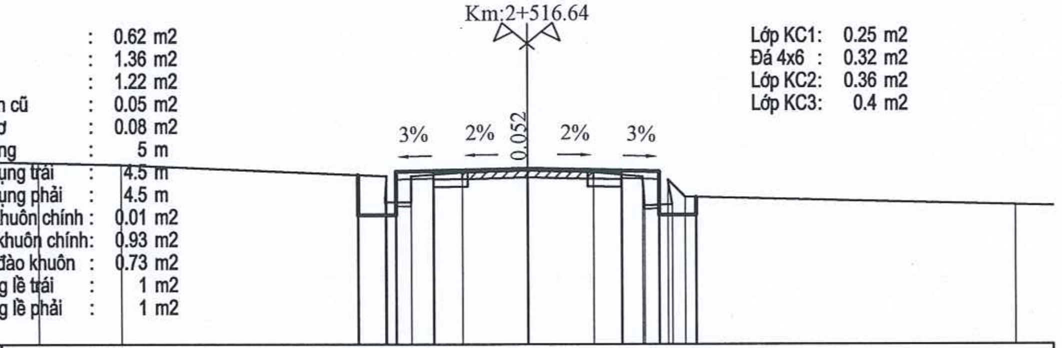

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.5 96.43 96.43 97.58 97.61 97.66 97.61 97.58 96.43 96.43 96.9
KHOẢNG CÁCH LẺ	1 1 2.5 2.5 1 1
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	97.82 97.76 96.76 97.46 96.76 97.46 97.56 97.6 97.56 97.44 96.68 97.37 96.71 96.91 96.69
KHOẢNG CÁCH MIA	2.21 7.05 0.7 1.34 1.75 1.75 1.32 0.04 0.75 0.47 8.79

Cọc: TD39
Km:2+529.7

Đắp nền : 0.61 m2
Đào nền : 1.38 m2
Đào rãnh : 1.47 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.73 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

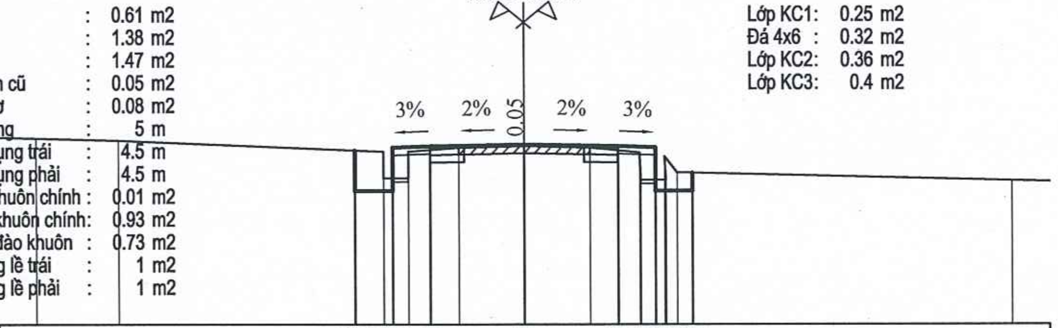

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.6 96.53 96.53 97.68 97.71 97.76 97.71 97.68 96.53 96.53 97.01
KHOẢNG CÁCH LẺ	1 1 2.5 2.5 1 1
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	97.92 97.87 97.57 96.87 96.87 97.57 97.67 97.71 97.67 97.55 96.82 97.44 96.82 97.02 96.8
KHOẢNG CÁCH MIA	2.21 7.05 0.04 0.66 1.32 1.75 1.75 1.33 0.03 0.67 0.34 8.92

Cọc: C56=CONGHH
Km:2+537.2

Đắp nền : 8.56 m2
Đào nền : 0.03 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.55 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.22 m
L chiếm dụng phải : 7.27 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.79 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

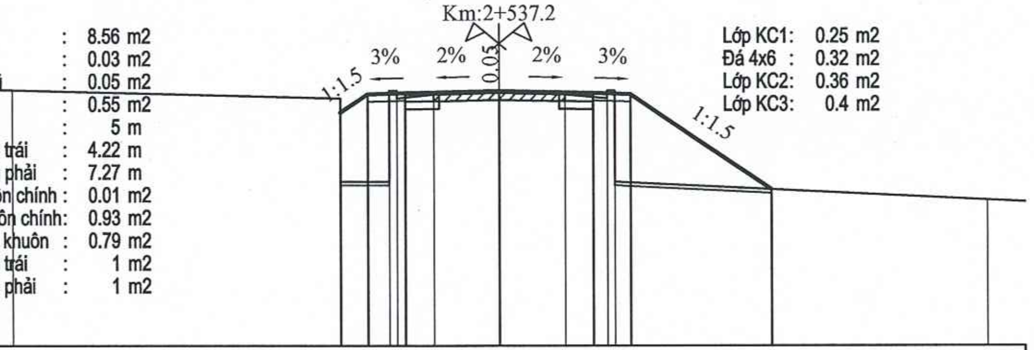

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	97.17 97.65 97.68 97.73 97.68 97.65 95.13
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.72 1 2.5 2.5 1 3.77
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	97.76 97.54 95.34 95.34 97.74 97.74 97.54 97.64 97.68 97.64 97.54 97.74 97.74 95.34 94.85
KHOẢNG CÁCH MIA	8.78 1.3 0.2 0.97 1.75 1.75 1.13 0.2 9.92

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../..................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:....................../.....................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

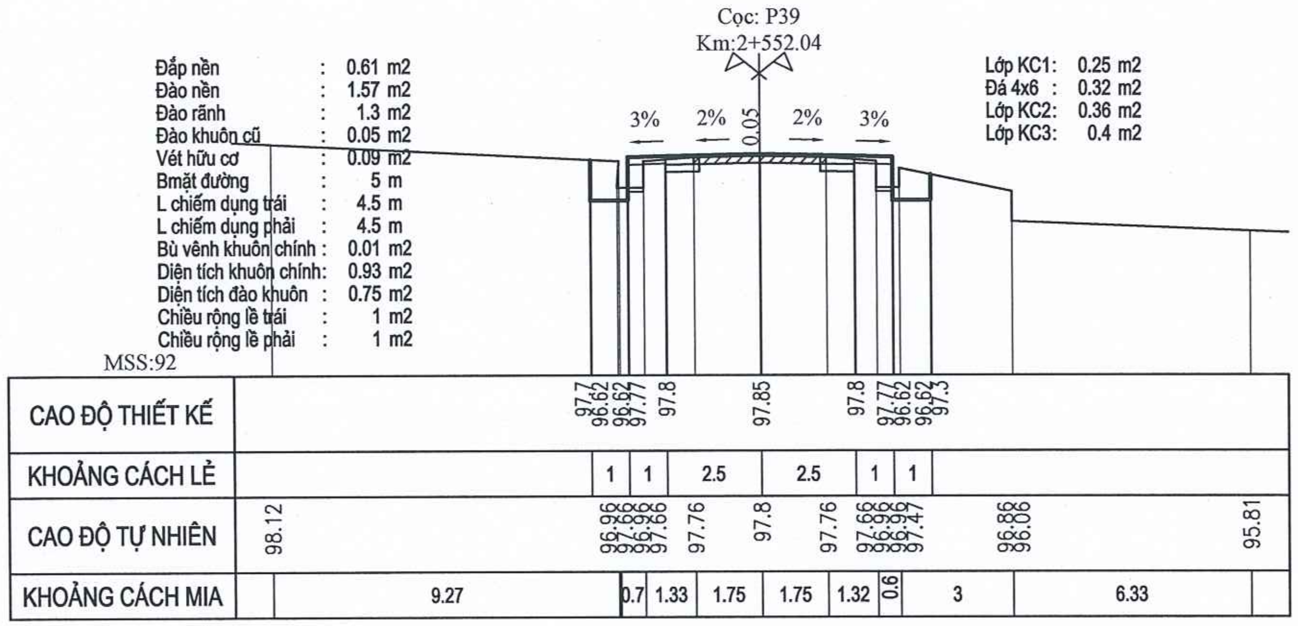

Đắp nền : 0.61 m2
Đào nền : 1.57 m2
Đào rãnh : 1.3 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.09 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.5 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.75 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

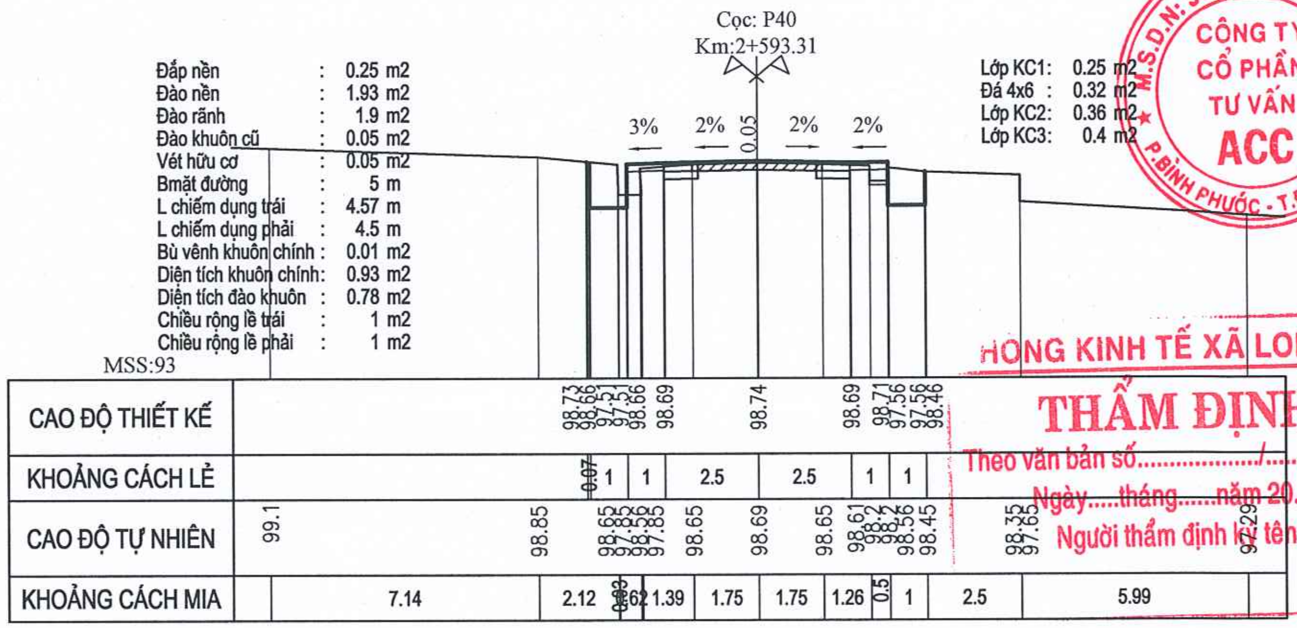

Đắp nền : 0.25 m2
Đào nền : 1.93 m2
Đào rãnh : 1.9 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.05 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.57 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.78 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

HÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../..................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

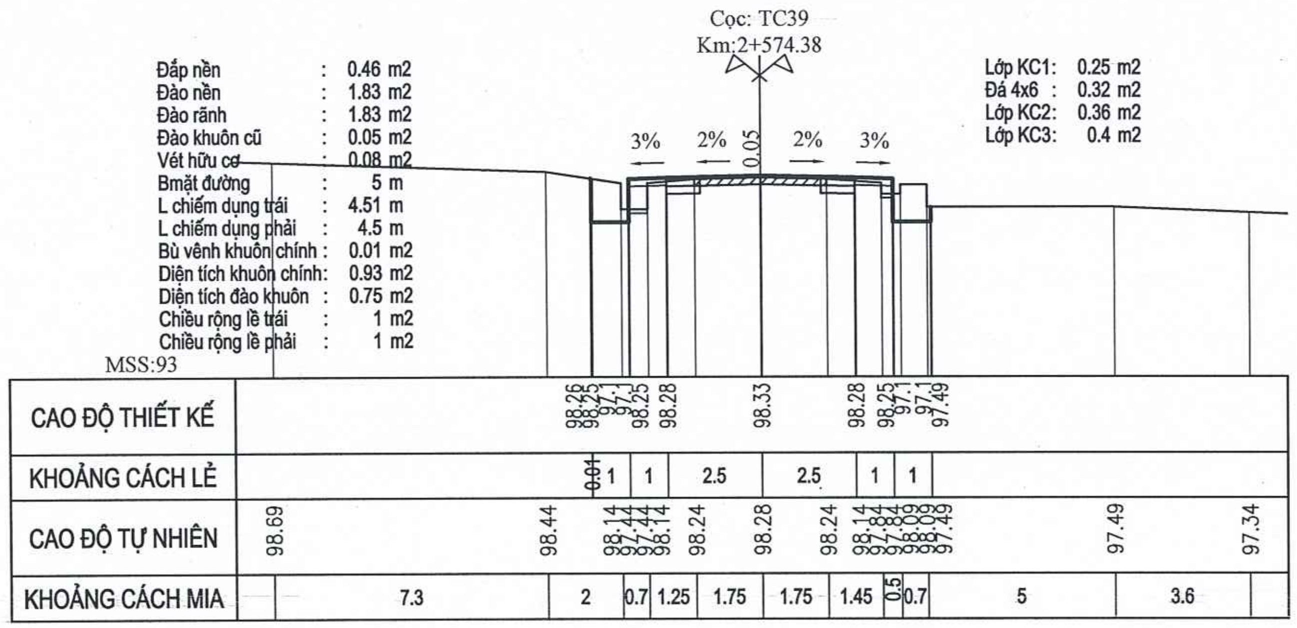

Đắp nền : 0.46 m2
Đào nền : 1.83 m2
Đào rãnh : 1.83 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.51 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.75 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

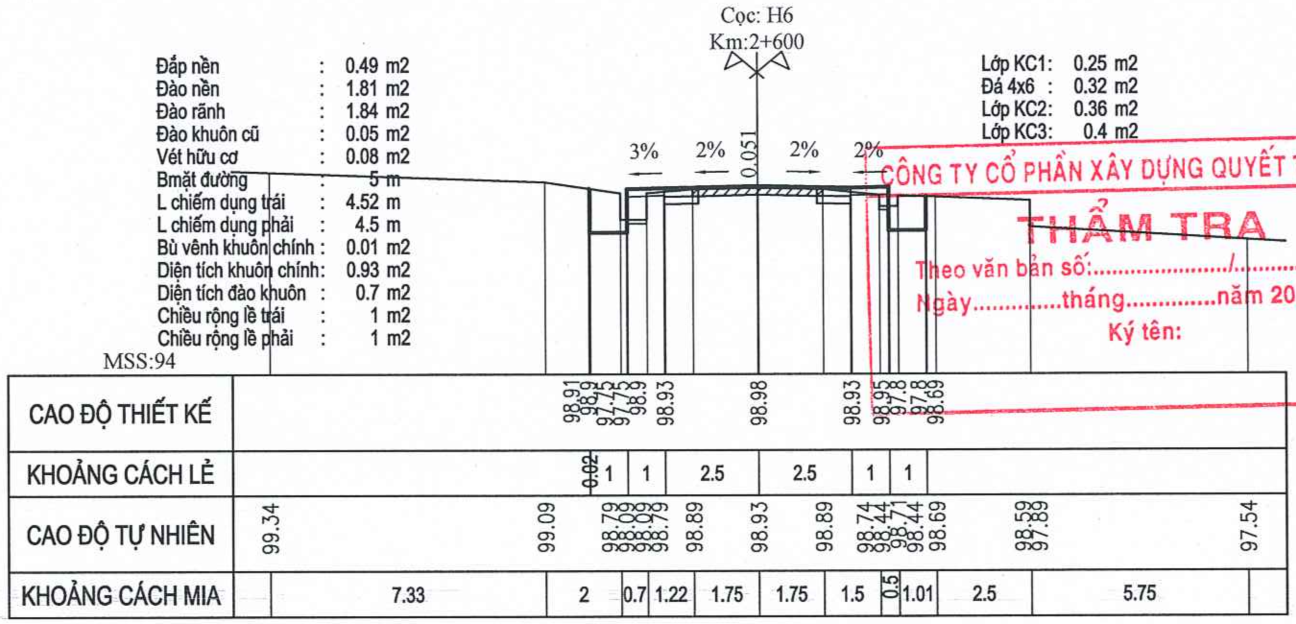

Đắp nền : 0.49 m2
Đào nền : 1.81 m2
Đào rãnh : 1.84 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.52 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.7 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................../..................
Ngày...............tháng..............năm 20...........
Ký tên:

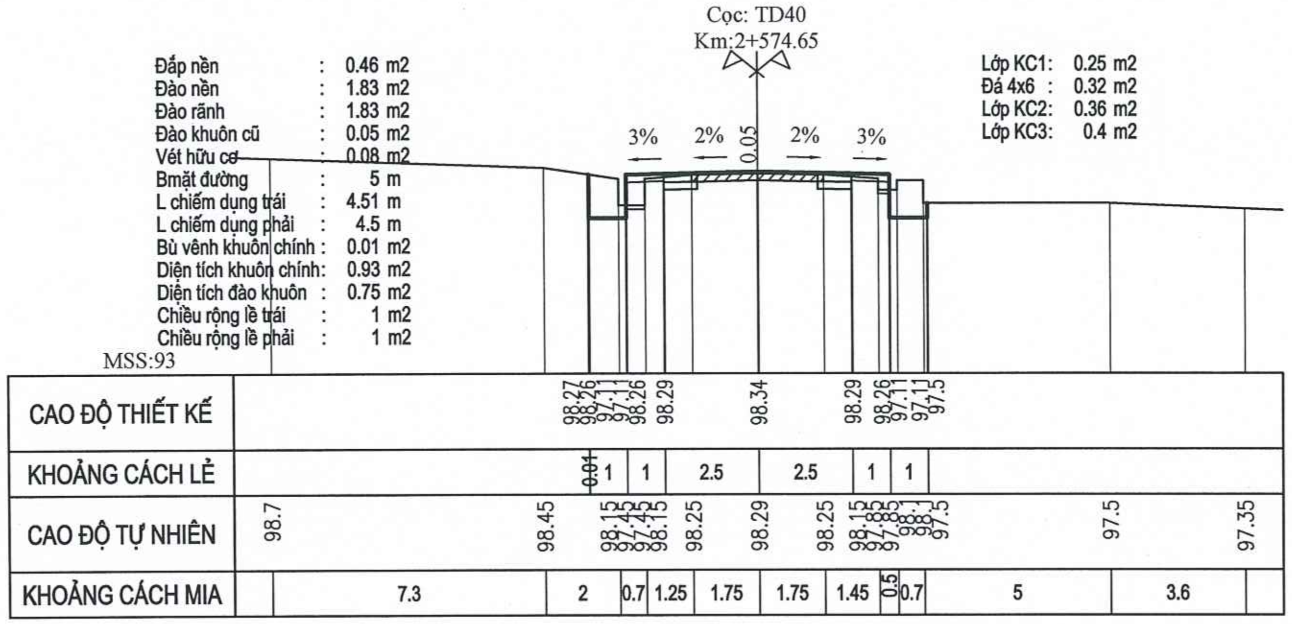

Đắp nền : 0.46 m2
Đào nền : 1.83 m2
Đào rãnh : 1.83 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.51 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.75 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

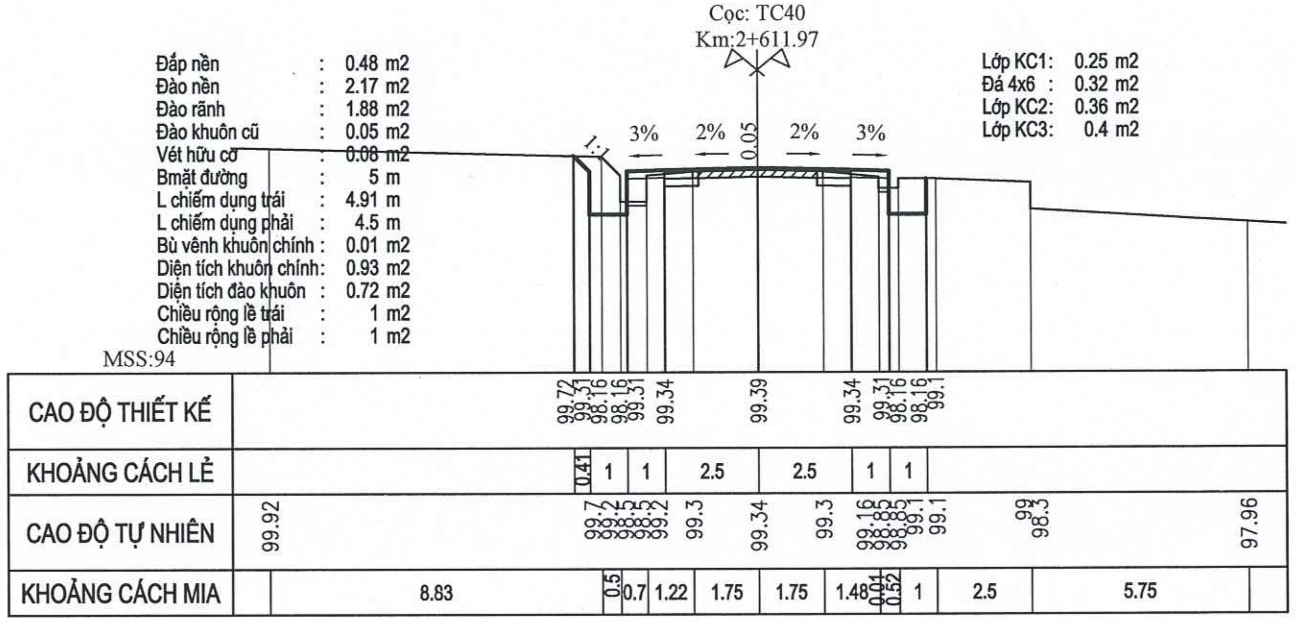

Đắp nền : 0.48 m2
Đào nền : 2.17 m2
Đào rãnh : 1.88 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.91 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.72 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

Đắp nền : 0.49 m2
Đào nền : 2.17 m2
Đào rãnh : 1.89 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.91 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.72 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

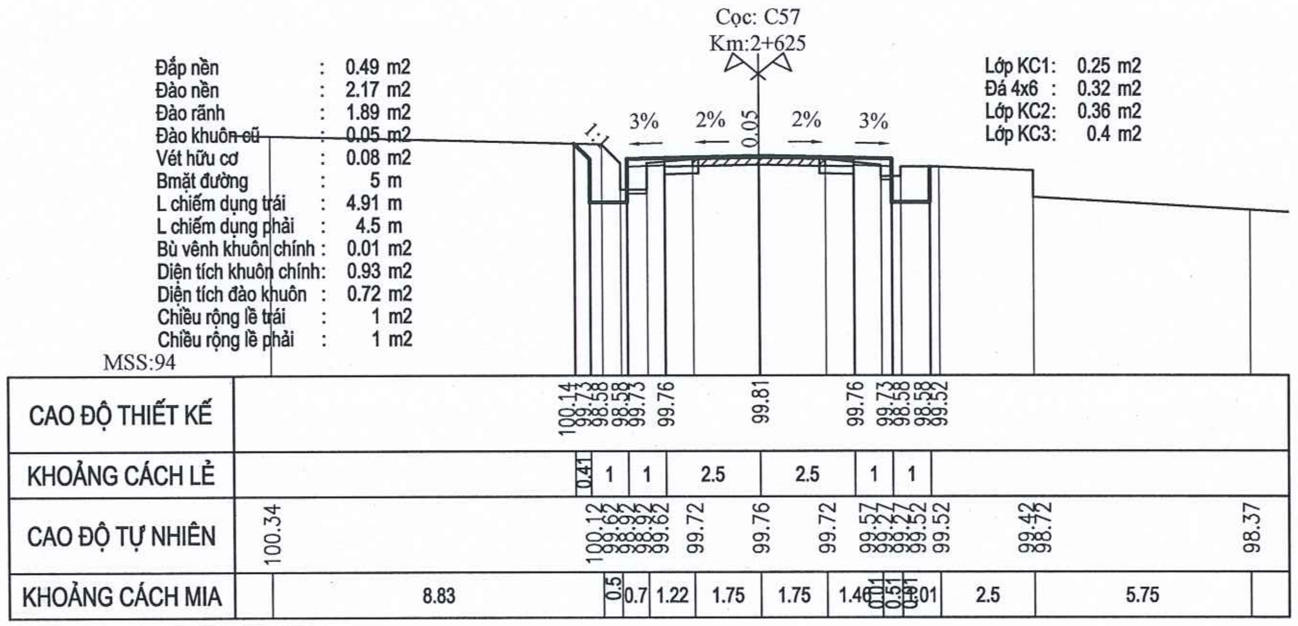

Đắp nền : 0.41 m2
Đào nền : 2.02 m2
Đào rãnh : 2.04 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.59 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.73 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

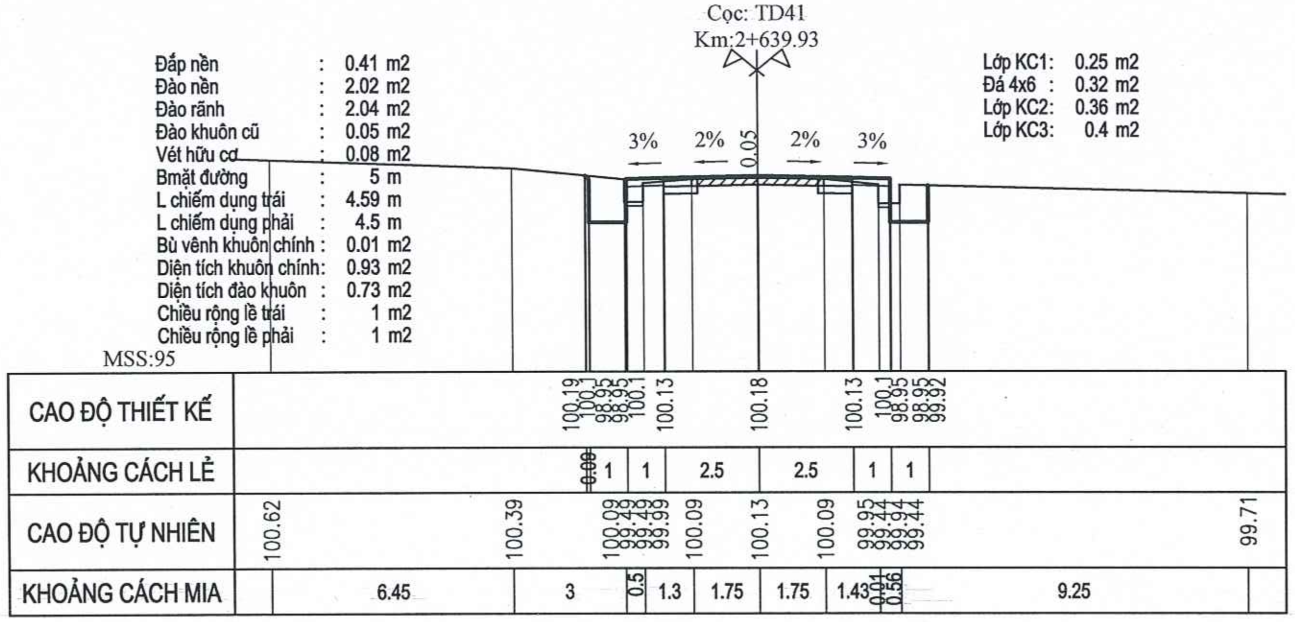

Đắp nền : 0.78 m2
Đào nền : 1.88 m2
Đào rãnh : 1.86 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.1 m2
Bmặt đường : 5.6 m
L chiếm dụng trái : 4.85 m
L chiếm dụng phải : 4.8 m
Bù vênh khuôn chính : 0.26 m2
Diện tích khuôn chính: 1.19 m2
Diện tích đào khuôn : 0.6 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.28 m2
Đá 4x6 : 0.43 m2
Lớp KC2: 0.48 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

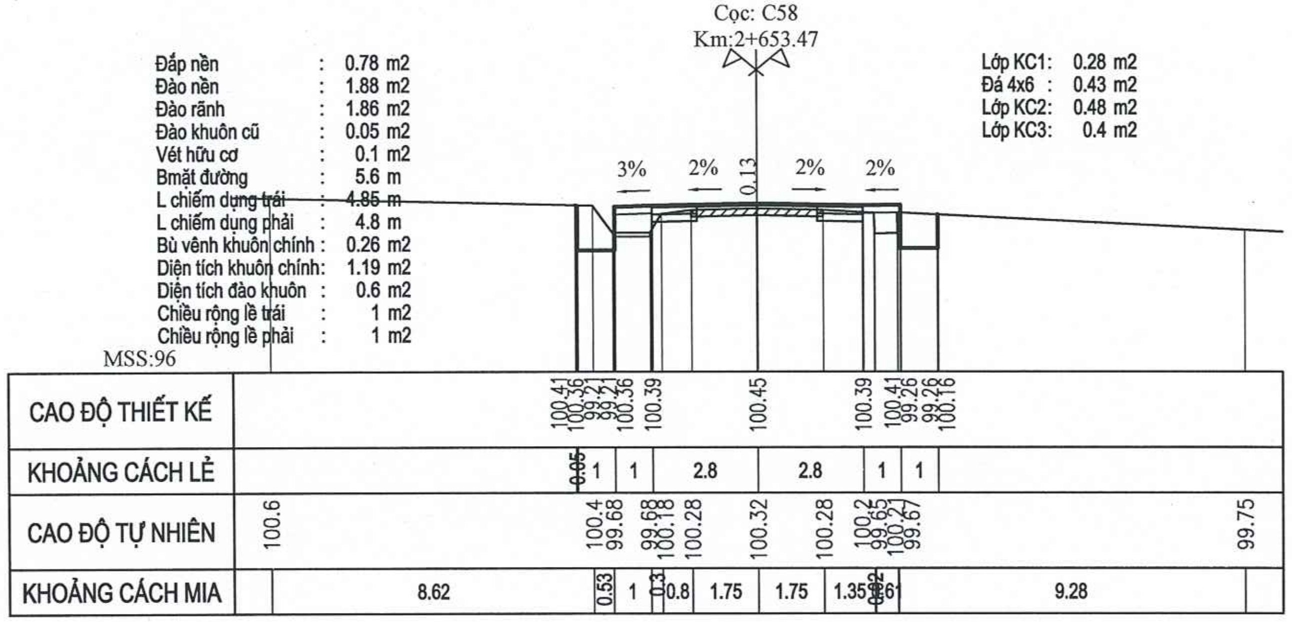

Đắp nền : 0.67 m2
Đào nền : 2.05 m2
Đào rãnh : 2.05 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5.6 m
L chiếm dụng trái : 4.8 m
L chiếm dụng phải : 4.8 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 1.19 m2
Diện tích đào khuôn : 0.87 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.28 m2
Đá 4x6 : 0.43 m2
Lớp KC2: 0.48 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

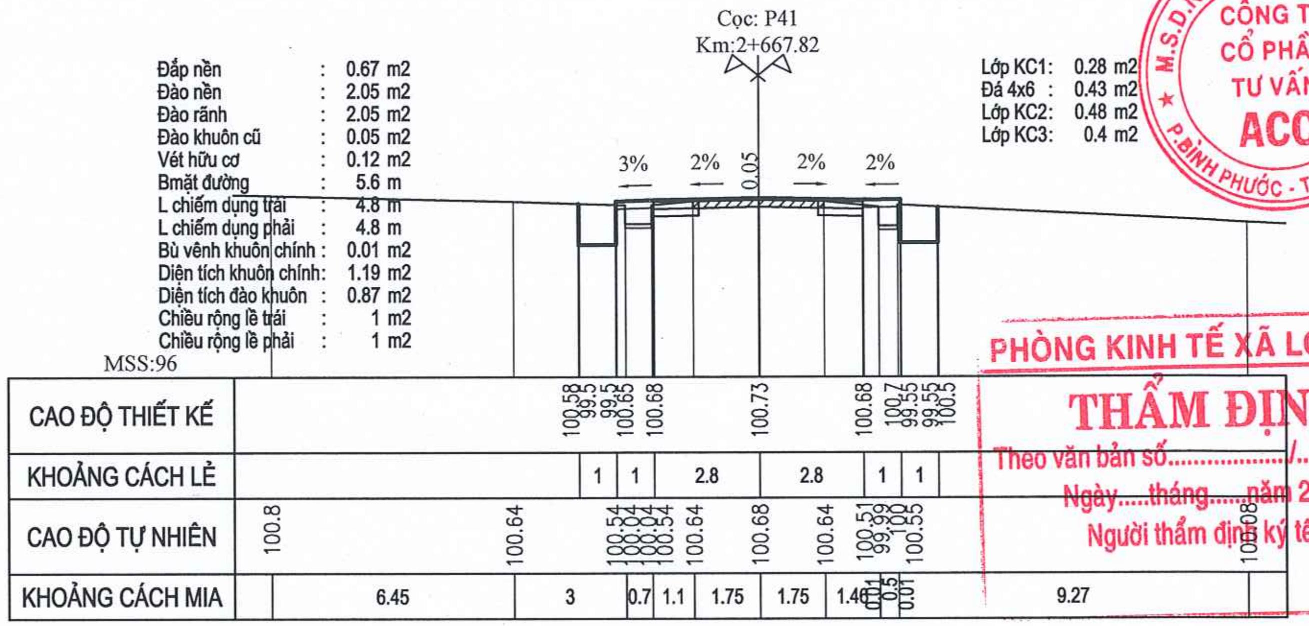

Đắp nền : 0.67 m2
Đào nền : 2.01 m2
Đào rãnh : 2.01 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.14 m2
Bmặt đường : 5.6 m
L chiếm dụng trái : 4.8 m
L chiếm dụng phải : 4.8 m
Bù vênh khuôn chính : 0.14 m2
Diện tích khuôn chính: 1.19 m2
Diện tích đào khuôn : 0.74 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.28 m2
Đá 4x6 : 0.43 m2
Lớp KC2: 0.48 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

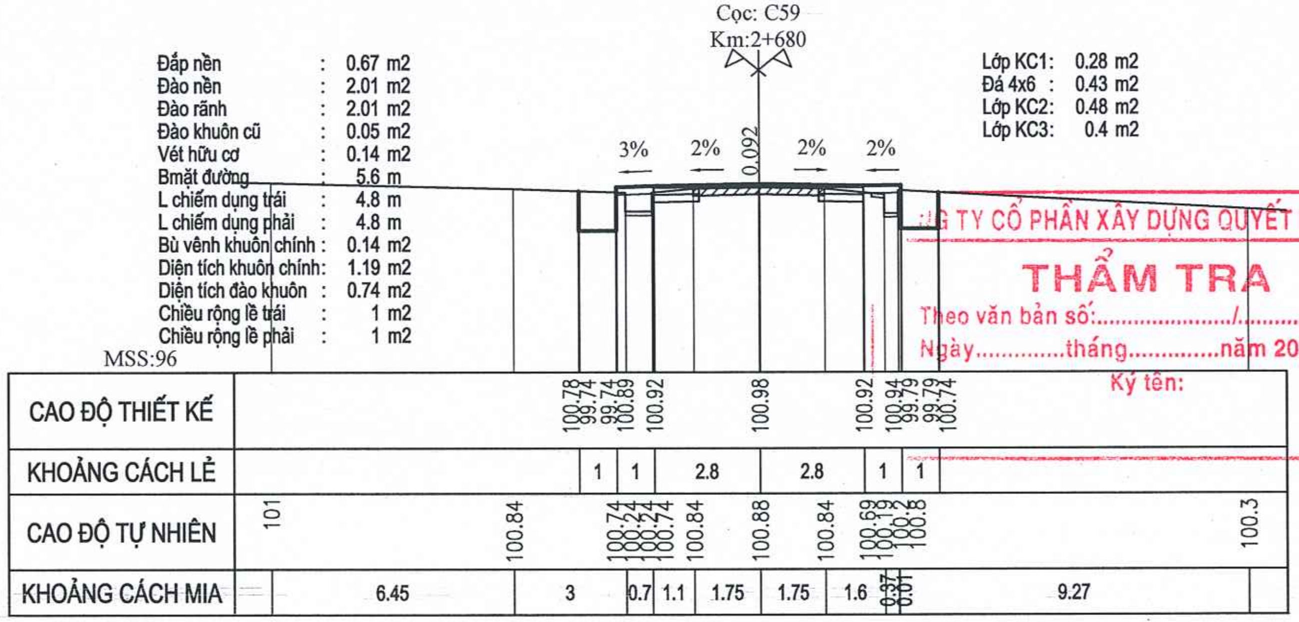

Đắp nền : 0.39 m2
Đào nền : 2.11 m2
Đào rãnh : 1.98 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.66 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 1.02 m2
Diện tích đào khuôn : 0.72 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.37 m2
Lớp KC2: 0.41 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

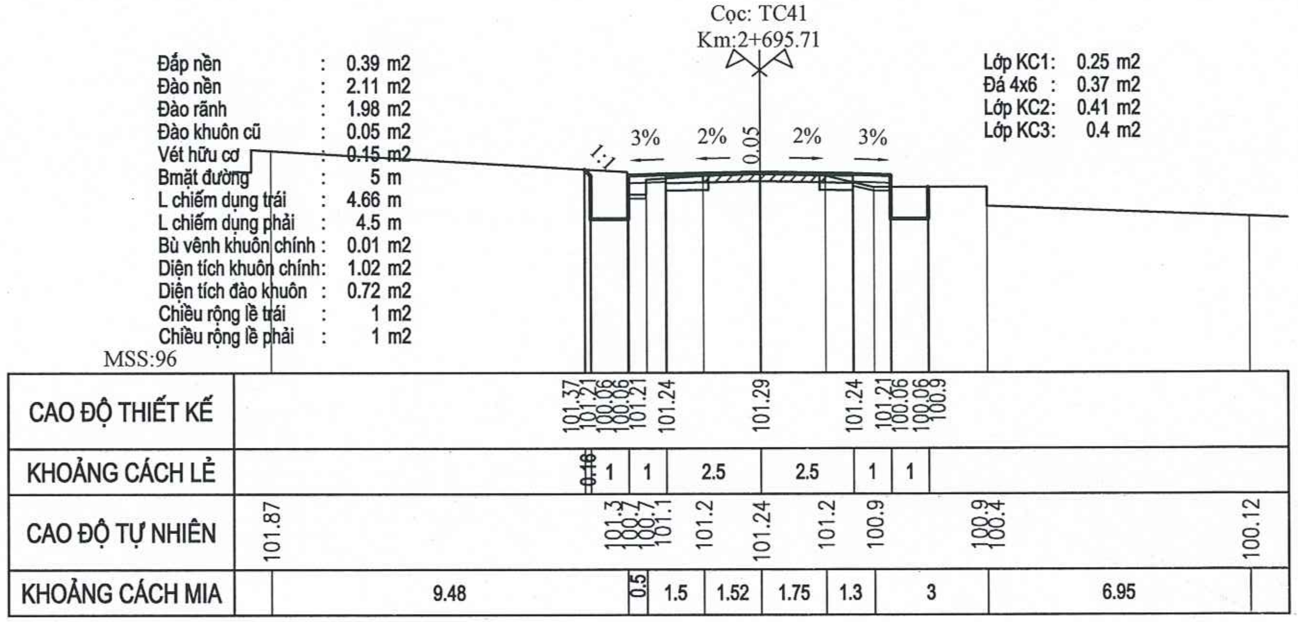

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................./...................
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

G TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:......................./.......................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

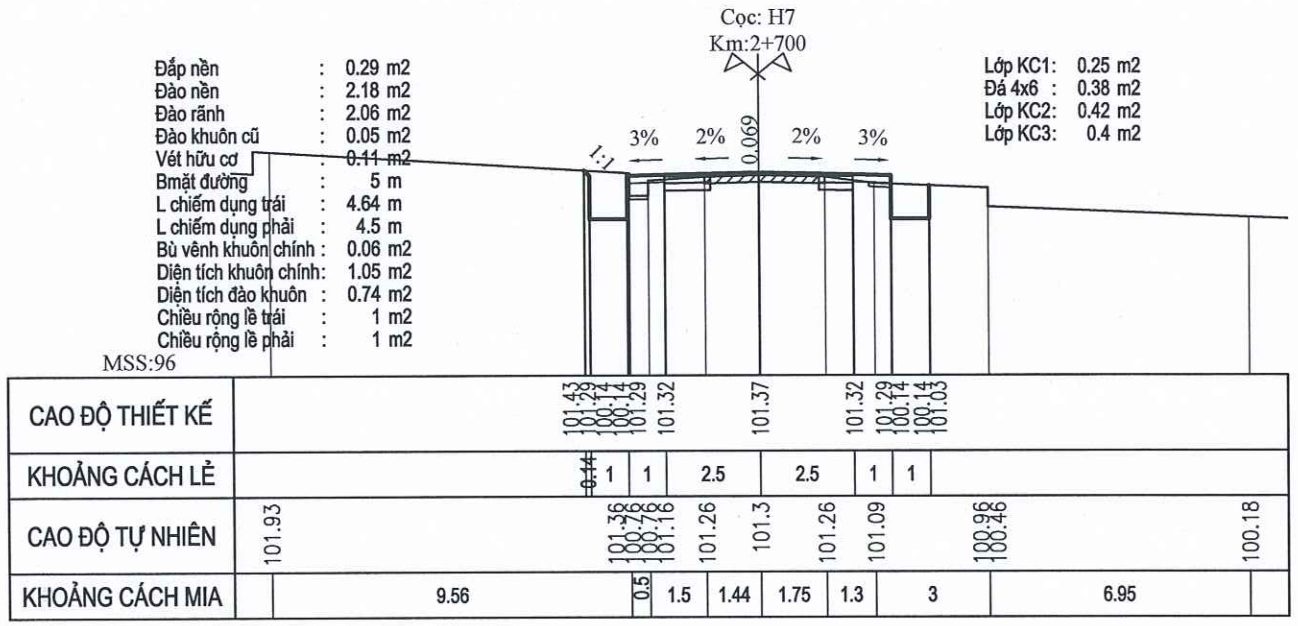

Đắp nền : 0.29 m2
Đào nền : 2.18 m2
Đào rãnh : 2.06 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.11 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.64 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.06 m2
Diện tích khuôn chính: 1.05 m2
Diện tích đào khuôn : 0.74 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.38 m2
Lớp KC2: 0.42 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	101.43 101.29 100.14 100.14 101.29 101.32 101.37 101.32 101.29 100.14 100.14 101.03
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.14 1 1 2.5 2.5 1 1
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	101.93 101.36 100.76 100.76 101.16 101.26 101.3 101.26 101.09 100.96 100.46 100.18
KHOẢNG CÁCH MIA	9.56 0.5 1.5 1.44 1.75 1.3 3 6.95

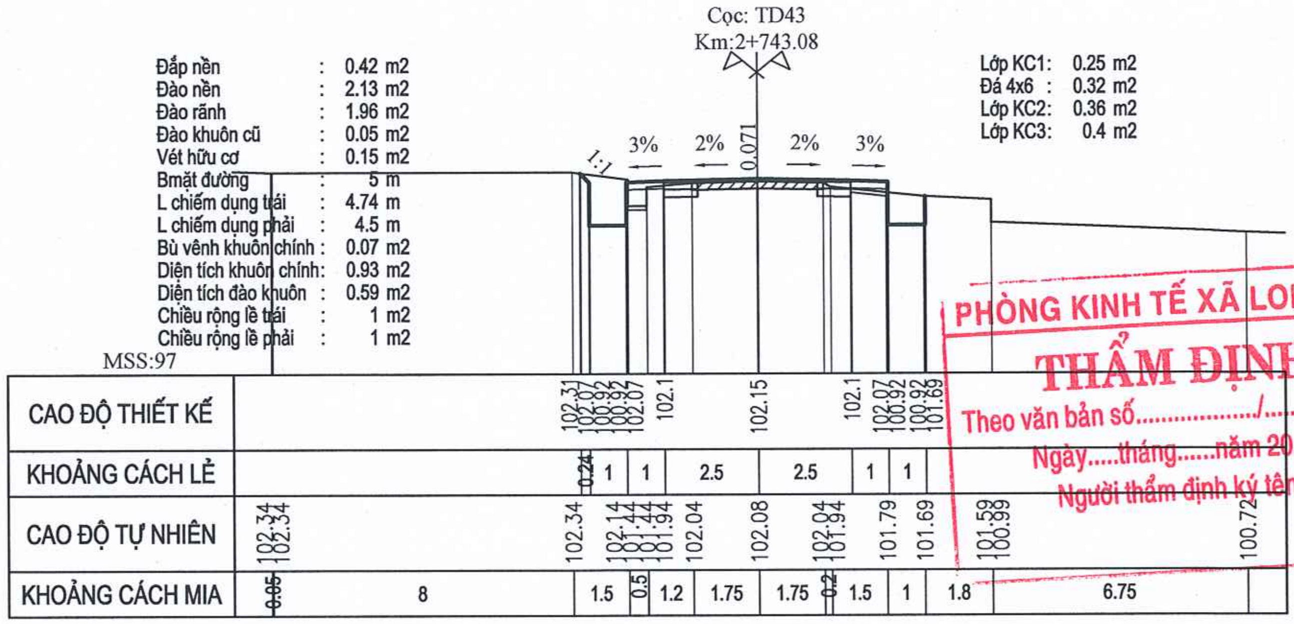

Đắp nền : 0.42 m2
Đào nền : 2.13 m2
Đào rãnh : 1.96 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.15 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.74 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.07 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.59 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.31 102.07 100.92 100.92 102.07 102.1 102.15 102.1 102.07 100.92 100.92 101.69
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.24 1 1 2.5 2.5 1 1
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.34 102.34 102.34 102.14 101.44 101.44 101.94 102.04 102.08 102.04 101.94 101.79 101.69 101.59 100.99 100.72
KHOẢNG CÁCH MIA	0.05 8 1.5 0.5 1.2 1.75 1.75 0.2 1.5 1 1.8 6.75

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../..............
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

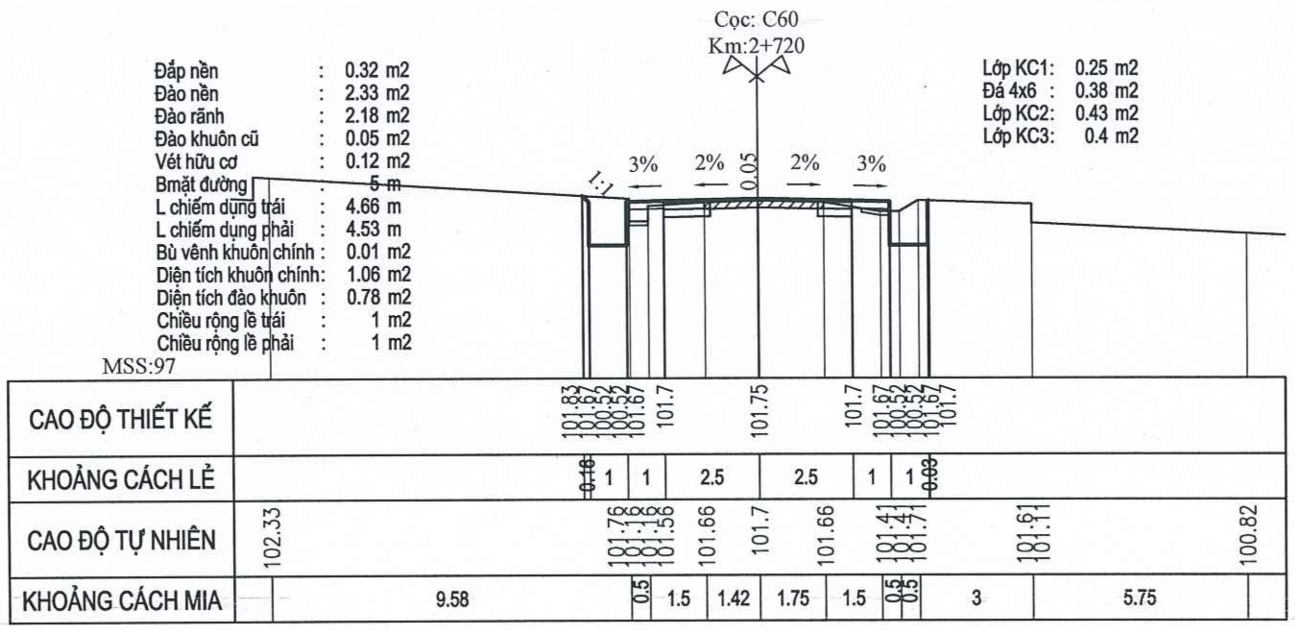

Đắp nền : 0.32 m2
Đào nền : 2.33 m2
Đào rãnh : 2.18 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.12 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.66 m
L chiếm dụng phải : 4.53 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 1.06 m2
Diện tích đào khuôn : 0.78 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.38 m2
Lớp KC2: 0.43 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	101.83 101.67 100.52 100.52 101.67 101.7 101.75 101.7 101.67 100.52 100.52 101.67 101.7
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.16 1 1 2.5 2.5 1 1 0.03
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.33 101.76 101.16 101.56 101.56 101.66 101.7 101.66 101.41 101.41 101.71 101.61 101.11 100.82
KHOẢNG CÁCH MIA	9.58 0.5 1.5 1.42 1.75 1.5 0.5 0.5 3 5.75

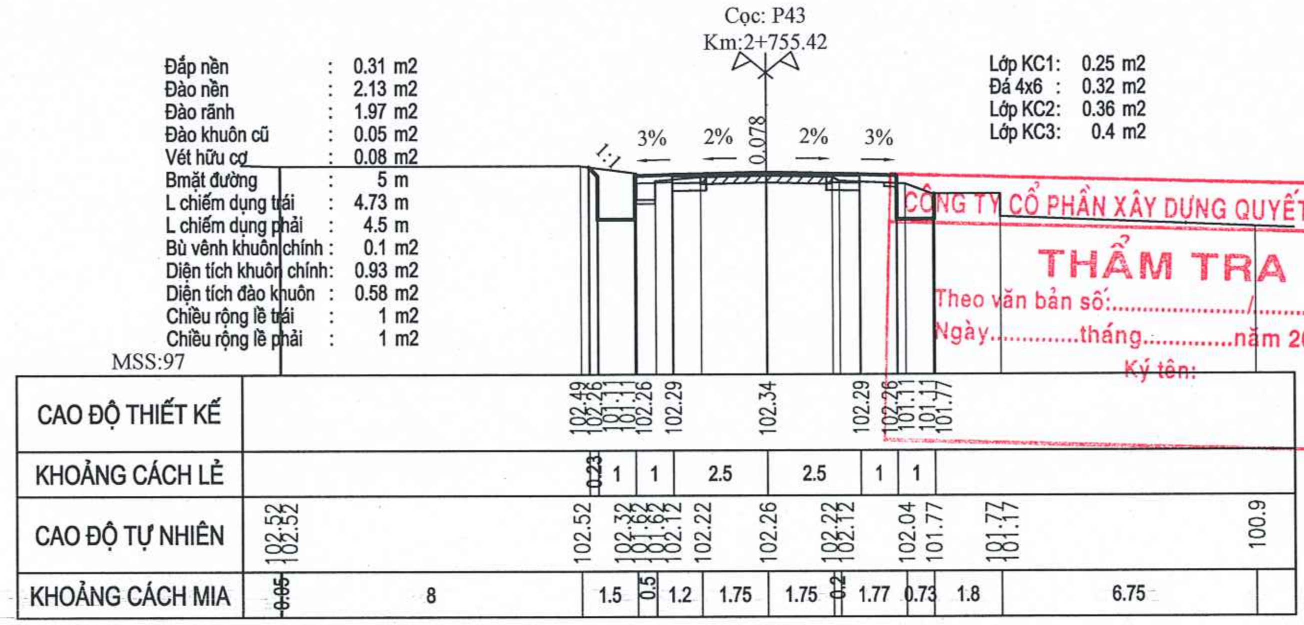

Đắp nền : 0.31 m2
Đào nền : 2.13 m2
Đào rãnh : 1.97 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.08 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.73 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.1 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.58 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.49 102.26 101.11 101.11 102.26 102.29 102.34 102.29 102.26 101.11 101.11 101.77
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.23 1 1 2.5 2.5 1 1
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.52 102.52 102.52 102.32 101.62 101.62 102.12 102.22 102.26 102.22 102.12 102.04 101.77 101.77 101.17 100.9
KHOẢNG CÁCH MIA	0.05 8 1.5 0.5 1.2 1.75 1.75 0.2 1.77 0.73 1.8 6.75

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................../..............
Ngày.............tháng.............năm 20.........
Ký tên:

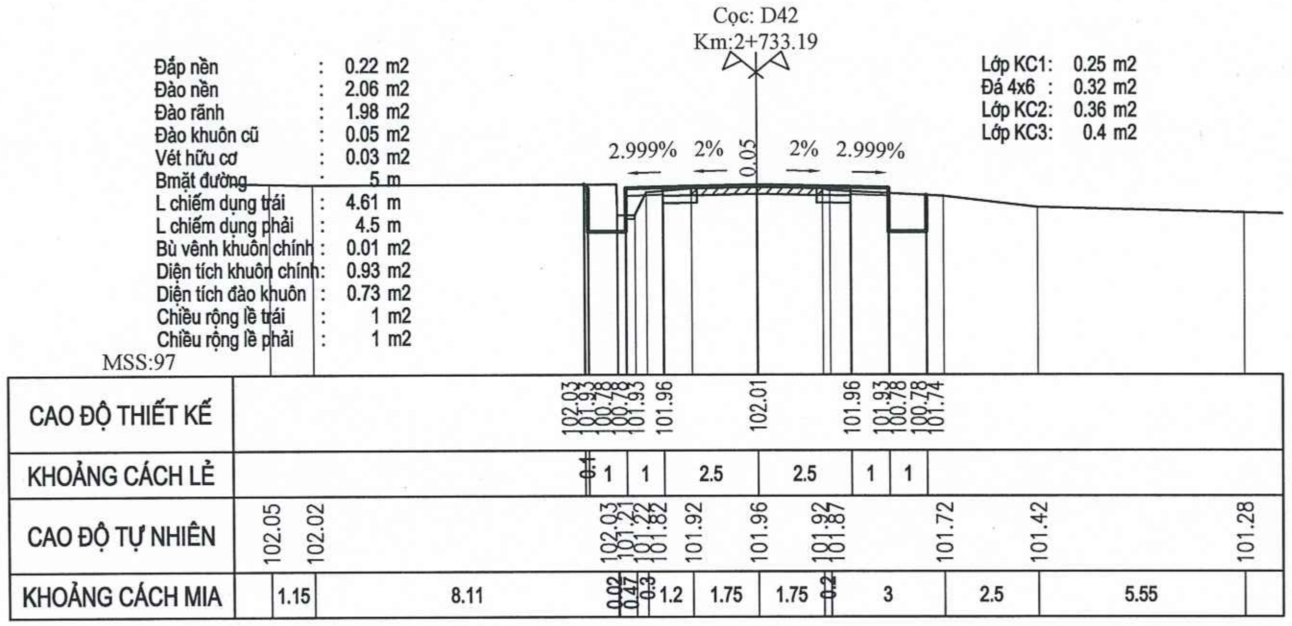

Đắp nền : 0.22 m2
Đào nền : 2.06 m2
Đào rãnh : 1.98 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.03 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.61 m
L chiếm dụng phải : 4.5 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.73 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.03 101.93 100.78 100.78 101.93 101.96 102.01 101.96 101.93 100.78 100.78 101.74
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.1 1 1 2.5 2.5 1 1
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.05 102.02 102.03 101.21 101.22 101.82 101.92 101.96 101.92 101.87 101.72 101.42 101.28
KHOẢNG CÁCH MIA	1.15 8.11 0.02 0.47 0.3 1.2 1.75 1.75 0.2 3 2.5 5.55

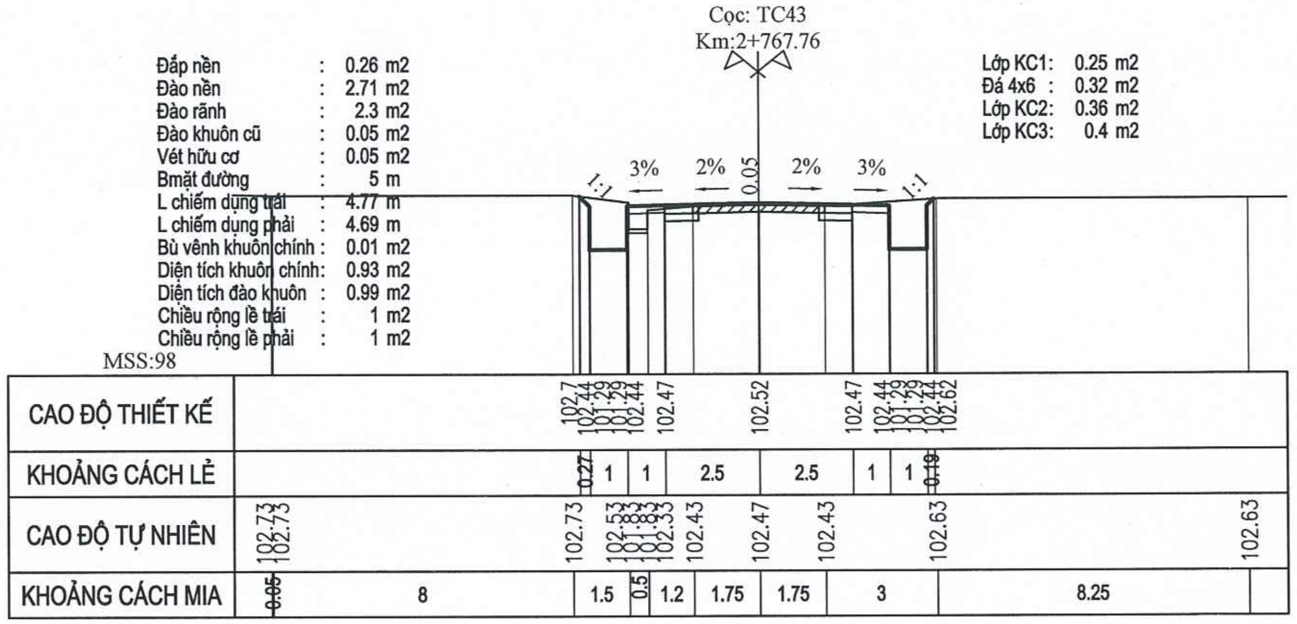

Đắp nền : 0.26 m2
Đào nền : 2.71 m2
Đào rãnh : 2.3 m2
Đào khuôn cũ : 0.05 m2
Vét hữu cơ : 0.05 m2
Bmặt đường : 5 m
L chiếm dụng trái : 4.77 m
L chiếm dụng phải : 4.69 m
Bù vênh khuôn chính : 0.01 m2
Diện tích khuôn chính: 0.93 m2
Diện tích đào khuôn : 0.99 m2
Chiều rộng lề trái : 1 m2
Chiều rộng lề phải : 1 m2

Lớp KC1: 0.25 m2
Đá 4x6 : 0.32 m2
Lớp KC2: 0.36 m2
Lớp KC3: 0.4 m2

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.7 102.44 101.29 101.29 102.44 102.47 102.52 102.47 102.44 101.29 101.29 102.44 102.62
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.27 1 1 2.5 2.5 1 1 0.19
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.73 102.73 102.73 102.53 101.83 101.83 102.33 102.43 102.47 102.43 102.63 102.63
KHOẢNG CÁCH MIA	0.05 8 1.5 0.5 1.2 1.75 1.75 3 8.25

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367

Cọc: TD44
Km:2+789.08

Đắp nền	:	0 m2
Đào nền	:	2.42 m2
Đào rãnh	:	2.2 m2
Đào khuôn cũ	:	0.05 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.69 m
L chiếm dụng phải	:	4.5 m
Bù vênh khuôn chính	:	0.01 m2
Diện tích khuôn chính	:	0.99 m2
Diện tích đào khuôn	:	1.13 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.25 m2
Đá 4x6 :	0.35 m2
Lớp KC2:	0.39 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

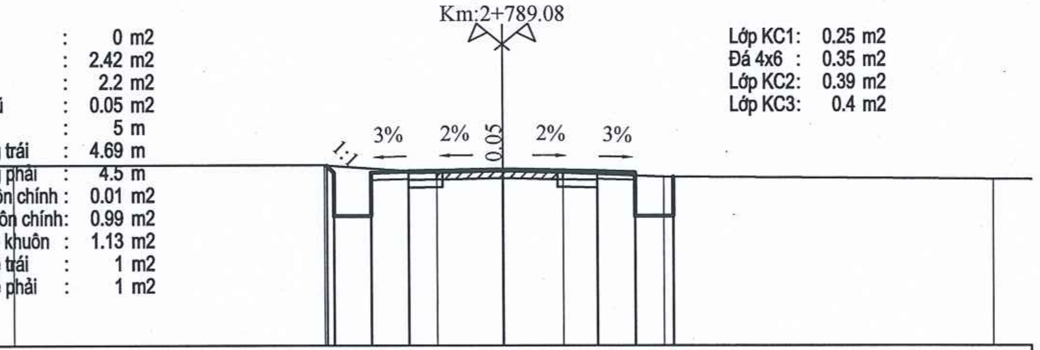

MSS:98

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.77	102.58	101.43	101.43	102.58	102.61	102.66	102.61	102.58	101.43	101.43	102.47
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.19	1	1	2.5	2.5	1	1					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.77	102.77	102.57	102.61	102.57	102.47	102.41					
KHOẢNG CÁCH MIA	8.25	3	1.75	1.59	2.66	8.75						

Cọc: TC44
Km:2+813.01

Đắp nền	:	0.19 m2
Đào nền	:	2.06 m2
Đào rãnh	:	1.96 m2
Đào khuôn cũ	:	0.06 m2
Vét hữu cơ	:	0.06 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.7 m
L chiếm dụng phải	:	4.5 m
Bù vênh khuôn chính	:	0.01 m2
Diện tích khuôn chính	:	1.09 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.84 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.25 m2
Đá 4x6 :	0.4 m2
Lớp KC2:	0.44 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

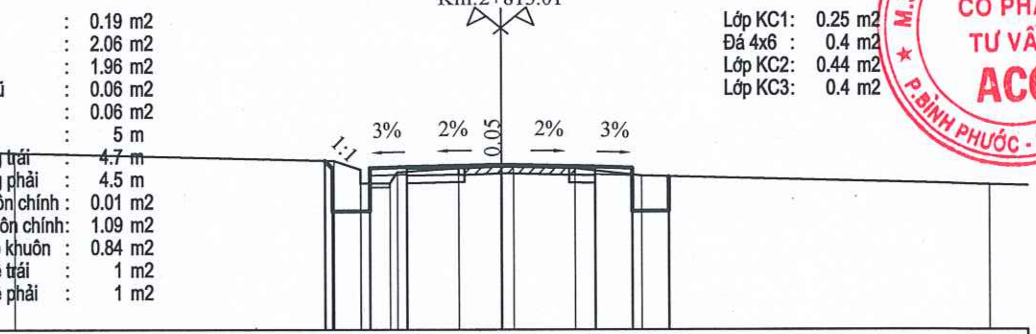

MSS:98

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.47	102.28	101.13	101.13	102.28	102.31	102.36	102.31	102.28	101.13	101.13	102.05
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.2	1	1	2.5	2.5	1	1					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.68	102.47	101.87	102.23	101.87	102.17	102.27	102.31	102.31	102.27	102.07	101.84
KHOẢNG CÁCH MIA	8.55	0.71	0.8	0.2	1.63	1.13	0.32	1.64	1.8	9.25		

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................./..................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cọc: H8
Km:2+800

Đắp nền	:	0.23 m2
Đào nền	:	1.9 m2
Đào rãnh	:	1.9 m2
Đào khuôn cũ	:	0.05 m2
Vét hữu cơ	:	0.07 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.5 m
L chiếm dụng phải	:	4.5 m
Bù vênh khuôn chính	:	0.01 m2
Diện tích khuôn chính	:	1.15 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.87 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.25 m2
Đá 4x6 :	0.42 m2
Lớp KC2:	0.47 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

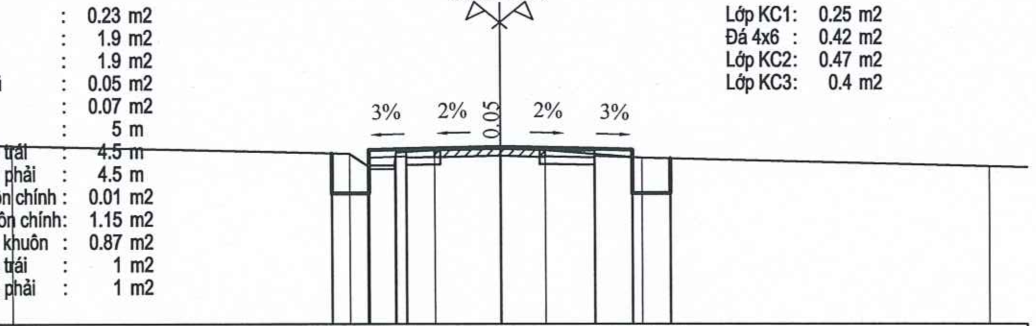

MSS:98

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.52	101.46	101.46	102.61	102.64	102.69	102.64	102.61	101.46	101.46	102.38
KHOẢNG CÁCH LẺ	1	1	2.5	2.5	1	1					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.73	102.5	102.2	102.2	102.54	102.6	102.64	102.6	102.4	102.17	
KHOẢNG CÁCH MIA	8.99	0.47	0.79	0.04	1.02	1.75	1.19	2.56	9.25		

Cọc: C61
Km:2+820

Đắp nền	:	0.19 m2
Đào nền	:	1.98 m2
Đào rãnh	:	1.92 m2
Đào khuôn cũ	:	0.06 m2
Vét hữu cơ	:	0.06 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.7 m
L chiếm dụng phải	:	4.5 m
Bù vênh khuôn chính	:	0.01 m2
Diện tích khuôn chính	:	0.99 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.76 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.25 m2
Đá 4x6 :	0.35 m2
Lớp KC2:	0.39 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

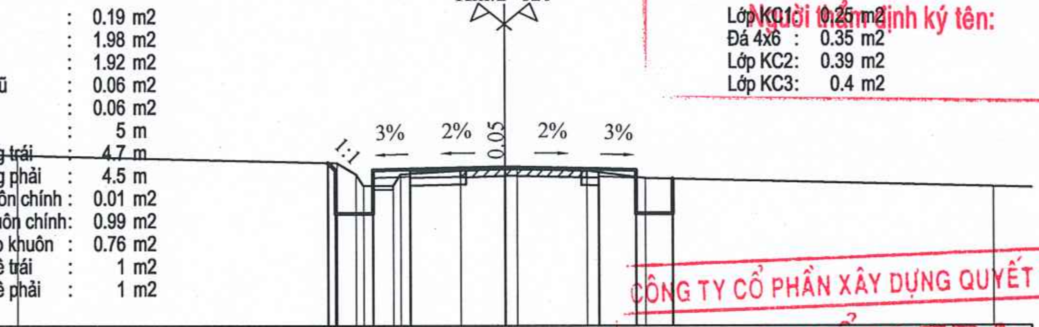

MSS:98

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.31	102.12	100.97	100.97	102.12	102.15	102.2	102.15	102.12	100.97	100.97	101.89
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.2	1	1	2.5	2.5	1	1					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.52	102.31	102.01	101.71	101.71	102.01	102.11	102.15	102.15	102.11	101.91	101.67
KHOẢNG CÁCH MIA	8.55	0.5	0.2	0.8	0.2	1.58	1.17	0.32	1.86	1.57	9.25	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:................/..................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

Cọc: P44
Km:2+801.04

Đắp nền	:	0.19 m2
Đào nền	:	1.98 m2
Đào rãnh	:	1.92 m2
Đào khuôn cũ	:	0.05 m2
Vét hữu cơ	:	0.06 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.7 m
L chiếm dụng phải	:	4.5 m
Bù vênh khuôn chính	:	0.01 m2
Diện tích khuôn chính	:	1.14 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.84 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.25 m2
Đá 4x6 :	0.42 m2
Lớp KC2:	0.47 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

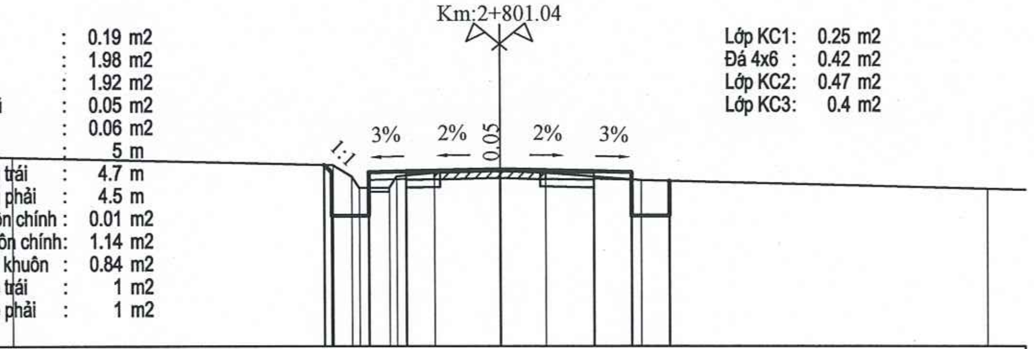

MSS:98

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.79	102.6	101.45	101.45	102.6	102.63	102.68	102.63	102.6	101.45	101.45	102.37
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.2	1	1	2.5	2.5	1	1					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	103	102.79	102.49	102.19	102.19	102.49	102.59	102.63	102.59	102.39	102.15	
KHOẢNG CÁCH MIA	8.55	0.5	0.2	0.8	0.2	1	1.75	1.21	2.54	9.25		

Cọc: C62
Km:2+828

Đắp nền	:	0.16 m2
Đào nền	:	2.02 m2
Đào rãnh	:	1.97 m2
Đào khuôn cũ	:	0.06 m2
Vét hữu cơ	:	0.06 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.7 m
L chiếm dụng phải	:	4.5 m
Bù vênh khuôn chính	:	0.01 m2
Diện tích khuôn chính	:	0.72 m2
Diện tích đào khuôn	:	0.52 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.25 m2
Đá 4x6 :	0.22 m2
Lớp KC2:	0.25 m2
Lớp KC3:	0.37 m2

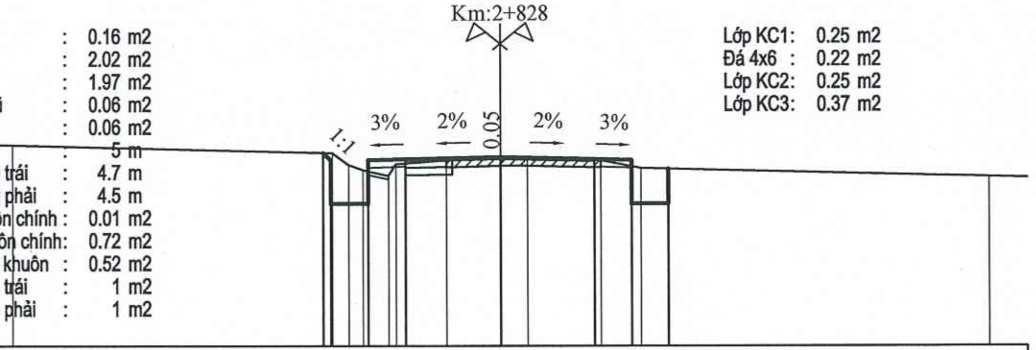

MSS:97

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	102.11	101.91	100.76	100.76	101.91	101.94	101.99	101.94	101.91	100.76	100.76	101.68
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.2	1	1	2.5	2.5	1	1					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	102.31	102.1	101.78	101.65	101.5	101.8	101.9	101.94	101.94	101.9	101.7	101.47
KHOẢNG CÁCH MIA	8.55	0.43	0.38	0.69	0.2	1.33	1.42	0.71	1.96	1.08	9.25	

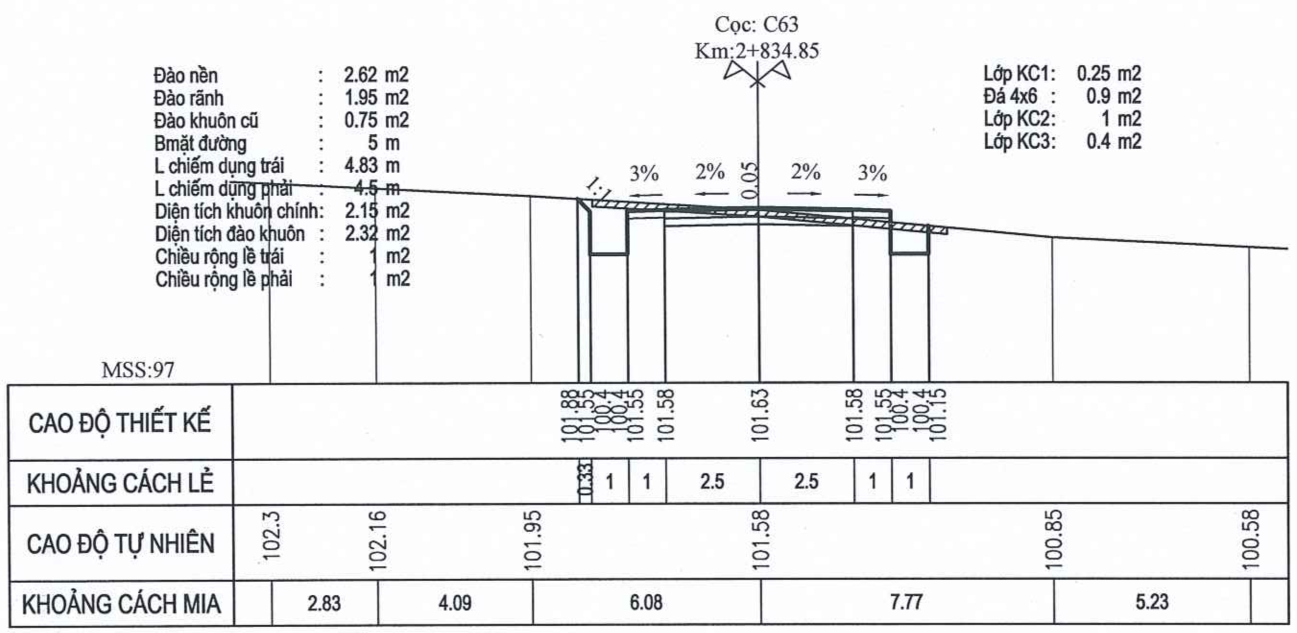

Đào nền	:	2.62 m2
Đào rãnh	:	1.95 m2
Đào khuôn cũ	:	0.75 m2
Bmặt đường	:	5 m
L chiếm dụng trái	:	4.83 m
L chiếm dụng phải	:	4.5 m
Diện tích khuôn chính:		2.15 m2
Diện tích đào khuôn	:	2.32 m2
Chiều rộng lề trái	:	1 m2
Chiều rộng lề phải	:	1 m2

Lớp KC1:	0.25 m2
Đá 4x6 :	0.9 m2
Lớp KC2:	1 m2
Lớp KC3:	0.4 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../..................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

NG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:....................../......................
Ngày.............tháng.............năm 20...........
Ký tên:

DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ,
DI DỜI TRỤ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

MẶT CẮT NGANG HIỆN TRẠNG
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ

TỈ LỆ: 1/100

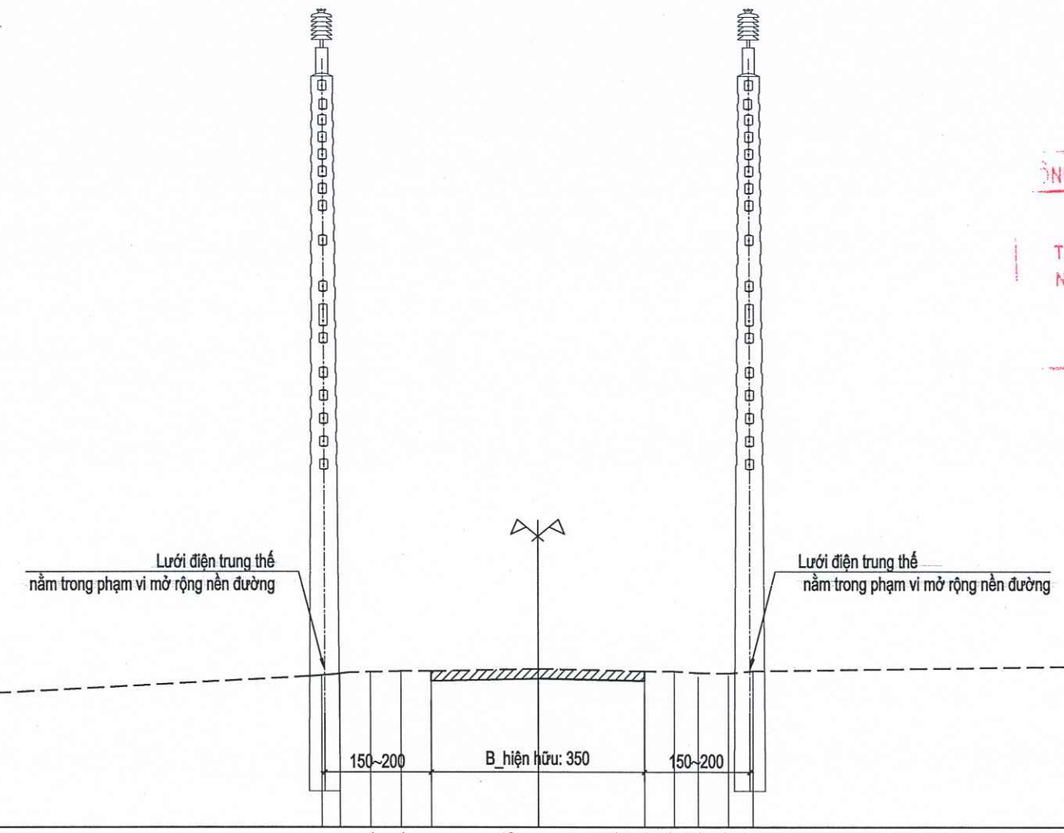

MSS:88

CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.12			90.44	90.54		90.58		90.54	90.44	90.14	90.14	90.54			90.64
KHOẢNG CÁCH MIA		6.45		0.5	0.5	1.75		1.75	0.5					6.45		

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

ÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT NGANG HIỆN TRẠNG, LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ

TỈ LỆ: 1/100

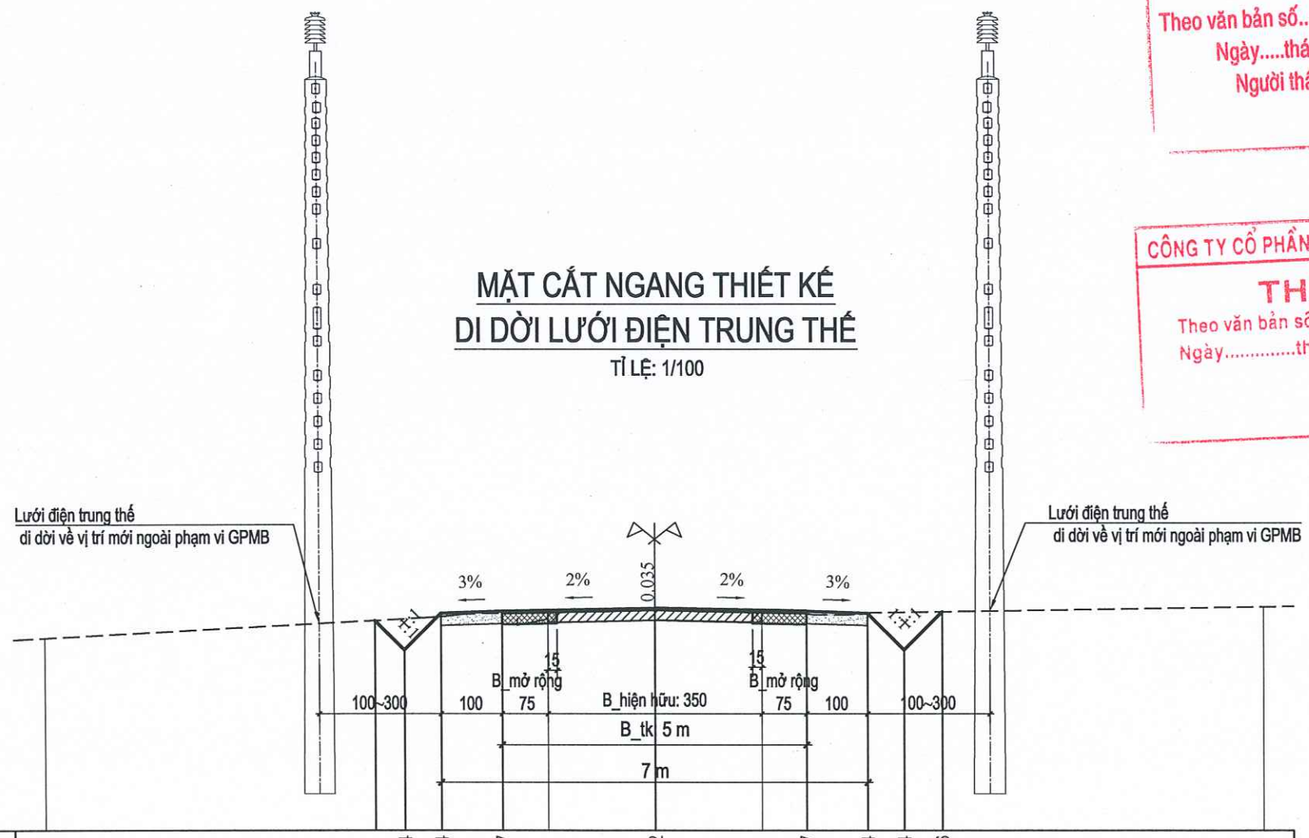

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	89.94	90.54	90.57	90.62	90.57	90.54	89.94	90.56		
KHOẢNG CÁCH LẺ	0.29	0.6	1	2.5	2.5	1	0.6	0.62		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.12	90.44	90.54	90.58	90.54	90.44	90.14	90.14	90.54	90.64
KHOẢNG CÁCH MIA	6.45	0.5	0.5	1.75	1.75	0.5	6.45			

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số................../...................
Ngày.....tháng......năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:....................../......................
Ngày.............tháng.............năm 20..........
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC VÕ THANH PHONG	

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

MẶT CẮT NGANG HIỆN TRẠNG
DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

TỈ LỆ: 1/100

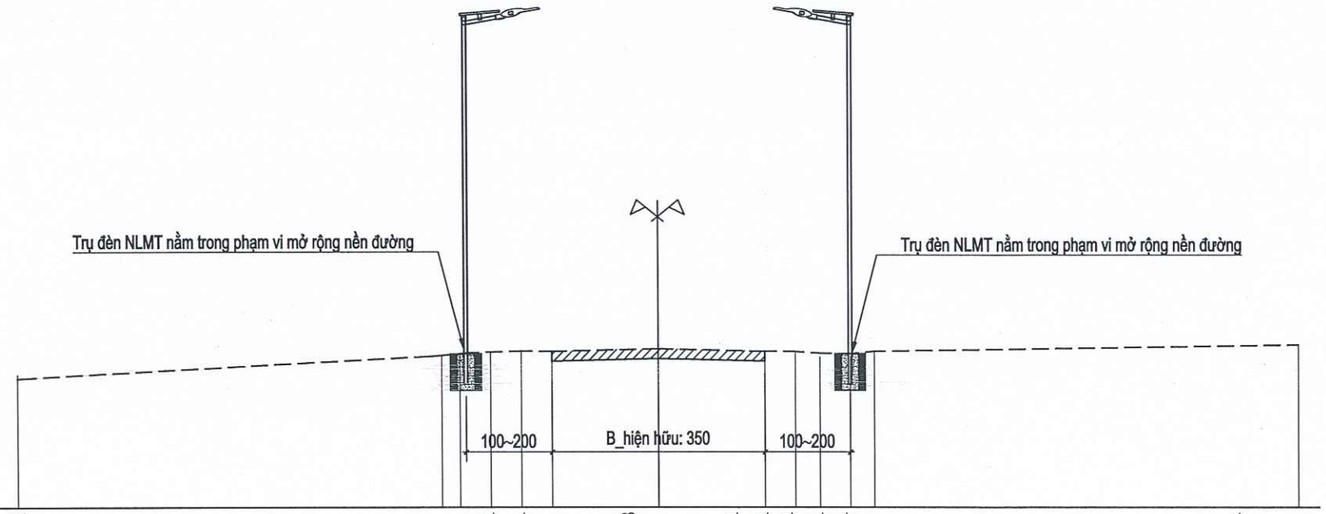

MSS:88

CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.12				90.44	90.54		90.58		90.54	90.44	90.14	90.14	90.54		90.64
KHOẢNG CÁCH MIA		6.45			0.5	0.5	1.75		1.75	0.5				6.45		

MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ
DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

TỈ LỆ: 1/100

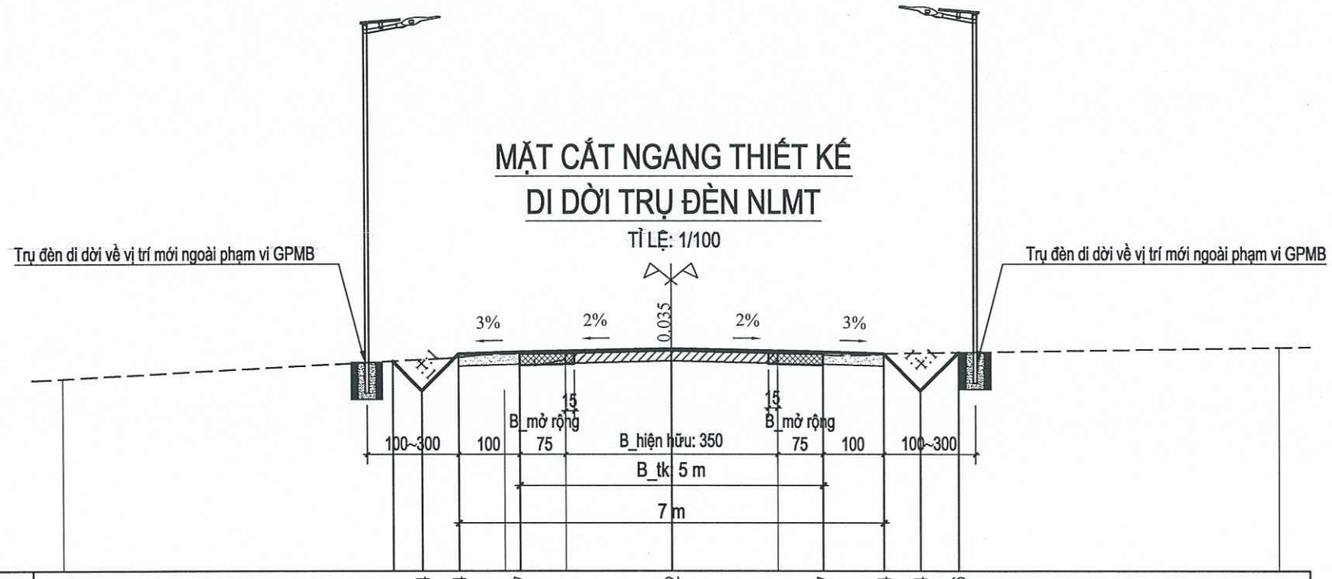

MSS:87

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					89.94	90.54		90.57		90.62		90.57		90.54	89.94		90.56					
KHOẢNG CÁCH LỀ					0.29	0.6	1		2.5		2.5		1	0.6	0.62							
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	90.12							90.44	90.54	90.58		90.54	90.44	90.14	90.14	90.54					90.64	
KHOẢNG CÁCH MIA		6.45						0.5	0.5	1.75	1.75		0.5				6.45					

MẶT CẮT 1-1

MẶT BẰNG MÓNG TRỤ

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT NGANG HIỆN TRẠNG, THIẾT KẾ DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3602290367 - C.T.C.P
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG DI DỜI TRỤ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

STT	Công trình	Vị trí			Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
		Lý trình	Trái	Phải			
	Trụ đèn chiếu sáng NLMT						
1	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 0+855.49		x	Trụ	1	
2	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 0+888.07		x	Trụ	1	
3	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 0+918.36		x	Trụ	1	
4	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 0+938.54		x	Trụ	1	
5	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 0+962.71		x	Trụ	1	
6	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 0+985.91		x	Trụ	1	
7	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+007.33		x	Trụ	1	
8	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+034.69		x	Trụ	1	
9	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+052.87		x	Trụ	1	
10	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+071.22		x	Trụ	1	
11	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+090.09		x	Trụ	1	
12	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+223.23	x		Trụ	1	
13	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+260.54	x		Trụ	1	
14	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+347.67	x		Trụ	1	
15	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+387.9	x		Trụ	1	
16	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+415.19	x		Trụ	1	
17	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+431.67		x	Trụ	1	
18	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+445.99		x	Trụ	1	
19	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+459.38		x	Trụ	1	
20	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+472.97		x	Trụ	1	
21	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+494.09		x	Trụ	1	
22	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+516.32		x	Trụ	1	
23	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+537.62	x		Trụ	1	
24	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+566.17		x	Trụ	1	
25	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+591.28		x	Trụ	1	
26	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+612.48		x	Trụ	1	
27	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+637.98		x	Trụ	1	
28	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+670.32		x	Trụ	1	
29	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+691.43		x	Trụ	1	
30	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+713.49		x	Trụ	1	
31	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+775.82		x	Trụ	1	
32	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+827.18	x		Trụ	1	
33	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+854.04	x		Trụ	1	
34	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+935.82	x		Trụ	1	
35	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+957.42	x		Trụ	1	
35	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+957.42	x		Trụ	1	
36	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+976.76		x	Trụ	1	
37	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 1+997.27		x	Trụ	1	
38	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+022.65		x	Trụ	1	
39	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+039.66		x	Trụ	1	
40	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+065.33		x	Trụ	1	
41	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+086.39		x	Trụ	1	
42	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+103.33		x	Trụ	1	
43	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+126.61		x	Trụ	1	
44	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+150.82		x	Trụ	1	
45	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+168.08		x	Trụ	1	
46	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+230.66		x	Trụ	1	
47	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+251.84		x	Trụ	1	
48	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+271.09		x	Trụ	1	
49	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+294.31		x	Trụ	1	
50	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+313.72		x	Trụ	1	
51	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+357.97		x	Trụ	1	
52	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+374.27		x	Trụ	1	
53	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+395.74		x	Trụ	1	
54	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+418.05		x	Trụ	1	
55	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+441.37		x	Trụ	1	
56	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+463.16		x	Trụ	1	
57	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+483.29		x	Trụ	1	
58	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+498.4		x	Trụ	1	
59	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+520.37		x	Trụ	1	
60	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+535.8		x	Trụ	1	
61	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+560.33		x	Trụ	1	
62	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+580.85		x	Trụ	1	
63	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+598.19		x	Trụ	1	
64	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+620.44		x	Trụ	1	
65	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+639.68		x	Trụ	1	
66	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+716.42		x	Trụ	1	
67	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+740.91		x	Trụ	1	
68	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+777.98	x		Trụ	1	
69	Trụ chiếu sáng NLMT	Km 2+798.51		x	Trụ	1	
	TỔNG					**69**	

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BẢNG THỐNG KÊ TRỤ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI DI DỜI

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

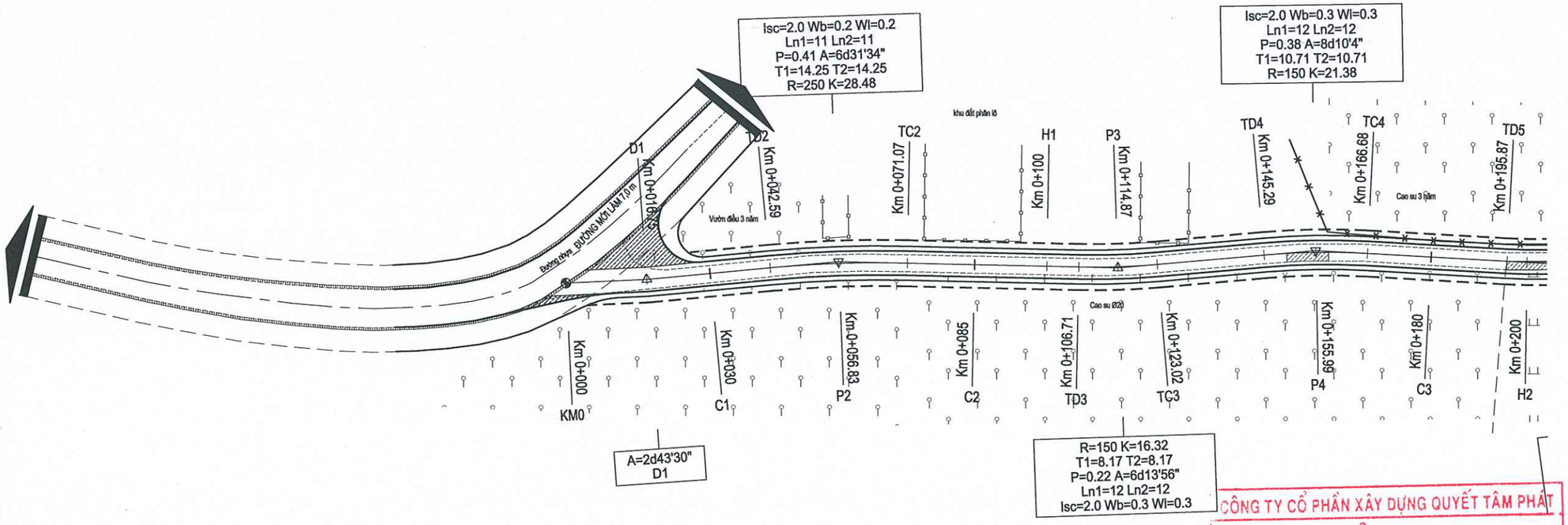

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Trụ đèn NLMT hiện hữu, Trụ đèn NLMT di dời đến
Đường dây trung thế dự trù dời đến
Đường dây trung thế dự trù tháo gỡ
Trụ BTLT 12m hiện hữu, dự trù tháo gỡ, dự trù XDM

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ DI DỜI: KM0+00 - KM0+200

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3600290367 - C.T.C.P
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

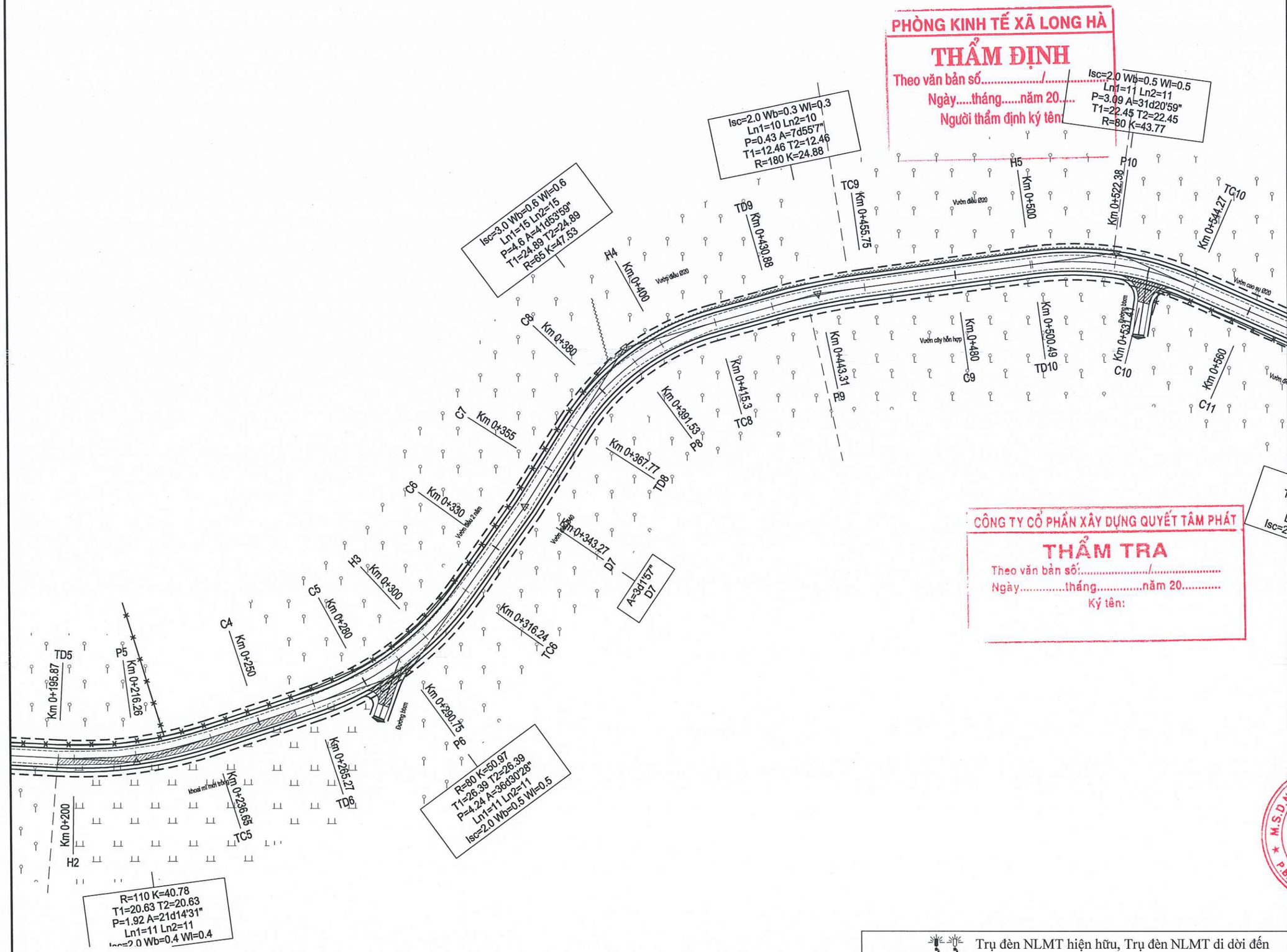

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Trụ đèn NLMT hiện hữu, Trụ đèn NLMT di dời đến
Đường dây trung thế dự trù dời đến
Đường dây trung thế dự trù tháo gỡ
Trụ BTLT 12m hiện hữu, dự trù tháo gỡ, dự trù XDM

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ DI DỜI:
KM0+200 - KM0+500

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3600-90367-C.T.C.P
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

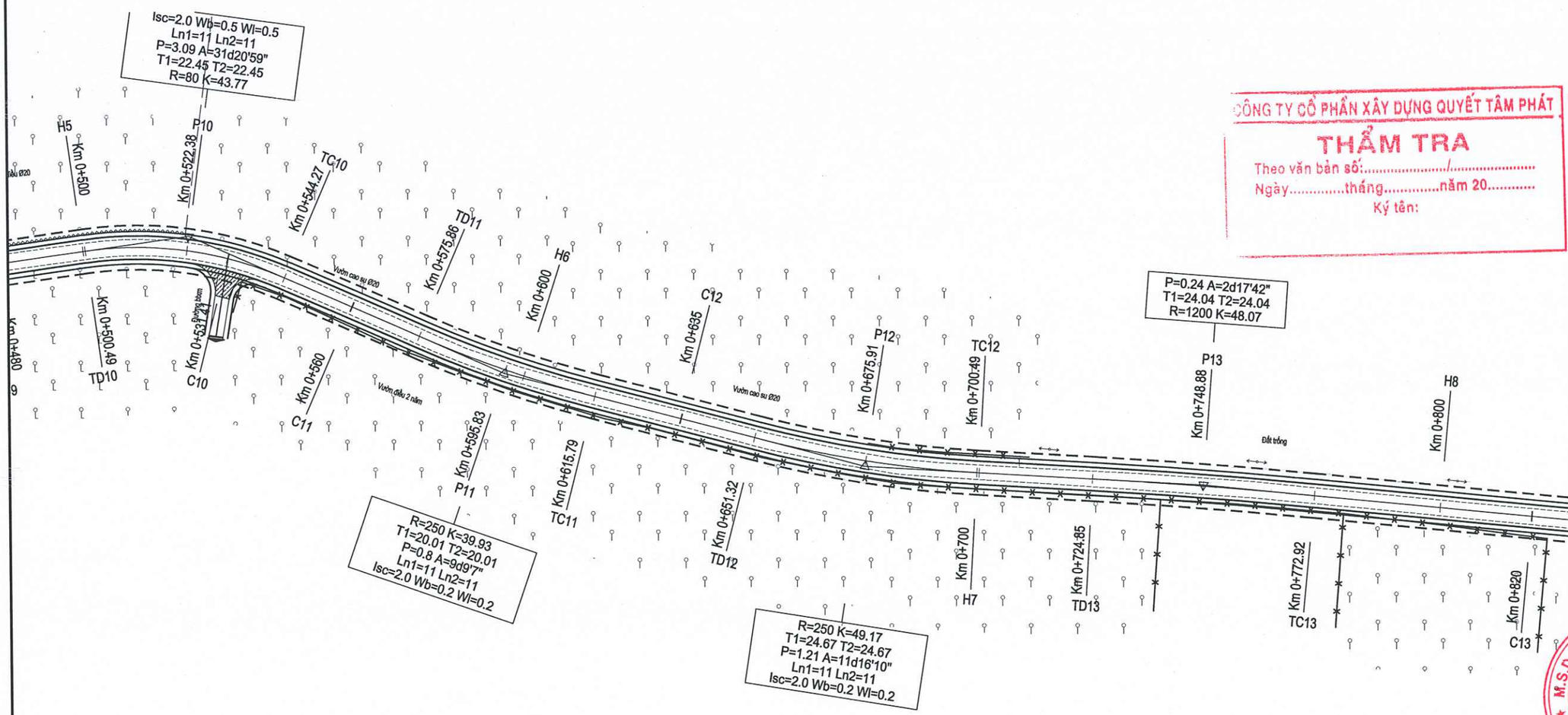

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Trụ đèn NLMT hiện hữu, Trụ đèn NLMT di dời đến

Đường dây trung thế dự trù dời đến

Đường dây trung thế dự trù tháo gỡ

Trụ BTLT 12m hiện hữu, dự trù tháo gỡ, dự trù XDM

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ DI DỜI: KM0+500 - KM0+800

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

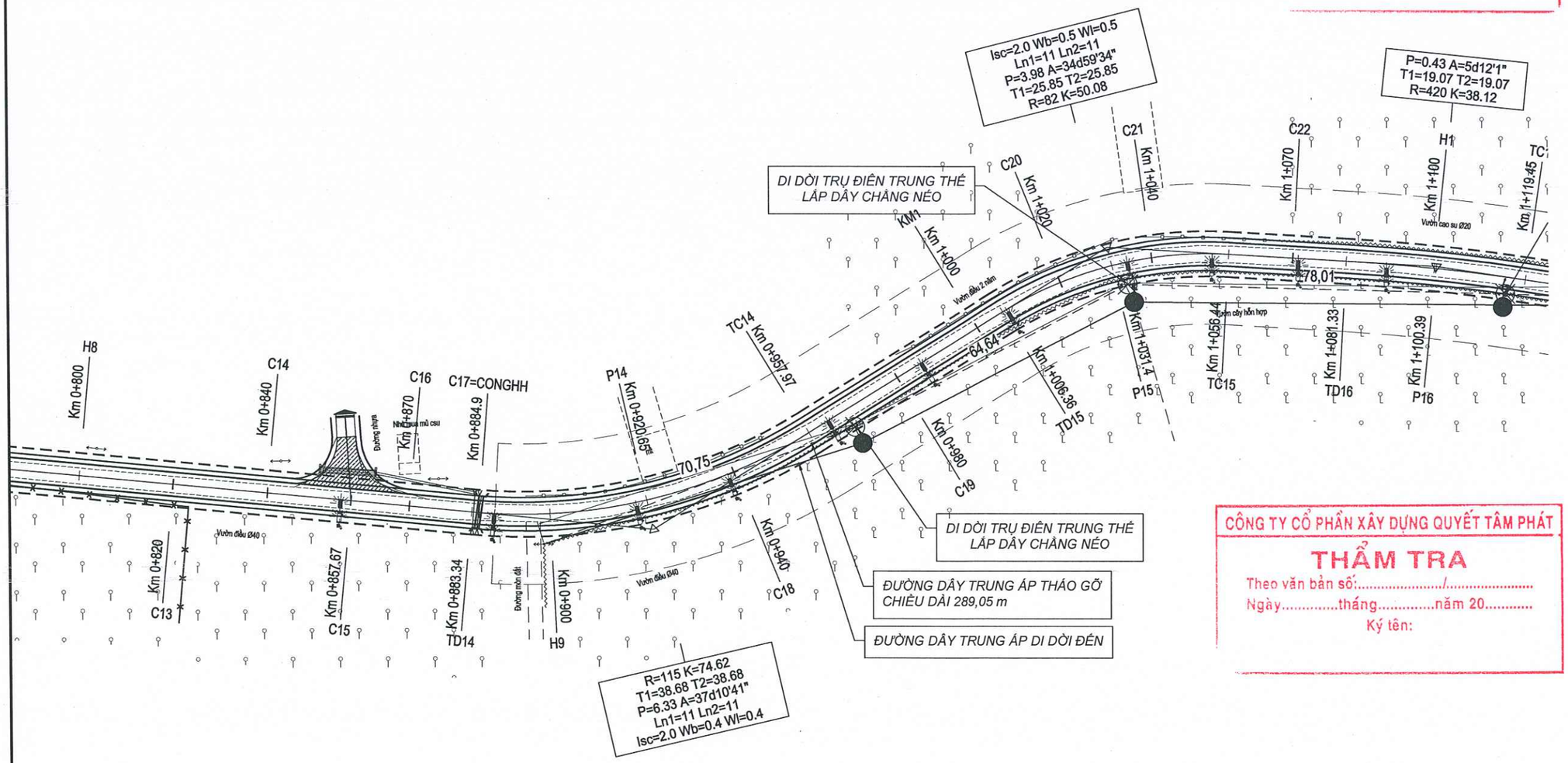

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Trụ đèn NLMT hiện hữu, Trụ đèn NLMT di dời đến

Đường dây trung thế dự trù dời đến

Đường dây trung thế dự trù tháo gỡ

Trụ BTLT 12m hiện hữu, dự trù tháo gỡ, dự trù XDM

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ DI DỜI: KM0+800 - KM1+100

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

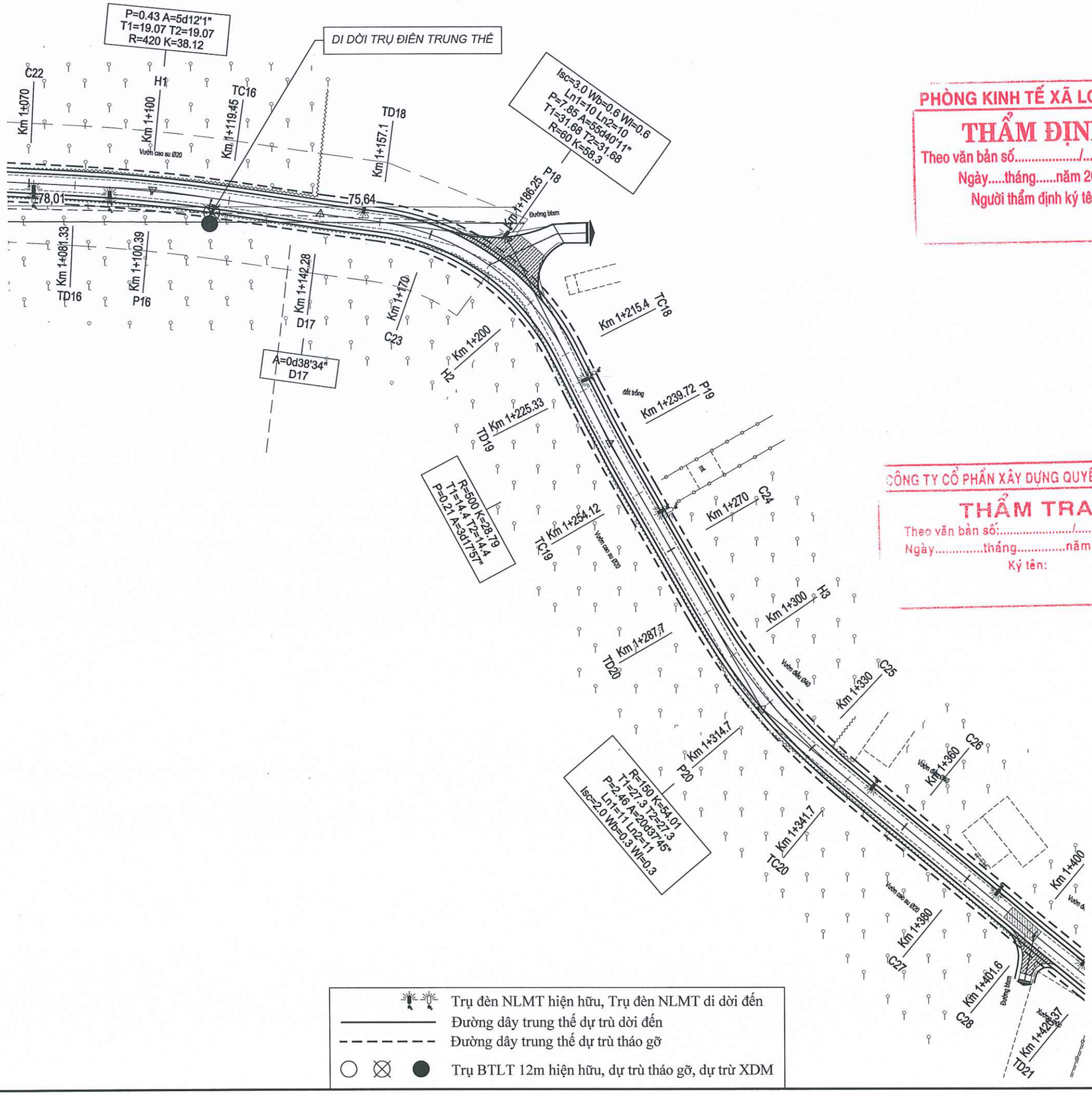

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ DI DỜI: KM1+100 - KM1+400

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC:	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

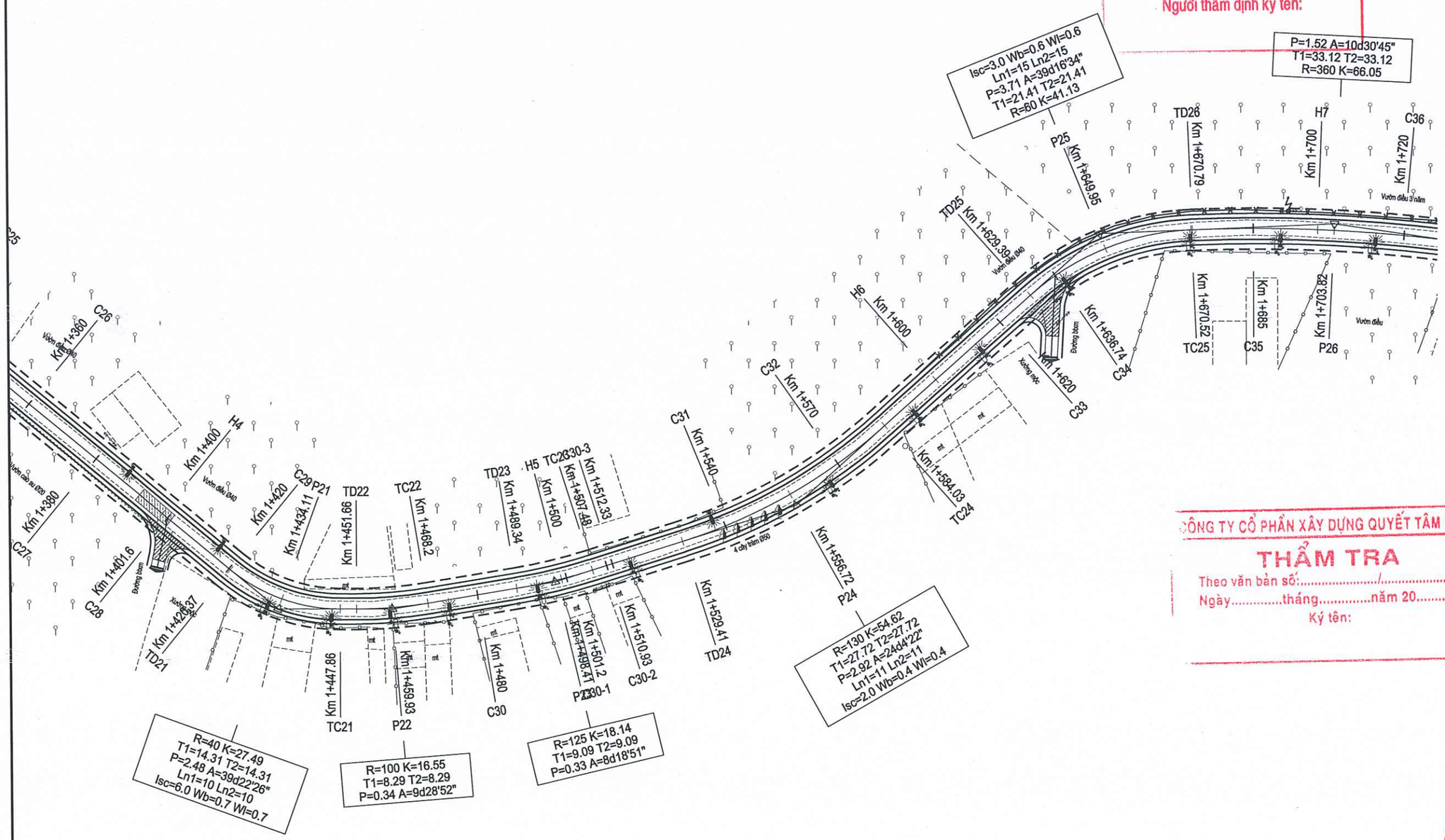

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Trụ đèn NLMT hiện hữu, Trụ đèn NLMT di dời đến	
Đường dây trung thế dự trù dời đến	
Đường dây trung thế dự trù tháo gỡ	
Trụ BTLT 12m hiện hữu, dự trù tháo gỡ, dự trù XDM	

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ DI DỜI: KM1+400 - KM1+700

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

M.S.D.N: 3600290367 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

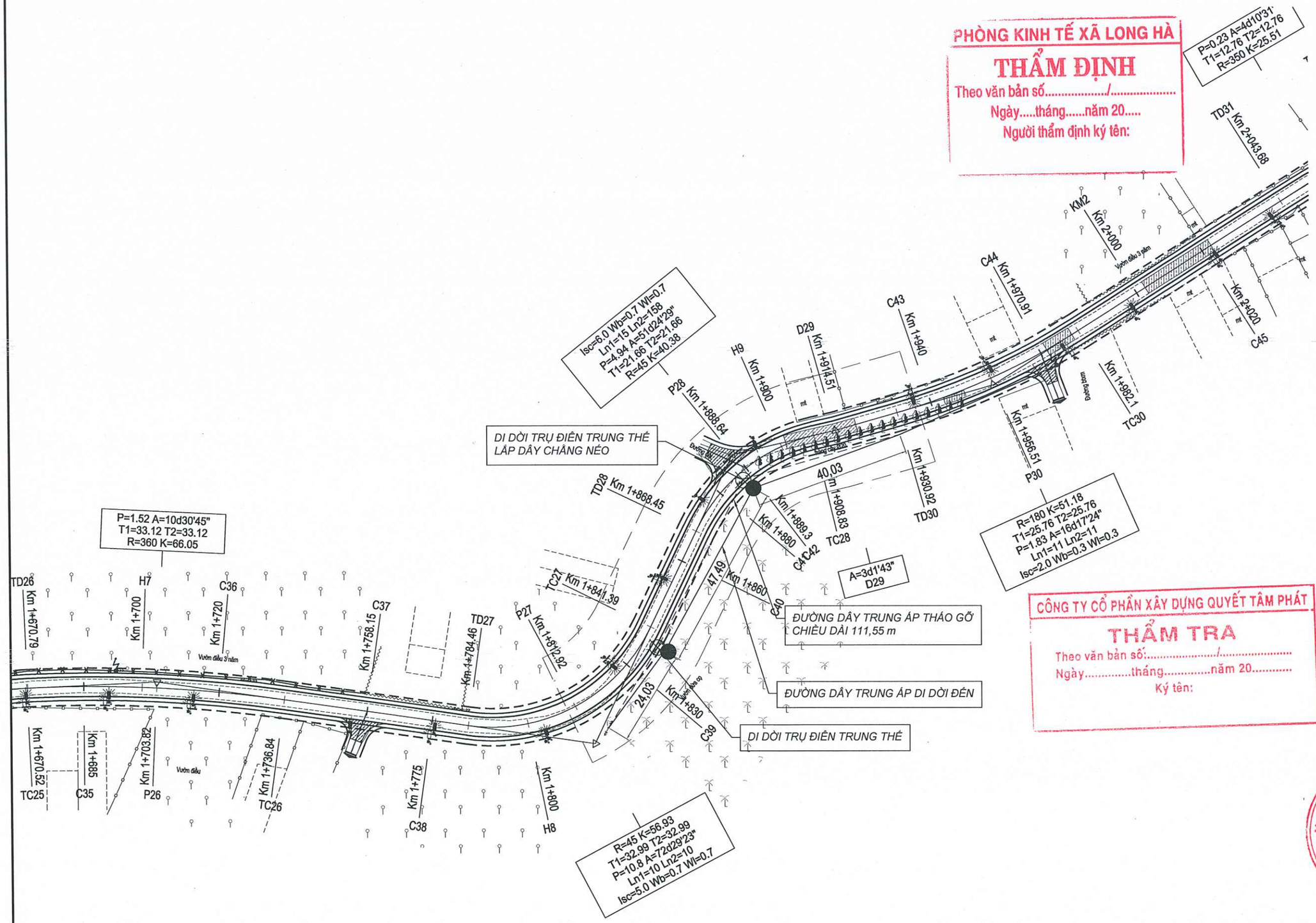

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Ký hiệu	Nội dung
	Trụ đèn NLMT hiện hữu, Trụ đèn NLMT di dời đến
———	Đường dây trung thế dự trù dời đến
- - - - -	Đường dây trung thế dự trù tháo gỡ
○ ⊗ ●	Trụ BTLT 12m hiện hữu, dự trù tháo gỡ, dự trù XDM

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ DI DỜI: KM1+700 - KM2+00

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

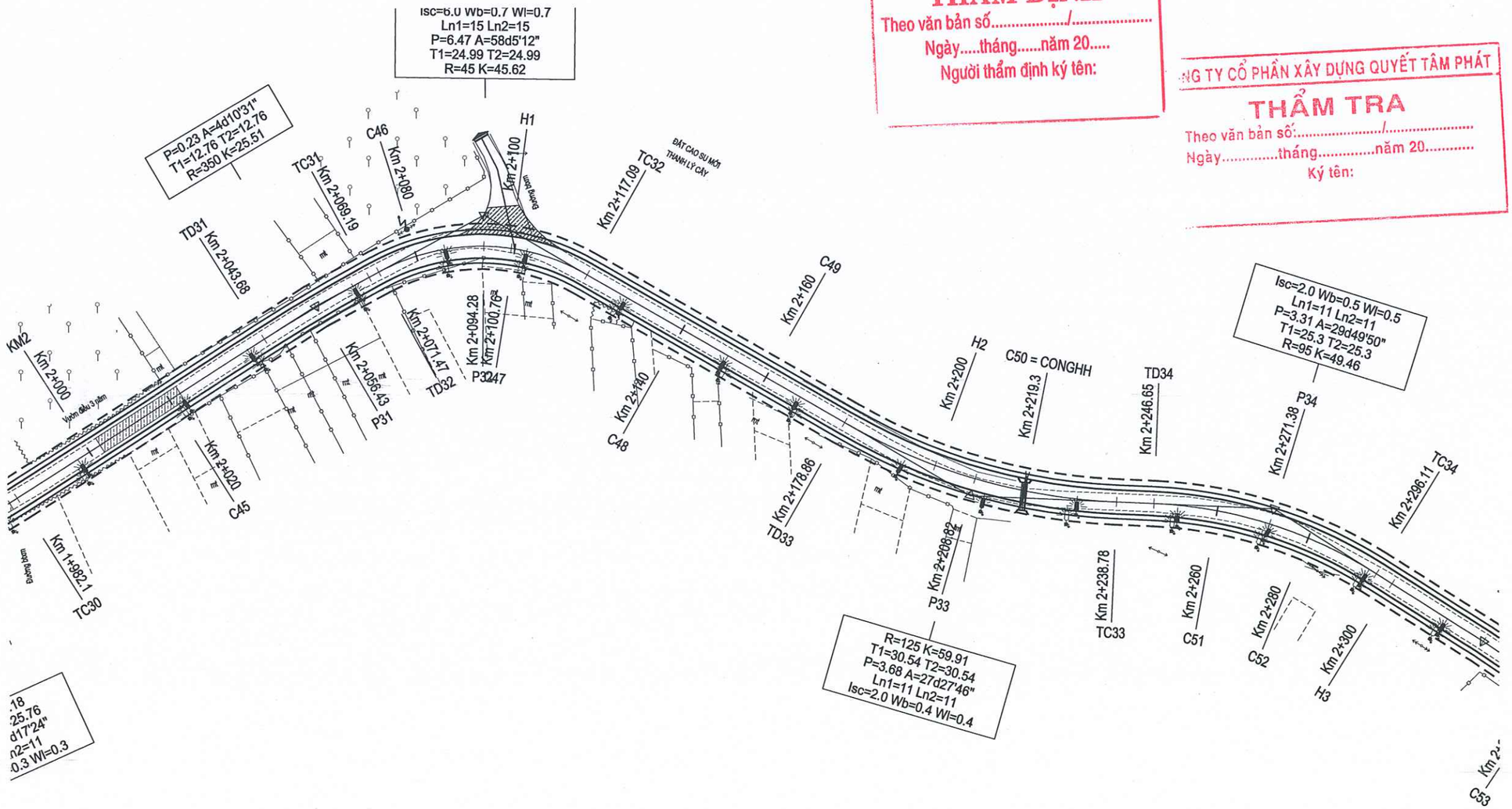

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Trụ đèn NLMT hiện hữu, Trụ đèn NLMT di dời đến		
Đường dây trung thế dự trù dời đến		
Đường dây trung thế dự trù tháo gỡ		
Trụ BTLT 12m hiện hữu, dự trù tháo gỡ, dự trù XDM		

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ DI DỜI: KM2+00 - KM2+300

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

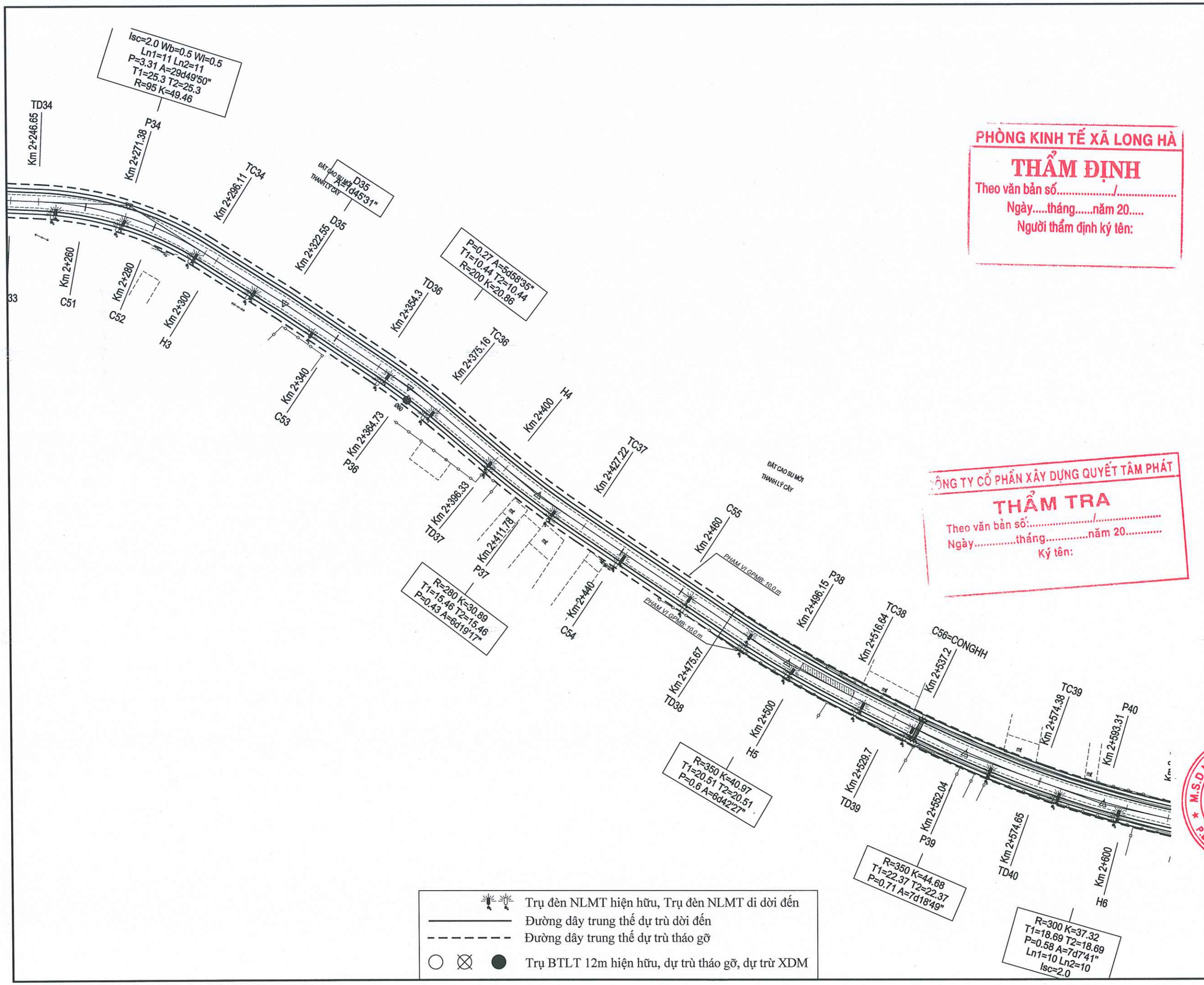

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ DI DỜI: KM2+300 - KM2+600

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

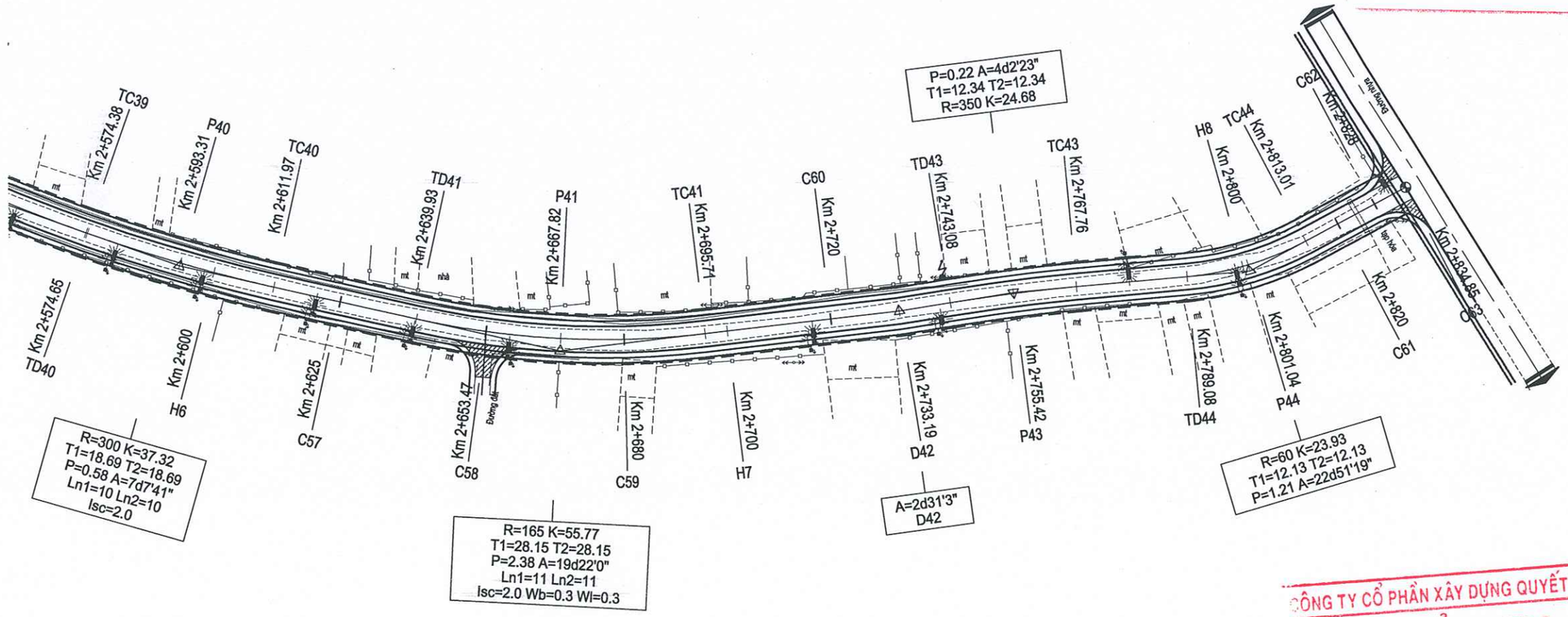

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT

THẨM TRA

Theo văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Trụ đèn NLMT hiện hữu, Trụ đèn NLMT di dời đến

Đường dây trung thế dự trù dời đến

Đường dây trung thế dự trù tháo gỡ

Trụ BTLT 12m hiện hữu, dự trù tháo gỡ, dự trù XDM

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:

DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:

XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ DI DỜI:
KM2+600 - KM0+851,47

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC

- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

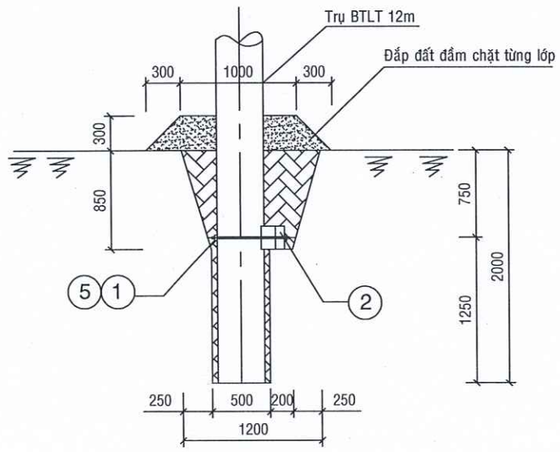

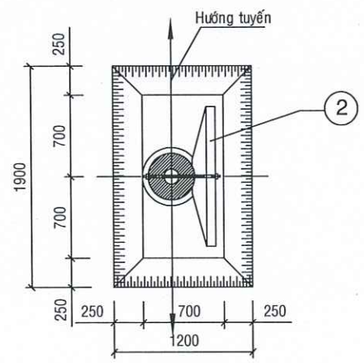

Tỷ lệ 1/50

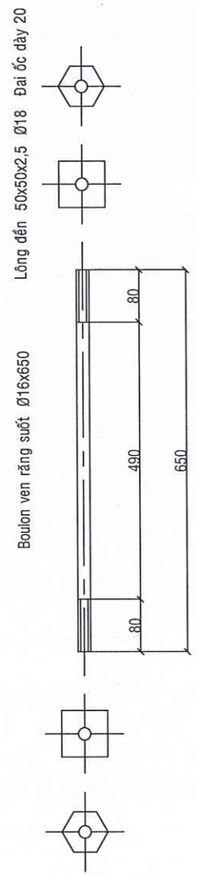

Tỷ lệ 1/10

BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG MÓNG

MỤC	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Boulon ven răng suốt Ø16x650	Cây	1	- Công tác đào đất: độ dốc taluy = 1:0.25 áp dụng cho những vùng đất có địa chất đất cấp III theo quy định TCVN 4447-1987. - Đắp đất từng lớp dày 20cm đầm kỹ, đạt dung trọng gama > = 1.7T/m³. - Trong quá trình đắp đất không để hố móng ngập nước. - Đối với cột BTLT, tại chân cột, nền được đắp cao 0.3m so với cốt tự nhiên trong phạm vi 1m² chân trụ quy định tại QĐKT- ĐNT- 2006. - Boulon Thép CT3 mạ kẽm dày 80 micromet. - Những vùng ngập nước, vùng nhiễm mặn khi lắp boulon xong quét 2 nước bi tum nóng. - Hệ số đầm nén k=0,9
2	Đà cản 1,2 m	Cái	1SDL	
3	Đất đào	m³	1,664	
4	Đất đắp	m³	1,471	
5	Lông đền vuông 50x50 dày 2,5mm Ø18	Cái	2	

MÓNG TRỤ 12M - 01 ĐÀ CẢN 1,2M LẮP LẠI, BỔ SUNG VẬT TƯ

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT MÓNG TRỤ ĐIỆN

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

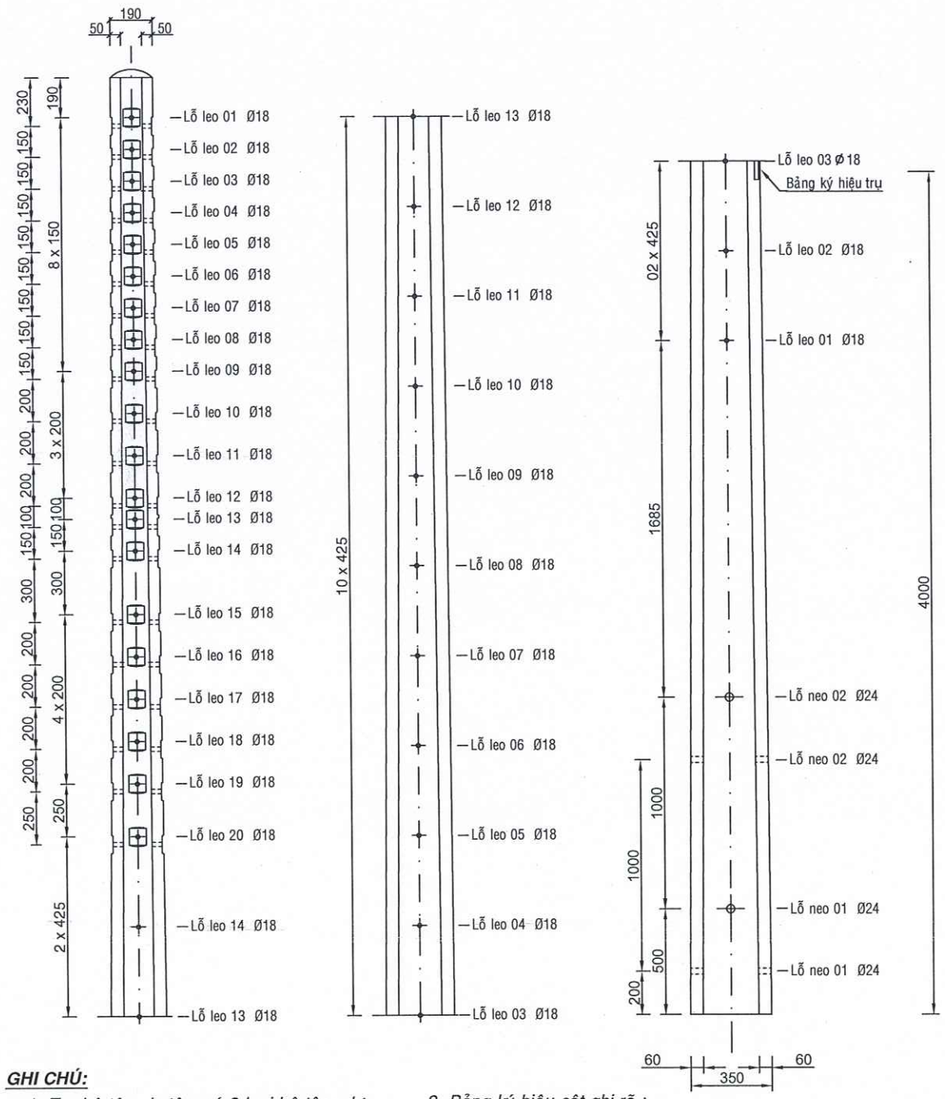

GHI CHÚ:

1- Trụ bê tông ly tâm có 2 loại bê tông dự ứng lực hoặc không dự ứng lực:
- Trụ loại 12-A lực chịu đầu trụ 540 Kgf .

2- Bảng ký hiệu cột ghi rõ :
- Đơn vị sản xuất
- Loại trụ
- Lực chịu đầu trụ
- Năm sản xuất

TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM DÀI 12 MÉT SỬ DỤNG LẠI

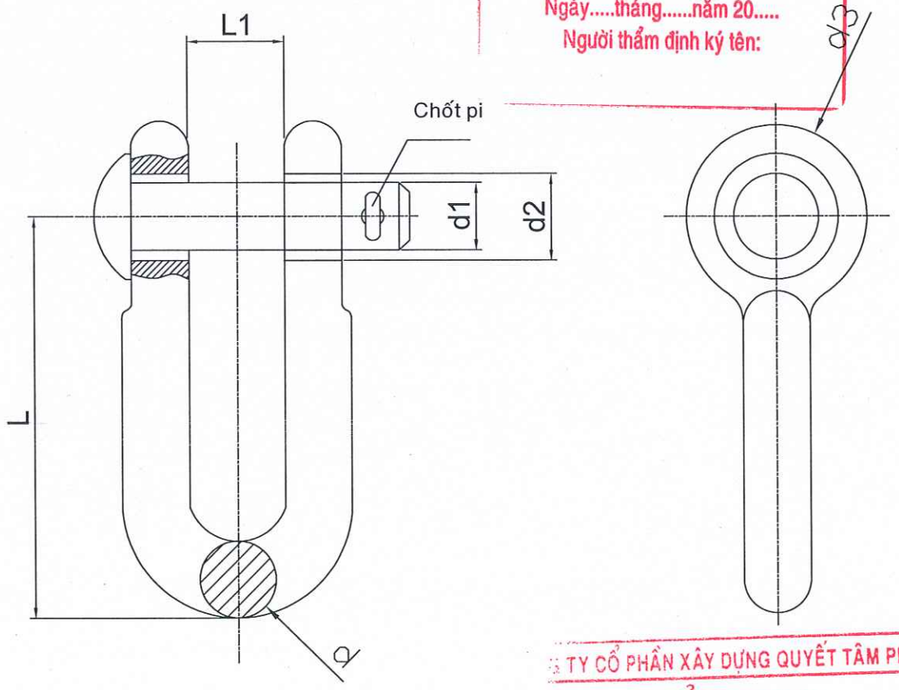

Loại	Kích thước						Khối lượng (kg)
	d	d1	d2	d3	L	L1	
MT-16	Φ16	Φ16	Φ18	Φ40	80	20	0.410
MT-18	Φ18	Φ16	Φ18	Φ42	80	20	0.500
MT1-16	Φ16	Φ16	Φ18	Φ40	100	20	0.475

Dung sai các kích thước 3%.

KHOEN NEO

HỘNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM 12,0 M

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P. BÌNH PHƯỚC - ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

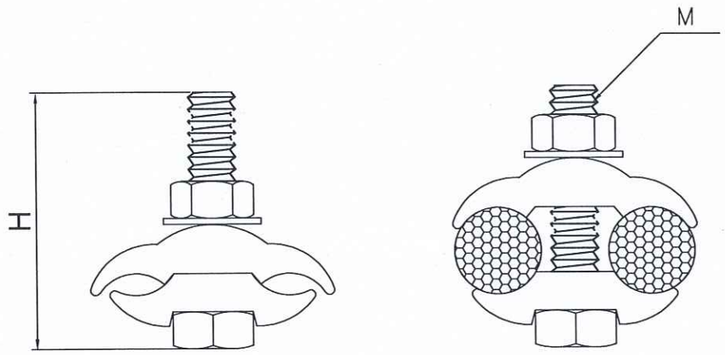

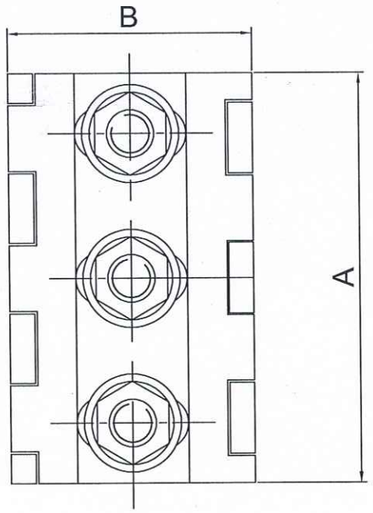

Loại	Tiết diện cáp (mm²)	KÍCH THƯỚC (mm)			Boulon
		A	B	H	M
KN-AL-50/70	50 - 70	100.00	54.00	60.00	2x(8x40)
KN-AL-95/120	95 - 120	100.00	54.00	60.00	2x(10x60)
KN-AL-150	69 - 150	100.00	70.00	60.00	2x(10x60)

Dung sai các kích thước 3%.

KẸP NHÔM

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

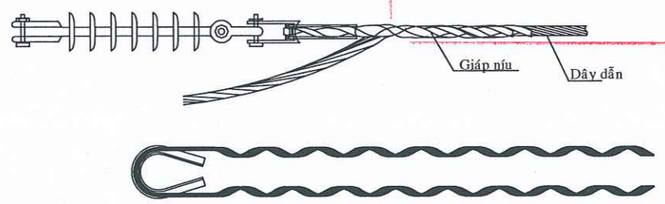

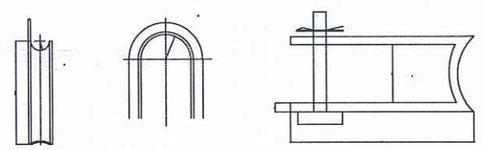

YẾM CÁP

KHUNG U

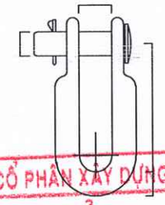

MANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

GIÁP NÍU

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CỠ DÂY (mm2)	Đường kính giáp níu (mm)		Chiều dài giáp níu L (mm)	Lực giữ định mức của giáp níu (KN)
	Min	Max		
50	23	25.5	1117	16.04
70	23	25.5	1117	16.04
95	25.5	27.2	1143	16.04
120	27.2	28.9	1194	16.04
150	28.9	31	1219	22.28
185	30.18	32.81	1244	22.280
240	32.7	35.6	1295	32.46

BỘ GIÁP NÍU DỪNG CÁP BỌC TRUNG THẾ

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT GIÁP NÍU, KẸP NHÔM

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

M.S.D.N: 3800290367 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

NỐI ÉP NHÔM
Được chế tạo bằng nhôm dùng cho cáp đồng, nhôm

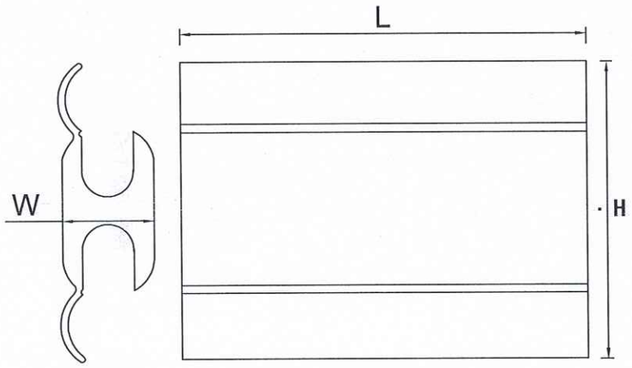

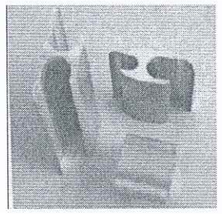

LOẠI	RÃNH A		RÃNH B		KÍCH THƯỚC (mm)			Die sử dụng
	ACSR	CU-AL	ACSR	CU-AL	H	L	W	
WR 159	10-35	10-35	10-35	10-35	42.0	45.0	17.5	O
WR 259	25-50	35-70	25-50	35-70	49.0	45.0	17.5	O
WR 279	50-70	50-85	50-70	50-85	54.0	48.0	22.5	D3
WR 379	70-95	95-120	25-50	35-70	58.0	48.0	22.5	D3
WR 399	70-95	95-120	50-70	50-85	60.0	64.0	22.5	D3
WR 419	70-95	95-120	70-95	95-120	65.0	64.0	22.5	D3
WR 815	120-240	120-300	25-70	25-95	71.0	64.0	31.5	N
WR 835	120-240	120-300	50-95	50-120	73.0	64.0	31.5	N
WR 909	120-240	120-300	95-150	95-185	77.0	90.0	31.5	N
WR 929	120-240	120-300	120-240	120-300	85.0	120.0	32.5	N

Dung sai các kích thước 3%.

KẸP ÉP

KẸP QUAI ĐỒNG NHÔM 2/0

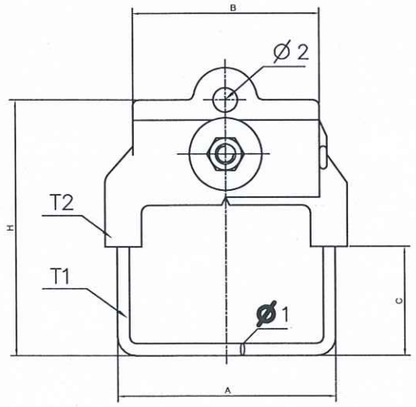

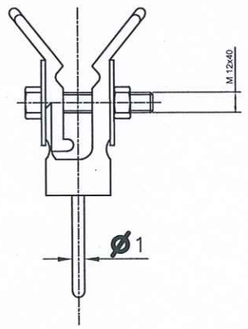

KẸP QUAI ĐỒNG NHÔM 4/0

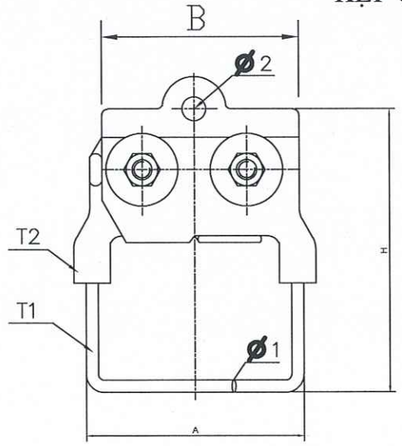

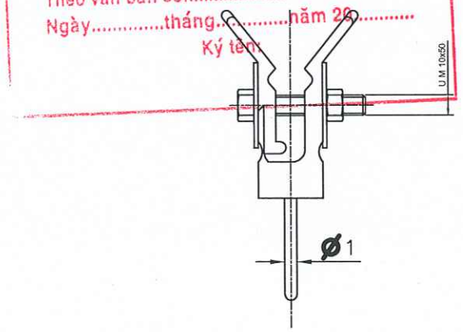

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Loại	Cáp Al (mm2)	KÍCH THƯỚC (mm)						Boulon	Khối lượng (kg)
		A	B	C	H	Ø1	Ø2	M	
KQ-CU-AL-2/0	35 - 70	115.0	70.0	35.0	125.0	6.0	22.0	12x40	0.34
KQ-CU-AL-4/0	70 - 120	120.0	100.0	40.0	150.0	6.0	22.0	U 10x50	0.47
KQ-CU-AL-477	150 - 240	120.0	100.0	40.0	150.0	8.0	22.0	2x(12x50)	0.62
Vật liệu		T1 : Hợp kim đồng.							
		T2 : Hợp kim nhôm.							

Dung sai các kích thước 3%.

KẸP QUAI U

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT KẸP ÉP, KÉP NHÔM

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

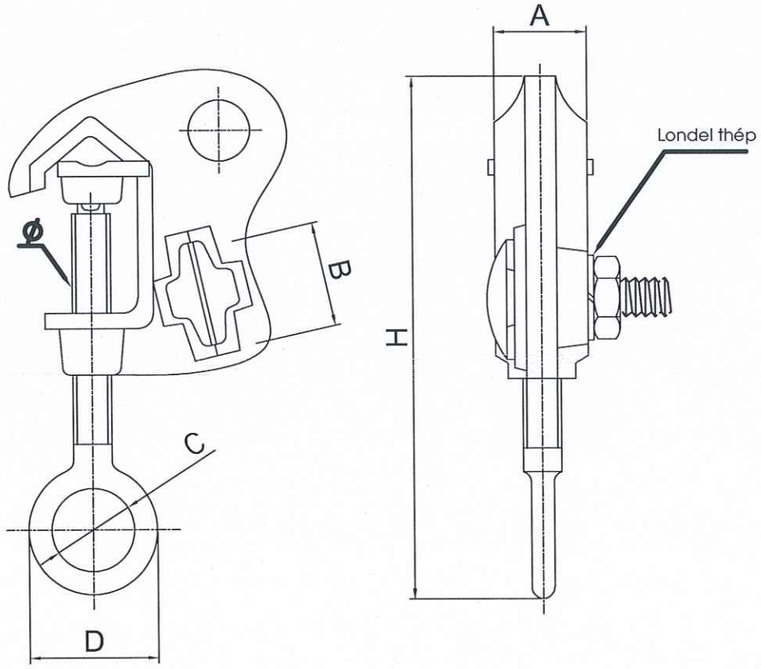

Loại	Cáp Cu (mm²)	KÍCH THƯỚC (mm)						I_{dm}	P
		A	B	C	D	H	Ø	(A)	(Kg)
HL-2/0	22 - 70	16.0	24.0	19.0	28.5	127.0	11.0	170	0.22
HL-4/0	70 - 120	25.0	34.2	19.0	30.7	150.0	12.0	245	0.40
HL-477	120 - 240	29.0	38.5	19.0	33.2	182.0	12.0	360	0.8
Vật liệu		Hợp kim đồng.							

Dung sai các kích thước 3%.

KẸP DÂY PHA (HOTLINE)

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

A

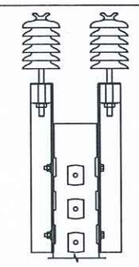

CHÂN SỨ ĐỈNH 800mm TRỤ ĐỠ GÓC (ĐG)

SỨ ĐỈNH SĐIG

B

CHÂN SỨ ĐỈNH 800mm TRỤ ĐỠ THẲNG (ĐI)

SỨ ĐỈNH SĐI

C

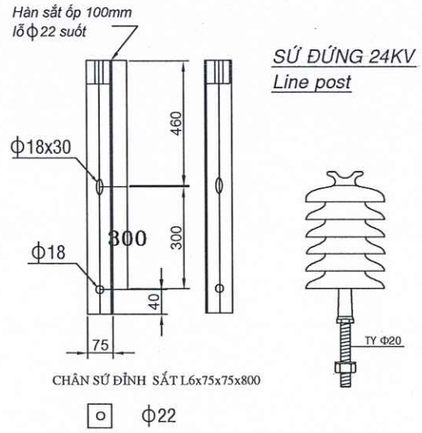

SỨ ĐỨNG 24KV
Line post

D

CHUỖI POLYMER 25KV BẮT XÀ
(CĐT POLYME - X)

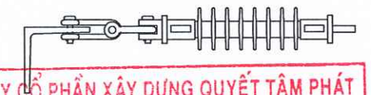

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

E

CHUỖI POLYMER 25KV BẮT TRỤ
(CĐT POLYME - T)

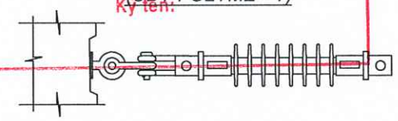

BẢNG KÊ VẬT TƯ

CẤU KIỆN	VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
A	CHÂN SỨ ĐỈNH L6x75x75x800 SỨ ĐỨNG 24KV LINE POST ĐƯỜNG RÒ 600mm BULÔNG M16x250+2 LONG ĐỀN VUÔNG d18	CÁI CÁI BỘ	02 02 02	SĐ/G	
B	CHÂN SỨ ĐỈNH L6x75x75x800 SỨ ĐỨNG 24KV LINE POST ĐƯỜNG RÒ 600mm BULÔNG M16x250+2 LONG ĐỀN VUÔNG d18	CÁI CÁI BỘ	01 01 02	SĐ/I	
C	SỨ ĐỨNG 24KV LINE POST ĐƯỜNG RÒ 600mm CHÂN SỨ ĐỈNH L6x75x75x800	CÁI CÁI	01 01	SĐ	
D	MÓC TREO CHỮ U CHUỖI POLYMER 25KV	CÁI CÁI	02 01	CĐT POLY -X	
E	MÓC TREO CHỮ U CHUỖI POLYMER 25KV BULÔNG MẮT 16x300	CÁI CÁI CÁI	02 01 01	CĐT POLY -T	

GHI CHÚ : - Tất cả các chi tiết kim loại đều phải được mạ kẽm nhúng nóng có độ dày ≥ 80 m
- Chân sứ đứng (đỉnh) loại có bọc chì phần liên kết với sứ đứng

BỘ CÁCH ĐIỆN

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT KẸP DÂY PHA, BỘ CÁCH ĐIỆN

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VÀN ĐÌNH ĐỨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3600290367-C.T.C.P
P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Code kẹp trụ sắt dẹp 80x8 loại CDKT 200	Bộ	1	Kích thước Ø theo đường kính đầu trụ và vị trí lắp trên trụ
2	Cáp thép chằng TK-50	Mét	17 SDL	
3	Sứ chằng cách điện loại lớn	Cái	1 SDL	SDL
4	Kẹp 3 boulon	Cái	8 SDL	Mạ Zn
5	Yếm cáp	Cái	2 SDL	Mạ Zn
6	Ty neo loại TN16x2400	Cái	1	Mạ Zn
7	Ống nhựa uPVC O42-2,1mm màu vàng cam chống tia UV	m	2	
8	Neo xòe + Đĩa sen	Bộ	1	
9	Boulon Ø16x100 (Bắt Code kẹp trụ)	Cái	2	
10	Long đền vuông 50x50 dày 2,5mm Ø 18	Cái	4	Mạ Zn
11	Đất đào	m³	0,31	
12	Đất đắp	m³	0,31	Hệ số đầm nén k=0,9

GHI CHÚ :
- Tất cả các chi tiết kim loại đều phải được mạ kẽm nhúng nóng có độ dày ≥ 80 micromet.
- Cáp thép: Đường dây trung áp từ 2 mạch trở lên dùng cáp thép đường kính TK-70; Đường dây trung áp 1 mạch dùng cáp thép đường kính TK-50.
- Dùng Sứ chằng loại lớn cho cáp thép có đường kính từ TK-50 trở lên.
- Ty neo:
  + Đường dây trung áp 2 mạch: dùng Ty neo loại TN18x2400.
  + Đường dây trung áp 3 mạch trở lên: dùng Ty neo loại TN22x2400.

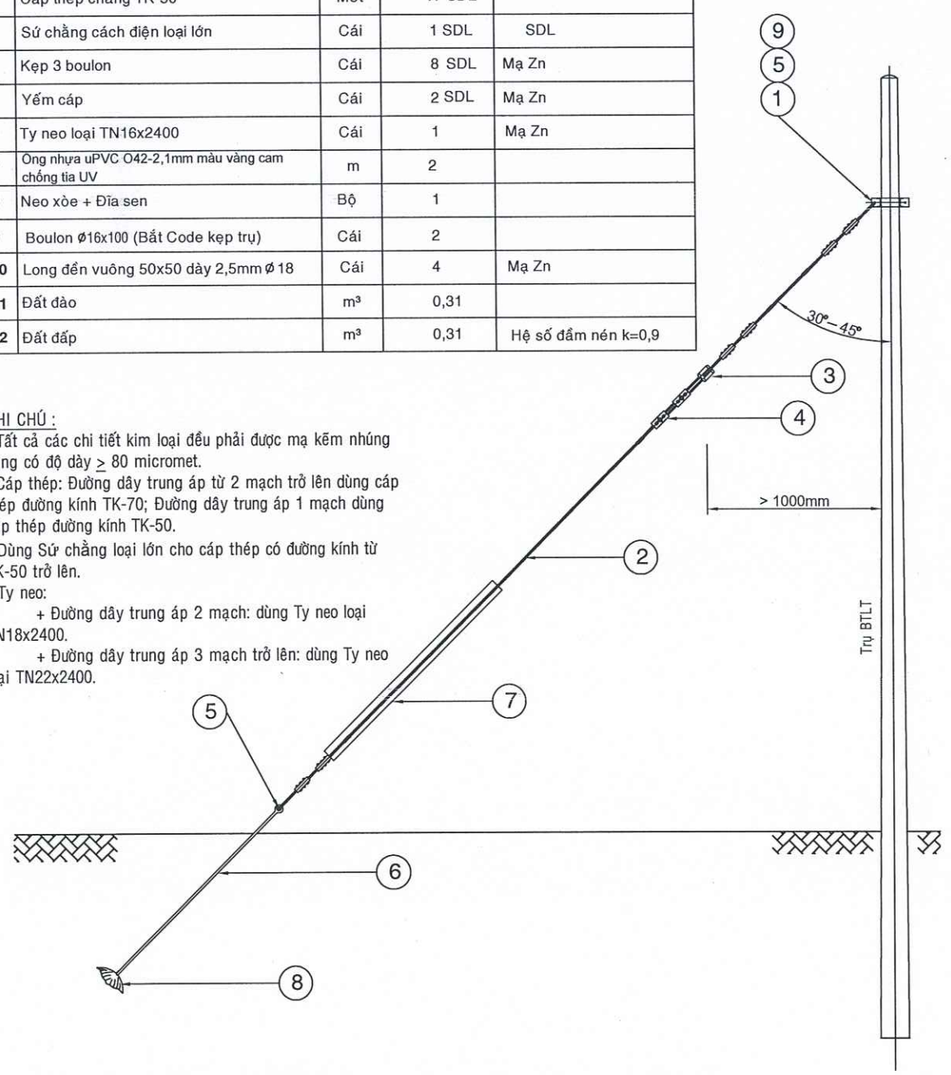

CHẰNG XUỐNG TRUNG ÁP ĐƠN LẮP LẠI, BỔ SUNG VẬT TƯ

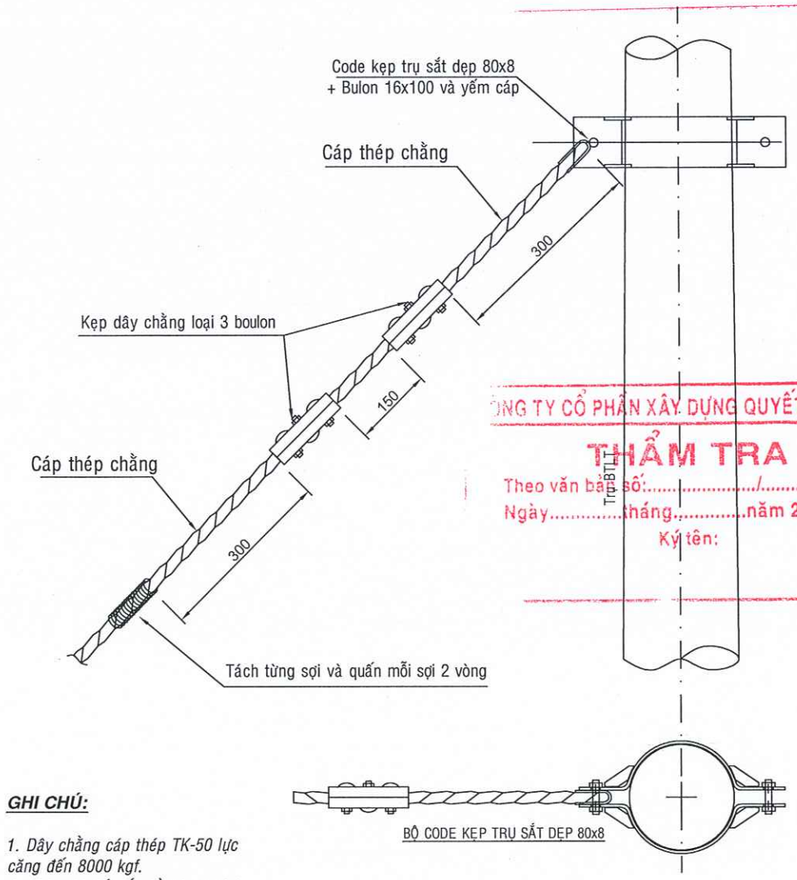

GHI CHÚ:

1. Dây chằng cáp thép TK-50 lực căng đến 8000 kgf.
2. Các chi tiết sắt đều được nhúng Zn nóng với chiều dày lớp Zn không nhỏ hơn 80 micro mét.

LẮP ĐẶT DÂY CHẰNG VÀO TRỤ

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC		
BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT DÂY CHẰNG TRỤ ĐIỆN

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC:	

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

GHI CHÚ:

- Các chi tiết sắt đều được nhúng Zn nóng với chiều dày lớp Zn không nhỏ hơn 80 micro mét.

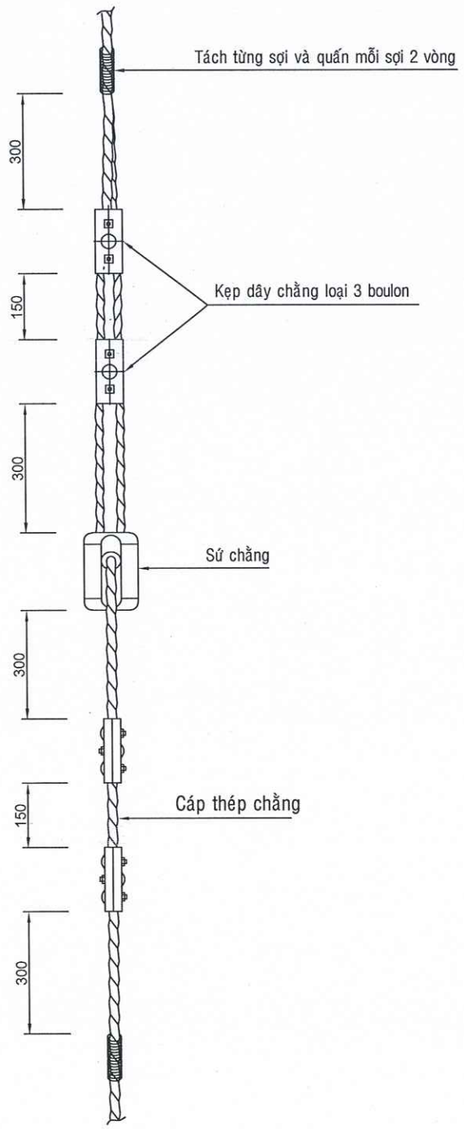

LẮP ĐẶT SỨ CHẰNG

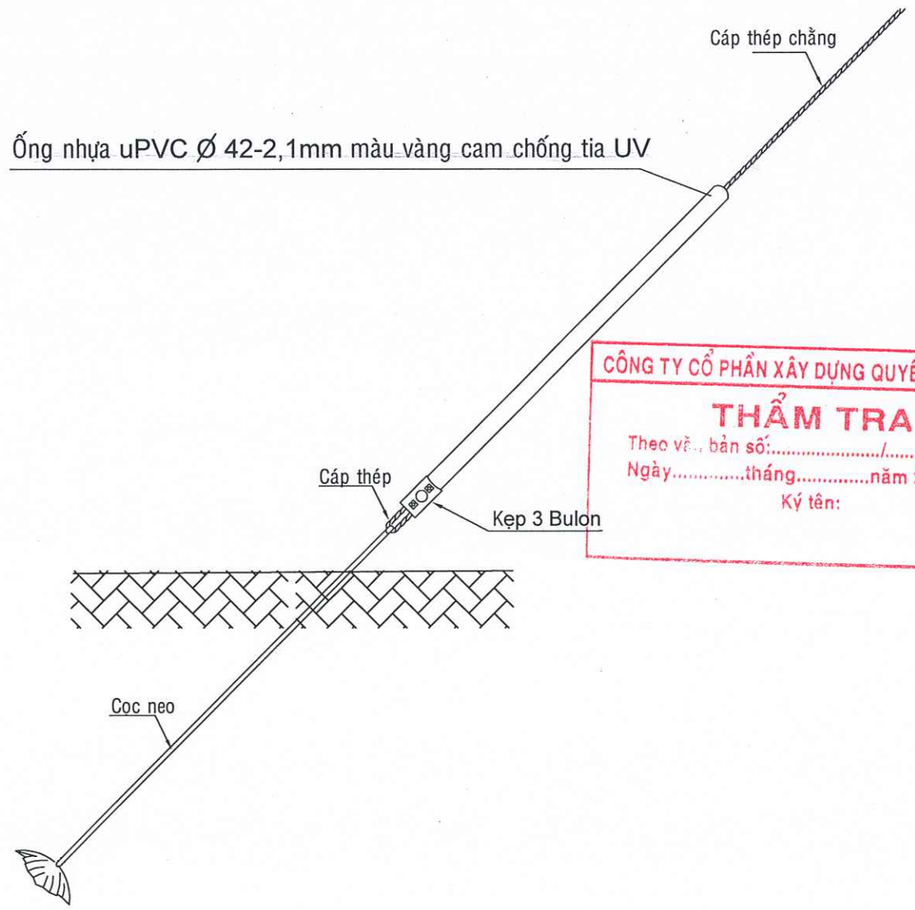

LẮP ÓNG NHỰA CHE DÂY CHẰNG

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo vẽ.. bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC		
BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT DÂY CHẰNG TRỤ ĐIỆN

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

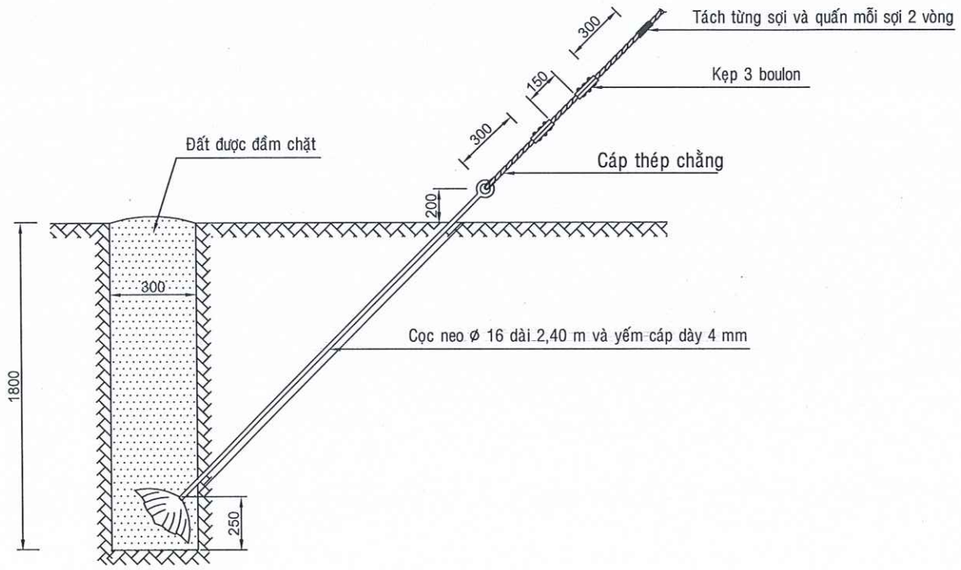

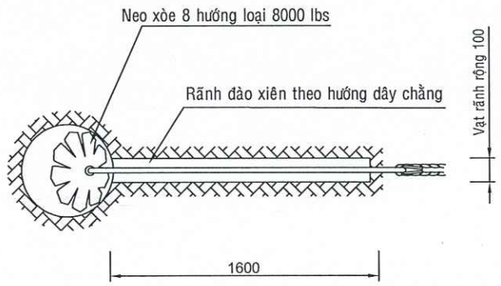

GHI CHÚ:

1. *Móng neo sử dụng cho dây chằng có lực căng đến 4000 kgf.*
2. *Neo xòe trước khi lấp đất phải tác động phía trên neo cho neo xòe ra 8 hướng.*
3. *Các chi tiết sắt đều được nhúng Zn nóng với chiều dày lớp Zn không nhỏ hơn 80 micro mét.*

LẮP ĐẶT MÓNG NEO XÒE

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT DÂY CHẰNG TRỤ ĐIỆN

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC: VÕ THANH PHONG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
M.S.D.N: 3600290367 - C.T.C.P - P. BÌNH PHƯỚC - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI

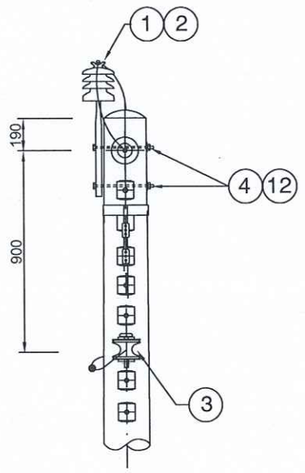

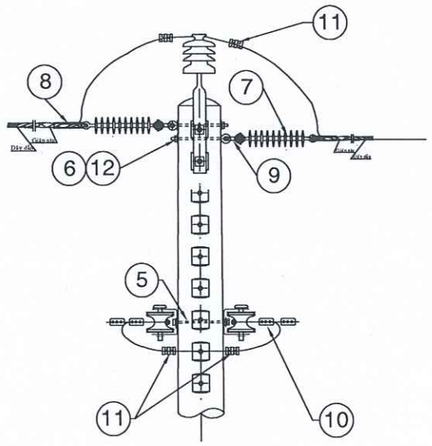

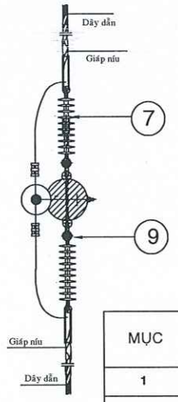

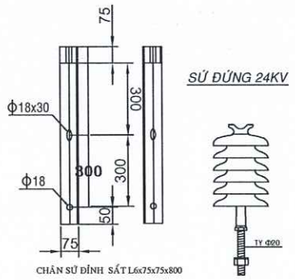

SỨ ĐỨNG 24KV

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Sứ đứng 24 KV	Cái	1 SDL	
2	Đà sắt V75x75x6 dài 0,8m	Cái	1 SDL	Mạ Zn
3	Sứ ống hạ thế và U clevis	Bộ	2 SDL	
4	Boulon Ø16x250	Cái	2	Mạ Zn
5	Boulon Ø16x300	Cái	1	Mạ Zn
6	Boulon mắt Ø16x250	Cái	2	Mạ Zn
7	Sứ treo polymer 24 KV	Chuỗi	2 SDL	
8	Giáp níu ACX 50/8	Cái	2 SDL	Mạ Zn
9	Khoen neo	Cái	2 SDL	
10	Kẹp nhôm KN-AL-50/70	Cái	4	Mạ Zn
11	Kẹp ép WR 279	Cái	4	Mạ Zn
12	Long đền vuông 60x60 dày 6 mm Ø18	Cái	10	Mạ Zn

GHI CHÚ :
- Tất cả các chi tiết kim loại đều phải được mạ kẽm nhúng nóng có độ dày ≥ 80 micromet.

HÌNH THỨC TRỤ DỪNG THẲNG 1 PHA LẮP LẠI, BỔ SUNG VẬT TƯ

PHÒNG KINH TẾ XÃ LONG HÀ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

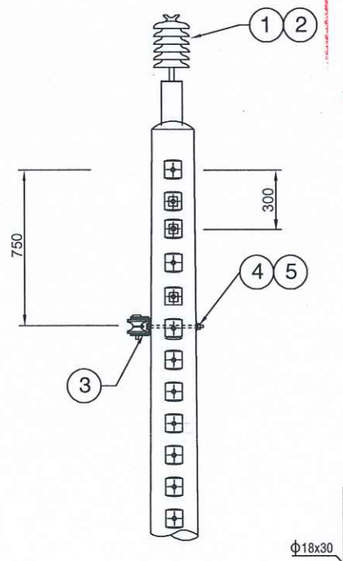

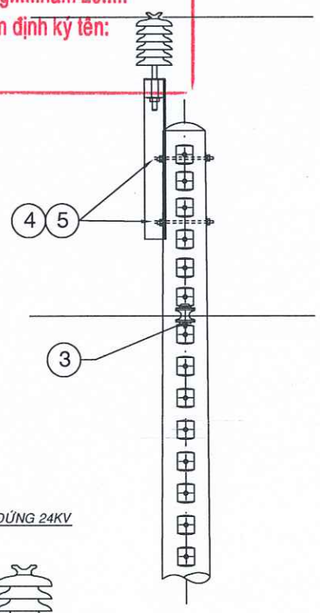

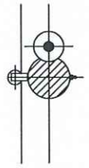

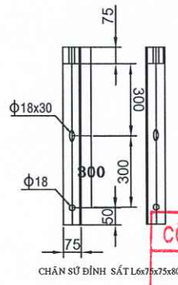

SỨ ĐỨNG 24KV

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG QUYẾT TÂM PHÁT
THẨM TRA
Theo văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ

MỤC	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Sứ đứng 24 KV - 600mm	Cái	1SDL	
2	Đà sắt V75x75x6 dài 0,8m	Cái	1SDL	Mạ Zn
3	Sứ ống hạ thế và U clevis	Bộ	1SDL	
4	Boulon Ø16x250	Cái	3	Mạ Zn
5	Long đền vuông 50x50 dày 2,5 mm Ø18	Cái	6	Mạ Zn
6	Giáp buộc sứ đơn ACXH50	Sợi	1SDL	

Ghi chú : Tất cả các chi tiết kim loại đều phải được mạ kẽm nhúng nóng có độ dày ≥ 80 micromet.

HÌNH THỨC TRỤ ĐỠ THẲNG 1 PHA LẮP LẠI, BỔ SUNG VẬT TƯ

HỒ SƠ: BẢN VẼ THIẾT KẾ - TC

BẢN VẼ:	TỈ LỆ:	NGÀY HT: / /2026

SỬA ĐỔI

LẦN	NỘI DUNG	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ LONG HÀ

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG ĐƯỜNG NT.12 ĐẾN NGÃ BA KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG NT.13

HẠNG MỤC:
DI DỜI LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ, DI DỜI TRỤ ĐÈN NLMT

ĐỊA ĐIỂM XD:
XÃ LONG HÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
HÌNH THỨC TRỤ ĐỠ THẲNG 1 PHA

CHỨC DANH/HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CN. ĐỒ ÁN: KS. PHAN VIẾT BẢO	
THIẾT KẾ: KS. PHAN VIẾT BẢO	
KIỂM TRA: KS. LÊ THÀNH CÔNG	
KHẢO SÁT: KS. VĂN ĐÌNH DŨNG	
GIÁM ĐỐC	

M.S.D.N: 3600290367 - C.T.C.P - CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC - P.BÌNH PHƯỚC - T.ĐỒNG NAI

VÕ THANH PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ACC
- ĐỊA CHỈ: Đ. HUỲNH MẪN ĐẠT, P. BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI